ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 893/QĐ-UBND	*Kiên Giang, ngày 04 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ cho người phải điều trị Covid-19 tại Trung tâm Thu dung, điều trị Covid-19 thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Nghị quyết số 145/NQ-CP ngày 19/11/2021 của Chính phủ về điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số chế độ, chính sách trong phòng, chống dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Căn cứ Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg ngày 06/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 143/TTr-SYT ngày 30/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách do Sở Y tế lập kèm theo Tờ trình số 143/TTr-SYT ngày 30/3/2022 và kinh phí hỗ trợ cho người phải điều trị Covid-19 tại Trung tâm Thu dung, điều trị Covid-19, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

STT	Loại đối tượng	Số lượng	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền/người /ngày	Thành tiền
	- Chính sách hỗ trợ cho người phải điều trị Covid-19 (chính sách số 08 - mức 80.000 đồng/người/ngày).	9.608	108.755,33	80.000	8.700.426.400
1	- Chính sách hỗ trợ cho người phải điều trị Covid-19 (chính sách số 08 - Theo khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 145/NQ-CP ngày 19/11/2021 của Chính phủ về điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung một số chế độ, chính sách trong phòng chống dịch Covid-19) (thanh toán kinh phí cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh đã tạm ứng để hỗ trợ chi trả tiền ăn cho các đối tượng F0).	76	109.703		99.226.960
	Tổng cộng:	**9.684**			**8.799.653.360**
	Bằng chữ:	*Tám tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn ba trăm sáu mươi đồng*			

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Căn cứ danh sách đối tượng và kinh phí được phê duyệt, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm triển khai hỗ trợ kịp thời cho đối tượng; quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về các cơ quan chuyên môn theo quy định.

Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về đối tượng nhận hỗ trợ thuộc phạm vi phụ trách và chỉ đạo lưu trữ hồ sơ theo quy định.

2. Giao Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan hướng dẫn đơn vị về quy trình, thủ tục thực hiện các nội dung có liên quan và thanh toán, quyết toán kinh phí theo đúng quy định; tổ chức giám sát, theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện các nội dung tại Điều 1 của Quyết định này; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh (thông qua Sở Y tế).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 của QĐ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Lao động - TBXH;
- Chánh, Phó CVP;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Phòng KGVX, CVNC;
- Lưu: VT, pthtran, "HT".

KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lưu Trung

Người ký: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang
Email: ubnd@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 05.04.2022 08:01:03 +07:00

Mẫu số 08C[40]

UNBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH F0 NHẬN HỖ TRỢ

(Kèm theo Tờ trình số: 143..../TTr- SYT ngày 30../...3../2022 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang)

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	THÁNG 7/2021								
1	Bùi Văn Lắm	01/01/1925		Ấp Tân Hà B, Xã Tân Hòa, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	11	880.000		
2	Nguyễn Tuyết Giang		01/01/1992	Vĩnh Tiến,Xã Vĩnh Hòa,Huyện U Minh Thượng,Tỉnh Kiên Giang	10/07/2021	15	1.200.000		
3	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1954		157A Lê Minh Xuân, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	9	720.000		
4	Phạm Thị Hồng		01/01/1976	Ấp Bãi Giếng, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	9	720.000		
5	Trần Mỹ Duyên		01/01/1989	Ấp Cạn Ngọn A,Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	12	960.000		
6	Nguyễn Minh Thừa	01/01/1982		Cạn Ngọn Xã Thạnh Yên Huyện U Minh Thượng Tỉnh Kiên Giang	14/07/2021	14	1.120.000		
7	Cao Thị Huyền Trang		01/01/1993	858/20 Nguyễn Trung Trực An Hòa Rạch Giá Kiên Giang	15/07/2021	9	720.000		
8	Đường Hy Liếu		01/01/1992	05A Lê Qúy Đôn-An Bình - Rạch Gía -Kiên Giang.	16/07/2021	6	480.000		
9	Trần Nhật Minh	01/01/1984		05 A Lê Qúi Đôn -An Bình - Rạch Gía -Kiên Giang	16/07/2021	6	480.000		
10	Nguyễn Thị Cương Em		01/01/1978	Kinh Tư, Mong Thọ A, Châu Thành, Kiên Giang	18/07/2021	4	320.000		
11	Cao Văn Hồng	01/01/1962		1065/12 Lâm Quang Ky, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/07/2021	4	320.000		
12	Huỳnh Kim Cúc		01/01/1972	13/14 Đặng Trần Côn Phường Vĩnh Lạc Tp Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/07/2021	2	160.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
13	Bùi Đức Huy	01/01/1966		Ấp Tân Hòa, Xã Tân Hòa, Tân Hiệp, Kiên Giang	22/07/2021	5	400.000		
14	Đồng Ngọc Vĩnh		01/01/1983	Ấp Xẻo Rô , Xã Hưng Yên , Huyện An Biên , Kiên Giang	22/07/2021	10	800.000		
15	Nguyễn Thị Kiều Linh		01/01/1999	Dân Quân, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	23/07/2021	1	80.000		
16	Nguyễn Thị Nhung		01/01/1982	Ấp Tân Hòa B, Xã Tân Hòa, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên giang	23/07/2021	1	80.000		
17	Phan Thị Loan		01/01/1960	74, Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/07/2021	1	80.000		
18	Trương Thị Đọt		01/01/1954	255, Đông Phước, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	27/06/2021	30	2.400.000		
19	Danh Man	01/01/1993		Xã Định Hòa, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	30/06/2021	13	1.040.000		
20	Nguyễn Ngọc Hải	01/01/2001		Tân Hòa Xã Tân Hòa Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	30/07/2021	1	80.000		
21	Trần Phương Lam		01/01/2014	05A Lê Qúi Đôn - An Bình - Rạch Gía -Kiên Giang.	16/07/2021	6	480.000		
22	Trần Phương Tường	01/01/2010		05A Đường Lê Quý Đôn , Phường An Bình , Thành Phố Rạch Giá , Kiên Giang	17/07/2021	6	480.000		
23	Trần Gia Mỹ		01/01/2020	Vĩnh Phước 2,Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang.	24/07/2021	3	240.000		
24	Đặng Thế Duy	18/08/2016		Suối Lớn, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	19/07/2021	9	720.000		
25	Nguyễn Văn Cường	01/01/1998		673/89A, Lộ Liên Hương, KP Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/06/2021	19	1.520.000		
26	Nguyễn Văn Lợi	01/01/2000		673/89 lộ Liên Hương, KP Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/06/2021	19	1.520.000		
27	Nguyễn Văn Huy	01/01/2009		673/89A Lộ Liên hương Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/06/2021	18	1.440.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
28	Nguyễn Thị Kim Hai		01/01/1980	673/89A Lộ Liên Hương Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/06/2021	25	2.000.000		
29	Danh Tòn	01/01/1990		E1-20 Châu Văn Liêm,Phường Vĩnh Lạc,Thành Phố Rạch Gía,Tỉnh Kiên Giang	07/07/2021	15	1.200.000		
30	Phạm Thị Phương		01/01/1977	Khu phố 8,Thị trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	9	720.000		
31	Nguyễn Trung Có	01/01/1995		Cạn Ngọn A ,Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	09/07/2021	14	1.120.000		
32	Lê Út Mười		1/1/1988	Ấp Suối Lớn, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	12	960.000		
33	Đoàn Nguyễn Trường Phát	01/01/1997		Lê Anh Xuân Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/07/2021	11	880.000		
34	Lưu Đức Hòa	01/01/1949		1/2 Nguyễn Đình Chiểu,Phường Vĩnh Thanh Vân,Thành Phố Rạch Gía,Tỉnh kiên Giang	13/07/2021	14	1.120.000		
35	Nguyễn Thị Hồng Nga		01/01/1975	Ấp Hiệp Hòa,Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận ,Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	15	1.200.000		
36	Cao Thị Tuyết		01/01/1955	270 khu phố 8 Thị trấn Giồng Riềng Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang	14/07/2021	14	1.120.000		
37	Phạm Thị Mỹ Linh		01/01/1981	Ấp Đông Thọ , Xã Thạnh Trị , Huyện Tân Hiệp , Kiên Giang	17/07/2021	11	880.000		
38	Cao Thị Hiền		1/1/1962	Ấp Rạch hàm, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	15	1.200.000		
39	Đặng Phương Nhã Đan		21/04/2018	Ấp Suối Lớn Xã Dương Tơ Huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang	14/07/2021	14	1.120.000		
40	Nguyễn Minh Thượng	01/01/1988		Cạn Ngọn Xã Thạnh Yên Huyện U Minh Thượng Tỉnh Kiên Giang	14/07/2021	16	1.280.000		
41	Diệp Thị Kim Trang		01/01/1990	P6 Căn 7, Trần Bạch Đằng, Phú Cường, Rạch Giá, Kiên Giang	18/07/2021	12	960.000		
42	Tăng Kế Diệu	01/01/1956		Ấp Rạch Núi,Xã Thuận Yên,Thành Phố Hà Tiên,Tỉnh Kiên Giang	15/07/2021	15	1.200.000		
43	Phan Diệp Bảo Nhi		26/01/2018	P6 Căn 7, Trần Bạch Đằng, Phú Cường, Rạch Giá, Kiên Giang	18/07/2021	12	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
44	Nguyễn Văn Cẩm	01/01/1943		Ấp Hiệp Hòa,Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	13/07/2021	19	1.520.000		
45	Phù Muối		01/01/1954	45/1 Bạch Đằng, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá,Kiên Giang	20/07/2021	12	960.000		
46	Ong Việt Thanh	01/01/1953		45/1 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/07/2021	15	1.200.000		
47	Nguyễn Duy Khang	01/01/2009		1057/10/12 Lâm Quang Ky, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/07/2021	14	1.120.000		
48	Ngô Quốc Thương	01/01/2006		Vĩnh Tiến, Vĩnh Hoà, U Minh Thượng, Kiên Giang	19/07/2021	13	1.040.000		
				Tổng		**540**	**43.200.000**		
				THÁNG 8/2021					
1	Võ Thị Thu Cúc		01/01/1989	231,Phước Trung ,Xã Mong Thọ B ,Huyện Châu Thành ,Tỉnh Kiên Giang.	23/07/2021	12	960.000		
2	Dương Mỹ Hạnh		01/01/1971	450 KP II Vĩnh Thông TP Rạch Giá Kiên Kiang	04/08/2021	2	160.000		
3	Lê Văn Thanh	01/01/1960		289 ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh kiên Giang	03/08/2021	3	240.000		
4	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1966		Tổ 8 KP Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - TP Rạch Giá _ Kiên Giang	04/08/2021	2	160.000		
5	Thị Phượng		01/01/1971	Kp Minh Phú Thị trấn Minh Lương Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	28/07/2021	8	640.000		
6	Thị Thu Ngân		01/01/2004	KP Minh Long. Thị Trấn Minh Lương. Châu Thành. Kiên Giang	03/08/2021	3	240.000		
7	Trương Văn Thọ	10/10/1978		Lô 9S2 Khu Dân Cư Vĩnh lợi - Vĩnh Lợi - Rạch Sỏi - Kiên Giang	04/08/2021	2	160.000		
8	Trần Văn Trăng	01/01/1996		450 KP II Phường Vĩnh Thông TP Rạch Giá Kiên Giang	04/08/2021	2	160.000		
9	Võ Anh Tuấn	01/01/1992		Tổ 8 KP Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - TP Rạch Giá - Kiên Giang	04/08/2021	2	160.000		
10	Võ Văn Nhanh	01/01/1968		Kp Minh Phú Thị trấn Minh Lương Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	28/07/2021	7,66	612.800		
11	Hồ Văn Quý	01/01/2007		Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/08/2021	0,66	52.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
12	Nguyễn Hồ Tường Huy	01/01/2007		Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/08/2021	0,66	52.800		
13	Nguyễn Quốc Hoài	01/01/2005		Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/08/2021	0,66	52.800		
14	Nguyễn Quốc Hòa	01/01/2009		Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/08/2021	0,66	52.800		
15	Phạm Thị Lạc		01/01/1956	Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/08/2021	0,66	52.800		
16	Phan Thị Hồng		01/01/1964	Ấp An Phong , Xã Định An , Huyện Gò Quao , Kiên Giang	02/08/2021	9	720.000		
17	Khương Thị Xã		01/01/1961	Thị trấn Vĩnh Thuận Huyện Vĩnh Thuận Tỉnh Kiên Giang	29/07/2021	14	1.120.000		
18	Nguyễn Thị Nhín		01/01/2001	Thị trấn Vĩnh Thuận Huyện Vĩnh Thuận Tỉnh Kiên Giang	29/07/2021	14	1.120.000		
19	Trần Thị Biết		01/01/1969	An Bình, Xã Bình An Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	10/08/2021	2	160.000		
20	Trần Thị Diễm Trang		01/01/1988	Khu phố Vĩnh Đông 2,Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	01/08/2021	11	880.000		
21	Trần Thị Năm		01/01/1961	KP 2 - Phường Vĩnh thông - TP Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	04/08/2021	7	560.000		
22	Đỗ Thanh Bình	01/01/1963		Ấp Tân Điền , Xã Mỹ Lâm , Huyện Hòn Đất , Kiên Giang	10/08/2021	2,66	212.800		
23	Huỳnh Thị Lệ		01/01/1950	Tổ 11 Ấp Thạnh Đông B xã Thạnh Đông Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	04/08/2021	9	720.000		
24	Trần Văn Thiện	01/01/1956		Ấp Đông Thành Xã Đông Thái Huyện An Biên Tỉnh Kiên Giang	14/08/2021	2	160.000		
25	Nguyễn Văn Trọng	01/01/1991		Khu Phố Đường Hòn, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/08/2021	10	800.000		
26	Thị Hậu		01/01/2001	Ấp Minh Thành, Xã Minh Thuận, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	6	480.000		
27	Tạ Văn Sành	01/01/1936		Ấp Tân Thuận, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	6	480.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
28	Nguyễn Ngọc Trùy	01/01/1974		Kinh 1 Xã Tân Thuận Huyện Vĩnh Thuận Tỉnh Kiên Giang	10/08/2021	8,66	692.800		
29	Nguyễn Thọ Đức	01/01/1994		71 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức Huyện Bến Lức Tỉnh Long An	29/07/2021	20,25	1.620.000		
30	Ngô Quốc Hiếu	01/01/1981		Vĩnh Tiến, Vĩnh Hòa, U Minh thượng, Kiên Giang	13/08/2021	6	480.000		
31	Trương Thị Bích Huyền		01/01/1994	ấp Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	08/08/2021	11	880.000		
32	Hồ Văn Bùi	01/01/1949		Cách Mạng Tháng Tám Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/08/2021	9,66	772.800		
33	Lê Nguyễn Hải Đình	01/01/1991		Sư Vạn Hạnh phường An Bình tp Rạch Gía tỉnh Kiên Giang	08/08/2021	12	960.000		
34	Nguyễn Thị Ngọc Điệp		01/01/1995	Ấp Kinh Tràm , Xã Hòa An, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	08/08/2021	12	960.000		
35	Nguyễn Văn Nhiều	01/01/1953		Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	8	640.000		
36	Phan Thị Thùy Dung		01/01/2000	51 Nguyễn Huệ, Thị trấn Dương Đông Huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang	11/08/2021	10	800.000		
37	Bùi Văn Thái	01/01/1986		Ấp Tân Phước Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	11/08/2021	10,33	826.400		
38	Hồ Thị Thanh		01/01/1971	Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	07/08/2021	14,33	1.146.400		
39	Lư Thị Kía		01/01/1941	473 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	3	240.000		
40	Võ Dương Hòa	01/01/1975		18, Trần Quý Cáp, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/08/2021	13	1.040.000		
41	Lý Thị Đẹp		01/01/1952	Phước Tân Xã Mong Thọ Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	10	800.000		
42	Nguyễn Minh An	01/01/1990		Thạnh Lợi xã Hòa Điền huyện Kiên Lương tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	10	800.000		
43	Nguyễn Văn Trước	01/01/1953		Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	10	800.000		
44	Phạm Thị Quế Anh		01/01/1995	159 Ấp Thạnh Lợi , Xã Hòa Điền , Huyện Kiên Lương , Tỉnh Kiên Giang	11/08/2021	11	880.000		
45	Trần Ngọc Công	01/01/1976		342 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá,Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	10	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
46	Đỗ Minh Trang		01/01/1969	258 Ấp Tân Điền Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	08/08/2021	14	1.120.000		
47	Lâm Thị Thuyền		01/01/1936	Ấp Tân Phước Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	14/08/2021	9,66	772.800		
48	Lưu Thị Au		01/01/1988	Tân Điền, Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	10/08/2021	13,66	1.092.800		
49	Nguyễn Hoài Nam	01/01/1998		Xã Hòa Thuận Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang	13/08/2021	11	880.000		
50	Nguyễn Minh Tường	01/01/2018		Ấp 6 Biển.Xã Nam Thái. Huyện An Biên. Tỉnh Kiên Giang	13/08/2021	11	880.000		
51	Võ Ngọc Minh Châu		01/01/2019	Tân Điền, Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	10/08/2021	13,66	1.092.800		
52	Danh Mực	01/01/1961		Ấp Tân Hưng Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	11/08/2021	14	1.120.000		
53	Nguyễn Văn Giàu Em	01/01/1975		94/4 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/08/2021	10,66	852.800		
54	Phùng Tấn Nhàn	01/01/1955		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/08/2021	10,66	852.800		
55	Sơn Ngọc Thừa	01/01/1974		342/30 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/08/2021	10	800.000		
56	Trương Thị Phương Kiều		01/01/1993	Ấp Đá Nổi.Xã Thạnh Đông .Huyện Tân Hiệp. Tỉnh Kiên Giang	13/08/2021	12	960.000		
57	Dương Ngọc Tài		01/01/1990	Ấp Tân Hưng-xã Giục Tượng - Châu Thành-Kiên giang	16/08/2021	10	800.000		
58	Huỳnh Thị Manh		01/01/1975	HOÀ HIỆP, VĨNH BÌNH BẮC, VĨNH THUẬN, KIÊN GIANG	18/08/2021	8	640.000		
59	Huỳnh Văn Tuấn	01/01/1974		473 Ngô Quyền-Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	16/08/2021	10	800.000		
60	Mai Tấn Nhã	01/01/2011		348/9 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - TP RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	16/08/2021	9	720.000		
61	Nguyễn Gia Hưng	01/01/2015		94/4 CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	16/08/2021	4,05	324.000		
62	Nguyễn Thị Thu		01/01/1965	Nguyễn Thị Định Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/08/2021	5,66	452.800		
63	Nguyễn Thị Vương		01/01/1981	94/4 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	16/08/2021	10	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
64	Thị Mỹ Ngân		01/01/2006	Tổ 10 - Tân Hưng Giục Tượng Châu Thành Kiên Giang	15/08/2021	10	800.000		
65	Trương Văn Đen	01/01/1966		MINH TÂN, GIỤC TƯỢNG, CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	16/08/2021	10	800.000		
66	Danh Thông	01/01/1980		Tổ 10 Tân Hưng Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	15/08/2021	12,33	986.400		
67	Danh Thị Ngọc Như		01/01/2015	348/9 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - TP RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	16/08/2021	10,66	852.800		
68	Lâm Bình Phú	01/01/1988		202, Đường Số 3, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành Phố Hồ Chí Minh	12/08/2021	15	1.200.000		
69	Nguyễn Thị Mai		01/01/1953	Ấp Cái chanh - xã Phong Đông huyện Vĩnh Thuận Kiên Giang	18/08/2021	5	400.000		
70	Phạm Thị Bảy		01/01/1942	Ấp Hòa Bình Xã Mong Thọ Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	04/08/2021	22	1.760.000		
71	Đàm Thị Thắm		01/01/1982	Ấp Cần Thạnh, Xã Cần Đăng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	15	1.200.000		
72	Cao Thị Dung	01/01/1954		342/52/11 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
73	Danh Bảo Khang	01/01/2012		328/25 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
74	Danh Hoài Thanh	01/01/2012		328/29 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
75	Danh Hoàng Kim Bảo	01/01/2015		342/52/4 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
76	Danh Huyền An Nhiên		01/01/2018	328/21 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
77	Danh Hà	01/01/1968		342/60 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
78	Danh Hồng Phương	01/01/1984		342/50 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
79	Danh Kẹn	01/01/1957		342/52/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
80	Danh Lin Đa	01/01/1988		342/66 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
81	Danh Minh Triết	01/01/2008		328/ 17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
82	Danh Minh Trí	01/01/2011		328/17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
83	Danh Nôl	01/01/1958		328/25 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
84	Danh Phong	01/01/2003		328/43/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
85	Danh Phước Thiện	01/01/2020		342/28 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
86	Danh Phước Tài	01/01/1996		342/28 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
87	Danh Quý	01/01/1998		328/25 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
88	Danh Thành Lộc	01/01/2015		328/18A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
89	Danh Thảo	01/01/1984		342/52/4 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
90	Danh Thắng	01/01/2003		328/41 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
91	Danh Thị Kim Ngân	01/01/2007		342/44/2 Ngô Quyền - Vinh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
92	Danh Thị Kiên		01/01/1954	342/52/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
93	Danh Thị Lương		01/01/1956	328/35 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
94	Danh Thị Phương		01/01/2005	328/16B Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
95	Danh Thị Thủy		01/01/1967	342/60 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
96	Danh Thị Đẹp		01/01/1984	328/15 A Ngô Quyền - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
97	Danh Toàn	01/01/2009		328/41 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
98	Danh Trí	01/01/1982		328/15A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
99	Danh Tùng	01/01/1983		328/43 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
100	Danh Đăng Khoa	01/01/2014		328/29 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
101	Danh An	01/01/1999		342/32/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
102	Huỳnh Hữu Cang	01/01/1980		342/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
103	Huỳnh Nguyễn Bảo Anh		01/01/1980	342/52/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
104	Huỳnh Ngọc Hà	01/01/1981		342/52/1 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
105	Huỳnh Nhật Huy	01/01/2016		342/52/6A Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
106	Huỳnh Sinh	01/01/1966		342/52/ 8 A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
107	Huỳnh Thị Vẹn		01/01/1960	342/52/8 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
108	Hà Danh Hiếu	01/01/2001		328/41/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
109	Hồ Thị Thơm		01/01/1968	342/52/8A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
110	Hứa Thành Minh	01/01/1972		342/52/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
111	Hứa Thị Xuân Nhiên		01/01/2011	342/52 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
112	Lê Hoàng Long	01/01/2000		342/52/9 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
113	Lê Thiên	30/07/2020		471, NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
114	Lý Hùng Thành	01/01/2000		342/56 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
115	Lưu Thị Huỳnh Quyên		01/01/2004	342/52/8 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
116	Mai Đắc		01/01/1970	328/16B Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
117	Mách Thanh Bi	01/01/1996		342/58 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
118	Mách Thanh Nhân	27/11/2008		342/58 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
119	Mách Thị Cẩm Nhung		01/01/1979	342/58 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
120	Nguyễn Bảo Ngọc		01/01/2009	342/52/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
121	Nguyễn Hoàng Khang	01/01/2006		342/34 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
122	Nguyễn Huỳnh Gia Hân		12/11/2011	342/52/3 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
123	Nguyễn Quốc Việt	01/01/1956		342/52/11 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
124	Nguyễn Thanh Tuyền		01/01/2004	328/9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
125	Nguyễn Thanh Xuân	01/01/1976		Tân Thới A - Thạnh Trị - Tân Hiệp - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
126	Nguyễn Thảo Duyên		01/01/2016	Ấp Vĩnh Hiệp - xã Hòa Chánh-U minh Thượng- Kiên Giang	15/08/2021	12,66	1.012.800		
127	Nguyễn Thị Bảo Nghi		01/01/2008	342/52/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
128	Nguyễn Thị Hồng Sao		01/01/1978	328/9 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	9,66	772.800		
129	Nguyễn Thị Ngọc Thư		01/01/2014	342/36 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
130	Nguyễn Thị Ngọc Tiên		01/01/2014	342/32/17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9,33	746.400		
131	Nguyễn Thị Phương	01/01/1984		342/52/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
132	Nguyễn Thị Qui		01/01/2009	342/34 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
133	Nguyễn Thị Thu Vân		01/01/1984	342/52/1 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10	800.000		
134	Nguyễn Tấn Phúc	01/01/2000		103/27 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/08/2021	17	1.360.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
135	Nguyễn Văn An	01/01/2011		342/32 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
136	Ngô Minh Tâm	01/01/1990		342/44 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
137	Nhan Tuấn Anh	01/01/2006		342/52/7 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
138	Nhan Văn Nhơn	01/01/1954		342/52/7 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
139	Phan Ngọc Nhi		01/01/2000	342/28 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
140	Phạm Hồng Lý	01/01/1991		342/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
141	Phạm Thanh Hồng	01/01/1991		328/29 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
142	Phạm Thị Minh Hương		01/01/1970	342/52/6 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
143	Thị Kỷ	01/01/1942		328/43 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
144	Thị Liêng		01/01/1958	342/48/4 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - TP RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	15/08/2021	13	1.040.000		
145	Thị Long		01/01/1979	Ấp Tân Hưng, xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh kiên Giang	16/08/2021	12	960.000		
146	Trương Văn Dũng	01/01/1961		Vĩnh phước 2 - TT Vĩnh Thuận - Vĩnh Thuận - Kiên Giang	15/08/2021	11	880.000		
147	Trần Thị Mỹ Ly		01/01/1981	Ấp Đông Thành Xã Đông Thái Huyện An Biên Tỉnh Kiên Giang	14/08/2021	13,66	1.092.800		
148	Trần Văn Hiền	01/01/1972		342/44/6 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
149	Trần Văn So	01/01/1988		342/18 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/08/2021	13	1.040.000		
150	Tô Thị Mỹ Loan		01/01/1989	342/58 - Ngô Quyền - Rạch Giá	19/08/2021	9	720.000		
151	Tô Thị Sen		01/01/1955	328/38 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
152	Tô Xuân Hoà	01/01/1995		328/38 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
153	Võ Thị Hồng Cẩm		19/04/1993	Ấp Sáu Biển-xã Nam Thái-Huyện An Biên-Kiên Giang	19/08/2021	9,66	772.800		
154	Vương Quốc Tuấn	01/01/1981		342/48/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
155	Vương Thanh Được	01/01/2011		342/48/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
156	Vương Thanh Đạt	01/01/2005		342/48/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	9	720.000		
157	Đặng Thị Tuyết Thanh		01/01/1991	328/38 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	9	720.000		
158	Danh Hiếu Dũng	01/01/1983		328/ 21 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
159	Danh Lăng	01/01/1959		342/40 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11	880.000		
160	Danh Thành	01/01/1983		342/44/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	10	800.000		
161	Danh Thị Hương		01/01/1960	328/43A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	10	800.000		
162	Danh Thị Hồng Gấm		01/01/1985	342/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	10	800.000		
163	Danh Thị Kha		01/01/1963	328/25 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
164	Danh Thị Tâm		01/01/1955	342/58 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11	880.000		
165	Danh Thị Ut Kiều		01/01/2008	342/48/4A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
166	Danh An	01/01/2005		328/43 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá	19/08/2021	10	800.000		
167	Huỳnh Nhật Hoà	01/01/2012		342/52/6A Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
168	Hà Thị Lan		01/01/1961	328/41/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
169	Hinh Kim Thuý		01/01/1986	328/41 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	10	800.000		
170	Lâm Hoàng Sơn	01/01/1988		328/22/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
171	Lê Ngọc Tiết		01/01/1973	328/37 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
172	Lý Thị Minh Nguyệt		01/01/1986	342/44 Ngô Quyền _ Vĩnh Lạc _ Rạch Giá _ Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
173	Mai Diệp Thanh		01/01/1982	342/48/4 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	10	800.000		
174	Nguyễn Hoàng Gia Hân		06/06/2014	342/52/8 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11	880.000		
175	Nguyễn Mạnh Cường	01/01/1981		328/43A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	10	800.000		
176	Nguyễn Thanh Phong	06/08/2011		342/32 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11	880.000		
177	Nguyễn Thị Thu Nhớ		01/01/2003	342/52/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
178	Nguyễn Văn Hiếu	01/01/2000		342/58 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11	880.000		
179	Phan Hữu Trọng	01/01/1969		328/37 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
180	Phan Văn Bình	01/01/1985		342/32 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11	880.000		
181	Trần Thị En		01/01/1943	342/30 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	10,66	852.800		
182	Đặng Thanh Trọng	01/01/2006		328/38 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	10	800.000		
183	Danh Thị Thanh Tuyền		01/01/1989	342/44/2 - Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	11	880.000		
184	Danh Thị Ut		01/01/1973	342/56 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11,66	932.800		
185	Danh Tỷ	01/01/1990		342/48 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	11,66	932.800		
186	Huỳnh Hồng Đào		01/01/2003	473 Ngô Quyền-Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	16/08/2021	14	1.120.000		
187	Huỳnh Thị Ngọc Trúc		01/01/2000	348/9 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	20/08/2021	9,66	772.800		
188	Lê Thị Nhí		01/01/2000	Số 5 Nguyễn Thị Định - Phi Kinh - Vĩnh Hiệp- Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	10	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
189	Mai Thị Điều		01/01/1977	348/9 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	16/08/2021	14	1.120.000		
190	Nguyễn Ngọc Linh	10/10/1986		39/13/18 đường Huỳnh Mẫn Đạt-Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	10,66	852.800		
191	Nguyễn Thảo Nguyên	01/01/1996		379/5 - Quang Trung - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	10	800.000		
192	Nguyễn Thị Vàng		01/01/1990	342/32 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	12,33	986.400		
193	Nguyễn Văn Tới	01/01/1957		342/34 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	11,66	932.800		
194	Trần Dương Ngọc Phượng		01/01/1999	10/8 Trần Quý Cáp.Phường An Bình. Thành phố Rạch Giá. Tỉnh Kiên Giang	13/08/2021	17	1.360.000		
195	Tăng Thị Mỹ Phước		01/01/1970	475 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	11,66	932.800		
196	Vũ Thị Ngọc Khánh		22/12/1999	23B-Trương Định-An Bình-TP Rạch Giá-Kiên Giang	17/08/2021	12,66	1.012.800		
197	Danh Hoàng Phước	01/01/2015		342/44/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
198	Danh Ngọc Hào	01/01/2007		328/18A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		
199	Danh Phúc	01/01/2008		328/41 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
200	Danh Thị Huyền		01/01/1987	342/21 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
201	Danh Thị Liên		01/01/1972	342/48/4A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
202	Danh Thị Ngọc Tiên		01/01/2009	328/43/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
203	Danh Thị Yến Nhi		01/01/2012	342/52/4 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		
204	Lê Phúc Khang	01/01/2000		342/52/7 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
205	Mai Như Mỹ Phượng		01/01/1980	342/48/4 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		
206	Mai Tuấn Phước	01/01/1981		328/16A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
207	Nguyễn Diệu Hương		01/01/1978	342/44/6 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		
208	Nguyễn Hoàng An	01/01/2008		342/34 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		
209	Nguyễn Thanh Sương	01/01/1995		328/9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
210	Nguyễn Thị Ngọc		01/01/1963	328/17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
211	Phan Hữu Tài	01/01/2006		328/37 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
212	Phan Ngọc Sáng		01/01/2002	328/37 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
213	Thạch Kim Bình	01/01/2001		33/6/56 - Chu Văn A - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	11	880.000		
214	Thị Hiết		01/01/1937	328/26 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
215	Thị Lệ		01/01/1968	328/ 26 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
216	Trần Hoàng Khải		01/01/1997	348/09 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
217	Trần Hoàng Kiệt	01/01/2004		328/ 9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
218	Trần Thị Hường		01/01/1971	37/6/11B- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	8,33	666.400		
219	Trần Thị Mỹ Anh	01/01/2010		328/52 /2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	12	960.000		
220	Đào Minh Khang	01/01/2018		328/5/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	12	960.000		
Tổng						**2.144,76**	**171.580.800**		
THÁNG 9/2021									
1	Bành Thị Hạnh		01/01/1965	KHU PHỐ 2, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	14	1.120.000		
2	Bùi Duy Khương	01/01/1984		390, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	21	1.680.000		
3	Bùi Gia Bảo	01/01/2007		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	12	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
4	Bùi Kim Lành		01/01/1952	124 Nguyễn Thái Bình - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	9	720,000		
5	Bùi Nguyễn Bạch Kim		01/01/2005	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	17	1,360,000		
6	Bùi Ngọc Duy Linh	01/01/2018		390 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	19/09/2021	10	800,000		
7	Bùi Phi Lil	01/01/1984		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	13	1,040,000		
8	Bùi Quốc Anh		01/01/2006	Vĩnh Bình Nam- Vĩnh Thuận- Kiên giang	31/08/2021	10	800,000		
9	Bùi Thanh Chang	01/01/1991		Ấp Ngã Bác - Tây yên A - An Biên - Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
10	Bùi Thanh Thiên	01/01/2005		10A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, RG, KG	12/09/2021	10	800,000		
11	Bùi Thanh Thuý		01/01/1983	88/7 CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ	15/09/2021	10	800,000		
12	Bùi Thị Bích Dậu		01/01/1958	165/504 Quang Trung- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	10	800,000		
13	Bùi Thị Hoàng Lan		01/01/1976	16/12 Vĩnh lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	26	2,080,000		
14	Bùi Thị Kim Ngộ		01/01/1980	TÂN HIỆP - KIÊN GIANG	05/09/2021	14	1,120,000		
15	Bùi Thị Kim Nhiều		01/01/1983	Thạnh Đông, Thạnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
16	Bùi Thị Kiêm		01/01/1970	106/3 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá	28/08/2021	15	1,200,000		
17	Bùi Thị Liên		01/01/1932	400/50 NGÔ QUYỀN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	09/09/2021	17	1,360,000		
18	Bùi Thị Lệ		01/01/1971	124 Nguyễn Thái Bình - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	9	720,000		
19	Bùi Thị Thu Hồng		01/01/1992	105/24 Nguyễn An Ninh - Rạch Giá	29/08/2021	15	1,200,000		
20	Bùi Thị Thuỳ Linh		01/01/1994	32 Lê Thị Riêng- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
21	Bùi Thị Tuyết		01/01/1957	91/38- Nguyễn Trung Trực- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	11	880,000		
22	Bùi Thị Tuyết		01/01/1952	Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	17	1,360,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
23	Bùi Văn Chín	01/01/1959		Bời Lời A, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
24	Bùi Văn Hiền	01/01/1976		165/50A Quang Trung, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	31/08/2021	8	640,000		
25	Bùi Văn Hiển	01/01/1988		ấp Tân Thọ, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
26	Bùi Văn Hạ	01/01/1960		32 Lê Thị Riêng- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	11	880,000		
27	Bùi Văn Tuấn	01/01/1928		Số nhà 106/3 Nguyễn Thái Học-phường Vĩnh Bảo-TP Rạch Giá- Kiên Giang	01/09/2021	21	1,680,000		
28	Bùi Văn Đông	01/01/1968		761, lâm quang ky Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	11	880,000		
29	Bùi Văn Đồng	01/01/1973		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	14	1,120,000		
30	Bùi Xuân Hồng		01/01/1982	Hòn Đất, Kiên Giang	05/09/2021	2.5	200,000		
31	Bạch Thị Lưu Giang		01/01/1994	19/181A Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	31/08/2021	17	1,360,000		
32	Bạch Thị Ngọt		01/01/1984	19/181 NGUYỄN THỊ ĐỊNH- VĨNH HIỆP- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	9	720,000		
33	Bạch Văn Lì	01/01/1955		19/181 NGUYỄN THỊ ĐỊNH- VĨNH HIỆP- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	15	1,200,000		
34	Bạch Văn Tuấn Anh	01/01/2011		19/18/181 Phi Kinh- Vĩnh hiệp- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	09/09/2021	11	880,000		
35	Cao Phước Chí	01/01/1964		Thạch Động, Hà Tiên, Kiên Giang	15/09/2021	8	640,000		
36	Cao Thanh Xuyến		01/01/2006	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	17	1,360,000		
37	Cao Thị Vui		01/01/1995	33/6/7 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	17	1,360,000		
38	Cao Thị Đẹp		03/09/1959	ấp Tân Thọ, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	27/08/2021	7	560,000		
39	Chu Thị Hương		01/01/1960	ĐƯỜNG 3/2, AN HQÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	08/09/2021	20	1,600,000		
40	Châu Thị Hoài		01/01/1980	306/9 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	16	1,280,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
41	Châu Hoàng Giang	01/01/1991		105/24 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
42	Châu Hải Hà		01/01/2005	39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
43	Châu Hải Đăng	01/01/1980		39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	14.33	1,146,400		
44	Châu Hồng Đức	01/01/1971		142 Huỳnh Tấn Phát - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	9	720,000		
45	Châu Quốc Tuấn	01/01/1976		Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11	880,000		
46	Châu Thị Sa Giang		01/01/1974	342/52/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
47	Châu Thị Thanh Loan		01/01/1998	Ba Trại - Bình An - Kiên Lương -Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
48	Châu Thị Xê		01/01/1960	Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang	30/08/2021	20	1,600,000		
49	Châu Văn Tâm	01/01/1970		33/6/22- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
50	Châu Xinh	01/01/1964		MỸ ĐỨC, HÀ TIÊN, KIÊN GIANG	19/09/2021	11.66	932,800		
51	Con Bà Lê Thị Thi		01/07/2021	39/13/18 kp1 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	02/09/2021	9	720,000		
52	Cù Thị Hồng Ngân		01/01/2018	Ấp Phước Tân Xã Mỹ Phước Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	14	1,120,000		
53	Danh Anh Khoa	01/01/2008		Nguyễn Thị Định Vĩnh Hiệp TP Rạch Giá Kiên Giang	30/08/2021	14	1,120,000		
54	Danh Bảy	01/01/1965		342/14/6 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	21	1,680,000		
55	Danh Bắc	01/01/2007		328/43A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	18	1,440,000		
56	Danh Che	01/01/1967		342/22 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/08/2021	25.66	2,052,800		
57	Danh Chí	01/01/1984		10/3A Phạm Ngọc Thạch- Vĩnh Thanh- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
58	Danh Chí Thiện	01/01/2013		7/70,Tổ 8 phi kinhPhường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
59	Danh Cường	01/01/1978		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
60	Danh Cảnh	01/01/1979		306/7 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	30	2,400,000		
61	Danh Dinh	01/01/1955		Ba Trại - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	17	1,360,000		
62	Danh Dòn	01/01/1979		121 - Hòn Đất - Thổ Sơn - Hòn Đất- Kiên Giang	23/08/2021	14	1,120,000		
63	Danh Dũng	01/01/1973		342/4/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	5	400,000		
64	Danh Dũng	01/01/1985		Tổ 18 Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
65	Danh Hoà	01/10/1997		Ấp Minh Hoà Xã Minh Hoà Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	11	880,000		
66	Danh Hoà	01/01/1995		Tổ 4 Thạnh Hưng xã Thạnh Hưng huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	11	880,000		
67	Danh Hoài Phúc		01/01/1988	328/29 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	22/08/2021	10	800,000		
68	Danh Hoàng		01/01/1962	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	16	1,280,000		
69	Danh Hoàng	01/01/1969		342/32/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
70	Danh Hoàng Ben	01/01/2016		328/18B- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
71	Danh Hoàng Bi	01/01/2011		328/18B Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	18	1,440,000		
72	Danh Hoàng Bo	01/01/2018		328/18B Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	14.66	1,172,800		
73	Danh Hoàng Giang	01/01/1988		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
74	Danh Hoàng Hải	01/01/1990		342/14/6 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	21	1,680,000		
75	Danh Hoàng Minh	01/01/2004		Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
76	Danh Hoàng Phúc	01/01/2009		306/7 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	20	1,600,000		
77	Danh Hoàng Sa	01/01/1988		306/5B, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	24/08/2021	15.33	1,226,400		
78	Danh Hoàng Sơn	01/01/1988		14/ 4C PHẠM NGỌC THẠCH- VĨNH THANH - RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	11	880,000		
79	Danh Hoàng Thuận	01/01/2002		32 Lê Thị Riêng- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	20	1,600,000		
80	Danh Hoàng Ân	01/01/2016		487 Tổ 6- Nguyễn Thị Định- Vĩnh Hiệp- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	09/09/2021	6	480,000		
81	Danh Hoàng Đô	01/01/2018		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	20	1,600,000		
82	Danh Hoàng Đức	01/01/2018		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
83	Danh Huỳnh Gia Tuệ		01/01/2015	342/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	15	1,200,000		
84	Danh Hồng	01/01/1968		Ấp Sơn Bình Xã Thới Quản Huyện Gò Quao Tỉnh Kiên Giang	14/08/2021	24	1,920,000		
85	Danh Hữu Nghĩa	01/01/2012		Hòn Đất Kiên Giang	01/09/2021	18	1,440,000		
86	Danh Khánh	01/01/1990		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	18	1,440,000		
87	Danh Khêm	01/01/2006		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	11	880,000		
88	Danh Khải	01/01/1987		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	14	1,120,000		
89	Danh Kim Anh		01/01/2013	328/29 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	11	880,000		
90	Danh Kim Dương	01/01/1990		328/13 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	10	800,000		
91	Danh Kiệt	01/01/2002		19/12/181 A Phi Kinh_ Vĩnh Hiệp- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	04/09/2021	18	1,440,000		
92	Danh Kỳ Anh		01/01/2009	Kinh 2, Tân Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
93	Danh Lai	01/01/1968		Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	16/09/2021	13	1,040,000		
94	Danh Long	01/01/1987		33/6/17 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	13	1,040,000		
95	Danh Lâm	01/01/1982		33/6/17 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	18.66	1,492,800		
96	Danh Lâm Thol	01/01/1991		836/1, Ngô Quyền, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	15	1,200,000		
97	Danh Lê Diễm Huỳnh		01/01/2004	45/29 Lê Thị Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, kiên Giang	17/09/2021	12	960,000		
98	Danh Lùn	01/01/1963		7/70 Tổ 8, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	12	960,000		
99	Danh Minh Chính	01/01/2007		342/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	13	1,040,000		
100	Danh Minh Hoà	01/01/2015		328/15A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
101	Danh Minh Đạt	01/01/2015		Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	09/09/2021	10	800,000		
102	Danh Mạnh	01/01/2010		328/10- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	17	1,360,000		
103	Danh Mỹ Duyên		01/01/1992	Khoa Tâm Thần, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
104	Danh Mỹ Duyên		01/01/2008	342/4/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
105	Danh Mỹ Linh		01/01/1980	39/13/18 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	27/08/2021	21	1,680,000		
106	Danh Nguyễn Quỳnh Như		01/01/2015	342/12/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	15	1,200,000		
107	Danh Nguyễn Thuỳ Dung		01/01/1979	342/40 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	10.66	852,800		
108	Danh Ngọc Hiệp	01/01/1991		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	15	1,200,000		
109	Danh Ngọc Hoàng Anh	01/01/2019		342/12/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	8	640,000		
110	Danh Ngọc Hân		01/01/2013	487 Tổ 16- Nguyễn Thị Định- Vĩnh Hiệp- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	09/09/2021	6	480,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
111	Danh Ngọc Thiên	01/01/2007		328/43 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	23	1,840,000		
112	Danh Ngọc Thuý		01/01/1994	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
113	Danh Nhiên	01/01/1972		19/181 NGUYỄN THỊ ĐỊNH- VĨNH HIỆP- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	11.66	932,800		
114	Danh Nhót	01/01/1951		774, Tân Hưng, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang.	31/08/2021	13	1,040,000		
115	Danh Nhọn	01/01/1969		390 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	12	960,000		
116	Danh Nhớ	01/01/2005		TỔ 2, NGUYỄN VĂN CỪ, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	12	960,000		
117	Danh Nên	01/01/1965		328/18b ngô quyền- vĩnh lạc - rạch giá- kiên giang	23/08/2021	20	1,600,000		
118	Danh Pha Ly	01/01/1990		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
119	Danh Phú	01/01/1994		342/54- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
120	Danh Phú Thiện	01/01/1994		39/13/18 kp1 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	14.33	1,146,400		
121	Danh Quan Minh	01/01/2001		342/4/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
122	Danh Quanh	01/01/1979		Số nhà 390 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.33	1,226,400		
123	Danh Quơng	01/01/1978		Châu Thành, Giục Tượng ,Kiên Giang	09/09/2021	10	800,000		
124	Danh Ral	01/01/1963		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
125	Danh Sang	01/01/2010		328/15A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
126	Danh Sang	01/01/1988		328/10 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	17	1,360,000		
127	Danh Sanh	01/01/1955		328/43A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
128	Danh Sôm	01/01/1934		Ba Trại - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
129	Danh Sương	01/01/1970		342/28 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	20	1,600,000		
130	Danh Sương	01/01/1953		342/44/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	15	1,200,000		
131	Danh Tha	01/01/1989		ẤP NÚI MÂY - BÌNH TRỊ - KIÊN LƯƠNG - KIÊN GIANG	28/08/2021	17	1,360,000		
132	Danh Thanh Trường	01/01/1986		47 Đường Lạc Long Quân Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
133	Danh Thanh Vinh	01/01/1984		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
134	Danh Thi My Trinh		01/01/1984	328/18B- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	17	1,360,000		
135	Danh Thi Mỹ Lượm		01/01/1991	328/18- Ngô Quyền- P.Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá	23/08/2021	15	1,200,000		
136	Danh Thi Thu Thuỷ		01/01/2000	328/5/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	20	1,600,000		
137	Danh Thiện Nhân	01/01/2017		324/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	13	1,040,000		
138	Danh Thon	01/01/1961		342/12/4 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá	30/08/2021	10	800,000		
139	Danh Thành Công	01/01/2013		33/6/17 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	16.33	1,306,400		
140	Danh Thái Hảo		01/01/1985	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
141	Danh Thông	01/01/1957		328/18A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	18	1,440,000		
142	Danh Thị Bé Ngoan		01/01/2015	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
143	Danh Thị Bé Thuỳ		01/01/2001	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
144	Danh Thị Băn		01/01/1994	Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	9.33	746,400		
145	Danh Thị Châm		01/01/2001	18 Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang.	10/09/2021	11	880,000		
146	Danh Thị Diễm My		01/01/1990	342/52/8 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
147	Danh Thị Duyên		01/01/2001	Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
148	Danh Thị Hạnh		01/01/1956	33/6/5 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	14.66	1,172,800		
149	Danh Thị Hồng		01/01/1966	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/08/2021	13	1,040,000		
150	Danh Thị Hồng Thắm		01/01/2021	306/5B1, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	18	1,440,000		
151	Danh Thị Hồng Xuyên		01/01/1983	8/73 TỔ 10, PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	10	800,000		
152	Danh Thị Kim Ngân		01/01/2004	19/181, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	20	1,600,000		
153	Danh Thị Kiều My		01/01/1999	33/6/8 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	17	1,360,000		
154	Danh Thị Lan		01/01/1962	342/ 46 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc rạch Giá Kiên Giang	23/08/2021	14.33	1,146,400		
155	Danh Thị Lang		01/01/1955	306/13 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá Kiên Giang	23/08/2021	13.83	1,106,400		
156	Danh Thị Liền		01/01/1987	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
157	Danh Thị Lượng		01/01/1968	328/16B Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
158	Danh Thị Lụa		01/01/1981	Số nhà 390 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	14.33	1,146,400		
159	Danh Thị Mai Huệ		01/01/1979	342/26 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	21	1,680,000		
160	Danh Thị Mỹ Lệ		01/01/2010	306/14 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
161	Danh Thị Mỹ Nhàn		01/01/2007	19/181, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
162	Danh Thị Ngọc Cẩm		01/01/1974	52/80 Nguyễn Thái Học- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	11	880,000		
163	Danh Thị Ngọc Hương		01/01/1994	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
164	Danh Thị Ngọc Thạch		01/01/1999	342/54 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	25	2,000,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
165	Danh Thị Ngọc Trân		01/01/2012	328/10B ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	16.33	1,306,400		
166	Danh Thị Ngọc Trầm		01/01/1983	328/29 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
167	Danh Thị Như Bình		01/01/2004	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	22	1,760,000		
168	Danh Thị Sương		01/01/1966	483 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	15.33	1,226,400		
169	Danh Thị Thu Hiền		01/01/1986	342/14/6 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
170	Danh Thị Thắm	01/01/1995		328/18B ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	20	1,600,000		
171	Danh Thị Trúc Hoa		01/01/2002	7/69 khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
172	Danh Thị Trúc Huy		01/01/2000	7/69 khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
173	Danh Thị Tuyết Thoa	01/01/1976		33/6/15 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	13	1,040,000		
174	Danh Toàn	01/01/1982		22 - U Minh 10- Rạch Sỏi - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	17	1,360,000		
175	Danh Trường Giang	01/01/1988		342/52/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	13	1,040,000		
176	Danh Tâm	01/01/1952		469 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	32	2,560,000		
177	Danh Tấn	01/01/1991		328/18B- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	20	1,600,000		
178	Danh Tấn Lực	01/01/1992		18/6/3 Ngô Văn Sở, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
179	Danh Tấn Đạt	01/01/1984		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
180	Danh Tố Khanh		01/01/2011	19/18A Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	31/08/2021	13	1,040,000		
181	Danh Tố Khuê	01/01/2019		19/18/181A- Phi Kinh- Vĩnh Hiệp- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	09/09/2021	11	880,000		
182	Danh Vinh	01/01/1971		KP Minh Long - TT Minh Lương- Châu Thành - Kiên Giang	23/08/2021	16	1,280,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
183	Danh Đông	01/01/1994		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
184	Danh Được	01/01/1985		328/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
185	Du Thị Xinh		01/01/1967	Ấp Mũi Dừa-xã Hòn Heo-huyện Kiên Lương-Kiên Giang	03/09/2021	14	1,120,000		
186	Du Thị Đính		01/01/1969	Ấp Mũi Dừa-xã Dương Hòa-huyện Kiên Lương-Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
187	Dư Kim Trâm		01/01/1987	2/15 Thành Thái Vĩnh Thanh Vân TP Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	14	1,120,000		
188	Dư Phạm Ngọc Hiếu		01/01/1996	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
189	Dư Văn Lâm	01/01/1971		1/4, Lâm Quang Ky, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11.66	932,800		
190	Dương Bảo Khang	01/01/2019		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
191	Dương Lê Xuyến		01/01/1980	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
192	Dương Mai Trâm		01/01/2019	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
193	Dương Mỹ Lợi		01/01/1961	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	18/09/2021	11	880,000		
194	Dương Ngọc Bé		01/01/1988	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
195	Dương Ngọc Thái	01/01/2011		306/5B Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15	1,200,000		
196	Dương Thanh Tấn	01/01/1978		83 Huỳnh Mẫn Đạt - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	17	1,360,000		
197	Dương Thị Bích Ngọc		01/01/1982	1/4 Lâm Quang Ky- Vĩnh Bảo- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	05/09/2021	18	1,440,000		
198	Dương Thị Hạnh		01/01/1953	54 HUỲNH TỊNH CỦA, VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
199	Dương Thị Hồng Nhung		01/01/1996	306/5B NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	15	1,200,000		
200	Dương Thị Hồng Ánh		01/01/2017	306/5B1, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	18	1,440,000		
201	Dương Thị Kim Xu		01/01/1987	Ngọc Tri-Hòn Heo- Kiên Lương- Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
202	Dương Thị Mai Hậu		01/01/1993	05 Điện Biên Phủ, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	15	1,200,000		
203	Dương Thị Mai Thư		01/01/2018	05 Điện Biên Phủ, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
204	Dương Thị Mai Vàng		01/01/2014	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
205	Dương Thị Tư		01/01/1938	Ấp Kinh 2 Xã Tân Thuận Huyện Vĩnh Thuận Tỉnh Kiên Giang	22/08/2021	13.5	1,080,000		
206	Dương Thị Xa		01/01/1956	33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	17	1,360,000		
207	Dương Thị Đào		01/01/1962	90/20 Nguyễn Trung Ngạn Khu phố 5- An Bình- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
208	Dương Trí Thương	01/01/2012		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
209	Dương Văn Dũng	01/01/1963		05 Điện Biên Phủ - Vĩnh Quang - Rạch Giá	24/08/2021	11.33	906,400		
210	Dương Văn Thái	01/01/2011		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
211	Dương Văn Thảo	01/01/1986		Phường Vĩnh Lạc -TP Rạch Giá-Kiên Giang	31/08/2021	18	1,440,000		
212	Dương Văn Trắng	01/01/1987		13/3 Đóng Đa Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
213	Giang Phi Dương	01/01/2017		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
214	Hoàng Bảo Trân		01/01/2002	302/4 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	14.33	1,146,400		
215	Hoàng Thị Lụa		01/01/1981	246 MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
216	Hoàng Thị Thanh Tuyền		01/01/1982	Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	06/09/2021	22.33	1,786,400		
217	Huỳnh Công Thái	01/01/1972		Số nhà 390/10 Ngô Quyền-Phường Vĩnh lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	18	1,440,000		
218	Huỳnh Công Tư	01/01/1961		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
219	Huỳnh Diễm My		01/05/2020	33/6/21 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, kiên giang	03/09/2021	21	1,680,000		
220	Huỳnh Duy Khánh	01/01/2007		Ba Trại - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	15	1,200,000		
221	Huỳnh Dòn	01/01/1943		52/70 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Kiên Giang.	04/09/2021	14	1,120,000		
222	Huỳnh Gia Khang	01/01/2007		33/3/5, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	08/09/2021	15	1,200,000		
223	Huỳnh Hữu Dũng	01/01/1976		1/4 Lâm Quang Ky, Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	14	1,120,000		
224	Huỳnh Hữu Trí	01/01/2015		1/4 LÂM QUANG KY, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	07/09/2021	11.66	932,800		
225	Huỳnh Kim Hồng		01/01/1979	54 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
226	Huỳnh Kim Nghĩa	01/01/1999		194 Chu Văn An, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	25	2,000,000		
227	Huỳnh Kim Ngân		01/01/1991	33/6/29 Chu Văn An, Khu phố 2 - Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	19/09/2021	10.66	852,800		
228	Huỳnh Lê Tường Vy		01/01/2018	33/6/12 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	12	960,000		
229	Huỳnh Minh Vũ	01/01/1969		VĨNH THUẬN, KIÊN GIANG	06/09/2021	12	960,000		
230	Huỳnh Mỹ Hiếu		01/01/2007	33/6/35A Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
231	Huỳnh Mỹ Khiếm		01/01/1968	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
232	Huỳnh Mỹ Thi		01/01/1983	49/8Chu Văn AN Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
233	Huỳnh Nam Khoa	01/01/1989		121/1, Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	9	720,000		
234	Huỳnh Nam Sơn	01/01/1983		121/1 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ-VĨNH THANH-RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	18/09/2021	10	800,000		
235	Huỳnh Nguyễn Gia Huy	01/01/2010		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	19	1,520,000		
236	Huỳnh Nguyễn Thị Mỹ Hằng		01/01/2011	121/1 NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	07/09/2021	9.66	772,800		
237	Huỳnh Ngọc Ngọt	01/01/1984		Nguyễn Phi Khanh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
238	Huỳnh Ngọc Yến		01/01/2014	B9 Âu Cơ - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	10/09/2021	11.33	906,400		
239	Huỳnh Như Mỹ		01/01/2008	33/6/15 CHU VAN AN, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/08/2021	20	1,600,000		
240	Huỳnh Nhật Mỹ	01/01/1995		447 ngyễn Thị Định- Vĩnh Hiệp- Thành phố rạch Giá- Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
241	Huỳnh Phú	01/01/1985		33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	13	1,040,000		
242	Huỳnh Phương Mỹ		01/01/1975	52/70 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Kiên Giang.	04/09/2021	15	1,200,000		
243	Huỳnh Phương Uyên		01/01/2000	52/70 NGUYỄN THÁI HỌC, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	12	960,000		
244	Huỳnh Quý Sinh		01/01/2006	33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
245	Huỳnh Quốc Anh	01/01/2014		33/6/15 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	22	1,760,000		
246	Huỳnh Quốc Dương	01/01/1993		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	10	800,000		
247	Huỳnh Thanh Hoàng	01/01/1969		16/7 Nguyễn Trãi Phường Vĩnh Thạnh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
248	Huỳnh Thanh Hải	01/01/1966		390/15- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	14.33	1,146,400		
249	Huỳnh Thanh Liêm		01/01/1974	B9 Âu Cơ Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12.66	1,012,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
250	Huỳnh Thanh Liêm	01/01/1995		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
251	Huỳnh Thanh Long	01/01/1972		27/16 Mạc Đĩnh Chi - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	11.66	932,800		
252	Huỳnh Thanh Tiến	01/01/1994		342/52 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
253	Huỳnh Thanh Vinh	01/01/2001		390/15- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	22	1,760,000		
254	Huỳnh Thanh Đạt	01/01/1996		342/52/8A Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá	30/08/2021	10	800,000		
255	Huỳnh Thuỳ Dương		01/01/2018	33/3/5, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	08/09/2021	13.33	1,066,400		
256	Huỳnh Thế Hữu	01/01/1999		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	18/09/2021	9	720,000		
257	Huỳnh Thị Giang		01/01/1976	72 Lạc Hồng - Vĩnh lạc - Rạch Giá	29/08/2021	22	1,760,000		
258	Huỳnh Thị Hía		01/01/1949	400 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
259	Huỳnh Thị Lệ Hồng		01/01/1955	213/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	19	1,520,000		
260	Huỳnh Thị Mai		01/01/1945	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
261	Huỳnh Thị Minh Trang		01/01/1971	33/6/11 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , TP Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
262	Huỳnh Thị Mỹ Diễm		01/01/1981	121/1 Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
263	Huỳnh Thị Mỹ Em		01/01/1964	Ấp Vĩnh Trung, Xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang	05/09/2021	13	1,040,000		
264	Huỳnh Thị Mỹ Hồng		01/01/1983	194 Chu Văn An, An Hoà , Rạch Giá ,Kiên Giang	24/08/2021	17.33	1,386,400		
265	Huỳnh Thị Mỹ Thoa		01/01/1986	49/4 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
266	Huỳnh Thị Mỹ Thuý		01/01/1995	121/1, Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	9	720,000		
267	Huỳnh Thị Nga		01/01/1968	33/6/2 Chu Văn An - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	12.33	986,400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
268	Huỳnh Thị Nguyệt		01/01/1977	761 ĐƯỜNG LÂM QUANG KY PHƯỜNG VĨNH LẠC TP RẠCH GIÁ	15/09/2021	9	720,000		
269	Huỳnh Thị Ngọc Bích		01/01/2017	CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	11	880,000		
270	Huỳnh Thị Ngọc Nga		01/01/1985	ẤP VĨNH TRUNG - VĨNH TRẠCH -THOẠI SƠN -AN GIANG	05/09/2021	13	1,040,000		
271	Huỳnh Thị Nhung Chi		01/01/1994	C1-21, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	11	880,000		
272	Huỳnh Thị Nhí		01/01/1993	Ấp Trà Đức - Viên An - Trần Đề - Sóc Trăng	15/09/2021	11.66	932,800		
273	Huỳnh Thị Như Ý		01/01/2007	342/52/8A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	23	1,840,000		
274	Huỳnh Thị Sum		01/01/1971	Cả Nứa Xã Bình Minh huyện Vĩnh Thuận tỉnh Kiên Giang	25/08/2021	11	880,000		
275	Huỳnh Thị Sáu		01/01/1943	KpI- Bình San- Hà Tiên- Kiên Giang.	05/09/2021	6.75	540,000		
276	Huỳnh Thị Thanh Ngọc		01/01/1999	390/15 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	12	960,000		
277	Huỳnh Thị Thanh Tuyền		01/01/1989	33/6/21Chu văn an - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	25/08/2021	17	1,360,000		
278	Huỳnh Thị Thu Sương		01/01/1980	Tổ 19, Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
279	Huỳnh Thị Thu Thủy		01/01/1961	Vĩnh Bình B, Xã Vĩnh Thạnh, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	05/09/2021	21	1,680,000		
280	Huỳnh Thị Thu Vân		01/01/1968	211/6 Nguyễn Trường Tộ- Vĩnh Thanh- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
281	Huỳnh Thị Thắm		01/01/1979	Số nhà 283/43 ấp Hòa Bình-xã Mông Thọ-Châu Thành-Kiên Giang	30/08/2021	26	2,080,000		
282	Huỳnh Thị Tiên		01/01/1983	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	18	1,440,000		
283	Huỳnh Thị Tiếc		01/01/1957	Số nhà 85/37-Nguyễn Cư Trinh-phường Vĩnh Quang-TP Rạch Giá-Kiên Giang	07/09/2021	17	1,360,000		
284	Huỳnh Thị Trang		01/01/1980	33/3/5, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	12.66	1,012,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
285	Huỳnh Thị Tuyết Loan		01/01/1980	KP 2 - Phường Vĩnh thông - TP Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	14.33	1,146,400		
286	Huỳnh Thị Tuyết Sương		01/01/2006	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
287	Huỳnh Thị Tuyết Thảo		01/01/2009	39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	29/08/2021	19	1,520,000		
288	Huỳnh Thị Tuyết Trinh		01/01/2011	39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
289	Huỳnh Thị Ánh Tuyết		01/01/1950	33/6/15A- Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	14	1,120,000		
290	Huỳnh Trung Hiệp		01/01/1970	52/70 KP2 Nguyễn Thế Học, Vĩnh bảo, Rạch giá, Kiên giang.	01/09/2021	18	1,440,000		
291	Huỳnh Trúc Thảo		01/01/2021	194 Chu Văn AN , An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	18	1,440,000		
292	Huỳnh Tài Lợi	01/01/1973		135/38 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
293	Huỳnh Tấn Trọng	01/01/1977		14/4R, Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	16	1,280,000		
294	Huỳnh Võ Quyên Quyên		01/01/2009	106/35/119/4 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
295	Huỳnh Văn Châu	01/01/1981		33/6/15 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	28	2,240,000		
296	Huỳnh Văn Gang	01/01/1967		33/6/31 CHU VĂN AN Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	14	1,120,000		
297	Huỳnh Văn Phúc	01/01/2017		39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	29/08/2021	15	1,200,000		
298	Huỳnh Văn Sa	01/01/2001		Ba Trại - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	16	1,280,000		
299	Huỳnh Văn Sơn	01/01/1977		39/13/18 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	14.33	1,146,400		
300	Huỳnh Văn Thanh	01/01/1974		622B Lâm Quang, Ky, An Hoà, Rạch Giá	26/08/2021	13	1,040,000		
301	Huỳnh Văn Thi	01/01/1972		phú quốc, kiên giang	05/09/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
302	Huỳnh Văn Tiền	01/01/1988		106/35/119 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang.	14/09/2021	11	880,000		
303	Huỳnh Văn Trường	01/01/1985		328/22 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	12	960,000		
304	Huỳnh Văn Trọng	01/01/2014		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
305	Huỳnh Văn Tâm	01/01/2000		94/4 CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ	15/09/2021	10	800,000		
306	Huỳnh Văn Tèo	01/01/1984		TT Minh Lương Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
307	Huỳnh Vương Khánh My		01/01/2019	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	11	880,000		
308	Huỳnh Yến Nhi		01/01/2009	10A Phạm ngọc Thạch, Pường Vĩnh thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
309	Hà Chí Hải	01/01/2005		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
310	Hà Khắc Huy	01/01/2014		105/18A NGUYỄN AN NINH - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	23/08/2021	15.66	1,252,800		
311	Hà Kim Bé Sáu		01/01/1963	172/1 Nguyễn Gia Thiều, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	8	640,000		
312	Hà Minh Nguyên	01/01/1979		382 Nguyễn Bỉnh Khiêm- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
313	Hà Nguyệt		01/01/1971	100 MẬU THÂN - VĨNH THANH - KIÊN GIANG	23/08/2021	14	1,120,000		
314	Hà Quốc Khánh	01/01/2012		105/18A NGUYỄN AN NINH - VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	23/08/2021	21	1,680,000		
315	Hà Quốc Nam	01/01/1985		105/18A Nguyễn An Ninh - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	20	1,600,000		
316	Hà Thị Loan		01/01/1959	LÂM QUANG KY - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	14/09/2021	7	560,000		
317	Hà Trung Kết	01/01/1957		KP3- P Pháo Đài- Tp Hà Tiên- Kiên Giang.	04/09/2021	17	1,360,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
318	Hà Tuyết Anh		01/01/2020	NGUYỄN THỊ ĐỊNH- VĨNH HIỆP - KIÊN GIANG	19/09/2021	10	800,000		
319	Hồ Hoàng Anh	01/01/1983		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
320	Hồ Hồng Hạnh		01/01/1980	12/1 Nguyễn Văn Trỗi - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	17.33	1,386,400		
321	Hồ Minh Nhựt	01/01/2009		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
322	Hồ Mộng Phước		01/01/2005	Số nhà 390/2C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
323	Hồ Mộng Sơn	01/01/1974		Số nhà 390/2C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	20	1,600,000		
324	Hồ Mỹ Trương		01/01/1982	91/38/7 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	26/08/2021	20	1,600,000		
325	Hồ Ngọc Diễm		01/01/1988	33/15 Chu Văn An - Khu Phố 2 - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	24/08/2021	13.33	1,066,400		
326	Hồ Ngọc Dũng	01/01/1975		33/6, Vàm Chư, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang.	29/08/2021	16	1,280,000		
327	Hồ Ngọc Huy	01/01/1982		33/6- Vàm Trư- Vĩnh Qaung- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	19	1,520,000		
328	Hồ Ngọc Phụng		01/01/1960	105/20 Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	21	1,680,000		
329	Hồ Ngọc Quyên	01/01/2021		33/6/20 CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	01/09/2021	17	1,360,000		
330	Hồ Ngọc Trúc Quỳnh		01/01/2006	105/20 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
331	Hồ Ngọc Yến	01/01/1964		105/18 Nguyễn an ninh- vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	25.33	2,026,400		
332	Hồ Nhã Uyên		01/01/2014	33/15 CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	24/08/2021	21.33	1,706,400		
333	Hồ Phước Liệt	01/01/1980		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
334	Hồ Quyền Anh		01/01/1999	186B Huỳnh Tấn Phát- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
335	Hồ Thái Bảo	01/01/1992		52/82 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	21	1,680,000		
336	Hồ Thị Huyền Trân		01/01/2008	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	16.33	1,306,400		
337	Hồ Thị Mỹ		01/01/1988	13/3 Đống Đa, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	14	1,120,000		
338	Hồ Thị Như Quỳnh		01/01/2005	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	14	1,120,000		
339	Hồ Thị Sự		01/01/1956	13/13, Nguyễn Trãi,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
340	Hồ Thị Tú Phương		01/01/2003	11/3 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
341	Hồ Văn Bé	01/01/1961		328/2 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc - Kiên Giang	25/08/2021	9	720,000		
342	Hồ Văn Ny	01/01/1998		11/3 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
343	Hồ Văn Thuỷ	01/01/1982		13/3 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá- kiên Giang	07/09/2021	12	960,000		
344	Hồ Văn Thắng	01/01/1991		33/6/20 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	15.66	1,252,800		
345	Hồ Đỗ Nam Trung	01/01/1970		58 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
346	Hồng Kim Yến		01/01/1984	Số nhà 13C Đống Đa-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
347	Hứa Gia Di		01/01/2019	Lô 35 Căn 10 KDC, KP3 An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang.	10/09/2021	11	880,000		
348	Hứa Gia Mỹ		01/01/2014	lô 35 căn 10 KDC KPIII- An Bình- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
349	Hứa Gia Quỳnh		01/01/2019	Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
350	Hứa Hồng Hạnh		01/01/1996	Thị trấn Thứ Ba Huyện An Biên Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
351	Hứa Kim Xuân		01/01/1957	391/15 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	29/08/2021	24	1,920,000		
352	Hứa Minh Khôi	01/01/2000		342/52/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
353	Hứa Thị Nga		01/01/1957	35/351 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang.	14/09/2021	13	1,040,000		
354	Hứa Văn Mìn	01/01/1964		Xà Ngách, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	18/09/2021	9.66	772,800		
355	Kha Anh Tuấn	01/01/1996		14 Sư Thiện Ân - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
356	Khưu Thị Phương Liên		01/01/1960	NGUYỄN THỊ ĐÂY - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ	15/09/2021	12	960,000		
357	Khưu Thị Yến		01/01/1956	Số nhà 770 Mạc Cửu- Vĩnh Quang-TP Rạch Giá-Kiên Giang	07/09/2021	23	1,840,000		
358	Kim Chung Hy	01/01/2004		328/22 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	20	1,600,000		
359	Kim Hường		01/01/1972	342/32/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	13	1,040,000		
360	Kim Thị Hai		01/01/1985	328/22- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá. Kiên Giang	23/08/2021	22	1,760,000		
361	Kim Thị Liên		01/01/1962	328/13 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	11.75	940,000		
362	Kim Thị Màu		01/01/1986	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
363	Kim Tiên		01/01/1958	342/14/6 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	26	2,080,000		
364	La Thị Thuỳ Trang		01/01/1997	151 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
365	Lam Ngô Thuý Hằng		01/01/2002	09, Điện Biên Phủ, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
366	Lâm Bảo Trung	01/01/1985		Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	11	880,000		
367	Lâm Chí Tâm	01/01/1992		Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
368	Lâm Chí Vỹ	01/01/2009		Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương -Kiên Giang	13/09/2021	15	1,200,000		
369	Lâm Cương	01/01/1990		67 HUỲNH MẪN ĐẠT, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	26/08/2021	12	960,000		
370	Lâm Gia Hân		01/01/2008	11 TRẦN HƯNG ĐẠO - VĨNH THANH VÂN - RẠCH GIÁ	15/09/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
371	Lâm Kim Thoa		01/01/1984	tổ 8 KP 4, Phường Tô Châu, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	15.75	1,260,000		
372	Lâm Lệ Phương		01/01/1962	56A Nguyễn Thoại Hầu - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	15	1,200,000		
373	Lâm Nguyễn Thảo My		01/01/2019	61, Bạch Đằng, Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	11	880,000		
374	Lâm Quang Chánh	01/01/1970		138 CÁCH MẠNG THÁNG 8, PHƯỜNG VĨNH LỢI, THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	05/09/2021	17	1,360,000		
375	Lâm Quốc Cường	01/01/1996		61 Bạch Đằng Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
376	Lâm Quốc Hùng	01/01/1988		Phường Vĩnh Thanh VânThành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	14	1,120,000		
377	Lâm Thiện Quang	01/01/1969		09, Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	15	1,200,000		
378	Lâm Thuận Hiếu	01/01/2016		11 TRẦN HƯNG ĐẠO - VĨNH THANH VÂN - RẠCH GIÁ	15/09/2021	10	800,000		
379	Lâm Thạnh	01/01/1964		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
380	Lâm Thị Kim Giàu		01/01/2008	65/46, Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
381	Lâm Thị Thu Hà		01/01/1939	ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/07/2021	1.5	120,000		
382	Lâm Thị Tuyết Nga		01/01/1986	769 Ngô Quyền, An Hoà, Rạch Giá , Kiên Giang	25/08/2021	21	1,680,000		
383	Lâm Thị Xinh		01/01/1976	33/6/5a Chu văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
384	Lâm Trúc Phương		01/01/1996	Số 9, Lê Thị Riêng, Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	18	1,440,000		
385	Lâm Tú Mai		01/01/1955	46 Phan Đình Phùng, Vĩnh Bảo, Rạch Giá	29/08/2021	19	1,520,000		
386	Lâm Tấn Phúc	01/01/2007		306/8D Nguyễn Bỉnh khiêm-Phường Vĩnh Thanh- Thành phố Rạch Giá -Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
387	Lâm Tấn Sáng	01/01/2018		7/70, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	16	1,280,000		
388	Lâm Tấn Thiện	01/01/2013		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
389	Lâm Tấn Tài	01/01/1972		65/16 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	16.33	1,306,400		
390	Lâm Tết	01/01/1995		342/32/3A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	15	1,200,000		
391	Lâm Văn Bình	01/01/1949		Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
392	Lâm Văn Bình	01/01/1958		18 Lý Thường Kiệt - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	25/08/2021	18	1,440,000		
393	Lâm Văn Huyên	01/01/1983		Ngọc Tri-Hòn Heo- Kiên Lương- Kiên Giang	07/09/2021	21	1,680,000		
394	Lâm Văn Tuấn	01/01/1985		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
395	Lâm Xuân Yến		01/01/1979	895 MẠC CỬU-P. VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	25/08/2021	19	1,520,000		
396	Lê Anh Đạt	01/01/1988		10/16, PHẠM NGỌC THẠCH, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	15	1,200,000		
397	Lê Anh Quốc Huy	01/01/1990		13/17, Đống Đa, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
398	Lê Bích Liễu		01/01/1983	Ấp Tân Bình-xã Giục Tượng-huyện Châu Thành-Kiên Giang	04/09/2021	1	80,000		
399	Lê Bảo Hân		01/01/2007	Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	11	880,000		
400	Lê Bảo Lâm	01/01/1972		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	13	1,040,000		
401	Lê Châu Gia An		01/01/2020	442 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	19/09/2021	11	880,000		
402	Lê Cẩm Anh		01/01/1999	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	14	1,120,000		
403	Lê Cẩm Loan		01/01/1973	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
404	Lê Dương Ngọc Hải	01/01/2011		33/6/16 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	24	1,920,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
405	Lê Dương Thành Nhân	28/04/2020		33/6/13 CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/08/2021	11.25	900,000		
406	Lê Hoàng Dũng	01/01/2015		67 Huỳnh Mẫn Đạt - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	12	960,000		
407	Lê Hoàng Khánh Duy	01/01/2014		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
408	Lê Hoàng Sơn	01/01/1988		Số nhà 390/1C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
409	Lê Hoàng Thái	01/01/1999		34, Chu Văn An, Vĩnh Lạc Rạch Gia	23/08/2021	25.33	2,026,400		
410	Lê Hoàng Thái	19/03/2012		67 Huỳnh Mẫn Đạt - P. Vĩnh Lạc - TP. Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
411	Lê Hoàng Tiến	01/01/1995		AN BÌNH, KIÊN GIANG	05/09/2021	10	800,000		
412	Lê Hoàng Trung	01/01/1983		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
413	Lê Hoàng Vũ	01/01/1965		46/5 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	16	1,280,000		
414	Lê Huyền Trang		01/01/1987	46/5 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	15	1,200,000		
415	Lê Huỳnh Thạnh	01/01/2001		49/8 Chu Văn AN Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
416	Lê Hải Đăng	01/01/1999		57/4/12 Mạc Cửu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
417	Lê Hồng Bảo Trân		01/01/2005	13c, Đống Đa, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
418	Lê Hồng Diễm		01/01/1982	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	20	1,600,000		
419	Lê Hồng Liên	01/01/1996		L7-C28 - Nội Bộ, Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
420	Lê Hồng Minh	01/01/1967		49/6 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
421	Lê Hồng Ngọc		01/01/1982	62A Nguyễn Tiến Dũng, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
422	Lê Hữu Phước	01/01/1970		50, Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	15	1,200,000		
423	Lê Hữu Trí	01/01/2011		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	16.66	1,332,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
424	Lê Hữu Tính	01/01/2007		05, Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Thành Phó Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	15	1,200,000		
425	Lê Hữu Đức	01/01/1997		Vĩnh Phát - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	16	1,280,000		
426	Lê Kim Hằng		01/01/1962	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
427	Lê Kim Loan		01/01/1981	2/12 Thành Thái - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	17	1,360,000		
428	Lê Kim Tuyết		01/01/2020	328/13 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	18	1,440,000		
429	Lê Minh An		01/01/2002	33/6/7A, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	19	1,520,000		
430	Lê Minh Tài	01/01/1992		Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	4	320,000		
431	Lê Mỹ Quyền		01/01/2001	33/24 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	18	1,440,000		
432	Lê Nguyễn Gia Khang	01/01/2017		13/7 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá-kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
433	Lê Nguyễn Hạo	01/01/2008		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
434	Lê Ngọc Bích		01/01/2020	33/6/16 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	29/08/2021	23	1,840,000		
435	Lê Ngọc Nương		01/01/1980	16 Nguyễn Thị Định - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	08/09/2021	18.33	1,466,400		
436	Lê Ngọc Quý		01/01/2010	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
437	Lê Ngọc Thu Cương	01/01/1970		50/6A Cô Giang, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
438	Lê Ngọc Y		01/01/2014	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
439	Lê Phan Hoàng Trà	01/01/2011		332A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	15.33	1,226,400		
440	Lê Phong Vũ	01/01/1979		505 NGUYỄN THỊ ĐỊNH, PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
441	Lê Phú Sĩ	01/01/2003		Phong Đông - Vĩnh Thuận - Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
442	Lê Phúc Hậu	01/01/1964		Ấp 10 Chợ, Xã Đông Hưng, An Minh, Kiên Giang	16/09/2021	13	1,040,000		
443	Lê Phước Thọ	01/01/1993		33/24/2 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, tp Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	17	1,360,000		
444	Lê Quốc Cường	01/01/2009		394 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
445	Lê Quốc Khang	01/01/2001		10A, Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
446	Lê Quốc Kiệt	01/01/2002		877B, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	21	1,680,000		
447	Lê Quốc Phong	01/01/1976		46/5 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
448	Lê Quốc Trung	01/01/2009		581/14D Hai Bà Trưng Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		
449	Lê Quốc Vinh	01/01/1984		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
450	Lê Thanh Bình	01/01/1975		394 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	12	960,000		
451	Lê Thanh Hoà	01/01/1972		394, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
452	Lê Thanh Hồng	01/01/1963		14/4E Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
453	Lê Thanh Tường	01/01/1982		288/20 Phương Thành - Kp 4 - Đông Hồ - Hà Tiên - Kiên Giang	22/09/2021	8	640,000		
454	Lê Thu Sương		01/01/1976	13/3 ĐỐNG ĐA- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	13	1,040,000		
455	Lê Thuý Hằng		01/01/1992	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
456	Lê Thành Nhân	01/01/1982		316/4 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá	24/08/2021	21	1,680,000		
457	Lê Thành Trung	01/01/2010		190 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	24/08/2021	20	1,600,000		
458	Lê Thái Mỹ An		01/01/2013	33/6/17 Chu Văn An	25/08/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
459	Lê Thái Tính	01/01/2006		390/17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	21	1,680,000		
460	Lê Thị Bé Bảy		01/01/1978	451 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	13	1,040,000		
461	Lê Thị Bé Thắm		01/01/1993	67 HUỲNH MẪN ĐẠT , VĨNH LẠC , RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	12	960,000		
462	Lê Thị Bình An		01/01/1987	623 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	14	1,120,000		
463	Lê Thị Bích Chi		01/01/1976	Số nhà 2/1 Võ Trường Toản-phường Vĩnh Quang-TP Rạch Giá- Kiên Giang	09/09/2021	9	720,000		
464	Lê Thị Bích Phượng	01/01/1980		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
465	Lê Thị Bích Trâm		01/01/2002	10/B3 PHẠM NGỌC THẠCH - VĨNH THANH - RẠCH GIÁ	15/09/2021	10	800,000		
466	Lê Thị Bích Tuyền		01/01/2006	Vĩnh Thanh Vân ,Rạch Giá -Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
467	Lê Thị Bảo Ngọc		01/01/2015	33/6/7 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	17	1,360,000		
468	Lê Thị Chiến Kiều		01/01/1957	81/6, Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	22/08/2021	12	960,000		
469	Lê Thị Cẩm		01/01/1955	328/18A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
470	Lê Thị Cẩm Nhung		01/01/1993	106/35/3 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	10/09/2021	11.33	906,400		
471	Lê Thị Diệu		01/01/1968	390 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	13	1,040,000		
472	Lê Thị Dung		01/01/1979	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
473	Lê Thị Em		01/01/1979	Số nhà 2/1 Võ Trường Toản-phường Vĩnh Quang-TP Rạch Giá- Kiên Giang	09/09/2021	8	640,000		
474	Lê Thị Hiệp		01/01/1981	Ấp Tân Phước Xã Mỹ Phước Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	19	1,520,000		
475	Lê Thị Hoa		01/01/1970	Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
476	Lê Thị Hưng		12/06/1985	Phước Tân - Mỹ Phước - Hòn Đất - Kiên Giang	05/09/2021	7	560,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
477	Lê Thị Hồng		01/01/1966	XÃ THẠNH YÊN A- U MINH THƯỢNG - KIÊN GIANG	30/08/2021	28	2,240,000		
478	Lê Thị Kim Lài	01/01/1973		191/6/26 A Nguyễn Trung Trực Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14	1,120,000		
479	Lê Thị Kim Ngân		01/01/1990	390/1B NGÔ QUYỀN- VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	04/09/2021	16	1,280,000		
480	Lê Thị Kim Thuyền		01/01/1975	33/6/7A Chu Văn An - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	10.33	826,400		
481	Lê Thị Lan		01/01/1987	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
482	Lê Thị Lễ		01/01/1943	328/9 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	31/08/2021	7.5	600,000		
483	Lê Thị Minh Phương		01/01/2001	33/6/13 CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - TR RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	25/08/2021	11	880,000		
484	Lê Thị Mộng		01/01/2000	Ấp Cái Chanh-xã Phong Đông- huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang	18/08/2021	17	1,360,000		
485	Lê Thị Mỹ Kiều	01/01/1969		69 mậu thân- vĩnh thanh- Rạch giá- kiên giang	24/08/2021	19.33	1,546,400		
486	Lê Thị Nga		01/01/1961	Thuận Hoà- Bình Sơn- Hòn Đất- Kiên Giang	11/09/2021	15.66	1,252,800		
487	Lê Thị Sinh		01/01/1975	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
488	Lê Thị Thi		01/01/1985	39/13/18 kp1 Ngô Quyến, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	14.33	1,146,400		
489	Lê Thị Thu Sang		01/01/1975	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	14	1,120,000		
490	Lê Thị Thuỷ		01/01/1988	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	11	880,000		
491	Lê Thị Trang		19/08/1985	10/3A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/09/2021	15	1,200,000		
492	Lê Thị Tuyết Kha		01/01/1985	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		
493	Lê Thị Tuyết Mai		01/01/1963	4- Lê Thị Riềng - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	10/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
494	Lê Thị Từ Quyên		01/01/1976	623 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	16	1,280,000		
495	Lê Thị Yến Nhi	01/01/2008		14/14F PHẠM NGỌC THẠCH - VĨNH THANH - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	15	1,200,000		
496	Lê Thị Đang		01/01/1963	AN BIÊN, KIÊN GIANG	05/09/2021	14	1,120,000		
497	Lê Thị Đẹp		01/01/1972	Ấp Hưng Giang - Mỹ Lâm -Hòn Đất - Kiên Giang	23/08/2021	11	880,000		
498	Lê Trúc Thảo		01/01/1998	479 Đường Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/08/2021	16	1,280,000		
499	Lê Trần Gia Hân		01/01/2019	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
500	Lê Trần Trí Thức	01/01/2003		13 Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
501	Lê Trọng Khang	01/01/2016		178 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	32	2,560,000		
502	Lê Tuấn Anh	01/01/1999		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	22	1,760,000		
503	Lê Tú Diệu		01/01/1992	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	10	800,000		
504	Lê Tấn Quý	01/01/1982		33/24 Chu Văn An- Vĩnh lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	31/08/2021	13	1,040,000		
505	Lê Văn Bé	01/01/1954		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	10	800,000		
506	Lê Văn Chín	01/01/1976		10/5B Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
507	Lê Văn Dũng	01/01/1992		Xã Sơn Kiên Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	11	880,000		
508	Lê Văn Hoàng	01/01/1982		49/8 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
509	Lê Văn Hoàng	01/01/1961		328/52/9 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	12	960,000		
510	Lê Văn Hà Đô	01/01/1991		VĨNH PHÚ, GIỒNG RIỀNG, KIÊN GIANG	06/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
511	Lê Văn Học	01/01/2000		479 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá KIÊN GIANG	24/08/2021	29	2,320,000		
512	Lê Văn Nữa	01/01/1976		14/4H PHẠM NGỌC THẠCH- VĨNH THANH- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	15	1,200,000		
513	Lê Văn Phú	01/01/1990		44/442 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	15	1,200,000		
514	Lê Văn Phú	01/01/2011		33/6/16 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , TP Rạch Giá, Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
515	Lê Văn Quang	01/01/1946		623, NGÔ QUYÊN, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	14/09/2021	14.4375	1,155,000		
516	Lê Văn Sinh	01/01/1980		877B -Mạc Cửu- Vĩnh Quang- Rach Giá	10/09/2021	10	800,000		
517	Lê Văn Triều	01/01/1986		BÌNH THÀNH - VĨNH BÌNH NAM - VĨNH THUẬN - KIÊN GIANG	07/09/2021	11	880,000		
518	Lê Văn Trọng	01/01/1970		Vĩnh Bảo,Rạch Giá-Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
519	Lê Văn Tường	01/01/1960		298- Nguyễn Bỉnh Khiêm- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	11	880,000		
520	Lê Văn Tỷ	01/01/1956		106/33/56 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	11.66	932,800		
521	Lê Văn Vũ	01/01/1984		328/35- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
522	Lê Văn Xinh	01/01/1990		33/6/7A Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	22.33	1,786,400		
523	Lê Văn Đạt	01/01/1993		390/2 A, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	14.33	1,146,400		
524	Lê Vũ Phúc	01/01/2009		328/35- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	16.33	1,306,400		
525	Lê Vủ Hậu	01/01/2013		328/35- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	11	880,000		
526	Lê Xuân Nhi	01/01/2013		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
527	Lê Đình Phi	01/01/2013		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
528	Lê Đình Úc	01/01/1958		Phường An Bình - TPRG	11/09/2021	5	400,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
529	Lê Đức	01/01/1988		471 NGÔ QUYỀN, VĨNH LỢI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	17	1,360,000		
530	Lê Đức Hà	01/01/1994		Số nhà 390/1B Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
531	Lê Đức Quang	01/01/1968		Số nhà 390/1B Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
532	Lý An Khang		01/01/2016	10/5A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh thanh, Rạch giá, Kiên giang.	01/09/2021	21	1,680,000		
533	Lý Hoàng Diễm		01/01/1976	10/5A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh thanh, Rạch giá, Kiên giang.	01/09/2021	10	800,000		
534	Lý Hùng	01/01/1972		342/56- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
535	Lý Hùng	01/01/1972		Giục Tượng, Châu Thành, Kiên giang	16/09/2021	12	960,000		
536	Lý Hưng		01/01/1994	342/56- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	11	880,000		
537	Lý Hồng Hoa		01/01/1972	Vĩnh Bình Nam- Vĩnh Thuận- Kiên giang	31/08/2021	10	800,000		
538	Lý Kim Hồ	01/01/1985		33/6/21, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
539	Lý Kỳ Vĩ		01/01/2007	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	10.33	826,400		
540	Lý Minh Nguyệt		01/01/1983	778, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	19	1,520,000		
541	Lý Minh Ngọc		01/01/1976	778. Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	10	800,000		
542	Lý Mỹ Liên		01/01/1974	49 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	14	1,120,000		
543	Lý Mỹ Lệ	01/01/1957		117 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP. RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG.	25/08/2021	12	960,000		
544	Lý Ngọc Hiền	01/01/1979		P20, Kha Vạn Cân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	19	1,520,000		
545	Lý Thanh Phát	01/01/2020		Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	7.75	620,000		
546	Lý Thanh Ánh		01/01/2005	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	21	1,680,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
547	Lý Thị Dương		01/01/1972	519, NGUYỄN THỊ ĐỊNH , AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	12	960,000		
548	Lý Thị Kim Oanh		01/01/1976	624, Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	06/09/2021	16	1,280,000		
549	Lý Thị Kim Yến		01/01/1981	624 Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang.	25/08/2021	19.66	1,572,800		
550	Lý Thị Lúi		01/01/1978	TT GÒ QUAO - KIÊN GIANG	30/08/2021	20	1,600,000		
551	Lý Thị Nga	01/01/1975		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	17	1,360,000		
552	Lý Trác Trường Hải	01/01/2005		650, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
553	Lý Trường Giang	01/01/1997		342/56 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	13	1,040,000		
554	Lý Trường Nguyên	01/01/1998		342/56- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	11	880,000		
555	Lý Trần Thanh Bảo Lộc	01/01/2010		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	16	1,280,000		
556	Lý Tường Huy		01/01/2005	Số nhà 770-Mạc Cửu-phường Vĩnh Quang-TP Rạch Giá-Kiên Giang	08/09/2021	17	1,360,000		
557	Lý Văn Mười	01/01/1975		93 Mạc cửu- Vĩnh Thanh- Thành phố Rạch Giá- kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
558	Lư Cẩm Lựu	01/01/1964		18 Chu Văn An-Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	20.66	1,652,800		
559	Lư Phú Mỹ	01/01/2005		117 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	12	960,000		
560	Lư Thị Thu Sương		01/01/2000	123/5 - Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
561	Lư Thị Trúc Phương		01/01/1995	33/6/18 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	19	1,520,000		
562	Lư Văn Long	01/01/2014		33/6/18 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	13	1,040,000		
563	Lưu Chấn Nguyên	01/01/2013		168 Huỳnh Tấn Phát Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14	1,120,000		
564	Lưu Hồng Bích Thy		01/01/2006	500/23A, Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	02/09/2021	14	1,120,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
565	Lưu Thị Hồng Hạnh		01/01/1970	100 MẬU THÂN - VĨNH THANH - KIÊN GIANG	23/08/2021	11	880,000		
566	Lưu Thị Hồng Nhung		01/01/2003	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
567	Lưu Trấn Khiêm	01/01/2009		168 Huỳnh Tấn Phát Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	10	800,000		
568	Lưu Trọng Hiếu	01/01/2005		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	7	560,000		
569	Lưu Trọng Nghĩa	01/01/1968		100 Mậu Thân - Vĩnh Thanh _ Rạch Giá	24/08/2021	10.33	826,400		
570	Lưu Văn Hoài	01/01/1980		Số nhà 189 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	15	1,200,000		
571	Lưu Văn Nhơn	01/01/1932		100 MẬU THÂN - VĨNH THANH - KIÊN GIANG	23/08/2021	25	2,000,000		
572	Lương Thị Thu Trang		01/01/1985	62A Nguyễn Tiến Dũng - Vĩnh Thông - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
573	Lương Văn Chính	01/01/1963		33/7C, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	15	1,200,000		
574	Lương Văn Sơn	01/01/1958		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	9	720,000		
575	Lại Thanh Vinh	01/01/1982		52/51 Nguyễn Thái Học, HP 2, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang.	12/09/2021	16	1,280,000		
576	Lại Thị Thanh Thúy		08/01/1984	52/51 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	12	960,000		
577	Lữ Hoàng Kim Phụng		01/01/1993	328/26 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
578	Mai Ngọc Liên		01/01/1993	54 Huỳnh Tịnh Của Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	13	1,040,000		
579	Mai Quỳnh Trâm		01/07/2021	328/18B Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13.66	1,092,800		
580	Mai Thanh Duy	01/01/2007		328/16A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
581	Mai Thanh Loan		01/01/1982	106 /76 Nguyễn Thái Học Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14	1,120,000		
582	Mai Thị Bế		01/01/1988	Xã Vị Bình Huyện Vị Thuỷ Tỉnh Hậu Giang	16/09/2021	9	720,000		
583	Mai Thị Cẩm		01/01/1985	69 Âu cơ, Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	21.66	1,732,800		
584	Mai Thị Kim Phượng		01/01/1964	328/16 A- Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	26/08/2021	18	1,440,000		
585	Mai Thị Liệu		01/01/1954	388/8/A3 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/09/2021	8	640,000		
586	Mai Thị Thúy My		01/01/1989	342/48 Ngô Quyền-Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
587	Mã Bình Tịnh	01/01/1976		420 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch	06/09/2021	17	1,360,000		
588	Mã Bình Khiêm	01/01/1990		53 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	17	1,360,000		
589	Mã Cường	01/01/1981		57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	12	960,000		
590	Mã Hải	01/01/1987		57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	17	1,360,000		
591	Mã Khánh	01/01/1983		57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	14	1,120,000		
592	Mã Lến	01/01/1948		57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	12	960,000		
593	Mã Nghĩa	01/01/1986		56A Nguyễn Thoại Hầu - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
594	Mã Quí	01/01/1984		57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	12	960,000		
595	Mã Thông	01/01/1989		57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
596	Mã Thị Liên		01/01/1968	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
597	Mã Thị Muồi		01/01/1965	55 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
598	Mã Thị Phượng	01/01/1983		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
599	Mã Tuấn Khanh	01/01/1986		420 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
600	Mã Văn Cường	01/01/1981		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
601	Mã Đăng Khoa	01/01/2001		12/118 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	18	1,440,000		
602	Nguyễn Thị Thanh Thùy		01/01/1974	KIÊN LƯƠNG, KIÊN GIANG	05/09/2021	13	1,040,000		
603	Nguyễn Văn Khương	01/01/2011		Xã Bình Sơn Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	29/08/2021	12	960,000		
604	Nguyễn Thị Sa Tha		01/01/1983	467 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	28/08/2021	15	1,200,000		
605	Nguyễn Anh Đào		01/01/2004	238/9- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	20	1,600,000		
606	Nguyễn Bé Bảy		01/01/1983	469/1B MẠC CỬU - VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	10	800,000		
607	Nguyễn Bích Nguyên		01/01/1991	390/4, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
608	Nguyễn Bảo Ngọc		01/01/2017	649/1B, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	13/09/2021	15	1,200,000		
609	Nguyễn Bảo Trâm		01/01/2012	33/6/9A Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	23/08/2021	15	1,200,000		
610	Nguyễn Bảo Trân		01/01/2003	KHU PHỐ VĨNH ĐÔNG 2 - TT VĨNH THUẬN- VĨNH THUẬN - KG	07/09/2021	11	880,000		
611	Nguyễn Bằng Tấn Đạt	01/01/2017		Tám Thước- TT Kiên Lương- Kiên Lương- Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
612	Nguyễn Chí Bền	01/01/2002		507 Nguyễn Thị Định, KP PHi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
613	Nguyễn Chí Hào	01/01/2013		33/6/11 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	17	1,360,000		
614	Nguyễn Chí Luân	18/04/1999		Xã Vĩnh Thạnh Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	2	160,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
615	Nguyễn Chí Luân	01/01/1999		Xã Vĩnh Thạnh Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang	17/09/2021	9	720,000		
616	Nguyễn Chí Mãi	01/01/2002		467 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - rạch Giá	29/08/2021	14	1,120,000		
617	Nguyễn Công Lý	01/01/1953		121/5 Nguyễn Trường Tộ- P Vĩnh Thanh- Tp Rạch Giá- Kiên Giang.	09/09/2021	15.66	1,252,800		
618	Nguyễn Danh Toại	01/01/2007		33/6/17 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	13	1,040,000		
619	Nguyễn Duy Khánh		01/01/1992	Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	01/09/2021	17	1,360,000		
620	Nguyễn Duy Linh	01/01/1991		Ấp đập đá - Xã Vĩnh Phong - Huyện Vĩnh Thuận - Kiên Giang	27/08/2021	13	1,040,000		
621	Nguyễn Dương Phúc Thắng	01/01/2002		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
622	Nguyễn Gia Hân		01/01/2004	10 Hai Ba Trưng - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	9	720,000		
623	Nguyễn Gia Phúc	01/01/2018		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	10	800,000		
624	Nguyễn Hiếu Nghĩa	01/01/1969		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
625	Nguyễn Hiếu Tâm	01/01/1996		Bời Lời A, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
626	Nguyễn Hiền Thiện	01/01/1985		106/35/115 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	6	480,000		
627	Nguyễn Hoàng Anh	01/01/2004		469/3 - Nguyễn Trung Trực - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	31/08/2021	15	1,200,000		
628	Nguyễn Hoàng Bách	01/01/2018		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
629	Nguyễn Hoàng Gia Hưng	01/01/2015		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
630	Nguyễn Hoàng Gia Phát	01/01/2013		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
631	Nguyễn Hoàng Khải	01/01/2004		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
632	Nguyễn Hoàng Linh	01/01/1980		Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
633	Nguyễn Hoàng Linh	01/01/1999		Vĩnh Bình Nam- Vĩnh Thuận- Kiên giang	31/08/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
634	Nguyễn Hoàng Lâm	01/01/1961		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
635	Nguyễn Hoàng Nam	01/01/1988		B17 Chợ Bắc Sơn - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	12.33	986,400		
636	Nguyễn Hoàng Nhã Phương		01/01/2017	390/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12.66	1,012,800		
637	Nguyễn Hoàng Phúc	01/01/1981		RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	06/09/2021	10	800,000		
638	Nguyễn Hoàng Thanh	01/01/1988		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
639	Nguyễn Hoàng Thành	01/01/2007		771A Ngô Quyền , An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15.33	1,226,400		
640	Nguyễn Hoàng Trinh	01/01/1971		KIÊN LƯƠNG, KIÊN GIANG	05/09/2021	13	1,040,000		
641	Nguyễn Hoàng Yến Mi		01/01/2018	05 Điện Biên Phủ, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
642	Nguyễn Hoàng Yến Nhi		01/01/2018	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
643	Nguyễn Huy Khải	01/01/1999		487/20 Nguyễn Trung Trực - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	11	880,000		
644	Nguyễn Huy Tính	01/01/2010		342/34 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
645	Nguyễn Huỳnh Bảo Nam	01/01/2015		10/18 Cao Thắng Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
646	Nguyễn Huỳnh Duy Bảo	01/01/2009		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	11.33	906,400		
647	Nguyễn Huỳnh Duy Đăng	01/01/2014		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	11.33	906,400		
648	Nguyễn Huỳnh Quốc Định	01/01/1999		863/27 NGUYỄN TRUNG TRỰC- PHƯỜNG AN BÌNH- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	29/08/2021	14	1,120,000		
649	Nguyễn Huỳnh Trâm Anh		01/01/2011	10/18 Cao Thắng Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
650	Nguyễn Hùng Út	01/01/1968		135/40 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/09/2021	13	1,040,000		
651	Nguyễn Hạnh Thi		01/01/2006	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	20	1,600,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
652	Nguyễn Hải Hà		01/01/2006	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	15	1,200,000		
653	Nguyễn Hồng Châu		01/01/2008	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
654	Nguyễn Hồng Gấm		01/01/2001	402/6, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	12.66	1,012,800		
655	Nguyễn Hồng Hơn		01/01/1951	Ấp Kinh Làng Đông, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	01/09/2021	20	1,600,000		
656	Nguyễn Hồng Hải	01/01/1969		306/5B1 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	17	1,360,000		
657	Nguyễn Hồng Hận	01/01/1978		213/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	12	960,000		
658	Nguyễn Hồng Nhung		01/01/1987	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
659	Nguyễn Hồng Tâm	01/01/1978		611 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá	26/08/2021	18	1,440,000		
660	Nguyễn Hồng Yến Nhi		01/01/2001	306/5B1, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15.33	1,226,400		
661	Nguyễn Hồng Đăng Khoa	01/01/2007		306/5 B1 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	8	640,000		
662	Nguyễn Hữu Hùng	01/01/1982		B34 Chợ Bắc Sơn - Vĩnh Lạc - Rạch Giá- Kiên Giang	11/09/2021	12	960,000		
663	Nguyễn Hữu Phong	01/01/1986		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
664	Nguyễn Hữu Phúc	01/01/1999		328/18 Ngô quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
665	Nguyễn Hữu Thành	01/01/1948		ấp Kinh 3, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	5	400,000		
666	Nguyễn Hữu Thạnh	01/01/1993		Xã Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	05/09/2021	19.66	1,572,800		
667	Nguyễn Kha Minh	01/01/1985		33/15 Chu Văn An - Vĩnh Thanh - Rạch Gía	24/08/2021	11.33	906,400		
668	Nguyễn Khánh Huy	01/01/2008		Nguyễn Thị Định Rạch Giá, Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
669	Nguyễn Khắc Huy	01/01/1980		280 Nguyễn Bỉnh Khiêm Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		
670	Nguyễn Kim Ba		01/01/1975	379/5 Quang Trung - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	17	1,360,000		
671	Nguyễn Kim Hoàn Mỹ		01/01/2014	33/6/17 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	18	1,440,000		
672	Nguyễn Kim Long	01/01/1995		69 mậu thân- vĩnh thanh- Rạch giá- kiên giang	24/08/2021	12.33	986,400		
673	Nguyễn Kim So		01/01/1948	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	14	1,120,000		
674	Nguyễn Kim Tuyến		01/01/1962	Nguyễn Thị Định,Rạch Giá- Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
675	Nguyễn Kim Yến		01/01/1962	TÂN HIỆP- KIÊN GIANG	05/09/2021	17	1,360,000		
676	Nguyễn Kỳ Hưng	01/01/1998		13/4,Nguyễn Trãi, Vĩnh Thanh,Rạch Giá,Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
677	Nguyễn Lê Lợi	01/01/1993		VĨNH HIỆP RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	15/09/2021	11	880,000		
678	Nguyễn Lê Xuân		01/01/2009	14/4H PHẠM NGỌC THẠCH - VĨNH THANH- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	12	960,000		
679	Nguyễn Lưu Anh Thư		01/01/2013	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	11.66	932,800		
680	Nguyễn Lữ Dạ Thảo	01/01/2013		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
681	Nguyễn Minh Huy	01/01/2016		390/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạch Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
682	Nguyễn Minh Khôi	01/01/2011		11/4 Mậu Thân - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	24/08/2021	19	1,520,000		
683	Nguyễn Minh Nhựt	01/01/1999		581/14 Hai Bà Trưng - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
684	Nguyễn Minh Năng	01/01/1984		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
685	Nguyễn Minh Quân	01/01/2007		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
686	Nguyễn Minh Thuận	01/01/2008		13/7 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá-kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
687	Nguyễn Minh Toàn	01/01/2006		400 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
688	Nguyễn Minh Tuấn	01/01/1992		Số nhà 390/2 Ngô Quyền-phường Vĩnh lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
689	Nguyễn Mạnh Hoàng	01/01/1976		771A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	16	1,280,000		
690	Nguyễn Mỹ Ngọc Dung		01/01/2010	306/14, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	17	1,360,000		
691	Nguyễn Ngọc Anh Thư		01/01/2016	53/5 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang.	10/09/2021	12	960,000		
692	Nguyễn Ngọc Bích Phượng		01/01/1980	33/6/12A Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	27	2,160,000		
693	Nguyễn Ngọc Châu	01/01/1969		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
694	Nguyễn Ngọc Diễm		01/01/1987	105 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	16.66	1,332,800		
695	Nguyễn Ngọc Hiền		01/01/1963	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	12	960,000		
696	Nguyễn Ngọc Linh		01/01/1987	13/3 Đống Đa Vĩnh Lac TR Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	14	1,120,000		
697	Nguyễn Ngọc Linh		01/01/2013	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
698	Nguyễn Ngọc My		01/01/2012	392A Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	10	800,000		
699	Nguyễn Ngọc Nga		01/01/1985	Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
700	Nguyễn Ngọc Ngân Khánh		01/01/2020	106/ 76 Nguyễn Thái Học Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
701	Nguyễn Ngọc Như Anh		01/01/2004	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		
702	Nguyễn Ngọc Như Ý		01/01/2011	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
703	Nguyễn Ngọc Như Ý	01/01/2006		328/18 Ngô quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	13.66	1,092,800		
704	Nguyễn Ngọc Phượng		01/01/1969	139/13/18 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	27/08/2021	16	1,280,000		
705	Nguyễn Ngọc Sinh		01/01/1963	Phước Tân - Mỹ Phước - Hòn Đất - Kiên Giang	24/09/2021	5	400,000		
706	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc		01/01/2014	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
707	Nguyễn Ngọc Thanh Xuân	01/01/2017		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
708	Nguyễn Ngọc Trân		01/01/1969	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
709	Nguyễn Ngọc Trọng		01/01/1992	211/8B, Nguyễn Trường Tộ, Phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
710	Nguyễn Ngọc Tâm		01/01/1968	VĨNH THẠNH - CẦN THƠ	07/09/2021	1	80,000		
711	Nguyễn Ngọc Vy		01/01/2000	211/8B Nguyễn Trường Tộ Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
712	Nguyễn Ngọc Xuân		01/01/1968	36A CHu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	15.66	1,252,800		
713	Nguyễn Ngọc Yến Nhi		01/01/2004	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
714	Nguyễn Nhật Hào	01/01/2002		211/3 Nguyễn Trường TỘ Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14	1,120,000		
715	Nguyễn Nhật Trường	01/01/1998		Số nhà 390/10 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
716	Nguyễn Nhứt Duy		01/01/1991	Tổ 4-KP.Minh Lạc T.T Minh Lương-Châu Thành- Kiên Giang	05/09/2021	18	1,440,000		
717	Nguyễn Nhựt Đăng	01/01/2007		390/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
718	Nguyễn Phan Phương Thảo	01/01/2014		Số 9 Hai Bà Trưng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
719	Nguyễn Phi Hiệp	01/01/2005		33/6/28 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	26/08/2021	23	1,840,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
720	Nguyễn Phi Hùng	01/01/2002		33/6/28 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	26/08/2021	29	2,320,000		
721	Nguyễn Phi Hùng	01/01/1957		61 BẠCH ĐẰNG- VĨNH THANH VÂN - RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	16	1,280,000		
722	Nguyễn Phi Tự	01/01/2008		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	12	960,000		
723	Nguyễn Phi Yến		01/01/2008	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
724	Nguyễn Phong Em	01/01/1995		TÂN HIỆP - KIÊN GIANG	05/09/2021	14	1,120,000		
725	Nguyễn Phú Ngân Long		01/01/1997	Số nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	13.66	1,092,800		
726	Nguyễn Phú Trương Anh Nhân	01/01/1992		106 Mậu Thân- Vĩnh Thanh- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	01/09/2021	14	1,120,000		
727	Nguyễn Phúc Khả Di	01/01/2021		106/35/3 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	18	1,440,000		
728	Nguyễn Phương Kim Hằng		01/01/1990	61A, Bạch Đằng, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	16	1,280,000		
729	Nguyễn Phương Trung	01/01/2014		09 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/09/2021	11	880,000		
730	Nguyễn Phước Sinh	01/01/1987		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
731	Nguyễn Quang Hạ	01/01/1980		14/4 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, RG, KG	12/09/2021	11	880,000		
732	Nguyễn Quang Tuyến	01/01/1967		Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	19.33	1,546,400		
733	Nguyễn Quốc	01/01/1983		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
734	Nguyễn Quốc Bình	01/01/2007		342/6 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
735	Nguyễn Quốc Huy	01/01/2006		4/B Lê Thị Riêng- Rạch Giá - Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
736	Nguyễn Quốc Văn	01/01/1984		270 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	15	1,200,000		
737	Nguyễn Sang Kiều	01/01/1978		192/10 MẠC CỬU- VĨNH THANH VÂN - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	09/09/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
738	Nguyễn Sơn Anh	01/01/1986		CÁI CHANH - PHONG ĐÔNG- VĨNH THUẬN	07/09/2021	11	880,000		
739	Nguyễn Sỹ Minh	01/01/1980		11/8 Mậu Thân- P. Vĩnh Thanh- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	24/08/2021	14.33	1,146,400		
740	Nguyễn Thanh Bình	01/01/1978		123/30 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	26	2,080,000		
741	Nguyễn Thanh Hào	01/01/2014		69 mậu thân- vĩnh thanh- Rạch giá- kiên giang	24/08/2021	10.33	826,400		
742	Nguyễn Thanh Hùng	01/01/1952		352 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	11	880,000		
743	Nguyễn Thanh Lan		01/01/1978	75/23 QUANG TRUNG- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	17	1,360,000		
744	Nguyễn Thanh Loan		01/01/1988	1/8 Huỳnh Tấn Phát - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	18	1,440,000		
745	Nguyễn Thanh Mai	01/01/2017		500/23A Trần Khánh Dư - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	29/08/2021	15	1,200,000		
746	Nguyễn Thanh Phúc	01/01/1988		106/35/3 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
747	Nguyễn Thanh Phúc	01/01/1984		Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	16	1,280,000		
748	Nguyễn Thanh Sang	01/01/1983		18 Lê Thị Riêng- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
749	Nguyễn Thanh Sơn	01/01/1949		51/4A Mạc Đỉnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	16	1,280,000		
750	Nguyễn Thanh Thiên	01/01/2017		69 Mậu Thân - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	23/08/2021	13.33	1,066,400		
751	Nguyễn Thanh Thành	01/01/2011		302/13 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
752	Nguyễn Thanh Tiến	01/01/1987		500/23 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá , Kiên Giang	25/08/2021	18	1,440,000		
753	Nguyễn Thanh Toàn	01/01/1979		Thạnh Đông- Phong Đông- Vĩnh Thuận- Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
754	Nguyễn Thanh Trúc		01/01/2013	500/23A Trần Khánh Dư - An Hoà - Rạch Giá	29/08/2021	17	1,360,000		
755	Nguyễn Thanh Tâm	01/01/1983		91/38/5 NGUYỄN TRUNG TRỰC, TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	14.33	1,146,400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
756	Nguyễn Thanh Yên	01/01/2006		33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	17	1,360,000		
757	Nguyễn Thanh Đô	01/01/2018		Quang Trung- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
758	Nguyễn Thiên Tuấn	01/01/2019		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
759	Nguyễn Thu Xuân		01/01/1993	33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	19	1,520,000		
760	Nguyễn Thuý Vy		01/01/1995	23/6/21 Chu Văn An - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	12.33	986,400		
761	Nguyễn Thuỳ Dương		01/01/1983	33/6/24 - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	13.33	1,066,400		
762	Nguyễn Thành Công	01/01/2007		771A Ngô Quyền - An Hoà - Rạch Giá	24/08/2021	21	1,680,000		
763	Nguyễn Thành Hoàng	01/01/1991		14/4C PHẠM NGỌC THẠCH, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	15	1,200,000		
764	Nguyễn Thành Hưng	01/01/1978		33/6/28 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	29/08/2021	19	1,520,000		
765	Nguyễn Thành Kiên	01/12/2020		CÁI CHANH, PHONG ĐÔNG, VĨNH THUẬN, KIÊN GIANG	18/08/2021	15	1,200,000		
766	Nguyễn Thành Phát	01/01/1966		211/6 Nguyễn Trường Tộ- Vĩnh Thạnh- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	15	1,200,000		
767	Nguyễn Thành Phát	01/01/2010		106/35/3 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
768	Nguyễn Thành Phú	01/01/1976		Tám thước- TT Kiên Lương- Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
769	Nguyễn Thành Phước	01/01/1993		390/4, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
770	Nguyễn Thành Song	01/01/1949		769 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	21	1,680,000		
771	Nguyễn Thành Tài	01/01/2012		106/35/3 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	21	1,680,000		
772	Nguyễn Thành Tâm	01/01/2010		328/17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	18	1,440,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
773	Nguyễn Thành Tôn	01/01/1952		500/23A Trần Khánh Dư - An Hoà - Rạch Giá	29/08/2021	22	1,760,000		
774	Nguyễn Thái Bình	01/01/2001		Tổ 19 Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		
775	Nguyễn Thái Băng Thanh		01/01/2007	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
776	Nguyễn Thái Duy	01/01/1984		79 Hùng Vương - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	27/08/2021	12	960,000		
777	Nguyễn Thái Hồng	01/01/1956		Vĩnh Hiệp Rạch-Giá-kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
778	Nguyễn Thị Hồng Diệu		01/01/1962	268, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Lý Thái Tổ, Phường Vĩnh Quang	24/08/2021	12.33	986,400		
779	Nguyễn Thị Bé Nguyên		01/01/1995	379/5 Quang Trung - Vĩnh Quang - Rạch Giá	20/08/2021	14	1,120,000		
780	Nguyễn Thị Bé Tiền		01/01/2002	13/4,Nguyễn Trãi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
781	Nguyễn Thị Bé Tư		01/01/1965	Ấp Thành Phụng Đông- Đông Hưng- An Minh- Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
782	Nguyễn Thị Bích Huyên		01/01/1984	Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	17	1,360,000		
783	Nguyễn Thị Bích Liên		01/01/1987	Ấp Đông Giữa, Nam Thái A, An Biên, Kiên Giang	01/09/2021	17	1,360,000		
784	Nguyễn Thị Băng Châu		01/01/1994	390 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	21	1,680,000		
785	Nguyễn Thị Băng Tâm		01/01/1988	352 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	11	880,000		
786	Nguyễn Thị Bạch Trinh		01/01/1972	14/12 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, RG, KG	12/09/2021	11	880,000		
787	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		01/01/1975	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
788	Nguyễn Thị Bạch Tuyết	01/01/1963		Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
789	Nguyễn Thị Bạch Vân		01/01/1968	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	13	1,040,000		
790	Nguyễn Thị Bạch Yến		01/01/1971	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
791	Nguyễn Thị Che		01/01/1956	Số nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	22	1,760,000		
792	Nguyễn Thị Chi		01/01/1958	Ấp Đông Bình Xã Đông Hưng Huyện An Minh Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	17	1,360,000		
793	Nguyễn Thị Chi		01/01/1969	13, Hai Bà Trưng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
794	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1952	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
795	Nguyễn Thị Cầm		01/01/1963	ấp Cán Gáo, Xã Đông Hưng B, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	21.33	1,706,400		
796	Nguyễn Thị Cẩm Loan		01/01/1985	45 QUANG TRUNG - VĨNH QUANG - RẠCH GIÁ	15/09/2021	10	800,000		
797	Nguyễn Thị Cẩm Minh		01/01/1979	150 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	14	1,120,000		
798	Nguyễn Thị Cẩm Nhàn		01/01/1967	Xã Bình Sơn Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	29/08/2021	12	960,000		
799	Nguyễn Thị Cẩm Thanh		01/01/1980	Tổ 7A - Kp Ngã Ba - TT Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	05/09/2021	19	1,520,000		
800	Nguyễn Thị Cẩm Tiên		01/01/2000	811 Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất	01/09/2021	10	800,000		
801	Nguyễn Thị Cẩm Tú		01/01/1979	500/23A, Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	02/09/2021	14	1,120,000		
802	Nguyễn Thị Diễm Y		01/01/1997	114/27 Phùng Hưng- Anh Bình- Rạch Giá	10/09/2021	10	800,000		
803	Nguyễn Thị Gia Hân		01/01/2018	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
804	Nguyễn Thị Giàu		01/01/1979	649/1B, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	09/09/2021	16	1,280,000		
805	Nguyễn Thị Hai		01/01/1948	ấp Cạnh Đền, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	19/09/2021	1	80,000		
806	Nguyễn Thị Hiền		01/01/1984	RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	06/09/2021	10	800,000		
807	Nguyễn Thị Hiếu		01/01/1965	KpIII- P Tô Châu- Tp Hà Tiên- Kiên Giang.	05/09/2021	24	1,920,000		
808	Nguyễn Thị Hoàng		01/01/1990	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	14	1,120,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
809	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		01/01/1983	33/6/17 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , Rạch Giá , Kiên Giang	25/08/2021	16.33	1,306,400		
810	Nguyễn Thị Huyền Trân		01/06/2020	Xã Bình Sơn Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	29/08/2021	10	800,000		
811	Nguyễn Thị Huệ		01/01/1966	13/13 Nguyễn Trãi - Vĩnh Thanh - Rạch Giá-Kiên Giang	24/08/2021	16	1,280,000		
812	Nguyễn Thị Huỳnh Giao		01/01/1990	B17 Chợ Bắc Sơn, Vĩnh Lạc, Rạch giá, kiên giang	24/08/2021	14.33	1,146,400		
813	Nguyễn Thị Hà		01/01/1960	302/13 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	14.33	1,146,400		
814	Nguyễn Thị Hà		01/01/1969	Vĩnh Thành B- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành-Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
815	Nguyễn Thị Hà		01/01/1950	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
816	Nguyễn Thị Hà		01/01/1976	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		
817	Nguyễn Thị Hường		01/01/1969	Số nhà 390/10 Ngô Quyền-phường Vĩnh lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
818	Nguyễn Thị Hường		01/01/1968	106/35/119 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		
819	Nguyễn Thị Hằng Phượng		01/01/1994	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	16	1,280,000		
820	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1984	246/5 Cách Mạng Tháng 8, Vĩnh lợi ,Rạch Giá , Kiên Giang	25/08/2021	13	1,040,000		
821	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1976	41 NGÔ THỜI NHIỆM, AN BÌNH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/09/2021	9	720,000		
822	Nguyễn Thị Hồng Diễm		01/01/1971	342/54 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
823	Nguyễn Thị Hồng Kiều		01/01/2003	14/4H PHẠM NGỌC THẠCH - VĨNH THANH- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	12	960,000		
824	Nguyễn Thị Hồng Mai		01/01/1977	329/9 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC , GẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	23/08/2021	14.66	1,172,800		
825	Nguyễn Thị Hồng Nhung		01/01/1991	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
826	Nguyễn Thị Hồng Thắm		01/01/1999	Cây Thông Trong Xã Cửa Dương Huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	10	800,000		
827	Nguyễn Thị Hồng Thắm		01/01/1993	14/2A Phạm Ngọc Thạch Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang.	11/09/2021	10	800,000		
828	Nguyễn Thị Hồng Thắm		01/01/1999	ẤP CÂY THÔNG TRONG -CỬA DƯƠNG - PHÚ QUỐC -KIÊN GIANG	05/09/2021	10	800,000		
829	Nguyễn Thị Hớn		01/01/1963	ĐÔNG THẠNH -AN MINH -KIÊN GIANG	05/09/2021	16	1,280,000		
830	Nguyễn Thị Khen		01/01/1969	Tân Phước, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	23.33	1,866,400		
831	Nguyễn Thị Khởi		10/05/1944	ẤP Phước Tân Xã Mỹ Phước Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	8.25	660,000		
832	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/1956	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
833	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/1947	52/80 Nguyễn Thái Học- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	14	1,120,000		
834	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/1991	ẤP KINH 4A, TÂN HIỆP, KIÊN GIANG	08/09/2021	16	1,280,000		
835	Nguyễn Thị Kim Châu		01/01/1959	ẤP 9 CHỢ, XÃ ĐÔNG HÒA, HUYỆN AN MINH, KIÊN GIANG	05/09/2021	16	1,280,000		
836	Nguyễn Thị Kim Hiền		01/01/1990	13/7 Đống Đa Vĩnh Lạc TP Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
837	Nguyễn Thị Kim Hà		01/01/1958	33/6/21 CHU VĂN AN, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	29/08/2021	3.25	260,000		
838	Nguyễn Thị Kim Hậu		01/01/1994	13/7 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá- kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
839	Nguyễn Thị Kim Oanh		01/01/1968	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	14	1,120,000		
840	Nguyễn Thị Kim Ánh	01/01/2021		348/9/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	26/08/2021	1.35	108,000		
841	Nguyễn Thị Kiều		01/01/1986	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
842	Nguyễn Thị Kiều Trâm		01/01/1992	33/6/11 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
843	Nguyễn Thị Lan		01/01/1954	VÂN KHÁNH ĐÔNG, AN MINH, KIÊN GIANG	18/08/2021	17	1,360,000		
844	Nguyễn Thị Liễu		01/01/1985	Vĩnh Viễn, Long Mỹ, Hậu Giang	15/09/2021	10	800,000		
845	Nguyễn Thị Loan		01/01/1989	Ấp T5- Xã Vĩnh Phú- Huyện Giang Thành- Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
846	Nguyễn Thị Lài		01/01/1962	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
847	Nguyễn Thị Lẻ		01/01/1975	Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
848	Nguyễn Thị Lệ Hiền		01/01/1983	213/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
849	Nguyễn Thị Lệ Nga		01/01/1976	342/6 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	23/08/2021	11	880,000		
850	Nguyễn Thị Mai		01/01/1974	25A Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang- TP Rạch Giá- Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
851	Nguyễn Thị Mộng Tuyền		01/01/1978	Cây Thông Trong, Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang.	08/09/2021	15	1,200,000		
852	Nguyễn Thị Mộng Tuyền		01/01/1974	33/28 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	13	1,040,000		
853	Nguyễn Thị Mỹ Hà		01/01/1990	581/14 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	13	1,040,000		
854	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		01/02/1978	ấp Cây Thông Trong, Xã Cửa Dương, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	20	1,600,000		
855	Nguyễn Thị Mỹ Linh		01/01/2001	49/6 CHU VĂN AN Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
856	Nguyễn Thị Mỹ Xuân		01/01/1989	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	15	1,200,000		
857	Nguyễn Thị Nam		01/01/1954	342/52/7 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
858	Nguyễn Thị Nga		01/01/1972	449 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	12	960,000		
859	Nguyễn Thị Nghĩa		01/01/1958	106/ 76 Nguyễn Thái Học Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
860	Nguyễn Thị Nguyệt		01/01/1955	Ấp Phước Tân, Xã Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang.	13/09/2021	2.25	180,000		
861	Nguyễn Thị Nguyệt		01/01/1964	52/78- Nguyễn Thái Học- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	14	1,120,000		
862	Nguyễn Thị Ngà		01/01/1966	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
863	Nguyễn Thị Ngân		01/01/1991	14/14 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, RG, KG	12/09/2021	10	800,000		
864	Nguyễn Thị Ngân Thoa		01/01/1968	370/19A Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	16/09/2021	10	800,000		
865	Nguyễn Thị Ngói		01/01/1960	10/17 Cao Thắng - Vĩnh Lợi - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	13	1,040,000		
866	Nguyễn Thị Ngọc Lệ		01/01/1956	ấp Cây Thông Ngoài, Xã Cửa Dương,huyện Phú Quốc,tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	14	1,120,000		
867	Nguyễn Thị Ngọc Minh		01/01/1964	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
868	Nguyễn Thị Ngọc Đào		01/01/1976	Cư Xá Mới - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
869	Nguyễn Thị Nhiều		01/01/1953	19/181 Nguyễn Thị Định - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	12.33	986,400		
870	Nguyễn Thị Nho	01/01/1947		451 Ngôn Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	13	1,040,000		
871	Nguyễn Thị Nhung		01/01/1984	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
872	Nguyễn Thị Nương		01/01/1970	627 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	28/08/2021	18	1,440,000		
873	Nguyễn Thị Phi Phụng		01/01/1966	135/40 Nguyễn Chí Thanh - Rạch Sỏi - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	8.33	666,400		
874	Nguyễn Thị Phương Quang		01/01/1989	13, Hai Bà Trưng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11.66	932,800		
875	Nguyễn Thị Quỳnh Tiên		01/04/2021	302/13 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
876	Nguyễn Thị Sành		01/01/1963	ẤP 1 Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc Huyện Gò Quao Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9.33	746,400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
877	Nguyễn Thị Sạnh		01/01/1964	ấp Thạnh Hòa 3, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	22	1,760,000		
878	Nguyễn Thị Sủi		01/01/1950	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
879	Nguyễn Thị Thanh Hiền	01/01/1980		123/6A, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	11	880,000		
880	Nguyễn Thị Thanh Hiền		01/01/1993	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
881	Nguyễn Thị Thanh Hương		01/01/1964	32 Lê Thị Riêng- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
882	Nguyễn Thị Thanh Ngân		01/01/2011	TỔ 16, KP PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/08/2021	14.33	1,146,400		
883	Nguyễn Thị Thanh Trúc		01/01/2012	Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
884	Nguyễn Thị Thu Ba		01/01/1971	Ấp Kinh Làng, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	30.66	2,452,800		
885	Nguyễn Thị Thu Cúc		01/01/1979	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
886	Nguyễn Thị Thu Hà		01/01/1983	336 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
887	Nguyễn Thị Thu Hương		01/01/2006	Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
888	Nguyễn Thị Thu Hồng		01/01/1987	303/13 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	21	1,680,000		
889	Nguyễn Thị Thu Nguyệt		01/01/1962	106/35/3 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
890	Nguyễn Thị Thu Thuỷ		01/01/1958	91/38/5 NGUYỄN TRUNG TRỰC- VĨNH BẢO- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	29	2,320,000		
891	Nguyễn Thị Thu Thịnh		01/01/1959	342/40- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	26/08/2021	19	1,520,000		
892	Nguyễn Thị Thu Tuyết		01/01/1980	10/14 PHẠM NGỌC THẠNH , P.VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	18	1,440,000		
893	Nguyễn Thị Thuý		01/01/1983	342/50 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	22/08/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
894	Nguyễn Thị Thuận		01/01/1968	Thạnh Đông- Mỹ Đức-Hà Tiên- Kiên Lương	07/09/2021	6.65	532,000		
895	Nguyễn Thị Thuỷ		01/01/1957	10/3A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/09/2021	20	1,600,000		
896	Nguyễn Thị Thuỷ		01/01/1977	306/15 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá	24/08/2021	15	1,200,000		
897	Nguyễn Thị Thuỷ		01/01/1980	Vĩnh Bình Nam- Vĩnh Thuận- Kiên giang	31/08/2021	10	800,000		
898	Nguyễn Thị Thúy An		01/01/2004	489 Nguyễn Thị Định Khu Phố Phi Kinh Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	19/09/2021	11	880,000		
899	Nguyễn Thị Thơi		01/01/1948	13/11 Nguyễn Trãi, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	14	1,120,000		
900	Nguyễn Thị Thảo		01/01/1997	Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
901	Nguyễn Thị Thảo		01/01/1981	10/5B, PHẠM NGỌC THẠCH, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	03/09/2021	13	1,040,000		
902	Nguyễn Thị Thắm		01/01/1977	13/13 Nguyễn Trãi - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	24/08/2021	21	1,680,000		
903	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1978	MINH THƯỢNG B-XÃ MINH THUẬN - U MINH THƯỢNG -KIÊN GIANG	05/09/2021	15	1,200,000		
904	Nguyễn Thị Tiến		01/01/1972	390/15 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	12	960,000		
905	Nguyễn Thị Tuyết Nhi		01/01/1988	2/10 Thành Thái Vĩnh Thanh Vân Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	14	1,120,000		
906	Nguyễn Thị Tuyết Vân		01/01/1978	12 Bùi Thị Xuân - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	20	1,600,000		
907	Nguyễn Thị Tuyền		01/01/1958	57, Nguyễn Hùng Sơn, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	11/09/2021	14	1,120,000		
908	Nguyễn Thị Tâm Mi		01/01/2008	10/24, Cao Thắng, Vĩnh Lợi. Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	10	800,000		
909	Nguyễn Thị Tường Vy		01/01/2005	Vĩnh Bình Nam- Vĩnh Thuận- Kiên giang	31/08/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
910	Nguyễn Thị Ái	01/01/2006		Cái Nữa - Bình Minh - Vĩnh Thuận - Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
911	Nguyễn Thị Ái		01/01/2010	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
912	Nguyễn Thị Ánh Hồng		01/01/1957	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
913	Nguyễn Thị Úc		01/01/1975	Tổ 7-ấp Thuận An-xã Bình Sơn-huyện Hòn Đất-Kiên Giang	31/08/2021	14	1,120,000		
914	Nguyễn Thị Điệp		01/01/1976	13/4 Nguyễn Trãi, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	14	1,120,000		
915	Nguyễn Thị Điệp		01/01/1980	Vĩnh HiệpThành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
916	Nguyễn Thị Điệp		01/01/1952	Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	19	1,520,000		
917	Nguyễn Thị Đào		01/01/1976	Ấp Cái chanh - xã Phong Đông huyện Vĩnh Thuận Kiên Giang	20/08/2021	13.25	1,060,000		
918	Nguyễn Thị Đặng		01/01/1965	688 Tổ 14 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	24.66	1,972,800		
919	Nguyễn Thị Đẹp		01/01/1979	Đông An thị Trấn Tân Hiệp huyện Tân Hiệp tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
920	Nguyễn Tiếp Ngôn	01/01/1975		49/4 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
921	Nguyễn Trang Ngọc Diệp		01/01/2017	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	12.66	1,012,800		
922	Nguyễn Trang Ngọc Đầy	01/01/2019		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	9.66	772,800		
923	Nguyễn Triệu Vy		01/01/2015	328/9 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	11	880,000		
924	Nguyễn Trung Dũng	01/01/2011		306/19, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
925	Nguyễn Trung Kiên	01/01/1988		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	18/09/2021	9	720,000		
926	Nguyễn Trung Kiên	01/01/1982		Thị trấn Sóc Sơn Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	13	1,040,000		
927	Nguyễn Trường Hải	20/06/1941		306/4 Nguyễn Bỉnh Khiêm-Vĩnh Quang-Rạch Giá.	06/09/2021	4.5	360,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
928	Nguyễn Trần Chí Kiên	01/01/2002		306/9 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	25	2,000,000		
929	Nguyễn Trần Chí Trung	01/01/2008		306/9 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ ,KIÊN GIANG	24/08/2021	15	1,200,000		
930	Nguyễn Trần Gia Hân		01/01/2016	328/18 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	30/08/2021	10	800,000		
931	Nguyễn Trần Gia Ngân		01/01/2021	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	1.5	120,000		
932	Nguyễn Trần Long Định	01/01/2007		381/11/3 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	12/09/2021	13	1,040,000		
933	Nguyễn Trần Ngọc Ý		01/01/2013	381/11/3 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	12/09/2021	15	1,200,000		
934	Nguyễn Trọng Nghĩa	01/01/2019		59/3 QUANG TRUNG- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	13	1,040,000		
935	Nguyễn Tuấn Khanh	01/01/1979		390/4, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
936	Nguyễn Tòng Nam	01/01/1979		992 Mạc Cửu, Vĩnh Quang,TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
937	Nguyễn Tường Vi	01/01/2009		TỔ 16, KP PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	15.33	1,226,400		
938	Nguyễn Tấn Anh	01/01/2016		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
939	Nguyễn Tấn Tước	01/01/1974		91/40A Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, RG, KG	12/09/2021	14	1,120,000		
940	Nguyễn Tố Nhi		01/01/2009	09 Điện Biên Phủ, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	21	1,680,000		
941	Nguyễn Tố Như		01/01/2012	09, Điện Biên Phủ, KP Lý Thái Tổ Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15.66	1,252,800		
942	Nguyễn Vinh Hiển		01/01/1978	607 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
943	Nguyễn Việt An	01/01/1993		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
944	Nguyễn Việt Dũng	01/01/1960		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	17	1,360,000		
945	Nguyễn Việt Hoà	01/01/1976		124 Nguyễn Thái Bình - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	15	1,200,000		
946	Nguyễn Việt Hải	01/01/1950		124 Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
947	Nguyễn Việt Phát	01/01/2014		649/1b, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	09/09/2021	15	1,200,000		
948	Nguyễn Võ Tuấn	01/01/2002		859 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá	27/08/2021	10	800,000		
949	Nguyễn Văn Anh Tuấn	01/01/1989		178 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá	27/08/2021	21	1,680,000		
950	Nguyễn Văn Biếu	01/01/1955		Số nhà 1068/28 Nguyễn Trung Trực-phường An Hòa- TP Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	22	1,760,000		
951	Nguyễn Văn Buộc	01/01/1936		54 Huỳnh Tịnh Của, Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	14	1,120,000		
952	Nguyễn Văn Bình	01/01/1974		Tổ 9 - Vĩnh Phát - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	14	1,120,000		
953	Nguyễn Văn Bình	01/01/1994		Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
954	Nguyễn Văn Chiến	01/01/1960		Ấp Sư Nam,Thị trấn Hòn Đất , Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14	1,120,000		
955	Nguyễn Văn Chuẩn	01/01/1976		Tổ 12, Khu Phố Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	21	1,680,000		
956	Nguyễn Văn Còn	01/01/1983		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		
957	Nguyễn Văn Cư	01/01/1955		AN MINH, KIÊN GIANG	06/09/2021	12	960,000		
958	Nguyễn Văn Cư	01/01/1955		Xã Đông Hưng A Huyện An Minh Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	7	560,000		
959	Nguyễn Văn Dũ	01/01/1979		306/19 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá	24/08/2021	15.33	1,226,400		
960	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1987		342/52/8- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	21	1,680,000		
961	Nguyễn Văn Giàu	01/01/2014		Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	09/09/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
962	Nguyễn Văn Hiếu	01/01/2014		59/3 QUANG TRUNG- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	15	1,200,000		
963	Nguyễn Văn Hiền	01/01/1955		106/35/34, Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	10/09/2021	18	1,440,000		
964	Nguyễn Văn Hoà	01/01/1941		ẤP ĐÔNG GIỮA - NAM THÁI A - AN BIÊN - KIÊN GIANG	01/09/2021	13.66	1,092,800		
965	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1986		49 Lê Thị Riêng Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	11	880,000		
966	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1972		581/14 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	14	1,120,000		
967	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1967		342/4/12 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
968	Nguyễn Văn Huy	01/01/1999		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
969	Nguyễn Văn Huynh	01/01/1977		110 Nguyễn Văn Kiến - Vĩnh Thạnh - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	21	1,680,000		
970	Nguyễn Văn Hùng	01/01/1989		246/2 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	10	800,000		
971	Nguyễn Văn Hăng	01/01/1962		211/ 8B Nguyễn Trường Tộ Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
972	Nguyễn Văn Khang	01/01/1971		507, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11	880,000		
973	Nguyễn Văn Khanh	01/01/1964		13/13 Nguyễn Trãi, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	18.33	1,466,400		
974	Nguyễn Văn Khiêm	01/01/2012		29/291 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
975	Nguyễn Văn Khải	01/01/1966		106/35/3 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12.66	1,012,800		
976	Nguyễn Văn Kiệt	01/01/1999		Khu Phố 3, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11	880,000		
977	Nguyễn Văn Luân	01/01/1986		Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	10	800,000		
978	Nguyễn Văn Luận	01/01/1973		09 Hai Bà Trưng, Vĩnh Quang, RG, KG	12/09/2021	14	1,120,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
979	Nguyễn Văn Lĩnh Em	01/01/1987		Nước chảy, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên GIang	31/08/2021	10	800,000		
980	Nguyễn Văn Lẹ	01/01/1984		627 Trần Khánh Dư - An Hoà - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
981	Nguyễn Văn Lộc	01/01/1957		Thị Trần Gò Quao,Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	16	1,280,000		
982	Nguyễn Văn Ngọc	01/01/2017		Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	11	880,000		
983	Nguyễn Văn Non	01/01/1967		Bời Lời A, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
984	Nguyễn Văn Ní	01/01/1990		Vĩnh Hiệp, Rạch Giá- kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
985	Nguyễn Văn Phong	01/01/2004		45/29 Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh,Rạch Giá, Kiên Giang	17/09/2021	10	800,000		
986	Nguyễn Văn Phương	01/01/1978		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	15	1,200,000		
987	Nguyễn Văn Phương	01/01/1988		348/9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	20	1,600,000		
988	Nguyễn Văn Phố	01/01/1966		Ngô Quyền- An Hoà- Thành phố Rạch Giá- Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	11	880,000		
989	Nguyễn Văn Phụng	18/04/2008		ấp đường thép xã bình giang huyện hòn đất tỉnh kiên giang	26/08/2021	12	960,000		
990	Nguyễn Văn Quý	01/01/2016		342/38- Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	26/08/2021	11	880,000		
991	Nguyễn Văn Thi	01/01/1986		Kinh 8A, Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
992	Nguyễn Văn Thành	01/01/1987		581/14 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	9	720,000		
993	Nguyễn Văn Thôi	01/01/1951		ẤP MINH THƯỢNG B, XÃ MINH THUẬN, HUYỆN U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG	05/09/2021	14	1,120,000		
994	Nguyễn Văn Thương	01/01/1988		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	15	1,200,000		
995	Nguyễn Văn Thạch Em		01/01/1978	83 Huỳnh Mẫn Đạt - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	13.66	1,092,800		
996	Nguyễn Văn Tiền	01/01/1990		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
997	Nguyễn Văn Toàn	01/01/1996		402/6 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	12	960,000		
998	Nguyễn Văn Trọng	01/01/1984		Xã Bình Sơn Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
999	Nguyễn Văn Tài	01/01/1976		306/9 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	15	1,200,000		
1000	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1968		ẤP KINH 4A, TÂN HIỆP, KIÊN GIANG	08/09/2021	18	1,440,000		
1001	Nguyễn Văn Tính	01/01/1994		143 Đường 30/4, Kp Phước Hưng, Thị Trấn Gò Quao, Gò Quao, Kiên Giang	22/09/2021	6	480,000		
1002	Nguyễn Văn Tùng	01/01/1955		Tổ 7 - Ấp Thuận An - Xã Bình Sơn - Huyện Hòn Đất - Tỉnh Kiên Giang.	29/08/2021	22	1,760,000		
1003	Nguyễn Văn Tý	01/01/1972		33/6/17 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	21	1,680,000		
1004	Nguyễn Văn Vinh	01/01/1952		13, Hai Bà Trưng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11	880,000		
1005	Nguyễn Văn Xuân	10/06/1955		Tổ 11, Ấp Bến Đá, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/08/2021	5.66	452,800		
1006	Nguyễn Văn Út	01/01/1981		Ấp Tân Phước, xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh kiên Giang	29/08/2021	11	880,000		
1007	Nguyễn Vũ Em	01/01/1986		90/20 Nguyễn Trung Ngạn- An Bình- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1008	Nguyễn Vũ Kỳ	01/01/1999		Tầng 6 B7- 444 Ngô Quyền- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
1009	Nguyễn Xuân Diệu		01/01/1994	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1010	Nguyễn Yến Đầm		01/01/1986	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
1011	Nguyễn Ái Thông	01/01/1966		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1012	Nguyễn Út Mười		01/01/1984	52/51 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	9	720,000		
1013	Nguyễn Đình Chiến	01/01/1983		Lý Thường Kiệt, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1014	Nguyễn Đình Hồng	01/01/1983		Thạnh Lộc Châu Thành Kiên Giang	09/09/2021	9	720,000		
1015	Nguyễn Đình Tuấn	01/01/1994		33/6/9 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, TP RG, KG	14/09/2021	12	960,000		
1016	Nguyễn Đăng Khoa	01/01/1997		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
1017	Nguyễn Đặng Gia Hân		01/01/2020	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/09/2021	14	1,120,000		
1018	Nguyễn Đặng Kim Tuyến		01/01/2013	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/09/2021	10	800,000		
1019	Nguyễn Đặng Thiên Kim		01/01/2015	106 mậu Thân- Vĩnh thanh- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1020	Nguyễn Đỗ Hà Thu		01/01/1987	Vĩnh Thành B- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành- Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
1021	Nguyễn Đỗ Phú Hưng	01/01/2021		NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	13	1,040,000		
1022	Nguỵ Thị Như		01/01/1974	483/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	11.33	906,400		
1023	Ngô Huy Phúc	01/01/2017		TỔ 16 , KP PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	15.33	1,226,400		
1024	Ngô Kim An		01/01/1988	TỔ 16, PHI KINH - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	24/08/2021	15.33	1,226,400		
1025	Ngô Kim Oanh		01/01/1981	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
1026	Ngô Nghi	01/01/1952		Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1027	Ngô Nghị Cầm	01/01/1987		105/18 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá ,Kiên Giang	26/08/2021	19	1,520,000		
1028	Ngô Ngọc Ngân		01/01/2001	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
1029	Ngô Ngọc Tuyết Như		01/01/2013	105/18 Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	26/08/2021	16	1,280,000		
1030	Ngô Như Quỳnh		01/01/2019	TỔ 16, PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	15	1,200,000		
1031	Ngô Phú Dư	01/01/1962		105/18A Nguyễn An Ninh - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	25.33	2,026,400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1032	Ngô Phú Vinh	01/01/2016		105/18 Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	26/08/2021	23	1,840,000		
1033	Ngô Quỳnh Anh		01/01/2010	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	21	1,680,000		
1034	Ngô Sơn Bộ	01/01/1951		14/4B Phạm Ngọc Thạch - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	21	1,680,000		
1035	Ngô Thị Bích Phượng		01/01/1970	106/35/117 Nguyễn Thái Học Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	13	1,040,000		
1036	Ngô Thị Hoá		01/01/1986	328/30, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	09/09/2021	15	1,200,000		
1037	Ngô Thị Háng		01/01/1966	MỸ ĐỨC- HÀ TIÊN- KIÊN GIANG	13/09/2021	17.66	1,412,800		
1038	Ngô Thị Kim Quang		01/01/1952	57 Trần Hưng Đạo - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	21	1,680,000		
1039	Ngô Thị Nguyệt		01/01/1944	40/16 LÝ TỰ TRỌNG, VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/09/2021	16	1,280,000		
1040	Ngô Thị Ngó		01/01/1956	33/6 /21 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc , TP rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	13	1,040,000		
1041	Ngô Thị Đừng		01/01/1944	Khu Phố 3, Đông Hồ, Hà Tiên, Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
1042	Ngô Trúc Vy		01/01/1985	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1043	Ngô Tấn Công	01/01/1998		L 7 -C 28 Nội Bộ Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	10	800,000		
1044	Ngô Văn Chín Đen	01/01/1982		2/17, Thành Thái, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	12	960,000		
1045	Ngô Văn Tý	01/01/1982		2/10 Thành Thái- Vĩnh Thanh Vân- Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	14	1,120,000		
1046	Ngô Văn Vũ	01/01/1982		RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	05/09/2021	21	1,680,000		
1047	Ngô Ánh Ngọc		01/01/1990	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1048	Nhâm Phước Hải	01/01/1970		57/4/12 Mạc Cưu Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1049	Nông Kim Bích		01/01/1982	35/351 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		
1050	Nông Văn Tâm	01/01/1973		519 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - AN HOÀ- RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	16	1,280,000		
1051	Ong Thị Nguyệt		01/01/1950	328/9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
1052	Ong Tấn Đạt	01/01/1984		Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, huyện Hòn Đất	29/08/2021	15	1,200,000		
1053	Phan Hồng Phượng		01/01/1967	05 Điện Biên phủ, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	25	2,000,000		
1054	Phan Hữu Thoại	01/01/1984		Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
1055	Phan Ngọc Hải	01/01/1979		650 Nguyễn Thị Định Vĩnh Hiệp Tp Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1056	Phan Quốc Đạt	01/01/2010		Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	12	960,000		
1057	Phan Thanh Tú	01/01/2020		82/22 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá	29/08/2021	15	1,200,000		
1058	Phan Thị Anh Đào		01/01/1985	64 Mậu Thân, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
1059	Phan Thị Bé Ba		01/01/2002	22/219, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1060	Phan Thị Bé Hai		01/01/1953	106 Mậu Thân, Vĩnh thanh, Rạch giá, Kiên Giang.	01/09/2021	13	1,040,000		
1061	Phan Thị Cẩm Nhung		01/01/1986	Châu Văn Liêm-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
1062	Phan Thị Hậu		01/01/1981	33/6 Vàm Trư - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
1063	Phan Thị Liên		01/01/1979	Số 9 Hai Bà Trưng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	22	1,760,000		
1064	Phan Thị Lý		01/01/1977	09 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/09/2021	10	800,000		
1065	Phan Thị Lồng		01/01/1990	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
1066	Phan Thị Ngọc Vy	01/01/2013		650, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1067	Phan Thị Ngợi		01/01/1957	Kp5- P Bình San- Hà Tiên- Kiên Giang	04/09/2021	15	1,200,000		
1068	Phan Thị Phượng		01/01/1974	342/48/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
1069	Phan Thị Sen		01/01/1955	33/23/9 Mạc Cửu Vĩnh Thanh TP Rạch Giá	15/09/2021	14	1,120,000		
1070	Phan Thị Thanh Hương		01/01/1967	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1071	Phan Thị Thanh Tuyền		01/01/1990	82/22 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá	29/08/2021	14	1,120,000		
1072	Phan Thị Trúc Phương		01/01/1978	Bãi Chà Và, Dương Hoà, Kiên Lương, Kiên Giang.	13/09/2021	10	800,000		
1073	Phan Thị Tuyết Nhung		01/01/1988	Căn 15, Khu Tây Bắc, Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	18	1,440,000		
1074	Phan Thị Tuyền		01/01/1986	554 Nguyễn Thị Định - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	14	1,120,000		
1075	Phan Thị Tơ		01/01/1963	39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	27/08/2021	10	800,000		
1076	Phan Thị Út Phết		01/01/1969	Vĩnh Hiệp Rạch Giá Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1077	Phan Trung Tín	01/01/2015		332A, Ngô Quyền, P. Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15.66	1,252,800		
1078	Phan Trọng Khang	01/01/2012		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1079	Phan Văn Khương	01/01/1995		388 Vĩnh Thành A - Vĩnh Hoà Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	12/09/2021	11	880,000		
1080	Phan Văn Phúc	01/01/1966		Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	9	720,000		
1081	Phan Xuân	01/01/1957		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	13	1,040,000		
1082	Phù Gia Khang	01/01/2001		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
1083	Phù Kim Phượng		01/01/1967	61A, Bạch Đằng, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
1084	Phù Quốc Đạo	01/01/1952		61A, Bạch Đằng, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	14	1,120,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1085	Phùng Duy Anh	01/01/2001		218 Thành Thái - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	21	1,680,000		
1086	Phùng Kim Lệ		01/01/1976	218 Thành Thái - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	17.33	1,386,400		
1087	Phùng Kim Tiền		01/01/1964	2/12 Thành Thái - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	25	2,000,000		
1088	Phùng Minh Thông	01/01/2004		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1089	Phùng Phước Nguyên	01/01/2011		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1090	Phùng Quốc Thái	01/01/2006		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1091	Phùng Thị Bích Loan		01/01/1973	246/49A MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	12	960,000		
1092	Phùng Tấn Phát	01/01/2008		218 Thành Thái - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	17	1,360,000		
1093	Phước Hạnh Kiều		01/01/1979	507, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1094	Phước Hạnh Nguyệt		01/01/1998	507 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ	15/09/2021	10	800,000		
1095	Phước Hạnh Triệu	01/01/1994		507, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	23	1,840,000		
1096	Phước Hạnh Tuyền		01/01/1990	507 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ	15/09/2021	14	1,120,000		
1097	Phước Thiện Tâm	01/01/2016		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	17	1,360,000		
1098	Phạm Anh Bằng	01/01/1977		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1099	Phạm Bá Trạng	01/01/1990		213/4 Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá kiên Giang	29/08/2021	20	1,600,000		
1100	Phạm Bích Vân		01/01/1988	Xã Nam Thái Sơn Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	11	880,000		
1101	Phạm Băng Tâm		01/01/2001	11/3 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
1102	Phạm Công Viễn	01/01/1962		Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1103	Phạm Duy Anh	01/01/1958		91/38/5 Nguyễn Trung Trực - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	16	1,280,000		
1104	Phạm Duy Bản	01/01/1978		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	19/09/2021	9	720,000		
1105	Phạm Gia Hạo	01/01/2017		10/5A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	10	800,000		
1106	Phạm Hoàng Hải	01/01/2010		328/17 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
1107	Phạm Hoàng Phước	01/01/1994		99, Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	21	1,680,000		
1108	Phạm Hoàng Văn	01/01/1985		Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
1109	Phạm Hải Âu	01/01/1986		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	10	800,000		
1110	Phạm Hồng Tiếp	01/01/2008		475 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	7	560,000		
1111	Phạm Hồng Đào		01/01/2011	475 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	7	560,000		
1112	Phạm Hữu Tài	01/01/1996		43/6 Nguyễn Hùng Sơn KP Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
1113	Phạm Mai Hương		01/01/1983	18/5 Phạm ngụ Lão Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
1114	Phạm Minh Khoa	01/01/2009		Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	13	1,040,000		
1115	Phạm Minh Tài	01/01/1972		58 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	10.33	826,400		
1116	Phạm Nguyễn Quỳnh Anh		01/01/2009	91/38/5 Nguyễn Trung Trực - Vĩnh Bảo - Rạch Giá	29/08/2021	15	1,200,000		
1117	Phạm Nguyễn Tuyết Minh		01/01/2007	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1118	Phạm Ngọc Gia Hân		01/01/2014	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	13	1,040,000		
1119	Phạm Ngọc Hiền		01/01/2008	45/9 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá	28/08/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1120	Phạm Ngọc Minh	01/01/1978		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1121	Phạm Ngọc Tâm		01/01/1981	25 hẻm 1 Nguyễn Tuân - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	16	1,280,000		
1122	Phạm Phú Liêu	01/01/1993		33/6/8 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	12.66	1,012,800		
1123	Phạm Phú Lộc	01/01/2019		33/6/8 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	23/08/2021	12.66	1,012,800		
1124	Phạm Phước Thiện	01/01/2020		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/08/2021	12	960,000		
1125	Phạm Quang Linh	16/08/2002		Ấp Tân Phú Xã Tân Thành Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	2	160,000		
1126	Phạm Quang Linh	01/01/2002		Xã Tân Thành Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	17/09/2021	9	720,000		
1127	Phạm Quốc Hùng	01/01/1973		22 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	22/08/2021	15	1,200,000		
1128	Phạm Quốc Tuấn	01/01/1987		91/38/5 NGUYỄN TRUNG TRỰC , VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/08/2021	14.33	1,146,400		
1129	Phạm Thanh Phong	01/01/1968		475 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	14	1,120,000		
1130	Phạm Thuý Oanh		01/01/1978	65/16 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá	26/08/2021	21	1,680,000		
1131	Phạm Thuỳ Phương		01/01/2005	Tám Thước - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1132	Phạm Thị Bé Ngoan		01/01/1995	348/37 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
1133	Phạm Thị Cẩm Tiên		01/01/1993	ẤP Phước Tân Xã Mỹ Phước Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	16	1,280,000		
1134	Phạm Thị Diệu		01/01/1969	Thạnh Lộc Châu Thành Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
1135	Phạm Thị Hạnh		28/08/1990	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1136	Phạm Thị Hồng Nhiên		01/01/1978	527, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1137	Phạm Thị Kim Ngoan		01/01/2004	Số nhà 390 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1138	Phạm Thị Lang		01/01/1967	ấp Xẻo Quao, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	4.75	380,000		
1139	Phạm Thị Lùng		01/01/1956	Kênh 5B- Tân An- Tân Hiệp- Kiên Giang	04/09/2021	23.66	1,892,800		
1140	Phạm Thị Mai Trinh		01/01/1985	607 Ngô Quyền Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1141	Phạm Thị Minh Thuyệt		01/01/1991	106/72 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
1142	Phạm Thị Mỹ Duyên		01/01/2011	45/9 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/09/2021	18.66	1,492,800		
1143	Phạm Thị Mỹ Nương		01/01/1968	Bời Lời A, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	13	1;040,000		
1144	Phạm Thị Quỳnh		01/01/1956	THỔ SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/08/2021	22	1,760,000		
1145	Phạm Thị Thanh		01/01/1950	46/5 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
1146	Phạm Thị Thanh Quyền		01/01/1986	18/33 Đặng Trần Côn, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	31	2,480,000		
1147	Phạm Thị Thanh Thảo		01/01/1997	NC03 LÊ KHÔI- P.AN HOÀ-RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	29/08/2021	16	1,280,000		
1148	Phạm Thị Thu		16/10/1989	Đông Thượng Trên, Xã Bình Minh, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định	07/08/2021	12.75	1,020,000		
1149	Phạm Thị Thu Điểm		01/01/1984	KHU PHỐ VĨNH ĐÔNG 2 -TT VĨNH THUẬN - VĨNH THUẬN-KG	07/09/2021	11	880,000		
1150	Phạm Thị Thuý An		01/01/2018	607 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1151	Phạm Thị Thuý Vy		01/01/2005	607 Ngô Quyền Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1152	Phạm Thị Tuyết Hồng		01/01/1969	Khu Phố 4, Bình San, Hà Tiên, Kiên Giang	03/09/2021	19	1,520,000		
1153	Phạm Thị Tuyền		01/01/1970	Vĩnh Bình Nam- Vĩnh Thuận- Kiên giang	31/08/2021	11	880,000		
1154	Phạm Thị Tám		01/01/1956	342/34 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	19	1,520,000		
1155	Phạm Thị Xuân Xinh		01/01/1934	52/82 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá	06/09/2021	17	1,360,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1156	Phạm Triệu Gia Hiến		01/01/2012	22 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	22/08/2021	15	1,200,000		
1157	Phạm Triệu Gia Hân		01/01/2010	22 Quang Trung- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang.	23/08/2021	13	1,040,000		
1158	Phạm Trương Kim Ngọc		01/01/2018	Tổ 16 khu phố Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá	01/09/2021	16	1,280,000		
1159	Phạm Trương Kỳ Duyên		01/01/2010	tổ 16 KP PHI KINH- VĨNH HIỆP- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	14.33	1,146,400		
1160	Phạm Trương Ngọc Anh		01/01/2016	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	11	880,000		
1161	Phạm Trường Phượng Anh	01/01/2006		33/6/12A CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/08/2021	26	2,080,000		
1162	Phạm Tuyết Nhi		01/01/1997	TÂN HIỆP, KIÊN GIANG	05/09/2021	20.66	1,652,800		
1163	Phạm Văn Bích	01/01/1967		Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/09/2021	15	1,200,000		
1164	Phạm Văn Hai	01/01/1969		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
1165	Phạm Văn Hiền	01/01/2013		39/13/18 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	27/08/2021	10	800,000		
1166	Phạm Văn Hải	01/01/1972		10/5A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh thanh, Rạch giá, Kiên giang.	01/09/2021	10	800,000		
1167	Phạm Văn Hậu	01/01/2014		39/13/18 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	27/08/2021	10	800,000		
1168	Phạm Văn Kỷ	01/01/1967		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1169	Phạm Văn Long Em	01/01/1982		TỔ 16, PHI KINH, VĨNH HIỆP, KIÊN GIANG	24/08/2021	23	1,840,000		
1170	Phạm Văn Sáng	01/01/1969		KHU PHỐ VÕ THỊ SÁU, THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG	21/09/2021	9	720,000		
1171	Phạm Văn Thuận	01/01/1959		Số nhà 15-Tú Xương-phường Vĩnh Quang-TP Rạch Giá-Kiên Giang	07/09/2021	12	960,000		
1172	Phạm Văn Triều	01/01/1975		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1173	Phạm Văn Trắng	01/01/1939		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	15	1,200,000		
1174	Phạm Vũ Thiên Đức	01/01/2017		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	14	1,120,000		
1175	Quan Thị Thúy		01/01/1980	177 MẠC CỬU - VĨNH QUANG - KIÊN GIANG	23/08/2021	12	960,000		
1176	Quách Anh Dũng	01/01/1982		400 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	12	960,000		
1177	Quách Anh Kiệt	01/01/2004		400, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1178	Quách Anh Vũ	01/01/2014		400 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	17	1,360,000		
1179	Quách Gia Bảo	01/01/2000		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
1180	Quách Ngọc Huyền		01/01/1977	72 Lạc Hồng - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	29/08/2021	19	1,520,000		
1181	Quách Như Ngọc		01/01/2017	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	8	640,000		
1182	Quách Thiện Nghi		01/01/2007	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1183	Quách Thành Minh	01/01/1972		72 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
1184	Quách Thành Đạt	01/01/2019		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1185	Quách Thành Đạt	01/01/2005		72 Lạc Hồng - Vĩnh lạc - Rạch Giá	29/08/2021	16	1,280,000		
1186	Quách Thị Bảnh		01/01/1968	509, Nguyễn Thị Định, Vĩnh hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	21	1,680,000		
1187	Quách Thị Huệ		01/01/1962	509 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá kiên Giang	03/09/2021	27	2,160,000		
1188	Quách Thị Kim Thiêu		01/01/1941	394, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	12	960,000		
1189	Quách Thị Nguyệt		01/01/1965	Ấp Phước Hoà, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang.	09/09/2021	11	880,000		
1190	Quách Thị Phương Quyên	01/01/1970		400/5 Đường Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
1191	Quách Thị Phương Thuỳ		01/01/1969	400 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1192	Quách Thị Phượng		01/01/1976	86/10/2 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	16	1,280,000		
1193	Quách Thị Sương		01/01/1937	400 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	11.66	932,800		
1194	Quách Thị Thanh Tâm		01/01/1979	400 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	12	960,000		
1195	Quách Tâm Hùng	17/04/1965		527, Nguyễn Thị Định, PK Phi Kinh, P. Vĩnh Hiệp, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	4	320,000		
1196	Quách Tâm Như		01/01/2012	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1197	Quách Tú Hiền	01/01/1991		471 - Ngô Quyền - Phường Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - Kiên Giang	18/08/2021	17	1,360,000		
1198	Quách Tỷ	01/01/1943		523, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	11.66	932,800		
1199	Sông Giang	01/01/2014		328/23 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	15	1,200,000		
1200	Sơn Huỳnh	01/01/1959		302/7 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
1201	Sơn Kiều My		01/01/2000	302 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1202	Thang Văn Vũ	01/01/1978		33/6/17 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	13	1,040,000		
1203	Thái Kim Vốn	01/01/1963		52/82 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá	06/09/2021	11.33	906,400		
1204	Thái Ngọc Thuỷ		01/01/1962	33/15 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	11.33	906,400		
1205	Thái Thị Diệu Hiền		01/01/1988	52/55 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	25.33	2,026,400		
1206	Thái Thị Linh		01/01/1987	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1207	Thái Thị Mỹ Huyền		01/01/2008	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1208	Thái Thị Mỹ Ngọc		01/01/2012	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	12	960,000		
1209	Thái Thị Ngọc Thanh		01/01/1991	132 Ấp Tà Keo Vàm xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1210	Thái Thị Xuân Anh		01/01/1960	328/7 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá	30/08/2021	16	1,280,000		
1211	Thái Thị Ánh Tuyết		01/01/1962	19/3 Trần Quốc Toản, Vĩnh thanh, Rạch giá, Kiên giang.	01/09/2021	10	800,000		
1212	Thái Văn Thanh	01/01/2012		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1213	Thạch Ca	01/01/1957		342/4/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1214	Thạch Dương Đạt	01/01/1991		342/4/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1215	Thạch Ka Sim	01/01/2009		105/22 NGUYỄN AN NINH, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	23/08/2021	13	1,040,000		
1216	Thạch Mi Khanl	01/01/2004		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	14	1,120,000		
1217	Thạch Mừng	01/01/1993		379 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	16	1,280,000		
1218	Thạch Pa	01/01/2001		390 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	11	880,000		
1219	Thạch Phương Thanh		01/01/1979	342/4/10 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	19.75	1,580,000		
1220	Thạch Sơn	01/01/1981		105/22 Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	11.66	932,800		
1221	Thạch Thị Thu Thuỷ		01/01/2011	105/22B Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	13.66	1,092,800		
1222	Thạch Thị Tố Nhi		01/01/2011	342/4/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	14	1,120,000		
1223	Thạch Thị Xương		01/01/1975	33/6/26, CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	03/09/2021	12	960,000		
1224	Thạch Vĩnh	01/01/1977		342/14/6 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	12	960,000		
1225	Thắm Bội Linh		01/01/2004	12/1 Nguyễn Văn Trỗi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1226	Thị Bông		01/01/1936	342/32/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	18	1,440,000		
1227	Thị Chai		01/01/1957	342/22 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - TP RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	16/08/2021	22	1,760,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1228	Thị Chanh Sóc Kha		01/01/1992	Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	19	1,520,000		
1229	Thị Chu	01/01/1967		332A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15.66	1,252,800		
1230	Thị Cọl		01/01/1942	328/23 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	27	2,160,000		
1231	Thị Duyên		01/01/1988	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1232	Thị Giỗ		01/01/1974	Bá Trại - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
1233	Thị Hiện		01/01/1959	342/26 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	15	1,200,000		
1234	Thị Huyền Trân		01/01/2010	Tổ 10- Tân Hưng- Giục Tượng-Châu Thành - Kiên Giang	04/09/2021	20	1,600,000		
1235	Thị Hằng		01/01/1967	33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
1236	Thị Hồng Gấm		01/01/2002	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14	1,120,000		
1237	Thị Kim Cảnh		01/01/1990	7/70 Tổ 8, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	12	960,000		
1238	Thị Kim Liền		01/01/1975	Số nhà 473 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	04/09/2021	10	800,000		
1239	Thị Lan		01/01/2000	GÒ QUAO, KIÊN GIANG	06/09/2021	10	800,000		
1240	Thị Liên		01/01/1986	Thạnh Lộc Châu Thành Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
1241	Thị Luận		01/01/1959	49 Nguyễn Tuân - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1242	Thị Lài		01/01/1994	Bà Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1243	Thị Mai		01/01/1990	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1244	Thị Mạnh		01/01/1983	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
1245	Thị Mỹ Diên		01/01/2003	33/6/16 Chu Văn An, Vĩnh Lạc , Rạch Giá, Kiên Giang	01/09/2021	12	960,000		
1246	Thị Nga	01/01/1966		342/18 ngô quyền - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	28/08/2021	2.25	180,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1247	Thị Ngọc	01/01/1959		332 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	23	1,840,000		
1248	Thị Ngọc Xuân		01/01/1995	Xã Phi Thông Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1249	Thị Ngọt		01/01/1973	Ấp kinh 2 - xã Tân Thuận - Huyện Vĩnh Thuận - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	16.66	1,332,800		
1250	Thị Nhãn		01/01/1987	328/15A Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
1251	Thị Nưa		01/01/1962	KIÊN GIANG	25/08/2021	15	1,200,000		
1252	Thị Phương		01/01/1976	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	16	1,280,000		
1253	Thị Phượng		01/01/1971	33 Tổ 7 Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	13.66	1,092,800		
1254	Thị Phụng		01/01/1963	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10.83	866,400		
1255	Thị Sen		01/01/1968	342/32/7 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	13	1,040,000		
1256	Thị Sóc Kha		01/01/1967	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	15	1,200,000		
1257	Thị Sơn	01/01/1962		332 Ngô Quyền, P.Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15	1,200,000		
1258	Thị Sương		01/01/1964	Kinh 2, Tân Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
1259	Thị Sương		01/01/1982	Tổ 10- Tân Hưng- Châu Thành- Kiên Giang	04/09/2021	22	1,760,000		
1260	Thị Sữa		01/01/1961	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
1261	Thị Sự		01/01/1988	348/9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
1262	Thị Thiệt		01/01/1960	342/36 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	16	1,280,000		
1263	Thị Thu		01/01/1969	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
1264	Thị Thuỳ		01/01/1990	7/70 VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG.	09/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1265	Thị Thà		01/01/1962	342/56 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	20	1,600,000		
1266	Thị Thêm	01/01/1952		342/44/2 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	13	1,040,000		
1267	Thị Thậy		01/01/1988	CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	06/09/2021	18	1,440,000		
1268	Thị Tú Trinh		01/01/2007	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
1269	Thị Tư		01/01/1935	328/18 Ngô Quyền, khu phố 1, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	8.25	660,000		
1270	Thị Xinh		01/01/1952	328/23 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	29	2,320,000		
1271	Thị Ét		01/01/1985	328/15 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	30/08/2021	17	1,360,000		
1272	Thị Út		01/01/1981	Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1273	Thị Đa		01/01/1980	121- ấp Hòn Đất- Thổ Sơn- Hòn Đất- Kiên Giang	23/08/2021	11	880,000		
1274	Thị Đào		01/01/1988	36B Vĩnh Viễn Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
1275	Thị Ảnh		01/01/1961	Ấp Thạnh Hưng xã Thạnh Lộc huyện Châu Thành tỉnh Kiên giang	09/09/2021	16	1,280,000		
1276	Tiên Thị Phương		01/01/1961	Xà Ngách, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	18/09/2021	9	720,000		
1277	Tiêu Minh Châu	01/01/1978		771A, Ngô Quyền, An Hoà, Rạch Giá,Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
1278	Trang Huỳnh My		01/01/1997	19/181 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - AN HOÀ - RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	03/09/2021	16.66	1,332,800		
1279	Trang Thị Hoàng Nga		01/01/1967	33/6/16 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	15.66	1,252,800		
1280	Trang Thị Kim Duyên		01/01/1982	120C Thiên Hộ Dương, An Bình, Rạch Giá.	10/09/2021	10	800,000		
1281	Triệu Thị Trinh		01/01/1987	22 Quang Trung- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang.	23/08/2021	8	640,000		
1282	Triệu Tố Trinh		01/01/1960	Phường Rạch Sỏi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1283	Trà Hương	01/01/1960		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1284	Trác Thị Hồng Thu		01/01/1979	650 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1285	Trương Anh Tấn	01/01/1992		332 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
1286	Trương Bích Thuỷ		01/01/1979	Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	15	1,200,000		
1287	Trương Bảo Trâm		01/01/2015	Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	11	880,000		
1288	Trương Bửu San		01/01/2007	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	14	1,120,000		
1289	Trương Cẩm Hân		01/01/2016	106 /35/117 Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
1290	Trương Hoàng Chiến	01/01/2013		Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	11	880,000		
1291	Trương Huỳnh Anh	01/01/2014		117 HUỲNH MẪN ĐẠT- P. VĨNH LẠC- TP RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/08/2021	12	960,000		
1292	Trương Hữu Thương	01/01/1969		ẤP 2 XÁNG_XÃ NAM YÊN_AN BIÊN_KG	05/09/2021	11	880,000		
1293	Trương Kim Ngọc		01/01/1958	91/38/5 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/08/2021	16	1,280,000		
1294	Trương Kim Năm		01/01/1989	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
1295	Trương Kim Yến Ngọc		01/01/2010	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1296	Trương Kim Định		01/01/1985	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
1297	Trương Minh Luân	01/01/1958		33/6/7A, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	19.33	1,546,400		
1298	Trương Minh Thắng	01/01/1994		105/22 Nguyễn An Ninh - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	11.33	906,400		
1299	Trương Minh Tài	01/01/2008		Kiên Tân - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1300	Trương Mỹ Châu		01/01/1975	Số 5, Lê Thị Riêng, Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	18	1,440,000		
1301	Trương Ngọc Nhiên		01/01/2011	Tổ 16, Phi Kinh,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	20	1,600,000		
1302	Trương Ngọc Tranh	01/01/1981		HƯNG YÊN, AN BIÊN, KIÊN GIANG	05/09/2021	11	880,000		
1303	Trương Ngọc Tuyết		01/01/2016	Tổ 16 khu phố Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	8	640,000		
1304	Trương Ngọc Tuyết Nghi		01/01/2002	61 Bạch Đằng Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	12	960,000		
1305	Trương Phước Thiện	01/01/2009		Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	13	1,040,000		
1306	Trương Quốc Nam	01/01/1994		105/22B Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc -Rạch Giá	23/08/2021	11.66	932,800		
1307	Trương Quốc Nhã	01/01/2003		Vĩnh Thành B- Châu Thành- kiên Giang	31/08/2021	17	1,360,000		
1308	Trương Quốc Tuấn	01/01/1989		Bời Lời A, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
1309	Trương Sơn Lãnh	01/01/1950		Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	14	1,120,000		
1310	Trương Thanh Bình	01/01/1978		Kiên Tân - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1311	Trương Thuý Muội		01/01/1989	11 TRẦN HƯNG ĐẠO, VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/09/2021	12	960,000		
1312	Trương Thái Nguyên	01/01/1981		Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	10	800,000		
1313	Trương Thị Bi		01/01/1953	Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1314	Trương Thị Bích Vân		01/01/1982	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1315	Trương Thị Diễm Hằng		01/01/1999	204 B Tổ 9- Hưng Giang- Mỹ Lâm- Hòn Đất- Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1316	Trương Thị Hương Lan		01/01/1988	34 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	26/08/2021	17	1,360,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1317	Trương Thị Hạ Liên		01/01/1981	123/6A Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	29/08/2021	16	1,280,000		
1318	Trương Thị Hồng Bích		01/01/1987	tổ 11 Huỳnh Tấn Phát- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá-Kiên Giang	10/09/2021	18	1,440,000		
1319	Trương Thị Hồng Duyên		01/01/1996	Vĩnh Hiệp,Rạch Giá-Kiên Giang	08/09/2021	14	1,120,000		
1320	Trương Thị Kim Cúc		01/01/1982	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1321	Trương Thị Kim Huê		01/01/1961	390/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
1322	Trương Thị Kim Tuyền		01/01/1970	Số nhà 390/2 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	21	1,680,000		
1323	Trương Thị Lệ Hoa	01/01/1963		Lô 3-36, Khu Tái Định Cư, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	14	1,120,000		
1324	Trương Thị Nhí		01/01/2002	390/15 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	29	2,320,000		
1325	Trương Thị Phương Linh		01/01/1990	105/22B, Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc, rạch Giá, Kiên Giang	23/08/2021	13.33	1,066,400		
1326	Trương Thị Phương Thảo		01/01/1987	328/16 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	19/08/2021	18	1,440,000		
1327	Trương Thị Thu		01/01/1970	105 NGUYỄN AN NINH, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	12	960,000		
1328	Trương Thị Thu Son		01/01/1981	33/6/28 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Kiên Giang	25/08/2021	18	1,440,000		
1329	Trương Thị Thuỷ		01/01/1961	ẤP 10 CHỢ A, XÃ ĐÔNG HƯNG, AN MINH, KIÊN GIANG	08/09/2021	17	1,360,000		
1330	Trương Thị Thảo Ngân		01/01/2010	328/161- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	14	1,120,000		
1331	Trương Thị Thắm		01/01/1987	581/14 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	14	1,120,000		
1332	Trương Thị Trúc Linh		01/01/1994	Tổ 19 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	9	720,000		
1333	Trương Thị Vương	01/01/1964		306/14 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	19	1,520,000		
1334	Trương Thị Ánh Nhạc		01/01/1974	186 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1335	Trương Thị Út		01/01/1975	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	18/09/2021	12	960,000		
1336	Trương Tuyết Ky		01/01/1962	302/7 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	12	960,000		
1337	Trương Văn Giao	01/01/1964		Tổ 16, Phi Kinh,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	18	1,440,000		
1338	Trương Văn Thanh	01/01/1980		306/13 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	27/08/2021	27	2,160,000		
1339	Trương Văn Thành	01/01/1974		33 /6/ 56 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	14	1,120,000		
1340	Trương Văn Thường	01/01/1993		33/6/26, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
1341	Trương Văn Tình	01/01/1996		33/6/56 - Chu Văn A - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	20/08/2021	14	1,120,000		
1342	Trương Vĩnh Phát	01/01/2003		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1343	Trương Vũ Linh	01/01/1994		306/11 NGUYỄN BỈNH KHIÊM - VĨNH QUANG - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	24/08/2021	15.33	1,226,400		
1344	Trương Xuân Hiến	01/01/1981		Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	10	800,000		
1345	Trần Anh Dũng	01/01/1987		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1346	Trần Bá Ngọc	01/01/1953		82/11 NGUYỄN CƯ TRINH- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KG	08/09/2021	20	1,600,000		
1347	Trần Bảo Anh Quốc	01/01/1980		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1348	Trần Bảo Yến		01/01/2020	Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	13	1,040,000		
1349	Trần Chiêu Ngạn	01/01/1997		44/442 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	14	1,120,000		
1350	Trần Châu Phú	01/01/1993		TỔ 16, PHI KINH, VĨNH HIỆP, KIÊN GIANG	25/08/2021	17	1,360,000		
1351	Trần Chí Cường	01/01/1993		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1352	Trần Chí Thịnh	01/01/1969		33/24/2 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	26/08/2021	18	1,440,000		
1353	Trần Chí Vĩnh	01/01/2000		33/24/3 CHU VĂN AN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	15	1,200,000		
1354	Trần Cẩm Vân		01/01/1962	Tổ 16 khu phố Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
1355	Trần Dương Chí Bảo	01/01/2019		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	7.75	620,000		
1356	Trần Dương Xuân Nghi		01/01/2009	33/6/21A, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
1357	Trần Hoàng Dũng		01/01/1980	231/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		
1358	Trần Hoàng Kim Ngân		01/01/2018	213/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá Kiên Giang	07/09/2021	11	880,000		
1359	Trần Hoàng Oanh		01/01/1973	390 NGÔ QUYỀN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	12	960,000		
1360	Trần Huỳnh Mai	01/01/1988		152 Quang Trung- Vĩnh Quang- Thành phố Rạch Giá	03/09/2021	11	880,000		
1361	Trần Huỳnh Ngọc Hân		01/01/2001	54 Huỳnh Tịnh CủaPhường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	11	880,000		
1362	Trần Hùng Vinh	01/01/1979		60 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	7	560,000		
1363	Trần Hạo Nam	01/01/2008		Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1364	Trần Hải Toàn	01/01/1969		Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	20	1,600,000		
1365	Trần Hồng Quân	01/01/1950		AN MINH KIÊN GIANG	06/09/2021	16	1,280,000		
1366	Trần Hồng Sơn	01/01/1984		390/3, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
1367	Trần Hồng Yến		01/01/1973	91/10/24 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá	26/08/2021	13.33	1,066,400		
1368	Trần Hữu Tài	01/01/1978		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1369	Trần Kim Anh		01/01/2013	52/55 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	24	1,920,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1370	Trần Kim Cương		01/01/1989	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1371	Trần Kim Giàu		18/05/1986	DƯƠNG HÒA- KIÊN LƯƠNG- KIÊN GIANG	13/09/2021	2.25	180,000		
1372	Trần Kim Huyên		01/01/1954	390/17- Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13.33	1,066,400		
1373	Trần Kim Huệ		01/01/1976	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1374	Trần Kim La		01/01/1986	Số nhà 390/1B Ngô Quyền-phường Vĩnh lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	13.66	1,092,800		
1375	Trần Kim Loan		01/01/1970	Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
1376	Trần Kim Lơ		01/01/1980	390/11 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	21	1,680,000		
1377	Trần Kim Lụa		01/01/1961	121/1 Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1378	Trần Kim Quân		01/01/1942	57 Trần Hưng Đạo - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	17.33	1,386,400		
1379	Trần Kim Thuỷ		01/01/1994	Số nhà 390/2 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
1380	Trần Ký Xía	01/01/1975		483/1 Ngô Quyền - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	15.33	1,226,400		
1381	Trần Minh Dũng	01/01/2009		52/55 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	27	2,160,000		
1382	Trần Minh Hoàng	01/01/1981		52/55 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá	24/08/2021	21	1,680,000		
1383	Trần Minh Hùng	01/01/2013		91/10/6, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
1384	Trần Minh Khôi	01/01/2016		Đông Hồ - Vĩnh Thạnh - Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	20	1,600,000		
1385	Trần Minh Sang	01/01/2009		04 Lâm Quang Ky- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1386	Trần Minh Sang	01/01/1994		390A Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1387	Trần Mỹ Linh		01/01/2008	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	13	1,040,000		
1388	Trần Nam Phong	01/01/2002		306/17 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	18	1,440,000		
1389	Trần Nguyễn Anh Duy	01/01/2016		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1390	Trần Nguyễn Anh Vy		01/01/2008	33/6/11B Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
1391	Trần Nguyễn Bá Phúc	01/01/1986		1053/5 Mạc cửu - Vĩnh Thanh - Thành phố Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	13	1,040,000		
1392	Trần Nguyễn Nam	01/01/2013		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1393	Trần Nguyễn Trúc Linh		01/01/2010	211/8C Nguyễn Trường Tộ Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
1394	Trần Nguỵ Vi Quý	01/01/2012		483/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	7.4375	595,000		
1395	Trần Ngọc Bảo Trân		01/01/2015	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
1396	Trần Ngọc Cẩm		01/01/1988	500/23A Trần Khánh Dư - An Hoà - Rạch Giá	29/08/2021	19	1,520,000		
1397	Trần Ngọc Diệu		01/01/1974	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	12	960,000		
1398	Trần Ngọc Em		01/01/1996	400/5 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	09/09/2021	12	960,000		
1399	Trần Ngọc Minh	01/01/2003		306, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	17	1,360,000		
1400	Trần Ngọc Nam	01/01/2003		511, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1401	Trần Ngọc Nhi		01/01/1996	33/6/21B, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1402	Trần Ngọc Như		01/01/1997	511,Nguyễn Thị Định,Vĩnh Hiệp ,Rạch Giá Kiên Giang	03/09/2021	21	1,680,000		
1403	Trần Ngọc Thiên Phúc	01/01/1979		33/6/19 Chu Văn An, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	12.66	1,012,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1404	Trần Nhân Chinh	01/01/1980		Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	10	800,000		
1405	Trần Phú Khang	01/01/2006		CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	12	960,000		
1406	Trần Phú Đức	01/01/1973		33/28 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	18	1,440,000		
1407	Trần Phúc Thịnh	01/01/2019		72 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	10	800,000		
1408	Trần Quang Hải	01/01/1972		43 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	10	800,000		
1409	Trần Quang Trung	01/01/1961		Ấp Tân Điền Xã Mỹ Lâm Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	13	1,040,000		
1410	Trần Quốc Nam	22/07/2021		NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	5	400,000		
1411	Trần Quốc Quí	01/01/1986		33/6/21B Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	16.33	1,306,400		
1412	Trần Thanh Có	01/01/1983		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	11	880,000		
1413	Trần Thanh Giàu		01/01/1994	191 NGUYỄN TRUNG TRỰC - VĨNH BẢO - RẠCH GIÁ	15/09/2021	9	720,000		
1414	Trần Thanh Hoài	01/01/2009		10/3A Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang.	01/09/2021	17	1,360,000		
1415	Trần Thanh Hà		01/01/2013	390/11 NGÔ QUYỀN , VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	25/08/2021	17	1,360,000		
1416	Trần Thanh Nhàn	01/01/1987		B34, Chợ Bắc Sơn, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	12.66	1,012,800		
1417	Trần Thanh Phong	01/01/1980		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	14	1,120,000		
1418	Trần Thanh Phong	01/01/2002		2/12 THÀNH THÁI,KHU PHỐ 2, VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	19/09/2021	10	800,000		
1419	Trần Thanh Sơn	01/01/2007		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	17.66	1,412,800		
1420	Trần Thanh Tòng	01/01/1980		13/3 Đống Đa - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	29/08/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1421	Trần Thi Thu An		01/01/1985	13/3 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành Phố Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1422	Trần Thiện Ngọc Phin	01/01/1986		33/6/19 Chu văn An- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	11	880,000		
1423	Trần Thiện Nhân	01/01/2020		390/1B Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá kiên Giang	11/09/2021	11	880,000		
1424	Trần Thu Hồng		01/01/1987	91/10/6 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/08/2021	17	1,360,000		
1425	Trần Thu Thuý Hương		01/01/1997	342/12/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
1426	Trần Thuỵ Nhã Vi		01/01/2008	483/1 Ngô Quyền	23/08/2021	11.33	906,400		
1427	Trần Thế Vinh	01/01/2012		91/38/7, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo,Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	21	1,680,000		
1428	Trần Thị Kim Thoa		01/01/1988	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	12	960,000		
1429	Trần Thị Bé Ngọc		01/01/1980	ẤP THẠNH LỘC XÃ THẠNH LỘC HUYỆN CHÂU THÀNH	15/09/2021	11	880,000		
1430	Trần Thị Bích	01/01/1996		Khoa Tâm Thần, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	7	560,000		
1431	Trần Thị Cẩm Hồng		01/01/1949	420 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch	06/09/2021	20	1,600,000		
1432	Trần Thị Dung		01/01/1955	Ấp Minh Thoại - An Minh Bắc - U Minh Thượng - Kiên Giang	05/09/2021	18	1,440,000		
1433	Trần Thị Duyến		01/01/1961	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	18	1,440,000		
1434	Trần Thị Gia Linh		01/01/2003	514/14 Hai Bà Trưng - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
1435	Trần Thị Hoa		01/01/1995	82/11 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, tp Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	5	400,000		
1436	Trần Thị Hương		01/01/1984	493 NGÔ QUYỀN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	13	1,040,000		
1437	Trần Thị Hướng		01/01/1952	10/1 CAO THẮNG - VĨNH LỢI - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	19/09/2021	11	880,000		
1438	Trần Thị Hường		01/01/1957	Hoà Điền- Kiên Lương- Kiên Giang	05/09/2021	15	1,200,000		
1439	Trần Thị Kim Chung		01/01/1985	Số nhà 390 Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1440	Trần Thị Kim Linh		01/01/1999	Tổ 1 Khu Phố 4 Thị trấn An Thới Huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	17	1,360,000		
1441	Trần Thị Kim Loan		01/01/1957	195/15 Mạc Cửu - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1442	Trần Thị Kiều		01/01/1976	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	17	1,360,000		
1443	Trần Thị Lan		01/01/1957	TÂN HIỆP- KIÊN GIANG	05/09/2021	13	1,040,000		
1444	Trần Thị Lẫm		01/01/1936	Vĩnh Thuận Xã Vĩnh Thuận Huyện Vĩnh Thuận Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	22	1,760,000		
1445	Trần Thị Lộc		01/01/1966	Ấp Tân Điền Xã Mỹ Lâm Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	13	1,040,000		
1446	Trần Thị Mai		01/01/1971	51 Mạc Cửu - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	12.33	986,400		
1447	Trần Thị Minh Trang		01/01/1993	165/50A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	17	1,360,000		
1448	Trần Thị Mỹ Luyến		01/01/1988	Tổ 4 Khu phố Minh Lạc Thị trấn Minh Lương Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	19	1,520,000		
1449	Trần Thị Nguyệt		01/01/1977	Số nhà 390/2C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá - Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
1450	Trần Thị Nguyệt Nga		01/01/1978	709C Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	12	960,000		
1451	Trần Thị Ngân		01/01/1924	52/51 Nguyễn Thái Học, KP 2, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang.	12/09/2021	17	1,360,000		
1452	Trần Thị Ngọc Hà		01/01/1987	Vĩnh Hiệp Xã Hoà Chánh Huyện U Minh Thượng Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	10	800,000		
1453	Trần Thị Ngọc Linh		01/01/2005	52/78- Nguyễn Thái Học- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	11	880,000		
1454	Trần Thị Ngọc Thảo		01/01/2003	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1455	Trần Thị Ngọc Tuyền		01/01/1989	381/11/3 MẠC CỬU, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/09/2021	10	800,000		
1456	Trần Thị Ngọc Vân		01/01/1979	An Hoà- Thành phố Rạch Giá- Kiên giang	01/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1457	Trần Thị Nhi		01/01/1927	52/78- Nguyễn Thái Học- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	12	960,000		
1458	Trần Thị Năm		01/01/1958	352 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	03/09/2021	11	880,000		
1459	Trần Thị Nở		01/01/1953	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1460	Trần Thị Oanh		01/01/1964	348/9 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	19/08/2021	16	1,280,000		
1461	Trần Thị Quyên		01/02/2001	15,Đông Hồ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	17	1,360,000		
1462	Trần Thị Sen		01/01/1973	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	8	640,000		
1463	Trần Thị Thanh		01/01/1970	13/17 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	05/09/2021	11	880,000		
1464	Trần Thị Thanh Nga		01/01/1960	106/35/111 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		
1465	Trần Thị Thu Cúc		01/01/1950	54 HUỲNH TỊNH CỦA,Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	9	720,000		
1466	Trần Thị Thu Hương		01/01/2006	33/28 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	13	1,040,000		
1467	Trần Thị Thu Trâm		01/01/1981	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1468	Trần Thị Thuý Mai		01/01/1974	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	10	800,000		
1469	Trần Thị Thuỳ Dương		01/01/1995	649 Trần Khánh Dư- An Hoà- Rạch Giá- Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1470	Trần Thị Thuỳ Dương		01/01/2013	39/2 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
1471	Trần Thị Thùy Ngân		01/01/1965	PHÚ QUỐC, KIÊN GIANG	05/09/2021	15	1,200,000		
1472	Trần Thị Trúc Ly		01/01/1996	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
1473	Trần Thị Trường Giang		01/01/1997	Số nhà 390/2C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
1474	Trần Thị Tuyết Mai		01/01/1955	51/4A Mạc Đinh Chi, Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1475	Trần Thị Yến Nhi		01/01/2013	9 PHÒNG 5 , ĐÔNG HỒ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	29/08/2021	19	1,520,000		
1476	Trần Thị Ánh Hồng		01/01/1963	106/35/111 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
1477	Trần Thị Út		01/01/1964	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
1478	Trần Thị Út		01/01/1994	581/14 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	10	800,000		
1479	Trần Thị Út Minh		01/01/1990	ẤP XẺO VINH, TAY YÊN, AN BIÊN, KIÊN GIANG	08/09/2021	10	800,000		
1480	Trần Tiến Phúc	01/01/1974		37/6/11B Chu Văn An - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	13.33	1,066,400		
1481	Trần Tiểu Quỳnh		01/01/2004	91/38/7,Nguyễn Trung Trực,Vĩnh Bảo,Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	18	1,440,000		
1482	Trần Trang Ngọc Ái		01/01/2007	517,Nguyễn Thị Định, Tổ 5 Khu Phố Phi Kinh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1483	Trần Triệu Nhã		01/01/2003	483/1 Ngô Quyền - Vĩnh Lac - Rạch Giá	23/08/2021	26	2,080,000		
1484	Trần Trung Tín	01/01/2001		MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/09/2021	4	320,000		
1485	Trần Tòng Phước	01/01/1985		994, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	14	1,120,000		
1486	Trần Tấn Tài	01/01/1995		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
1487	Trần Tấn Được	01/01/1968		Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1488	Trần Văn Cường	01/01/1973		9 phòng 5 đường Đông Hồ - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	29/08/2021	15	1,200,000		
1489	Trần Văn Dũng	01/01/1964		33/6/21B, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1490	Trần Văn Dương	01/01/1995		Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	18	1,440,000		
1491	Trần Văn Hiệp	01/01/1962		106 /35/117 Nguyễn Thái Học Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1492	Trần Văn Hiệp	01/01/1956		60 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	3.0625	245,000		
1493	Trần Văn Hùng	01/01/1953		Ấp Phước Tân Xã Mỹ Phước Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	17/09/2021	11	880,000		
1494	Trần Văn Hường	01/01/1986		Hòn Chông - Bình An - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1495	Trần Văn Hạnh	01/01/1983		an bình, thành phố rạch giá, tỉnh kiên giang	22/09/2021	8	640,000		
1496	Trần Văn Lơ	01/01/1986		342/18 ngô quyền - vĩnh lạc - kiên giang	28/08/2021	12	960,000		
1497	Trần Văn Nam	01/01/1961		AN BIÊN, KIÊN GIANG	06/09/2021	13	1,040,000		
1498	Trần Văn Nô	01/01/1986		AN MINH, KIÊN GIANG	06/09/2021	19	1,520,000		
1499	Trần Văn Năm	01/01/1957		Xã Vĩnh Tuy, Huyện Gò Quao, Kiên Giang	30/08/2021	6.75	540,000		
1500	Trần Văn Phí	01/01/1966		ẤP THẠNH TÂY A, XÃ THẠNH ĐÔNG, HUYỆN AN MINH, KIÊN GIANG	05/09/2021	13	1,040,000		
1501	Trần Văn Phước	01/01/1973		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	9	720,000		
1502	Trần Văn Quý	01/01/1945		53/5 Mạc Cửu- P Vĩnh Thanh- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	17.66	1,412,800		
1503	Trần Văn Sáu	01/01/1960		165/504 Quang Trung- Vĩnh Quang- Rạch Giá- Kiên Giang.	30/08/2021	10	800,000		
1504	Trần Văn Sỹ	01/01/1971		33/6/21A Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	25.66	2,052,800		
1505	Trần Văn Thương	01/01/2007		487 TỔ 16 PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	11	880,000		
1506	Trần Văn Thạch	01/01/1960		KHU PHỐ 2, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/08/2021	21.33	1,706,400		
1507	Trần Văn Tiệp	01/01/1976		ẤP XÈO VINH, TÂY YÊN, AN BIÊN, KIÊN GIANG	08/09/2021	15	1,200,000		
1508	Trần Văn Tây	01/01/1993		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1509	Trần Văn Tương	01/01/1965		AN MINH BẮC, U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG	06/09/2021	19	1,520,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1510	Trần Văn Vũ	01/01/1977		479, Ngô Quyền, P. Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15	1,200,000		
1511	Trần Văn Út	01/01/1978		HÒN ĐẤT _KIÊN GIANG	05/09/2021	16	1,280,000		
1512	Trần Văn Út	01/01/1963		ẤP 1 Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc Huyện Gò Quao Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
1513	Trần Văn Điền	01/01/2008		342/44/6 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
1514	Trần Văn Điền	01/01/2008		342/44/6- Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	26/08/2021	9	720,000		
1515	Trần Văn Đợi	01/01/1976		54 HUỲNH TỊNH CỦA, VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/09/2021	10	800,000		
1516	Trần Vũ Bảo	01/01/1996		Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		
1517	Trần Vũ Khương	01/01/1983		Số nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1518	Trần Xuân Thuỳ		01/01/1976	Vĩnh Thanh- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
1519	Trần Yến Phượng	01/01/1965		21 Nguyễn Trãi Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	11	880,000		
1520	Trần Đình Thanh	01/01/1981		272 Khu phố Sơn Thịnh- Thị Trấn Sóc Sơn- Hòn Đất- Kiên Giang	10/09/2021	15	1,200,000		
1521	Trần Đăng Khoa	01/01/1984		Ấp Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	11	880,000		
1522	Trần Đăng Khôi	01/01/2007		33/6/21A, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá kiên Giang	27/08/2021	18	1,440,000		
1523	Trần Đức Hộ	01/01/1987		507, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	18	1,440,000		
1524	Trịnh Hoàng Ngọc Thịnh	01/01/2018		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	11	880,000		
1525	Trịnh Hoàng Thái	01/01/2009		75/23 QUANG TRUNG- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	17	1,360,000		
1526	Trịnh Hữu Diện	01/01/1990		U MINH THƯỢNG, KIÊN GIANG	06/09/2021	14	1,120,000		
1527	Trịnh Khôi Nguyên	01/01/1981		33/6/9 Chu VĂN An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1528	Trịnh Minh Nhiều	01/01/1970		TỔ 16 NGUYỄN THỊ ĐỊNH, PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	9	720,000		
1529	Trịnh Ngọc Diễm		21/07/1988	Hòa Bình, Xã Mong Thọ A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	18	1,440,000		
1530	Trịnh Ngọc Hoà	01/01/1993		Vĩnh Hiệp,Rạch Giá-Kiên Giang	08/09/2021	15	1,200,000		
1531	Trịnh Thị Huỳnh Mai		01/01/1952	Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	11	880,000		
1532	Trịnh Thị Hồng Hạnh		01/01/1968	Số nhà 390/1C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15	1,200,000		
1533	Trịnh Thị Ngọc Lin		01/01/2011	32/312 Khu phố Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	9	720,000		
1534	Trịnh Thị Thu Trang		01/01/1966	14/4C Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá	03/09/2021	21	1,680,000		
1535	Trịnh Việt Hải	01/01/1990		CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	06/09/2021	15	1,200,000		
1536	Trịnh Văn Cò	01/01/1953		Mong Thọ A - Châu Thành - Kiên Giang	08/09/2021	16	1,280,000		
1537	Tân Siêu Quoán	01/01/1952		46 Phan Đình Phùng, Vĩnh Bảo, Rạch Giá	29/08/2021	16	1,280,000		
1538	Tô Chí Khang	01/01/2013		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/08/2021	13	1,040,000		
1539	Tô Thị Sự		01/01/1948	342/38- Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang.	26/08/2021	18	1,440,000		
1540	Tô Thị Tuyết		01/01/1988	Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	11	880,000		
1541	Tô Thị Tường Vy		01/01/2005	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1542	Tô Văn Đà	01/01/1980		Vĩnh Thanh Vân- Thành Phố Rạch giá- Kiên Giang	16/09/2021	11	880,000		
1543	Tô Ánh Hồng		01/01/1967	270 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vinh Quang - Rạch Giá	24/08/2021	16	1,280,000		
1544	Tô Ánh Nguyệt	01/01/1964		270- Nguyễn Bỉnh Khiêm- P. Vĩnh Quang- Tp Rạch Giá - Kiên Giang	24/08/2021	15.66	1,252,800		
1545	Tô Đình Phúc	01/01/1993		342/58, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	22/08/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1546	Tôn Nhật Trường	01/01/1996		33/6/15A, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1547	Tôn Thị Liên		01/01/1952	33/21 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, tp Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	14.33	1,146,400		
1548	Tôn Văn Hổ	01/01/1950		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1549	Tăng Thị Quyên		01/01/1943	242/14/2, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	15	1,200,000		
1550	Tăng Trung Thiện	01/01/2004		483 Ngô Quyền,Vĩnh Lạc, Rạch Giá	25/08/2021	14	1,120,000		
1551	Tăng Văn Thân	01/01/1964		483 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	15.33	1,226,400		
1552	Tống Thị Bảo Châu		01/01/1984	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	17	1,360,000		
1553	Tống Thị Phương		01/01/1978	TÁM THƯỚC- TT KIÊN LƯƠNG- HÀ TIÊN- KIÊN GIANG	09/09/2021	20	1,600,000		
1554	Từ Chí Cường	01/01/1995		124 A - Hoà Tân- Hoà Hưng- Giồng Riềng- Kiên Giang	02/09/2021	12	960,000		
1555	Từ Minh Hùng	01/01/1970		246/49A MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	9	720,000		
1556	Từ Thanh Thuận	01/01/2003		246/49A MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	11	880,000		
1557	Từ Thanh Thảo		01/01/2001	246/49A MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	14	1,120,000		
1558	Vi Ngọc Ân		01/01/1993	390/4, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1559	Võ Chí Bảo	01/01/1997		14/4C PHẠM NGỌC THẠCH - VĨNH THANH- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	14	1,120,000		
1560	Võ Cẩm Ly		01/01/1999	342/56 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	16	1,280,000		
1561	Võ Hoàng Khánh Nguyên	01/01/2015		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	12	960,000		
1562	Võ Hoàng Phúc	01/01/2017		05 Điện Biên Phủ - Vĩnh Quang - Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	24	1,920,000		
1563	Võ Huỳnh Như	01/01/1993		33/6/20- Chu Văn An- Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	16.66	1,332,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1564	Võ Lam Sơn	01/01/1962		194 Chu Văn AN , An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	19	1,520,000		
1565	Võ Minh Nhật	01/01/2001		2/17, Thành Thái, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	18	1,440,000		
1566	Võ Minh Thuận	01/01/1995		Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1567	Võ Ngọc Danh	01/01/1964		446/1A Trần Khánh Dư Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	11	880,000		
1568	Võ Ngọc Khánh	01/01/1992		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	20	1,600,000		
1569	Võ Phạm Hoàng Duy	01/01/2006		328/30, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	12	960,000		
1570	Võ Phạm Thành Đạt	01/01/2007		649/2 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	22	1,760,000		
1571	Võ Phạm Tiến Phát	01/01/2021		328/30 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	14/09/2021	8	640,000		
1572	Võ Phạm Trường Giang	01/01/2010		328/30, Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	09/09/2021	17	1,360,000		
1573	Võ Quốc Cường	01/01/1971		458 MẠC CỬU - VĨNH QUANG - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	19/09/2021	9	720,000		
1574	Võ Quốc Cường	01/01/1982		152 Quang Trung- Vĩnh Quang- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1575	Võ Thanh Hoàng	01/01/1984		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1576	Võ Thanh Phúc Kha	01/01/2004		Ấp Phươc Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	11	880,000		
1577	Võ Thành Thân	20/12/1965		Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	07/09/2021	12	960,000		
1578	Võ Thị Bích Thảo		01/01/1977	213/4 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá	28/08/2021	17	1,360,000		
1579	Võ Thị Cẩm Điều		01/01/1975	306/5B1 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	25/08/2021	19	1,520,000		
1580	Võ Thị Diễm My		01/01/1995	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	15	1,200,000		
1581	Võ Thị Hồng Gấm		01/01/1991	190 NGÔ THỪA NHIỆM - AN BÌNH - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	14/09/2021	7	560,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1582	Võ Thị Hương		01/01/1968	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	8	640,000		
1583	Võ Thị Hạnh		01/01/1955	53/23/6, Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	17	1,360,000		
1584	Võ Thị Hạnh		01/01/1978	45/9 Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá Kiên Giang	29/08/2021	17	1,360,000		
1585	Võ Thị Hồng Nga		01/01/1963	Tổ 16 khu phố Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	14	1,120,000		
1586	Võ Thị Hồng Ân		01/10/1989	134 Chợ Bắc Sơn, P. Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	15.66	1,252,800		
1587	Võ Thị Kim Loan		01/01/1989	Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
1588	Võ Thị Lài		01/01/1989	ấp 9 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
1589	Võ Thị Mỹ Hồng		01/01/1983	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1590	Võ Thị Nga		01/01/1946	Số nhà 347 Ngô Quyền-Phường Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá-Kiên Giang	01/09/2021	22	1,760,000		
1591	Võ Thị Ngọc Hiền		01/01/1989	481 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	24/08/2021	20.33	1,626,400		
1592	Võ Thị Oanh		01/01/1970	NAM YÊN -AN BIÊN -KIÊN GIANG	05/09/2021	11	880,000		
1593	Võ Thị Oanh Kiều		01/01/1992	Số nhà 390/1C Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	16	1,280,000		
1594	Võ Thị Thanh Thảo		01/01/2006	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	12	960,000		
1595	Võ Thị Thuỳ Dương		01/01/2008	Ấp Phước Tiến, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	13	1,040,000		
1596	Võ Thị Trúc		01/01/2017	An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1597	Võ Trung Khánh	01/01/1985		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	11	880,000		
1598	Võ Trực Điền	01/01/1985		328/30 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	15	1,200,000		
1599	Võ Tài Lâm	01/01/1988		Lô 12/9- Tố Hữu- An Hoà- Rạch Giá- kiên Giang.	30/08/2021	11	880,000		
1600	Võ Văn Phúc	01/01/1995		Cư Xá Mới - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11	880,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1601	Võ Văn Quý	01/01/1997		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1602	Võ Văn Tài	01/01/1940		49/ 6 MẠC CỬU Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	9	720,000		
1603	Võ Văn Tý	01/01/1988		AN BIÊN - KIÊN GIANG	31/08/2021	11	880,000		
1604	Võ Vũ Linh	01/01/1992		14/41, PHẠM NGỌC THẠCH, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	03/09/2021	13	1,040,000		
1605	Võ Xuân Mai		01/01/1987	Tám Thước- TT Kiên Lương- Kiên Lương- Kiên Lương	10/09/2021	11	880,000		
1606	Võ Đỗ Hồng Trúc		01/01/2000	194 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	24/08/2021	19.33	1,546,400		
1607	Võ Đỗ Thanh Phú	01/01/2018		390 NGÔ QUYỀN- VĨNH LẠC- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	10	800,000		
1608	Văn Thị Nga		01/01/1965	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	12	960,000		
1609	Vũ Anh Tuấn	01/01/1969		649/2 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá	01/09/2021	11	880,000		
1610	Vũ Hà Tuyên	01/01/1982		10/14 Phạm Ngọc Thạch - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1611	Vũ Lê Bảo Ngọc		01/01/2016	2/12 THÀNH THÁI, KHU PHỐ 2, VĨNH THANH VÂN, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	19/09/2021	10	800,000		
1612	Vũ Nhân Trí	01/01/1985		Kênh 5B- Tân An- Tân Hiệp- Kiên Giang	04/09/2021	22	1,760,000		
1613	Vũ Phạm Như Ý		01/01/2011	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	3.9375	315,000		
1614	Vũ Thị Hồng Nhung		01/01/1979	XÃ SƠN KIÊN, HUYỆN HÒN ĐẤT , TỈNH KIÊN GIANG	01/09/2021	14	1,120,000		
1615	Vũ Thị Liên		27/06/1954	KP Tám Thước - TT Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	06/09/2021	4	320,000		
1616	Vũ Thị Luyện		01/01/1976	1422 Khu Phố 3, Vĩnh Thông, Rạch Giá.	01/09/2021	17	1,360,000		
1617	Vũ Thị Thơ		01/01/2002	Ấp Phước Tân Xã Mỹ Phước Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	24	1,920,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1618	Vũ Thị Toán		01/01/1959	12/4 Mậu Thân - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	24/08/2021	10.33	826,400		
1619	Vũ Văn Dương	01/01/1980		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	9	720,000		
1620	Vương Kim Thuỳ		01/01/2011	328/13 Ngô Quyền - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	06/09/2021	18	1,440,000		
1621	Vương Mỹ Khanh		01/01/2002	15 Bạch Đằng - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	12	960,000		
1622	Vương Thị Tiền		01/01/1969	33/6/18 chu văn an - vĩnh lạc - kiên giang	23/08/2021	17	1,360,000		
1623	Vương Đình Hộ	01/01/1938		342/52/10 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	30/08/2021	10	800,000		
1624	Âu Thị Kim Nhan		01/01/1986	59/3 QUANG TRUNG- VĨNH QUANG- TP. RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	07/09/2021	9	720,000		
1625	Âu Văn Tú	01/01/1971		ấp Tân Thọ, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
1626	Đinh Công Thành	01/01/1971		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	10	800,000		
1627	Đinh Công Việt	01/01/1954		33/6/21 Chu Văn An , Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/08/2021	16	1,280,000		
1628	Đinh Hồng Thư		01/01/2004	91/10/24, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	15	1,200,000		
1629	Đinh Hữu Phước	01/01/1995		Kinh 4 Xã Bình Giang Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	13	1,040,000		
1630	Đinh Khánh Tâm	01/01/2005		623 Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá	13/09/2021	9	720,000		
1631	Đinh Minh Dương	01/01/1990		306/7 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Rạch Giá	24/08/2021	15	1,200,000		
1632	Đinh Ngọc Khánh		01/01/2014	B4 KDC Chợ Bắc Sơn - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	29/08/2021	16	1,280,000		
1633	Đinh Ngọc Nữ		01/01/1986	33/6/21 Chu Văn An-Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	31/08/2021	14	1,120,000		
1634	Đinh Ngọc Toàn	01/01/1975		91/10/24 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá,Kiên Giang	28/08/2021	17	1,360,000		
1635	Đinh Quốc Anh Hào	09/09/2014		33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1636	Đinh Quốc Đại	01/01/1989		33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	22	1,760,000		
1637	Đinh Thuỳ Dung		01/01/1990	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1638	Đinh Thị Huỳnh Hoa		01/01/1986	342/52/4- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	13	1,040,000		
1639	Đinh Thị Lê Thu		01/01/1960	33/6/21B, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	12	960,000		
1640	Đinh Thị Mỹ Hà		01/01/1972	Xóa Ảo- Thuận Yên- Tp Hà Tiên- Kiên Giang	04/09/2021	14	1,120,000		
1641	Đinh Thị Phượng Vĩ		01/01/2011	33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	17	1,360,000		
1642	Đinh Thị Tay		01/01/1957	500/23A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/08/2021	10.75	860,000		
1643	Đinh Thị Yến		01/01/1988	ẤP NÚI MÂY - BÌNH TRỊ - KIÊN LƯƠNG - KIÊN GIANG	28/08/2021	23	1,840,000		
1644	Đinh Tấn Phát	01/01/1984		58 trần phú, vĩnh thanh , rạch giá , kiên giang	24/08/2021	12.33	986,400		
1645	Đinh Viết Thanh	01/01/1987		B4 KDC Chợ Bắc Sơn - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	29/08/2021	31	2,480,000		
1646	Đinh Văn Mừng	01/01/1966		149 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	7	560,000		
1647	Đinh Ánh Hồng		01/01/1929	58 trần phú- vĩnh thanh- rạch giá- kiên giang	24/08/2021	13.33	1,066,400		
1648	Đinh Ánh Mai		01/01/1982	58 Trần phú- vĩnh thanh- Rạch giá- kiên giang	24/08/2021	12.33	986,400		
1649	Đinh Đình Đình	01/01/2006		33/6/21 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	16.33	1,306,400		
1650	Đoàn Duy Lượng	01/01/1973		156/7 Nguyễn Trung Ngạn, An Bình, RG, KG	12/09/2021	17.33	1,386,400		
1651	Đoàn Hoài Thương		01/01/1998	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	10	800,000		
1652	Đoàn Kim Loan		01/01/1944	52/70 KP2 Nguyễn Thế Học, Vĩnh bảo, Rạch giá, Kiên giang.	01/09/2021	21	1,680,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1653	Đoàn Minh Hào	01/01/2016		238/9- Ngô Quyền- P. Vĩnh Lạc- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang	23/08/2021	12	960,000		
1654	Đoàn Thanh Cang	01/01/1977		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1655	Đoàn Thanh Sơn	01/01/2003		14/6 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, RG, KG	12/09/2021	9	720,000		
1656	Đoàn Thị Loan		01/01/1979	142 Huỳnh Tấn Phát- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1657	Đoàn Thị Thu Hiền		01/01/2000	Tàu Hơi A - Thạnh Trị - Tân Hiệp - Kiên Giang	05/09/2021	24.66	1,972,800		
1658	Đoàn Trần Trúc Anh		01/01/2006	33/6/113 Chu Văn An , Vĩnh Lạc , Rạch Giá, kiên Giang	25/08/2021	13	1,040,000		
1659	Đoàn Trọng Nghĩa	01/01/1999		Phường Vĩnh Thông Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	8	640,000		
1660	Đoàn Văn Liệt	01/01/1969		Ấp Linh Huỳnh Xã Linh Huỳnh Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	7	560,000		
1661	Đoàn Văn Thành	01/01/1982		Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1662	Đoàn Văn Tý	01/01/1983		33/6/24 CHU VĂN AN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	15	1,200,000		
1663	Đào Duy Vân	01/01/1971		13/3 Đống Đa- Vĩnh lạc- Thành phố Rạch Giá- kiên Giang	03/09/2021	18	1,440,000		
1664	Đào Minh Đà	01/01/1996		328/5/ Ngô Quyền- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	19/08/2021	20	1,600,000		
1665	Đào Sánh		01/01/1971	342/14/2 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/08/2021	16	1,280,000		
1666	Đào Thân	01/01/1968		342/14/2 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/09/2021	15	1,200,000		
1667	Đào Thị Đậm		01/01/1994	328/12 ngô quyền - vĩnh lạc- rạch giá- kiên giang	23/08/2021	15	1,200,000		
1668	Đào Văn Thắng	01/01/2017		479 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - TP RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	28/08/2021	15	1,200,000		
1669	Đào Xuân Phú	01/01/2001		TỔ 2 , NGUYỄN VĂN CỪ, TP RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	03/09/2021	13	1,040,000		
1670	Đường Thị Hương		01/01/1973	75/4 Mạc Cửu, P Vĩnh Thanh , TP Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1671	Đặng Bá Thuận	01/01/1968		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	9	720,000		
1672	Đặng Bảo Ngân		01/01/1991	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
1673	Đặng Hoàng Kha	01/01/2010		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	11	880,000		
1674	Đặng Hoàng Liêm		01/01/2003	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1675	Đặng Hoàng Vũ	01/01/1997		39/13/18 Huỳnh Mẫn Đạt , Vĩnh Lạc , Rạch Giá , Kiên Giang	27/08/2021	10	800,000		
1676	Đặng Hồng Thuý		01/01/2000	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	11	880,000		
1677	Đặng Nguyễn Minh Khánh	01/01/2018		449 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	11	880,000		
1678	Đặng Ngọc Duy	01/01/1987		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1679	Đặng Ngọc Hân		01/01/2002	106 Mậu Thân- Vĩnh Thanh- Thành phố Rạch Giá- Kiên Giang	01/09/2021	13	1,040,000		
1680	Đặng Thanh Thuý		01/01/1983	105/18A Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	23/08/2021	13.66	1,092,800		
1681	Đặng Thị Bé Trinh		01/01/1982	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1682	Đặng Thị Cà Chim Chị		01/01/1960	Ấp Kinh 1A, Xã Tân Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	07/09/2021	10	800,000		
1683	Đặng Thị Mỹ Ngọc		01/01/1961	155, MẠC CỬU. VĨNH THANH,RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	06/09/2021	12.33	986,400		
1684	Đặng Thị Ngọc Bích		01/01/1985	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	9	720,000		
1685	Đặng Thị Thơm		01/01/1948	61 MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	14	1,120,000		
1686	Đặng Thị Tuyết		01/01/1955	86/10/2 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, kiên Giang	31/08/2021	22	1,760,000		
1687	Đặng Thị Yến		01/01/1972	14/4F PHẠM NGỌC THẠCH - VĨNH THANH - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	03/09/2021	15	1,200,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1688	Đặng Thị Út		01/01/1961	106/33/115 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	13	1,040,000		
1689	Đặng Văn Nhiều	01/01/1969		CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	06/09/2021	22	1,760,000		
1690	Đặng Văn Tiến	01/01/1970		Thành Phụng, Đông hưng, An Minh, Kiên giang.	31/08/2021	10	800,000		
1691	Đặng Vỹ Khang	01/01/2003		Tổ 19 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	10	800,000		
1692	Đồng Thị Huệ		01/01/1962	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	19	1,520,000		
1693	Đỗ Duy Thái	01/01/2000		440/6 lâm Quang Ky - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	31/08/2021	13	1,040,000		
1694	Đỗ Dũ Duy		01/01/2000	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1695	Đỗ Huỳnh Bảo Duy	01/01/2009		52/70 Khu Phố 2 - Nguyễn Thái Học- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang.	01/09/2021	15	1,200,000		
1696	Đỗ Huỳnh Quốc Bảo	01/01/2005		52/70 NGUYỄN THÁI HỌC, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	9	720,000		
1697	Đỗ Kim Hương		01/01/2008	Hẻm 142 Huỳnh Tấn Phát, phường Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	19/09/2021	11	880,000		
1698	Đỗ Kim Long	01/01/2000		63 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/09/2021	19	1,520,000		
1699	Đỗ Kim Phương		01/01/1966	Xã Vĩnh Phước Huyện Vĩnh Thuận Tỉnh Kiên Giang	20/08/2021	13	1,040,000		
1700	Đỗ Nguyễn Hà My		01/01/2021	Vĩnh Thành B- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành- Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
1701	Đỗ Nguyễn Hà Phương		01/01/2011	Vĩnh Thành B- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành- Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
1702	Đỗ Ngọc Tới	01/01/2012		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1703	Đỗ Thiên Kim		01/01/2014	Hẻm 142 - Huỳnh Tấn Phát - Phường Vĩnh Hiệp - TP Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	19/09/2021	11	880,000		
1704	Đỗ Thị Bé Tư		01/01/1978	33/6/9A Chu Văn An - Phường Vĩnh Lạc - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	23/08/2021	13.33	1,066,400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1705	Đỗ Thị Cẩm Tiến		01/01/1997	Sớ nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	13	1,040,000		
1706	Đỗ Thị Diệu		01/01/1961	Tổ 10, Tà Tây,Phi Thông TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	16	1,280,000		
1707	Đỗ Thị Hoa		01/01/1962	194 Chu Văn An, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	24/08/2021	17.33	1,386,400		
1708	Đỗ Thị Lệ Thuỷ		01/01/1962	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	12	960,000		
1709	Đỗ Thị Muội Em		01/01/1991	BÌNH GIANG - HÒN ĐẤT - KIÊN GIANG	26/08/2021	12	960,000		
1710	Đỗ Thị Mỹ Nhung		01/01/1992	105/18 Nguyễn An Ninh - Vĩnh Lạc - Rạch Giá	25/08/2021	18	1,440,000		
1711	Đỗ Thị Phụng		01/01/1999	Số nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	15.66	1,252,800		
1712	Đỗ Thị Thu Quyên		01/01/1989	53 tổ 2- Kinh 2 A- Tân Hiệp A- Tân Hiệp- Kiên Giang	06/09/2021	10	800,000		
1713	Đỗ Thị Thuý An		01/01/2015	10/1 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, TP Rạch Giá Kiên Giang	12/09/2021	12	960,000		
1714	Đỗ Thị Thuỳ Liên		01/01/1998	Tổ 8, KP3 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	13	1,040,000		
1715	Đỗ Thị Tuyết Hà		01/01/1958	Vĩnh Thành B- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành- Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
1716	Đỗ Thị Tốt		01/01/1975	PHÚ QUỐC, KIÊN GIANG	06/09/2021	10	800,000		
1717	Đỗ Văn Chính	01/01/1984		Vĩnh Thành B- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành- Kiên Giang.	27/08/2021	10	800,000		
1718	Đỗ Văn Khương	01/01/1987		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	10	800,000		
1719	Đỗ Văn Sái	01/01/1946		Số nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	11	880,000		
1720	Cao Thảo Vy		01/01/1997	Cư Xá Mới - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	11.66	932,800		
1721	Danh Thị Duyên		01/01/1965	328/28A NGÔ QUYỀN-VĨNH LẠC-RẠCH GIÁ.	03/09/2021	8	640,000		
1722	Hồ Tuấn Dũng	01/01/1962		52/82 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	13	1,040,000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1723	Lò Thị Thuỷ		01/01/1977	Thạnh Lộc huyện Châu Thành tỉnh Kiên Giang	09/09/2021	9.33	746,400		
1724	Nguyễn Hồng Hiệu		01/01/1989	213/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	27/08/2021	21	1,680,000		
1725	Nguyễn Thị Pha		01/01/1978	Hoà Phước, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	02/09/2021	11.66	932,800		
1726	Phan Tuyết Trinh		01/01/1989	Tổ 5, Rạch Vượt, Thuận Yên, Hà Tiên, Kiên Giang	09/09/2021	18.33	1,466,400		
1727	Phạm Thị Thuỷ		01/01/1969	649/2 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá	29/08/2021	16	1,280,000		
1728	Trần Phước Hiền	01/01/1966		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/09/2021	13.33	1,066,400		
1729	Trần Quang Trường	01/01/2004		33/6/21aA, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/08/2021	15	1,200,000		
1730	Trịnh Huỳnh Mai		01/01/1937	Số nhà 106/3 Nguyễn Thái Học- phường Vĩnh Bảo-TP Rạch Giá - Kiên Giang	01/09/2021	17.66	1,412,800		
1731	Đỗ Phi Long	01/01/2005		Số nhà 390/1E Ngô Quyền-phường Vĩnh Lạc-TP Rạch Giá-Kiên Giang	03/09/2021	14.33	1,146,400		
	Tổng					**23,501.755**	**1,880,140,400**		
				THÁNG 10/2021					
1	Huỳnh Thị Liên		01/01/1971	342/4/8 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10.00	800,000		
2	Bành Phước	10/08/1943		16 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	12.66	1,012,800		
3	Bành Thị Hiền		01/01/1978	16 Nguyễn Văn Trỗi, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	12.66	1,012,800		
4	Bành Thị Ngọc Châu		20/10/1986	330 Phan Đăng Lưu, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	10.00	800,000		
5	Bùi Chiến Liệt	01/01/1982		12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	10.66	852,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
6	Bùi Chiến Đấu	01/01/1977		Lô 4 Căn 27 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10.66	852,800		
7	Bùi Công Sơn	01/01/1986		49 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10.00	800,000		
8	Bùi Hoàng Anh Thư		12/06/2008	Lô 4 Căn 27 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	10.66	852,800		
9	Bùi Hoàng Yến Uyên		01/01/2007	Lô 4 căn 27 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	8.66	692,800		
10	Bùi Kim Hay		01/01/1960	10/16, Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	26.00	2,080,000		
11	Bùi Kim Hồ		01/01/1990	71 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10.00	800,000		
12	Bùi Kim Phượng		01/01/1961	581/45 Hai Bà Trưng, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	10.66	852,800		
13	Bùi Long Văn	01/01/1973		581/45 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8.66	692,800		
14	Bùi Minh Dũng	01/01/1989		3/1 Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8.66	692,800		
15	Bùi Minh Xuân	01/01/1987		36B khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10.00	800,000		
16	Bùi Mỹ Nam	01/01/1985		445 Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9.33	746,400		
17	Bùi Nguyễn Hoàng Khang	01/01/2011		Căn 20 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10.60	848,000		
18	Bùi Nguyễn Hoàng Yến		01/01/2006	Căn 20 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10.66	852,800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
19	Bùi Ngọc Có	01/01/1993		PHƯỜNG VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/10/2021	11,00	880.000		
20	Bùi Quang Đoàn	01/01/1988		Khu phố chòm sao, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	9,00	720.000		
21	Bùi Thu Nga		01/01/1968	581/45 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
22	Bùi Thị Hằng		01/01/1980	Tân Hồng, xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	9,00	720.000		
23	Bùi Thị Kim Trúc		01/01/2003	47/1 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	6,66	532.800		
24	Bùi Thị Ngọc Hân		01/01/2013	363/18 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
25	Bùi Thị Thu Hiền		25/12/2004	ấp Trung Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	19/10/2021	7,00	560.000		
26	Bùi Thị Thu Thủy		01/01/1977	581/14D HAI BÀ TRƯNG,PHƯỜNG VĨNH QUANG TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	18,00	1.440.000		
27	Bùi Tiến Đạt	01/01/2018		363/18 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
28	Bùi Văn Buội	01/01/1981		363/18 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	8,99	719.200		
29	Bùi Văn Chiêu	01/01/1951		36B khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
30	Bùi Văn Chánh	01/01/1952		Lô 04, căn 27 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,66	692.800		
31	Bùi Văn Hải	01/01/1970		KP Cư Xá, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	5,00	400.000		
32	Bùi Văn Năm	01/01/1937		KP Chòm Sao, Thị Trấn Hòn Đất, Hòn Đất, KG	04/10/2021	16,00	1.280.000		
33	Bùi Văn Tâm	01/01/1958		342/2 Ngô Quyền, , khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
34	Bằng Thị Hạnh		01/01/1947	ấp Hiệp Hòa, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	14,00	1.120.000		
35	Cao Huỳnh Anh	01/01/2002		Ấp Phúc Minh, Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang	22/09/2021	9,33	746.400		
36	Cao Minh Thuỳ		01/01/2017	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
37	Cao Minh Trí	01/01/1987		Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
38	Cao Ngọc Quý	01/01/2003		3/77 Tổ 6, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
39	Cao Thế Hữu	01/01/1980		9/3 Bà Triệu, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
40	Cao Thị Bé Sáu		01/01/1979	156 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	16,60	1.328.000		
41	Cao Thị Ngọc Sương		01/01/1994	106/70 Nguyễn Thái Học, khu phố 2, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
42	Cao Thị Năm		01/01/1954	82 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,66	772.800		
43	Cao Thị Phượng		01/01/1983	Trọ 469 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
44	Cao Thị Thủy		01/01/1977	HƯNG GIANG-MỸ LÂM-HÒN ĐẤT-RẠCH GIÁ -KG	06/10/2021	11,66	932.800		
45	Cao Tuyết Mai		01/01/1988	22/22 Phan Đình Phùng, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
46	Cao Văn C	01/01/1977		Số 10 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	8,00	640.000		
47	Cao Văn Hùng	01/01/1978		82 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
48	Cao Văn Lục	01/01/1966		82 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	11,00	880.000		
49	Cao Văn Quai	01/01/1946		HƯNG GIANG-MỸ LÂM -HÒN ĐẤT-RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	06/10/2021	12,00	960.000		
50	Chao Luận	19/04/2002		74 Sư Vạn Hạnh - An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	13/10/2021	13,00	1.040.000		
51	Chao Ngọc Phượng		01/01/1977	484/7 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	10,00	800.000		
52	Chim Thanh Long	01/01/1997		81/11 Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
53	Chiêm Thị Quýt		01/01/1957	34/44/6 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	11,66	932.800		
54	Chu Quang Vinh	01/01/1956		Ngã Ba, thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	02/10/2021	14,33	1.146.400		
55	Châu Bảo Hân		01/01/2004	35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi , Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	13,00	1.040.000		
56	Châu Hoàng Thanh	01/01/1981		35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Kiên Giang	16/10/2021	8,66	692.800		
57	Châu Hữu Lâm	01/01/1971		47 TRƯƠNG VĨNH KÝ, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	15/10/2021	11,00	880.000		
58	Châu Linh Tố		23/03/1975	15 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	8,66	692.800		
59	Châu Thu Thủy		16/06/1981	01,Tổ 3,ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	9,66	772.800		
60	Châu Thành Long	24/05/1958		35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	12,66	1.012.800		
61	Châu Thị Nhàn		01/01/1959	106/70 Nguyễn Thái Học-Khu phố 2-Vĩnh Bảo-RG -Kiên Giang	24/09/2021	10,33	826.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
62	Châu Thị Thu Cẩm		20/09/1949	106 Nguyễn Thái Học, KP2, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	9,65	772.000		
63	Châu Trường Thiên	01/01/2008		35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
64	Châu Tuấn Cảnh	19/01/1997		35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
65	Danh Anh Thư		01/01/2009	105/2/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
66	Danh Bận	04/06/1996		Ấp Vàm Răng. xã Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	10/10/2021	5,00	400.000		
67	Danh Canh	01/01/1962		10 Nguyễn Văn Trỗi, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, kiên Giang	13/10/2021	13,00	1.040.000		
68	Danh Chung	01/01/1948		134 Lâm Quang Ky, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
69	Danh Chí Tài	04/12/2015		7/70 kp Phi Kinh - P. Vĩnh Hiệp - TP Rạch Giá - Kiên Giang	25/09/2021	11,00	880.000		
70	Danh Dư	01/01/2016		52/9 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	8,99	719.200		
71	Danh Dương Phụng	01/01/2006		84A Hẻm I Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	9,00	720.000		
72	Danh Dễ	01/01/1998		50, Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi - Rạch Giá - Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
73	Danh Giàu	01/01/1989		81 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,66	772.800		
74	Danh Hiền	01/01/1994		Nhà Trọ phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	11,00	880.000		
75	Danh Hoàng	01/01/1966		681/10 Trần Khánh Dư, Khu phố 7, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
76	Danh Hoàng Anh	01/01/2014		105A Nguyễn Cư Trinh-Nam Cao -Vĩnh Quang-Rạch Giá -Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
77	Danh Hoàng Minh	01/01/2005		105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
78	Danh Hậu	01/01/2009		Nhà trọ số 18, Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
79	Danh Kim Đang	01/01/2003		Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	15,00	1.200.000		
80	Danh Liệng	01/01/1953		254 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/10/2021	10,00	800.000		
81	Danh Long	01/01/1964		Chùa Thôn Dôn, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
82	Danh Long	01/01/1986		83A Hẻm I Nguyễn Tuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	7,66	612.800		
83	Danh Minh Trí	01/01/2005		163 Nguyễn Phi Khanh, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	13,00	1.040.000		
84	Danh Minh Trí	01/01/2008		Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	24/09/2021	17,00	1.360.000		
85	Danh Nghé	01/01/1980		Ấp Thạnh Bình, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Kiên Giang	03/10/2021	9,00	720.000		
86	Danh Ngàn	01/01/1978		7/69 Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
87	Danh Quí	01/01/1991		Phòng 16, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
88	Danh Quốc Bình	01/01/1976		254 Quang Trung, , khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
89	Danh Quốc Hải	01/01/1978		254 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
90	Danh Thiên Huy	01/01/1995		7/69c Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	13,00	1.040.000		
91	Danh Thành Phát	01/01/2003		254 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
92	Danh Thành Quận	01/01/2005		681/10 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	10,00	800.000		
93	Danh Thái	01/01/1992		7/70 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	16,00	1.280.000		
94	Danh Thái Thuận	01/01/2001		Minh Thành, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
95	Danh Thùy Anh		01/01/2005	105/2/3 MẠC CỬU, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	12,00	960.000		
96	Danh Thùy Linh		01/01/1987	681/10 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	7,00	560.000		
97	Danh Thùy My		01/01/2007	105/2/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	14,00	1.120.000		
98	Danh Thị Bích Lan		03/09/1998	208/2A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
99	Danh Thị Bảo Nhi		01/01/2019	26/63B Trương Định, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,66	692.800		
100	Danh Thị Huệ		01/01/1982	Tổ 2 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
101	Danh Thị Hồng		01/01/2004	Ấp Núi Trầu, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
102	Danh Thị Kim		01/01/1989	140 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	7,00	560.000		
103	Danh Thị Kim Tiền		01/01/1980	254 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
104	Danh Thị Kiều Trang		01/01/1981	106/10/2C Lê Quý Đôn, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
105	Danh Thị Liên		01/01/1955	Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
106	Danh Thị Mỹ Dung		01/01/1988	134 Lâm Quang Ky, Khu phố 1, Vĩnh Bão, Rạch Gía, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
107	Danh Thị Mỹ Uyên		01/01/1998	681/10 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
108	Danh Thị Ngọc Bích		01/01/1994	13 Cao Thắng, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	19/10/2021	10,00	800.000		
109	Danh Thị Ngọc Tuyết		01/01/2018	105A Nguyễn Cư Trinh-Nam Cao-Vĩnh Quang-Rạch Giá -Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
110	Danh Thị Ngọc Điệp		01/01/1993	33/6/39 Chu Văn An, khu phố 2, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	11,66	932.800		
111	Danh Thị Như Ý		01/01/2011	Nhà trọ 27 H1 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
112	Danh Thị Triều An		01/01/2011	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
113	Danh Thị Trúc Linh		20/06/1982	Lô 4, Căn 27 Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	8,66	692.800		
114	Danh Thị Yến Nhi		01/01/2001	7/69 tổ 8 khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
115	Danh Thị Yến Quỳnh		01/01/2018	7/69 tổ 8 khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
116	Danh Thị Yến Thi		01/01/2003	Vĩnh Hiệp,Rạch Giá-Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
117	Danh Thị Út		01/01/1945	342/2 Ngô Quyền-KP1-Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	01/10/2021	16,66	1.332.800		
118	Danh Trịnh Ngọc Trâm		01/01/2007	38 Lê Thị Hồng Gấm, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
119	Danh Tú Anh		01/01/1992	74 Sư Vạn Hạnh, An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
120	Danh Tú Vy		01/01/2015	681/10 Trần Khánh Dư, Phường An Hoà, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	10,00	800.000		
121	Danh Vút Thi	01/01/1988		BÌNH AN -CHÂU THÀNH -KIÊN GIANG	05/09/2021	26,66	2.132.800		
122	Danh Vũ An Bình	01/01/2015		Lô 7, Căn 26 , Nguyễn Đệ, khu phố Nam Cao, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
123	Danh Vũ Yến Ngọc		01/01/2011	Lô 7 căn 26 Nam Cao-Vĩnh Quang-Rạch Giá - Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
124	Danh Đông	01/01/1998		7/69B Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
125	Diệp Ngọc Thư		13/06/1997	7/180 C Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
126	Diệp Thiên Sơn	01/01/1984		581/49 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
127	Diệp Thị Bích Hạnh		01/01/1974	7/180 B Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
128	Diệp Đức Tài		01/01/2009	7/108C Tổ 9, Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	10,00	800.000		
129	Dư Nguyên An	13/05/2020		773A Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	11,99	959.200		
130	Dư Văn Nguyện	01/05/1993		773 Ngô Quyền - Khu Phố 1 - phường An Hoà - Rạch Giá - Kiên Giang	08/10/2021	9,99	799.200		
131	Dương Bé Xinh		01/01/1990	45 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	8,00	640.000		
132	Dương Diệu Huệ		01/01/1969	E21 Lê Quang Định, khu phố lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
133	Dương Hữu Nghĩa	01/01/1999		143 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	13,66	1.092.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
134	Dương Kim Linh	01/01/2001		236/38 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
135	Dương Loan Trúc Anh		01/01/2012	151 Nguyễn Trường Tộ, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
136	Dương Minh Trí	19/12/1999		663/24 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
137	Dương Ngọc Bích	01/01/1968		906/10 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	11,00	880.000		
138	Dương Ngọc Nữ		01/01/1961	43/8 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	10,00	800.000		
139	Dương Ngọc Thùy		01/01/1999	663 Trần Khánh Dư, KP7, An Hòa, Rạch Giá,	14/10/2021	10,00	800.000		
140	Dương Phúc Anh	01/01/2007		151 Nguyễn Trường Tộ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
141	Dương Phương Trinh		01/01/2016	3/1 Vàm Trư,khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
142	Dương Quý Xuân	01/01/2006		L 7 C 28 Nội Bộ Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	15,00	1.200.000		
143	Dương Thanh Nhã	01/01/1987		151 Nguyễn Trường Tộ, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
144	Dương Thị Danh		01/01/1941	ấp An Phước, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	21,00	1.680.000		
145	Dương Thị Hoàng		01/01/1958	12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	16,66	1.332.800		
146	Dương Thị Hường		01/01/1950	43/8 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
147	Dương Thị Kim Cương		09/07/1995	Tổ 8 - ấm Mũi Dừa - Dương Hòa - Kiên Lương - Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
148	Dương Thị Kim Pho		01/01/1951	L 7 C 28 Nội Bộ Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	19,00	1.520.000		
149	Dương Thị Mỹ Kiều		01/01/1989	176 Nguyễn Trường Tộ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	11,66	932.800		
150	Dương Thị Nga		01/01/1992	XÀ XÍA, MỸ ĐỨC,HÀ TIÊN,KIÊN GIANG	13/09/2021	15,31	1.225.000		
151	Dương Thị Ngọc Dung		01/01/1969	Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	08/09/2021	27,00	2.160.000		
152	Dương Thị Ngọc Mỹ		01/01/1993	581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	7,00	560.000		
153	Dương Thị Nhan		01/01/1954	43/8 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
154	Dương Thị Nhung		01/01/1976	9 phòng 5 đường Đông Hồ - Vĩnh Thanh - Rạch Giá	29/08/2021	40,00	3.200.000		
155	Dương Thị Thanh Nga		01/01/1984	Cư Xá -kiên lương -kiên giang	24/09/2021	8,00	640.000		
156	Dương Thị Trúc Loan		01/01/1985	151 Nguyễn Trường Tộ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
157	Dương Thị Tuyết Mai		01/01/1964	Tổ 29 Khu phố Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	12,33	986.400		
158	Dương Thị Tố Như		01/01/1982	35/30 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
159	Dương Thị Vân		01/01/1974	745/7 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
160	Dương Thị Ánh Tuyết		01/01/1999	35/1B Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
161	Dương Thị Ánh Vân		01/01/1992	3/1 Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		
162	Dương Thị Ánh Xuân		01/01/1989	3/1 Vàm Trư,khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
163	Dương Tuấn Khanh	01/01/1976		3/77 Tổ 6, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,60	848.000		
164	Dương Văn Hòa	01/01/1934		Tổ 6, Kp Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	9,66	772.800		
165	Dương Văn Phước	01/01/1962		xã Thuận Tâm, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	15,00	1.200.000		
166	Dương Văn Tài	01/01/1983		B21 Làng Cầu Vồng , Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
167	Dương Xuân Diệu	01/01/1973		L -C 28 Nội BộPhường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	16,00	1.280.000		
168	Dương Yến Phụng		01/01/1988	Thông Chữ , Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	10,66	852.800		
169	Dương Út Cưng	01/01/1969		Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, Kiên Giang	05/10/2021	8,00	640.000		
170	Dương Đức Lượng	01/01/2007		35/1B Khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	8,66	692.800		
171	Giang Thái Dũng	01/01/1986		Ấp Bãi Ớt, xã Dương Hòa, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	18/09/2021	13,33	1.066.400		
172	Giang Thị Bạc		01/01/1974	Bãi Ớt, Dương Hoà,Kiên Lương, Kiên Giang	13/09/2021	21,33	1.706.400		
173	Giang Thị Cúc		01/01/1956	81/29 Chi Lăng, phường vĩnh bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
174	Giang Tuyết Thanh		01/01/1988	Tổ 9 An Ninh, xã Bình An, huyện Châu Thành,Kiên Giang	11/10/2021	9,66	772.800		
175	Hiền Thị Diễm		01/01/1991	35/26 Mai Thị Hồng Hạnh, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang.	22/10/2021	9,00	720.000		
176	Hoàng Khánh Toàn	01/01/2000		302/4 Ngô Quyền, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
177	Hoàng Nguyễn Nhi		01/01/2001	Lô 3, 79 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	10,00	800.000		
178	Hoàng Thị Cúc		02/11/1957	36 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	8,60	688.000		
179	Huỳnh Anh Thương	01/01/1981		22/12 Phan Đình Phùng, KP1, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
180	Huỳnh Bé Dũng	01/01/1967		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
181	Huỳnh Bảo Nhi		01/01/2006	22/12 Phan Đình Phùng, Kp1,VĨnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
182	Huỳnh Chí Nguyên	01/01/2002		Cao Đẳng Nghề Kiên Giang, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
183	Huỳnh Gia Bảo	01/01/2019		29/291 Nguyễn Thị Định, Tổ 19, Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		
184	Huỳnh Gia Phúc	01/01/2013		581/49 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	10,00	800.000		
185	Huỳnh Hạnh My		01/01/2016	Minh Lương Châu Thành Kiên Giang	21/09/2021	18,00	1.440.000		
186	Huỳnh Hạnh Vân		01/01/1999	62/35 Nguyễn An Ninh, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
187	Huỳnh Kim Liên		19/04/1990	956/8C Nguyễn Trung Trực- An Hoà- Rạch Giá- Kiên Giang	10/10/2021	10,00	800.000		
188	Huỳnh Kim Loan		04/04/1948	89/4 Mai Thị Hồng Hạnh, Khu Phố 3, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	4,20	336.000		
189	Huỳnh Minh Hiếu	01/01/1963		103/67 Quang Trung-Vĩnh Quang -Rạch Giá - Kiên Giang	24/09/2021	8,00	640.000		
190	Huỳnh Mỹ Hiền		01/01/1974	33/6/35A Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
191	Huỳnh Mỹ Vân		01/01/1953	Ấp Trung Đoàn, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	06/09/2021	28,00	2.240.000		
192	Huỳnh Nguyễn Gia Hân		01/01/2015	SỐ 3, Khu Phố Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
193	Huỳnh Ngọc Anh		01/01/1995	289/48 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
194	Huỳnh Ngọc Anh		01/01/2015	Ấp Hòa An, xã Thủy Liễu, huyện Gò Quao, Kiên Giang	16/10/2021	5,00	400.000		
195	Huỳnh Ngọc Cẩm		01/01/1986	13/337 Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
196	Huỳnh Ngọc Hiếu	01/01/1981		35/20 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	7,00	560.000		
197	Huỳnh Ngọc Hiếu	01/01/1977		53/41 Mạc Cửu - Phường Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang.	13/10/2021	10,67	853.600		
198	Huỳnh Ngọc Phúc	01/01/1990		170 Ấp Xua Đũa Xã Vĩnh Hoà Hiệp Huyện Châu Thành Kiên Giang	21/09/2021	16,00	1.280.000		
199	Huỳnh Ngọc Yến		22/08/1999	Ấp Tà Ke, Xã Thạnh Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	9,00	720.000		
200	Huỳnh Ngọc Ân	01/01/1964		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	25,00	2.000.000		
201	Huỳnh Nhã Trúc Linh	13/02/2012		106/14/1/1 Lê Quí Đôn, An Bình, TP Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
202	Huỳnh Nhã Trúc Ly		01/01/2001	106/10 Lê Quý Đôn, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
203	Huỳnh Phương Nhi		01/01/2005	22/12 Phan Đình Phùng,KP1, Vĩnh Bảo, Rạch Giá	14/10/2021	10,00	800.000		
204	Huỳnh Phước Lộc	01/01/2003		Tổ 5A Nguyễn Thị Định, Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	8,66	692.800		
205	Huỳnh Qúi Xinh	01/01/1990		33/06/21 CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	23/09/2021	11,00	880.000		
206	Huỳnh Thanh Huy	01/01/2009		186B Khu phố vĩnh phát-vĩnh hiệp rạch giá-kiên giang	23/09/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
207	Huỳnh Thanh Sơn	01/01/1979		604-NGÔ QUYỀN-AN HÒA-RẠCH GIÁ-KG	04/10/2021	14,32	1.145.600		
208	Huỳnh Thanh Thuý		01/01/1989	Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	9,00	720.000		
209	Huỳnh Thanh Trí	01/01/1985		16 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,33	746.400		
210	Huỳnh Thanh Tâm	01/01/1978		106/10 Lê Quý Đôn, Kp3, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
211	Huỳnh Thiện Chiến	01/01/2010		59 Trương Vĩnh Ký , Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía , Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
212	Huỳnh Thành Nhựt	19/03/1999		ấp Hòn Quéo - Thổ Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	13/10/2021	8,66	692.800		
213	Huỳnh Thảo Đoan		01/01/1988	863/11C Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	7,00	560.000		
214	Huỳnh Thị Bé Nương		10/11/1991	1068/33 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
215	Huỳnh Thị Bích Huyền		01/01/1975	50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
216	Huỳnh Thị Hoa		01/01/1949	13/5 Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	19,16	1.532.800		
217	Huỳnh Thị Hồng Huệ		01/07/1960	35/24A Mai Thị Hồng Hạnh, Khu phố 1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
218	Huỳnh Thị Hồng Sương		06/06/2000	Tổ 20,Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/10/2021	7,00	560.000		
219	Huỳnh Thị Kim Anh		08/06/2007	84/2 Trương Vĩnh Ký, KP2, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
220	Huỳnh Thị Kim Hoàng		01/01/1993	81 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
221	Huỳnh Thị Kiều Oanh		26/03/2002	53/41 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
222	Huỳnh Thị Linh		01/01/1982	Khu phố Minh long,TT Minh Lương, Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	16,00	1.280.000		
223	Huỳnh Thị Mỹ Dung		01/01/1983	Tổ 4, Ấp Phước Thành,Vĩnh Phước B, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	9,00	720.000		
224	Huỳnh Thị Ngọc Huyền		01/01/1996	13 Cao Thắng, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
225	Huỳnh Thị Nhí		01/01/1993	ấp Trà Đức, Xã Viên An, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	28/09/2021	6,00	480.000		
226	Huỳnh Thị Nuôi		01/01/1939	THUẬN TÂM-KIÊN LƯƠNG-KIÊN GIANG	22/09/2021	9,33	746.400		
227	Huỳnh Thị Sanh		01/01/1955	254 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
228	Huỳnh Thị Thủy		01/01/1970	59 Ngô Thời Nhiệm, KP1, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
229	Huỳnh Thị Vàng Anh		01/01/2006	13/337 Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
230	Huỳnh Thị Vân		01/01/1940	Tổ 2 khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	10,33	826.400		
231	Huỳnh Thị Đẹp		01/01/1964	Lô 3, căn 79 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
232	Huỳnh Trùng Dương	01/01/1999		Ấp Sua Đũa- Vĩnh Hoà Hiệp - Châu Thành - Rách Giá - Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
233	Huỳnh Trần Công Hậu	01/01/1994		581/49 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
234	Huỳnh Tú Nhung		01/01/1992	478, Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	07/09/2021	27,00	2.160.000		
235	Huỳnh Tường Vy		01/01/2003	13/15 Nguyễn Trãi Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
236	Huỳnh Tấn Khang	01/01/2019		581/14D Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
237	Huỳnh Tấn Phát	01/01/2004		53/41 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
238	Huỳnh Văn Giang	01/01/1990		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
239	Huỳnh Văn Hiền	01/01/1976		649/2 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	9,60	768.000		
240	Huỳnh Văn Linh	01/01/1990		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
241	Huỳnh Văn Nhân	01/01/1960		Khu phố 5, thị trấn Thứ 3, An Biên, Kiên Giang	16/10/2021	6,66	532.800		
242	Huỳnh Văn Thới	01/01/1942		22/2 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	1,40	112.000		
243	Huỳnh Văn Tuấn	01/01/1979		171 Nguyễn Trường Tộ, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
244	Huỳnh Văn Tý	01/01/2006		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
245	Huỳnh Văn Tường	01/01/1934		171 Nguyễn Trường Tộ Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	17,66	1.412.800		
246	Huỳnh Văn Tấn	01/01/1987		581/14D Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
247	Huỳnh Y Phương		01/01/2003	59 Trương Vĩnh Ký, khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,60	848.000		
248	Huỳnh Đoàn Kết		01/01/1961	186B, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	18,20	1.456.000		
249	Huỳnh Định	01/01/1992		342/4/6 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
250	Hà Thị Hoa		01/01/1949	30 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	4,25	340.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
251	Hà Thị Phương Ánh		01/01/1967	45 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	14,00	1.120.000		
252	Hà Thị Thu Ngân		01/01/1989	20/2 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	9,00	720.000		
253	Hà Tố Quyên		01/01/1986	76/49 Sư Vạn Hạnh, Khu phố 6, An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	18/10/2021	8,60	688.000		
254	Hồ Chí Tình	13/07/2008		KP Ngã Ba, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	11,00	880.000		
255	Hồ Hoàng Trọng	01/01/1986		65/30 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
256	Hồ Khánh Vy		01/01/2009	53/23/6A MẠC CỬU, PHƯỜNG VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	15,00	1.200.000		
257	Hồ Lê Việt Hùng	01/01/1962		2/1 Võ Trường Toản, Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
258	Hồ Minh Tý	01/01/1999		74 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,93	714.400		
259	Hồ Ngọc Bích		01/01/2001	105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
260	Hồ Phương Anh		01/01/2000	4/92 Tổ 4 khu phố Thông Chữ, phường Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
261	Hồ Thanh Bình	01/01/1990		80 Lê Anh Xuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
262	Hồ Thị Cúc		01/01/1949	KP Ngã Ba, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	9,00	720.000		
263	Hồ Thị Gái		01/01/1962	KP4- P Bình San- Hà Tiên- Kiên Giang	04/09/2021	34,00	2.720.000		
264	Hồ Thị Hạnh		01/01/1977	Nhà Trọ 253 Trần Thị Hui, Vĩnh Hiệp, Rạch giá, Kiên Giang	13/10/2021	10,99	879.200		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
265	Hồ Thị Thu Thủy		01/01/1985	364 Nguyễn Thị Định, Tổ 15, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
266	Hồ Xuân Hà		01/01/2007	105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
267	Hồng Hoàng Trang Nhã	01/01/2012		Tổ 20 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	12,00	960.000		
268	Hồng Hoàng Tuấn	01/01/1986		Tổ 20 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
269	Hồng Thị Bé Dược		01/01/1993	LÔ 379, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
270	Hứa Ngọc Như		01/01/1996	20/1 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
271	Hứa Thị Lợi		22/02/1980	35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	8,66	692.800		
272	Hứa Thị Tuyết Sương		01/01/1982	10/14 CAO THẮNG, KP3, PHƯỜNG VĨNH LỢI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	12,00	960.000		
273	Hứa Tú Vân		01/01/1966	41C Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	7,66	612.800		
274	Hứa Văn Tèo	01/01/1985		33/51 Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
275	Kha Chí Cường	07/07/2001		14 Sư Thiện Ân, KP4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/10/2021	8,60	688.000		
276	Kha Lệ Quyên		01/01/1963	14 Sư Thiện Ân, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
277	Kha Thị Hồng		01/01/1969	15 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	13,66	1.092.800		
278	Kha Tuyết Mai		01/01/1973	15 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
279	Khưu Anh Phương		01/01/1992	774 MẠC CỬU - VĨNH QUANG - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	23/09/2021	10,00	800.000		
280	Khương Kim Tròn		01/01/1985	87/14/7 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,66	772.800		
281	Kim Thị Ngọc Mai		01/01/1979	105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	11,00	880.000		
282	Kiên Thành Đạt	04/11/2012		35/22 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
283	La Công Hoàn	01/01/1980		788/10 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
284	La Thị Hà My		01/01/1989	321 Lâm Quang Ky, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
285	La Thị Quế Phượng		01/01/1969	13 Nguyễn Gia Thiều KP1 Phường Rạch Sỏi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	8,66	692.800		
286	Lai Quí Long	01/01/1997		Lô 5 căn 29 Rạch Sỏi Rạch Giá Kiên Giang	26/09/2021	11,00	880.000		
287	Liêu Thị Nho		01/01/1952	NKT, Hòa Phầu, Xã Thuận Yên, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	8,75	700.000		
288	Lâm Bích Huy		01/01/1954	Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	9,66	772.800		
289	Lâm Hữu Tính	01/01/1962		22/12 Phan Đình Phùng, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	9,66	772.800		
290	Lâm Mol	01/01/1955		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/08/2021	37,00	2.960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
291	Lâm Mỹ Khanh		01/01/1976	74 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
292	Lâm Ngọc Như		01/01/2018	3/77 Tổ 6, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
293	Lâm Ngọc Sơn	01/01/1987		7/70 VĨNH HIỆP- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	09/09/2021	25,00	2.000.000		
294	Lâm Như Ý		01/01/2006	142 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	10,00	800.000		
295	Lâm Náo	01/01/1960		28 Cao Bá Quát, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,33	826.400		
296	Lâm Phương Thảo		28/02/1995	số nhà 193 Lâm Quang Ky,, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	9,00	720.000		
297	Lâm Quốc Việt	07/07/1976		264 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
298	Lâm Sơn	01/01/1960		13 Cao Thắng Khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
299	Lâm Thị ThúY KiềU		02/03/2018	13 Cao Thắng, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
300	Lâm Thị Cam		01/01/1981	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
301	Lâm Thị Cúc		01/01/1972	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
302	Lâm Thị Hoa		01/01/1970	10/10/1 Cao Thắng, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	11,33	906.400		
303	Lâm Thị Hoàng Hà		01/01/1952	11 TRẦN HƯNG ĐẠO - VĨNH THANH VÂN - RẠCH GIÁ	15/09/2021	16,00	1.280.000		
304	Lâm Thị Kim		28/04/1971	Khu phố 6, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	9,00	720.000		
305	Lâm Thị Lan		01/01/1990	142 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
306	Lâm Thị Loan		01/01/2016	140/8 Võ Trường Toản, Khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
307	Lâm Thị Mộng Tuyền		01/01/1993	484/7 Lâm Quang Ky, An Bình, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	19/10/2021	11,00	880.000		
308	Lâm Thị Mỹ Yến		01/01/2002	31 Văn Tiến Dũng, tổ 24 ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	9,93	794.400		
309	Lâm Thị Ngọc Thúy		01/01/1985	Phòng 11, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
310	Lâm Thị Như		01/01/2011	140/8 Võ Trường Toản, Khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
311	Lâm Thị Sum		01/01/1959	NKT 9/26 A Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, TP.Rạch Giá, KG	16/09/2021	16,33	1.306.400		
312	Lâm Thị Thúy Duyên		11/03/2019	13 Cao Thắng, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
313	Lâm Thị Xuân		01/01/1976	Hẻm giao số 3, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
314	Lâm Thị Đào		01/01/1989	TỔ 20 VĨNH PHÁT, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	15/10/2021	8,99	719.200		
315	Lâm Tâm Như		01/01/2015	7/70 Tổ 8, khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	11,00	880.000		
316	Lâm Tòng Tài	01/01/1962		11 Trần Hưng ĐạoPhường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	12/09/2021	28,00	2.240.000		
317	Lâm Từ Trúc Quyên		01/11/1993	72 Trần Hữu Độ Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
318	Lâm Tỳ	01/01/1972		96/3 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	11,66	932.800		
319	Lâm Văn Hữu	01/01/1968		Mỹ Phú, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	09/10/2021	8,66	692.800		
320	Lâm Văn Nam	01/01/1986		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
321	Lâm Văn Thành	01/01/1985		140 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	7,00	560.000		
322	Lâm Văn Thảo	01/01/1988		21A Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
323	Lâm Văn Tấn	01/01/1982		144 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	12,66	1.012.800		
324	Lâm Ái Ky		01/01/1977	105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
325	Lê Chary		01/01/2018	Tầng 3, B23 Chung cư 444 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
326	Lê Châu Hoàng Mỹ		28/04/2011	42 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	10,00	800.000		
327	Lê Công Vinh	01/01/2006		45 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,66	1.012.800		
328	Lê Gia Hào	01/01/2010		236/32 Ngô Quyền - Phường Vĩnh Bảo - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	8,44	675.000		
329	Lê Hiền Nhân	01/01/1985		Cao Đẳng Nghề Kiên Giang, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	12,00	960.000		
330	Lê Hoàng Bảo	01/01/1994		Thị trấn Thứ 3, An Biên, Kiên Giang	01/10/2021	13,00	1.040.000		
331	Lê Hoàng Bảo Vy		01/01/2019	38 Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	12,00	960.000		
332	Lê Hoàng Giang	01/01/2012		100 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,93	714.400		
333	Lê Hoàng Giang	01/01/1972		Căn 74 Lô 3 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	8,66	692.800		
334	Lê Hoàng Phước	01/01/1997		640 Ấp Phước Định, Mông Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	22/09/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
335	Lê Hoàng Thanh	01/01/1987		71 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
336	Lê Hoàng Văn	01/01/1967		118 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
337	Lê Huyền Tiên		01/01/1991	46/5 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	19,00	1.520.000		
338	Lê Hải Sơn	01/01/1999		57/4/12 Mạc Cửu - Phường Vĩnh Thanh , Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	11,00	880.000		
339	Lê Hải Đăng	04/02/1993		364 Ấp Hòa Hiệp, Xã Hòa Lợi, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
340	Lê Hồng Phương		01/01/1993	72 Trần Hữu Độ, khu phố 1, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
341	Lê Hữu Phúc	01/01/2004		17/12 Đinh Công Tráng, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
342	Lê Hữu Sang	01/01/1970		17/12 Đinh Công Tráng, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
343	Lê Hữutrọng	01/01/1998		17/12 Đinh Công Tráng, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
344	Lê Khả Huy	01/01/1999		52/13 Ngô Quyền, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
345	Lê Kim Khánh		01/01/2018	330 Phan Đăng Lưu, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
346	Lê Kim Nga		01/01/1976	Tổ 7, Nguyễn Thị Định, Khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
347	Lê Kim Sự		01/01/1947	Ngã Ba, thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	02/10/2021	14,33	1.146.400		
348	Lê Lâm Gia Hân		05/04/2018	72 Trần Hữu Độ, Phường An Bình, TP Rạch giá ,Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
349	Lê Lâm Gia Khánh	18/06/2020		72 Trần Hữu Độ, Phường An Bình, TP Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	8,60	688.000		
350	Lê Mai Trọng Phúc	01/01/2020		Vĩnh Thạnh A, Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	17/10/2021	10,15	812.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
351	Lê Minh	01/01/1990		105/2/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
352	Lê Minh Luân	01/01/2021		105/2/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
353	Lê Minh Tư		26/02/1988	CTY TNHH TM SX Hùng Huy	01/10/2021	16,00	1.280.000		
354	Lê Minh Việt	01/01/1968		ấp Vĩnh lập, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	7,33	586.400		
355	Lê Mỹ Ánh		01/01/1979	Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14,33	1.146.400		
356	Lê Nguyễn Khánh Vy		01/01/2013	52/10 Lê Thị Hồng Gấm, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
357	Lê Ngọc Bích		01/01/1987	Nhà trọ 242/2 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
358	Lê Ngọc Cầm		01/01/1970	Ấp Tà Ke, Thạnh Hoà, Giồng Riềng, Kiên Giang	13/10/2021	8,33	666.400		
359	Lê Ngọc Thảo		01/01/2016	745/7 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
360	Lê Phương Tín	07/07/1990		72 Trần Hữu Độ, Phường An Bình, TP Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	8,99	719.200		
361	Lê Quốc Duy	01/01/1991		390 NGÔ QUYỀN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/09/2021	35,00	2.800.000		
362	Lê Quốc Kiệt	01/01/2006		19 Phi Kinh - Vĩnh Hiệp -Rạch Giá - Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
363	Lê Quốc Đoàn	01/01/1981		986/28/30 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
364	Lê Thanh Ngân		01/01/2005	451 Ngô Quyền, Khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,66	852.800		
365	Lê Thanh Trí	01/01/1979		61C Trương Định, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	9,67	773.600		
366	Lê Thanh Tuyền		01/01/2007	451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
367	Lê Thanh Tâm	01/01/2012		451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
368	Lê Thanh Vũ	01/01/1978		78 Khu phố 3, Vĩnh Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
369	Lê Thiên Nhiên	01/01/2016		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	20,00	1.600.000		
370	Lê Thu Hường		01/01/1974	89 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	11,00	880.000		
371	Lê Thu Ngân		01/01/1978	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
372	Lê Thành Ba	01/01/1982		13C Đống Đa Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	19,66	1.572.800		
373	Lê Thành Danh	01/01/2016		Nhà trọ 27 H1 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
374	Lê Thành Dư	01/01/1997		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
375	Lê Thành Út	01/01/1986		451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	9,99	799.200		
376	Lê Thái Bình	01/01/1997		661/4 NHÀ TRỌ, THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG	28/09/2021	9,00	720.000		
377	Lê Thùy Linh		01/01/2012	105/2/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
378	Lê Thúy Quyên		14/10/1994	A2 Lô 5 Trần Quang Khải, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	8,66	692.800		
379	Lê Thất Sơn	09/03/1978		745/7 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
380	Lê Thị Ba		01/01/1937	ấp Vĩnh Quơi, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	1,40	112.000		
381	Lê Thị Bé Liên		01/01/1991	21A Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
382	Lê Thị Bé Nhi		01/01/1998	140/8, Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
383	Lê Thị Bé Năm		01/01/1973	Ấp Hưng Lâm, xã Đông Hưng A, huyện An Minh, Kiên Giang	16/10/2021	9,00	720.000		
384	Lê Thị Bích Liễu		09/09/1980	52/13 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	9,00	720.000		
385	Lê Thị Chi Chị		01/01/1981	581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	13,00	1.040.000		
386	Lê Thị Chọn	01/01/1966		6/58B Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	10,00	800.000		
387	Lê Thị Giang		01/01/1954	330 Phan Đăng Lưu, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
388	Lê Thị Hiệp		01/01/1972	Tầng 3, B23 Chung cư 444 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
389	Lê Thị Hoa		01/01/1972	608 Ngô Quyền - Phường An Hòa - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang.	06/10/2021	19,66	1.572.800		
390	Lê Thị Hoa		01/01/1934	91 lô 3, Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	6,00	480.000		
391	Lê Thị Hoa		22/10/1983	663/9 Mạc Cửu - Vĩnh Thanh - TP Rạch Giá - KG	09/10/2021	10,00	800.000		
392	Lê Thị Kim Loan		01/01/1972	49 NGUYỄN HÙNG SƠN-VĨNH THANH VÂN-RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	22/09/2021	11,00	880.000		
393	Lê Thị Kim Loan		01/01/1983	171/14 Trần Hưng Đạo, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
394	Lê Thị Kim Ngân		01/01/1984	36 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
395	Lê Thị Kim Nở		01/01/1960	65/30 Trịnh Hoài Đức- Vĩnh Thanh Vân- Rạch Giá- Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
396	Lê Thị Kim Thu		01/01/1972	7/180C Tổ 9 - Nguyễn Thị Định - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
397	Lê Thị Mai		01/01/1966	451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
398	Lê Thị Nguyệt		01/01/1947	81/1 Trương Vĩnh Ký, khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá - Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
399	Lê Thị Ngân Tâm		01/01/2000	123 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
400	Lê Thị Ngọc Nhi		01/01/2002	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
401	Lê Thị Ngọc Điệp		01/01/1960	53/23/3 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
402	Lê Thị Nhi		22/09/2010	Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
403	Lê Thị Nuôi		01/01/1987	Lô 2-Căn 38 Vũ Thị Sen, khu phố 8, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	8,60	688.000		
404	Lê Thị Phượng		01/01/1980	65/17A Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
405	Lê Thị Thanh Xuân		01/01/1977	663/28C Trần khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
406	Lê Thị Tho		01/01/1998	Căn 23, Tầng 5, Chung Cư 444 Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
407	Lê Thị Thu Thủy		01/01/1961	C80 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
408	Lê Thị Thảo		01/01/1972	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
409	Lê Thị Thảo		01/01/1959	ấp Hòn Chông, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	22/09/2021	10,33	826.400		
410	Lê Thị Trang		01/01/1986	379 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	17/10/2021	8,60	688.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
411	Lê Thị Trang Em		01/01/1988	484/7 Lâm Quang Ky, Kp5, Vĩnh Lạc, Rạch Giá	14/10/2021	10,00	800.000		
412	Lê Thị Trúc Ly		01/01/1982	67C Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
413	Lê Thị Trước		01/01/1963	Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	26/09/2021	10,66	852.800		
414	Lê Thị Tuyết		01/01/1963	Ấp Sư Nam,Thị trấn Hòn Đất , Hòn Đất, Kiên Giang	16/09/2021	17,00	1.360.000		
415	Lê Thị Vân		01/01/1964	18A hẻm 14 Huỳnh Tấn Phát - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	22,00	1.760.000		
416	Lê Thị Yến Nhi		04/12/2012	44/7/Thành Thái, KP 2, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	10,88	870.000		
417	Lê Trọng Nhân	01/01/2004		52/13 Ngô Quyền, Khu phố 4, Vĩnh Bảo , Rạch Gía, Kiên Giang	17/10/2021	7,60	608.000		
418	Lê Tấn Phát	01/01/1983		Lô 3, 87 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	10,60	848.000		
419	Lê Văn Dĩ	01/01/1991		6/58 ấp Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
420	Lê Văn Hà	01/01/2006		74 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
421	Lê Văn Hùng	01/01/1976		581/14D, HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RACH GIÁ KIÊN GIANG	21/09/2021	13,00	1.040.000		
422	Lê Văn Nhí	01/01/1991		13 Cao Thắng, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	12,00	960.000		
423	Lê Văn Từng	01/01/1976		MINH TIẾN - MINH THUẬN - U MINH THƯỢNG -KG	07/09/2021	27,66	2.212.800		
424	Lê Văn Ý	01/01/1990		360 Quang Trung Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	9,00	720.000		
425	Lê Văn Đời	01/01/1939		61 MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	20,00	1.600.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
426	Lê Vĩnh Cửu	01/01/1972		21 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
427	Lê Y Phụng		26/06/2006	157 Đường Mạc Cửu, Khu Phố 4, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	9,00	720.000		
428	Lê Đình Linh	01/01/1963		Z26 Ngũ Kim Anh, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
429	Lê Đình Vinh	01/01/1985		Z26 Ngũ Kim Anh, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,93	714.400		
430	Lê Đức Thịnh	20/02/1973		204/20 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	9,66	772.800		
431	Lò Văn Anh	01/01/1966		93/4 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	16,00	1.280.000		
432	Lò Văn Sang	18/01/2005		93/4 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	26,00	2.080.000		
433	Lý Bạc Ngoán	01/01/1949		770 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	14,00	1.120.000		
434	Lý Minh Phụng	01/01/2010		49/ Lê thị Riêng Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	9,00	720.000		
435	Lý Nhựt Đăng	01/01/2004		49 NGUYỄN HÙNG SƠN, VĨNH THANH VÂN, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	10,00	800.000		
436	Lý Thanh Hải	01/01/1989		22/22 Phan Đình Phùng, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
437	Lý Thị Bé Năm		01/01/1992	49 Lê Thị Riêng Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	15,00	1.200.000		
438	Lý Thị Kim Liên		05/12/1953	40/1 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/10/2021	10,00	800.000		
439	Lý Thị Láng		27/08/1943	15 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
440	Lý Thị Mực		19/02/1997	379 Ấp Cạn Vàm, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	06/10/2021	4,00	320.000		
441	Lý Thị Mỹ Trang		01/01/1987	THIÊN TÂN, KIÊN LƯƠNG, KIÊN GIANG	02/10/2021	13,00	1.040.000		
442	Lý Thị Sầm		01/01/1965	72 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
443	Lý Thị Điệp		01/01/1954	Tổ 16 ấp Phi Kinh-Phường Vĩnh Hiệp- TP Rạch Giá- Kiên Giang	11/09/2021	23,00	1.840.000		
444	Lý Thủy Ngân		01/01/1978	Tổ 7 , khu phố Phi Kinh , Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
445	Lý Tuấn Kiệt	01/01/2016		22/22 Phan Đình Phùng- Vĩnh Bảo- Rạch Giá- Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
446	Lý Văn Nam	01/01/1932		Kiên Tân, thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	24/09/2021	20,00	1.600.000		
447	Lư Thị Kim Thoảng		25/02/1980	G3 Lô 5 Đào Duy Anh - An Hòa - Tp.Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
448	Lưu Chí Tâm	01/01/1986		Tổ 3, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	10,00	800.000		
449	Lưu Kim Hồng		01/01/1969	Chu văn AN Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	12,30	984.000		
450	Lưu Nguyễn Đức Duy	01/01/2000		14 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
451	Lưu Thiện Giang	01/01/2002		Ấp Hòn Chông, xã Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	08/10/2021	10,33	826.400		
452	Lưu Thị Bền		01/01/1966	12 NAM CAO, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	27/09/2021	10,00	800.000		
453	Lưu Thị Hồng		01/01/1958	33 Nguyễn Thị Định, Dãy Óc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
454	Lưu Thị Mai		01/01/1957	85 Lô 3, Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/09/2021	12,00	960.000		
455	Lưu Thị Mỹ Hòa		01/01/2010	Lô 3, 85 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
456	Lưu Thị Ngọc		30/04/1974	138 Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	6,31	505.000		
457	Lưu Thị Nhánh		01/01/1962	236/32 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	9,32	745.600		
458	Lưu Trung Kiên	01/01/1983		218/1 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
459	Lưu Trần Tuyết Anh		01/01/2020	218/1 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
460	Lưu Trần Đức Anh	01/01/2014		218/1 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
461	Lưu Văn Đức	01/01/1973		43/25/1 khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
462	Lương Tấn Tài	01/01/2002		33/7C Chu Văn An, khu phố 2, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
463	Lại Chí Nhân	01/01/2004		Tổ 16, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	10,00	800.000		
464	Lại Kim Thanh		01/01/1998	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
465	Lại Thị Tươi		17/09/1982	80/7 Nguyễn Trung Trực - Phường Vĩnh Bảo - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
466	Lữ Hoàng Gia Bảo	01/01/2015		12 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
467	Lữ Hoàng Minh	01/01/1981		12 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
468	Lữ Phụng Anh	01/01/1977		12 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	9,00	720.000		
469	Lữ Thanh Hùng	01/01/1992		Tổ 32 , khu phố Minh An - Minh Lương - Châu Thành - Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
470	Lữ Thị Hồng Hạnh		01/01/2000	12 NGUYỄN TRÃI, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	27/09/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
471	Mai Anh Hào	01/01/2009		20 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
472	Mai Anh Kiệt	01/01/1985		20 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	11,60	928.000		
473	Mai Diễm Thi		01/01/2012	20 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
474	Mai Diễm Thơ		01/01/2012	20 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	13,00	1.040.000		
475	Mai Kỳ Anh		01/01/2006	20 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
476	Mai Minh Nghị	01/01/2010		11 Bạch Đằng, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	11,00	880.000		
477	Mai Mỹ Huyền		29/12/1997	71 Trương Định, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	6,66	532.800		
478	Mai Thanh Tâm		01/01/2005	243/29/1A Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	13,00	1.040.000		
479	Mai Thị Hai		01/01/1952	92 U Minh 10, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	12,66	1.012.800		
480	Mai Thị Ngọc Minh		03/10/1978	20/4 Cô Giang,KP4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
481	Mai Thị Ngọc Trâm		24/04/1968	11 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	11,00	880.000		
482	Mai Thị Tình		01/01/1970	Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	8,00	640.000		
483	Mai Xuân Bản	01/01/1983		150 Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
484	Mã Thanh		01/01/1980	57 Nguyễn Hùng Sơn - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	11/09/2021	20,00	1.600.000		
485	Mã Thị Thùy Tiên		01/01/1986	889/4/17 NGUYỄN TRUNG TRỰC, PHƯỜNG AN BÌNH, RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG.	17/10/2021	9,00	720.000		
486	Mông Thị Thái Thu		01/01/1981	591/81 HAI BÀ TRƯNG-VĨNH QUANG-RẠCH GIÁ -KG	03/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
487	Mạch Kim Liên		01/01/1996	61A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
488	Nguyễn Kim Hường		01/01/1952	45 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
489	Nguyễn Anh Cường	18/05/1990		khu phố 4, TT Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	11,00	880.000		
490	Nguyễn Anh Khường	01/01/1969		KP1 Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	9,00	720.000		
491	Nguyễn Anh Minh	01/01/1997		649/2 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,66	772.800		
492	Nguyễn Anh Pha	24/04/2000		695/3A Mạc Cửu - Vĩnh Quang - Tp.Rạch Giá - Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
493	Nguyễn Chí Dũng	06/12/1977		106/35/27 Nguyễn Thái Học, Khu Phố 2, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,60	688.000		
494	Nguyễn Chí Thọ	01/01/2018		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	9,00	720.000		
495	Nguyễn Công Danh	28/05/2000		434/44 Trần Khánh Dư, An Hoà, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	8,93	714.400		
496	Nguyễn Cẩm Duy		01/01/2006	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
497	Nguyễn Di Duyên	01/01/2018		Lô 3 căn 76 Lê Anh Xuân, Khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,66	852.800		
498	Nguyễn Duy Khanh	15/07/1982		169/12 Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, KG	19/10/2021	9,66	772.800		
499	Nguyễn Duy Khương	15/06/1980		169/12 Nguyễn Trường Tộ - TP Rạch Giá - Kiên Giang	19/10/2021	11,00	880.000		
500	Nguyễn Dương Hoàng Phúc	01/01/2011		3/77 Tổ 6, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
501	Nguyễn Dương Hoàng Phước	01/01/2017		Tổ 6, Khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
502	Nguyễn Gia Hân		01/01/2018	Nhà trọ 94A Lộ Liên Hương, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
503	Nguyễn Gia Thiện	01/01/2016		Tổ 2 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
504	Nguyễn Giang Phong	01/01/1987		986/26B Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
505	Nguyễn Hoàng Anh	01/01/2002		Nhà Trọ Hữu Tính, 581/14 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
506	Nguyễn Hoàng Bình	01/01/1969		342/4/8 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	11,00	880.000		
507	Nguyễn Hoàng Duy	01/01/1998		Tổ 12, Kp Đầu Voi, TT Hòn Đất, Kiên Giang	22/09/2021	13,00	1.040.000		
508	Nguyễn Hoàng Quang Vinh	01/01/1983		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
509	Nguyễn Hoàng Thy Khuê		01/01/2018	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	12,00	960.000		
510	Nguyễn Huy Hoàng	01/01/2004		254 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
511	Nguyễn Huy Hoàng	01/01/1984		654 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	13,00	1.040.000		
512	Nguyễn Huy Hoàng	05/11/1965		08 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
513	Nguyễn Huyền Trang		14/04/1993	08 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
514	Nguyễn Huyền Trân		01/01/2013	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
515	Nguyễn Huỳnh Bá	01/01/1984		116/21 Nguyễn Bá Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	26/09/2021	11,00	880.000		
516	Nguyễn Huỳnh Huy	01/01/2001		50 Trương Vĩnh Ký, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	8,60	688.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
517	Nguyễn Hải Hưng	25/03/1973		tổ 1, ấp Tà Lóc, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	27,00	2.160.000		
518	Nguyễn Hồng Mười	01/01/1970		Vĩnh Thành A- Vĩnh Hoà Hiệp- Châu Thành-Kiên Giang	19/10/2021	10,00	800.000		
519	Nguyễn Hồng Phượng	01/01/1969		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	21,00	1.680.000		
520	Nguyễn Hữu Hoàng	10/09/1991		134/1 Ngô Gia Tự,Phường An Hòa, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	9,00	720.000		
521	Nguyễn Hữu Nhật Linh	01/01/1996		118 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
522	Nguyễn Hữu Phát	02/12/2003		27 Nguyễn Tuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	9,99	799.200		
523	Nguyễn Kim Huyền		26/08/1996	Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
524	Nguyễn Kim Hưng		01/01/1970	230 Nguyễn Trường Tộ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	8,66	692.800		
525	Nguyễn Kim Luyến		01/01/2004	191/6/26a Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
526	Nguyễn Kim Mạnh		01/01/1969	74 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
527	Nguyễn Kim Như		01/01/2010	26/63B TRƯƠNG ĐỊNH KHU PHỐ 6-AN BÌNH-RẠCH GIÁ -KIÊN GIANG	05/10/2021	10,66	852.800		
528	Nguyễn Kim Thanh		01/01/1976	31/5 Nguyễn Phi Khanh -Nguyễn Thái Bình - Vĩnh Quang-Rạch Giá-Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
529	Nguyễn Kim Vy		01/01/2006	13 Cao thắng khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
530	Nguyễn Kiều Sơn Ca		01/01/1980	42/6 Võ Thị Sáu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
531	Nguyễn Long Phụng		01/01/1949	142-144 NGuyễn Thoại Hầu, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,66	852.800		
532	Nguyễn Lê Bảo Vy		01/01/2000	12 Lê Quý Đôn, khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
533	Nguyễn Lê Trung Hiếu	01/01/2005		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
534	Nguyễn Mai Hạ		01/01/2019	116/21 Nguyễn An Ninh, khu phố 5, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	11,00	880.000		
535	Nguyễn Minh Bằng	01/01/1978		Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	14,33	1.146.400		
536	Nguyễn Minh Chánh	01/01/1970		13/337 Dãy Ốc, khu phố Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
537	Nguyễn Minh Mẫn	01/01/1995		27A Phan Đình Phùng, khu phố 5, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
538	Nguyễn Minh Thuần	01/01/1951		86/26 Trần Quý Cáp, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	30,32	2.425.600		
539	Nguyễn Minh Tài	01/01/2006		65/30 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
540	Nguyễn Minh Tâm	01/01/2016		59/3 QUANG TRUNG,VĨNH QUANG,RẠCH GIÁ,KIÊN GIANG	25/09/2021	9,00	720.000		
541	Nguyễn Mỹ Kỳ		01/01/2014	Lô 7 căn 26 Nam Cao-Vĩnh Quang-Rạch Giá-Kiên Giang	24/09/2021	15,00	1.200.000		
542	Nguyễn Nam Thuận	01/01/2008		53/23/9 Mạc Cửu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
543	Nguyễn Ngô Kim Hoàng		01/01/1968	100 Nguyễn Thái Học, khu phố 2, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
544	Nguyễn Ngọc Bích		01/01/1980	2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
545	Nguyễn Ngọc Bảo Trân		01/01/2011	581/14D HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, TP	21/09/2021	10,00	800.000		
546	Nguyễn Ngọc Dung		01/01/1963	53/23/8 MẠC CỬU,VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	11,00	880.000		
547	Nguyễn Ngọc Dung		01/01/2004	13/337 Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
548	Nguyễn Ngọc Duy	01/01/2007		110 NGUYỄN VĂN KIỂN, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	11,00	880.000		
549	Nguyễn Ngọc Hân		31/08/2001	251/12 CM Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
550	Nguyễn Ngọc Khánh Băng		01/01/2006	342/4/8 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
551	Nguyễn Ngọc Long	01/01/2011		110 Nguyễn văn kiến -vĩnh thanh Rạch Giá - Kiên Giang	25/09/2021	11,00	880.000		
552	Nguyễn Ngọc Nguyên		01/01/2007	65/30 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
553	Nguyễn Ngọc Nhu		01/01/1982	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
554	Nguyễn Ngọc Như		01/01/1985	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
555	Nguyễn Ngọc Như Băng		01/01/2001	342/4/8 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	18,00	1.440.000		
556	Nguyễn Ngọc Phước	01/01/1957		46/7 Huỳnh Tịnh Của, khu phố 2, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	11,00	880.000		
557	Nguyễn Ngọc Quyền		01/01/1984	70 Nguyễn Thiện Thuật, KP2, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	15/10/2021	10,00	800.000		
558	Nguyễn Ngọc Quỳnh		01/01/2006	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
559	Nguyễn Ngọc Sơn	30/08/1988		43/13 Hẻm 2 ,Vàm Trư, Vĩnh Quang, Rạch Giá , Kiên Giang	23/09/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
560	Nguyễn Ngọc Thiên Ngân		01/01/2015	581/14 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
561	Nguyễn Ngọc Thái	01/01/2012		53/17 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
562	Nguyễn Ngọc Viên	01/01/1977		Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	18,00	1.440.000		
563	Nguyễn Ngọc Vũ	01/01/1998		264 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	8,33	666.400		
564	Nguyễn Ngọc Đông Nhi		01/01/2012	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
565	Nguyễn Như Nam	01/01/2003		121/3 Nguyễn Trường Tộ, Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	7,00	560.000		
566	Nguyễn Nhất Huy	01/02/2021		35/26 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	1,29	103.200		
567	Nguyễn Phi Vũ	01/01/1982		Lô 3, 89 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
568	Nguyễn Phát Duy	01/01/2000		14 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	11,00	880.000		
569	Nguyễn Phú Tiến	01/01/1969		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
570	Nguyễn Phúc Toàn	01/01/2012		26/63B TRƯƠNG ĐỊNH,KP6-AN BÌNH-RACH SỎI -RẠCH GIÁ-KG	05/10/2021	8,66	692.800		
571	Nguyễn Phương Di	01/01/1998		Lô 3 căn 76 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,66	852.800		
572	Nguyễn Phương Tiền		01/01/2015	35/26 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
573	Nguyễn Phước Kiên	01/01/1997		63/2 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
574	Nguyễn Phước Long	23/03/2020		45 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	1,90	152.040		
575	Nguyễn Phước Mới	01/01/1988		53/23/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	8,00	640.000		
576	Nguyễn Phước Thái	01/01/1941		43/9, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/09/2021	15,33	1.226.400		
577	Nguyễn Phước Tài	01/01/2001		279, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	14/10/2021	8,60	688.000		
578	Nguyễn Quang Nhật	01/01/1987		Phòng 9, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
579	Nguyễn Quang Trung Tín	01/01/1997		lô 36 căn 10 KDCIII- An Bình- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	20,66	1.652.800		
580	Nguyễn Quốc Hùng	10/10/1977		78 Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
581	Nguyễn Sanh Thái	01/01/1985		53/23/9MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	24/09/2021	9,00	720.000		
582	Nguyễn Su Su		01/01/2018	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
583	Nguyễn Sáu Nhỏ	01/01/1974		Minh Thượng A - Minh Thuận - U Minh Thượng - Kiên Giang	07/10/2021	11,00	880.000		
584	Nguyễn Sỹ Phân		01/01/2009	26/63B Trương Định, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	10,60	848.000		
585	Nguyễn Thanh Duyên		01/01/1965	44/16 Trần Quốc Toản, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
586	Nguyễn Thanh Dũng	01/01/1990		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	22,00	1.760.000		
587	Nguyễn Thanh Hiền	01/01/1970		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	18,00	1.440.000		
588	Nguyễn Thanh Hoài Thương		01/01/2011	13/4A Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
589	Nguyễn Thanh Hùng	01/01/1984		Lô 3, 86 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
590	Nguyễn Thanh Hải	11/08/1965		581/45, Hai Bà Trưng, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	12,60	1.008.000		
591	Nguyễn Thanh Lâm	01/01/1988		51 Nguyễn Tuân Vĩnh Quang Rạch Giá Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
592	Nguyễn Thanh Phong	01/01/1968		48C Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
593	Nguyễn Thanh Sơn	01/01/1959		51 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
594	Nguyễn Thanh Thúy		01/01/1983	12 Huỳnh Tịnh Của, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
595	Nguyễn Thanh Thảo		01/01/2013	251/12 Cách Mạng Tháng Tám, khu phố 2, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
596	Nguyễn Thanh Tiền		01/01/2016	150 Huỳnh Tấn Phát Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	26/09/2021	11,00	880.000		
597	Nguyễn Thanh Trúc		01/01/1986	Hẻm giao số 3, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
598	Nguyễn Thanh Trường	01/01/2001		13/4A Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
599	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1965		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
600	Nguyễn Thi Bích Trang		01/01/1988	Ngã Ba, TT Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	24/09/2021	11,00	880.000		
601	Nguyễn Thiện Như		01/01/2006	770 MẠC CỬU - VĨNH QUANG - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	19/09/2021	15,00	1.200.000		
602	Nguyễn Thu Hồng		31/12/1968	08 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	1,33	106.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
603	Nguyễn Thu Đông		01/01/1982	34 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
604	Nguyễn Thành Tâm	01/01/1982		Tổ 6 Khu Phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,00	720.000		
605	Nguyễn Thành Đạt	01/01/1999		134/8 Ngô Gia Tự, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
606	Nguyễn Thái Minh Anh	01/01/2019		B29 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
607	Nguyễn Thái Phương Anh		01/01/2016	B29 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
608	Nguyễn Thị Anh Thư		01/01/1988	451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	8,66	692.800		
609	Nguyễn Thị Bé		01/01/1954	ấp Hòa Phước, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, Kiên Giang	24/09/2021	21,00	1.680.000		
610	Nguyễn Thị Bé Lượm		01/01/1994	29/291 Nguyễn Thị Định, Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	12,60	1.008.000		
611	Nguyễn Thị Bé Sáu		25/07/1995	Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	9,00	720.000		
612	Nguyễn Thị Bích Nhi		01/01/1983	Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	05/10/2021	9,32	745.600		
613	Nguyễn Thị Bích Thủy		01/01/1962	33/6/39 Chu Văn An, khu phố 2, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
614	Nguyễn Thị Bích Trâm		01/01/2003	Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
615	Nguyễn Thị Bích Tuyền		01/01/1982	29/291 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	17,00	1.360.000		
616	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		01/01/1982	164 Lê Phụng Hiểu, khu phố 5, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
617	Nguyễn Thị Chi		01/01/1972	Nhà trọ 94A Lộ Liên Hương, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm,Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
618	Nguyễn Thị Chinh		01/01/1969	Nhà trọ Ngọc Phát, Đường Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá , Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
619	Nguyễn Thị Chung		01/01/1950	69 Lô 3, Đường Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	8,66	692.800		
620	Nguyễn Thị Châu		01/01/1958	Mỹ Thạnh - Long Xuyên - An Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
621	Nguyễn Thị Chính		01/01/1947	Mỹ Phú - Thị Trấn Sóc Sơn - Huyện Hòn Đất - Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	5,25	420.000		
622	Nguyễn Thị Chẩm		01/01/1943	Lê thị Hồng Gấm - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - KG	25/09/2021	12,00	960.000		
623	Nguyễn Thị Chinh		01/01/1965	17 NGUYỄN TRÃI, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	27/09/2021	10,00	800.000		
624	Nguyễn Thị Chức		01/01/1955	135 LÂM QUANG KY-KP5-VĨNH BẢO-RG-KG	02/10/2021	9,00	720.000		
625	Nguyễn Thị Cúc		08/08/1956	84/2 Trương Vĩnh Ký, Kp2, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
626	Nguyễn Thị Cầm		01/01/1935	ẤP ĐẬP ĐÁ 2, XÃ VĨNH PHONG, HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG	20/08/2021	44,00	3.520.000		
627	Nguyễn Thị Cẩm Hương		01/01/1982	A6 10 khu đô thị Tây Bắc, Nguyễn Công Trứ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	9,00	720.000		
628	Nguyễn Thị Của		30/12/1960	379 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
629	Nguyễn Thị Diễm Tuyền		01/01/1982	20 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	11,99	959.200		
630	Nguyễn Thị Dung		01/01/1993	371 Quang Trung Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	18,00	1.440.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
631	Nguyễn Thị Hai		01/01/1948	Ấp Canh Đền, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	20/09/2021	18,00	1.440.000		
632	Nguyễn Thị Hai		01/01/1957	Khu phố Vĩnh Đông 2, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	04/10/2021	11,33	906.400		
633	Nguyễn Thị Hai		01/01/1945	202 Nguyễn Gia Thiều, Khu Phố 7, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	3,50	280.000		
634	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1948	35/30 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	10,00	800.000		
635	Nguyễn Thị Huyền Trân		01/01/1990	580 Ngô Quyền, phường An Hoà, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
636	Nguyễn Thị Huệ		01/01/2007	157/1 Nguyễn Phi Khanh, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
637	Nguyễn Thị Huỳnh Mai		01/01/1998	604 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	10,66	852.800		
638	Nguyễn Thị Huỳnh Như		01/01/1988	50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	8,93	714.400		
639	Nguyễn Thị Hên		01/01/1967	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
640	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/1970	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
641	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/1976	279 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá , Kiên Giang	18/10/2021	7,00	560.000		
642	Nguyễn Thị Hảo		01/01/1977	986/20A Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
643	Nguyễn Thị Hậu		01/01/1985	581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	13,00	1.040.000		
644	Nguyễn Thị Hết		01/01/1969	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
645	Nguyễn Thị Hồng Loan		01/01/1987	260 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
646	Nguyễn Thị Hồng Trâm		01/01/1991	35/20 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	7,00	560.000		
647	Nguyễn Thị Hồng Tươi		01/01/1994	211/3 Nguyễn Trường Tộ, khu phố Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
648	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/2007	Lô 3, 85 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
649	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/1958	An Hoà, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/09/2021	8,00	640.000		
650	Nguyễn Thị Kim Hoa		01/01/1966	21/2 Huỳnh Tịnh Của - Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	07/10/2021	14,33	1.146.400		
651	Nguyễn Thị Kim Ngọc		01/01/2003	31/5 Nguyễn Phi Khanh -Nguyễn Thái Bình-Vĩnh Quang-Rạch Giá-Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
652	Nguyễn Thị Kim Oanh		01/01/1965	Tổ 20 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
653	Nguyễn Thị Linh Trung		01/01/2019	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	9,00	720.000		
654	Nguyễn Thị Liền		01/01/1941	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	17/09/2021	18,00	1.440.000		
655	Nguyễn Thị Loan		01/01/1976	487/28/7 Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	7,00	560.000		
656	Nguyễn Thị Lượm		01/01/1986	27/1 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	14,00	1.120.000		
657	Nguyễn Thị Lắm		01/01/1960	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	22,00	1.760.000		
658	Nguyễn Thị Lợi		01/01/1949	49/3, MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/09/2021	15,00	1.200.000		
659	Nguyễn Thị Mai		01/01/1976	105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
660	Nguyễn Thị Minh Lan		01/01/1957	Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, Kiên Giang	06/10/2021	9,00	720.000		
661	Nguyễn Thị Mơ		20/10/1989	201/11 Chu Văn An , An Hòa , Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
662	Nguyễn Thị Mộng		01/01/2000	Ấp Kinh 7B, xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	9,00	720.000		
663	Nguyễn Thị Mỹ		01/01/1974	123 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	12,00	960.000		
664	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		01/02/1978	ấp Cây Thông Trong, Xã Cửa Dương, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	30/09/2021	3,00	240.000		
665	Nguyễn Thị Mỹ Tiên		01/01/2009	581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	10,00	800.000		
666	Nguyễn Thị Mỹ Tiên		01/01/1995	144 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	10,00	800.000		
667	Nguyễn Thị Nga		01/01/1965	52/517 tổ 17 khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	11,00	880.000		
668	Nguyễn Thị Nga		01/01/1952	MỸ PHÚ- SÓC SƠN - HÒN ĐẤT -KG	22/09/2021	14,00	1.120.000		
669	Nguyễn Thị Ngọc Châu		01/01/1985	Hiệp Hòa, Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	08/10/2021	13,66	1.092.800		
670	Nguyễn Thị Ngọc Diễm		01/01/1990	53/23/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	12,00	960.000		
671	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		01/01/1958	89 Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	10,00	800.000		
672	Nguyễn Thị Ngọc Khanh		17/06/1963	21 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
673	Nguyễn Thị Ngọc Nga		01/01/1980	Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
674	Nguyễn Thị Ngọc Viện		01/01/1972	116/6 Nguyễn Biểu, khu phố 2, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
675	Nguyễn Thị Ngọc Yến		01/01/1978	Ấp Hoà Bình, Mong Thọ A, Châu Thành, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
676	Nguyễn Thị Nhanh		01/01/1986	Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, Kiên Giang	02/10/2021	11,33	906.400		
677	Nguyễn Thị Nhu		01/01/1987	421 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	7,00	560.000		
678	Nguyễn Thị Như		01/01/1991	Đông Bình - Tân Hiệp - Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
679	Nguyễn Thị Như Mộng		01/01/1968	Số nhà 296 Mạc Cửu-phường Vĩnh Thanh-TP Rạch Giá - Kiên Giang	09/09/2021	22,60	1.808.000		
680	Nguyễn Thị Như Ý		25/10/1997	Kp Ba Hòn, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	20,00	1.600.000		
681	Nguyễn Thị Phi		01/01/1969	27 hẻm 2, Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,66	852.800		
682	Nguyễn Thị Phong Phú		01/01/1987	105/2/3 MẠC CỬU, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	12,00	960.000		
683	Nguyễn Thị Phương Thảo		01/01/1973	53/4 Mạc Cửu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	18,66	1.492.800		
684	Nguyễn Thị Phương Vy		01/01/2015	106/70 Nguyễn Thái Học-kp2 -Vĩnh Bảo-RG-Kiên Giang	24/09/2021	11,00	880.000		
685	Nguyễn Thị Phước		06/06/1959	35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	12,66	1.012.800		
686	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1970	46/7 Huỳnh Tịnh Của, Khu phố 2, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang.	21/09/2021	15,33	1.226.400		
687	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1966	151 Nguyễn Trường Tộ, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
688	Nguyễn Thị Sang		07/09/2004	Ấp Kinh 9, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	14,67	1.173.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
689	Nguyễn Thị Sen		01/01/1958	34 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
690	Nguyễn Thị Sim		26/05/1987	26 THỦ KHOA NGHĨA, VĨNH THANH VÂN, RG-KG	14/10/2021	10,00	800.000		
691	Nguyễn Thị Sơn		01/01/1954	494 Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	12,00	960.000		
692	Nguyễn Thị Thanh Hân		01/01/2004	Số 15, Hồ Thị Nghiêm, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
693	Nguyễn Thị Thanh Kiều		01/01/1987	50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	8,60	688.000		
694	Nguyễn Thị Thanh Lan		01/01/1968	263/26 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang.	14/10/2021	14,00	1.120.000		
695	Nguyễn Thị Thanh Thúy		01/01/1979	581/45 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
696	Nguyễn Thị Thanh Trúc		01/01/2007	3/1 Vàm Tru, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		
697	Nguyễn Thị Thu Cúc		01/01/1992	608 Ngô Quyền - An Hòa - Rạch Giá - Kiên Giang.	06/10/2021	9,60	768.000		
698	Nguyễn Thị Thu Hương		01/01/1974	02 Nguyễn Trãi, KP Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	11,00	880.000		
699	Nguyễn Thị Thu Phong		01/01/1965	252 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	9,60	768.000		
700	Nguyễn Thị Thu Phương		01/01/1968	Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	9,66	772.800		
701	Nguyễn Thị Thu Thúy		01/01/1996	252 Quang Trung, , khu phố Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
702	Nguyễn Thị Thu Thủy		01/01/1962	18 Hẻm I Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
703	Nguyễn Thị Thu Thủy		01/01/1972	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
704	Nguyễn Thị Thu Uyên		01/01/2004	Ấp Tân Tiến - Tân Thành - Tân Hiệp - Kiên Giang.	13/10/2021	10,66	852.800		
705	Nguyễn Thị Thu Vân		01/01/1977	1/8 Lâm Quang Ky, , khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
706	Nguyễn Thị Thuỷ		01/01/1969	581/14 HAI BÀ TRƯNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	21,00	1.680.000		
707	Nguyễn Thị Thương		01/01/1960	NAM YÊN, AN BIÊN, KIÊN GIANG.	03/10/2021	11,00	880.000		
708	Nguyễn Thị Thế		01/01/1956	Hẻm 2 Vàm Trư,Vĩnh Quang,RG,KG	23/09/2021	13,00	1.040.000		
709	Nguyễn Thị Thủy Triều		01/01/1992	105/2/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
710	Nguyễn Thị Tiền		01/01/1980	37/5 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
711	Nguyễn Thị Trang		01/01/1982	604/4 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	8,00	640.000		
712	Nguyễn Thị Trúc Anh		01/01/2005	81/1 Trương Vĩnh Ký, khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
713	Nguyễn Thị Trường		01/01/1963	605 Nguyễn Thị Định,khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
714	Nguyễn Thị Tuyến		01/01/1971	Tổ 10, Khu phố Minh Long, thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	15/10/2021	8,99	719.200		
715	Nguyễn Thị Tuyết Lan		01/01/1968	65/33/3 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
716	Nguyễn Thị Tuyết Linh		01/01/1994	Khu phố Sư Nam, thị trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	27/09/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
717	Nguyễn Thị Tuyết Lệ		01/01/1957	43/30 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	10,66	852.800		
718	Nguyễn Thị Tuyết Minh		01/01/1989	21 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	9,60	768.000		
719	Nguyễn Thị Tuyết Nga		01/01/1961	48/26 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
720	Nguyễn Thị Tươi		01/01/1952	12/4 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	8,00	640.000		
721	Nguyễn Thị Tố Vân		01/01/1956	342/4/10 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	12,66	1.012.800		
722	Nguyễn Thị Vinh		01/01/1972	52/10 Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	16,00	1.280.000		
723	Nguyễn Thị Xuân Mai		01/01/1999	01 ÂU CƠ, KP1, PHƯƠNG VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	27/09/2021	10,00	800.000		
724	Nguyễn Thị Á		01/01/1959	AN BIÊN -KIÊN GIANG	05/09/2021	28,00	2.240.000		
725	Nguyễn Thị Ánh Thu		01/01/1966	33/7C, Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	06/09/2021	26,00	2.080.000		
726	Nguyễn Thị Út		01/01/1974	44/16 Trần Quốc Toản, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
727	Nguyễn Thị Út Em		01/01/1975	681/8, khu phố 7, Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
728	Nguyễn Thị Đinh		01/01/1965	Tô Châu- Hà Tiên- Kiên Giang	17/09/2021	21,00	1.680.000		
729	Nguyễn Thị Đua		14/02/1954	90 Lô 3- Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
730	Nguyễn Trinh Tường	01/01/1988		123 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
731	Nguyễn Trung Hậu	01/01/2008		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
732	Nguyễn Trung Kiên	01/01/2014		13/337 Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
733	Nguyễn Trần Minh Hoàng	01/01/1990		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
734	Nguyễn Trần Nhật Khánh	01/01/2005		Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	15,00	1.200.000		
735	Nguyễn Trần Trung Kiên	01/01/1979		86/26 Trần Quý Cáp, phường An Bình, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.	02/10/2021	10,00	800.000		
736	Nguyễn Tuấn Kiệt	01/01/1990		47/2 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	6,66	532.800		
737	Nguyễn Tấn Lộc	01/01/2019		53/23/8 Mạc Cửu Vĩnh Thanh -Rạch Giá Kiên Giang	22/09/2021	11,00	880.000		
738	Nguyễn Tấn Phát		01/01/2007	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
739	Nguyễn Tấn Thông	01/01/1974		9A Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
740	Nguyễn Tấn Toàn Em		01/01/2007	9A Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
741	Nguyễn Tấn Phi Hội	01/01/1983		75B Mạc Cửu Vĩnh Thanh Rạch Giá Kiên Giang	26/09/2021	11,00	880.000		
742	Nguyễn Viết Thanh	01/01/1975		13/4A Nguyễn Trãi Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	16,00	1.280.000		
743	Nguyễn Việt Anh	01/01/2004		124 Nguyễn Thái Bình - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	07/09/2021	25,00	2.000.000		
744	Nguyễn Việt Hà		01/01/1993	449 Nguyễn chí Thanh Phường Rạch Sỏi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		
745	Nguyễn Việt Hùng	01/01/1961		21 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
746	Nguyễn Việt Khán	01/01/1975		94A Lộ Liên Hương, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
747	Nguyễn Việt Mỹ	01/01/1991		21 Nguyễn Trãi -Vĩnh Thanh -Rạch Giá -Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
748	Nguyễn Việt Trung	01/01/1996		07 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	9,60	768.000		
749	Nguyễn Văn Be	02/10/1987		121/6 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
750	Nguyễn Văn Bé Hai	01/01/1962		Đông Thành - Đông Thái - An Biên - Kiên Giang	21/10/2021	10,66	852.800		
751	Nguyễn Văn Công	01/01/1991		581/14 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
752	Nguyễn Văn Cơ	01/01/1976		220/5 MẠC CỬU, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	21/09/2021	11,00	880.000		
753	Nguyễn Văn Cường	15/06/1966		10/10/1 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/10/2021	11,00	880.000		
754	Nguyễn Văn Cường	01/01/1988		9/291 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	17,00	1.360.000		
755	Nguyễn Văn Cảnh	01/01/1994		Tổ 20 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
756	Nguyễn Văn Cảnh	01/01/1996		581/14D Hai Bà Trưng Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
757	Nguyễn Văn Cứng	01/01/1965		Tổ 17 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	8,66	692.800		
758	Nguyễn Văn Dài	01/01/1963		Lô 3 căn 79 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
759	Nguyễn Văn Dương	01/01/1976		Tổ 2, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	8,66	692.800		
760	Nguyễn Văn Em	01/01/1956		Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	5,00	400.000		
761	Nguyễn Văn Hào		01/01/2019	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
762	Nguyễn Văn Hùng	01/01/1973		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
763	Nguyễn Văn Khang	01/01/1996		Tổ 2 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	8,99	719.200		
764	Nguyễn Văn Lăng	20/12/1962		913 Ngô Quyền - An Hòa - TP Rạch Giá - Kiên Giang	21/10/2021	8,00	640.000		
765	Nguyễn Văn Lộc	01/01/2003		157/1 Nguyễn Phi Khanh, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
766	Nguyễn Văn Mẫn	01/01/1992		745/09 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	10,66	852.800		
767	Nguyễn Văn Nghiệp	01/01/1969		14 Lê Thị Riêng, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,33	826.400		
768	Nguyễn Văn Nghĩa	01/01/1961		46/7 Huỳnh Tịnh Của, Khu phố 2, phường Vĩnh Thạnh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang.	21/09/2021	11,00	880.000		
769	Nguyễn Văn Nguyền	01/01/1982		10/18/ đường Cao Thắng Phường Vĩnh Lợi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	7,33	586.400		
770	Nguyễn Văn Nhân	01/01/1985		100 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
771	Nguyễn Văn Nhớ	01/01/1963		53/23/3 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	12,00	960.000		
772	Nguyễn Văn Phúc	01/01/1960		12/4 Võ THị SÁu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
773	Nguyễn Văn Phúc	01/01/2003		Thuận An, Phú Mỹ, Giang Thành, Kiên Giang	22/09/2021	12,00	960.000		
774	Nguyễn Văn Phước	01/01/1992		604B Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	8,60	688.000		
775	Nguyễn Văn Sang	01/01/2001		Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
776	Nguyễn Văn Sáu	01/01/1957		252 Quang Trung, , khu phố Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
777	Nguyễn Văn Thiện	01/01/2017		581/14D HAI BÀ TRƯNG, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	10,00	800.000		
778	Nguyễn Văn Thành	01/07/1950		B1,Khu Dân Cư Chợ Bắc Sơn, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	28,00	2.240.000		
779	Nguyễn Văn Thơm	01/01/1988		416 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
780	Nguyễn Văn Tiền	01/01/1984		39 Ấp Thạnh Phú, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
781	Nguyễn Văn Trí	01/01/1983		272, Mạc Cửu ,Phường Vĩnh Thanh,TP Rạch Giá, Kiên Giang	13/09/2021	25,00	2.000.000		
782	Nguyễn Văn Tám	11/07/1968		ấp Vĩnh Đằng, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	9,33	746.400		
783	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1975		581/43 Hai Bà Trưng Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	16,00	1.280.000		
784	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1961		Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	26/09/2021	10,66	852.800		
785	Nguyễn Văn Tình	01/01/1960		Ấp Vĩnh Lợi,vĩnh Điều, huyện Giang Thành, Kiên Giang	09/10/2021	8,60	688.000		
786	Nguyễn Văn Tùng	01/01/1972		342/2,Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	9,66	772.800		
787	Nguyễn Văn Tươi	01/01/1984		26/63B Trương định - khu phố 6 - phường An Bình - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	9,99	799.200		
788	Nguyễn Văn Tấn	12/11/1971		251/12 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
789	Nguyễn Văn Việt	01/01/1970		Minh Phong, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
790	Nguyễn Văn Vũ	01/01/1966		Ấp Cạnh Đền, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	11,30	904.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
791	Nguyễn Văn Út	01/01/1956		89 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	14,00	1.120.000		
792	Nguyễn Văn Điều	01/01/2000		Vân khánh đông -an minh -kiên giang	24/09/2021	13,00	1.040.000		
793	Nguyễn Văn Điều	01/01/1959		AN BIÊN, KIÊN GIANG	05/09/2021	29,66	2.372.800		
794	Nguyễn Văn Được	01/01/1981		157/1 Nguyễn Phi Khanh, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
795	Nguyễn Văn Đạo	01/01/1989		986/28/13 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	13,00	1.040.000		
796	Nguyễn Văn Đẳng	01/01/1985		b29 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
797	Nguyễn Vũ Phương	01/01/2000		Ấp lô 3, xã Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	22/09/2021	15,00	1.200.000		
798	Nguyễn Xuân Hùng	01/01/1960		Phước Tân - Mỹ Phước - Hòn Đất - Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
799	Nguyễn Xuân Quỳnh		01/01/2003	08 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
800	Nguyễn Xuân Trọn	01/01/1995		thị trấn kiên lương, huyện kiên lương, tỉnh kiên giang	22/09/2021	9,00	720.000		
801	Nguyễn Ái Vy		01/01/2001	254 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
802	Nguyễn Ánh Phi	29/06/1960		100 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	7,00	560.000		
803	Nguyễn Âu Khánh Băng		01/01/2011	6/160 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	7,00	560.000		
804	Nguyễn Đình Phú	01/01/2020		34 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
805	Nguyễn Đông Nhi		01/01/2009	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	24,00	1.920.000		
806	Nguyễn Đăng Khôi	01/01/2000		18A Tú Xương, , khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
807	Ngô Mỹ Ngọc		01/01/2009	35 Lê Thị Hồng Gấm, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
808	Ngô Mỹ Uyên		01/01/2003	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	16,00	1.280.000		
809	Ngô Ngọc Huệ		01/01/1970	52/9 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	16,00	1.280.000		
810	Ngô Nhã Kỳ		01/01/2017	600 Trần Khánh Dư, Khu phố 7, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
811	Ngô Phương Tuyền		01/01/1983	33/59 Hẻm 1 Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
812	Ngô Quang Tài Lộc	01/01/2009		12 Bùi Thị Xuân - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	06/09/2021	26,00	2.080.000		
813	Ngô Thanh Thủy		01/01/1969	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	21,66	1.732.800		
814	Ngô Thuỳ An		01/01/2006	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	16,00	1.280.000		
815	Ngô Thành Phước	01/01/1978		745/10 Mạc Cửu - Khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
816	Ngô Thái Hoà	01/01/1981		Phường An Bình Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
817	Ngô Thị Hạnh		01/01/1981	Ấp Hòn Chông, xã Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	08/10/2021	10,33	826.400		
818	Ngô Thị Liên Phương		01/01/1978	2/15 Thành Thái, khu phố 2, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
819	Ngô Thị Thùy Vy		01/01/2001	581/14 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
820	Ngô Tấn Long		01/01/1971	48A Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
821	Ngô Văn Phi	01/01/1965		35 LÊ THỊ HỒNG GẤM-VĨNH THANH-RẠCH GIÁ -KG	05/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
822	Ngô Văn Phong	01/01/1984		581/77 Hai Bà Trưng nối dài Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	17,66	1.412.800		
823	Ngô Văn Vinh	01/01/1993		L9 Trần Quang Khải - An Hòa - Rạch Giá - Kiên Giang	16/10/2021	11,00	880.000		
824	Ngô Xuân Tình	01/01/1960		138 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
825	Ngũ Kim Thái		01/01/1940	926/7 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	16,00	1.280.000		
826	Nông Thị Thùy Linh		01/01/1986	90-lô 3 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	14,66	1.172.800		
827	Nông Thị Thùy Trang		01/01/1986	90 Lô 3 Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	12,60	1.008.000		
828	Nông Văn Thuận	01/01/1951		35/351 NGUYỄN THỊ ĐỊNH, PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	9,00	720.000		
829	Phan Hoàng Huy	01/01/2006		33/59 Hẻm I Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
830	Phan Hoàng Hổ	01/01/1971		30 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	8,66	692.800		
831	Phan Hoàng Khải	01/01/1998		30 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	17/10/2021	8,60	688.000		
832	Phan Hoàng Sáu	01/01/1982		30 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
833	Phan Hồng Đính		01/01/1945	523 Nguyễn Thị Định,KP Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/09/2021	32,00	2.560.000		
834	Phan Kim Tươi		01/01/1988	986 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
835	Phan Như Ngọc		01/01/2016	151 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
836	Phan Nhật Trường	01/01/1999		Hẻm giao số 3, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
837	Phan Quang Thiện	01/01/1985		Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	24/09/2021	13,00	1.040.000		
838	Phan Quách Dương Phát		01/01/2017	26 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	8,00	640.000		
839	Phan Thanh Bình	05/08/1985		45/2/2 Ngô Thời Nhiệm, P An Bình, TP.Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	13,26	1.060.800		
840	Phan Thanh Nhã	01/01/1985		26 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	11,00	880.000		
841	Phan Thanh Phong	01/01/1980		26 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	13,00	1.040.000		
842	Phan Thanh Việt	01/01/1964		41C Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	7,33	586.400		
843	Phan Thành Long	27/12/1967		59 Ngô Thời Nhiệm, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
844	Phan Thành Phú	01/01/1966		67B Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
845	Phan Thái Phong	01/01/1996		02 Mậu Thân, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
846	Phan Thị Bích		01/01/1971	140/8 Võ Trường Toản, Khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,00	640.000		
847	Phan Thị Huyền Chân		01/01/1999	Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	20,00	1.600.000		
848	Phan Thị Hưởng		01/01/1983	46 Trần Quang Khải, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	9,00	720.000		
849	Phan Thị Quỳnh		01/01/1938	Ấp Thanh Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	29,00	2.320.000		
850	Phan Thị Thanh Hiền		01/01/2003	42/6 Võ Thị Sáu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
851	Phan Thị Thu		01/01/1985	363/18 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
852	Phan Thị Tuyết Mai		01/01/2007	42/6 Võ Thị Sáu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	16,00	1.280.000		
853	Phan Thị Đông		01/01/1985	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	22,00	1.760.000		
854	Phan Trường Vũ	01/01/2004		581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	13,00	1.040.000		
855	Phan Văn Du	01/01/2000		65/17A Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
856	Phan Văn Dương	01/01/2001		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
857	Phan Văn Phong	01/01/2009		123 NGUYỄN THIỆN THUẬT, KP6, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	15/10/2021	10,00	800.000		
858	Phan Văn Trí	01/01/1980		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
859	Phan Văn Tú	01/01/1982		33/59 Hẻm 1 Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
860	Phan Văn Việt	02/02/1982		50 Tỉnh Lộ 28, Phường Bình San, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
861	Phan Đoàn Đoan Phương		01/01/1989	Ngã Ba - Ba Hòn - Kiên Lương - Kiên Giang	24/09/2021	7,00	560.000		
862	Phan Đắc Liêm	01/01/1976		43 Lâm Quang Ky, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	18,00	1.440.000		
863	Phù Gia Khiêm	01/01/1999		263 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	11,00	880.000		
864	Phù Quốc Như	01/01/1995		855 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang,Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
865	Phùng Nhật Thanh	01/01/1982		352 đường Nguyễn Thị Định , phu phố Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
866	Phùng Thanh Minh		01/01/1959	53/23/6A Mạc Cửu, Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	13,00	1.040.000		
867	Phùng Thị Minh Nguyệt		01/01/1977	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	11/09/2021	26,00	2.080.000		
868	Phùng Văn Phương	01/01/1981		6/60B Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
869	Phước Hạnh Nhuỵ		01/01/1984	507 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ	15/09/2021	18,00	1.440.000		
870	Phạm Anh Phương	01/01/1992		20/1 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	9,00	720.000		
871	Phạm Anh Tuấn	01/01/1985		75/39/36D Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
872	Phạm Hoàng Phương Đông	01/01/2019		20/1 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
873	Phạm Hoàng Tuấn Anh	01/01/1995		63/628 Tổ 17, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
874	Phạm Hữu Nhanh	01/01/1999		168/1 Nguyễn Gia Thiều, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
875	Phạm Kim Duyên		12/12/1994	38 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
876	Phạm Kim Hà		01/01/1979	52/5 Ngô Quyền, khu phố 2, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
877	Phạm Lâm Ngọc Nhi		01/01/2015	142 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
878	Phạm Lệ Thủy		04/11/1969	G4-44 Đặng Thai Mai, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	26,00	2.080.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
879	Phạm Nguyễn Thiên Di		01/01/2016	745 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	8,60	688.000		
880	Phạm Ngọc Phát	01/01/2018		581/43 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
881	Phạm Ngọc Thanh	01/01/1968		Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
882	Phạm Ngọc Thúy		28/10/1968	tổ 10, ấp vạn thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	11,66	932.800		
883	Phạm Ngọc Thảo		01/01/2015	3/1 Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		
884	Phạm Ngọc Trâm		01/01/2006	342/4/10 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		
885	Phạm Quang Thịnh	01/01/1992		Cao Đẳng Nghề Kiên Giang, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	12,00	960.000		
886	Phạm Quốc Phong	01/01/2003		35/2 Lý Tự Trọng, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	6,66	532.800		
887	Phạm Thanh Nhật	01/01/1998		Tổ 16B, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	8,66	692.800		
888	Phạm Thanh Sữa	01/01/1970		Tổ 16B, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	11,66	932.800		
889	Phạm Thanh Thử	01/01/1992		796 Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	9,66	772.800		
890	Phạm Thu Ngoan		01/01/1982	Hẻm 43 Lâm Quang Ky - Vĩnh Bảo - Rạch Giá - Kiên Giang	19/09/2021	20,00	1.600.000		
891	Phạm Thúy Hằng		01/01/1972	85 Trương Vĩnh Ký, Kp3, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
892	Phạm Thị Bé Diễm		01/01/1987	80 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
893	Phạm Thị Cúc		19/05/1953	27/268 Rạch Lát Phi Kinh Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		
894	Phạm Thị Cưng		01/01/1957	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	13/09/2021	18,66	1.492.800		
895	Phạm Thị Cẩm Tuyên		01/01/1997	41 Hẻm 1 Khu Phố Nam Cao,Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang	05/10/2021	8,66	692.800		
896	Phạm Thị Hằng		01/01/1974	KIÊN HẢO, MỸ HIỆP SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	20/09/2021	13,66	1.092.800		
897	Phạm Thị Kim Tuyết		01/01/1963	405 Nguyễn Thị Định, tổ 7 Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
898	Phạm Thị Lan		01/01/1966	Phòng 23, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
899	Phạm Thị Lang		01/01/1967	Ấp Xẻo Quao, Xã Thuận Hoà, Huyện An Minh, Kiên Giang.	16/09/2021	17,33	1.386.400		
900	Phạm Thị Lài		01/01/1962	13 Cao Thắng, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
901	Phạm Thị Mỹ Nương		01/01/1989	634/3 Nguyễn Trung Trực, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
902	Phạm Thị Nga		01/01/1975	14 Sư Thiện Ân, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	8,60	688.000		
903	Phạm Thị Ngọc Hạnh		01/01/1964	Tổ 6, Trần Thị Hui, Phường Vĩnh Hiệp, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	12,66	1.012.800		
904	Phạm Thị Ngọc Tuyền		01/01/1988	Cư Xá, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
905	Phạm Thị Nhung		09/04/1985	KP. Vĩnh đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	15,33	1.226.400		
906	Phạm Thị Thanh Nhàn		01/01/1993	116/6 Nguyễn Biểu, khu phố 2, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
907	Phạm Thị Thu Hường		01/01/1979	53/41 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
908	Phạm Thị Tý		01/01/1947	80/7,Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	10,00	800.000		
909	Phạm Thị Yến		10/05/1995	50 Trương Vĩnh Ký, KP2 Rạch Sỏi Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
910	Phạm Thị Út		20/07/1955	46/3 Huỳnh Tịnh Của, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	15,50	1.240.000		
911	Phạm Thị Điệp		01/01/1956	XÃ AN SƠN, HUYỆN KIÊN HẢI, TỈNH KIÊN GIANG	22/09/2021	8,66	692.800		
912	Phạm Thị Đức		01/01/1956	20/2 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
913	Phạm Tiến Huy	07/06/1985		130/27 Mai Thị Hồng Hạnh , Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang.	19/10/2021	9,00	720.000		
914	Phạm Trương Phương Anh		01/01/2018	tổ 11 KP Phi Kinh Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	17/09/2021	4,00	320.000		
915	Phạm Trọng Lai	01/01/1977		52/13 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
916	Phạm Tuyết Mai		01/01/1967	863/11B Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	7,00	560.000		
917	Phạm Tấn Hoài	01/01/2003		116/6 Nguyễn Biểu, khu phố 2, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
918	Phạm Tấn Thanh	01/01/1971		116/6 Nguyễn Biểu, khu phố 2, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
919	Phạm Võ Hồng Ngọc		01/01/1997	360/7 Quang Trung, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
920	Phạm Văn Hạnh	01/10/1968		Đồng Khởi, Phường Vĩnh Quang Mỹ, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	15,00	1.200.000		
921	Phạm Văn Khol	01/01/1972		18/5/ Phạm Ngũ Lão Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
922	Phạm Văn Lộc	01/01/1940		343 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/09/2021	8,00	640.000		
923	Phạm Văn Nhịnh	01/01/1960		Ba Hòn, Kiên Lương, Kiên Giang	02/10/2021	14,00	1.120.000		
924	Phạm Văn Phí	01/01/1994		390/7 NGÔ QUYỀN - VĨNH LẠC - RẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	06/09/2021	33,00	2.640.000		
925	Phạm Văn Phước	01/01/1979		416 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
926	Phạm Văn Sơn Em	01/01/1969		Tổ 6, Trần Thị Hui, Phường Vĩnh Hiệp, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,99	879.200		
927	Phạm Văn Út	01/01/1986		tổ 11, KP Phi Kinh Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	16,00	1.280.000		
928	Quang Văn Tới	01/01/1952		20/24/7 NGUYỄN THÁI HỌC, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	17,66	1.412.800		
929	Quách Gia Bảo	01/01/2017		Lô 02 căn 06 Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
930	Quách Kim Lý		20/04/1970	243/1D Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
931	Quách Ngọc Thanh	01/01/1976		142 Huỳnh Tấn Phát-Vĩnh phát- Vĩnh Hiệp-RG-Kiên Giang	24/09/2021	16,33	1.306.400		
932	Quách Phú Thiên	01/01/2019		Tổ 20 Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	8,93	714.400		
933	Quách Thanh Nhân	01/01/2007		142 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	12,00	960.000		
934	Quách Thế Hoà	01/01/1989		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	24/09/2021	9,00	720.000		
935	Quách Thị Bích Trâm		01/01/2005	142 Huỳnh Tấn Phát-Vĩnh Hiệp-Vĩnh Hiệp-RG-Kiên Giang	24/09/2021	11,33	906.400		
936	Quách Thị Muỗi		01/01/1948	Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
937	Quách Thị Tuyết		09/09/1979	ấp Thạnh Phú, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	26/09/2021	10,33	826.400		
938	Quách Văn Chợ	01/01/1973		509 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - VĨNH HIỆP - RẠCH GIÁ	15/09/2021	18,00	1.440.000		
939	Quách Văn Khiêm	01/01/1990		Lô 02 căn 06 Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
940	Quách Văn Nghĩa	01/01/2007		142 Huỳnh Tấn Phát-Vĩnh Hiệp- RG-Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
941	Quách Văn Nghĩa	01/01/1964		12 Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	13,00	1.040.000		
942	Thi Huỳnh Kim Ngân		26/02/2018	422/20 Lâm Quang Ky - Vĩnh Lạc- Thành phố Rạch Giá- Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	10,00	800.000		
943	Thiên Gia Hân		01/01/2015	45 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
944	Thiên Phương Hiền	01/01/1998		45 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		
945	Thiên Phương Phúc	01/01/1990		45 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		
946	Thiên Phương Vũ	01/01/1987		45 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
947	Thiên Văn Lượm	01/01/1964		45 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
948	Thái Bảo Trân		01/01/2009	93/8 Võ Thị Sáu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	10,99	879.200		
949	Thái Duy Hùng	18/04/1978		20/4 Cô Giang, phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
950	Thái Mỹ Duyên		21/08/2002	20/4 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
951	Thái Ngọc My		01/01/1986	280 Nguyễn Bỉnh Khiêm Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
952	Thái Quốc Quân	01/01/1992		143 Lâm Quang Ky, Kp1, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,99	719.200		
953	Thái Thị Huệ		01/01/1957	581/43 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
954	Thái Thị Kim Nhi		10/10/1985	84/2 Trương Vĩnh Ký, Kp 2, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
955	Thái Thị Phi		01/01/1952	33/6/19 Chu văn An- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	10/09/2021	27,00	2.160.000		
956	Thái Thị Phượng		01/01/1993	93/8 Võ Thị Sáu, , khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
957	Thái Vũ An	01/01/2015		93/8 Võ Thị Sáu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
958	Thái Đông Hải	01/01/1970		93/8 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
959	Thạch Hoàng Huy	01/01/2007		105A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	14,00	1.120.000		
960	Thạch Phương Dung		01/01/1990	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	13,00	1.040.000		
961	Thạch Phương Mỹ		01/01/1983	342/4/10 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
962	Thạch Thanh Toàn	01/01/1995		484/7 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
963	Thạch Thanh Tài	01/01/2020		484/7 Lâm Quang Ky - khu phố 5 - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	23/10/2021	1,35	108.000		
964	Thị Bích		01/01/1972	Tổ 8 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	11,00	880.000		
965	Thị Bích Tiền		01/01/1991	Lô 3, 87 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
966	Thị Chẹt	01/01/1971		Số 178, Huỳnh Tấn Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
967	Thị Diệp		03/09/1976	487/28/6C Trương Hán Siêu, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
968	Thị Huỳnh Lan		01/01/1983	13/5 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	8,66	692.800		
969	Thị Hương		01/01/1972	Phòng 15, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	8,66	692.800		
970	Thị Hồng Thương		01/01/2005	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	17,00	1.360.000		
971	Thị Hồng Trinh		10/05/1993	Xã Vĩnh Hòa Hiệp - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,66	852.800		
972	Thị Kim Dung		01/01/1988	22/12 Phan Đình Phùng, KP1, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
973	Thị Lên		01/01/1963	Xã Giục Tượng Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	17,00	1.360.000		
974	Thị Lệ Hoa		01/01/1961	Xã Vĩnh Hòa Hiệp - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,33	826.400		
975	Thị Lộm		01/01/1967	236/38 Ngô Quyền, khu phố 3,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
976	Thị Mỹ Nương		01/01/1986	114, Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,66	772.800		
977	Thị Mỹ Tiên		01/01/2000	201/11 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	7,00	560.000		
978	Thị Oanh		01/01/1950	120B Rạch Chát 1, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
979	Thị Phụng		02/06/1995	Minh Thành, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
980	Thị Sang		01/01/1967	Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Huyện Hòn Đất - Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	7,31	585.000		
981	Thị Thanh		01/01/1957	895/6 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
982	Thị Thu		01/01/1973	Khu phố Minh Phú, Thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	01/10/2021	4,00	320.000		
983	Thị Thượng		01/01/1953	142 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	11,00	880.000		
984	Thị Thảo Nhi		01/01/1996	35/21 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
985	Thị Thủy		12/03/1994	An Bình- Minh Hòa- Châu Thành- Kiên Giang	10/10/2021	10,00	800.000		
986	Thị Tiền		01/01/1952	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	31/08/2021	35,00	2.800.000		
987	Thị Trúc		01/01/2002	32/312 Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
988	Thị Út Bảy		01/01/1972	Đường 18 lê Thị riêng- Vĩnh Hiệp- Thành Phố Rạch Giá- Kiên Giang	13/09/2021	18,66	1.492.800		
989	Thị Điệp		01/01/1978	986/28 Nuyễn Trung Trực -khu phố 2-An Hòa-Rạch Giá -Kiên Giang	24/09/2021	13,00	1.040.000		
990	Tiêu Hoàng Sang	01/01/1989		231 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
991	Tiêu Quang Khải	01/01/1978		10/4 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
992	Tiêu Văn Mậu	01/01/1953		246/44 MẠC CỬU PHƯỜNG VĨNH THANH THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG	15/09/2021	16,66	1.332.800		
993	Trang Lộc Thanh	19/11/1959		Mỹ Phước Long xuyên An Giang	26/09/2021	12,33	986.400		
994	Trang Thị Mỹ Loan		01/01/1953	49/4 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	11,00	880.000		
995	Trác Thị Hồng Nhung		01/01/1974	10 Hai Bà Trưng, khu phố Lý Thái Tổ, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	9,66	772.800		
996	Trác Thị Loan		01/01/1960	3316/33 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
997	Trương Bích Hương		01/01/1954	604C Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	16,00	1.280.000		
998	Trương Hoài Yên	01/01/2000		Số nhà 1025A,Khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	10,00	800.000		
999	Trương Hồng Thắm		01/01/1981	Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
1000	Trương Kim Duyên Em		01/01/1976	29/291C Nguyễn Thị Định- Vĩnh Hiệp- TP Rạch giá- Kiên Giang	14/09/2021	18,00	1.440.000		
1001	Trương Kim Lam	01/01/1978		29/294B Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	17,00	1.360.000		
1002	Trương Lệ Hoa		01/01/1958	29/291 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp. Rạch Giá, Kiên Giang	14/09/2021	24,00	1.920.000		
1003	Trương Lộ Thanh Tâm	10/06/2000		131 Nguyễn Thiện Thuật, Kp6, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
1004	Trương Minh Trí	01/01/1973		35/28 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	8,00	640.000		
1005	Trương Nguyễn Duy	01/01/1986		608 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
1006	Trương Nguyễn Minh Trường	01/01/1989		863/11C Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
1007	Trương Nguyễn Như Ngọc		01/01/2021	906/10 Nguyễn Trung Trực, Kp2, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,60	688.000		
1008	Trương Ngọc Hồng Linh		01/01/1992	906/10 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
1009	Trương Ngọc Khanh Trúc		24/11/1991	Số 21, Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
1010	Trương Ngọc Tranh	01/01/1981		Xã Hưng Yên Huyện An Biên Tỉnh Kiên Giang	26/09/2021	6,00	480.000		
1011	Trương Nhật Huy	01/01/2006		VĨNH THANH, THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, TỈNH KIÊN GIANG	21/09/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1012	Trương Phú Thành	02/02/2018		104/2 Võ Trường Toản; khu phố Rạch Giồng, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	6,23	498.000		
1013	Trương Quân Kỳ	01/04/2018		608 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	9,66	772.800		
1014	Trương Thị Bày		01/01/1969	Đồng khánh, kp 2 An Bình ,TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
1015	Trương Thị Huệ		05/04/1942	58 Lý Tự Trọng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/10/2021	13,33	1.066.400		
1016	Trương Thị Huỳnh Như		01/01/1988	186B Tổ 3, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	14,00	1.120.000		
1017	Trương Thị Kim Nhiên		01/01/1986	65 Trương Vĩnh Ký - Rạch Sỏi - Rạch Giá - Kiên Giang	13/10/2021	13,00	1.040.000		
1018	Trương Thị Liên		01/01/1978	171 Nguyễn Trường Tộ, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
1019	Trương Thị Thanh Tuyền		01/01/1988	168 Huỳnh Tấn Phát Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	16,00	1.280.000		
1020	Trương Thị The		01/01/1982	Vĩnh Hiệp Rạch-Giá-kiên Giang	20/09/2021	13,00	1.040.000		
1021	Trương Thị Thoa		01/01/1966	211/8B Nguyễn Trường Tộ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	10,66	852.800		
1022	Trương Thị Thu Vân		30/07/1982	E2 Căn 2 Đỗ Thị Phức, Phường An Hoà, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	8,60	688.000		
1023	Trương Thị Thúy Kiều		12/02/1986	Z26 Trịnh Quang Nghị, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	8,60	688.000		
1024	Trương Thị Tư		01/01/1953	906/10 Nguyễn Trung Trực, KP 2, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
1025	Trương Tài Phát	01/03/1967		90 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1026	Trương Tấn Tài	01/01/1990		581/43 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
1027	Trương Văn Huy	01/01/1978		33/6/35 Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	14/09/2021	23,00	1.840.000		
1028	Trương Văn Tài	01/01/1967		13/374 Nguyễn Thị Định, dãy Ốc Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
1029	Trương Đan Di		18/07/2020	608 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/10/2021	9,66	772.800		
1030	Trầm Thu Thủy		01/01/1968	663/24 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/10/2021	10,31	824.800		
1031	Trần Anh Kiệt	01/01/2013		Khu phố Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	8,00	640.000		
1032	Trần Anh Tuấn	01/01/1960		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	18,00	1.440.000		
1033	Trần Bá Tòng	01/01/1962		Phòng 20, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1034	Trần Bé Tư		01/01/1960	con LS, 92 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	13,91	1.112.800		
1035	Trần Bảo Kha	01/01/1980		36 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,32	665.600		
1036	Trần Bảo Khang	27/05/2012		36 Trương Vĩnh Ký, Kp2, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	9,36	749.000		
1037	Trần Bảo Khánh	01/01/1983		36 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	8,99	719.200		
1038	Trần Bảo Vy		03/11/2008	36 Trương Vĩnh Ký, KP2, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,49	679.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1039	Trần Chí Thanh	01/01/1985		379 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiến Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1040	Trần Công Danh	01/01/1985		186B khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	6,66	532.800		
1041	Trần Công Hiệu	01/01/1997		390/2 Ngô Quyền, khu phố 2, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1042	Trần Gia Phú	01/01/2015		186B Huỳnh Tấn Phát Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	11,00	880.000		
1043	Trần Hiền Đức	01/01/2005		Tổ 12, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	13,00	1.040.000		
1044	Trần Hoàng	09/07/1952		Khu phố Vĩnh Đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	19,00	1.520.000		
1045	Trần Hoàng An	01/01/1960		Thuận Hòa, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	19/09/2021	12,00	960.000		
1046	Trần Hoàng Long	01/01/2015		770 Mạc Cửu Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	11,00	880.000		
1047	Trần Hoàng Nhiên	01/01/1939		Lang Thang Vỉa Hè Rạch Sỏi	15/10/2021	9,66	772.800		
1048	Trần Hoàng Nhiên	01/01/1939		Vô Gia Cư	04/10/2021	4,00	320.000		
1049	Trần Hoàng Như		27/04/1992	287 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
1050	Trần Hoàng Phúc	01/01/2002		Căn 38, Đường Vũ Thị Sen, Khu đô thị Phú Cường, Phường An Hòa, Rạch Giá , Kiên Giang	17/10/2021	9,66	772.800		
1051	Trần Huỳnh Đăng Khoa	01/01/2012		54 Huỳnh Tịnh Của- Vĩnh Thanh Vân- Rạch Giá- Kiên Giang	14/09/2021	17,00	1.360.000		
1052	Trần Hùng Vinh	01/01/1979		60 CHU VĂN AN, VĨNH LẠC, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	9,66	772.800		
1053	Trần Hằng Ni		01/01/1992	100 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,93	714.400		
1054	Trần Hồng Cúc		01/01/1958	Khu Phố Nội Ô, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	19,00	1.520.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1055	Trần Hồng Cúc		01/01/1982	156/37 Nguyễn Trung Ngạn, Khu phố 5, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
1056	Trần Khương Duy	01/01/2012		87/14/7 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	13,00	1.040.000		
1057	Trần Khương Thảo		01/01/2014	87/14/7 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
1058	Trần Khương Vy		01/01/2010	87/14/7 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
1059	Trần Khả My		01/01/2006	28 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
1060	Trần Kim Hiền		01/01/1988	B31 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
1061	Trần Kim Hương		01/01/1987	581/14D Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
1062	Trần Kim Long		01/01/1969	89 bis Nguyễn Thi, Phường 13, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	29/09/2021	11,00	880.000		
1063	Trần Kim Phú		01/01/1966	774 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	13,00	1.040.000		
1064	Trần Kim Sang		01/01/1984	117/17 Quang Trung Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	23/09/2021	14,00	1.120.000		
1065	Trần Kim Tuyền		01/01/2016	61A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1066	Trần Kim Yến		01/01/1954	280 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	9,00	720.000		
1067	Trần Lâm Hiếu	01/01/2008		986/20A Nguyễn Trung Trực Khu phố 2 Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	9,66	772.800		
1068	Trần Lâm Tiến	01/01/2006		986/20A Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày; tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1069	Trần Lê Bảo Ngọc		01/01/2012	680/13B NGUYỄN TRUNG TRỰC- PHƯỜNG VĨNH LẠC- THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	06/10/2021	12,00	960.000		
1070	Trần Lê Ngọc Anh		01/01/2015	680/13B NGUYỄN TRUNG TRỰC- PHƯỜNG VĨNH LẠC- THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	06/10/2021	10,00	800.000		
1071	Trần Lê Thảo Anh		01/01/2018	379 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1072	Trần Lê Tuyết Giang		01/01/2018	100 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,93	714.400		
1073	Trần Lạc	01/01/1983		239/1A Mai Thị Hồng Hạnh, , khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
1074	Trần Minh Hiếu	01/01/2012		PHƯỜNG VĨNH LẠC, THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	22/09/2021	11,00	880.000		
1075	Trần Minh Nhí	01/01/2002		96 Nguyễn Thái Bình, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1076	Trần Minh Phát	01/01/2012		Phường Vĩnh Bảo Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
1077	Trần Minh Phú	01/01/2015		Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1078	Trần Minh Tâm	01/01/1984		7/66A Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	7,00	560.000		
1079	Trần Minh Tường		01/01/2000	53/4/ Mạc Cửu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1080	Trần Minh Vương	01/09/1993		605 Đường Nguyễn Thị Định Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
1081	Trần Mỹ Dung		01/01/1995	Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	18,00	1.440.000		
1082	Trần Mỹ Linh		01/01/1994	773A Ngô Quyền - Phường An Hoà - Rạch Giá - Kiên Giang	11/10/2021	9,99	799.200		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1083	Trần Mỹ Lệ		01/01/1958	22/12 Phan Đình Phùng, KP1, phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	1,33	106.400		
1084	Trần Nguyễn Bảo Khôi	17/08/2018		Số 15 Hồ Thị Nghiêm, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	6,13	490.000		
1085	Trần Ngọc Bảo Châu		01/01/2013	280 Nguyễn Bỉnh Khiêm Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
1086	Trần Ngọc Cẩm		01/01/1972	581/43 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
1087	Trần Ngọc Diệp		01/01/2014	35/30 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	10,00	800.000		
1088	Trần Ngọc Dàng		01/01/1996	3/77 Tổ 6, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
1089	Trần Ngọc Em	01/01/1984		25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
1090	Trần Ngọc Em	01/01/1992		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1091	Trần Ngọc Hương		04/05/1968	51/9 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	9,66	772.800		
1092	Trần Ngọc Như Ý		01/01/2014	906/10 Nguyễn Trung Trực, Kp2, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,99	719.200		
1093	Trần Ngọc Quý		01/01/2012	34 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
1094	Trần Ngọc Vàng		01/01/2009	53/4/ Mạc cửu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	6,99	559.200		
1095	Trần Ngọc Đào		01/01/1981	36/2 Hẻm I Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1096	Trần Nhật Hoài An	01/01/2008		80/7 Nguyễn Trung Trực, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	10,00	800.000		
1097	Trần Phi Hùng	01/01/2002		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
1098	Trần Phi Hổ	01/01/1980		87/14/7 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	17,00	1.360.000		
1099	Trần Phương Nam	01/01/1988		Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	06/10/2021	16,00	1.280.000		
1100	Trần Phương Vinh	01/01/2012		Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	13/10/2021	9,00	720.000		
1101	Trần Phương Vy	13/05/2020		KP Vĩnh Đông 2 - Vĩnh Thuận - H Vĩnh Thuận Kiên Giang	11/10/2021	2,55	204.000		
1102	Trần Quỳnh Anh		01/01/2020	171/14 Trần Hưng Đạo, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,66	852.800		
1103	Trần Thanh Bình	22/07/1958		52 Gia Long - Rạch Giá - Kiên Giang	30/09/2021	18,66	1.492.800		
1104	Trần Thanh Dũng	01/01/1974		264 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
1105	Trần Thanh Hiếu	01/01/2005		56, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
1106	Trần Thanh Hiếu	01/01/2018		28 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1107	Trần Thanh Hiển	01/01/1995		681/8 khu phố 7, Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang.	17/10/2021	7,00	560.000		
1108	Trần Thanh Hùng	01/01/1980		28 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
1109	Trần Thanh Hảo	01/01/1996		56, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
1110	Trần Thanh Hậu	01/01/2012		28 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1111	Trần Thanh Khang	01/01/2010		80 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
1112	Trần Thanh Luân	01/01/1986		80 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1113	Trần Thanh Phong	01/01/1979		26 Phan Văn Trị, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
1114	Trần Thanh Phong	09/08/1979		74 Sư Vạn Hạnh - An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	13/10/2021	10,00	800.000		
1115	Trần Thanh Phúc	01/01/2017		80 Lê Anh Xuân Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	9,66	772.800		
1116	Trần Thanh Tùng	01/01/1980		Tổ 16 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	11,00	880.000		
1117	Trần Thanh Tú	01/01/2006		Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1118	Trần Thanh Vy	01/01/1983		C80 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
1119	Trần Thanh Vương	01/01/2012		80 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
1120	Trần Thiên Tiên		01/01/2019	4 Lâm Quang Ky,Vĩnh Bảo,Rạch Giá,Kiên Giang	05/10/2021	8,66	692.800		
1121	Trần Thiên Tú	01/01/1985		4 Lâm Quang Ky, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
1122	Trần Thành Đạt	01/01/2017		61A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1123	Trần Thế Hiển	01/01/2012		91/38/7, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/08/2021	36,00	2.880.000		
1124	Trần Thị Bé		01/01/1967	87/35 MẠC CỬU, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	11,00	880.000		
1125	Trần Thị Bé Phượng		01/01/1982	Lô 5-C12 đường Phan Thái Quý, phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
1126	Trần Thị Chính		01/01/1926	Tổ 5A Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	8,66	692.800		
1127	Trần Thị Cẩm Vân		01/01/1963	7/70, Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	09/09/2021	30,00	2.400.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1128	Trần Thị Diễm My		01/01/2015	239/1A Mai Thị Hồng Hạnh, KP4 Phường vĩnh lợi TP Rạch Giá, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
1129	Trần Thị Diệu		01/01/1958	33/51 Vàm Tru, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
1130	Trần Thị Duyên		01/01/1984	110 NGUYỄN VĂN KIỂN, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	11,00	880.000		
1131	Trần Thị Giàu		01/01/1934	ấp 10 Chợ, Xã Đông Hưng, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	2,10	168.000		
1132	Trần Thị Giàu		01/01/1980	106/70 Nguyễn Thái Học-Khu phố 2-Vĩnh Bảo-Rạch Giá-Kiên Giang	24/09/2021	11,00	880.000		
1133	Trần Thị Hiếu		01/01/1982	157/1 Nguyễn Phi Khanh, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
1134	Trần Thị Huỳnh Lê		01/01/1991	Tầng 3 - B23 Chung cư 444 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
1135	Trần Thị Hồng Đào		01/01/1988	581/49 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
1136	Trần Thị Kim Hên		01/01/2006	131 Tổ 7 Tà Keo Vàm, phường Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,66	852.800		
1137	Trần Thị Kim Phương		01/01/2009	239/1A Mai Thị Hồng Hạnh- Vĩnh Lợi- Rạch Giá- Kiên Giang	18/10/2021	10,00	800.000		
1138	Trần Thị Kim Âu		20/11/1990	57 Đinh Công Tráng, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	11,00	880.000		
1139	Trần Thị Kiều		01/01/1992	38/1 NGÔ ĐỨC KẾ - AN BÌNH - RẠCH GIÁ	15/09/2021	18,00	1.440.000		
1140	Trần Thị Kiều Vinh	01/01/1960		Phòng 20, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1141	Trần Thị Liên		01/01/2001	74 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	10,00	800.000		
1142	Trần Thị Mai Quyên		01/01/2004	51 MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GÍA, KIÊN GIANG	11/09/2021	29,00	2.320.000		
1143	Trần Thị Mỹ Anh		01/01/2003	7/69 Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	17,00	1.360.000		
1144	Trần Thị Mỹ Thanh		01/01/1976	17/12 Đinh Công Tráng, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1145	Trần Thị Nguyệt		01/01/1970	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	22,00	1.760.000		
1146	Trần Thị Như Ý		01/01/1996	Lô 3, Căn 76 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
1147	Trần Thị Phượng		01/01/1968	Kp Hòa Lập, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	08/10/2021	19,33	1.546.400		
1148	Trần Thị Thanh Lan		01/01/1981	Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
1149	Trần Thị Thi		01/01/1958	Ba Hòn - TT. Kiên Lương - Kiên Lương - Kiên Giang	13/09/2021	25,00	2.000.000		
1150	Trần Thị Thoa		01/01/1969	379 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,60	688.000		
1151	Trần Thị Thu Hà		01/01/1967	Nhà trọ 41 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	12,00	960.000		
1152	Trần Thị Thu Phượng		01/01/1986	83A Hẻm I Nguyễn Tuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
1153	Trần Thị Thu Thủy		01/01/1969	35 Nguyễn Thị Định, KP Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	8,66	692.800		
1154	Trần Thị Thái Thanh		01/01/1979	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1155	Trần Thị Thùy Trang		01/01/1972	32 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1156	Trần Thị Thúy		01/01/1983	Lô 2-Căn 38 Vũ Thị Sen, khu phố 8, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
1157	Trần Thị Thúy		01/01/1965	581/49 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	10,00	800.000		
1158	Trần Thị Thúy Hằng		01/01/2004	TỔ 16 NGUYỄN THỊ ĐỊNH - KHU PHỐ DÃY ỐC-VĨNH HIỆP-RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	05/10/2021	10,66	852.800		
1159	Trần Thị Thúy Nguyên	01/01/2003		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1160	Trần Thị Thúy Ngà		01/01/2008	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1161	Trần Thị Thúy Ngọc		01/01/2005	Phòng 16, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
1162	Trần Thị Thơm		01/01/1967	377/2 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	13,00	1.040.000		
1163	Trần Thị Thật		01/01/1970	118 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
1164	Trần Thị Trúc Ly		01/01/2005	106/70 Nguyễn Thái Học, khu phố 2, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	12,00	960.000		
1165	Trần Thị Tuyết Mai		01/01/1958	54/ 1 Huỳnh Tịnh Của Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	16,00	1.280.000		
1166	Trần Thị Tuyết Nga		01/01/1984	218/1 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
1167	Trần Thị Tuyết Nhung		01/01/1979	236/32 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Gía, Kiên Giang	17/10/2021	8,60	688.000		
1168	Trần Thị Tú Quyên		01/01/1997	105A Nguyễn Cư Trinh-Vĩnh Quang-Rạch Giá -Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
1169	Trần Thị Tú Trinh		01/01/2006	Cây Chôm, Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	08/10/2021	12,60	1.008.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1170	Trần Thị Túy Hoa		01/01/1957	14 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	10,00	800.000		
1171	Trần Thị Tư		01/01/1953	26 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	8,66	692.800		
1172	Trần Thị Tố Trinh		01/01/2009	Tổ 16 Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
1173	Trần Thị Tố Trâm		01/01/2014	TỔ 16 Vĩnh Phát -Vĩnh Hiệp Rạch Gía Kiên Giang	25/09/2021	11,00	880.000		
1174	Trần Thị Xiệp	01/01/1956		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	17,00	1.360.000		
1175	Trần Thị Út		01/01/1940	NCT 15 Trương Vĩnh Ký, KP3, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/10/2021	10,66	852.800		
1176	Trần Thị Đẹp		01/01/1953	B21 Làng Cầu Vồng , Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1177	Trần Thụy Thùy Trang		01/01/1987	4 Lâm Quang Ky, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	9,00	720.000		
1178	Trần Thủy Tiên		01/01/2020	Khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,00	720.000		
1179	Trần Tiểu Long	01/01/1995		Tổ 7, Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	24/09/2021	7,00	560.000		
1180	Trần Trung Hiếu	01/01/2000		13/4A Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1181	Trần Trung Nguyên	13/01/2007		Kp Vĩnh Đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
1182	Trần Trọng Tín	01/01/2004		37/5 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1183	Trần Tấn Trung	01/01/1974		Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	15,66	1.252.800		
1184	Trần Văn Biếu	01/01/1963		379 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	8,99	719.200		
1185	Trần Văn Chính	01/01/1971		264 MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	27,66	2.212.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1186	Trần Văn Các	01/01/2006		KINH GIỮA- HOÀ HƯNG -GIÔNG RIỀNG, KIÊN GIANG	05/09/2021	29,00	2.320.000		
1187	Trần Văn Hai	01/01/1960		41 Hẻm 1,khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
1188	Trần Văn Hiền	01/01/1991		135/34 Nguyễn Chí Thanh - phường Rạch Sỏi - TP Rạch Giá - Kiên Giang	12/10/2021	10,00	800.000		
1189	Trần Văn Hiệp	01/01/1956		60 Chu Văn AN, Vĩnh Lạc TP Rạch Giá, Kiên Giang	16/09/2021	18,00	1.440.000		
1190	Trần Văn Hoa	01/01/1966		51 MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	20,00	1.600.000		
1191	Trần Văn Hải	01/01/1981		34 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
1192	Trần Văn Kha	01/01/2018		Phường Vĩnh Thanh Vân Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	9,00	720.000		
1193	Trần Văn Khỏe	01/01/1962		581/45 Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	12,66	1.012.800		
1194	Trần Văn Long	01/01/1959		409 Nguyễn Thị Định-Tổ 6 -Vĩnh Phát -Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
1195	Trần Văn Long	01/01/1976		Ấp Hòa Tiến, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	10,33	826.400		
1196	Trần Văn Lắm	01/01/1982		Ấp Thanh Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	04/09/2021	29,00	2.320.000		
1197	Trần Văn Ngon	01/01/1981		Tổ 14, Ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	10,60	848.000		
1198	Trần Văn Niềm	01/01/1988		581/43 HAI BÀ TRƯNG-ĐỒNG KHỞI-VĨNH QUANG-RẠCH GIÁ-KG	05/10/2021	10,00	800.000		
1199	Trần Văn Phước	01/01/1967		Tầng 3, B23 Chung cư 444 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
1200	Trần Văn Sang	01/01/1980		40/2 Lý Tự Trọng, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	11,00	880.000		
1201	Trần Văn Săng	01/01/1956		Tổ 7 ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/10/2021	8,60	688.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1202	Trần Văn Thảo	01/01/1971		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	12,00	960.000		
1203	Trần Văn Thịnh	01/01/1975		Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
1204	Trần Văn Triều	01/01/1997		464A, Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
1205	Trần Văn Trí	01/01/1986		74 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
1206	Trần Văn Út Lớn	01/01/1987		ẤP PHƯỚC TÂN, XÃ MỸ PHƯỚC, HUYỆN HÒN ĐẤT, TỈNH KIÊN GIANG	21/09/2021	11,00	880.000		
1207	Trần Văn Đoàn	01/01/1978		G3 Lô 5, Đào Duy Anh - An Hoà, Rạch Giá-Kiên Giang	20/10/2021	10,00	800.000		
1208	Trần Văn Đường	01/01/1979		96 Nguyễn Thái Bình, khu phố Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	10,00	800.000		
1209	Trần Văn Đắc	02/02/1957		605 Nguyễn Thị Định, KP Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	9,00	720.000		
1210	Trần Vũ Linh		01/01/1988	581/14D Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
1211	Trần Vũ Phương	16/02/1986		863/27/A2 Nguyễn Trung Trực - phường An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	12/10/2021	8,99	719.200		
1212	Trần Xuân Dũng	01/01/1965		Thuận Yên- Hà Tiên- Kiên Giang	17/09/2021	21,00	1.680.000		
1213	Trần Yến Nhi		01/01/2005	Tổ 2 khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
1214	Trần Đình Thành	01/01/1996		253 Nguyễn Thị Định, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,00	720.000		
1215	Trần Đình Thạnh	01/01/1974		53 Trần Thị Hui, Khu phố 7, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	13,66	1.092.800		
1216	Trần Đình Thắng	01/01/1994		khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1217	Trần Đình Ánh	01/01/1978		C5 Lê Hồng phong-KP5 -An Hòa-Rạch Giá - Kiên Giang	24/09/2021	15,00	1.200.000		
1218	Trịnh Anh Khôi	01/01/2017		ấp Tân Long, xã Tân An, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	6,00	480.000		
1219	Trịnh Anh Kiệt	13/10/2008		Ấp Tân Long, xã Tân An, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	6,00	480.000		
1220	Trịnh Duy Luân	01/01/1978		2/47 khu phố Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, TP Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
1221	Trịnh Hữu Diện	01/01/1990		KHU PHỐ 3, THỊ TRẤN THỨ 11, AN MINH, KIÊN GIANG	27/09/2021	7,66	612.800		
1222	Trịnh Lê Ngọc Tuyền		01/01/1973	12/4 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	10,00	800.000		
1223	Trịnh Lệ Ngọc Hiền		01/01/1978	38 Lê Thị Hồng Gấm, khu phố Lê Thị Hồng Gấm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
1224	Trịnh Minh Lý	01/01/2003		32/312 Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	10,00	800.000		
1225	Trịnh Nguyễn Hoài Ân	01/01/2010		12/4 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
1226	Trịnh Nguyễn Nhã Kỳ		01/01/2014	Tổ 20 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
1227	Trịnh Nguyễn Phúc Nhựt	01/01/2005		12/4 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
1228	Trịnh Nguyễn Phúc Vinh	01/01/2019		12/4 Võ Thị Sáu Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	10,00	800.000		
1229	Trịnh Ngọc Quý	01/01/1968		KIÊN HẢO, MỸ HIỆP SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	20/09/2021	14,00	1.120.000		
1230	Trịnh Thanh Liêm	01/01/1986		Tổ 20 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
1231	Trịnh Thanh Trí	01/01/1977		43/3 Lâm Quang Ky,Vĩnh Bảo,RG,KG	22/09/2021	11,00	880.000		
1232	Trịnh Thúy Lam		01/01/1986	195 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 5, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1233	Trịnh Thị Mỹ Thuận		01/01/1993	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	17,00	1.360.000		
1234	Trịnh Thị Ngọc Tiền		22/10/2000	Tổ 2 KP 3, Phường Tô Châu, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	10/10/2021	6,00	480.000		
1235	Trịnh Thị Thiên		01/01/1937	986/28 NGUYỄN TRUNG TRỰC - KP2 - RẠCH GIÁ -KG	26/09/2021	12,00	960.000		
1236	Trịnh Thị Viễn		01/01/1967	38 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1237	Trịnh Thị Đông Ngân		01/01/1991	Tổ 20 Lê Thị Riêng, Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	01/10/2021	10,32	825.600		
1238	Trịnh Văn Công	01/01/1969		Khu phố Hòa Lập, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	10,66	852.800		
1239	Trịnh Đức	01/01/1969		Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	15,00	1.200.000		
1240	Trịnh Đức Minh	01/01/1995		Vĩnh Hiệp,Rạch Giá-Kiên Giang	20/09/2021	13,00	1.040.000		
1241	Tô Thị Dung	01/01/1960		45 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/09/2021	14,00	1.120.000		
1242	Tăng Thị Vân		01/01/1936	HT-ấp Trà Phô, Xã Phú Mỹ, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/10/2021	12,80	1.024.000		
1243	Tạ Quỳnh Anh		01/01/2011	Lô 30-90 Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang	08/10/2021	8,60	688.000		
1244	Tạ Thanh Tài	01/01/1989		Trường Cao Đẳng Nghề, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
1245	Tạ Thị Mùi		01/01/1953	49 Lê Thị Riêng Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	19,66	1.572.800		
1246	Tạ Thị Thu Vân		01/01/1976	770, Mạc cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	20,00	1.600.000		
1247	Tạ Văn Vĩnh	01/01/1954		4 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
1248	Tống Thị Hui		01/01/1937	Hòa Lợi Xã Thạnh Lộc Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	12/08/2021	45,00	3.600.000		
1249	Tống Thị Ngọc Phượng		01/01/1981	68/2A Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1250	Từ Công Quý	01/01/1997		Ấp Đặng Văn Do, Thạnh Yên, U Minh Thượng, Kiên Giang	22/09/2021	9,00	720.000		
1251	Từ Diễm Mi		01/01/1990	B29 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
1252	Từ Hồng Thắm		24/02/1994	100,Huỳnh Tấn Phát,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá,Kiên Giang	09/10/2021	8,60	688.000		
1253	Từ Quốc Vinh	01/01/1994		13/5 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,60	688.000		
1254	Từ Thanh Hoà	01/01/1995		246/49A MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/09/2021	27,66	2.212.800		
1255	Từ Vi Quân		01/01/1950	623 Ngô Quyền Phường Vĩnh Lạc Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/09/2021	20,66	1.652.800		
1256	Viên Thế Tuấn	01/01/1985		39A Quang Trung, khu phố Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
1257	Vòng Trung Nghĩa	05/10/1955		G9-2 đường 3/2, phường An Hoà, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/09/2021	16,00	1.280.000		
1258	Võ Hồng Hai	01/01/1953		Kinh 7B, xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	11,00	880.000		
1259	Võ Kim Màu		01/01/1979	59 Trương Vĩnh Ký , Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía , Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1260	Võ Minh Tấn	01/01/1968		63/628 Tổ 17, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	10,00	800.000		
1261	Võ Nguyễn Gia Hưng	01/01/2020		08 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
1262	Võ Nguyễn Minh Phát	01/01/2014		Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	05/10/2021	9,00	720.000		
1263	Võ Nguyễn Minh Thành	26/05/2007		Kp Vĩnh Đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	5,65	452.000		
1264	Võ Ngọc Diệu		01/01/2012	451 Ngô Quyền, Khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1265	Võ Ngọc Hiến	01/01/1987		22 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	7,00	560.000		
1266	Võ Ngọc Hiển	01/01/1979		22 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
1267	Võ Ngọc Hà	01/01/1981		22 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	12,00	960.000		
1268	Võ Ngọc Hải	01/01/1983		22 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
1269	Võ Ngọc Kim Tuyền		01/01/2015	Căn 23 Tầng 5 chung cư 444, Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,00	720.000		
1270	Võ Ngọc Như		01/01/1998	12/4 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	24/09/2021	14,00	1.120.000		
1271	Võ Ngọc Quý	01/01/2009		68/2A Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	15/10/2021	10,00	800.000		
1272	Võ Nhân Hòa	01/01/1977		22 Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	7,00	560.000		
1273	Võ Nhân Hảo	23/04/1971		487/28/6B-NGUYỄN TRUNG TRỰC-RACH GIÁ-KG	07/10/2021	10,32	825.600		
1274	Võ Phạm Minh Khang	01/01/2013		41 Hẻm 1, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	10,00	800.000		
1275	Võ Quốc Việt	01/01/1986		111 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	10,00	800.000		
1276	Võ Thanh Phong	01/01/1980		451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	8,66	692.800		
1277	Võ Thanh Phong	25/06/1979		68/2A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1278	Võ Thanh Xuân	26/02/1979		KP. Vĩnh đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	05/10/2021	11,33	906.400		
1279	Võ Thiên Kim		01/01/2021	TẠM TRÚ 111 NGUYỄN THIỆN THUẬT-KP2-RẠCH SỎI -RẠCH GIÁ -KG	05/10/2021	1,80	144.000		
1280	Võ Thành Luân	01/01/2003		156 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		
1281	Võ Thành Nam	09/09/1992		08 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/10/2021	12,00	960.000		
1282	Võ Thành Phương	10/01/1951		604 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
1283	Võ Thành Thông	01/01/1969		604B Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	8,66	692.800		
1284	Võ Thị Chọn		01/01/1948	HƯNG GIANG-MỸ LÂM-HÒN ĐẤT -KG	06/10/2021	12,00	960.000		
1285	Võ Thị Hơn		01/01/1981	12 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
1286	Võ Thị Kim Phiến		01/01/1992	HÒA PHƯỚC -THẠNH LỘC-CHÂU THÀNH-RẠCH GIÁ -KG	07/10/2021	8,66	692.800		
1287	Võ Thị Nhị		01/01/1967	Xã Vĩnh Phong - Huyện Vĩnh Thuận - Tỉnh Kiên Giang	05/09/2021	30,00	2.400.000		
1288	Võ Thị Nà		01/01/1956	12 Nguyễn Trãi, khu phố Nguyễn Trãi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
1289	Võ Thị Phụng		01/01/1993	Phòng 21, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1290	Võ Thị Thanh Hoàng		01/01/1966	Số 15, Hồ Thị Nghiêm, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	8,66	692.800		
1291	Võ Thị Thanh Thủy		01/01/1995	604B Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	12/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1292	Võ Thị Thêm		01/01/1973	65/17A Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,00	640.000		
1293	Võ Thị Thơ		01/01/2019	156 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/10/2021	8,66	692.800		
1294	Võ Thị Tiếng		01/01/1953	695/3 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	7,66	612.800		
1295	Võ Thị Tuyết Hoa		01/01/2008	Phường Vĩnh Hiệp Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	17/09/2021	16,00	1.280.000		
1296	Võ Thị Tuyết Nga		01/01/1970	773 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	8,93	714.400		
1297	Võ Thị Tý		01/01/1976	Lô 3, 86 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	9,00	720.000		
1298	Võ Trúc Phương	01/01/1966		264 Lâm Quang Ky, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1299	Võ Trường Dự	01/01/2006		581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	7,00	560.000		
1300	Võ Trường Lộc	01/01/2013		581/14 HAI BÀ TRƯNG (nhà trọ Hữu Tính); ĐỒNG KHỞI, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	14,00	1.120.000		
1301	Võ Tú Uyên		01/01/2019	111 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
1302	Võ Tấn Bang	01/01/1991		604C Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,00	720.000		
1303	Võ Tống Như Yến		01/01/2008	68/2A TRƯƠNG VĨNH KÝ, KP2, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	15/10/2021	10,00	800.000		
1304	Võ Văn Bửu	01/01/1954		62/7 Hẻm 7 VÀM TRƯ,NAM CAO-VĨNH QUANG-RẠCH GIÁ -KG	05/10/2021	9,60	768.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1305	Võ Văn Giang	01/01/1976		581/14 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	14,00	1.120.000		
1306	Võ Văn Hiếu	18/10/1989		lô 7, Căn 14 KDC An Bình , Phường An Bình , Rạch Giá , Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
1307	Võ Văn Hết	01/01/1973		68 Tổ 4, ấp Phú Hòa, phường Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	12,00	960.000		
1308	Võ Văn Linh	01/01/2004		82 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	9,66	772.800		
1309	Võ Văn Lọt	01/01/1975		Tổ 19 - KP. Phi Kinh - Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	14/09/2021	18,00	1.440.000		
1310	Võ Văn Thương	27/10/1989		287E Khu Phố Vĩnh viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
1311	Võ Văn Đô	01/01/1973		156 Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/09/2021	12,00	960.000		
1312	Văn Công Luân	01/01/1997		Phường Vĩnh Thanh Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	21/09/2021	11,00	880.000		
1313	Vũ Kim Minh		01/01/1957	Khu phố ngã Ba, Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, Kiên Giang	20/09/2021	16,00	1.280.000		
1314	Vũ Kiến Quốc	01/01/1980		57/4/12 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
1315	Vũ Thị Ngọc Dung		01/01/1975	7A, Đông Thạnh A, Tân Hiệp, Kiên Giang	17/10/2021	10,00	800.000		
1316	Vũ Thị Như Quỳnh		01/01/1993	581/49 Hai Bà Trưng, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,00	640.000		
1317	Vũ Thị Đại		01/01/1957	71 Mai Thị Hồng Hạnh, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	10,00	800.000		
1318	Vũ Trường Sinh		01/01/1988	Lô 7 Căn 26 Nguyễn Đệ Khu phố Nam Cao Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	9,66	772.800		
1319	Vương Minh Huy	01/01/1968		61/6 LÊ LỢI-VĨNH THANH VÂN-RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	07/10/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1320	Vương Miên Cường	01/01/1967		15 Bạch Đằng, khu phố 2, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/10/2021	8,66	692.800		
1321	Vương Miên Nghĩa	01/01/1972		15 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/10/2021	8,66	692.800		
1322	Vương Mỹ Kim		01/01/2020	20/2 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	11,00	880.000		
1323	Vương Thị Kim Hương		01/01/1945	20/2 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/09/2021	13,00	1.040.000		
1324	Vương Văn Cư	01/01/1952		20/2 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
1325	Âu Thị Ngọc Bích		01/01/1985	6/160 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	9,00	720.000		
1326	Ô Thị Kiều		01/01/1959	22 Lê Hồng Phong, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	9,33	746.400		
1327	Ôn Ngọc Đăng	02/11/1997		65/17 A, Trịnh Hoài Đức, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,66	692.800		
1328	Đinh Ngọc Hòa	01/01/2008		Lô 2-Căn 38 Vũ Thị Sen, khu phố 8, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	8,60	688.000		
1329	Đinh Thị Ngọc Tươi		09/09/1983	Khu phố Vĩnh Đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	10,00	800.000		
1330	Đinh Thị Nhiếm		01/01/1989	Khu phố Vĩnh Đông 2, thị trấn Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	06/10/2021	13,00	1.040.000		
1331	Đinh Văn Mạnh	01/01/1948		46/3 Huỳnh Tịnh Của, Khu Phố 2, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/09/2021	2,80	224.000		
1332	Đoàn Kim Vinh		01/01/1961	NGÃ BA-THỊ TRẤN -KIÊNG LƯƠNG-HUYỆN KIÊN LƯƠNG- KG	24/09/2021	7,33	586.400		
1333	Đoàn Thị Lời		01/01/1966	681/10 Trần Khánh Dư, , khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	7,00	560.000		
1334	Đoàn Thị Mộng Thuý		01/01/2011	19 Huỳnh Tấn Phát- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá-Kiên Giang	14/09/2021	18,00	1.440.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1335	Đoàn Thị Quyên		01/01/1996	Khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,00	720.000		
1336	Đoàn Thị Thu Trang		18/03/1975	61/6 Lê Lợi, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	8,99	719.200		
1337	Đoàn Thị Thuỷ Tiên		01/01/1981	19 Huỳnh Tấn Phát- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	14/09/2021	18,00	1.440.000		
1338	Đoàn Thị Đào		01/01/1968	72 Trần Hữu Độ, khu phố 1, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		
1339	Đoàn Văn Hưng	19/08/1952		KP Ngã Ba, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	16,00	1.280.000		
1340	Đoàn Văn Liệt	01/01/1969		ẤP LÌNH HUỲNH, XÃ LÌNH HUỲNH, HUYỆN HÒN ĐẤT.	16/09/2021	17,00	1.360.000		
1341	Đào Quốc Thanh	01/01/2007		Lô 3, 90 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
1342	Đào Thanh Nguyên	01/01/2010		Lô 3, 90 Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	8,66	692.800		
1343	Đào Thị Đáo		09/06/1948	22 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		
1344	Đào Trung Nhật	01/01/2017		B31 Lê Anh Xuân. Vĩnh Quang. Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
1345	Đào Trường Phúc	01/01/2021		Lô 30-90,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang	08/10/2021	9,60	768.000		
1346	Đào Tấn Tài	01/01/2001		Tạm trú 167 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	8,66	692.800		
1347	Đào Yến Nhi		01/01/1999	451 Ngô Quyền, khu phố 1, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	30/09/2021	9,00	720.000		
1348	Đào Ái Vy		01/01/2004	451,Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	08/10/2021	8,60	688.000		
1349	Đào Ánh Duyên		01/01/1988	53/23/8 MẠC CỬU, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/09/2021	15,00	1.200.000		
1350	Đặng Bích Thủy		01/01/1968	51 Nguyễn Tuân, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/09/2021	10,00	800.000		
1351	Đặng Công Danh	01/01/1979		Tổ 16B, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	16/10/2021	8,60	688.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1352	Đặng Hoàng Nhật	01/01/2004		53/23/6 Mạc Cửu, khu phố Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	9,66	772.800		
1353	Đặng Hồng Nhung		01/01/2003	34 Lê Thị Riêng, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/10/2021	8,66	692.800		
1354	Đặng Hồng Phúc	01/01/1987		29/291 NGUYỄN THỊ ĐỊNH, PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	25/09/2021	10,00	800.000		
1355	Đặng Hồng Tánh		01/01/1959	40 Trà Phố, xã Phú Mỹ, huyện Giang Thành, Kiên Giang	01/10/2021	11,00	880.000		
1356	Đặng Khánh Vy		01/01/2016	321 Lâm Quang Ky, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
1357	Đặng Nguyễn Đinh Hương		01/01/2020	118 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	06/10/2021	10,00	800.000		
1358	Đặng Nhã Vy		19/10/2020	321 Lâm Quang Ky, KP 4, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	1,34	107.160		
1359	Đặng Phước Đạt	16/08/2013		287 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	9,00	720.000		
1360	Đặng Quốc Tuấn	01/01/1993		32 CÔ BẮC VĨNH BẢO- VĨNH BẢO - RẠCH GIÁ -KIÊN GIANG	23/09/2021	16,00	1.280.000		
1361	Đặng Thùy Dung		01/01/1974	30 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Phường Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	12,00	960.000		
1362	Đặng Thảo Vy		01/01/2014	321 Lâm Quang Ky, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
1363	Đặng Thế Hùng	01/01/1989		321 Lâm Quang Ky, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	10/10/2021	8,60	688.000		
1364	Đặng Thị Bé Loan		01/01/1986	34 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	27/09/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1365	Đặng Thị Kiều Hương		01/01/1983	Lô 4 căn 28, khu tập thể Công an, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	9,00	720.000		
1366	Đặng Trí Hà	01/01/1990		Phòng 9, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1367	Đặng Trúc Vy		04/03/2018	321 Lâm Quang Ky, KP4, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	8,93	714.400		
1368	Đặng Tùng Lâm	01/01/1983		972 Khu phố 2, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	19/10/2021	9,33	746.400		
1369	Đặng Văn Kiệt	01/01/1967		Tổ 18B khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/10/2021	10,00	800.000		
1370	Đặng Văn Sang	01/01/1959		34 Lê Thị Riêng, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/09/2021	12,00	960.000		
1371	Đặng Văn Tùng	01/01/1979		34 Lê Thị Riêng, khu phố Vĩnh Phát- phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/09/2021	14,00	1.120.000		
1372	Đỗ Hoàng Lộc	01/01/1997		201/11 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	9,60	768.000		
1373	Đỗ Lý Hùng		01/01/1999	Phòng 6, 13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1374	Đỗ Lý Thông		01/01/2020	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	9,00	720.000		
1375	Đỗ Quang Quân	01/01/1984		580 Ngô Quyền, khu phố 1,phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
1376	Đỗ Thiện Lợi	01/01/2017		580 Ngô Quyền, khu phố 1,phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	09/10/2021	10,00	800.000		
1377	Đỗ Thị Bé Tư		01/01/1975	Hẻm 51, Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	14/10/2021	8,99	719.200		
1378	Đỗ Thị Bích Vân		01/01/1952	148 U Minh 10 Phường Rạch Sỏi Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/09/2021	16,66	1.332.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1379	Đỗ Thị Bạch Nga		01/01/1962	60 Lý Tự Trọng, khu phố 1, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	9,66	772.800		
1380	Đỗ Thị Hơn		20/05/1946	NKT, 05 Nguyễn Trãi, Khu Phố Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/09/2021	18,90	1.512.000		
1381	Đỗ Thị Hạnh		01/01/1990	12 NAM CAO, PHƯỜNG VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	27/09/2021	10,00	800.000		
1382	Đỗ Thị Thu		21/12/1976	421/5 Nguyễn Trung Trực - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang.	07/10/2021	9,00	720.000		
1383	Đỗ Trần Yến Ngọc		01/01/1993	201/11 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	05/10/2021	10,00	800.000		
1384	Bùi Ngọc Văn	01/01/1951		20/5 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.	12/10/2021	17,00	2.380.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1385	Dương Thị Nở		01/01/1939	Tổ 4, KP Ngã Ba, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	22/09/2021	8,50	1.190.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1386	Lê Thị Năm		01/01/1957	Khu phố Vĩnh Đông 2, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	6,40	896.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1387	Nguyễn Phước Hải	01/01/1941		KP Ba Hòn, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	03/10/2021	16,00	2.240.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1388	Nguyễn Thị Kim Thúy		01/01/1991	45 Hẻm 1 Nam Cao, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/09/2021	9,13	1.277.800		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1389	Nguyễn Văn Giúp	01/01/1948		Minh Phú, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	20,80	2.912.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1390	Nguyễn Văn Thống	02/02/1946		ấp 1, Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	02/10/2021	7,55	1.057.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1391	Phù Thị Ta		01/01/1943	Tổ 2, Khu Phố 1, Thị trấn An Thới, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	30/09/2021	2,00	280.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1392	Thị Siên		01/01/1981	Ấp Cây Chôm, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	9,50	1.330.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1393	Trương Văn Tâm	01/01/1984		Ấp 9 Xã Vĩnh Viễn Huyện Long Mỹ Tỉnh Hậu Giang	09/09/2021	19,07	2.670.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1394	Trần Thanh Bông		01/01/1940	Khu phố III, Phường Bình San, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	07/10/2021	12,00	1.680.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1395	Trần Thị Hồng		01/01/1944	G4-44 Đặng Thai Mai, Phường An Hòa,Thành Phố Rạch Giá ,Tỉnh Kiên Giang	30/09/2021	10,00	1.400.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
1396	Võ Văn Út	10/10/1955		367 Nguyễn Văn Trỗi,Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	30/09/2021	19,00	2.660.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1397	Đỗ Tuyết Hồng		19/03/1953	121/5 Nguyễn Trường Tộ, KP Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/09/2021	19,75	2.765.000		Khoa điều trị Covid-19 [Khu nặng, nguy kịch - T3]; chế độ ăn súp cho bệnh nhiễm khuẩn
Tổng						**15.563,20**	**1.255.657.800**		
THÁNG 11/2021									
1	Bành Quốc Bảo	06/10/1979		24/240 Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, RG, KG	13/11/2021	10,66	852.800		
2	Bành Thị Kim Hồng		01/01/1987	105/38 Mạc Đĩnh Chi,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	10,00	800.000		
3	Bùi Anh Dũng	01/01/1947		234 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
4	Bùi Anh Khôi	01/01/2012		234 NGUYỄN CHÍ THANH- RẠCH SỎI-RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	26/10/2021	7,00	560.000		
5	Bùi Công Chánh	30/04/2000		43/27, nguyễn cư trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	5,00	400.000		
6	Bùi Công Đáng	20/02/1962		182 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	16,00	1.280.000		
7	Bùi Diệu Linh		07/08/1990	419 Chung cư 460 Ngô Quyền, P. Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,00	720.000		
8	Bùi Gia Bảo	10/10/2010		43 Đinh Công Tráng, KP3, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
9	Bùi Hoàng Quân	01/01/2014		H51 Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
10	Bùi Kim Tuyết		01/01/1967	214/8A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
11	Bùi Kim Vàng	01/01/1993		197/10B Quang Trung ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
12	Bùi Mỹ Phương Vy		01/01/2009	H51 Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
13	Bùi Nguyễn Minh Khôi	01/01/2012		Hẻm 177 Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
14	Bùi Nguyễn Minh Vy		01/07/2017	Hẻm 177 Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
15	Bùi Ngọc An Nhiên		27/09/2014	717 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	9,00	720.000		
16	Bùi Ngọc Diễm		07/11/1990	L4-24 KP Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	5,00	400.000		
17	Bùi Ngọc Hùng	01/01/1982		48/34 khu phố 3, Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	11,66	932.800		
18	Bùi Phúc Thiện	01/01/2015		180 Chu Văn An, An Hoà, Rạch Gía, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
19	Bùi Phương Khanh		12/12/2003	43/27 Nguyễn Cư Trinh, Khu phố Nam Cao, Vĩnh Quang, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	5,00	400.000		
20	Bùi Sỹ Trung	02/04/1976		234 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
21	Bùi Thanh Dũng	01/01/1983		Tổ 14, KP Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	16,00	1.280.000		
22	Bùi Thanh Hương		01/01/1988	258/3 NGÔ QUYỀN, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	21/11/2021	4,67	373.600		
23	Bùi Thanh Long	28/10/1985		138 Ngô Quyền, KP4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	10,00	800.000		
24	Bùi Thiên Di		01/01/2008	234 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
25	Bùi Thiên Kim		01/01/2016	52 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
26	Bùi Thế Thắng	28/02/1981		197 Chu Văn An - An Hòa - TP Rạch Giá - KG	19/11/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
27	Bùi Thị Diệp Lan		15/03/1976	670/3 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	11,33	906.400		
28	Bùi Thị Huân		01/01/1974	44/9 Lê Quý Đôn, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	8,00	640.000		
29	Bùi Thị Mai		01/01/1987	103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
30	Bùi Thị Minh Trang		15/08/1963	234 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		
31	Bùi Thị Ngọc		01/01/2002	Lô 10 F19 chung cư Vĩnh Lợi, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
32	Bùi Thị Tanh		01/01/1936	Đông Hòa - Thạnh Đông A - Tân Hiệp - Kiên Giang	25/10/2021	6,99	559.200		
33	Bùi Thị Thiết		01/01/1984	Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	29/10/2021	9,33	746.400		
34	Bùi Thị Thuận		01/01/1960	135/38 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	12,66	1.012.800		
35	Bùi Thị Thúy Loan		01/01/1981	102E Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
36	Bùi Thị Tân		01/01/1964	165/27/4 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
37	Bùi Thị Yến Thu		01/01/1996	Ấp Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	15,00	1.200.000		
38	Bùi Tuấn Anh	01/01/1998		Ấp Lình Huỳnh - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
39	Bùi Tuấn Hữu	01/01/2020		Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	3,05	244.000		
40	Bùi Tuấn Thuận	01/01/2012		Linh Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	14,00	1.120.000		
41	Bùi Văn Bình	10/09/1966		Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
42	Bùi Văn Cương	01/07/1968		705 Mạc Cửu - TP Rạch Gía - Kiên Giang	12/11/2021	9,33	746.400		
43	Bùi Văn Lượm	01/01/1993		20 Chu Văn An, Vĩnh Lạc Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
44	Bùi Văn Ngọc		01/01/1972	L13-522, Cụm dân cư vượt lũ, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	11,33	906.400		
45	Bùi Văn Thạch	01/01/1966		L13-S22, KDC khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
46	Bùi Văn To	01/01/1976		KP Ba Hòn, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	0,75	60.000		
47	Bùi Văn Vũ	01/01/1979		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía , Kiên Giang	25/10/2021	9,66	772.800		
48	Bùi Văn Đượm	01/01/1987		Châu Thành, Thủy Liễu,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
49	Bùi Vũ Tấn	01/01/1959		36 Phan Thị Ràng, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
50	Bùi Ý Nguyện	01/01/1964		Tòa nhà KASA, đường Trần Hưng Đạo, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	14,00	1.120.000		
51	Bùi Đông Đinh	16/06/1988		121 Điện Biên Phủ - TP Rạch Giá - Kiên Giang	18/11/2021	7,33	586.400		
52	Bùi Đức Minh	01/01/1983		Hẻm 177 Trương Định KP5,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
53	Bằng Thị Nguyệt		19/05/1958	84/28 Lý Thường Kiệt, Vĩnh Thanh TP Rạch Giá Kiên Giang	16/11/2021	10,33	826.400		
54	Cao Châu Sơn Nghị	19/06/1983		Khu phố 8,TT Dương Đông,Phú Quốc, Kiên Giang	05/11/2021	5,00	400.000		
55	Cao Ngọc Hân		27/05/1991	8/78 KP Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
56	Cao Phương Tuyết		01/01/2012	683/20/1 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
57	Cao Phước Lâm	07/04/1992		324 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	19,00	1.520.000		
58	Cao Quốc Duy	22/11/1986		Thành Phụng, Xã Đông Hưng, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
59	Cao Thị Bích Như		01/01/2001	84 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
60	Cao Thị Gững Em		01/01/1991	214/39D Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
61	Cao Thị Loan		06/09/1992	ấp Cây Thông Trong, Xã Cửa Dương, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
62	Cao Thị Minh		01/01/1969	Tổ 1, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
63	Cao Thị Mật		01/01/1968	Lô 26 Tô Vĩnh Diện , phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	17,00	1.360.000		
64	Cao Thị Ngọc Hân		01/01/1991	Tổ 6 Ấp HUỲNH SƠN, Xã LÌNH HUỲNH, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	10,00	800.000		
65	Cao Thị Ruyến		20/11/1970	466/34/5 Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - Kiên Giang	18/11/2021	9,33	746.400		
66	Chao Ri Na		07/01/2014	Tổ 9, ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
67	Chao Rết	01/01/1980		Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	21,00	1.680.000		
68	Chau Ri	01/01/2008		Tổ 9 ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,33	826.400		
69	Chiêm Thị Hường		01/01/1980	621 Nguyễn Thị Định, Tổ 7 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
70	Chu Mỹ Hiến		05/05/1960	60 Ngô Quyền, KP4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	13,66	1.092.800		
71	Chu Thị Thu		01/01/1966	54A Trần Thủ độ, KP1, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	10,66	852.800		
72	Chung Ngọc Dũng	01/01/1983		947 Ngô Quyền, KP3, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
73	Chung Thị Chính		01/01/1968	14 Đường Tự Do, Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
74	Châu Bích Vân		04/01/1979	81B Trần Quý Cáp, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
75	Châu Dữ	01/01/1964		6/58 Nguyễn Thị Định, Tổ 7, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
76	Châu Lự Thiên	01/01/1976		398 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	14,00	1.120.000		
77	Châu Minh Dũ	01/01/1986		6/58 Nguyễn Thị Định, Tổ 7 ,Khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
78	Châu Nguyễn Gia Thảo		14/09/2010	1133 Nguyễn Thị Định, Khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
79	Châu Thành Sang	01/01/1969		2/2 Thành Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	15,66	1.252.800		
80	Châu Thương	01/01/1950		Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
81	Châu Thị Bí		01/01/1987	462/32/6 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
82	Châu Thị Huệ		01/01/1978	01A Sư Vạn Hạnh, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
83	Châu Thị Hồng Xuân		01/01/1975	56/5 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,66	852.800		
84	Châu Thị Ngọc Bích		01/01/1984	6/58 B Nguyễn Thị Định, Tổ 7 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
85	Châu Thị Soi		01/01/1972	1133 Nguyễn Thị Định, Tổ 7 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
86	Châu Thị Thủy		01/01/1974	922 Nguyễn Thị Định, Tổ 4 Kp Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	13,00	1.040.000		
87	Châu Trung Kiên	01/01/2008		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
88	Châu Trọng		01/01/1967	695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
89	Châu Tuấn Kiệt	15/07/2005		165/29 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,66	1.092.800		
90	Châu Tú Anh		01/01/1954	696 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
91	Châu Văn Bình	25/06/1950		308 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	13,66	1.092.800		
92	Châu Văn Lộc	01/01/1996		370/17/27Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		
93	Châu Xăng	01/01/1982		113 Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
94	Châu Ái Trinh		01/01/2000	28/10 Trần Chánh Chiếu, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	6,00	480.000		
95	Châu Ái Tuyết		01/01/2011	165/15/17 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	16,33	1.306.400		
96	Cái Tấn Trí	23/07/1974		208/2 Nguyễn Hùng Sơn, Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Giá Kiên Giang	20/11/2021	8,66	692.800		
97	Công Thị Khánh Ngọc		01/01/1995	43/20 Nguyễn Hùng Sơn, KP3, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
98	Cù Thị Anh Thư		01/01/2005	tổ 8, ấp Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
99	Danh Bình	01/01/1980		Tổ 8, An Khương, Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
100	Danh Bùi Minh Khang	01/01/2017		313 Võ Trường Toản ,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	3,00	240.000		
101	Danh Bùi Minh Khánh	01/01/2014		Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	3,00	240.000		
102	Danh Chy	19/07/1978		P23-13 Đường Chu Huy Mẫn . An Hoà, Rạch Giá Kiên Giang	16/11/2021	12,33	986.400		
103	Danh Chân	01/01/2013		Bình Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	09/11/2021	14,00	1.120.000		
104	Danh Chí Bảo	01/01/2006		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
105	Danh Chí Linh	01/01/1998		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
106	Danh Công	01/01/1990		Ấp Cạn Ngọn, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	9,44	755.000		
107	Danh Công Luyện	01/01/1966		89/2 Mai Thị Hồng Hạnh, Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	8,33	666.400		
108	Danh Cường	01/01/1995		Khu phố Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	12,00	960.000		
109	Danh Cường	06/07/1981		650C Lâm Quang Ky, Phường An Hòa Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	8,33	666.400		
110	Danh Duy Hào	02/08/2009		Ấp Sơn Tiến - Xã Sóc Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
111	Danh Dũ	01/01/1998		Tổ 21, ấp Lình Huỳnh, xã Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	23/10/2021	14,00	1.120.000		
112	Danh Dũng	24/02/1984		Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	9,33	746.400		
113	Danh Dưng	01/01/1964		214 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
114	Danh Dạnh	01/01/1980		Hòn Quéo,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
115	Danh Dậu	01/01/1986		ẤP Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
116	Danh Hiệp	01/01/1972		54/12 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
117	Danh Hoa	01/07/1963		Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	13,00	1.040.000		
118	Danh Hoài	01/01/1979		Tổ 12 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
119	Danh Hoài Phong	01/01/1997		Thạnh Hòa 2, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
120	Danh Hoài Vũ	22/10/1998		863/15 Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang.	25/10/2021	9,00	720.000		
121	Danh Hoàng	01/01/2006		KP MINH LONG, MINH LƯƠNG, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
122	Danh Hoàng	10/02/1993		Tổ 7, Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
123	Danh Hoàng Huy	01/01/2007		115 Lê Quí Đôn, kp3 phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
124	Danh Hoàng Liêm	27/08/2003		Tổ 8, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
125	Danh Hoàng Quân	01/01/2012		153,QUANGTRUNG,VĨNH QUANG RẠCH GIÁ, Kiên Giang .	21/11/2021	9,67	773.600		
126	Danh Hoàng Thanh	01/01/1986		155 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
127	Danh Hoàng Vũ	01/01/1999		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	8,66	692.800		
128	Danh Hoá	01/01/1992		Cò Khía, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
129	Danh Huy Đến	01/01/2002		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
130	Danh Huệ Tâm	01/01/2003		SƠN THỊNH,THỊ TRẤN SÓC SƠN,HÒN ĐẤT,KIÊN GIANG	12/11/2021	13,67	1.093.600		
131	Danh Hình	01/01/1992		889/4/17 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
132	Danh Hường	20/02/1993		ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		
133	Danh Hạo	01/01/2007		1/9 Tổ 3, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
134	Danh Hận	01/01/1981		140/18 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	14,00	1.120.000		
135	Danh Hồ	01/01/1981		Tổ 9 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
136	Danh Hồng Linh		01/01/1977	Phường Vĩnh Lợi - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
137	Danh Hồng Linh	01/01/1961		23 Cao Thắng, Khu phố 1, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
138	Danh Hồng Thu		01/01/1979	Ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
139	Danh Hữu Nghĩa	01/01/2016		31/310A, KÊNH VÀNH ĐAI, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	09/11/2021	7,00	560.000		
140	Danh Hữu Đức	11/12/1996		1354 khu phố 2, phường Vĩnh Thông, TP Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
141	Danh Ke	01/01/1957		An Khương - Minh Hòa - Châu Thành - Kiên Giang	28/10/2021	13,66	1.092.800		
142	Danh Khánh Trung	01/01/1989		31/310A Cao Văn Lầu, Tổ 20, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
143	Danh Khả Hân		01/01/2017	Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn,Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
144	Danh Kim Hào	01/01/2014		Tổ 9 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
145	Danh Kẹo	01/01/1974		Tổ 9 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
146	Danh La	01/01/1985		Khu Phố Sơn Tiến, TT Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	17,00	1.360.000		
147	Danh Linh	01/01/1995		54 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
148	Danh Lâm Yến Linh		01/01/2000	Lô 2- Căn 59 Hoàng Lê Kha, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
149	Danh Lê	01/01/1999		Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
150	Danh Lễ	01/01/2001		Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
151	Danh Lộc	01/01/1989		Minh Long, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	10,00	800.000		
152	Danh Lực	01/01/2003		36 Cạo Thắng, phường Vĩnh Lợi, Kiên Giang	23/10/2021	10,66	852.800		
153	Danh Lực	10/07/1997		Tổ 8, Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	12,00	960.000		
154	Danh Lực	01/01/1982		Đông Yên - An Biên - Kiên Giang	29/10/2021	9,00	720.000		
155	Danh Minh	01/01/1995		889/4/17 Nguyễn Trung Trực, KP 5, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
156	Danh Minh Sung	04/11/1996		53 Ấp An Bình, xã Minh Hoà, Huyện Châu Thành, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
157	Danh Mãi	01/01/1994		63/13 Nguyễn Văn Kiến, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	12,66	1.012.800		
158	Danh Mỹ	01/01/1996		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
159	Danh Na	01/01/1986		Tổ 10 Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
160	Danh Nghiên	01/01/1976		Tổ 8 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn , Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
161	Danh Nghĩa Quân	01/01/2008		05 TÚ XƯƠNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/11/2021	11,00	880.000		
162	Danh Nguyễn Duy Khang	01/01/2012		05 TÚ XƯƠNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/11/2021	11,00	880.000		
163	Danh Nguyễn Hữu Trí	01/01/2018		1354 ĐƯỜNG 30/04, PHƯỜNG VĨNH THÔNG , RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	29/10/2021	11,00	880.000		
164	Danh Nguyễn Thế Kiệt	01/01/2014		167B Lê Minh Xuân, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
165	Danh Ngôn	01/01/1961		Tổ 1, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,33	746.400		
166	Danh Ngọc Luân	01/01/2020		Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	6,50	520.000		
167	Danh Ngọc Thuận	22/12/1984		Ấp An Trường, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
168	Danh Nhãn	01/01/1990		274 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	7,00	560.000		
169	Danh Năm	01/01/1934		Ấp Vĩnh Đằng, Xã Vĩnh Hoà Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	8,69	695.000		
170	Danh Pho La	01/01/1998		Vạn Thanh,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
171	Danh Phong	01/01/2015		1/13 Sư Thiện Ân ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
172	Danh Phèn	01/01/1971		Hòa Lễ, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	14/11/2021	13,33	1.066.400		
173	Danh Phòng	01/01/1982		Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
174	Danh Phương	01/01/1951		Ấp Tân Phước, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	18,00	1.440.000		
175	Danh Quang Vinh	01/01/2009		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
176	Danh Quanh Ni	01/01/2021		huỳnh sơn, Lình huỳnh, Hòn Đất, Kiên giang	09/11/2021	7,00	560.000		
177	Danh Quyền	01/01/1970		Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
178	Danh Quýt	01/01/1981		Thới Trung, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
179	Danh Ra	24/06/1985		Tổ 10, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
180	Danh Rít	01/01/1969		HÒN SÓC, THỔ SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	11,00	880.000		
181	Danh Si Khang	01/01/2005		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
182	Danh Sinh	01/01/1977		Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	8,66	692.800		
183	Danh So Phol	01/01/1970		46 Sư Thiện Chiếu, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
184	Danh Sóc	01/01/1942		315A Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	8,66	692.800		
185	Danh Sóc Chanh	01/01/2009		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
186	Danh Sóc Kha	25/12/1995		Số nhà 94, tổ 3, khu phố Minh Long, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	9,67	773.600		
187	Danh Sại	01/01/1962		31/310A Cao Văn Lầu, Tổ 20, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	9,66	772.800		
188	Danh Sậy	01/01/1972		Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
189	Danh Tha	08/11/1995		ấp Cây Trôm, Xã Bàn Thạch, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
190	Danh Thanh	01/01/1970		51/33 Mạc Đĩnh Chi, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	9,33	746.400		
191	Danh Thanh	01/01/2000		Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	13,00	1.040.000		
192	Danh Thanh Dư	01/01/2014		Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
193	Danh Thiện	01/01/2012		Ấp Lình Huỳnh, Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
194	Danh Thiện	01/01/1998		145 Lê Minh Xuân, Kp4, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
195	Danh Thu Thanh	01/01/2005		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
196	Danh Thuỳ Dương		01/01/1990	600/1 TRẦN KHÁNH DƯ- AN HOÀ- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	23/10/2021	10,33	826.400		
197	Danh Thành	01/01/1966		Tổ 8 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
198	Danh Thành	01/01/1994		Ấp Hoà Thuận, Xã Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
199	Danh Thành Nam	01/01/1956		218/66 Ngô Quyền, Khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
200	Danh Thái Bình	01/01/2003		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
201	Danh Thái Khương	01/01/1982		199A Vĩnh Quang, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
202	Danh Thâu	01/01/1989		Tổ 8 Ấp vạn thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
203	Danh Thông	09/11/2003		Tạm Trú 36 Cao Thắng, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	7,34	587.200		
204	Danh Thơm	01/01/1938		Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	01/11/2021	16,66	1.332.800		
205	Danh Thương	01/01/1981		54 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
206	Danh Thạch	01/01/1976		Khu phố 4, thị trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	25/11/2021	3,66	292.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
207	Danh Thế Ngọc	01/01/1998		126/13 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
208	Danh Thị Bé Mai		01/01/2005	Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
209	Danh Thị Bích Thủy		06/11/2010	Ấp Sơn Tiến - Xã Sóc Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
210	Danh Thị Chông		01/01/1964	Tổ 19, Ấp Sơn Tiến, Xã Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	4,19	335.000		
211	Danh Thị Cẩm Tú		01/01/2005	Tổ 3, Ấp Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
212	Danh Thị Diễm Thúy		12/04/1995	Khu phố 4, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	20,00	1.600.000		
213	Danh Thị Dùng		01/01/1964	18/171 C Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
214	Danh Thị Hiền		11/11/1976	Tổ 12 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
215	Danh Thị Hoa		01/01/1961	Hẻm 102 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
216	Danh Thị Huệ		01/01/1986	72 Ngô Gia Tự, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
217	Danh Thị Huỳnh Nga		01/01/1987	13 Cao Thắng, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
218	Danh Thị Huỳnh Ngân		01/01/2004	1/9 Tổ 3, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
219	Danh Thị Hạ Trúc		01/01/2010	tổ 10 ấp vạn thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
220	Danh Thị Hồng		01/01/1996	26/8, khu phố 6, Trần Quý Cáp, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
221	Danh Thị Hồng		01/01/1995	218 Khu phố Minh An, Minh Lương, Kiên Giang	11/11/2021	12,33	986.400		
222	Danh Thị Hồng Hoa		01/01/1991	Khu phố Minh An,thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
223	Danh Thị Khánh Linh		01/01/2003	218/66 Ngô Quyền, khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
224	Danh Thị Kim		01/01/1986	214/53 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
225	Danh Thị Kim Chi		01/01/1985	26 Cao Thắng, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
226	Danh Thị Kim Chi		23/05/2015	Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
227	Danh Thị Kim Loan		25/07/1962	89/2 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
228	Danh Thị Kim Ngân		01/01/2001	258 Sua Đũa, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	09/11/2021	11,00	880.000		
229	Danh Thị Kim Sa		01/01/1979	193A Cao Thắng, khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,33	586.400		
230	Danh Thị Kim Thùy		01/01/2008	31/310A Cao Văn Lầu, Tổ 20, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	13,00	1.040.000		
231	Danh Thị Kim Thúy		01/01/1995	54/6 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
232	Danh Thị Kiều Nhiên		01/01/2014	Vạn Thanh, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
233	Danh Thị Lan Anh		25/11/2015	Tổ 8 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Huyện Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
234	Danh Thị Loan		26/05/2001	Tổ 8 Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	17,00	1.360.000		
235	Danh Thị Lá		30/04/1976	165/34 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
236	Danh Thị Lệ Thu		01/01/1994	197/13 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
237	Danh Thị Mai Hoa		01/01/2015	Tổ 10 Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
238	Danh Thị Mỹ Linh		01/01/2003	trọ 54/22 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
239	Danh Thị Ngọc Ánh		10/06/2020	Vĩnh Đằng - Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành - Kiên Giang	19/10/2021	6,15	492.000		
240	Danh Thị Nhung		01/01/1986	6912/5, nguyễn văn siêu, rạch sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
241	Danh Thị Oanh		22/07/1963	Ấp Xẻo Tràm, Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	2,00	160.000		
242	Danh Thị Phương Kiều		01/01/1984	22 Ngô Thời Nhiệm, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
243	Danh Thị Phụng		01/01/1964	84/24 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,66	932.800		
244	Danh Thị Thanh		01/01/1979	Hẻm 54/12 Tổ 13, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	18,66	1.492.800		
245	Danh Thị Thanh Trúc		01/01/1999	8/78, Tổ 8, Phi Kinh,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
246	Danh Thị Thu Kiều		15/05/1987	Lô 3 Căn 7 hẻm 711 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	16,00	1.280.000		
247	Danh Thị Thuận		01/01/1968	Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
248	Danh Thị Trang		01/01/1980	214/12/22A Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
249	Danh Thị Tuyết Hồng		01/01/1997	Hẻm 165 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
250	Danh Thị Tuyết Ngân		01/01/2004	Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất,, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
251	Danh Thị Tuyết Nhi		01/01/2011	214/2 Quang Trung, khu phố quang trung ,phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	19,33	1.546.400		
252	Danh Thị Tâm		01/01/1978	214/12 Quang Trung, khu phố Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
253	Danh Thị Ánh		01/01/1971	Ấp Núi Trầu, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	15,66	1.252.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
254	Danh Thị Đoan		01/01/2006	140/4 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
255	Danh Thị Đường		01/01/1966	tổ 4 ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
256	Danh Thị Đẹp		01/01/1982	Hẻm 54/12 Tổ 13 Khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang.	25/10/2021	13,00	1.040.000		
257	Danh Thịnh	01/01/2016		1/13 Sư Thiện Ân ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
258	Danh Thủy		28/06/1992	31/310A, Đ. Cao Văn Lầu-Tổ 20, Khu phố Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	11,33	906.400		
259	Danh Thực	15/03/1988		188 Vĩnh Đằng -Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành -KG	16/11/2021	8,67	693.600		
260	Danh Tiên	01/01/1987		Minh Long - Minh Hòa - Châu Thành	23/10/2021	9,66	772.800		
261	Danh Tiền	01/01/1984		398 Tà Keo Ngọn, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
262	Danh Trí	01/01/1992		144 Tổ 7, ấp Minh Tân, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	26/10/2021	8,00	640.000		
263	Danh Trí Quân	01/01/2000		Lình Huỳnh, Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
264	Danh Trúc		01/01/1992	54 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	16,00	1.280.000		
265	Danh Trần Dương	01/01/1996		206 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang.	23/10/2021	9,00	720.000		
266	Danh Trần Ngọc Trinh		06/01/2000	51/33 Mạc Đĩnh Chi, KP Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	7,33	586.400		
267	Danh Trần Thanh Trúc		01/01/2004	51/33 Mạc Đĩnh Chi, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	8,00	640.000		
268	Danh Trọng	01/01/1970		197/13 Quang Trung ,Vĩnh Quang ,Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
269	Danh Trọng Phúc	01/01/2009		33/8 Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	9,33	746.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
270	Danh Trục	01/01/1968		434/1/12 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
271	Danh Tuấn	01/01/1982		190 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	17,00	1.360.000		
272	Danh Tuấn Kiệt	01/01/2006		165/25/63 Quang Trung, KP Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	6,00	480.000		
273	Danh Ty	01/01/1996		An Trường, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
274	Danh Tài	01/01/1977		Tổ 7 ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	4,00	320.000		
275	Danh Tình	01/01/1978		VẠN THANH, VẠN THANH, THỔ SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	7,00	560.000		
276	Danh Tình	01/01/1999		4/1, tổ 8, ấp Vạn Thanh, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
277	Danh Tính	01/01/1998		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
278	Danh Tùng Lý	01/01/1993		An Hiệp, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
279	Danh Tú	01/01/1995		ấp Cỏ Khía, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	13,00	1.040.000		
280	Danh Tơn	01/01/1944		Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất	27/10/2021	10,00	800.000		
281	Danh Tư Hải	01/01/1986		72,Tổ 6, ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,66	932.800		
282	Danh Việt Minh	01/01/1991		An Minh, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
283	Danh Vô	19/11/2002		Tổ 8, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
284	Danh Võ	01/01/2007		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
285	Danh Vĩnh Kỳ	01/01/2001		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
286	Danh Vũ	01/01/1993		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
287	Danh Vũ	01/01/2013		Số 8 - Tổ 22 - Ấp Lình Huỳnh - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
288	Danh Vũ Duy	01/01/2018		15 Tú Xương, Vĩnh Quang, Rạch Giá. Kiên Giang	19/11/2021	10,00	800.000		
289	Danh Ánh Long	01/01/1989		Hòa An, Thủy Liễu,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
290	Danh Út	01/01/1986		Ấp Xà Xiêm, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
291	Danh Út	01/01/1999		214/63 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	7,66	612.800		
292	Danh Điệp	01/01/1946		Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	02/11/2021	14,33	1.146.400		
293	Danh Đẹp	01/01/1974		Tổ 4, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
294	Danh Đức	01/01/2007		Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
295	Danh Đức	01/01/1965		165/18/2 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
296	Danh Đực	01/01/1968		Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
297	Danh Ương	01/01/1931		ấp Xuân Bình-Thới Quản-Gò Quao- Kiên Giang	14/11/2021	12,00	960.000		
298	Diệp Hồng Loan		28/09/1978	E4-10 ĐƯỜNG 15B, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	14,00	1.120.000		
299	Diệp Minh Hoàng	01/01/1971		Tổ 9 Khu phố Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
300	Diệp Thanh Trúc		04/09/1997	880B Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
301	Diệp Thị Kim		01/01/1972	E1- 51, lê trọng tấn, khu phố 8, an hoà, rạch giá, kiên giang	14/11/2021	10,67	853.600		
302	Doãn Thị Dung		01/01/1981	23B Cao Thắng, Khu phố 1, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
303	Du Trần Tiểu My		01/01/2000	596/2 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
304	Dư Hiền Sáu	01/01/1967		269, Vĩnh Hòa I, Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành - Kiên Giang	05/11/2021	13,66	1.092.800		
305	Dư Thị Cẩm Loan		01/01/1992	KP Minh An, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	14,00	1.120.000		
306	Dư Thị Phương Tẹo		01/10/1933	135/41 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	1,00	80.000		
307	Dư Thị The		30/09/1986	487/3 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
308	Dư Thị Trinh		01/01/1959	Ấp Vĩnh Hòa I, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	4,75	380.000		
309	Dương Anh Dũng	01/01/1958		1035/6A Lâm Quang Ky, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,33	986.400		
310	Dương Bích Liễu		01/01/1972	Thới Dương, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	31/10/2021	25,00	2.000.000		
311	Dương Chí Khang	01/01/2002		304 Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
312	Dương Gia Phúc	01/01/2013		50 Cô Giang, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	15,33	1.226.400		
313	Dương Hoài Rim	17/12/1997		Kinh I, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
314	Dương Hoàng Thừa	01/01/1989		Ấp Cạn Vạm, XãThạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
315	Dương Huy Luật	01/01/1986		Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
316	Dương Hữu Trung	01/01/1966		695/11 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	11,00	880.000		
317	Dương Hữu Tuấn	01/01/2002		695/11 Mạc Cửu, , khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
318	Dương Hữu Tấn	01/01/1972		695/11 Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
319	Dương Kim Hương		21/12/1977	74/11 Nguyễn Thái Học, P Vĩnh bảo, Rạch Giá Kiên Giang	29/10/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
320	Dương Kim Hồng		01/01/2005	165/8 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
321	Dương Kim Oanh		30/12/1997	3/77 Trần Thị Hui, tổ 6, KP Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
322	Dương Kim Tuyền		01/01/1980	84 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
323	Dương Kim Xuân	01/01/1973		913 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,00	560.000		
324	Dương Kim Đẹp		01/01/1976	60/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
325	Dương Minh Rạng	01/01/1984		50 Cô Giang, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	6,67	533.600		
326	Dương Nguyễn Hữu Khánh	01/01/2012		695/11 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
327	Dương Ngọc Hải	20/08/1994		62/37 Nguyễn An Ninh, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
328	Dương Phi Long	14/09/1995		236/38 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
329	Dương Quốc Nhân	01/01/1996		Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
330	Dương Quốc Tình	01/01/1991		Ấp 4, xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh	12/11/2021	8,00	640.000		
331	Dương Sơn Tuyền		01/01/1999	220/24 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
332	Dương Thanh Bình	01/01/1966		6/58 Nguyễn Thị Định, Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	15,33	1.226:400		
333	Dương Thanh Nam	01/01/2005		165/8 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	11,33	906.400		
334	Dương Thái Nam	01/01/1952		12/2, Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
335	Dương Thị Anh Đào		01/01/1965	224 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	18,00	1.440.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
336	Dương Thị Hương		01/01/1943	44 Hải Thượng Lãn Ông, Khu Phố1, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	1,40	112.000		
337	Dương Thị Sương		01/01/1992	Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	11,33	906.400		
338	Dương Thị Thanh Thảo		01/01/1995	220/8 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	13,33	1.066.400		
339	Dương Thị Thu Ba		01/01/1960	690. Tổ 7, khu phố 7, Phi Kinh. phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
340	Dương Thị Thu Hà		01/01/1961	34U Minh 10, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,33	986.400		
341	Dương Thị Thúy Nhi		01/01/1985	218/6 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	8,00	640.000		
342	Dương Thị Thúy Đào		01/01/1997	218/6 Ngô Quyền, Khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	31/10/2021	10,00	800.000		
343	Dương Thị Thủy		01/01/1976	72 Ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
344	Dương Thị Tiên		15/04/1938	NCT, 04 Cách Mạng Tháng Tám, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	21,33	1.706.400		
345	Dương Thị Tư		01/01/1958	53 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	15,33	1.226.400		
346	Dương Tuệ Minh		01/05/2015	50 Cô Giang-Vĩnh Bảo-TPRẠCH GIÁ - KIÊN GIANG	11/11/2021	10,66	852.800		
347	Dương Tấn Nhã	01/01/2000		218/18 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	14,00	1.120.000		
348	Dương Tấn Phát	24/02/2021		236/38 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	1,35	108.000		
349	Dương Vân Nga		01/01/1987	863/27/A2 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,33	666.400		
350	Dương Văn Dũng	01/01/1969		236/38 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
351	Dương Văn Huấn	01/01/1981		73/8A Đinh Công Tráng, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
352	Dương Văn Phó	01/01/1979		56,Phước Tiền, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
353	Dương Văn Sự	01/01/1954		165/15/11A Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
354	Dương Đức Hiền	15/06/1991		21 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
355	Giang Thanh Ngọc		01/01/1962	94/12B Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,33	746.400		
356	Giang Thị Hoàng Yến		01/01/1990	107 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
357	Giang Thị Sang		01/01/1952	An Khương, Xã Minh Hoà, Huyện Châu Thành,Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	6,75	540.000		
358	Giảng Thị Mỹ Diệu		01/01/1997	218/66 Ngô Quyền, khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
359	Hoàng Bảo Yến		02/08/2018	165/27/4 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	9,00	720.000		
360	Hoàng Hữu Vinh	01/01/1960		ấp Bến Nhứt, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	7,50	600.000		
361	Hoàng Kim Nguyên	04/02/2001		Tiểu đoàn 207, Khu phố ngã 3, Thị Trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
362	Hoàng Thị Bạch My		01/01/1971	28/9A Chi Lăng ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
363	Hoàng Thị Thu Hà		18/09/1993	15/8 Trần Phú, KP Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	17,33	1.386.400		
364	Hoàng Văn Chiến	01/01/1975		32/59A Ngô Thời Nhiệm, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
365	Hoàng Văn Chinh	01/01/1996		67A Trương Định, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
366	Hoàng Văn Quế	01/01/1993		258 Sua Đũa, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		
367	Hoàng Văn Toán	21/05/1963		165/21 Quang Trung -TP Rạch Giá - Kiên Giang	16/11/2021	11,33	906.400		
368	Hoàng Xuân Tiếp	01/01/1995		165/27/4 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
369	Huỳnh Uôl	01/01/1978		Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
370	Huỳnh Anh Duy	03/03/2016		39 Nguyễn Bỉnh Khiêm - P. Vĩnh Thanh-TPRG	08/11/2021	6,33	506.400		
371	Huỳnh Bích Trâm		01/01/2004	244 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
372	Huỳnh Bảo Trân		01/01/2006	103C Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
373	Huỳnh Châu		01/01/1956	30 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	13,00	1.040.000		
374	Huỳnh Chí Phúc	01/01/2002		243/57 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
375	Huỳnh Cát Tường		02/03/2018	48 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
376	Huỳnh Công Khanh	01/01/1990		56 Lâm Quang Ky, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	23,00	1.840.000		
377	Huỳnh Công Vinh	01/01/1999		43/36/1 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
378	Huỳnh Cẩm Tiên		01/01/2002	Tổ 03, Khu phố Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	19,00	1.520.000		
379	Huỳnh Cẩm Tú		01/01/1982	102/4 khu phố Nam Cao,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	12,33	986.400		
380	Huỳnh Dương Bảo Đạt	01/01/2008		60/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
381	Huỳnh Gia Hào	01/01/2008		01/03 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
382	Huỳnh Gia Hưng	01/01/2020		45 Đường Phùng Hưng , khu phố 2 , An Bình, Rạch Giá , Kiên Giang	27/10/2021	4,90	392.000		
383	Huỳnh Gia Luận	10/11/1990		74/1A Trần Khánh Dư, Phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	8,00	640.000		
384	Huỳnh Hoàng Gia	19/08/2007		25 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	14,00	1.120.000		
385	Huỳnh Hoàng Mến	01/01/1955		103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,66	852.800		
386	Huỳnh Huy Sơn	01/01/1977		103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	7,00	560.000		
387	Huỳnh Huy Thông	01/01/1976		289/8 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 6,Rạch SỏiKiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
388	Huỳnh Huy Vũ	01/01/1977		244 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
389	Huỳnh Hải Hiệp	01/01/1978		116/11 Nguyễn An Ninh, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	18,00	1.440.000		
390	Huỳnh Hồng Phước	01/01/1970		69/10/8 Nguyễn Văn Siêu, khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
391	Huỳnh Kim Bảo Nghi		01/01/2015	214/53 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
392	Huỳnh Kim Huê		01/01/1959	90 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	4,69	375.000		
393	Huỳnh Kim Liên		01/01/1982	Nam Quí, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	09/11/2021	11,33	906.400		
394	Huỳnh Kim Loan		08/04/1975	Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
395	Huỳnh Kim Tiến		01/01/1983	44B Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
396	Huỳnh Kim Tuyền		09/10/2012	48 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, TP.Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	12,00	960.000		
397	Huỳnh Kim Ánh		01/01/1955	Tổ 10 Lình Huỳnh, Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	18,00	1.440.000		
398	Huỳnh Kỳ	01/01/1956		125 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	29/10/2021	11,66	932.800		
399	Huỳnh Linh		10/02/1981	596/14 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang.	03/11/2021	9,00	720.000		
400	Huỳnh Long Châu	01/01/1929		Khu Phố 3, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	1,31	105.000		
401	Huỳnh Lê Minh Đức	20/02/2006		359 Nguyễn Văn Tố, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	14,33	1.146.400		
402	Huỳnh Lê Như Ý		01/01/2009	359 nguyễn Văn Tố , Phường Vĩnh lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
403	Huỳnh Lê Tường Vy		01/01/2000	25/1 Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
404	Huỳnh Lưu Huy Nhật	01/01/2006		Nguyễn Tuân, Tổ 9, khu phố Nam Cao, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	08/11/2021	12,00	960.000		
405	Huỳnh Lệ Hằng		19/07/1973	55A Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	12,33	986.400		
406	Huỳnh Minh Thành	07/07/1997		KP Phước Trung 2 -Thị Trấn Gò Quao - H. Gò Quao - T. Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
407	Huỳnh Minh Ý	01/01/1989		48 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá ,Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
408	Huỳnh Mỹ Dung		01/01/1988	Hẻm 334, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
409	Huỳnh Ngọc Bích		01/01/2004	21 Cao Thắng, Khu phố 1 , Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
410	Huỳnh Ngọc Cự	01/01/1961		317/24 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
411	Huỳnh Ngọc Duy	01/01/2011		317/24 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
412	Huỳnh Ngọc Hiên		01/01/1995	103 Nguyễn Cư Trinh, kp5, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
413	Huỳnh Ngọc Hiệp	01/01/1991		317/24 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	11,00	880.000		
414	Huỳnh Ngọc Lanh		30/04/1993	TÂY SƠN 1, ĐÔNG YÊN, AN BIÊN, KIÊN GIANG	14/11/2021	15,00	1.200.000		
415	Huỳnh Ngọc Như		01/01/2004	105 Mạc Cửu,kp Võ thị sáu , P . Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
416	Huỳnh Ngọc Như Ý		11/12/2020	139 Nguyễn An Ninh,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
417	Huỳnh Ngọc Thu Thảo		22/11/2004	1059/1 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	9,33	746.400		
418	Huỳnh Ngọc Thuỷ		28/02/1974	Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
419	Huỳnh Ngọc Xung	04/04/1993		1028/12 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
420	Huỳnh Ngọc Xuân		01/01/1955	220/16 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
421	Huỳnh Ngọc Được	01/01/1975		155/12/3A Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
422	Huỳnh Nhựt Hòa	07/05/1994		28/6 Sư Thiện Ân, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	12,33	986.400		
423	Huỳnh Phi Long	13/12/2018		289/8 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	4,00	320.000		
424	Huỳnh Phi Ân	01/01/2021		289/8, Nguyễn Chí Thanh, kp 6, Rạch sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
425	Huỳnh Phú Hồng Nguyên		01/01/1988	52/8 Nguyễn Thái Học, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	15,66	1.252.800		
426	Huỳnh Phương Hồng Thủy		04/07/2012	Số 21 Cao Thắng, KP 1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
427	Huỳnh Phước Khương	12/11/1997		247 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
428	Huỳnh Phạm My		01/01/2005	86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
429	Huỳnh Quang Minh Nhựt	01/01/1979		05 Lạc Long Quân, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
430	Huỳnh Quốc	01/01/2000		Hòn Sóc,Thổ Sơn,Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
431	Huỳnh Quốc Dũng	15/10/1953		L1- 10 Đinh Liệt Khu 16 ha , Vĩnh Lạc TP Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	11,00	880.000		
432	Huỳnh Quốc Khương	01/01/1980		KP Vĩnh Phước II, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	4,00	320.000		
433	Huỳnh Quốc Minh	19/10/1999		544/14 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	12,33	986.400		
434	Huỳnh Thanh Dũng	01/01/1981		275 Nguyễn Thị Định, Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
435	Huỳnh Thanh Huy	12/04/1990		306 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	8,66	692.800		
436	Huỳnh Thanh Hùng	01/01/1969		103C Nguyễn Cư Trinh - KP Nam Cao - Phường Vĩnh Quang - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
437	Huỳnh Thanh Hải	23/05/1975		753/2 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	12,33	986.400		
438	Huỳnh Thanh Hải	01/01/1999		18/4 Bà Triệu,Kp5,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
439	Huỳnh Thanh Lợi	19/11/1999		103 Nguyễn Cư Trinh, Khu phố Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
440	Huỳnh Thanh Phương	01/01/1980		123B Điện Biên Phủ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
441	Huỳnh Thanh Sơn	01/01/1975		21 Cao Thắng, Khu phố 1 , Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
442	Huỳnh Thanh Thi	19/05/1978		Bờ Dừa, Xã Thạnh Yên - Huyện U Minh Thượng - Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	10,00	800.000		
443	Huỳnh Thanh Trúc		01/01/1993	62/37 Nguyễn An Ninh, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
444	Huỳnh Thanh Tuấn	01/01/1986		103C Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	6,33	506.400		
445	Huỳnh Thanh Tài	01/01/2010		103C Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
446	Huỳnh Thanh Tâm	01/01/1976		103 Nguyễn Cư Trinh, Khu phố Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
447	Huỳnh Thanh Tân	01/01/2006		204/10 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	14,33	1.146.400		
448	Huỳnh Thanh Tân	01/01/1960		Tổ 2, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,67	533.600		
449	Huỳnh Thanh Tùng	01/01/1982		Lô 11, căn 26, Lộ Liên Hương, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
450	Huỳnh Thanh Vân	01/01/1983		76/10 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
451	Huỳnh Thanh Điệp		20/08/1959	53 Sư Vạn Hạnh, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
452	Huỳnh Thiện Tú	01/01/1975		60/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
453	Huỳnh Thiện Tấn	01/01/1945		55/2 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
454	Huỳnh Thu Hương		01/01/1969	Cao Thằng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
455	Huỳnh Thu Ngân		01/01/2005	01/03 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
456	Huỳnh Thu Thuỷ		18/05/1978	125/2 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, tp Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
457	Huỳnh Thu Thủy		01/01/1971	220/10 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
458	Huỳnh Thuận Cường	01/01/1978		Căn 5, Lô 16, Nguyễn Thiếp - Khu 16Ha, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang.	30/10/2021	7,00	560.000		
459	Huỳnh Thuỷ Ngân		02/01/1974	2/8 Chi Lăng, Kp. 3, P. Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,33	586.400		
460	Huỳnh Thành Đạt	01/01/1991		220/16 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
461	Huỳnh Thảo Nguyên		08/02/2004	90 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	11,67	933.600		
462	Huỳnh Thị Bé Nhứt		10/11/1996	500/11/1 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
463	Huỳnh Thị Bé Trang		01/01/1989	268/32 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		
464	Huỳnh Thị Bích		01/01/1970	Kp Thành Công, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
465	Huỳnh Thị Bích Loan		01/01/1992	661/15 Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
466	Huỳnh Thị Bích Nga		01/01/1970	210/11 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
467	Huỳnh Thị Bích Phượng		01/01/1990	Bãi Vòng - Hàm Ninh - Phú Quốc - Kiên Giang	28/10/2021	22,00	1.760.000		
468	Huỳnh Thị Bích Tuyền		01/01/2003	244 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
469	Huỳnh Thị Bích Đầy		19/09/1994	1035/30 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	9,66	772.800		
470	Huỳnh Thị Cẩm Như		01/02/2003	45 Đường Phùng Hưng, khu phố 2 , An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
471	Huỳnh Thị Diễn		01/01/1978	214/39A Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	13,00	1.040.000		
472	Huỳnh Thị Hiền		01/01/1969	Nhà trọ 86 Nguyễn Văn Thực, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
473	Huỳnh Thị Hoàng Mai		28/11/1989	Khu phố 7, Rạch Sỏi, Rạch Giá, KG	12/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
474	Huỳnh Thị Hà		01/01/1959	KP Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	9,33	746.400		
475	Huỳnh Thị Hạnh		01/01/1978	780 Tổ 18 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,66	612.800		
476	Huỳnh Thị Hạnh		01/01/1994	243/57 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
477	Huỳnh Thị Hậu		01/01/2004	243/57 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 2 ,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
478	Huỳnh Thị Hằng		01/01/1962	1028/12 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
479	Huỳnh Thị Hồng Gấm		01/01/1988	31/64 Ngô Văn Sở, kp7, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
480	Huỳnh Thị Hồng Nhung		16/02/1999	55/2A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
481	Huỳnh Thị Hồng Đào		01/01/2003	55/2A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
482	Huỳnh Thị Kim Cương		01/01/1995	28/9A Chi Lăng ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
483	Huỳnh Thị Kim Dung		01/01/1964	Đông An, TT Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	15/11/2021	10,00	800.000		
484	Huỳnh Thị Kim Giàu		01/01/1991	Ấp Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
485	Huỳnh Thị Kim Như		01/01/2007	462/20 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
486	Huỳnh Thị Kiên		01/01/1958	474 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
487	Huỳnh Thị Loan		01/01/1986	615 ẤP 3 Đình, Xã Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
488	Huỳnh Thị Loan		01/01/1957	Hòa Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	14,33	1.146.400		
489	Huỳnh Thị Mai		01/01/1964	H51 Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
490	Huỳnh Thị Mai		01/01/1976	Bình Hoà, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	10/11/2021	8,33	666.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
491	Huỳnh Thị Minh Thanh		01/01/1971	452A Ngô Quyền, Vĩnh Lạc , Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
492	Huỳnh Thị Mười		01/01/1965	Tổ 23 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	6,00	480.000		
493	Huỳnh Thị Mỹ Anh		01/01/1999	2 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
494	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh		01/01/1971	69/10/8 Nguyễn Văn Siêu, khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
495	Huỳnh Thị Mỹ Phượng		01/01/1987	27/20 Ngô Quyền,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
496	Huỳnh Thị Mỹ Sáng		23/04/1988	Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,00	880.000		
497	Huỳnh Thị Nga		01/01/1969	Sua Đũa, Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
498	Huỳnh Thị Nga		01/01/1975	243/67 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
499	Huỳnh Thị Nguyệt		01/01/1973	475 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
500	Huỳnh Thị Nguyệt Vân		01/01/1960	164A Lê quý đôn, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	12,66	1.012.800		
501	Huỳnh Thị Ngó		01/01/1971	103/12 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	9,66	772.800		
502	Huỳnh Thị Ngọc Bích		01/01/2013	220/22 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
503	Huỳnh Thị Ngọc Diễm		01/01/1982	260 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
504	Huỳnh Thị Ngọc Huyền		01/01/2015	243/57, Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
505	Huỳnh Thị Ngọc Như		01/01/2006	86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
506	Huỳnh Thị Nhiễn		01/01/1969	Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	13/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
507	Huỳnh Thị Nhung		01/01/1966	48A Cao Thắng, phường Vĩnh Lợi, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	15,66	1.252.800		
508	Huỳnh Thị Như Ý		23/09/2005	Tổ 1, ấp Tân Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
509	Huỳnh Thị Nữ		01/01/1944	1340 Đường 30/4, Phường Vĩnh Thông, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	0,88	70.000		
510	Huỳnh Thị Nữ Nhi		01/01/1964	62/35 Nguyễn An Ninh, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,66	772.800		
511	Huỳnh Thị Phi Yến		01/01/1975	62/35 Nguyễn An Ninh, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,66	772.800		
512	Huỳnh Thị Sáu		01/01/1964	165/24A Quang Trung, Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,33	666.400		
513	Huỳnh Thị Thanh Hương		01/01/1956	165/17/1A Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		
514	Huỳnh Thị Thanh Truyền	01/01/1991		165/24A Quang Trung, Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,33	586.400		
515	Huỳnh Thị Thiên Kim		01/01/2013	1105 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
516	Huỳnh Thị Thu Nga		01/01/1963	103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
517	Huỳnh Thị Thu Đông		01/01/1992	317/24 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
518	Huỳnh Thị Thuận Kiều		01/01/1980	E15 Lê Quang Định, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
519	Huỳnh Thị Thùy		10/02/1984	443/3A, NGUYỄN TRUNG TRỰC, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/11/2021	10,67	853.600		
520	Huỳnh Thị Thúy Hằng		01/01/1991	01/3 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
521	Huỳnh Thị Thảo Duy		01/01/2009	500/11/1 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,33	906.400		
522	Huỳnh Thị Thắm		01/01/2000	ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	01/11/2021	16,00	1.280.000		
523	Huỳnh Thị Thủy		01/01/1960	16 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	12,33	986.400		
524	Huỳnh Thị Trúc Quyên		25/07/2019	Tổ 8 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Huyện Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
525	Huỳnh Thị Trọng		01/01/1953	ấp Kinh Xáng, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	9,33	746.400		
526	Huỳnh Thị Tuyết		01/01/1959	38/8 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
527	Huỳnh Thị Tư		01/01/1926	Ấp Bờ Dừa, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
528	Huỳnh Thị Vinh		01/01/1959	KP3, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
529	Huỳnh Thị Yến		01/01/1980	tổ 08 ấp vạn thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	14,00	1.120.000		
530	Huỳnh Thị Yến Phượng		01/01/1985	01/03 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
531	Huỳnh Thị Út Xót		01/02/1998	41Tổ 8 Ấp Tà Keo Ngọn, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
532	Huỳnh Tiến Trung	15/01/2007		475 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 3, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
533	Huỳnh Trang Anh		20/01/1995	14 Mạc Đỉnh Chi , kp lý thường kiệt, vĩnh thanh Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,00	720.000		
534	Huỳnh Triệu Vy		01/01/2000	33 Trần Cao Vân,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
535	Huỳnh Trung Can	01/01/2015		103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
536	Huỳnh Trung Chánh	20/10/2001		62/35 Nguyễn An Ninh, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
537	Huỳnh Trung Chính	20/10/2001		62/35 Nguyễn An Ninh, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
538	Huỳnh Trung Gấm	01/01/1984		Mỹ Thuận - Hòn Đất - Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
539	Huỳnh Trung Hiếu	30/04/1985		90 Phan Đăng Lưu, KP4, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
540	Huỳnh Trung Hậu	01/01/2018		103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
541	Huỳnh Trí Nhân	01/01/2010		243/27 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
542	Huỳnh Trúc Thọ	12/07/1993		621 Nguyễn Thị Định, KP Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
543	Huỳnh Tuyết Nhi		01/01/2014	244 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
544	Huỳnh Tuyết Sương		03/09/1998	62/35 Nguyễn An Ninh, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang.	24/10/2021	9,00	720.000		
545	Huỳnh Tư Đen	01/01/1986		114/14 Phùng Hưng, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
546	Huỳnh Tấn Lợi	01/01/1996		103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
547	Huỳnh Tấn Nghĩa	01/01/1971		204/10 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
548	Huỳnh Tấn Tính	01/01/2008		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
549	Huỳnh Tấn Đức	01/01/2007		165/17/1A Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	9,00	720.000		
550	Huỳnh Việt Quang	01/01/1967		59 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
551	Huỳnh Văn Chính	01/01/1955		76/10 Sư Vạn Hạnh, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	10,33	826.400		
552	Huỳnh Văn Dũng	01/01/1986		334/14 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
553	Huỳnh Văn Hiếu	10/09/1983		889/12/12 NGUYỄN TRUNG TRỰC, AN BÌNH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	26/10/2021	9,00	720.000		
554	Huỳnh Văn Hoà	01/01/1993		39 Văn Lang, Rạch Sỏi , Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,00	720.000		
555	Huỳnh Văn Hưng	01/01/1962		475 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
556	Huỳnh Văn Hạnh	01/01/1964		28/9 Chi Lăng ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
557	Huỳnh Văn Hồng	01/01/1974		25/9 Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,66	772.800		
558	Huỳnh Văn Kha	01/01/2009		462/20 Trần Khánh Dư, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	13,67	1.093.600		
559	Huỳnh Văn Khê	01/01/1976		Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	15/11/2021	15,00	1.200.000		
560	Huỳnh Văn Khôi	25/11/1997		Tổ 3, ấp Thạnh An 2, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,00	1.040.000		
561	Huỳnh Văn Lên	20/01/1949		Tổ 12 Thông Chữ,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	11,33	906.400		
562	Huỳnh Văn Nghĩa	26/05/1996		Ấp 7 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	8,00	640.000		
563	Huỳnh Văn Nghĩa	01/01/1979		1/13 Sư Thiện Ân ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
564	Huỳnh Văn Quý	27/03/2018		Ấp Ba Biển A, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	18,00	1.440.000		
565	Huỳnh Văn Thiện	01/01/2002		125 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	29/10/2021	11,66	932.800		
566	Huỳnh Văn Trí	01/01/2009		1/13 Sư Thiện Ân ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
567	Huỳnh Văn Tài	01/01/2000		1A Sư Vạn Hạnh, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
568	Huỳnh Văn Tâm	01/01/2005		462/20 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
569	Huỳnh Văn Tính	01/01/1958		Tổ 10, ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	4,88	390.000		
570	Huỳnh Văn Việt	01/01/1951		244 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá,Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
571	Huỳnh Văn Đạt	01/01/1970		395/11 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
572	Huỳnh Vĩnh Khanh	02/03/1990		02 Nguyễn Phạm Tuân, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
573	Huỳnh Vũ Phương	20/06/1981		8/73 Khu Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	14,67	1.173.600		
574	Huỳnh Đặng Khôi	01/01/2021		209 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	2,70	216.000		
575	Huỳnh Đỗ Khang Kiện	01/01/2007		889/8A Nguyễn Trung Trực KP5An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	6,00	480.000		
576	Huỳnh Đỗ Khang Thiện	01/01/2017		889/10A Nguyễn Trung Trực KP5An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	6,00	480.000		
577	Huỳnh Đức Duy	01/01/2007		244 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
578	Hà Anh Xốn	26/10/1956		48 Trần Cao Vân, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	12,66	1.012.800		
579	Hà Mẫn Đạt	01/01/1989		1081D, C18 Lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
580	Hà Ngọc Ly		01/01/1960	Tổ 17, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
581	Hà Ngọc Văn	01/01/1985		Kinh 10A, Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
582	Hà Ngọc Đan Thanh		12/09/2021	412 Đông Hoà - Thạnh Đông B - Tân Hiệp - Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
583	Hà Thanh Long	31/12/2001		Tổ 16, Minh Lạc, ,Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
584	Hà Thanh Tính	01/01/2004		Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
585	Hà Thanh Tùng	06/05/1986		89/ 3 Đông Hồ,, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	7,33	586.400		
586	Hà Thế Huy	01/01/2004		20/17 Lý Thường Kiệt,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
587	Hà Thị Bé		01/01/1986	217 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	12,00	960.000		
588	Hà Thị Bạch		01/01/1949	Minh An, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	12,33	986.400		
589	Hà Thị Dung		01/01/1995	9/1 Nguyễn Thông, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
590	Hà Thị Hiền		01/01/1976	Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	6,00	480.000		
591	Hà Thị Hường		01/01/1935	34/44/26 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	14,66	1.172.800		
592	Hà Thị Thu Trang		04/10/1999	Tổ 16 Minh lạc, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
593	Hà Thị Thêm		08/09/1955	48 Trần Cao Vân, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	10,45	836.000		
594	Hà Văn Diễl	01/01/1994		Rẫy Mới, Bình An, Kiên Lương. Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
595	Hà Văn Sự	01/01/1993		41, Tổ 8 Tà Keo Ngọn Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	22,00	1.760.000		
596	Hà Văn Thu	01/01/1955		Kinh 10A, Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
597	Hà Văn Đước	01/01/1952		Khu phố 1, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
598	Hà Đức Khải	01/01/1999		106/35/27 Nguyễn Thái Học, khu phố 2, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
599	Hàng Diễm My		01/01/2013	107 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
600	Hàng Kim Kha		01/01/1962	Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,66	532.800		
601	Hàng Quí Tử	01/01/1998		147 Quốc lộ 80, KP Thạch Động,Mỹ Đức,Hà Tiên,Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
602	Hàng Thị Khoa		01/01/1954	Ấp bà Hiên, Thị trấn Ngan Dừa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu	11/11/2021	14,00	1.120.000		
603	Hình Hoàng Nguyên	01/01/2005		56 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	12,00	960.000		
604	Hình Thị Ngọc Hương		01/01/1962	793/4 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
605	Hình Thị Phượng Dung		01/01/1969	793/6 Nguyễn Trung Trực, Phường AN Hoà, TP Rạch Giá Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
606	Hình Thị Thu Duyên		01/01/2009	57 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
607	Hình Thị Thu Thảo		01/01/2007	56 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
608	Hình Trần Hoàng Oanh		12/10/1984	05 TRƯƠNG ĐỊNH, KP 5 PHƯỜNG AN BÌNH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	04/11/2021	7,00	560.000		
609	Hình Ích Hạnh	01/01/1982		56 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
610	Hình Ích Nhân	01/01/1980		53 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	15,00	1.200.000		
611	Hình Ích Sương	01/01/1971		52/2 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
612	Hồ Gia Thịnh	23/05/2000		22/18 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
613	Hồ Hoàng Giang	01/01/2007		A6-01 Đặng Tắc, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
614	Hồ Hoàng Thịnh	01/01/2020		Trần Khánh Dư, P.An Hòa, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	2,25	180.000		
615	Hồ Hoàng Tỳ	01/01/2003		Tổ 6B,KHU PHỐ Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
616	Hồ Huỳnh Phúc	01/01/2019		863/21 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	9,00	720.000		
617	Hồ Huỳnh Thiên Quân	01/01/2012		103/71/8 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	12,00	960.000		
618	Hồ Hồng Quí		01/01/1946	Thuận An, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	9,66	772.800		
619	Hồ Kim Ngọc		19/08/1990	318/5 Cách Mạng Tháng 8, Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,33	826.400		
620	Hồ Kim Thư		01/01/1959	69 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
621	Hồ Kiều Xuân		01/01/1948	Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,66	612.800		
622	Hồ Minh Cam	01/01/1924		Phường An Bình - TPRG	15/11/2021	12,66	1.012.800		
623	Hồ Minh Chiến	20/01/1984		228/4A Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	8,33	666.400		
624	Hồ Minh Hiếu	03/06/2004		Tổ 30, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	11,66	932.800		
625	Hồ Minh Trung	01/01/1989		103/71/8 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	11/11/2021	16,00	1.280.000		
626	Hồ Nguyên Tiểu Bội		01/01/1997	224 ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
627	Hồ Quang Chính	01/01/1957		19/7/7/6 Trần Quốc Toản, KP Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
628	Hồ Quang Nghĩa	01/01/2006		705, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
629	Hồ Thanh Huy	01/01/2005		109 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
630	Hồ Thanh Hà		01/01/2017	Huỳnh Sơn,Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
631	Hồ Thanh Phúc	01/01/1985		26 Cao Thắng, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
632	Hồ Thiên Phước	01/01/2016		26, Cao Thắng, Vĩnh Lợi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,00	480.000		
633	Hồ Thị Bình		01/01/1929	6/160 khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	16,00	1.280.000		
634	Hồ Thị Hương Trang		01/01/1997	705 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
635	Hồ Thị Kim Hương		01/01/1990	705, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	19,00	1.520.000		
636	Hồ Thị Kim Nhạn		16/04/1987	ấp Hiệp Trung, Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
637	Hồ Thị Mười		01/01/1939	Ấp An Hưng, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		
638	Hồ Thị Mỹ Nhung		15/07/1984	HẺM 863/21, NGUYỄN TRUNG TRỰC, AN BÌNH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/11/2021	12,33	986.400		
639	Hồ Thị Mỹ Điệp		01/01/1985	Tổ 2, Khu Phố Vĩnh Viễn, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
640	Hồ Thị Ngọc Mai		01/01/1991	55/5/1 Cô Giang, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	10,00	800.000		
641	Hồ Thị Thanh Loan		01/01/1984	55/5/1 Cô Giang, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	10,00	800.000		
642	Hồ Thị Thúy Vân		01/01/1977	144 Tổ 4 Ấp Sua Đua -Xã Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	28/10/2021	17,00	1.360.000		
643	Hồ Thị Định		01/01/1951	60/8 cù lao ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
644	Hồ Tiểu Phụng	01/01/2009		26, Cao Thắng, Vĩnh Lợi, TP Rạch Giá, Kiên giang	03/11/2021	6,00	480.000		
645	Hồ Tuấn Dũng	01/01/1964		360/6 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
646	Hồ Văn Thành	01/01/1965		224 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	11,16	892.800		
647	Hồng Kim Ngân		01/01/2012	57/1 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
648	Hồng Thị Hồng Mai		01/01/1961	Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	5,19	415.000		
649	Hứa Cà Phước	01/01/1987		374 Phan Đăng Lưu, Khu Phố 3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
650	Hứa Huyền Trân		01/01/2001	Ấp Hòa Thiện, xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thành, Kiên Giang	19/10/2021	21,00	1.680.000		
651	Hứa Kim Xuân		01/01/1982	Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
652	Hứa Thị Chấn		01/01/1989	374 Phan Đăng Lưu, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
653	Hứa Thị Hạnh		01/01/1982	102E Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
654	Hứa Thị Lời		01/01/1978	374 Phan Đăng Lưu, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
655	Hứa Thị Sại		20/02/1990	374 Phan Đăng Lưu, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
656	Kha Huỳnh Ngọc Trân		01/01/1991	45/9 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
657	Kha Quốc Trung	01/01/2003		220/10 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
658	Kha Thế Phụng		01/01/1954	45/9 Trịnh Hoài Đức, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
659	Kha Thị Lang		01/01/1971	146/3 Nguyễn Thoại Hầu, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Gía, Kiên Giang	23/11/2021	6,66	532.800		
660	Kha Thị Xuân		01/01/1965	45/9 Trịnh Hoài Đức, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
661	Kha Triệu Tín	01/01/1977		55/4 Trương Vĩnh Ký, khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	22,00	1.760.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
662	Khúc Thị Tâm		01/01/1964	Tổ 13, Nguyễn Trung Trực, KP 3, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
663	Khưu Hoàng Hên	01/01/2018		50, Trương vĩnh ký, Rạch sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
664	Khưu Hoàng Lô	01/01/1971		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
665	Khưu Mộc Anh	25/07/2009		Số 53, Trương Vĩnh Ký, KP 3, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
666	Khưu Phúc Anh	01/01/2014		50, Trương Vĩnh Ký, Rạch sỏi, TP Rạch giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
667	Khưu Thanh Hoàng	01/01/1990		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
668	Khưu Thị Thu Thủy		01/01/1974	1103 Lâm Quang Ky, kp7, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	7,00	560.000		
669	Khưu Văn Nhạc	01/01/1948		NKT, 1103 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	18,00	1.440.000		
670	Khưu Văn Tỷ	01/01/1938		102 Phan Đăng Lưu, KP4, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
671	Khưu Văn Vương	01/01/1976		102 Phan Đăng Lưu, KP4, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	13,00	1.040.000		
672	Khổng Viết Tú	01/01/1986		14/4A Trần Nhật Duật, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	7,00	560.000		
673	Khổng Văn Hiếu	01/01/2001		454 Ấp Tà Lóc, Xã Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
674	Kim Trần Hồng Nhi		09/10/1994	Số 893 xóm I, Xã Mỹ Tú, Huyện Mỹ Tú, Tỉnh Sóc Trăng	19/11/2021	8,66	692.800		
675	Kim Đức Tài	01/01/2001		79 tổ 8 Tà Tây,Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
676	Kiên Phượng	01/01/1971		35/22 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
677	La Cẩm Chiêu	01/01/1990		39/3 Phạm Ngũ Lão, Rạch Giá, Kiên Giang, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		
678	La Kim Nguyệt		03/12/1987	43/24/1 Nguyễn Hùng Sơn, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	14,00	1.120.000		
679	La Ngọc Linh		12/06/2010	788/10 Ngô Quyền, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
680	La Tường Vi		16/02/2017	788/10 Ngô Quyền, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
681	La Văn Dinh	01/01/1980		27 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
682	La Văn Khanh	01/01/1942		P12-25 Nguyễn Thị Minh Khai, An Hoà, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	12,00	960.000		
683	Lai Ngô Thảo Nguyên		17/12/2005	TỔ 11, VĨNH THÀNH A, VĨNH HOÀ HIỆP, CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	14/11/2021	9,00	720.000		
684	Liêu Hoàng Giàu	01/01/2003		74 Nam Cao,Vĩnh Quang,TP Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,33	586.400		
685	Liêu Hoàng Phương	01/01/1979		74 Hẻm I Nguyễn Tuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	13,33	1.066.400		
686	Liêu Hoàng Sang	01/01/2000		74/1 Nam cao,Vĩnh Quang , Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	9,33	746.400		
687	Liêu Ngọc Cát Tường		01/01/2019	74 Hẻm 1 Nguyễn Tuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	14,33	1.146.400		
688	Liêu Ngọc Như Ý		01/01/2011	74 Nguyễn Tuân, Khu phố Nam Cao, Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	9,00	720.000		
689	Liêu Thị Tú Trinh		04/01/2001	54/22 Bùi Viện, KP3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
690	Liêu Tân	01/01/1974		Hẻm 54/12 Tổ 13 Khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
691	Luyện Thành Thức	21/03/1977		ấp Tân Tiến, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	6,00	480.000		
692	Luyện Thị Bảy		01/01/1949	ấp Tân Tiến, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	1,25	100.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
693	Lâm Anh		01/01/1946	246 Nguyễn Trường Tộ, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,66	1.092.800		
694	Lâm Chí Hiếu	01/01/1988		203 Nguyễn Phi Khanh, Khu phố Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
695	Lâm Công Trình	01/07/1998		11 Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
696	Lâm Cẩm Tú		23/07/1998	Tổ 8, KP 2, Phường Tô Châu, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	8,00	640.000		
697	Lâm Duy Phương	01/01/1984		328 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,00	800.000		
698	Lâm Gia Huy	01/01/2007		165/16 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	17,00	1.360.000		
699	Lâm Gia Hân		18/09/2019	Tổ 14, kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
700	Lâm Gia Hưng	01/01/2020		96/3 KP 2 NGUYỄN CHÍ THANH RẠCH SỎI KIÊN GIANG	27/10/2021	7,00	560.000		
701	Lâm Hoàng Bách	16/12/2011		Số 7 Khu Dân Cư An Bình, An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	14,00	1.120.000		
702	Lâm Hoàng Huy	01/01/1982		839/1/4 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
703	Lâm Hoàng Huy	01/01/1992		Khu phố 4, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	19,00	1.520.000		
704	Lâm Hoàng Nghĩa	01/01/1983		243/29/9 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
705	Lâm Hoàng Ngọc	01/01/1948		Bình Hoà, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	02/11/2021	15,33	1.226.400		
706	Lâm Hồng Cẩm		01/01/2000	96/3 Nguyễn Chí Thanh, KP 2, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
707	Lâm Khả Tú		10/10/2016	Số 7 Khu Dân Cư An Bình, An Bình, An Bình,Rạch Gía, Kiên Giang	08/11/2021	13,15	1.052.000		
708	Lâm Kim Nở		01/01/1980	1105 Lâm Quang Ky ;An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	16,66	1.332.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
709	Lâm Kiến Nhân	01/01/2016		101 TRẦN KHÁNH DƯ, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	10,66	852.800		
710	Lâm Mỹ Hương		15/01/1976	106/35/27 Nguyễn Thái Học, KP4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
711	Lâm Ngọc Thái	01/01/1930		20 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	8,00	640.000		
712	Lâm Ngọc Xuyên	15/04/1989		Ấp Hòa An, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
713	Lâm Như Thén	01/01/1993		Kinh Dài, Tây Yên, An Biên, Kiên Giang	19/11/2021	6,33	506.400		
714	Lâm Nhật Duy	01/01/2015		203 Nguyễn Phi Khanh, Khu phố Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
715	Lâm Nhật Quyên		01/01/2004	399 Phạm Hùng, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
716	Lâm Nhật Quỳnh		01/01/2017	399 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
717	Lâm Phạm Tố My		07/11/2016	142 Nguyễn Thái Bình , P. Vĩnh Quang, TPRG, Kiên Giang	01/11/2021	4,00	320.000		
718	Lâm Quang Hùng	01/01/1969		135/41 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	8,00	640.000		
719	Lâm Quốc Cường	25/08/2019		ấp Vĩnh Hội, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,15	1.052.000		
720	Lâm Quốc Hoa	01/01/1989		60 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,66	1.092.800		
721	Lâm Quốc Văn	01/01/1958		34/44/6 Nguyễn Thái Học, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	12,66	1.012.800		
722	Lâm Rương	01/01/1954		Tổ 8, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	14,66	1.172.800		
723	Lâm Thanh Bình	15/11/1953		101 Trần Khánh Dư , An Hoà TP Rạch Giá Kiên Giang	17/11/2021	8,00	640.000		
724	Lâm Thanh Hùng	01/01/1964		42/419 A Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
725	Lâm Thanh Trang		18/03/1970	BT2 - 17 Võ Văn Tần , Khu Phú Cường, An Hoà TP Rạch Giá Kiên Giang	18/11/2021	8,66	692.800		
726	Lâm Thái Nguyên	09/09/2003		144 Nguyễn ThảI Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
727	Lâm Thái Phát	01/01/1995		105B Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
728	Lâm Thúy Hồng		15/10/1965	85 Nguyễn An Ninh, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
729	Lâm Thắng Lộc	08/11/1985		16 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	9,00	720.000		
730	Lâm Thị Bé Tiến		25/04/1998	Tổ 12 Cao Thắng Khu Phố 3, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	17,00	1.360.000		
731	Lâm Thị Bình		01/01/1989	tổ 8, ấp Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
732	Lâm Thị Dếch		01/01/1974	Rẫy Mới, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	16/11/2021	11,00	880.000		
733	Lâm Thị Hoàng		01/01/1954	124 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	13,66	1.092.800		
734	Lâm Thị Hồng Hoa		01/01/1964	26 Cao Thắng, kp3, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
735	Lâm Thị Hồng Thắm		01/01/1996	96 Trần Quý Cáp, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	10,66	852.800		
736	Lâm Thị Hồng Tuyến		01/01/1961	Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
737	Lâm Thị Hồng Vân		27/07/1984	Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
738	Lâm Thị Kim Hồng		01/01/1964	Tổ 8 Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	13/11/2021	13,66	1.092.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
739	Lâm Thị Lan		01/01/1971	45/11 Đông Hồ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	8,00	640.000		
740	Lâm Thị Lý		01/01/1976	28/10 Trần Chánh Chiếu, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	8,00	640.000		
741	Lâm Thị Ngọc Tuyết		31/07/1994	., Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
742	Lâm Thị Sang		01/01/1978	Rẫy Mới, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	16/11/2021	14,66	1.172.800		
743	Lâm Thị Thanh		01/01/1967	135/9 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	11,66	932.800		
744	Lâm Thị Thùy An		01/12/1998	112/33 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
745	Lâm Thị Thúy Cầm		11/03/2018	13 Cao Thắng, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	11,00	880.000		
746	Lâm Thị Thảnh		01/01/1971	1114, Tổ 7 Tân Tiến, Giục Tượng Châu Thành Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
747	Lâm Thị Thủy		01/01/1975	Tổ 9 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
748	Lâm Tuyền Em		01/01/1989	Ấp Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
749	Lâm Văn Khải	01/01/1991		142 Nguyễn Thái Bình, khu phố Rạch Giồng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,33	666.400		
750	Lâm Văn Ngộ	12/12/1935		328 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	3,50	280.000		
751	Lâm Vệ Lợi		01/01/2003	Tổ 3 Ấp Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	16,00	1.280.000		
752	Lâm Ái Loan		01/01/1971	Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	19/11/2021	8,00	640.000		
753	Lâm Ái Nhi		08/03/2012	780 ẤP TÀ TÂY- PHI THÔNG- RẠCH GIÁ-KIEN GIANG	28/10/2021	6,00	480.000		
754	Lâm Ó Sen		01/01/1994	126 Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang	10/11/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
755	Lâu Văn Linh	01/01/1977		165/15/10 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	17,00	1.360.000		
756	Lão Thị Ngọc Thuỷ		01/01/1977	220/22 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
757	Lê Anh	04/08/2010		580 Lâm Quang Ky, KP5, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	11,00	880.000		
758	Lê Anh Dũng	01/01/1963		330 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
759	Lê Bá Thuận	01/01/1971		Dương Hòa, Kiên Lương, Kiên Giang	10/11/2021	13,66	1.092.800		
760	Lê Bích Trâm		08/02/2007	10/25 Cao Thắng Khu Phố 3, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
761	Lê Bích Tuyền		01/01/1993	261 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
762	Lê Châu Âu	04/12/1999		Ấp Thạnh Hiệp, Xã Thạnh Lộc, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	09/11/2021	12,33	986.400		
763	Lê Chí Hiền	06/12/1960		50/20 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
764	Lê Chí Vân	18/11/2011		Tổ 7 Ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
765	Lê Công Thắng	01/01/2004		50/16 Mạc Đỉnh Chi, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
766	Lê Duy Lợi	01/01/2006		Tổ 17, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	10,33	826.400		
767	Lê Dương Giang	01/01/1992		45 Ấp Kinh Mới- Sơn Bình- Hòn Đất -Kiên Giang	10/11/2021	12,00	960.000		
768	Lê Hiếu Một		01/01/1981	35/22 MAI HỒNG HẠNH- VĨNH LỢI- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/10/2021	8,00	640.000		
769	Lê Hoàng Duy	01/01/2007		A7- Lô 7, lê Anh Xuân,Làng Cầu vồng, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
770	Lê Hoàng Hải	21/08/1989		E9C36, HỒ THỊ HAI, AN HÒA, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	14/11/2021	7,33	586.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
771	Lê Hoàng Khang	01/01/2001		Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
772	Lê Hoàng Khuyên		01/01/2001	360A Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,66	772.800		
773	Lê Hoàng Lâm	01/01/2016		108 Nguyễn Văn Kiến, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
774	Lê Hoàng Mệnh	01/01/1990		680/1D Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	23,66	1.892.800		
775	Lê Hoàng Nhã Uyên		01/01/2012	680/1d Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
776	Lê Hoàng Thiên Ân	01/01/2019		26 TRẦN CHÁNH CHIẾU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	2,10	168.000		
777	Lê Hoàng Tiến	01/01/1979		Tổ 8, cầu Thông Lưu, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	06/11/2021	16,00	1.280.000		
778	Lê Huỳnh Anh		07/09/2017	165/18 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	15,00	1.200.000		
779	Lê Huỳnh Phước	01/01/2009		780 Tổ 18 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,66	612.800		
780	Lê Hào Nam	01/01/2015		80E Sư Thiện Chiếu, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	11,00	880.000		
781	Lê Hưu Trí		01/01/1963	79B, Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	7,08	566.400		
782	Lê Hải Đăng	01/01/1985		246/35 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
783	Lê Hồng Cẩm		01/01/1942	P8-28 đường 3/2, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	14,00	1.120.000		
784	Lê Hữu Nghĩa	01/01/1990		108 Nguyễn Văn Kiến,p vĩnh thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
785	Lê Hữu Nhân	01/01/1951		165/20 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
786	Lê Hữu Thắng	01/01/1998		Ấp Bến Nhứt, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
787	Lê Hữu Trí	01/01/1959		81/13 Chi Lăng, Kp5, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,33	826.400		
788	Lê Hữu Tín	01/01/1987		Vĩnh Hiệp, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
789	Lê Khánh Quỳnh		26/04/2009	784-786 Phạm Hùng, kp5, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,67	853.600		
790	Lê Kim Chưởng		27/04/1986	Ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
791	Lê Kim Hòa	01/01/1963		317/24 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
792	Lê Kim Hương		15/07/1957	55/5/1E Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	13,66	1.092.800		
793	Lê Kim Hồng		01/01/1977	Tổ 7 Trung Thành, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
794	Lê Kim Lan		01/01/1950	Phòng 06 số 105 Phùng Hưng Kp3,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	13,66	1.092.800		
795	Lê Kim Lên		01/01/1969	Tổ 6, ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,33	746.400		
796	Lê Kim Ngọc		01/01/2004	Tổ 17, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	10,33	826.400		
797	Lê Kim Phụng		01/01/1984	220/26 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
798	Lê Kim Đơn	01/01/1954		261 Tổ 5, ấp Trung Thành, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
799	Lê Lâm Tuyết Anh		08/08/2002	101, TRẦN KHÁNH DƯ, AN HÒA, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	14/11/2021	11,33	906.400		
800	Lê Lệ Thuỷ		01/01/1973	Tổ 13, Thông Chữ,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
801	Lê Minh Châu		07/08/1992	Minh Long, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
802	Lê Minh Công	01/07/1975		Ê-10 ĐƯỜNG 15B ECOHOME PHÚ CƯỜNG RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	20/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
803	Lê Minh Dữ	02/02/1981		103 MAI THỊ HỒNG HẠNH- PHƯỜNG VĨNH LỢI- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	28/10/2021	7,67	613.600		
804	Lê Minh Hùng	01/01/1967		36 Trần Nhật Duật, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	11,00	880.000		
805	Lê Minh Khá	01/01/2000		67A Trương Định, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
806	Lê Minh Nhựt	01/01/1984		922 Nguyễn Thị Định - Vĩnh Viễn - phường Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
807	Lê Minh Thuận	01/01/2006		80E Sư Thiện Chiếu, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	14,00	1.120.000		
808	Lê Minh Tiến	05/12/1992		14/6B Nguyễn Văn Cừ,Phường Vĩnh Lạc,Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	10,00	800.000		
809	Lê Minh Vương	01/01/1999		1050/80 đường Quang Trung, phường 8, Quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	29/10/2021	7,00	560.000		
810	Lê Mỹ Hạnh		17/05/1965	683/10 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	14,00	1.120.000		
811	Lê Nguyễn Hải Đăng	01/01/2000		1/4 Hẻm 218 Thông Chữ,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	10,00	800.000		
812	Lê Nguyễn Đăng Khoa	18/06/2003		1/4 Hẻm 218, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
813	Lê Ngọc Giàu		01/01/1986	105/26E Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
814	Lê Ngọc Hân	01/01/1987		84 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
815	Lê Ngọc Khương	21/10/2002		86/3 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	24,00	1.920.000		
816	Lê Ngọc Như Ý		01/01/2016	Hẻm 17/12 Đinh Công Tráng, KP3 Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,78	622.400		
817	Lê Ngọc Đẹp		01/01/1984	65/17A Trịnh Hoài Đức , Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
818	Lê Như Lan		19/03/1990	L7-08 Hồng Bàng, Khu Dân Cư Sư Phạm, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	13,00	1.040.000		
819	Lê Phát Sang	01/01/1982		859/94 Mạc Cửu - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
820	Lê Phú Dinh	01/08/2016		236 Cách Mạng Tháng Tám, Kp1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
821	Lê Phước Kha	07/10/1990		Ấp 5 Biển B, Nam Thái, An Biên, Kiên Giang	30/10/2021	10,33	826.400		
822	Lê Quang Nhường	24/10/1989		1057/4/27 Lâm Quang Ky, Phường An Hoà, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
823	Lê Quang Trung	01/01/1959		Kinh 8, Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	05/11/2021	21,00	1.680.000		
824	Lê Quốc Khánh	01/01/1992		352 Tổ 1, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
825	Lê Quốc Thụy	15/02/1986		1007/1 Lâm Quang Ky, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	11,00	880.000		
826	Lê Quốc Trọng	30/10/2004		56/69 Ấp Tân Điền, Xã Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
827	Lê Ru Y	01/01/1996		126 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
828	Lê Thanh Bình	01/01/1975		125/2 Nguyễn Thiện Thuận, khu phố 6, Rạch Sỏi, Kiên Giang	06/11/2021	13,00	1.040.000		
829	Lê Thanh Long	01/01/1942		117 Võ Trường Toản, KP Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	14,33	1.146.400		
830	Lê Thanh Phượng		01/01/1964	10/26 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	17,66	1.412.800		
831	Lê Thanh Sử	01/01/1953		73 Tổ 1, khu phố 3, phường Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	16,00	1.280.000		
832	Lê Thanh Thanh		01/01/2011	104 CMT8, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,33	746.400		
833	Lê Thanh Tiến	01/01/1996		Hẻm 165 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
834	Lê Thanh Trường	30/05/1991		26,tổ 1 ,Minh Phú, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
835	Lê Thanh Tín	01/01/1991		55/9 Cô Giang, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
836	Lê Thanh Tùng	01/01/1994		338 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	11,00	880.000		
837	Lê Thanh Việt	01/01/1969		80E, Sư Thiện Chiếu,Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	8,00	640.000		
838	Lê Thiên Phú	14/01/1972		71 HÀ HUY GIÁP, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	9,33	746.400		
839	Lê Thiện Tâm	01/01/2000		số 13, lý thường kiệt, vĩnh thanh, rạch giá , kiên giang	14/11/2021	11,33	906.400		
840	Lê Thuý Vân		01/01/1990	51/5/8 Mạc Đĩnh Chi, Rạch Giá ,Kiên Giang	02/11/2021	10,66	852.800		
841	Lê Thành Công	01/01/1984		104 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
842	Lê Thành Hậu	01/01/2009		106/10/12 Lê Qúy Đôn, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
843	Lê Thành Phương	01/01/1972		32/36 Mạc ĐỉnhChi, Lý Thường Kiệt, Vĩnh Thanh, Kiên Giang	06/11/2021	11,00	880.000		
844	Lê Thành Phước	01/01/1996		24Tú Xương, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
845	Lê Thúy Huỳnh		15/02/1999	89/4 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
846	Lê Thị Ba		01/01/1961	Khu Phố 7, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	14,66	1.172.800		
847	Lê Thị Bán		10/02/1960	Khu phố 2, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,50	760.000		
848	Lê Thị Búp		01/01/1982	244 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,66	772.800		
849	Lê Thị Bảo Trân		08/07/2000	1226/11B Nguyễn Trung Trực Phường An Bình Rạch Giá Kiên Giang.	17/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
850	Lê Thị Bảy		01/01/1965	ấp Kinh Dài, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	11,66	932.800		
851	Lê Thị Bảy		26/01/1960	P8-12 Trần Bạch Đằng,Khu Phố 5, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
852	Lê Thị Chuông		01/01/1965	1258/7/26 Nguyễn Trung Trực, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	15,33	1.226.400		
853	Lê Thị Cúc		01/01/1955	25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	9,66	772.800		
854	Lê Thị Cẩm		20/02/1987	Đông Thành, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
855	Lê Thị Cẩm Nhung		01/01/1984	22 mạc đĩnh chi, vĩnh thanh, rạch giá , kiên giang	14/11/2021	11,00	880.000		
856	Lê Thị Cẩm Vân		15/08/1980	359 Nguyễn Văn Tố, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
857	Lê Thị Diễm My		01/01/1994	1093 Lâm Quang Ky ,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
858	Lê Thị Ghi		01/01/1965	Tổ 9 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
859	Lê Thị Hai		04/01/1984	728,khu phố 6 Lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
860	Lê Thị Hoa		01/01/1980	199A Võ Trường Toản,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	14,33	1.146.400		
861	Lê Thị Hoà		01/01/1952	33 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	17,00	1.360.000		
862	Lê Thị Hoàng		01/01/1944	74 Cách Mạng Tháng 8, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	18,00	1.440.000		
863	Lê Thị Hà		01/01/1959	883/90/193, Kp Tà Lúa, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	8,33	666.400		
864	Lê Thị Hường		01/01/1953	185 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
865	Lê Thị Hảo		01/01/1956	190 Đống đa, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
866	Lê Thị Hằng		08/04/1971	13 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	12,66	1.012.800		
867	Lê Thị Hồng Cẩm		01/01/1986	115 Lê Quí Đôn, KP3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
868	Lê Thị Hồng Linh		01/01/2001	231A Lê Minh Xuân, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
869	Lê Thị Hồng Loan		01/01/1980	80B Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
870	Lê Thị Hồng Thắm		01/01/1979	261 Tổ 5, ấp Trung Thành, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
871	Lê Thị Hồng Vân		26/11/1977	027 tổ 7 ấp Kinh I,Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
872	Lê Thị Khoẻ		01/01/1968	197/18 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	8,00	640.000		
873	Lê Thị Kim Châu		01/01/1945	Tổ 1 kp Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	7,00	560.000		
874	Lê Thị Lanh		01/01/1961	ấp Nam Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	13,00	1.040.000		
875	Lê Thị Linh Đa		01/01/2004	370, tổ 14, Vĩnh Thành A, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
876	Lê Thị Lái		01/01/1966	Ấp Mỹ Bình, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	11,33	906.400		
877	Lê Thị Lắng		01/01/1956	68/7 Chi Lăng, KP5, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	11,00	880.000		
878	Lê Thị Mai		01/01/1968	289/2 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
879	Lê Thị Minh Anh		23/07/1992	241A Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	4,00	320.000		
880	Lê Thị Mộng Duy		01/01/1978	số 13 lý thường kiệt, phường vĩnh thanh, thành phố rạch giá. kiên giang	14/11/2021	10,66	852.800		
881	Lê Thị Mộng Trang		01/01/1971	số 13, lý thường kiệt, vĩnh thanh, rạch giá, kiên giang	14/11/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
882	Lê Thị Mỹ Kim		14/07/1970	10 Phan Đình Phùng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	14,00	1.120.000		
883	Lê Thị Mỹ Tiên		01/01/1993	360/14 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
884	Lê Thị Nga		01/01/1979	399 Phạm Hùng, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
885	Lê Thị Nghĩa		01/01/1961	Khu phố 2, Bình San, Hà Tiên, Kiên Giang	04/11/2021	13,00	1.040.000		
886	Lê Thị Ngọc Dung		25/07/1977	Lô 8- C3 Phan Thị Ràng , An Hoà TP Rạch Giá Kiên Giang	17/11/2021	10,66	852.800		
887	Lê Thị Ngọc Giàu		01/01/1970	Ấp Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	1,05	84.000		
888	Lê Thị Ngọc Huyền		01/01/1992	Kp Thành Công, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
889	Lê Thị Ngọc Linh		01/01/2000	Rẫy Mới, Bình An, Kiên Lương. Kiên Giang	02/11/2021	6,00	480.000		
890	Lê Thị Ngọc Mai		02/02/2004	01 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	11,33	906.400		
891	Lê Thị Ngọc Thuận		04/02/1998	500/16 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
892	Lê Thị Ngọc Vy		01/01/2013	Thạnh Hưng , Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	11/11/2021	11,00	880.000		
893	Lê Thị Nhi		01/01/2009	78 Lê Quý Đôn, phường An Bình, Rạch-Giá, Kiên Giang	21/10/2021	12,00	960.000		
894	Lê Thị Nhỏ		01/01/1957	Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	12,00	960.000		
895	Lê Thị Oanh		01/01/1959	155/46/5A Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
896	Lê Thị Oanh Kiều		01/01/1976	683/23 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
897	Lê Thị Phương		01/01/1967	Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
898	Lê Thị Phượng		01/01/1964	25/20 Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Thanh, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang.	08/11/2021	9,66	772.800		
899	Lê Thị Son		01/01/1943	82 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
900	Lê Thị Thu Hà		01/01/1982	1039/27A Lâm Quang Ky ,Khu Phố 5, an hoà Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
901	Lê Thị Thu Nga		17/08/1965	Gò Đất- Xã Bình An - Huyện Châu Thành-Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	3,50	280.000		
902	Lê Thị Thu Thơ		08/09/1997	50/20 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
903	Lê Thị Thu Thảo		20/09/1971	1032 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	9,00	720.000		
904	Lê Thị Thuỷ		16/07/1969	C20 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	8,66	692.800		
905	Lê Thị Thùy Vân		19/07/1989	Đông Phước, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
906	Lê Thị Thúy Hằng		28/06/1991	A2, Lô 5 Trần Quang Khải, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
907	Lê Thị Thúy Vi		17/01/2018	Tổ 7 Ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
908	Lê Thị Thủy		01/01/1973	6/58 Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	14,66	1.172.800		
909	Lê Thị Tiền		20/09/1996	63/624 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		
910	Lê Thị Trang		13/07/1969	9/5/1 Cô Bắc, phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	7,33	586.400		
911	Lê Thị Trinh		01/01/1974	233/257 ,Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	3,94	315.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
912	Lê Thị Tuyến		11/03/1964	370/32 Nguyễn Trung Trực, KP4, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	8,99	719.200		
913	Lê Thị Tuyết Nhi		01/01/1998	106/10/12 Lê Qúy Đôn, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
914	Lê Thị Tuyết Nhung		01/01/1983	32/22 Ngô Thời Nhiệm, Kp1,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	8,00	640.000		
915	Lê Thị Tuyết Nhung		01/01/1970	33C Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	13,66	1.092.800		
916	Lê Thị Tú		01/01/1985	7/32/2 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
917	Lê Thị Tư		01/01/1935	NCT, 281/10 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	8,66	692.800		
918	Lê Thị Tỏ		20/09/1948	ấp Nước Chảy, Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	17,66	1.412.800		
919	Lê Thị Vui		20/05/1970	Tổ 2, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
920	Lê Thị Xiêm Út		01/01/1969	2/2 Thành Thái, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	11,66	932.800		
921	Lê Thị Xuân		01/01/1960	Đông Thọ, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	3,66	292.800		
922	Lê Thị Y		01/01/1978	115 Lê Quí Đôn, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
923	Lê Thị Ánh		01/01/1960	2/8/13/2 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	11,00	880.000		
924	Lê Thị Út		01/01/1956	96 Nguyễn Thị Định, KP Dãy ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
925	Lê Thị Điệp		01/01/1958	Ấp Tân Long, Xã Tân An, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/10/2021	14,00	1.120.000		
926	Lê Thị Đính		01/01/1965	117/42 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	18,00	1.440.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
927	Lê Thị Được		01/01/1978	Tổ 6, Ấp Sóc Cung, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
928	Lê Thị Đẹt		01/01/2007	ấp An Bình,Bình An Châu Thành, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
929	Lê Thủ Thắng	01/01/1950		243/7 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	11,33	906.400		
930	Lê Tiến Bình	01/01/1992		4/104C Tổ 4, khu phố Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
931	Lê Tiến Thành	01/01/2019		165 Quang Trung, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	9,00	720.000		
932	Lê Toàn Thắng	01/01/1994		26 Tô Thất Đảm, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
933	Lê Trung Hiếu	02/08/1992		26 Trần Chánh Chiếu, P, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	13,00	1.040.000		
934	Lê Trung Tín	01/01/2001		N16 Kha Vạn Cân, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
935	Lê Trần Nguyễn Chương	01/01/2021		26 Trần Chánh Chiếu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	4,50	360.000		
936	Lê Trịnh Tuấn Duy	01/01/2003		694 Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	13,00	1.040.000		
937	Lê Tú Anh	01/01/1975		103 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
938	Lê Tấn Chước	01/01/1977		Ấp An Hưng, xã An Minh Bắc, U Minh Thượng, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
939	Lê Tấn Dũng	01/01/1967		124 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
940	Lê Tấn Đạt	01/01/1988		26 Tôn Thất Đạm, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	02/11/2021	11,00	880.000		
941	Lê Văn Bé	01/01/1988		Ấp Đức Hòa, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
942	Lê Văn Bích	01/01/1939		Thạnh Phong, Thạnh Phước, Giồng Riềng, Kiên Giang	27/11/2021	0,50	40.000		
943	Lê Văn Bướn	01/01/1973		165/27 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
944	Lê Văn Bảnh	01/01/1949		6/58 Nguyễn Thị Định, khu phố phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
945	Lê Văn Chín	10/01/1972		763 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	10,66	852.800		
946	Lê Văn Chớn	01/01/1966		Tổ 6, ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
947	Lê Văn Dữ	01/01/1968		Ấp Vĩnh Chánh, xã Hòa Chánh, U Minh Thượng, Kiên Giang	31/10/2021	15,00	1.200.000		
948	Lê Văn Hoài	01/01/1986		Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
949	Lê Văn Hoàng	01/01/1979		135/17 Nguyễn Chí Thanh, Kp2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	18,00	1.440.000		
950	Lê Văn Ken	01/01/2013		nhà trọ 78,lê quí đôn,an hoà,rạch giá-kiên giang	23/10/2021	9,00	720.000		
951	Lê Văn Khuya	01/01/1976		Tổ 1 KP 2, Phường Tô Châu, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	3,66	292.800		
952	Lê Văn Lân	01/01/1956		Ấp Cửa Lách, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	15/11/2021	11,00	880.000		
953	Lê Văn Lựa	01/01/1968		6/58 Nguyễn Thị Định, Khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
954	Lê Văn Mười	01/01/1968		Vĩnh Lợi - Rạch Giá - Kiên Giang	15/11/2021	7,00	560.000		
955	Lê Văn Nam	01/01/1953		Ấp Trung Thành, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	11,00	880.000		
956	Lê Văn Ngộ	24/08/1957		147, U MINH MƯỜI, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ,KIÊN GIANG	10/11/2021	7,00	560.000		
957	Lê Văn Nhân	01/01/2002		289/1 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
958	Lê Văn Nhựt	01/01/1995		Vĩnh Hội, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
959	Lê Văn Nên	15/08/2002		Kinh 7B, Xã Thạnh Đông A, Tân hiệp, Kiên Giang	09/11/2021	13,00	1.040.000		
960	Lê Văn Thành	01/01/1988		09 U Minh 10, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
961	Lê Văn Thạch	01/01/1957		690 Nguyễn Thị Định, khu phố phi kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
962	Lê Văn Trọng	01/01/1964		15 Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
963	Lê Văn Tùng	01/01/1993		Tổ 4 Ấp Lình Huỳnh - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	16,00	1.280.000		
964	Lê Văn Tú	01/01/2000		102 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
965	Lê Văn Tệt Anh	01/01/1986		160 A, Cao Thắng, khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
966	Lê Văn Tới	27/02/2000		96, NGUYỄN THỊ ĐỊNH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG	10/11/2021	10,00	800.000		
967	Lê Văn Vạn	01/01/1968		33/323 TỔ 19, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
968	Lê Văn Đen	08/11/1988		64 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
969	Lê Văn Được	01/01/1999		Giàn Gừa, xã Sơn Bình, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	21/10/2021	25,33	2.026.400		
970	Lê Văn Đằng	29/06/2005		Ấp An Bình, xã Bình An,Châu Thành, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
971	Lê Vương Quốc Anh	01/01/2005		48B/26Trương Vĩnh Ký , Khu Phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
972	Lê Xuân Thắng	01/01/1970		695 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
973	Lê Xuân Định	01/01/1993		Kinh 2A - Tân Hiệp A - Huyện Tân Hiệp - Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
974	Lê Yến Phượng		01/01/1973	89/4 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
975	Lê Đỗ Minh Hạ		11/09/2019	Lô 6 Căn 3 Huỳnh Thúc Kháng, khu phố Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	13,66	1.092.800		
976	Lê Đức Linh	01/01/2001		Tổ 10, Minh Phong, Bình An, Châu Thành,Kiên Giang	14/11/2021	12,00	960.000		
977	Lý Cảnh	01/01/1969		Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
978	Lý Duy Linh	01/01/1991		25 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	8,00	640.000		
979	Lý Hoàng Phúc	01/01/1995		34 U Minh 10, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	14/11/2021	8,00	640.000		
980	Lý Hoàng Thiện	01/01/1970		137 Trần Khánh Dư, khu phố 4, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	11,33	906.400		
981	Lý Hữu Phong	27/11/2013		L7C10, KDCTNT, KP Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	13,66	1.092.800		
982	Lý Khả Ái		15/05/1987	Số 7 Khu Dân Cư An Bình, An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	14,00	1.120.000		
983	Lý Kim Hai		01/01/1977	103 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,33	906.400		
984	Lý Kim Mảnh		01/01/1956	137 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	11,33	906.400		
985	Lý Long Hồ	01/01/1972		Tổ 6, Vĩnh Phát,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	13,00	1.040.000		
986	Lý Minh Sáng	01/01/1995		42/412 khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	16,00	1.280.000		
987	Lý Minh Đang	10/04/1983		LÔ 7 CĂN 10, KHU THU NHẬP THẤP, VĨNH QUANG, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	8,33	666.400		
988	Lý Mỹ Hoa		01/01/1962	B6/29; Phạm Phú Thứ, Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	11,33	906.400		
989	Lý Nguyễn Thành Đạt	15/12/1995		43/20 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
990	Lý Phú Nhuận		19/12/1980	Bờ Dừa, Xã Thạnh Yên - Huyện U Minh Thượng - Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	11,33	906.400		
991	Lý Quốc Tâm	01/01/1990		165/11 Quang Trung, Khu phố Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
992	Lý Quốc Đông	01/01/1987		165/15 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
993	Lý Thanh Duy	01/01/1997		13 Bến Nhứt, xã Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
994	Lý Thanh Sang	01/01/2013		Tổ 6, Vĩnh Phát,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
995	Lý Thanh Trí	01/01/1973		63/630 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	8,00	640.000		
996	Lý Thanh Tâm	01/01/1994		Hòa Phước,Thạnh Lộc,Châu Thành,Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
997	Lý Thanh Vũ	01/01/2002		224 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
998	Lý Thành Lộc	01/01/2012		224 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
999	Lý Thành Nhân	01/01/2020		224 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
1000	Lý Thành Phát	15/04/2019		43/20 Nguyễn Hùng Sơn, kp3, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	9,00	720.000		
1001	Lý Thị Cẩm Loan		17/04/1968	80/17 Nguyễn Trung Trực, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1002	Lý Thị Em		01/01/1950	43/25/1 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	12,00	960.000		
1003	Lý Thị Hiền Chi		01/01/1981	Vĩnh Hòa 2, Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	12/11/2021	11,66	932.800		
1004	Lý Thị Hoài		26/06/1981	Lô 7 căn 10 khu thu nhập thấp, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	8,33	666.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1005	Lý Thị Liên		01/01/1957	60/13 Nguyễn Văn Kiến, KP Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	12,66	1.012.800		
1006	Lý Thị Mạnh		01/01/1987	224 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	8,00	640.000		
1007	Lý Thị Nhi		06/08/1995	A2, Lô 5 Trần Quang Khải, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1008	Lý Thị Như		01/01/1950	20 Trần Xuân Soạn, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	7,66	612.800		
1009	Lý Thị Phia		01/01/1950	54/12 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
1010	Lý Thị Thanh Thúy		01/01/1975	18A/2 Lê Quý Đôn, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
1011	Lý Thị Thu Cúc		01/01/1990	62/37 Nguyễn An Ninh,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
1012	Lý Thị Thúy Vân	01/01/1992		38 Nguyễn Hùng Sơn, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Gía, Kiên Giang	14/11/2021	8,00	640.000		
1013	Lý Thị Tuyết Loan		21/03/1985	424/7B Trần Khánh Dư , An Hoà,Rạch giá Tỉnh Kiên Giang .	05/11/2021	13,33	1.066.400		
1014	Lý Thị Viên		01/01/1953	311 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,00	720.000		
1015	Lý Thị Xua		01/01/1950	167 Điện Biên Phủ, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	21,00	1.680.000		
1016	Lý Thị Yến Nhi		02/06/1999	Ấp Đặng Văn Do , Xã Thạnh Yên , U Minh Thượng, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
1017	Lý Thủy Tiên		15/10/1963	Lý Tự Trọng,Phường Vĩnh Thanh Vân ,Thành Phố Rạch Giá ,Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	8,00	640.000		
1018	Lý Tấn Đạt	01/01/1988		Hòa Thành, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
1019	Lý Văn Can	01/01/1966		ấp Bờ Dừa, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	16,33	1.306.400		
1020	Lý Văn Duy	01/01/1990		572/14/9 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1021	Lý Văn Hùng	01/01/1969		52/2 Nguyễn văn Cừ, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	11,00	880.000		
1022	Lý Văn Hảo	01/01/1965		220A Mạc Cửu, khu phố Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1023	Lý Văn Rị	06/04/1987		233/29 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,66	772.800		
1024	Lý Văn Tỷ	01/01/1984		621 Nguyễn Thị Định, Tổ 7 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1025	Lý Ái Toa		01/01/1977	681/9 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	17,67	1.413.600		
1026	Lý Ánh Loan		14/02/1963	17 Nguyễn Trung Trực- Phường Vĩnh Bảo - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	8,00	640.000		
1027	Lý Đức Thành	01/01/2017		217/11 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1028	Lư Gia Bảo	01/01/2015		197/18 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
1029	Lư Huề Phương		01/01/1965	165/11 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
1030	Lư Hữu Tân	01/01/1990		661/15 Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
1031	Lư Ngọc Huyền		06/12/1992	330/8 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
1032	Lư Thái Ngọc	01/01/1950		661/15 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,66	772.800		
1033	Lư Thế	01/01/1959		330/8 Trần Khánh Dư, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	12,00	960.000		
1034	Lư Thị Bạch Yến		01/01/1967	330/8 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1035	Lư Thị Trang Đài		17/09/1969	1039/3/2 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	8,00	640.000		
1036	Lưu Bích Mai		01/01/1945	38/26 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	6,38	510.000		
1037	Lưu Bạch Huệ		01/01/1964	KP Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	13,66	1.092.800		
1038	Lưu Hoàng Tấn	01/01/2015		212 QUANG TRUNG, KP VÕ TRƯỜNG TOẢN, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	09/11/2021	7,00	560.000		
1039	Lưu Hùng Cường	01/01/1970		125/8 Đào Duy Từ, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	4,66	372.800		
1040	Lưu Kim Yến		01/01/1967	165/8 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
1041	Lưu Nghĩa Bằng	10/11/1976		90/10D - Trương Vĩnh Ký - Rạch Sỏi - Rạch Giá - Kiên Giang.	05/11/2021	7,33	586.400		
1042	Lưu Ngọc Kiều	01/01/1991		487/27A Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
1043	Lưu Ngọc Lan Khuê		01/01/2019	50 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
1044	Lưu Ngọc Yến		01/01/1974	217/11/13 Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
1045	Lưu Nhã Quyên		01/01/2020	212 QUANG TRUNG KP VÕ TRƯỜNG TOẢN, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	09/11/2021	7,00	560.000		
1046	Lưu Như Linh		19/09/1992	66/41 Trần Quý Cáp, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	14,33	1.146.400		
1047	Lưu Thanh Hòa		01/01/1988	178 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	10,66	852.800		
1048	Lưu Thanh Hương		01/01/2015	47 Phùng Hưng, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1049	Lưu Thanh Tâm	01/01/1991		212 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1050	Lưu Thiện Huệ	01/01/1983		103A/2 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
1051	Lưu Thành Tâm	01/01/1966		165/6 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1052	Lưu Thị Bê		01/01/1952	101 Nguyễn Thị Định, Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
1053	Lưu Thị Bích Ngọc		01/01/1975	KP Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	15,66	1.252.800		
1054	Lưu Thị Bích Tuyền		01/01/1995	Lình Huỳnh,Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	14,00	1.120.000		
1055	Lưu Thị Cưng		01/01/1935	Thới Bình-Thới Quản-Gò Quao	27/10/2021	15,00	1.200.000		
1056	Lưu Thị Hen		01/01/1970	An Lạc, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
1057	Lưu Thị Hảo		01/01/1978	74 Hẻm I Nguyễn Tuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,33	986.400		
1058	Lưu Thị Hồng		17/07/1959	74 Nguyễn ThảI Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	15,66	1.252.800		
1059	Lưu Thị Lê		01/01/1951	ấp Thới Trung, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,66	612.800		
1060	Lưu Thị Nguyệt		27/02/1957	49/2 Nguyễn Tuân, Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
1061	Lưu Thị Ngọc		01/01/1977	1/9 Tổ 3, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,33	666.400		
1062	Lưu Thị Ngọc Trúc		01/01/2005	103/2A Nguyễn Cư Trinh,Vĩnh Quang , Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	16,00	1.280.000		
1063	Lưu Thị Trang		01/01/1995	33/55 Hẻm 1, Vàm Trư, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1064	Lưu Thị Xuân Ênh		01/01/1940	29 Lương Ngọc Quyến, KP1, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	2,80	224.000		
1065	Lưu Tùng Nghĩa	01/01/2012		103/2A Nguyễn Cư Trinh,Vĩnh Quang , Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	16,00	1.280.000		
1066	Lưu Tố Thiệt		01/01/1944	695/11 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	16,00	1.280.000		
1067	Lưu Văn Chiều	01/01/1971		388/39/7 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	8,66	692.800		
1068	Lưu Văn Dũng	01/01/1966		Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	6,41	512.800		
1069	Lưu Văn Nhơn	01/01/1989		43/25/1 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	7,00	560.000		
1070	Lưu Văn Ỵ	01/01/1990		50, trương vĩnh ký, rạch sỏi, rạch giá, kiên giang	11/11/2021	11,00	880.000		
1071	Lương Kim Thúy		19/11/1960	Ấp kênh 3A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,00	1.040.000		
1072	Lương Ngọc Đan		16/10/2014	185 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	12,00	960.000		
1073	Lương Thanh Nhận	01/01/1987		Tổ 17, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1074	Lương Thị Chứa		01/01/1965	Ấp Sơn Bình, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
1075	Lương Thị Dở		01/01/1959	570 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,66	1.092.800		
1076	Lương Thị Hồng Lan		01/01/1972	318/5 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,66	772.800		
1077	Lương Thị Hồng Nhung		10/05/1994	34, PHẠM NGỌC THẠCH, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/11/2021	12,33	986.400		
1078	Lương Thị Kim Huê		01/01/1968	Khu Phố Ba Hòn - Thị Trấn Kiên Lương - Huyện Kiên Lương - Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	2,00	160.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1079	Lương Thị Kim My		01/01/2021	ẤP HÒN SÓC- THỔ SƠN- HÒN ĐẤT- KIÊN GIANG	30/10/2021	1,05	84.000		
1080	Lương Thị Kim Ngân		28/11/2010	ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
1081	Lương Thị Mộng Nghi		01/01/1992	84 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
1082	Lương Thị Phân		24/05/1990	Tà tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1083	Lương Thị Thanh Thuý		01/01/1969	38/10 Cao Bá Quát, khu phố 1, Rạch Sỏi, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
1084	Lương Thị Thanh Tuyết		01/01/1977	38/10 Cao Bá Quát, khu phố 1, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
1085	Lương Văn Kiệt	08/01/2009		ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
1086	Lương Văn On	01/01/1945		43/36/1 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	12,66	1.012.800		
1087	Lương Đài Trang		01/01/1987	N26, Lưu Qúy Kỳ, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	13,00	1.040.000		
1088	Lữ Mao	01/01/1942		130 Huỳnh Tấn Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	17,00	1.360.000		
1089	Lữ Nguyễn Tú Ly		01/01/2021	7 Sáng, Đông Hoà, An Minh, KIên Giang	13/11/2021	2,45	195.960		
1090	Lữ Thị Lệ Hoa		01/01/1975	17 Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	20,33	1.626.400		
1091	Lữ Thị Mai		01/01/1989	165/11 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
1092	Lữ Thị Thảo Nguyên		01/01/1993	178 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,66	852.800		
1093	Mai Hoàng Kim		01/01/1973	135/5 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
1094	Mai Hữu Thành	03/06/1952		SN 195, Ấp 3A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	14,00	1.120.000		
1095	Mai Khả Khương	01/01/1939		78 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,66	932.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1096	Mai Kim Hồng		01/01/1959	An Khương - Minh Hòa - Châu Thành - Kiên Giang	28/10/2021	13,66	1.092.800		
1097	Mai Kim Ngân	01/01/1965		65/33/3 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
1098	Mai Phước Lộc	01/01/1971		65/33/3 Trịnh Hoài Đức, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1099	Mai Phước Tài	01/01/2003		65/33/3 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
1100	Mai Thanh Hường		01/01/1969	224 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1101	Mai Thanh Tuấn	11/10/1967		227 Trần Hưng Đạo, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	11,33	906.400		
1102	Mai Thị Chiên		01/01/1966	Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,67	533.600		
1103	Mai Thị Lương		01/01/1969	78 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,66	932.800		
1104	Mai Thị Ngân Di		01/01/2020	123 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
1105	Mai Thị Nhi		26/06/1986	680/29/2 Nguyễn Trung Trực,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,66	1.012.800		
1106	Mai Thị Phương		01/01/1956	839/1/4 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1107	Mai Thị Thu Ba		11/04/1968	135/62 nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
1108	Mai Thị Thu Sương		01/01/1977	220/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
1109	Mai Thị Thúy		19/05/1965	Tổ 1, ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
1110	Mai Thị Tiếng		01/01/1957	123 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1111	Mai Tuyết Đang		09/09/1957	388/8/6 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	11,00	880.000		
1112	Mai Việt Thắng	10/10/1966		27 CHI LĂNG, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	9,66	772.800		
1113	Mai Văn Phải	01/01/1983		Ấp 10 Biển, xã Thuận Hòa, huyện An Minh, Kiên Giang	05/11/2021	15,00	1.200.000		
1114	Mai Văn Thạnh	01/01/1973		Kp Ba Hòn, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	3,31	265.000		
1115	Mai Văn Truyền	01/01/1987		Đường số 7 KDC Minh Phú, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1116	Mariêm		01/01/1949	Minh Phú, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	18,00	1.440.000		
1117	Mã Kim Ngọc		01/01/2013	388/10 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
1118	Mã Kim Vui		01/01/1972	50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1119	Mã Thanh Tú	01/01/1981		264 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
1120	Mã Văn Hấu	01/01/1986		24 Bà Huyện Thanh Quan, khu phố 1, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
1121	Mã Đức Vinh	01/01/2016		388/10, Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
1122	Mạch Bửu Châu	01/01/1957		23 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	14,00	1.120.000		
1123	Mạch Kim Dũng	01/01/1969		61A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1124	Mậu Hồng Yến		01/01/1969	412, NGUYỄN TRUNG TRỰC, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	11/11/2021	8,00	640.000		
1125	Mậu Ngọc Lực	01/01/1989		197 Quang Trung, khu Phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1126	Nghiêm Nhựt Anh		25/11/1982	14, Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	15,00	1.200.000		
1127	Nguyễn Thuý An		01/01/1994	54 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
1128	Nguyễn Thị Xinh		01/01/1971	572/9 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	9,00	720.000		
1129	Nguyễn Anh Cường	01/01/1990		An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	20/10/2021	13,00	1.040.000		
1130	Nguyễn Anh Thư		01/01/2008	220/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
1131	Nguyễn Bá Hậu	01/01/1990		10/35 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
1132	Nguyễn Bá Tùng	01/01/2008		L4 Dãy 1 KDC Cao Thắng, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	11,33	906.400		
1133	Nguyễn Bé Ba		01/01/1988	103/1 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
1134	Nguyễn Bé Hải		09/09/1969	405 LÂM QUANG KY, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	7,33	586.400		
1135	Nguyễn Bình Thắng	01/01/1965		Khu phố 10, Thị Trấn Dương Đông, TP Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	3,94	315.000		
1136	Nguyễn Bình Đẳng	30/11/1998		360A Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	8,34	667.200		
1137	Nguyễn Bích Ngọc		12/02/2021	572/9 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
1138	Nguyễn Bích Ngọc Lan		01/01/1983	Tổ 19 KP Thị Tứ, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	6,00	480.000		
1139	Nguyễn Bích Sơn		01/01/1967	370/24 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	8,66	692.800		
1140	Nguyễn Bích Thủy		01/01/1990	6/58C Tổ 7, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1141	Nguyễn Bích Tuyền		01/01/1996	572/9, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1142	Nguyễn Bùi Gia Khang	01/01/2010		197/10B Quang Trung,Võ Trường Toản ,Vĩnh Quang, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
1143	Nguyễn Bảo Khánh	01/01/2021		88/1 cao thắng, kp3, Rạch sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	8,00	640.000		
1144	Nguyễn Bảo Ngân		01/01/2018	8/277 Phi Kinh-Vĩnh Hiệp-Rạch Giá-Kiên Giang	28/10/2021	5,00	400.000		
1145	Nguyễn Bảo Trân		01/01/2007	88/1 Cao thắng Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	13/11/2021	10,00	800.000		
1146	Nguyễn Bảo Vy		01/01/2007	178 Chu Văn An ,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1147	Nguyễn Cao Quỳnh	01/01/2001		Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	06/11/2021	9,00	720.000		
1148	Nguyễn Châu Thành An	31/05/2020		34/44/26 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
1149	Nguyễn Chí Công	01/01/1997		292 Dương Minh Châu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	14,33	1.146.400		
1150	Nguyễn Chí Linh	01/01/1980		Ấp Xà Xiêm Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	02/11/2021	15,00	1.200.000		
1151	Nguyễn Chí Nghĩa	20/01/1999		48 Đinh Công Tráng, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	14,33	1.146.400		
1152	Nguyễn Chí Nguyện	01/01/1973		77/8 Nguyễn Cư Trinh, Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
1153	Nguyễn Chí Thật	20/12/2002		Vĩnh Lộc 2, xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	11/11/2021	11,33	906.400		
1154	Nguyễn Chí Trọng	01/01/2000		84 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
1155	Nguyễn Chí Tính	07/08/1995		84 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá , Kiên Giang .	25/10/2021	9,00	720.000		
1156	Nguyễn Chí Tường	01/01/2004		52/5 Ngô Quyền, khu phố 4, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
1157	Nguyễn Chính Dương	13/06/1996		103 Mai Thị Hồng Hạnh, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1158	Nguyễn Chấn Hưng	01/01/2016		1133 Nguyễn Thị Định, Khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
1159	Nguyễn Công Hàm	01/01/1966		38 Mạc Tử Thiên, Khu phố 5, Phường Bình San, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	11,66	932.800		
1160	Nguyễn Công Vinh	25/01/2004		26/37/1 Trần Quý Cáp, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
1161	Nguyễn Cúc Hoa		01/01/1951	Tổ 2, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
1162	Nguyễn Cẩm Nhung		01/01/1995	Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
1163	Nguyễn Diệu Như		11/11/1985	104 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
1164	Nguyễn Duy Khang	01/01/2010		Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
1165	Nguyễn Duy Khoái	01/01/1967		289/2 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
1166	Nguyễn Duy Kiệt	01/01/2003		289/2 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá ,Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
1167	Nguyễn Duy Phúc	01/01/2015		277 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
1168	Nguyễn Duy Thọ	01/01/2013		277 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1169	Nguyễn Duy Tiến	01/01/2003		289/4/1 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1170	Nguyễn Duy Trường	01/01/2010		289 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá ,Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
1171	Nguyễn Duy Đông	01/01/1990		9/1 Nguyễn Thông, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1172	Nguyễn Duy Đăng	01/01/2015		317/24 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	14,00	1.120.000		
1173	Nguyễn Dương Thúy Quỳnh		15/02/2000	D54, Lê An Xuân, phường Vĩnh Quang, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1174	Nguyễn Gia Bảo	01/01/2009		316/14 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
1175	Nguyễn Gia Bảo	01/01/2007		Ấp Sua Đũa, Xã Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1176	Nguyễn Gia Hy	01/01/2010		9/15 Nhật Tảo, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1177	Nguyễn Gia Hào	01/01/2013		9/15 Nhật Tảo, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1178	Nguyễn Gia Hữu	01/01/2010		9/15 Nhật Tảo, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	15,00	1.200.000		
1179	Nguyễn Gia Lạc	01/01/2010		793/4 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường Vĩnh Lợi, Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
1180	Nguyễn Hiếu Hậu	31/12/2013		22/7 Võ Thị Sáu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	5,44	435.000		
1181	Nguyễn Hiếu Nghĩa	01/01/2019		105/4 Lê Quý Đôn KP3- An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
1182	Nguyễn Hiếu Thuận	22/02/1990		330 Nguyễn Thị Định, khu phố 1, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
1183	Nguyễn Hoàn Mỹ		01/01/2006	52/8 Phạm Ngọc Thạch,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	4,33	346.400		
1184	Nguyễn Hoàng Anh	01/01/2014		243/59, Đinh Công Tráng, Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,00	560.000		
1185	Nguyễn Hoàng Bảo	01/01/1999		190 Huỳnh Tấn Phát, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
1186	Nguyễn Hoàng Diệu	26/12/1974		Ấp Yên Quí, xã Nam Yên, huyện An Biên, Kiên Giang	11/11/2021	11,00	880.000		
1187	Nguyễn Hoàng Giang	09/09/1981		ấp Thạnh Tiến, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	16,33	1.306.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1188	Nguyễn Hoàng Khánh Ngọc		01/01/2015	20 TRẦN XUÂN SOẠN, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/11/2021	11,00	880.000		
1189	Nguyễn Hoàng Long	01/01/1978		2/8 Lê Quý Đôn ,An Bình,Rạch Giá,Kiên Giang	03/11/2021	14,33	1.146.400		
1190	Nguyễn Hoàng Nam	01/01/2010		01/01 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
1191	Nguyễn Hoàng Oanh		01/01/1978	101 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
1192	Nguyễn Hoàng Phương	01/01/1983		205 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	8,00	640.000		
1193	Nguyễn Hoàng Quốc Anh	01/01/2008		214/53 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1194	Nguyễn Hoàng Sơn	01/01/1952		231/1 Phan Đăng Lưu,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,33	746.400		
1195	Nguyễn Hoàng Thương	01/01/1958		32/23B Ngô Thời Nhiệm,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	21,00	1.680.000		
1196	Nguyễn Hoàng Thắng	01/01/2020		65/7/6 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	10,00	800.000		
1197	Nguyễn Hoàng Trọng Phúc	15/10/2001		219 Cách Mạng Tháng Tám , phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
1198	Nguyễn Hoàng Tuấn	01/01/1993		Thiên tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		
1199	Nguyễn Hoàng Tuấn	01/01/1944		1039/27A Lâm Quang Ky, Khu phố 5, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
1200	Nguyễn Hoàng Tâm	01/01/1988		50/18 Mạc Đĩnh Chi, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1201	Nguyễn Hoàng Vũ	26/02/1966		Tổ 2, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
1202	Nguyễn Hoàng Ân	01/01/1994		692 Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,33	746.400		
1203	Nguyễn Hoàng Đức	01/01/1962		37/15 Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1204	Nguyễn Huỳnh An Nhiên		01/01/2019	260 NGUYỄN CHÍ THANH- RẠCH SỎI- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/10/2021	8,00	640.000		
1205	Nguyễn Huỳnh Anh Thư		01/01/2017	260 NGUYỄN CHÍ THANH- KHU PHỐ 6 - RẠCH SỎI- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	02/11/2021	8,33	666.400		
1206	Nguyễn Huỳnh Bảo Trúc		06/07/2018	Khu Phố 7, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	12,00	960.000		
1207	Nguyễn Huỳnh Minh Bảo	01/01/2013		25 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	10,00	800.000		
1208	Nguyễn Hà Vy		01/01/2009	1039/27A Lâm Quang Ky, Khu phố 5, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
1209	Nguyễn Hình Ngọc Hằng		14/01/1997	793/4 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
1210	Nguyễn Hạo Nguyên	01/01/2017		596/14 Ngô Quyền, kp1, an hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1211	Nguyễn Hạo Thiên	29/10/2007		34 Ngô Quyền, KP 4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1212	Nguyễn Hạo Ân	29/10/2007		34 Ngô Quyền, KP 4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1213	Nguyễn Hải Đăng	08/06/1996		Kp5, ấp Hoà Lộc, xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
1214	Nguyễn Hồ Thùy Dương		01/01/2003	27/5 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
1215	Nguyễn Hồng Dân	01/05/1954		326/1 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
1216	Nguyễn Hồng Nhung		07/11/1995	26/1/1 Ngô Văn Sở, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	12,33	986.400		
1217	Nguyễn Hồng Thúy		01/01/1981	21 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1218	Nguyễn Hồng Đào		01/01/1984	424/7B Trần Khánh Dư, khu phố 7, An Hòa , tp rạch giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1219	Nguyễn Hồng Định	14/11/1993		326 Cách Mạng Tháng Tám, Kp2, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
1220	Nguyễn Hứa Tâm Như		02/12/2019	374 Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
1221	Nguyễn Hữu Hoa	22/02/1957		P8-12 Trần Bạch Đằng, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	9,66	772.800		
1222	Nguyễn Hữu Thành	21/05/1972		SỐ 5, MẠC CỬU, VĨNH THANH, RẠCH GIA, KIÊN GIANG	14/11/2021	11,00	880.000		
1223	Nguyễn Hữu Thắng	08/03/1960		258 Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1224	Nguyễn Hữu Tài	01/01/1959		10 Lê Thị Riêng, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	16,33	1.306.400		
1225	Nguyễn Hữu Tánh	01/01/2007		84 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1226	Nguyễn Hữu Tại	01/01/1977		VHX AN SON - Thạnh Hòa B, Phường An Thạnh, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương	08/11/2021	13,33	1.066.400		
1227	Nguyễn Hữu Tấn	09/07/1988		Số 10 Lê Thị Riêng, Khu Phố Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	15,33	1.226.400		
1228	Nguyễn Khiêm	01/01/2013		102A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
1229	Nguyễn Khắc Phong	01/01/1998		112/2/2A Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi,Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
1230	Nguyễn Khắc Đông	01/01/1994		Lô 1 căn 26 Khu Thu Nhập Thấp đường Phan Văn Hớn,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
1231	Nguyễn Khởi My		01/01/2015	13 CAO THẮNG- VĨNH LỢI- RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	23/10/2021	10,00	800.000		
1232	Nguyễn Kim Chi		01/01/1997	Hẻm 204 Nguyễn bỉnh Khiêm, P vĩnh quang, Tp Rạch giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1233	Nguyễn Kim Cúc		01/01/1963	Tổ 1, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
1234	Nguyễn Kim Dung		01/01/1971	86/53 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	17,00	1.360.000		
1235	Nguyễn Kim Hoa		01/01/1974	52/8 Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1236	Nguyễn Kim Huy		01/01/1964	24 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
1237	Nguyễn Kim Huệ		01/01/1974	ấp Ngọc Trung, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	9,66	772.800		
1238	Nguyễn Kim Huệ		01/01/2005	113 Nguyễn Thiện Thuật, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,33	666.400		
1239	Nguyễn Kim Loan	01/01/1974		405, LÂM QUANG KY, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	7,00	560.000		
1240	Nguyễn Kim Ngọc		01/01/1983	C12 Lê Quang Định - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	20/11/2021	11,00	880.000		
1241	Nguyễn Kim Nhung		01/03/1996	Tổ 2 Ấp Bãi Nhà A, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	11,00	880.000		
1242	Nguyễn Kim Nhẫn	01/01/1965		50 Châu Văn Liêm, Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	13,33	1.066.400		
1243	Nguyễn Kim Phú	01/01/1971		57 Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1244	Nguyễn Kim Phụng		29/11/2001	159A Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	10,00	800.000		
1245	Nguyễn Kim Tuyến		01/01/1958	Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
1246	Nguyễn Kim Đồng		01/01/1960	50 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1247	Nguyễn Kiều Nương		08/03/1994	9, TRƯƠNG ĐỊNH, AN BÌNH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	14/11/2021	11,00	880.000		
1248	Nguyễn Lâm Hải Yến		01/01/2018	Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
1249	Nguyễn Lâm Ngọc Ánh		01/01/2008	Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1250	Nguyễn Lê Linh Nhi		01/01/2009	103/1 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	16,00	1.280.000		
1251	Nguyễn Lê Quỳnh Hương		13/05/2000	61, trần khánh dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
1252	Nguyễn Lê Thiên Kim		01/01/2011	103/1 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
1253	Nguyễn Lê Thảo Vy		01/01/2018	80E Sư Thiện Chiếu, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		
1254	Nguyễn Lý Ngọc Anh		28/05/2007	18A/2 Lê Quý Đôn, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
1255	Nguyễn Lĩnh Na	01/01/2000		1046, NGUYỄN TRUNG TRỰC, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		
1256	Nguyễn Minh Khoa		01/02/2014	1039/27A Lâm Quang Ky, Khu phố 5, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
1257	Nguyễn Minh Lực	01/01/2009		65/7/6 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
1258	Nguyễn Minh Ngôn	01/01/1963		91/9/3 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	12,00	960.000		
1259	Nguyễn Minh Quang	18/02/2002		23 Tổ 9, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
1260	Nguyễn Minh Thuận	01/01/2003		333 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
1261	Nguyễn Minh Thuận	01/01/1993		ấp Hòa Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,66	1.012.800		
1262	Nguyễn Minh Toàn	01/01/2006		65/7/6 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
1263	Nguyễn Minh Tuấn	01/01/1983		65/7/6 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	16,00	1.280.000		
1264	Nguyễn Minh Tuệ	01/01/1979		1039/27A Lâm Quang Ky, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
1265	Nguyễn Minh Tòng	01/01/1968		H51 Lê Anh Xuân, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1266	Nguyễn Mậu Lưỡng	01/01/1930		NCT, 106/44 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,00	1.040.000		
1267	Nguyễn Mỹ Ngọc		20/05/2020	Ấp Phước Thạnh, Xã Mỹ Phước, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	7,00	560.000		
1268	Nguyễn Mỹ Tiên		01/01/1997	165/27/4 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		
1269	Nguyễn Mỹ Tiên		01/01/2006	Khu phố 5, Bình Sáu, Hà Tiên, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
1270	Nguyễn Nam Du	14/10/1984		21 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
1271	Nguyễn Nguyệt Cầm		01/01/1977	210/3 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
1272	Nguyễn Ngô Quốc Duy	01/01/2014		106/4 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1273	Nguyễn Ngô Quốc Thịnh	17/01/2019		214/54 Quang Trung; khu phố Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1274	Nguyễn Ngô Thúy Vy		01/01/2011	214/69 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
1275	Nguyễn Ngọc Bình		01/01/1973	Thị Tứ,TT. Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
1276	Nguyễn Ngọc Bảo Trân		01/01/2012	102E Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
1277	Nguyễn Ngọc Cúc		01/01/1953	26/2 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	2,21	176.400		
1278	Nguyễn Ngọc Duy Quang	04/10/1999		25 Trương Vĩnh Ký, KP3, Phường Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1279	Nguyễn Ngọc Duy Sơn	24/01/1987		25 Trương Vĩnh Ký, KP3, Phường Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
1280	Nguyễn Ngọc Dũng	01/01/1985		105/4, Lê Quý đôn, An Bình, TP Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	13,00	1.040.000		
1281	Nguyễn Ngọc Dương	01/01/1978		109B Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1282	Nguyễn Ngọc Giàu		01/01/1986	H51 Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	20,00	1.600.000		
1283	Nguyễn Ngọc Giàu		01/01/1969	Trọ P15, Số nhà 50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
1284	Nguyễn Ngọc Hiền	20/02/1995		361, CHÂU VĂN LIÊM, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	10,00	800.000		
1285	Nguyễn Ngọc Huỳnh		01/01/2020	MẠC CỬU, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/11/2021	9,33	746.400		
1286	Nguyễn Ngọc Hà		20/10/1977	702C Lâm Quang Ky, An Hoà, TP Rạch Giá Kiên Giang	10/11/2021	7,66	612.800		
1287	Nguyễn Ngọc Hân		01/01/2020	Ấp Hòn Đất ,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	5,40	432.000		
1288	Nguyễn Ngọc Hùng	21/04/1965		Số 17 Nguyễn Trung Trực, TP Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	8,67	693.600		
1289	Nguyễn Ngọc Khánh Thy		01/01/2006	25 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
1290	Nguyễn Ngọc Kim Ngân		15/08/2018	986/2A Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,Tỉnh Kiên Giang, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
1291	Nguyễn Ngọc Kim Điệp		18/10/2011	Ấp Tân Lợi, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
1292	Nguyễn Ngọc Kiều	01/01/1956		104/2 Tổ 10, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	02/11/2021	10,33	826.400		
1293	Nguyễn Ngọc Liêm	01/01/1987		1/5A Sư Thiện Ân, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
1294	Nguyễn Ngọc Liên		01/01/1984	Tổ 15, Khu phố 8, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	05/11/2021	5,33	426.400		
1295	Nguyễn Ngọc Lợi		10/01/1956	125 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	29/10/2021	9,66	772.800		
1296	Nguyễn Ngọc Mai		01/01/2007	33 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	17,00	1.360.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1297	Nguyễn Ngọc Mai		01/01/1986	839/7 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1298	Nguyễn Ngọc Mai		01/01/1983	Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	21,66	1.732.800		
1299	Nguyễn Ngọc Minh	01/01/1939		46 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	3,00	240.000		
1300	Nguyễn Ngọc Minh Anh		07/12/2003	325C Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		
1301	Nguyễn Ngọc Mến	09/09/1996		lô 28 Dương Thị Ngân, KP3, Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
1302	Nguyễn Ngọc Như Liễu		01/01/2006	E5-15 Hồ Thị Liên, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	11,00	880.000		
1303	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh		10/06/2012	18 Lê Quý Đôn , Khu Phố 2, An Bình , Rạch Giá , Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
1304	Nguyễn Ngọc Như Ý		01/01/2017	231/1 Phan Đăng Lưu, khu phố 3, An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	16,00	1.280.000		
1305	Nguyễn Ngọc Quyên		01/01/2011	197/10A Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1306	Nguyễn Ngọc Quyên		16/12/2009	106/35/27 Nguyễn Thái Học, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
1307	Nguyễn Ngọc Quý	01/01/1991		LÔ 28 DƯƠNG THỊ NGÂN, KP3 VĨNH THÔNG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	30/10/2021	7,00	560.000		
1308	Nguyễn Ngọc Quý	01/01/2000		313/4B Võ Trường ToảnVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1309	Nguyễn Ngọc Sang	01/01/2007		168 Tổ 5, ấp Phú Hòa, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
1310	Nguyễn Ngọc Sao		01/01/2007	165/24A Quang Trung, Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
1311	Nguyễn Ngọc Thuỳ Trang		01/01/1990	31/2 Ngô Văn Sở, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1312	Nguyễn Ngọc Thắm		25/05/2016	Lô 28, Dương Thị Ngàn, KP3, Vĩnh Thông, Rạch Giá,Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	9,15	732.000		
1313	Nguyễn Ngọc Tiếp		01/01/1953	661/15, Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1314	Nguyễn Ngọc Trinh		09/11/1999	106/35/27 Nguyễn Thái Học, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
1315	Nguyễn Ngọc Trung	01/01/1979		82 Nguyễn Thái Học, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1316	Nguyễn Ngọc Trà My		01/01/2009	Tổ 17, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	12,00	960.000		
1317	Nguyễn Ngọc Trâm		18/03/1999	Số 12A, Phạm Ngọc Thạch, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
1318	Nguyễn Ngọc Trúc	01/01/1974		333 Quang Trung, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
1319	Nguyễn Ngọc Tuyền		01/01/2006	210/11 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
1320	Nguyễn Ngọc Vân Anh		04/11/2008	190 Đống Đa, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		
1321	Nguyễn Ngọc Đơ	01/01/1959		lô 28 DC4 KDC, KP3, Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1322	Nguyễn Ngọc Đạt	01/01/2010		1/5 Sư Thiện Ân -kp5, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1323	Nguyễn Ngọc Đức	01/01/1982		40/1 Cao Bá Quát, khu phố 1, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,00	800.000		
1324	Nguyễn Như Ngọc		01/01/2017	26/1/1 Ngô Văn Sở, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
1325	Nguyễn Như Ý		01/01/2011	165/11 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
1326	Nguyễn Nhật Tâm	17/05/1988		Khu Phố Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1327	Nguyễn Năm	01/01/1984		32/54 Ngô Thời Nhiệm, khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		
1328	Nguyễn Phi Hồ	01/01/1997		103 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
1329	Nguyễn Phát Đạt	01/01/1982		316/14 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
1330	Nguyễn Phúc Hiếu	01/01/1995		Ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
1331	Nguyễn Phương Tuấn	01/01/2016		34/44/26 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
1332	Nguyễn Phương Tâm		15/08/1983	106 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	14,33	1.146.400		
1333	Nguyễn Phước Hiền	01/01/1993		05 Trương Định, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
1334	Nguyễn Phước Kim Anh		17/08/1983	18/1 Mỹ Trung ,Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	9,00	720.000		
1335	Nguyễn Phước Nguyên	01/01/1981		68 Nguyễn Thị Định, khu phố Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	13,00	1.040.000		
1336	Nguyễn Phụng Hiệp	01/01/1970		80 Trần Quí Cáp, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	4,00	320.000		
1337	Nguyễn Quang Thạch	01/01/1971		906/29 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	10,66	852.800		
1338	Nguyễn Quang Vinh	05/06/1995		87 Bà Huyện Thanh Quan, KP1, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
1339	Nguyễn Quốc Chánh	01/01/1999		Tân Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	23/11/2021	4,00	320.000		
1340	Nguyễn Quốc Duy	01/01/2011		155/11 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Kiên Giang	07/11/2021	10,00	800.000		
1341	Nguyễn Quốc Huy	01/01/2018		268/32 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1342	Nguyễn Quốc Hải	01/01/1982		45/6 Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,66	1.012.800		
1343	Nguyễn Quốc Phong	09/01/1982		2G,Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	6,00	480.000		
1344	Nguyễn Quốc Phú	01/01/2011		L3-C7 Hẻm 711 Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	16,00	1.280.000		
1345	Nguyễn Quốc Vinh	01/01/2007		L3-C7 Hẻm 711 Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	16,00	1.280.000		
1346	Nguyễn Quỳnh Anh		18/02/2010	621 Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	15,00	1.200.000		
1347	Nguyễn Rẫy Em	01/01/1978		913 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,00	560.000		
1348	Nguyễn Song Toàn	01/01/1950		Phường Vĩnh Lạc - TPRG	19/11/2021	11,00	880.000		
1349	Nguyễn Sỹ Hán	12/08/1959		178 Chu Văn An, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	9,66	772.800		
1350	Nguyễn Sỹ Trung Kiên	01/01/2015		178 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	11,00	880.000		
1351	Nguyễn Sỹ Đạt	01/01/2002		165/17/1 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá , Kiên Giang	29/10/2021	10,66	852.800		
1352	Nguyễn Thanh Duy	01/01/2020		Hẻm 174, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	2,65	212.000		
1353	Nguyễn Thanh Dũng	01/01/1966		23 Cao Thắng, Khu phố 1, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	13,00	1.040.000		
1354	Nguyễn Thanh Giang	01/01/1991		736/15 Lâm Quang Ky, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
1355	Nguyễn Thanh Liêm	01/01/1997		292A Dương Minh Châu, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
1356	Nguyễn Thanh Long	01/01/1971		54 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1357	Nguyễn Thanh Luật	01/01/2021		289/8B Nguyễn Chí Thanh, Rạch sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1358	Nguyễn Thanh Lập	01/01/1989		39/7/01 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
1359	Nguyễn Thanh Nam	01/01/1978		ấp Ngã Năm, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1360	Nguyễn Thanh Nguyên	01/01/2013		289/8 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1361	Nguyễn Thanh Nhã	01/01/2000		18 Lê Quý Đôn ,An BÌnh, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1362	Nguyễn Thanh Nhựt	01/01/1975		217/11/43 Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
1363	Nguyễn Thanh Phương		19/03/1991	94/12B Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	10,66	852.800		
1364	Nguyễn Thanh Quyên		01/01/1984	254/3 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
1365	Nguyễn Thanh Quách	01/01/1988		Hưng Hoà, MỸ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
1366	Nguyễn Thanh Sơn	01/01/1970		180 Trần Quý Cáp, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
1367	Nguyễn Thanh Thi	01/01/1975		421/5 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	7,33	586.400		
1368	Nguyễn Thanh Thuỷ		31/01/1952	29 Thành Thái, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	10,66	852.800		
1369	Nguyễn Thanh Thúy		01/01/1980	ấp Vĩnh Hội, Châu Thành, Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
1370	Nguyễn Thanh Thúy Uyên		01/01/1993	913 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,67	693.600		
1371	Nguyễn Thanh Thọ	01/01/1975		Ấp An Ninh, Xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	15,00	1.200.000		
1372	Nguyễn Thanh Thủy		01/01/1982	Tổ 11, Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
1373	Nguyễn Thanh Toàn	01/01/1991		Ấp Xẻo Mây, xã Thạnh Hòa, Giồng Riềng, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	3,00	240.000		
1374	Nguyễn Thanh Toàn	01/01/1990		1133 Nguyễn Thị Định, Khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1375	Nguyễn Thanh Trung		02/06/1967	50 Châu Văn Liêm, Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	12,000	960.000		
1376	Nguyễn Thanh Trúc		01/01/1998	388/39/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	12,000	960.000		
1377	Nguyễn Thanh Tuyền		01/01/2007	736/8B Lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,000	640.000		
1378	Nguyễn Thanh Tuyền	01/01/1994		236 Cách Mạng Tháng Tám, Kp1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	9,000	720.000		
1379	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1990		342/9 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	13,000	1.040.000		
1380	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1987		Kinh 10A, Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang	06/11/2021	18,330	1.466.400		
1381	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/1958		106 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo,TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	18,330	1.466.400		
1382	Nguyễn Thanh Vinh	01/01/1995		181/1A Nguyễn Trung Trực, KP3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,660	852.800		
1383	Nguyễn Thanh Vũ	01/01/1991		197/10B Quang Trung ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	13,000	1.040.000		
1384	Nguyễn Thanh Điền	05/09/1977		78 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	7,000	560.000		
1385	Nguyễn Thiên Bảo	01/01/2010		197/10A Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,000	720.000		
1386	Nguyễn Thiên Lý		02/01/1982	45/10A Ngô Thời Nhiệm, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	12,660	1.012.800		
1387	Nguyễn Thiện Chí	01/01/1991		1352/25 Thái khuyên , KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,330	986.400		
1388	Nguyễn Thiện Quang	01/01/1966		165/11 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,000	720.000		
1389	Nguyễn Thiện Tâm	15/02/1990		76, NGUYỄN GIA THIỀU, RẠCH SỎI, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/11/2021	10,670	853.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1390	Nguyễn Thu Hồng		01/01/1965	66/45B Trương Định, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	11,330	906.400		
1391	Nguyễn Thuý Hằng		01/01/1971	65/17A Trịnh Hoài Đức,Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,000	560.000		
1392	Nguyễn Thuận Phát	01/01/2016		474 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,000	640.000		
1393	Nguyễn Thành An	01/01/1964		Trọ 125 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	22/10/2021	12,660	1.012.800		
1394	Nguyễn Thành Chắc	01/01/1992		101 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,000	720.000		
1395	Nguyễn Thành Công	06/06/1985		Đông Thái, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	10,000	800.000		
1396	Nguyễn Thành Long	25/03/1951		29/1 Thành Thái, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	8,330	666.400		
1397	Nguyễn Thành Lập	01/01/1967		Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	12,660	1.012.800		
1398	Nguyễn Thành Nhớ	01/01/1992		Đồng Tràm - Long Thạnh - Giồng Riềng - Kiên Giang	28/10/2021	8,000	640.000		
1399	Nguyễn Thành Phương	01/01/1943		Kinh 10A, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	13,625	1.090.000		
1400	Nguyễn Thành Tâm	01/01/2009		165/24/1 Quang Trung, Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,330	586.400		
1401	Nguyễn Thành Tích	01/01/1979		27 Lê Quý Đôn, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,000	720.000		
1402	Nguyễn Thành Đạt	01/01/2010		85/30 Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,330	586.400		
1403	Nguyễn Thái Bảo	09/09/1997		913 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,000	640.000		
1404	Nguyễn Thái Hiếu	17/10/1991		80/23 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	13,660	1.092.800		
1405	Nguyễn Thùy Linh		01/01/1984	Ấp An Thành, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	13,990	1.119.200		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1406	Nguyễn Thùy Linh		01/01/1994	74 Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	11,660	932.800		
1407	Nguyễn Thảo Nguyên		21/04/1995	291 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,660	772.800		
1408	Nguyễn Thế Bảo	01/01/2013		313/4A Võ Trường Toản ,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,000	560.000		
1409	Nguyễn Thế Hưng	01/01/2021		313/4A võ trường toản, lê anh xuân, vĩnh quang, rạch giá, kiên giang	09/11/2021	7,000	560.000		
1410	Nguyễn Thế Khanh	01/01/2014		313/4A Võ Trường Toản ,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,000	1.040.000		
1411	Nguyễn Thị An		01/01/1948	328 Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	16/11/2021	9,000	720.000		
1412	Nguyễn Thị Anh Đào		01/01/1982	34 Lâm Quang Ky,P. Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,330	826.400		
1413	Nguyễn Thị Ba		01/01/1951	Ấp Minh Phong, xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	10/11/2021	19,660	1.572.800		
1414	Nguyễn Thị Biên		29/09/1984	Số 81/33 Trương Định, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	8,000	640.000		
1415	Nguyễn Thị Bé		01/01/1961	Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	19,000	1.520.000		
1416	Nguyễn Thị Bé Duyên		01/01/1992	197 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,000	720.000		
1417	Nguyễn Thị Bích Ngọc		01/01/2006	125A Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,000	640.000		
1418	Nguyễn Thị Bích Ngọc		01/01/1968	281/10 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	13,000	1.040.000		
1419	Nguyễn Thị Bích Thủy		01/01/1973	683/27B Trần Khánh Dư, KP7, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,000	720.000		
1420	Nguyễn Thị Bích Vân		01/01/1969	220/7 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	15,000	1.200.000		
1421	Nguyễn Thị Bích Vân		10/09/1988	Số 1026-1028 Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	12,330	986.400		
1422	Nguyễn Thị Bạch Yến		01/01/1960	Tổ 6, Vĩnh Phát,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	13,000	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1423	Nguyễn Thị Bảo Thy		01/01/2008	10/39 Mai Thị Hồng Hạnh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,000	720.000		
1424	Nguyễn Thị Bảo Trân	01/01/1973		số 5 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	14/11/2021	13,990	1.119.200		
1425	Nguyễn Thị Bổn		01/01/1963	165/20 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,000	560.000		
1426	Nguyễn Thị Can		01/01/1955	Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	11,500	920.000		
1427	Nguyễn Thị Chi		19/04/1974	Khu Phố 1, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	13,330	1.066.400		
1428	Nguyễn Thị Chiêm		01/01/1968	Ấp Mười Chợ A, Đông Hưng, An Minh, Kiên Giang	06/11/2021	9,660	772.800		
1429	Nguyễn Thị Chiến		01/01/1959	990 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	12,330	986.400		
1430	Nguyễn Thị Chân		01/01/1967	Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	1,313	105.000		
1431	Nguyễn Thị Ché		01/01/1980	384 CMT8 , Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,000	800.000		
1432	Nguyễn Thị Chúc Linh		01/01/1986	Ấp Bờ Dừa, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,330	906.400		
1433	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1962	139 Nguyễn An Ninh,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,000	560.000		
1434	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1989	Ấp Hai Tỷ, Xã Ngọc Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,000	640.000		
1435	Nguyễn Thị Cơ		01/01/1942	56 Cao Bá Quát,Rạch Sỏi,Rạch Giá ,Kiên Giang	11/11/2021	17,000	1.360.000		
1436	Nguyễn Thị Cẩm Hiền		01/01/1970	Tổ 1, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,000	720.000		
1437	Nguyễn Thị Cẩm Hồng		01/01/1959	488/2 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,000	880.000		
1438	Nguyễn Thị Cẩm Nhiên		18/01/2005	883/90/193 tổ 7, khu phố tà lúa, thị trấn sóc sơn, huyện hòn đất, kiên giang	14/11/2021	12,330	986.400		
1439	Nguyễn Thị Cẩm Như	02/09/1996		Ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	6,000	480.000		
1440	Nguyễn Thị Cẩm Tú		01/01/1978	Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	01/11/2021	8,000	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1441	Nguyễn Thị Diễm		01/01/1975	333 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,000	800.000		
1442	Nguyễn Thị Diễm		01/01/1989	289/8B Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	13,000	1.040.000		
1443	Nguyễn Thị Diễm My		01/01/1995	214/8 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,000	640.000		
1444	Nguyễn Thị Diễm My		01/01/1995	214/8, Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Tp.Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,330	746.400		
1445	Nguyễn Thị Diễm Thuý		01/01/1979	1354 ĐƯỜNG 30/04, PHƯỜNG VĨNH THÔNG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	29/10/2021	11,000	880.000		
1446	Nguyễn Thị Diệu Hiền		01/01/1981	21 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,000	720.000		
1447	Nguyễn Thị Doan		02/08/1978	25 Lạc Hồng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	11,000	880.000		
1448	Nguyễn Thị Dung		01/09/1972	A1-45, LÊ PHỤNG HIỂU, VĨNH BẢO, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	7,670	613.600		
1449	Nguyễn Thị Dung		01/06/1966	10/1 Phạm Ngọc Thạch, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	14,000	1.120.000		
1450	Nguyễn Thị Dẹp		01/01/1979	86 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,000	720.000		
1451	Nguyễn Thị Giang Tử		23/03/1985	ấp Vĩnh Hòa 1, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	7,000	560.000		
1452	Nguyễn Thị Gấm		01/01/1980	55 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,000	720.000		
1453	Nguyễn Thị Hiến		01/01/1975	244 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	9,000	720.000		
1454	Nguyễn Thị Hiếu		01/01/1953	Ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	14,660	1.172.800		
1455	Nguyễn Thị Hiền		01/01/1971	289/48 A Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,000	560.000		
1456	Nguyễn Thị Hiền		09/02/1987	1035/3D Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	14,660	1.172.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1457	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1963	Ấp Mương Kinh A, Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	14,660	1.172.800		
1458	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1998	101 Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,330	506.400		
1459	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1954	66 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	0,500	40.000		
1460	Nguyễn Thị Hoa Mai		01/01/1986	695/11, Mạc cữu, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,000	560.000		
1461	Nguyễn Thị Hoà		01/01/1951	33 Trần Cao Vân,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,000	720.000		
1462	Nguyễn Thị Hoà		18/03/1986	33/46 HẺM 1, VÀM TRƯ, VĨNH QUANG, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	9,000	720.000		
1463	Nguyễn Thị Hoài Thư		01/01/1996	Ấp Hoà An , Xã Ngọc Thuận, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	7,330	586.400		
1464	Nguyễn Thị Hoàng		01/01/1958	Ấp Vạn Thạnh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	8,000	640.000		
1465	Nguyễn Thị Hoàng Anh		01/01/1952	38/10 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,330	506.400		
1466	Nguyễn Thị Hoàng Mỹ		01/01/2000	44A, Vàm Trư, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	8,000	640.000		
1467	Nguyễn Thị Huê		15/05/1983	315 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	16,000	1.280.000		
1468	Nguyễn Thị Huệ		01/01/1973	60/27 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	10,330	826.400		
1469	Nguyễn Thị Huỳnh Hoa		01/01/2021	E18 Tân Long, xã Tân An, huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	20/10/2021	4,500	360.000		
1470	Nguyễn Thị Huỳnh Lê		09/11/1992	Tổ 1, ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	11,000	880.000		
1471	Nguyễn Thị Huỳnh Nhi		01/01/2011	53 Ngô Thời Nhiệm,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	10,000	800.000		
1472	Nguyễn Thị Hà		02/02/1965	41/407 A Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,000	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1473	Nguyễn Thị Hà Giang		01/01/1968	95B Lộ Liên Hương, KP Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	11,330	906.400		
1474	Nguyễn Thị Hà My		19/06/1993	Tân Thành, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	05/11/2021	19,000	1.520.000		
1475	Nguyễn Thị Hè		01/01/1943	Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.	25/10/2021	14,660	1.172.800		
1476	Nguyễn Thị Hương		03/01/1960	Tây Yên A, An Biên, Kiên Giang	14/11/2021	12,000	960.000		
1477	Nguyễn Thị Hương		01/01/1967	695/11 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	12,000	960.000		
1478	Nguyễn Thị Hương		01/01/1973	103 Nguyễn Cư Trinh, Khu phố Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	12,000	960.000		
1479	Nguyễn Thị Hường		01/01/1950	81/19, Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	17,000	1.360.000		
1480	Nguyễn Thị Hạnh		01/01/1965	268/32 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	8,000	640.000		
1481	Nguyễn Thị Hạnh Dung		01/01/1979	42B khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,000	960.000		
1482	Nguyễn Thị Hảo		01/01/1946	Ấp Hòa Tiến, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	22,660	1.812.800		
1483	Nguyễn Thị Hảo		01/01/1954	01 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	11,330	906.400		
1484	Nguyễn Thị Hậu		24/04/1971	Số 1007A Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	8,000	640.000		
1485	Nguyễn Thị Hằng		01/01/1973	38/8 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,000	800.000		
1486	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1989	Khu phố Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	10,660	852.800		
1487	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1955	Thành Trung, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	14,000	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1488	Nguyễn Thị Hồng Châu		09/11/1982	Tổ 3, KP Chòm Sao, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	13,000	1.040.000		
1489	Nguyễn Thị Hồng Huệ		09/10/2002	Tổ 8 Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	20,000	1.600.000		
1490	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		01/01/1975	56 Cao Bá Quát,Rạch Sỏi,Rạch Giá ,Kiên Giang	11/11/2021	12,660	1.012.800		
1491	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		01/02/2001	Tân Tiến, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	13,000	1.040.000		
1492	Nguyễn Thị Hồng Tươi		01/01/1979	99 Hà Huy Giáp, Khu phố 5, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	9,660	772.800		
1493	Nguyễn Thị Hừng		01/01/1955	Tổ 4,Tà Lúa,Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	14,000	1.120.000		
1494	Nguyễn Thị Khỏe		04/04/1993	Tổ 4, Ấp Tà tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	10,000	800.000		
1495	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/1965	398/1 Nguyễn Bỉnh KhiêmVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,000	720.000		
1496	Nguyễn Thị Kim Anh		16/05/1995	221 Chu Văn An, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	10,000	800.000		
1497	Nguyễn Thị Kim Ba		01/01/1991	338 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	11/11/2021	11,000	880.000		
1498	Nguyễn Thị Kim Chi		10/11/1967	43/27 nguyễn cư trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	11,670	933.600		
1499	Nguyễn Thị Kim Cúc		01/01/1967	155/50 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, Rạch Sỏi, Kiên Giang	06/11/2021	7,000	560.000		
1500	Nguyễn Thị Kim Diễm		01/01/1996	E44 Ngọc Hân Công Chúa, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,000	880.000		
1501	Nguyễn Thị Kim Duyên		01/01/1995	533 Ấp Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	15/11/2021	9,000	720.000		
1502	Nguyễn Thị Kim Hoa		01/01/1957	52/3A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	8,400	672.000		
1503	Nguyễn Thị Kim Hương		01/01/1981	02 Huỳnh Tấn Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,000	720.000		
1504	Nguyễn Thị Kim Hường		26/04/1970	71, TẠ QUANG BỬU, AN HOA, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	8,000	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1505	Nguyễn Thị Kim Hồng		01/01/1982	53 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	29/10/2021	7,000	560.000		
1506	Nguyễn Thị Kim Loan		01/01/1977	47 PHẠM HÙNG, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	22/11/2021	8,330	666.400		
1507	Nguyễn Thị Kim Loan		01/01/1981	94/32A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	7,000	560.000		
1508	Nguyễn Thị Kim Loan		24/05/1978	82/17/16 Dương Diện Nghệ, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	20,660	1.652.800		
1509	Nguyễn Thị Kim Ly		30/12/1980	56 Trương Định - An Hoà - TP Rạch Giá - KG	19/11/2021	11,000	880.000		
1510	Nguyễn Thị Kim Lời		01/01/1969	155/16 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	10,330	826.400		
1511	Nguyễn Thị Kim Ngân		01/01/1994	Tổ 12, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	10,000	800.000		
1512	Nguyễn Thị Kim Ngân		01/01/2002	522A Nguyễn Thị Minh Khai, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,000	560.000		
1513	Nguyễn Thị Kim Ngân		01/01/1986	32/59C Ngô Thời Nhiệm, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	9,330	746.400		
1514	Nguyễn Thị Kim Ngọc		26/08/1998	Tổ 8 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,000	720.000		
1515	Nguyễn Thị Kim Oanh		28/05/1973	46 Trịnh Hoài Đức - TP Rạch Giá - Kiên Giang	19/11/2021	11,000	880.000		
1516	Nguyễn Thị Kim Phương		01/01/1962	218/66 Ngô Quyền, khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	10,000	800.000		
1517	Nguyễn Thị Kim Phụng		01/01/1978	165/27 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,000	720.000		
1518	Nguyễn Thị Kim Ta		01/01/1980	Khu Phố 6,An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	8,000	640.000		
1519	Nguyễn Thị Kim Viễn		01/01/1947	80/23 Nguyễn Trung Trực, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	14,660	1.172.800		
1520	Nguyễn Thị Kim Ân		01/01/1956	50/6 Mạc Đĩnh Chi, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	15,330	1.226.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1521	Nguyễn Thị Kiều Loan		16/10/1990	Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	13/11/2021	11,000	880.000		
1522	Nguyễn Thị Kiều Nhung		01/01/1988	794 Nguyễn Thị Định, tổ 16B Vĩnh Viễn , Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,000	800.000		
1523	Nguyễn Thị Kiều Oanh		01/01/1978	94/3/4 Chu Văn An, khu phố 2, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	10,000	800.000		
1524	Nguyễn Thị Kiều Trang		15/11/1984	289/8 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	18,000	1.440.000		
1525	Nguyễn Thị Lan		06/09/1964	487/3 Nguyễn Trung Trực , Vĩnh Lạc - RG - Kiên Giang	15/11/2021	12,000	960.000		
1526	Nguyễn Thị Lan		11/09/1995	Ấp Rạch Hàm, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	21,000	1.680.000		
1527	Nguyễn Thị Lan		01/01/1950	Ấp Đông Lộc, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	3,575	286.000		
1528	Nguyễn Thị Lan		01/01/1968	39/7/1 Trần Phú,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,000	640.000		
1529	Nguyễn Thị Lan Anh		15/08/1988	Tổ 7 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	7,000	560.000		
1530	Nguyễn Thị Lan Hương		12/02/1984	360A Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	13,330	1.066.400		
1531	Nguyễn Thị Lanh		03/06/1966	Tổ 2 , Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,670	533.600		
1532	Nguyễn Thị Liên		01/01/1970	412 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	8,000	640.000		
1533	Nguyễn Thị Liễu		01/01/1954	218/3/4 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,660	612.800		
1534	Nguyễn Thị Liệp		01/01/1968	Minh Phong - Bình An - Châu Thành - Kiên Giang	17/11/2021	12,000	960.000		
1535	Nguyễn Thị Liệt		01/01/1954	73 KP3, Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	10,660	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1536	Nguyễn Thị Loan		01/01/1971	Ấp Thành Trung, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	14,000	1.120.000		
1537	Nguyễn Thị Loan		01/01/1949	Kp Mỹ Hòa, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	18,000	1.440.000		
1538	Nguyễn Thị Loan Anh		03/03/1993	574/6A Nguyễn Trung Trực , Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	10,670	853.600		
1539	Nguyễn Thị Lý		01/01/1956	695/5 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,000	560.000		
1540	Nguyễn Thị Lương		01/01/1970	123/2B Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	4,463	357.000		
1541	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1950	Ấp Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hoà Hiệp,Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	1,750	140.000		
1542	Nguyễn Thị Lệ		15/05/1956	60 Nguyễn An Ninh, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	0,500	40.000		
1543	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1957	596/14 Ngô Quyền, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,000	800.000		
1544	Nguyễn Thị Lệ Huyền		01/01/1983	81/5/9A Trương Định, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	21,000	1.680.000		
1545	Nguyễn Thị Lệ Khanh		01/01/1955	18A Lê Quý Đôn, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	13,000	1.040.000		
1546	Nguyễn Thị Lừ		01/01/1954	20/17 Lý Thường Kiệt, Kp Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	5,000	400.000		
1547	Nguyễn Thị Mai		01/01/2001	Trung Thành, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,000	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1548	Nguyễn Thị Mai	01/01/1956		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi,tp rạch giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,000	560.000		
1549	Nguyễn Thị Mai Liên		01/01/1960	289 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	01/11/2021	19,000	1.520.000		
1550	Nguyễn Thị Mau		01/01/1981	86/3 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	14,000	1.120.000		
1551	Nguyễn Thị Minh Phượng		01/01/1984	178 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,600	848.000		
1552	Nguyễn Thị Minh Thùy		09/04/1985	G2- 41, PHẠM HÙNG, AN HÒA, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	7,660	612.800		
1553	Nguyễn Thị Minh Thư		01/01/1985	234 Lâm Quang Ky, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	10,000	800.000		
1554	Nguyễn Thị Minh Thảo		01/01/1994	139 Nguyễn An Ninh,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,000	560.000		
1555	Nguyễn Thị Miên		01/01/1936	25/19 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	20,000	1.600.000		
1556	Nguyễn Thị Mây		01/01/1952	178 Chu Văn An, KP1, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	10,660	852.800		
1557	Nguyễn Thị Mạnh		01/01/1970	Ấp Tà Lóc, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	11,000	880.000		
1558	Nguyễn Thị Mỹ Châu		01/01/1964	104 CMT8, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,330	586.400		
1559	Nguyễn Thị Mỹ Diễm	01/01/1986		203 Nguyễn Phi Khanh, Khu phố Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,330	586.400		
1560	Nguyễn Thị Mỹ Dung		10/04/1988	TỔ 7, KP TÀ LÚA, TT SÓC SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	14/11/2021	12,660	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1561	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		01/01/2013	214/8, Quang Trung, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,000	560.000		
1562	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		01/01/1960	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	7,000	560.000		
1563	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		01/01/1960	Thổ Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	29/10/2021	17,000	1.360.000		
1564	Nguyễn Thị Mỹ Hân		01/01/1998	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	13/11/2021	13,660	1.092.800		
1565	Nguyễn Thị Mỹ Hân		13/12/1985	A2, Lô 5 Trần Quang Khải, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,000	720.000		
1566	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		01/01/1991	210/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,000	800.000		
1567	Nguyễn Thị Mỹ Hộ		10/10/1953	105/42 Lê Quý đôn, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	8,660	692.800		
1568	Nguyễn Thị Mỹ Lực		01/01/1963	28, Dương Thị Ngân, Kp3,Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,000	640.000		
1569	Nguyễn Thị Mỹ Nha		01/01/1988	53 Sư Vạn Hạnh, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	12,000	960.000		
1570	Nguyễn Thị Mỹ Nhàn		01/01/1997	54 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	14,000	1.120.000		
1571	Nguyễn Thị Nga		01/01/1972	204/10 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	8,330	666.400		
1572	Nguyễn Thị Nga		01/01/1960	ấp Xẻo Vẹt, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	2,000	160.000		
1573	Nguyễn Thị Nga		01/01/1968	710 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	0,750	60.000		
1574	Nguyễn Thị Nga		21/01/1981	97/23 Lộ Liên Hương, Vĩnh Quang, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,000	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1575	Nguyễn Thị Nga		08/04/1946	135/63B Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	12,330	986.400		
1576	Nguyễn Thị Nga		01/01/1990	kp THÀNH CÔNG,Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	15/11/2021	9,000	720.000		
1577	Nguyễn Thị Nghé		01/01/1949	397/26 NGUYỄN CHÍ THANH, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	29/10/2021	8,000	640.000		
1578	Nguyễn Thị Nguyệt		01/01/1976	313/4B Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	31/10/2021	16,000	1.280.000		
1579	Nguyễn Thị Nguyệt		01/01/1995	Tây Sơn 1, Đông Yên, An Biên, Kiên Giang	16/11/2021	9,000	720.000		
1580	Nguyễn Thị Ngần		01/01/1988	112A Trần quý Cáp,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,000	560.000		
1581	Nguyễn Thị Ngắm		01/01/1961	Đông Thạnh, Xã Thạnh Đông B Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	12,000	960.000		
1582	Nguyễn Thị Ngọc		01/01/1989	201A Quang Trung, Vĩnh Quang, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,000	560.000		
1583	Nguyễn Thị Ngọc Bích		01/01/1991	34/44/26 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,000	560.000		
1584	Nguyễn Thị Ngọc Giàu	01/01/1997		111A Nguyễn Thiện Thuật, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	13,000	1.040.000		
1585	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		01/01/1985	B14A Vương Hồng Sển ,Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	01/11/2021	13,000	1.040.000		
1586	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		06/08/1986	381/11 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,330	1.066.400		
1587	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		01/01/2001	168 Tổ 5, ấp Phú Hòa, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,330	746.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1588	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		01/01/1992	38/12 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	11,000	880.000		
1589	Nguyễn Thị Ngọc Hà		15/02/2003	34 Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	06/11/2021	7,000	560.000		
1590	Nguyễn Thị Ngọc Hân		01/01/2006	21 Cao Thắng, Khu phố 1, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,000	720.000		
1591	Nguyễn Thị Ngọc Hân		01/01/2012	Tổ 1 Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	9,000	720.000		
1592	Nguyễn Thị Ngọc Hương		01/01/1966	32/52 Ngô Thời Nhiệm, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	19,000	1.520.000		
1593	Nguyễn Thị Ngọc Loan		01/01/1966	5/46 Nguyễn Thị Định, Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	19,080	1.526.400		
1594	Nguyễn Thị Ngọc Lệ		20/12/1948	40/399 KP Vĩnh Phát, KP2, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,660	852.800		
1595	Nguyễn Thị Ngọc Mai		01/01/1990	680/6 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,000	800.000		
1596	Nguyễn Thị Ngọc Ngà		22/07/2005	57 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	13,000	1.040.000		
1597	Nguyễn Thị Ngọc Nhã		01/09/1976	228 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,000	800.000		
1598	Nguyễn Thị Ngọc Quí		01/01/1963	25 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	20,060	1.604.800		
1599	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh		01/01/2014	Tổ 1 Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	9,000	720.000		
1600	Nguyễn Thị Ngọc Thanh		01/01/1977	75/1 Đinh Tiên Hoàng, Phường Vĩnh Thanh Vân, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,650	692.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1601	Nguyễn Thị Ngọc Thu		28/10/1983	61 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,000	640.000		
1602	Nguyễn Thị Ngọc Thy		01/01/1980	1/4 Hẻm 218 Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	17,000	1.360.000		
1603	Nguyễn Thị Ngọc Thảo		01/01/1977	1/4 Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	15,150	1.212.000		
1604	Nguyễn Thị Ngọc Tiền		13/06/1996	CN, 26/5 Trần Quý Cáp, Kp6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	13,000	1.040.000		
1605	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	01/01/2020		Tổ 1, Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía ,Kiên Giang	16/11/2021	7,000	560.000		
1606	Nguyễn Thị Ngọc Điệp		22/10/1995	Ấp Lê Bát - xã Cửa Cạn - Huyện Phú Quốc - Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	7,000	560.000		
1607	Nguyễn Thị Ngọc Đào		01/01/1988	06 Nguyễn Bính, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	8,660	692.800		
1608	Nguyễn Thị Ngữ		12/11/1964	574/64 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	10,670	853.600		
1609	Nguyễn Thị Nhi		01/01/2006	số 10, Tổ 7, ấp Trung Thành, xã Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	8,000	640.000		
1610	Nguyễn Thị Nhi		01/01/1980	728 Lâm Quang Ky, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,000	960.000		
1611	Nguyễn Thị Nhung		01/01/1971	Tổ 6, ấp Bến Đá, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	0,250	20.000		
1612	Nguyễn Thị Nhung		01/01/1954	ấp Thạnh Tiến, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	18,000	1.440.000		
1613	Nguyễn Thị Như Ngọc	01/01/2021		27 PHẠM VIẾT CHÁNH, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ	11/11/2021	8,000	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1614	Nguyễn Thị Như Thùy		01/01/1972	31/46 Ngô Văn Sở, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,000	560.000		
1615	Nguyễn Thị Như Ý		01/01/1988	53 Ngô Thời Nhiệm,KP 1,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	7,000	560.000		
1616	Nguyễn Thị Ni		01/01/1963	Tổ 01, ấp Bãi Nhà A, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	11,000	880.000		
1617	Nguyễn Thị Năm		01/01/1958	Tổ 13 Ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,660	852.800		
1618	Nguyễn Thị Năm		01/01/1962	ấp Sáu Song, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	13,660	1.092.800		
1619	Nguyễn Thị Oanh		01/01/1978	352 Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Hiệp, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,000	720.000		
1620	Nguyễn Thị Oanh		01/01/1975	Tổ 8, Cầu Thông Lưu, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	06/11/2021	13,000	1.040.000		
1621	Nguyễn Thị Oanh		01/01/1970	52 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,000	800.000		
1622	Nguyễn Thị Oanh		01/01/1985	69 Trần Quý Cáp,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,000	640.000		
1623	Nguyễn Thị Phi Yến		14/10/1986	34/30 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,660	852.800		
1624	Nguyễn Thị Phinh		01/01/1973	190 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,000	560.000		
1625	Nguyễn Thị Phúc		01/01/1980	LÌNH HUỲNH, LÌNH HUỲNH, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	10,000	800.000		
1626	Nguyễn Thị Phương		01/01/1993	ấp Đường Xuồng,Long Thạnh,Giồng Riềng,Kiên Giang	08/11/2021	10,000	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1627	Nguyễn Thị Phường		01/01/1965	174A Ngô Thời Nhiệm, KP1, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,000	640.000		
1628	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1968	TỔ 7, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,670	773.600		
1629	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1978	182 A Ngô Thời Nhiệm, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,000	720.000		
1630	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1975	Ấp An Hưng, xã An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	09/11/2021	11,000	880.000		
1631	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1970	135/54 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Kiên Giang	06/11/2021	16,000	1.280.000		
1632	Nguyễn Thị Phượng Kiều		01/01/1969	Ấp Bờ Dừa, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	09/11/2021	8,000	640.000		
1633	Nguyễn Thị Phấn		01/01/1947	101A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,330	906.400		
1634	Nguyễn Thị Phụng		01/01/1942	315A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	3,138	251.000		
1635	Nguyễn Thị Quới		01/01/1949	24 Sư Vạn Hạnh, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	1,000	80.000		
1636	Nguyễn Thị Quỳnh Như		12/03/1998	., Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	11,000	880.000		
1637	Nguyễn Thị Ri		01/01/1968	49 Trần Chánh Chiếu, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,000	640.000		
1638	Nguyễn Thị Rắc Liêl		01/01/1985	84 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,000	960.000		
1639	Nguyễn Thị Sang		01/01/1977	307 Tổ 17 Sóc Cung, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	10,000	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1640	Nguyễn Thị Sung		01/01/1964	695/5 MẠC CỬU- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	26/10/2021	7,000	560.000		
1641	Nguyễn Thị Sáu		01/01/1964	3/75 Kp Thông Chữ , Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	12,438	995.000		
1642	Nguyễn Thị Sáu		01/01/1962	6/160 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/10/2021	21,000	1.680.000		
1643	Nguyễn Thị Sương		01/01/1966	Nguyễn Trứ - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	03/11/2021	10,000	800.000		
1644	Nguyễn Thị Sậu		01/01/1938	126/2/4 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	11,000	880.000		
1645	Nguyễn Thị Sử		01/01/1953	86/39A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,660	852.800		
1646	Nguyễn Thị Sừu		01/01/1972	913 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,000	560.000		
1647	Nguyễn Thị Sừu		01/01/1974	744 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	9,330	746.400		
1648	Nguyễn Thị Thanh	01/01/2001		1354, Khu phố 2, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	12,000	960.000		
1649	Nguyễn Thị Thanh Nhẫn		01/01/1983	Tổ 17, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	7,330	586.400		
1650	Nguyễn Thị Thanh Thuý		01/01/1989	388/39/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	9,000	720.000		
1651	Nguyễn Thị Thanh Thúy		01/01/1973	214/69 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,000	720.000		
1652	Nguyễn Thị Thanh Tâm		01/01/1985	103 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,330	906.400		
1653	Nguyễn Thị The		01/01/1994	224 Ngô Quyền, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,000	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1654	Nguyễn Thị Thi		01/01/1980	18A Lê Qúy Đôn, Khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,000	560.000		
1655	Nguyễn Thị Thu		01/01/1962	218/25 Ngô Quyền, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	19,000	1.520.000		
1656	Nguyễn Thị Thu		02/01/1966	38/14 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,330	826.400		
1657	Nguyễn Thị Thu		01/01/1973	210/1 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,000	640.000		
1658	Nguyễn Thị Thu		01/01/1948	Ruộng Sạ 1, Vĩnh Phong, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	12/11/2021	15,330	1.226.400		
1659	Nguyễn Thị Thu Hà		01/01/1959	913 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,000	560.000		
1660	Nguyễn Thị Thu Hương		01/01/1980	79 Đoàn thị Điểm, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,000	720.000		
1661	Nguyễn Thị Thu Hường		24/03/1993	Tổ 10, Kp Thị Tứ, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,000	640.000		
1662	Nguyễn Thị Thu Mai		01/01/2017	695/5B Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,330	746.400		
1663	Nguyễn Thị Thu Minh		01/01/2009	109 Nguyễn Thiện Thuật, phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,000	560.000		
1664	Nguyễn Thị Thu Phương		01/04/1967	132/3 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,660	772.800		
1665	Nguyễn Thị Thu Sương		01/01/1999	180 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,000	720.000		
1666	Nguyễn Thị Thu Thuỷ		01/01/1983	27 Phạm Viết Chánh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	9,000	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1667	Nguyễn Thị Thu Thảo		01/10/1985	502/91/7 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	1,05	84.000		
1668	Nguyễn Thị Thu Thủy		01/01/1984	TT 328 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,00	800.000		
1669	Nguyễn Thị Thu Trang		01/01/1984	233/9 Lâm Quang KY,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1670	Nguyễn Thị Thuý Hằng		01/01/2006	165/34 Quang Trung, Khu phố Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,67	853.600		
1671	Nguyễn Thị Thuý Trinh	19/08/1988		5 Tú Sương, Vĩnh Quang , TP Rạch Giá Kiên Giang	16/11/2021	13,00	1.040.000		
1672	Nguyễn Thị Thuý Vân		01/01/1960	243/57 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1673	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		01/01/1984	889/12/9 Nguyễn Trung Trực ,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1674	Nguyễn Thị Thuỷ		01/01/1979	1220 Tổ 17, Phước Lợi, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1675	Nguyễn Thị Thùy Dung		01/01/1984	Khu Phố 5, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
1676	Nguyễn Thị Thùy Linh		01/01/1985	34/44/26 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	14,66	1.172.800		
1677	Nguyễn Thị Thúy		03/10/1979	2, NGUYỄN VĂN CỪ, VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	11,00	880.000		
1678	Nguyễn Thị Thúy Hoàng		01/01/1989	113 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
1679	Nguyễn Thị Thúy Huyên		07/12/1989	CN, 370/26/5 Nguyễn Trung Trực, Kp4, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	15,33	1.226.400		
1680	Nguyễn Thị Thúy Ngân		01/01/2002	13 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
1681	Nguyễn Thị Thúy Nhi		28/07/1994	18A/2 Lê Quý Đôn, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
1682	Nguyễn Thị Thăng Thiên		24/01/1986	G2- 26 CHÂU VĂN LIÊM,AN HOÀ, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	21/11/2021	9,67	773.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1683	Nguyễn Thị Thơm		19/11/1990	228/4A Cách Mạng Tháng 8, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	11,00	880.000		
1684	Nguyễn Thị Thạch		01/01/1964	SỐ 76 NGUYỄN GIA THIỀU , PHƯỜNG RẠCH SỎI, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	16/11/2021	6,67	533.600		
1685	Nguyễn Thị Thạnh		01/01/1957	09 Hồ Xuân Hương, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	10,66	852.800		
1686	Nguyễn Thị Thảo Nguyên		01/01/1995	Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
1687	Nguyễn Thị Thắm		01/01/2005	205 đường Tà Keo - ấp Tà Keo - Phi Thông - Rạch Giá - Kiên Giang	28/10/2021	10,66	852.800		
1688	Nguyễn Thị Thắm		01/01/1976	Thạnh Trúc, Thạnh Trị, Tân Hiệp, Kiên Giang	09/11/2021	20,00	1.600.000		
1689	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1963	ấp vạn thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
1690	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1973	52 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
1691	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1959	Thạnh Tiến, Đông Thạnh, An Minh, Kiên Giang	08/11/2021	11,00	880.000		
1692	Nguyễn Thị Thủy		19/05/1961	321 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	15,66	1.252.800		
1693	Nguyễn Thị Trang		01/01/1992	795 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	12,00	960.000		
1694	Nguyễn Thị Tròn		10/06/1955	12/12 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	8,44	675.000		
1695	Nguyễn Thị Trúc Linh		01/01/2004	39/7/1 Trần Phú,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
1696	Nguyễn Thị Trúc Linh		01/01/2003	78 Sư Thiện Chiếu, Khu Phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	14,00	1.120.000		
1697	Nguyễn Thị Trấn		01/01/1967	712, Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
1698	Nguyễn Thị Tuyết		01/01/1946	318 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		
1699	Nguyễn Thị Tuyết		01/01/1982	Ấp Tân Lợi, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1700	Nguyễn Thị Tuyết		01/01/1963	219/9 Võ Trường Toản,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,66	932.800		
1701	Nguyễn Thị Tuyết Anh		01/01/2008	L4-S3 KDC Kỳ Đồng, khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Kiên Giang	06/11/2021	15,33	1.226.400		
1702	Nguyễn Thị Tuyết Chị		01/01/1981	ấp Xẻo Dinh, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	10,33	826.400		
1703	Nguyễn Thị Tuyết Dung		01/01/1960	34/44/26 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
1704	Nguyễn Thị Tuyết Hoa		01/01/1958	28 Cao Bá Quát Rạch sỏi Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	13,66	1.092.800		
1705	Nguyễn Thị Tuyết Kha		01/01/1997	1028/13 Nguyễn Trung Trực, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	9,00	720.000		
1706	Nguyễn Thị Tuyết Mai		25/06/1996	25 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	16,00	1.280.000		
1707	Nguyễn Thị Tuyết Nga		01/01/1969	381/2A Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	12,00	960.000		
1708	Nguyễn Thị Tuyết Nga		01/01/1956	102/5 Nguyễn Cư Trinh,Nam Cao,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
1709	Nguyễn Thị Tuyết Nhung		22/09/1986	Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	6,00	480.000		
1710	Nguyễn Thị Tuyết Trang		01/01/1989	86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
1711	Nguyễn Thị Tây		01/01/1953	Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	6,94	555.000		
1712	Nguyễn Thị Tèo		01/01/1973	695/5 Mạc Cửu, , khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
1713	Nguyễn Thị Tú Anh		01/01/2006	695/5 Mạc Cửu, , khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1714	Nguyễn Thị Tơ		01/01/1950	Trung Thành, Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	28/10/2021	16,33	1.306.400		
1715	Nguyễn Thị Tư		01/01/1935	268/10A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1716	Nguyễn Thị Tư		01/01/1954	Khu phố Đông Quý, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	18,00	1.440.000		
1717	Nguyễn Thị Tư		01/01/1954	ấp Năm Hải, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	13,88	1.110.000		
1718	Nguyễn Thị Tẹn		01/01/1945	Hẻm 32 Ngô Thời Nhiệm, KP1, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	15,00	1.200.000		
1719	Nguyễn Thị Tình		27/11/1959	22/6 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	4,85	388.000		
1720	Nguyễn Thị Việt Anh		10/12/2006	89/3 Đông Hồ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,33	826.400		
1721	Nguyễn Thị Vui		01/01/1970	Khu phố 9, Phú Quốc, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
1722	Nguyễn Thị Vân Anh		01/01/1981	19 Quang Trung, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		
1723	Nguyễn Thị Vân Chị		01/01/1966	Khu Phố 7, Phường Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	4,93	394.000		
1724	Nguyễn Thị Xum		01/01/1978	168- Phú Hòa - Phi Thông - Rạch Giá - Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
1725	Nguyễn Thị Xuyến		19/08/1951	82 Ngô Thời Nhiệm, KP1, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	15,66	1.252.800		
1726	Nguyễn Thị Xuân		01/01/1954	Ấp Ruộng Sạ 1, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	18,00	1.440.000		
1727	Nguyễn Thị Xuân Cảnh		23/12/2001	621 Nguyễn Thị Định, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
1728	Nguyễn Thị Xuân Mai		01/01/1964	173 Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
1729	Nguyễn Thị Yến		01/01/1948	ấp Bãi nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
1730	Nguyễn Thị Yến		01/01/1980	695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
1731	Nguyễn Thị Yến		26/12/1952	Tổ 11, Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
1732	Nguyễn Thị Yến Hoa		03/09/1988	B 16 LÊ HỒNG PHONG KHU PHỐ 5 , AN HOÀ , RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	27/10/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1733	Nguyễn Thị Yến Linh		01/01/2002	09 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1734	Nguyễn Thị Yến Nhi		24/06/2002	Ấp Phước Lợi, Xã mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9,75	780.000		
1735	Nguyễn Thị Yến Nhi		01/01/2009	695/5B Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
1736	Nguyễn Thị Yến Xuân		01/01/1981	570 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	11,00	880.000		
1737	Nguyễn Thị Ánh		10/10/1969	343 tổ 16 sóc cung, Phi Thông Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	12,66	1.012.800		
1738	Nguyễn Thị Ánh		01/01/1948	Tổ 7 Thuận An, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	16,33	1.306.400		
1739	Nguyễn Thị Ánh		30/04/1952	Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
1740	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		01/01/1981	106/10/12 Lê Qúy Đôn, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
1741	Nguyễn Thị Ánh Nhi		28/09/1995	Tổ 13, KP 1, Phường Pháo Đài, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	10,00	800.000		
1742	Nguyễn Thị Út		01/01/1935	NCT, 218/29 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	10,66	852.800		
1743	Nguyễn Thị Út		01/01/1991	Tân Tiến, Tân Thành,Tân Hiệp, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
1744	Nguyễn Thị Út		01/01/1954	09 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	13,66	1.092.800		
1745	Nguyễn Thị Út		01/01/1958	231/1 Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, An Bình, TP Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
1746	Nguyễn Thị Út Chính		01/01/1972	Tổ 4, Minh Lạc, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	24/10/2021	11,66	932.800		
1747	Nguyễn Thị Đào		01/01/1955	Ấp Cái Nước Ngọn, Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	3,00	240.000		
1748	Nguyễn Thị Đây		25/12/1966	Tổ 2, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
1749	Nguyễn Thị Đính		04/02/1953	Ấp Kênh 3A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1750	Nguyễn Thị Đông		01/01/1952	244 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Sỏi, Kiên Giang	25/10/2021	15,66	1.252.800		
1751	Nguyễn Thị Đậm		01/01/1954	ấp Trung Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	0,69	55.000		
1752	Nguyễn Thị Đẹp		01/01/1971	28/9A Chi Lăng ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
1753	Nguyễn Thị Đẹt		01/01/1977	170/10 Nguyễn Biểu, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	13,00	1.040.000		
1754	Nguyễn Thống Em	01/01/1969		680/1 NGUYỄN TRUNG TRỰC, KP4 VĨNH LẠC RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	22/11/2021	9,00	720.000		
1755	Nguyễn Tim	01/01/2019		698/6 MẠC CỬU- VĨNH QUANG- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	26/10/2021	1,05	84.000		
1756	Nguyễn Tiến Đạt	01/01/2002		Thị trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	04/11/2021	11,67	933.600		
1757	Nguyễn Tiến Đức	01/01/1957		tổ 07,Bãi Nhà B ,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang .	17/11/2021	11,00	880.000		
1758	Nguyễn Tiểu Hùng	01/01/2003		Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
1759	Nguyễn Tri Mỹ Hà		15/05/1963	463 Ngô Quyền, Khu Phố V, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.	02/11/2021	18,66	1.492.800		
1760	Nguyễn Trung Hiếu	01/01/2010		220/7 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
1761	Nguyễn Trung Hưng	06/04/1979		HẺM 38 THIÊN HỘ DƯƠNG, AN BÌNH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	11,00	880.000		
1762	Nguyễn Trung Hậu	01/01/2019		1035 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	6,75	540.000		
1763	Nguyễn Trung Kiên	01/01/1986		18 Lê Quý Đôn, khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,00	560.000		
1764	Nguyễn Trung Kiên	01/01/1990		1035/30 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
1765	Nguyễn Trung Kiên	01/01/2006		349/20A Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	11,33	906.400		
1766	Nguyễn Trung Nghiêm	29/10/1975		Nguyễn Bỉnh Khiêm ,Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang .	20/11/2021	10,00	800.000		
1767	Nguyễn Trung Phúc	01/01/2015		1035/30 lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1768	Nguyễn Trung Quân	01/01/1953		18 Lê Quý Đôn, khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,00	560.000		
1769	Nguyễn Trung Thà	16/10/1989		A3 Lô15 Nguyễn Cảnh Dị, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
1770	Nguyễn Trung Tín	24/07/2004		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Phường Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1771	Nguyễn Trung Việt	14/10/1999		243/9/11 B Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1772	Nguyễn Trung Đạt	21/07/2009		326/15Quang Trung. KP. Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
1773	Nguyễn Trà Lĩnh	01/01/2017		Tổ 17, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	9,67	773.600		
1774	Nguyễn Trí Hạo	01/01/2013		56C/A Lê Văn Tuân, khu phố Vĩnh Viễn, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1775	Nguyễn Trí Nguyên	01/01/2011		113 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	9,00	720.000		
1776	Nguyễn Trường Giang	18/01/2004		13/1 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1777	Nguyễn Trường Giang	01/01/1990		Ấp Vĩnh Thạnh A, xã Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1778	Nguyễn Trường Hải	01/01/1983		281/8 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,00	720.000		
1779	Nguyễn Trường Phương	01/01/1997		736/9 Lâm Quang Ky,KP6,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
1780	Nguyễn Trường Thắng	01/01/1986		165/11 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
1781	Nguyễn Trường Thịnh	01/01/2014		165/11 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
1782	Nguyễn Trần Duy Linh	11/11/2003		1/4 Hẻm 218, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
1783	Nguyễn Trần Lan Hương		06/04/1997	85A Trương Định, Phường An Bình, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
1784	Nguyễn Trần Xuân Thuận	01/01/2019		Ấp Hòn Đất, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	5,95	476.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1785	Nguyễn Trần Xuân Thịnh	01/01/2020		Thổ Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang.	01/11/2021	5,00	400.000		
1786	Nguyễn Trọng Kính	01/01/1998		KINH 9A, XÃ THẠNH ĐÔNG, TÂN HIỆP, KIÊN GIANG	05/11/2021	11,00	880.000		
1787	Nguyễn Trọng Nghĩa	01/01/1999		210/3 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1788	Nguyễn Trọng Phúc	06/03/2002		Ấp Kinh 11, Xã Vĩnh Thuận , Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
1789	Nguyễn Tuyết Hương		19/09/1966	L4 -24 khu TT công an KG, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	11,66	932.800		
1790	Nguyễn Tuyết Lẹ		01/01/1986	Đông Lộc, Thạnh Trị, Tân Hiệp, Kiên Giang	30/10/2021	13,60	1.088.000		
1791	Nguyễn Tuyết Nhi		01/01/2012	313/4A Võ Trường Toản ,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1792	Nguyễn Tuyết Phượng		01/01/1990	313/4A Võ Trường Toản ,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1793	Nguyễn Tuyết Vân		01/01/2009	Ấp Minh Phong, xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	10/11/2021	18,00	1.440.000		
1794	Nguyễn Tuấn Anh	17/05/1984		BT1 - 10 Võ Văn Tần, An Hoà Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		
1795	Nguyễn Tuệ Lâm		01/01/2018	56/A Lê Văn Tuân, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
1796	Nguyễn Tài Ngân	01/01/1980		52/3A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	9,00	720.000		
1797	Nguyễn Tâm Giang	01/01/1985		64 Ngô Thời Nhiệm, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	11,66	932.800		
1798	Nguyễn Tâm Khang	14/05/2014		L7-08 Hồng Bàng, Khu Dân Cư Sư Phạm, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	9,00	720.000		
1799	Nguyễn Tú Phượng		08/08/1995	Ấp Đồng Tràm, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	12,00	960.000		
1800	Nguyễn Tường Vy		01/01/2015	88/1 cao thắng KP3, vĩnh lợi, rạch giá, kiên giang	13/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1801	Nguyễn Tấn	01/01/2010		388/39/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
1802	Nguyễn Tấn Dũng	01/01/1980		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1803	Nguyễn Tấn Hưng	01/05/1988		141/7 Nguyễn An Ninh, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1804	Nguyễn Tấn Sĩ	01/01/1964		Khu phố 4, phường Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
1805	Nguyễn Tấn Toàn	01/01/2000		09 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1806	Nguyễn Tấn Tài	01/01/1984		Hoà An, Xã Ngọc Thuận, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	13,33	1.066.400		
1807	Nguyễn Tấn Tài	10/09/1988		350/16/8 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	22,00	1.760.000		
1808	Nguyễn Tấn Đạt	01/01/1990		4/90, khu phố thông chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
1809	Nguyễn Tầm Buổl	01/01/1965		Cách Mạng Tháng 8, Rạch Sỏi, Kiên Giang	03/11/2021	16,00	1.280.000		
1810	Nguyễn Vinh Tước	01/01/1974		tổ 9 ấp an cư an sơn kiên hải kiên giang	16/11/2021	13,33	1.066.400		
1811	Nguyễn Viết Khang	16/08/2015		LÔ 16- 02, KHU DÂN CƯ AN BÌNH, KP3, PHƯỜNG AN BÌNH, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	20/11/2021	10,00	800.000		
1812	Nguyễn Việt Thái	11/06/2008		883/90/193 Tổ 7, KP Tà Lúa, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	12,66	1.012.800		
1813	Nguyễn Văn Ba	01/01/1948		Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	1,88	150.000		
1814	Nguyễn Văn Biết	01/01/1978		168 - Phú Hòa - Phi Thông - Rạch Giá - Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
1815	Nguyễn Văn Bảy	01/01/1963		62/1 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	11,00	880.000		
1816	Nguyễn Văn Bắc	01/01/1988		Tân Phong - Minh Lương - Châu Thành - Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1817	Nguyễn Văn Bền	01/01/1988		Ấp Thái Hưng, Xã Mỹ Thái, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1818	Nguyễn Văn Chiều	01/01/1963		Tân Thành - Tân Hiệp - Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
1819	Nguyễn Văn Châu	01/01/1968		106/66 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	13,00	1.040.000		
1820	Nguyễn Văn Chúc	01/01/1981		Ba Hòn, Kiên Lương, Kiên Giang	18/11/2021	12,00	960.000		
1821	Nguyễn Văn Cường	01/01/1979		6912/5, NGUYỄN VĂN SIÊU, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	12/11/2021	8,00	640.000		
1822	Nguyễn Văn Cần	01/01/1967		35/9/18 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	19/11/2021	10,33	826.400		
1823	Nguyễn Văn Dũ	01/01/1975		Kinh IA, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
1824	Nguyễn Văn Dũng	01/01/1970		1386 Nguyễn Trung Trực, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	9,66	772.800		
1825	Nguyễn Văn Dẹn		01/01/1989	256 Phan Đăng Lưu, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1826	Nguyễn Văn Dễ	01/01/1965		197/10A Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1827	Nguyễn Văn Dễ	01/01/1991		Tổ 8, Ấp Hòn Sóc , Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
1828	Nguyễn Văn Dũng	14/02/1975		883/90/193 TỔ 7, Kp Tà Lúa, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	11,66	932.800		
1829	Nguyễn Văn Giữ	01/01/1960		793/4 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
1830	Nguyễn Văn Hiếu	01/01/1962		9/15 Nhật Tảo, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1831	Nguyễn Văn Hiền	01/01/1980		Tổ 17, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
1832	Nguyễn Văn Hiền	01/01/2003		Trung Thành, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
1833	Nguyễn Văn Hoa	12/09/1963		94/12B TRẦN KHÁNH DƯ, AN HOÀ RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	20/11/2021	6,33	506.400		
1834	Nguyễn Văn Huyền	01/01/1979		377 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1835	Nguyễn Văn Hạnh	01/01/1986		KDC Ấp Tân Long, xã Tân An, huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	20/10/2021	13,00	1.040.000		
1836	Nguyễn Văn Hải	01/01/2004		TÀ LÓC , SƠN KIÊN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	7,00	560.000		
1837	Nguyễn Văn Hậu	12/07/1995		111 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
1838	Nguyễn Văn Hữu Tài	01/01/2000		220/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
1839	Nguyễn Văn Khanh	01/01/1988		80E Sư Thiện Chiếu, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
1840	Nguyễn Văn Khánh	01/01/1964		370/32 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	10,66	852.800		
1841	Nguyễn Văn Kiên	01/01/2015		6912/5, Nguyễn Văn Siêu,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	8,00	640.000		
1842	Nguyễn Văn Kết	07/11/1960		1035/30 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	17,66	1.412.800		
1843	Nguyễn Văn Liêu	01/01/1959		26/1/1 Ngô Văn Sở, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	14,66	1.172.800		
1844	Nguyễn Văn Liễm	01/01/1952		ấp Thạnh Tiến, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	8,38	670.400		
1845	Nguyễn Văn Long	01/01/1967		Thạnh Đông B, Tân Hiệp, Kiên Giang	01/11/2021	9,00	720.000		
1846	Nguyễn Văn Long	01/01/1981		Tổ 17, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	9,00	720.000		
1847	Nguyễn Văn Luyện	10/02/1964		25 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, Phường Rạch Sỏi, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	12,44	995.000		
1848	Nguyễn Văn Lâm	05/09/1980		45/7B Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Gia, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1849	Nguyễn Văn Lâm	01/01/1972		251/1Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		
1850	Nguyễn Văn Lưỡng	01/01/1937		Phường Vĩnh Lạc - TPRG	14/11/2021	14,00	1.120.000		
1851	Nguyễn Văn Lược	01/01/1953		292 Dương Minh Châu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,50	840.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1852	Nguyễn Văn Lượm Anh	01/01/1992		Tổ 1 An Phước, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1853	Nguyễn Văn Lục	30/12/1953		28 Lâm Quang Ky, KP1, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	16,66	1.332.800		
1854	Nguyễn Văn Minh	01/01/1963		36/2 Điện Biên Phủ, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	13,00	1.040.000		
1855	Nguyễn Văn Minh	01/01/1935		56 Cao Bá Quát,Rạch Sỏi,Rạch Giá ,Kiên Giang	10/11/2021	9,66	772.800		
1856	Nguyễn Văn Minh	08/08/1962		32C Trần Thủ Độ, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	13,00	1.040.000		
1857	Nguyễn Văn Mạnh	01/01/1962		Ấp Song Chinh, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	14,33	1.146.400		
1858	Nguyễn Văn Mẫn	01/01/1989		Tổ 1, Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía ,Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
1859	Nguyễn Văn Mận	01/01/1991		Ấp Đặng Văn Do, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
1860	Nguyễn Văn Mến	15/12/1990		836 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	9,33	746.400		
1861	Nguyễn Văn Mộng	01/01/1970		43/13 Ngô Thời Nhiệm, KP1, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	14,00	1.120.000		
1862	Nguyễn Văn Nguyện	16/10/1984		38/3A Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Kiên Giang, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	12,00	960.000		
1863	Nguyễn Văn Ngân	15/10/1986		Hẻm7, 15C kp4 Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
1864	Nguyễn Văn Nhân	01/01/1996		ấp Xẻo Vẹt, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
1865	Nguyễn Văn Nhơn	01/01/1964		398/6 Nguyễn Bỉnh Khiêm ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	9,66	772.800		
1866	Nguyễn Văn Năm	01/01/1994		398/6 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
1867	Nguyễn Văn Nà	01/01/1970		Tổ 16 ấp Tà Tây , Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	19,00	1.520.000		
1868	Nguyễn Văn Phong	01/01/1990		B2 Làng Cầu Vòng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	13,66	1.092.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1869	Nguyễn Văn Phu	01/01/1941		398/6 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	9,66	772.800		
1870	Nguyễn Văn Phát	01/01/1940		Trọ P15, Số nhà 50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		
1871	Nguyễn Văn Phúc	01/01/2004		289/8 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
1872	Nguyễn Văn Phúc	01/01/1989		38/12 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	9,33	746.400		
1873	Nguyễn Văn Phước	01/01/1977		38 Khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,66	1.012.800		
1874	Nguyễn Văn Phụng	01/01/1978		Hòa Thành, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
1875	Nguyễn Văn Quân	01/01/2005		695/5 Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	17,66	1.412.800		
1876	Nguyễn Văn Quân	01/01/1946		ấp Ngọc Lợi, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	25/11/2021	1,44	115.000		
1877	Nguyễn Văn Quý	01/01/2000		581/90 Hai Bà Trưng, Đồng Khởi, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
1878	Nguyễn Văn Rở	01/01/1964		Ấp 1, Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	5,91	472.800		
1879	Nguyễn Văn Sang	01/01/2000		256A Quang Trung,Võ Trường Toản,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
1880	Nguyễn Văn Sang	01/01/1990		9/15 Nhật Tảo, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	15,00	1.200.000		
1881	Nguyễn Văn Sang	01/01/2007		86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1882	Nguyễn Văn Sanh	01/01/1982		21 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
1883	Nguyễn Văn Soài	01/01/1984		Tổ 7 ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	6,00	480.000		
1884	Nguyễn Văn Sĩ	01/01/2000		ấp Vĩnh Thành, Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1885	Nguyễn Văn Sơn	01/01/1959		16 Sư Thiện Chiếu Phường Vĩnh Lợi - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	22,00	1.760.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1886	Nguyễn Văn Sỹ	01/01/1975		39 Văn Lang, , khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	16,00	1.280.000		
1887	Nguyễn Văn Thanh Hoài	10/08/1994		Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	8,66	692.800		
1888	Nguyễn Văn The	01/01/1955		Tổ 19 KP Thị Tứ, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	10,33	826.400		
1889	Nguyễn Văn Thi	24/04/2002		Xẻo Đôi, Nam Thái A, An Biên, Kiên Giang	10/11/2021	11,33	906.400		
1890	Nguyễn Văn Thu	01/01/1953		18A Lê Quý Đôn, Khu Phố 2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	11,50	920.000		
1891	Nguyễn Văn Thuận	15/05/1943		334/36 Khu phố 1, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	8,38	670.000		
1892	Nguyễn Văn Thành	01/01/1985		74, NGUYỄN VĂN CHIÊN, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	14/11/2021	11,33	906.400		
1893	Nguyễn Văn Thái	02/11/1952		688 PHẠM HÙNG, AN HOÀ, RẠCH GIÁ,KIÊN GIANG	21/11/2021	9,33	746.400		
1894	Nguyễn Văn Thân	25/11/1981		74/1C , Bắc Lân, Bà Điểm, Hóc Môn, Hồ Chí Minh	29/10/2021	9,00	720.000		
1895	Nguyễn Văn Thương	30/12/1999		Xẻo Vẹt, Nam Thái A, An Biên,Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
1896	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1960		50 Cao Thắng, Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1897	Nguyễn Văn Thời	01/01/1950		Tổ 7 Kp Dãy ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,33	906.400		
1898	Nguyễn Văn Trường	01/01/1994		221 Chu Văn An, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	7,00	560.000		
1899	Nguyễn Văn Trực	01/01/1941		Phường Bình San, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
1900	Nguyễn Văn Tuấn	01/01/1962		165/17/1 QUANG TRUNG Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
1901	Nguyễn Văn Tài	01/01/1969		Hòa Lộc - Thạnh Lộc - Châu Thành - Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1902	Nguyễn Văn Tài	01/01/1940		Nam Quí, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	09/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1903	Nguyễn Văn Tám	01/01/1951		Tổ 4, Ấp Song Chinh, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	1,31	105.000		
1904	Nguyễn Văn Tám	01/01/1948		381/11 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	21,00	1.680.000		
1905	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1979		1340/12A Nguyễn Trung Trực, KP2, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
1906	Nguyễn Văn Tèo	01/01/1980		913 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	7,00	560.000		
1907	Nguyễn Văn Tình	01/01/1989		Tổ 2, VĨNH VIỄN,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
1908	Nguyễn Văn Vũ	01/01/1984		88/1 cao thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
1909	Nguyễn Văn Xê	01/01/1935		Xã Vĩnh Phong , Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	4,00	320.000		
1910	Nguyễn Văn Ái	28/08/1941		Kp Thị Tứ, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	2,88	230.000		
1911	Nguyễn Văn Êm	01/01/1951		27 Trần Quang Diệu,Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
1912	Nguyễn Văn Út	01/01/1989		Hoà Hưng, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	14,00	1.120.000		
1913	Nguyễn Văn Điền	01/01/2014		54 Trương Vĩnh Ký, Khu Phố 2 , Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
1914	Nguyễn Văn Đây	01/01/1972		33/26 Chu Văn An, khu phố 2, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	7,66	612.800		
1915	Nguyễn Văn Đông	01/01/1974		889/7C Nguyễn Trung Trực, An Bình, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1916	Nguyễn Văn Đại	08/02/1981		1262/22/4, nguyễn trung trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	10,00	800.000		
1917	Nguyễn Văn Đạt	01/01/1940		Ấp Vạn Thạnh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
1918	Nguyễn Văn Đẹp	07/10/1970		E5-15 Hồ Thị Liên, Khu đô thị Phú Cường, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1919	Nguyễn Văn Để	01/01/1987		102E Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
1920	Nguyễn Văn Đủ	01/01/1980		ấp Vĩnh Hội, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	17,00	1.360.000		
1921	Nguyễn Văn Đực	01/01/1958		Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,44	755.000		
1922	Nguyễn Vĩnh Hưng	19/09/2000		841 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,33	906.400		
1923	Nguyễn Vĩnh Lạc	01/01/2000		THANH PHONG, THẠNH PHƯỚC, GIỒNG RIỀNG, KIÊN GIANG	11/11/2021	10,33	826.400		
1924	Nguyễn Vũ Phong	01/01/1995		Hoà An, Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	02/11/2021	8,00	640.000		
1925	Nguyễn Vỹ Hào	01/01/2003		197/10A Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1926	Nguyễn Xuân Chiều	01/01/1998		TỔ 10 ẤP Vạn Thanh, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
1927	Nguyễn Xuân Huy	15/02/1952		Khu phố 7- Rạch Sỏi - TP Rạch Giá - Kiên Giang	12/11/2021	12,00	960.000		
1928	Nguyễn Xuân Toàn	08/01/1987		LÔ 16-02 KHU DÂN CƯ AN BÌNH, KP 3, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	11,00	880.000		
1929	Nguyễn Ái Phương		01/01/1992	197/10B Quang Trung ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
1930	Nguyễn Điều Thích	01/01/2000		Ấp 1, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Gò Quao, Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		
1931	Nguyễn Đình Hải	01/01/1972		135 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	8,66	692.800		
1932	Nguyễn Đình Khoa	01/01/1981		581/51F Hai Bà Trưng, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	6,33	506.400		
1933	Nguyễn Đình Minh Quân	01/01/2014		33,Trương Hán Siêu,Vĩnh Lạc,TP Rạch Giá,Kiên Giang.	02/11/2021	9,00	720.000		
1934	Nguyễn Đông Khoa	01/01/1974		18A/2 Lê Quí Đôn, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
1935	Nguyễn Đông Triều	01/01/1982		103 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1936	Nguyễn Đặng Văn Phát	01/01/2020		Thanh Phong, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	11/11/2021	1,65	132.000		
1937	Nguyễn Đỗ Kim Thư		01/01/2012	Ngô Văn Sở, khu phố 4, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
1938	Nguyễn Đỗ Ngọc Thư		01/01/2008	26/1/1 Ngô Văn Sở, khu phố 4, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
1939	Nguyễn Đỗ Phương Quỳnh		01/01/2007	313/4B Võ Trường Toản,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
1940	Nguyễn Đức Chín	15/02/1970		14 Đường Tự Do, Vĩnh Thanh, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		
1941	Nguyễn Đức Hoàng	01/01/1969		21 Phạm Ngọc Thạch - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên giang.	01/11/2021	6,00	480.000		
1942	Nguyễn Đức Hoàng	01/01/1969		12 Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,66	772.800		
1943	Ngô Bích Nga		16/10/1956	159A Lâm Quang Ky, p Vĩnh Lạc, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	7,00	560.000		
1944	Ngô Cuối Chánh	01/01/1943		20 Trần Xuân Soạn, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
1945	Ngô Gia Huy	15/03/2017		179 đường 30/4, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	10/11/2021	5,00	400.000		
1946	Ngô Gia Hưng	15/03/2017		180 đường 30/4, khu phố 1, thị trấn Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	10/11/2021	5,00	400.000		
1947	Ngô Hoài Kim		07/11/2019	106/4 Nguyễn Cư Trinh , Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1948	Ngô Hoàng Phong	01/01/1994		2/60/3 , khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
1949	Ngô Hải Đăng Tâm		01/01/1989	165/29 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,00	880.000		
1950	Ngô Hồng Chương	03/12/1989		10/21 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,33	986.400		
1951	Ngô Hồng Kỳ	01/01/1953		292 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	9,00	720.000		
1952	Ngô Hồng Phát	11/12/1991		10/21 Cao Thắng, khu phố 3, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1953	Ngô Khánh Vi		23/08/2001	L33-34-C6-Ngô Chí Quốc, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1954	Ngô Kim Ngân		21/05/1991	Tổ 5, Thiên Tuế, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		
1955	Ngô Kim Thành	05/01/2015		1028 Nguyễn Trung Trực,An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	10,00	800.000		
1956	Ngô Mai Hân		04/06/1994	26/4 HẺM 18 NGUYỄN VĂN CỪ, PHƯỜNG VĨNH LẠC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG.	04/11/2021	10,66	852.800		
1957	Ngô Minh Trí	01/01/1988		Tổ 23 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
1958	Ngô Minh Tám	01/01/1977		363A Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	17,00	1.360.000		
1959	Ngô Mỹ Dung		01/01/1958	197/9 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
1960	Ngô Mỹ Hoa		01/01/1974	E5-15 Hồ Thị Liên Khu Đô Thị Phú Cường, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
1961	Ngô Nguyễn Thiên Kim		01/01/2020	Hẻm 204, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
1962	Ngô Ngọc Thanh	01/01/1965		Tổ 23 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	8,00	640.000		
1963	Ngô Ngọc Đầy		01/01/1985	292 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
1964	Ngô Phương Bình	01/01/1976		Mỹ Phú, Xã Mỹ Hạnh Đông, Thị Xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang	25/11/2021	3,91	312.800		
1965	Ngô Phụng Tuấn	01/01/2006		80 Trần Quý Cáp, Kp6,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
1966	Ngô Thanh Hùng	25/04/1972		2/10 Lê Quý Đôn, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	7,00	560.000		
1967	Ngô Thanh Tuyền		01/01/1979	A 26, TĂNG BẠCH HỔ, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	8,33	666.400		
1968	Ngô Thảo Linh		01/01/2016	922 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1969	Ngô Thị Bé Nguyên		09/03/1988	Vĩnh Hoà 1, Vĩnh Hoà phú, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
1970	Ngô Thị Bích Trân		01/01/1999	922 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	16,00	1.280.000		
1971	Ngô Thị Cà Em		01/01/1972	114 Phùng Hưng ,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
1972	Ngô Thị Cúc		01/01/1947	Tổ 11, Ấp Tà tây , Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	2,75	220.000		
1973	Ngô Thị Cúc		01/01/1965	31/310A Cao Văn Lầu, Tổ 20, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	9,66	772.800		
1974	Ngô Thị Diễm Hương		01/01/2014	25 Tổ 23, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	4,00	320.000		
1975	Ngô Thị Diễm My		27/10/1989	9/26 Cô Bắc, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,66	852.800		
1976	Ngô Thị Dạng		01/01/1956	ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	01/11/2021	16,33	1.306.400		
1977	Ngô Thị Gái		01/01/1966	8/4 Nhật Tảo, KP4, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	13,00	1.040.000		
1978	Ngô Thị Hiền		01/06/1972	986/2A Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
1979	Ngô Thị Hiệp		01/01/1966	230 Nguyễn Thoại Hầu, KP4,Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,33	1.066.400		
1980	Ngô Thị Hạnh		08/01/2005	Tổ 23 ấp Tà Tây,Phi Thông , Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
1981	Ngô Thị Hạnh		01/01/1980	91 Nguyễn Cư Trinh, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
1982	Ngô Thị Kim Huệ		01/01/1986	65/7/6 Trần Phú, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
1983	Ngô Thị Kim Phượng		25/12/1972	Khu Phố 3, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	13,00	1.040.000		
1984	Ngô Thị Kiều		09/10/1993	CN, 66/45A Trần Quý Cáp, Kp6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
1985	Ngô Thị Lệ		23/05/1958	52/3 Trương Vĩnh Ký,kp2,Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1986	Ngô Thị Mộng Viễm		01/01/1979	736/8B Lâm Quang Ky, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
1987	Ngô Thị Mỹ Nhân		01/12/1996	220/7 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
1988	Ngô Thị Mỹ Xuyên		01/01/1983	303 ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
1989	Ngô Thị Ngọc Hiền		05/07/1995	74/11 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	12,44	995.000		
1990	Ngô Thị Ngọc Hà		13/10/1974	29 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc TP Rạch Giá Kiên Giang	20/11/2021	8,00	640.000		
1991	Ngô Thị Nhiệu		01/01/1929	ấp Hòn Sóc, xã Thổ Sơn, HĐ, KG	01/11/2021	7,00	560.000		
1992	Ngô Thị Nương		01/01/1960	800 Tổ 16 ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
1993	Ngô Thị Nụ		01/01/1948	165/29 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	13,66	1.092.800		
1994	Ngô Thị Phiên		01/01/1987	Tổ 10, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		
1995	Ngô Thị Thanh Lý		03/08/1985	214/54 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
1996	Ngô Thị Thu		19/11/1981	Số 78 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	14,00	1.120.000		
1997	Ngô Thị Thu Mây		01/01/1964	218/1 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	12,66	1.012.800		
1998	Ngô Thị Thùy Linh		07/02/1971	217/26 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	11,66	932.800		
1999	Ngô Trương Bửu	19/01/1977		Suối Tiên, Hàm Ninh, Phú Quốc, Kiên Giang	23/11/2021	0,35	28.000		Chế độ ăn qua sonde
2000	Ngô Tùng Minh	17/03/2007		51 Trần Cao Vân, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	11,00	880.000		
2001	Ngô Tự Giác	01/01/1972		922 Nguyễn Thị Định, Tổ 4 Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2002	Ngô Văn Bôi	01/01/1998		114 Phùng Hưng, Kp3,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2003	Ngô Văn Dũng	01/01/1984		264 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
2004	Ngô Văn Hiếu	01/01/1995		54 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
2005	Ngô Văn Lượm	09/12/1964		10/21 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
2006	Ngô Văn Lạt	01/01/1988		600 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,33	666.400		
2007	Ngô Văn Nam	15/08/1982		106/4 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	16,00	1.280.000		
2008	Ngô Văn Nghĩa	01/01/1960		157/5H, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	15,66	1.252.800		
2009	Ngô Văn Phước	20/05/1976		80B Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2010	Ngô Văn Tuấn	14/09/1981		Khu Phố 1, Thị Trấn Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	5,60	448.000		
2011	Ngô Văn Tường	01/01/2008		78 Sư Thiện Chiếu, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
2012	Ngô Vị Hùng	01/01/1986		20 Trần Xuân Soạn , Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	10,67	853.600		
2013	Ngô Vị Đại	18/01/1984		20 Trần Xuân Soạn Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	10,66	852.800		
2014	Ngô Đình Phi	01/01/1997		C20 La Sơn Phu Tử, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
2015	Ngụy Văn Y	01/01/1990		8/78 khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	10,00	800.000		
2016	Ngụy Yến Nhi		22/01/2001	214/8 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2017	Nhan Hồng Duy Bình	01/01/2005		2/5A Lê Quý Đôn, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
2018	Nhan Thị Bích Liên		18/06/1963	574/3A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	16,66	1.332.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2019	Nhan Thị Bích Thủy		01/01/1960	572 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
2020	Nhan Thị Phương Thanh		01/01/1978	Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	11,66	932.800		
2021	Nông Quốc Trí	14/09/1996		22/212 Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	22,00	1.760.000		
2022	Nông Quốc Trường	01/01/2002		22/212 Nguyễn Thị Định, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
2023	Nông Văn Thanh	01/01/1970		22/212 Tổ 17, Kp Phi Kinh,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	7,33	586.400		
2024	Ong Thanh Đại	01/01/1989		142/1/3 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2025	Phan Cao Buôl	01/01/1973		61 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	11,33	906.400		
2026	Phan Cao Vĩ Hào	01/01/2003		582 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	15,00	1.200.000		
2027	Phan Chí Nguyễn	01/01/2013		Ấp Kiên Bình, Xã Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2028	Phan Duy Sơn	01/01/1980		Tổ 8 Ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2029	Phan Gia Bảo	20/03/2003		KP Minh An, thị trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	20/11/2021	9,66	772.800		
2030	Phan Hải Đăng	29/06/1994		Số 184A ấp Hòa Lợi, Xã Hòa Thuận, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	6,33	506.400		
2031	Phan Hữu Tính	01/01/1952		88/5 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	10,66	852.800		
2032	Phan Khả Vy		01/01/2021	218/66 Ngô Quyền, khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
2033	Phan Kim Hạnh		26/01/1987	Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	07/11/2021	15,00	1.200.000		
2034	Phan Mộng Cầm		01/01/1976	ấp Thới Trung, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,66	612.800		
2035	Phan Mỹ Ái		01/01/1990	289/1 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
2036	Phan Ngọc Quận	01/01/1952		196 U Minh 10, Rạch SỏI, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2037	Phan Nho Thành	08/09/1975		61/2, LÊ LỢI, VĨNH THANH VÂN, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	10,66	852.800		
2038	Phan Nhất Duy	01/01/2015		31/310A,Đ. Cao Văn Lầu- Tổ 20, KP. Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	8,00	640.000		
2039	Phan Phước Tân	06/06/1997		08 Nam Cao, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2040	Phan Quốc Bảo	01/01/1972		20 Sư Minh Không,Vĩnh Bảo,Rạch Giá.Kiên Giang	10/11/2021	8,33	666.400		
2041	Phan Sơn Hải	07/10/1950		926/8 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	2,63	210.000		
2042	Phan Thanh Em	01/01/1985		ấp 8 Biển II, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	11,00	880.000		
2043	Phan Thanh Sang	01/01/1996		KP Ba Hòn, TT Kiên Lương, Kiên lương, Kiên Giang	07/11/2021	15,66	1.252.800		
2044	Phan Thanh Tùng	01/01/1965		218/66 Ngô Quyền, khu phố 3, Vĩnh Bảo, Rạch Gia, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
2045	Phan Thanh Vân	01/01/1969		78 Lê Quý Đôn	23/10/2021	9,00	720.000		
2046	Phan Thu Hà		01/01/1955	889/8A Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,66	852.800		
2047	Phan Thế Phong	26/04/1964		132/3 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,66	772.800		
2048	Phan Thị Biết		01/01/1937	582 Trần Khánh Dư, Phường An Hoà, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	14,94	1.195.000		
2049	Phan Thị Bích Trâm		01/01/1989	239 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
2050	Phan Thị Bạch Tuyết		01/01/1945	96/1 Chi Lăng,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	16,66	1.332.800		
2051	Phan Thị Hiền		10/02/2001	33 Trương Hán Siêu , Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
2052	Phan Thị Huệ		01/01/1971	ấp Hòa Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
2053	Phan Thị Hồng Đào		06/11/2011	Tổ 8 Ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2054	Phan Thị Khâu		02/12/1955	230 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giàng	03/11/2021	9,33	746.400		
2055	Phan Thị Kim Loan		17/11/1976	590 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	7,33	586.400		
2056	Phan Thị Kim Loan		15/12/1970	106/44 Nguyễn Thái Học, KP2, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
2057	Phan Thị Kim Xuyến	01/01/1973		85/14B NGUYỄN THIỆN THUẬT RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	21/11/2021	7,00	560.000		
2058	Phan Thị Mộng Điệp		01/01/1978	397/16 Nguyễn Chí Thanh, Khu Phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá ,Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
2059	Phan Thị Mỹ Lan		01/01/1967	42 Phạm Văn Hai, Tổ 22, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2060	Phan Thị Mỹ Trang		25/10/1992	85/22 Nguyễn THIỆN THUẬT, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
2061	Phan Thị Nghiệp		01/01/1963	09 KP3, Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	8,66	692.800		
2062	Phan Thị Nghi		01/01/1976	Ấp Tân Phong, Xã Vĩnh Bình Nam, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	14,33	1.146.400		
2063	Phan Thị Phương Thảo		01/01/1991	36 Trần Nhật Duật, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
2064	Phan Thị Thu Cúc		01/01/1944	28 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/10/2021	21,00	1.680.000		
2065	Phan Thị Thu Giang		01/01/1999	55/4 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	17,00	1.360.000		
2066	Phan Thị Thu Hằng		18/09/1990	132/3 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,66	772.800		
2067	Phan Thị Thu Yến		21/03/1985	16/5 Đinh Tiên Hoàng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	6,94	555.000		
2068	Phan Thị Thê		01/01/1954	62/3 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2069	Phan Thị Thúy Vy		01/12/2006	Tổ 8 Ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2070	Phan Thị Thắm		01/01/1970	90/13A Trương Vĩnh Ký,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2071	Phan Thị Thủy		01/01/1965	Xẻo Đước 2, xã Đông Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	9,00	720.000		
2072	Phan Thị Tiền		01/01/1972	230 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
2073	Phan Thị Tuyết		01/01/1951	85/14 B Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	17/11/2021	11,00	880.000		
2074	Phan Thị Tuyết		01/01/1986	33 Trương Hán Siêu, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	9,00	720.000		
2075	Phan Thị Tươi		01/01/1974	ấp Vinh Đông, Xã Ngọc Thuận, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	15,66	1.252.800		
2076	Phan Thị Tấn		01/01/1968	125/1 Khu phố 2, U Minh Mười,Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		
2077	Phan Thị Yến Trang		01/01/2009	48 A Cao Thắng, Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
2078	Phan Thị Yến Vy		01/01/2006	12/320 Tổ 1, khu phố Dãy Ốc, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	12,33	986.400		
2079	Phan Trung Tuấn	01/01/1972		926/8 Nguyễn Trung Trực, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2080	Phan Trung Tánh	01/01/2014		Hòa Lộc - Thạnh Lộc - Châu Thành - Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2081	Phan Trường Giang	01/01/1990		230 Nguyễn Thoại Hầu, KP4,Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	12,60	1.008.000		
2082	Phan Tuấn Kiệt	01/01/1994		45D Trần Cao Vân, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2083	Phan Tường Vy		01/01/2003	Nguyễn Thái Bình, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	23/11/2021	1,00	80.000		
2084	Phan Tấn Toàn	01/01/2015		105/26E,Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2085	Phan Văn Bé	01/01/1988		2/97 Tổ 6,Phước Thành Lập, TT.Gò Quao, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
2086	Phan Văn Bảy	01/01/1964		230 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2087	Phan Văn Cường	01/01/1974		72 Ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
2088	Phan Văn Hoà	01/01/1943		Bình Phong, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	07/11/2021	14,33	1.146.400		
2089	Phan Văn Lượm	01/01/1935		8 Biển II, Thuận Hòa, An Minh, Kiên Giang	26/10/2021	11,00	880.000		
2090	Phan Văn Lộc	01/01/1995		258 CÁCH MẠNG THÁNG 8, VĨNH LỢI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	31/10/2021	19,00	1.520.000		
2091	Phan Văn Lộc	01/01/2010		214/39D Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2092	Phan Văn Mỹ	01/01/1956		KP. Sơn Tiến, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	15,00	1.200.000		
2093	Phan Văn Sanh	01/01/1938		377, tổ 16, ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	14,00	1.120.000		
2094	Phan Văn Sinh	01/01/1964		185 Nguyễn Gia thiều, Rạch Sỏi, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
2095	Phan Văn Thao	01/01/1931		582 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	3,06	245.000		
2096	Phan Văn Thạnh	01/01/1988		33 Trương Hán Siêu, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	16,00	1.280.000		
2097	Phan Văn Trí	01/01/1982		Thạnh Tiên, Tân Thạnh, An Minh, Kiên Giang	10/11/2021	11,00	880.000		
2098	Phan Văn Tâm Đạt	30/03/2020		22/7/24 Trần Phú, Phường Trường An, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	11/11/2021	4,65	372.000		
2099	Phan Văn Tý	01/01/1985		214/39D Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2100	Phó Hùng Trưởng	01/01/1997		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
2101	Phó Phát Thịnh	01/01/2021		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	1,20	96.000		
2102	Phó Phát Đạt	01/01/2019		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	1,20	96.000		
2103	Phó Thành Diệp	01/01/2007		266/1B Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	19,00	1.520.000		
2104	Phù Quốc Lộc	24/05/2002		Tổ 11, KP4, TT Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2105	Phùng Hoàng Minh	01/01/2013		L7- C26 Lê Thị Tám, Khu Phố 6, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
2106	Phùng Minh Hoàng	01/01/1964		L7- C26 Lê Thị Tám, Khu phố 6, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2107	Phùng Nhật Minh	01/01/2016		352 Nguyễn Thị Định, Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	6,00	480.000		
2108	Phùng Nhật Quang	01/01/2014		352 Nguyễn Thị Định - Kp Vĩnh Phát - Phường Vĩnh Hiệp - Rạch Giá - Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2109	Phùng Thị Cẩm Nhung		01/01/1997	Lình Huỳnh,Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	20,00	1.600.000		
2110	Phương Gia Hân		01/01/2013	197/9 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	31/10/2021	7,00	560.000		
2111	Phương Hồng Sơn		01/01/1986	39 Văn Lang, , khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
2112	Phương Nguyễn Mai Vàng		01/01/2011	839/7 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2113	Phương Phước Vinh	01/01/1990		330/8 Trần Khánh Dư, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2114	Phương Thu Trang		11/03/1977	Tổ 3, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
2115	Phương Thị Hồng Vy		03/08/2019	330/8 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2116	Phương Văn Phụng	01/01/1988		53/1,Nguyễn Thiện Thuật, Khu Phố 3, Rạch sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
2117	Phạm An Nhiên		01/01/2020	397/36 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2118	Phạm Anh Phát	01/01/2018		Tổ 6 Ấp HUỲNH SƠN, Xã LÌNH HUỲNH, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	9,00	720.000		
2119	Phạm Bá Hùng	01/01/1989		Ấp Cây Thông Trong, Xã Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2120	Phạm Chí Thành	14/08/2001		Ấp Bình Lợi, Xã Minh Hoà, Huyện Châu Thành, Kiên Giang.	24/10/2021	9,00	720.000		
2121	Phạm Công Thần	01/01/1950		Ấp Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,28	742.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2122	Phạm Duy Khang	01/01/1999		KP MINH LONG, TT MINH LƯƠNG, CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	08/11/2021	6,33	506.400		
2123	Phạm Gia Bảo	01/01/2012		01/01 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2124	Phạm Gia Bảo	01/01/2019		13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,15	732.000		
2125	Phạm Gia Hân		01/01/2020	596/2 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
2126	Phạm Hoàng Anh	01/01/2019		388/39/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
2127	Phạm Hoàng Huy	01/01/1993		17 Phan Thái Quý, Khu đô thị Phú Cường, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,66	612.800		
2128	Phạm Hoàng Huy Luận	01/10/1997		509 Đường 30/4, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	8,34	667.200		
2129	Phạm Hoàng Minh	07/10/2009		82 Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	10,00	800.000		
2130	Phạm Hoàng Minh Trí	05/10/1989		836 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	10,33	826.400		
2131	Phạm Hoàng Nhi		01/01/2000	17 Phan Thái Quý, Khu đô thị Phú Cường, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,66	612.800		
2132	Phạm Hoàng Tươi	01/01/1969		17 Phan Thái Quý, Khu đô thị Phú Cường, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	9,00	720.000		
2133	Phạm Hải Phận	28/09/1990		663/38 KP NGUYỄN BỈNH KHIÊM, MẠC CỬU, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	31/10/2021	10,67	853.600		
2134	Phạm Hồ Việt Trinh		08/01/2003	Nam Thái A, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2135	Phạm Hồng Xuân		01/01/1992	Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2136	Phạm Hữu Hoài	01/01/1998		596/2 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2137	Phạm Hữu Phúc	31/03/1974		82 Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2138	Phạm Kim Châu		01/12/1951	30/6/1 Nguyễn An Ninh, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
2139	Phạm Lê Trung Kiên	18/06/1995		số 663/34 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	12,66	1.012.800		
2140	Phạm Minh Hiếu	01/02/2005		165/27B Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		
2141	Phạm Minh Hậu	27/08/2011		165/27B Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		
2142	Phạm Minh Thy		09/07/2018	597/10 Mạc Cửu; khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	13,00	1.040.000		
2143	Phạm Minh Thư		01/01/2006	177/15/4A Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,00	560.000		
2144	Phạm Minh Thắng	01/01/1993		349/51 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, Rạch Sỏi, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
2145	Phạm Minh Trí	21/02/2020		C12 LÊ QUANG ĐỊNH , VĨNH QUANG , RẠCH GIÁ , KIÊN GIANG	17/11/2021	2,10	168.000		
2146	Phạm Minh Đức	12/03/1961		417 Ngô Quyền - TP Rạch Giá -Kiên Giang	08/11/2021	12,66	1.012.800		
2147	Phạm Mạnh Tuấn	01/09/1989		Đông Hòa, Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
2148	Phạm Mạnh Tường	01/01/1992		Ấp Bình Hoà, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	15,33	1.226.400		
2149	Phạm Mẫn Nghi		01/01/2018	28/10 Trần Chánh Chiếu, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	6,00	480.000		
2150	Phạm Nguyễn Phú Khánh	01/01/1997		74 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	10,33	826.400		
2151	Phạm Ngọc Diễm Quỳnh		23/05/2014	C12 Lê Quang Định, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	15,00	1.200.000		
2152	Phạm Ngọc Linh		13/10/1985	717 Mạc Cửu, phường Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	11/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2153	Phạm Ngọc Loan		30/12/1967	166 Chu Văn An, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
2154	Phạm Ngọc Mẫn	01/01/1963		74 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	14,33	1.146.400		
2155	Phạm Ngọc Phết	01/01/1990		214 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
2156	Phạm Ngọc Thúy		01/01/1988	126/13 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,00	800.000		
2157	Phạm Ngọc Thúy Vi	01/01/2002		28/10 Trần Chánh Chiếu, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	12,33	986.400		
2158	Phạm Ngọc Tuấn Phong	17/02/1995		837 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	13,33	1.066.400		
2159	Phạm Nhựt Quang	12/03/1979		05 Trương Định, An Bình, Kiên Giang	07/11/2021	15,00	1.200.000		
2160	Phạm Quang Trí	01/01/1976		A07-33 Trần Văn Giàu, Khu phố 2, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	18/11/2021	12,00	960.000		
2161	Phạm Quang Tấn	19/05/2011		05 Trương Định,Kp5, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	11,67	933.600		
2162	Phạm Quốc Hậu	01/01/1994		210/1 Mạc Cửu, khu phố Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
2163	Phạm Thanh Huy	01/01/1992		44 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2164	Phạm Thanh Quyên		01/01/1995	Tổ 1, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,00	720.000		
2165	Phạm Thúy Chẻ		01/01/1963	126/13 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố Đồng Khởi, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
2166	Phạm Thế Quan	01/07/1989		21 Âu Cơ, Khu Phố 1, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	8,33	666.400		
2167	Phạm Thị Anh Đào		01/01/1983	1105, Lâm Quang Ky, An Hoà, TP Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
2168	Phạm Thị Bé Ngoan		01/01/2001	84 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2169	Phạm Thị Bích		01/01/1987	18 Lê Quý Đôn, khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2170	Phạm Thị Bích Dung		01/01/1974	695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
2171	Phạm Thị Bích Huyền		01/01/1991	190 U Minh 10, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,33	746.400		
2172	Phạm Thị Bồng		01/01/1970	Ấp Vĩnh Chánh, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	21,00	1.680.000		
2173	Phạm Thị Chiêm		21/04/1966	Ấp Thạnh lợi, Xã Mong Thọ A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	2,63	210.000		
2174	Phạm Thị Hiếu		02/03/1988	181/1 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	7,33	586.400		
2175	Phạm Thị Hiệp		01/01/1948	54 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2176	Phạm Thị Hoa		29/12/1957	43/17 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	3,13	250.000		
2177	Phạm Thị Huyền Trang		01/01/1994	197/13C Quang Trung, Khu phố Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
2178	Phạm Thị Huyền Trang		01/01/1989	Hẻm 60/4A Ngô Thời Nhiệm, phường An Bình,Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	9,33	746.400		
2179	Phạm Thị Hà		12/09/1993	96/3 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2180	Phạm Thị Hương		01/01/1958	55/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2181	Phạm Thị Hằng Ny		01/01/1980	99/4/4 Phùng Hưng, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2182	Phạm Thị Hồng Anh Đào		01/01/1979	Tổ 5, Ấp Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,66	772.800		
2183	Phạm Thị Kim Huỳnh		01/01/1979	883/90/193 tổ 7,Kp Tà Lúa, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	12,33	986.400		
2184	Phạm Thị Kim Ngân		01/01/1999	99 Phùng Hưng, khu phố 3, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2185	Phạm Thị Kim Thoa		01/06/1983	H6-35 Đặng Văn Ngữ, phường An Hoà, TP Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	6,00	480.000		
2186	Phạm Thị Kiều		01/01/2002	28 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	10,33	826.400		
2187	Phạm Thị Lý		01/01/1964	352 Nguyễn Thị Định, Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
2188	Phạm Thị Mon		01/01/1964	165/18/2 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2189	Phạm Thị Mến		01/01/1964	683/20/1, Khu Phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
2190	Phạm Thị Mỹ Châu		01/01/1974	Minh Phong, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	13/11/2021	11,33	906.400		
2191	Phạm Thị Mỹ Châu		01/01/1988	Ấp 8 Biển II, xã Thuận Hòa, huyện An Minh, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
2192	Phạm Thị Mỹ Hạnh		01/01/1992	102A Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2193	Phạm Thị Mỹ Thanh		01/01/1982	25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	9,00	720.000		
2194	Phạm Thị Mỹ Trân		08/05/2000	117/3 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	7,67	613.600		
2195	Phạm Thị Ngọc Hạnh		01/01/1990	217/11/4 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	17/11/2021	8,67	693.600		
2196	Phạm Thị Ngọc Loan		30/08/1988	P27- 25, Đường số 16 , Phường An Hoà, TP Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	8,00	640.000		
2197	Phạm Thị Ngọc Tuyết		01/01/1955	Kinh 8A, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	14,00	1.120.000		
2198	Phạm Thị Ngọc Ánh		27/09/2006	Tân Hưng, Mỹ lâm, Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	15,00	1.200.000		
2199	Phạm Thị Nhanh		01/01/1977	Hòa Tiến, xã Nam Thái Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	26/10/2021	24,00	1.920.000		
2200	Phạm Thị Nhung		01/01/1985	Gò Đất- Bình An- Châu Thành- Kiên Giang	08/11/2021	5,00	400.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2201	Phạm Thị Nhường		01/01/1946	152 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
2202	Phạm Thị Nhẫn		08/01/1992	437 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	25/10/2021	18,00	1.440.000		
2203	Phạm Thị Nhụ		01/01/1962	59B, Vàm Trự, kp Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,33	826.400		
2204	Phạm Thị Nên		01/01/1965	Tổ 3, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,33	506.400		
2205	Phạm Thị Thanh Viên		08/05/1991	53 Trương Vĩnh ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	15,00	1.200.000		
2206	Phạm Thị Thu		14/09/1983	73 Sư Vạn Hạnh, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
2207	Phạm Thị Thu Duyên		16/10/1987	05/126 KP.Thông Chữ, P.Vĩnh Hiệp, TP.Rạch Giá, KG	20/11/2021	8,00	640.000		
2208	Phạm Thị Thu Thuý		01/01/1983	340/13 Cách Mạng Tháng 8, khu phố 2,Vĩnh Lợi,Rạch Giá,Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		
2209	Phạm Thị Thu Thảo		01/01/1972	92/1 Hàm Nghi, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,66	772.800		
2210	Phạm Thị Thu Thảo		10/06/1975	204/36 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Khu phố Huỳnh Thúc Kháng, Vĩnh Quang, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	6,00	480.000		
2211	Phạm Thị Thùy Linh		01/01/1990	142 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
2212	Phạm Thị Thùy Trang		01/01/1993	673 Lộ Liên Hương, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2213	Phạm Thị Thường		01/01/1965	86 Ngô Thời Nhiệm, Khu phố 1 , An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2214	Phạm Thị Thảo Vy		01/01/1997	1022 Nguyễn Trung Trực, khu phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
2215	Phạm Thị Tư		01/01/1954	84 U Minh 10 ,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	13,66	1.092.800		
2216	Phạm Thị Y		26/03/1952	30/8 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	11,66	932.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2217	Phạm Thị Ái Loan		01/01/1974	Đông Hòa - Thạnh Đông A - Tân Hiệp - Kiên Giang	25/10/2021	16,00	1.280.000		
2218	Phạm Trung Nghĩa	01/01/2004		54 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2219	Phạm Trường Thịnh	04/04/1992		1028/10A Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Rạch Giá KIÊN GIANG	07/11/2021	7,33	586.400		
2220	Phạm Trần Quang Phát	01/01/1990		E6 Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.	28/10/2021	9,00	720.000		
2221	Phạm Trọng Quỳnh	19/03/1983		H13, Hoàng Việt, Phường An Hoà, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
2222	Phạm Tuyết Quí		01/01/1976	71 Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang.	23/10/2021	9,00	720.000		
2223	Phạm Tuấn Beo	01/01/1994		184 U Minh 10 ,Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	12,66	1.012.800		
2224	Phạm Tuấn Kiệt	01/01/1983		37/5 Nguyễn Trãi, KP Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	13,66	1.092.800		
2225	Phạm Văn Anh	01/01/1967		986/4 Nguyễn Trung Trực, Kp. 2, An Hòa,Rạch Giá,Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
2226	Phạm Văn Chiến	01/01/1979		Số nhà C12, Đường Lê Quang Định, Khu Phố Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	14,00	1.120.000		
2227	Phạm Văn Dương	01/01/1989		25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	12,00	960.000		
2228	Phạm Văn Dễ	01/01/1959		55/5/1E Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	14,66	1.172.800		
2229	Phạm Văn Hà	01/01/1981		86/11, Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	14,00	1.120.000		
2230	Phạm Văn Khuân	01/01/1964		Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
2231	Phạm Văn Lợi	01/01/1972		kp Nam Cao, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
2232	Phạm Văn Mục	01/01/1944		Phường Vĩnh Thanh - TP Rạch Giá - Kiên Giang	15/11/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2233	Phạm Văn Nhẫn	01/01/1966		Tổ 3, Ấp Bình Điền, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2234	Phạm Văn Phận	01/01/1924		Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,00	720.000		
2235	Phạm Văn Thanh	01/01/1972		Đông Hoà, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	9,00	720.000		
2236	Phạm Văn Thảo	01/01/1966		54 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2237	Phạm Văn Trúc	01/01/1962		197/16C Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	7,66	612.800		
2238	Phạm Văn Trọng Phúc	11/12/2003		Ấp Hòa Tiến, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
2239	Phạm Văn Tuân	01/01/1979		40/6A, Xuân Thới Thượng, Hóc Môn, HCM	29/10/2021	9,00	720.000		
2240	Phạm Văn Tài	01/01/1981		748 Tổ 14, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
2241	Phạm Văn Tới	01/01/1955		883/ 90/ 193 TỔ 7 ,Kp Tà Lúa, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	8,33	666.400		
2242	Phạm Văn Xung	01/01/1989		13 CAO THẮNG- VĨNH LỢI- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/10/2021	8,00	640.000		
2243	Phạm Xuân Việt	09/01/1956		68/32 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	12,33	986.400		
2244	Phạm Đông Quân	01/01/2018		28/10 Trần Chánh Chiếu, khu phố 4, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	4,33	346.400		
2245	Phạm Đức Nguyên	25/04/1993		883/90/193, TỔ 7, KP TÀ LÚA, TT SÓC SƠN, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	14/11/2021	8,33	666.400		
2246	Quang Minh Việt Anh	01/01/1985		Trọ 469 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	11,00	880.000		
2247	Quách Gia Huy	19/09/1992		16 Nguyễn Chí Thanh TP Rạch Giá Kiên Giang.	19/11/2021	8,00	640.000		
2248	Quách Hồng Diệu		20/07/1982	12/115A Phi Kinh - Vĩnh Hiệp -TP Rạch Giá - KG	15/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2249	Quách Minh Hùng	01/01/1976		220/22 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
2250	Quách Minh Thuận		01/01/1995	2/11 Nguyễn Thị Định - Vĩnh hiệp -Tp Rạch Giá - Kiên Giang	20/11/2021	8,00	640.000		
2251	Quách Minh Thành	28/08/1994		334/34/8 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
2252	Quách Minh Trường	01/01/2006		220/22 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2253	Quách Phú Lộc	01/01/2017		Tổ 20, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2254	Quách Quốc Vĩ	01/01/2005		349/43 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	6,00	480.000		
2255	Quách Thị Anh		06/03/2000	22/10/2 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	10,00	800.000		
2256	Quách Thị Dương		01/01/1992	26 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	11,00	880.000		
2257	Quách Thị Nga		01/01/1933	531 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	9,66	772.800		
2258	Quách Thị Phi		01/01/1954	261 Tổ 5, ấp Trung Thành, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2259	Quách Tiến Thành	01/01/2004		67/15 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
2260	Quách Tiến Đạt	01/01/2006		67/15 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	12,66	1.012.800		
2261	Quách Tú Lệ		01/01/1948	39 Hồ Xuân Hương, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	8,33	666.400		
2262	Quách Văn Quí	01/01/1969		67/15 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
2263	Quách Văn Thắng	01/01/1986		210/11 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2264	Quách Đình Phong	01/01/1946		30 Trần Quang Khải, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	9,50	760.000		
2265	Quảng Chí Thận	01/01/1956		103 Mai Thị Hồng Hạnh - Phường Vĩnh Lợi - Rạch Giá - Kiên Giang.	30/10/2021	8,00	640.000		
2266	Quỳnh Thị Lời		01/01/1976	1099 Lâm Quang Ky,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2267	Ro Hi Máh	01/01/1982		Minh Phú, Minh Lương, Kiên Giang	14/11/2021	11,33	906.400		
2268	Sơn Thị Ngọc Thảo		01/01/2007	202 Nguyễn Gia Thiều, khu phố 7, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2269	Sơn Văn Phong	01/01/2006		121 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2270	Sử Thị Xuân Mai		01/01/1984	57/1 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
2271	Thiều Ngọc Xiếu		01/01/1991	50 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	9,00	720.000		
2272	Thiều Thị Kim Phụng		01/01/1995	25/21 Nguyễn Bỉnh Khiêm, khu phố mạc cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	8,00	640.000		
2273	Thái Hoa Liên	01/01/1997		ẤP Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2274	Thái Hữu Trung	01/01/1977		264 Quang Trung,Võ Trường Toản,Vĩnh Quang ,Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
2275	Thái Hữu Trọng	30/10/2008		24 Cô Bắc, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
2276	Thái Ngọc Tiền	01/01/1930		KP Sơn Tiến, TT Sóc Sơn, Hòn Đất , Kiên Giang	09/11/2021	16,00	1.280.000		
2277	Thái Phúc An		01/01/2019	L13,Ngô tất tố, Vĩnh Quang, Rạch giá, Kiên Giang	09/11/2021	6,00	480.000		
2278	Thái Thanh My		19/12/1985	167 Nguyễn An Ninh, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2279	Thái Thanh Niên		01/01/1954	680/6a Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
2280	Thái Thị Bê		12/09/1960	Ấp Suối Đá, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	13,00	1.040.000		
2281	Thái Thị Kim Sa		01/01/1940	106/35/36 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	5,05	404.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2282	Thái Thị Ngọc Tú		01/01/1998	212 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2283	Thái Thị Nhàn		01/01/2004	56 Đinh Công Tráng,Rạch Sỏi,TP Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
2284	Thái Thị Sậy		01/01/1987	Tổ 4 khu phố 6 - Phường Vĩnh Thông - Rạch Giá - Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2285	Thái Thị Thanh		01/01/1956	82/17/3 Dương Diện Nghệ, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	10,33	826.400		
2286	Thái Thị Thúy Hằng		20/08/1968	736/17 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	13,00	1.040.000		
2287	Thái Thị Việt Tuyền		20/09/1982	50 Cô Giang Khu phố 4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	6,66	532.800		
2288	Thái Thị Điều		30/04/1995	Tổ 10 ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2289	Thái Từ Huy	10/06/2004		ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2290	Thái Văn Xem	01/01/1947		260, Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	01/10/2021	33,75	2.700.000		
2291	Thạch Khải Trí	01/01/1999		54/22 Bùi Diện, Vĩnh lợi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	6,00	480.000		
2292	Thạch Minh	01/01/1968		165/15C Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2293	Thạch Ngọc Quỳnh		01/01/2013	214/69 Quang Trung, khu phố Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2294	Thạch Phi Long	30/01/2001		165/11A Quang Trung, Võ Trương Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	13,00	1.040.000		
2295	Thạch Sơn	01/01/1973		165/11 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
2296	Thạch Thanh Nam	22/01/1991		370/19A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2297	Thạch Thị Châu		01/01/1977	54/18A Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Kiên Giang	29/10/2021	13,00	1.040.000		
2298	Thạch Thị Chúc Đào		01/01/2003	279 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Đông Hồ, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,33	666.400		
2299	Thạch Thị Hương		01/01/1969	370/42 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 4, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	5,00	400.000		
2300	Thạch Thị Nuôi		01/01/1952	36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2301	Thạch Thị Tú		01/01/1994	61C Lê Văn Tuân, Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
2302	Thạch Tiến	01/01/1996		51, trần văn cao,rạch sỏi Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
2303	Thạch Trung	01/01/2017		210/11 mạc cửu, vĩnh thanh,rạch giá, kiên giang	12/11/2021	7,00	560.000		
2304	Thị Anh		01/01/1958	Ấp Bình Hoà, Xã Minh Hoà, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	0,70	56.000		Chế độ ăn qua sonde
2305	Thị Ben		01/01/1963	214/63 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	14,66	1.172.800		
2306	Thị Bé Hai		01/01/1969	ấp Thứ 2, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	3,00	240.000		
2307	Thị Bé Trang		01/01/2010	Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2308	Thị Bích Diên		01/01/1964	Ấp Đồng Tràm, xã Long Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	13,00	1.040.000		
2309	Thị Bích Tuyền		01/01/1991	Tổ 1, Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
2310	Thị Bông		01/01/1981	4/1 Tổ 8, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,66	852.800		
2311	Thị Bồ Pha		06/08/1997	Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	9,00	720.000		
2312	Thị Bồ Pha		01/01/1987	Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	8,67	693.600		
2313	Thị Chiều		01/01/1999	Tổ 10 Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2314	Thị Cho		01/01/1989	25 Tổ 23, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá Kiên Giang	31/10/2021	4,00	320.000		
2315	Thị Chơn		01/01/1963	8/78 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
2316	Thị Chập		01/01/1968	Sơn Tây 1, Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	5,83	466.400		
2317	Thị Diệu		01/01/1995	Ấp Yên Bình, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	12,00	960.000		
2318	Thị Dũng		01/01/1955	tổ 8, ấpHòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
2319	Thị Dương		01/01/1992	Ấp Xà Xiêm, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	14,00	1.120.000		
2320	Thị Dạng		01/01/1957	Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	02/11/2021	15,00	1.200.000		
2321	Thị Dạo		01/01/1969	Tổ 7, Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
2322	Thị Dệ		01/01/1972	Thạnh Hưng , Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	11/11/2021	16,66	1.332.800		
2323	Thị Dựng		01/01/1955	Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
2324	Thị Em		01/01/1970	214/8 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2325	Thị Gái Lớn		01/01/1965	167B Lê Minh Xuân, Kp4 ,Vĩnh Lợi, Rạch Giá Kiên Giang	02/11/2021	14,00	1.120.000		
2326	Thị Huệ		01/01/1985	170/4A Nguyễn Bửu, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	16,66	1.332.800		
2327	Thị Huệ		01/01/1975	57 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2328	Thị Hà		23/12/1991	353 ấp Vĩnh Đằng, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	8,00	640.000		
2329	Thị Hùng		01/01/1972	Sua Đũa- Vĩnh Hòa Hiệp- Châu Thành - Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2330	Thị Hường		01/01/1979	Ấp Vạn Thạnh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		
2331	Thị Hường		01/01/1967	Hòa Thuận - Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	23/10/2021	12,33	986.400		
2332	Thị Hải		01/01/1983	Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2333	Thị Hồng		01/01/1969	13/1 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2334	Thị Hồng		01/01/1979	Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2335	Thị Kha		01/01/1975	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	05/11/2021	15,00	1.200.000		
2336	Thị Kim Chi		01/01/1990	TỔ 4 , Khu phố 5, Thị trấn thứ 3, An Biên, Kiên Giang	09/11/2021	13,00	1.040.000		
2337	Thị Kim Chung		01/01/1978	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất	27/10/2021	11,00	880.000		
2338	Thị Kim Chuyền		01/01/1980	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	13,00	1.040.000		
2339	Thị Kim Duyên		27/11/1969	Hòa Thuận II, Xã Mong Thọ A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
2340	Thị Kim Dân		01/01/1982	55/2A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
2341	Thị Kim Loan		01/01/1980	ẤP HÒN SÓC- THỔ SƠN - HÒN ĐẤT- KIÊN GIANG	30/10/2021	10,33	826.400		
2342	Thị Kim Oanh		01/01/1984	Tổ 9, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,67	853.600		
2343	Thị Kim Quyền		01/01/1987	Tổ 7 ấp Bến Đá, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,00	880.000		
2344	Thị Kim Thanh		01/01/1979	tổ 08 ấp vạn thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2345	Thị Kim Thoa		01/01/2000	Vĩnh Thành A, Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		
2346	Thị Kim Tươi		01/01/1990	1133 Nguyễn Thị Định- Kp Vĩnh Viễn - phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	16,00	1.280.000		
2347	Thị Kim Vàng		10/09/2000	Tổ 8 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Huyện Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	8,00	640.000		
2348	Thị Kiều Trân		01/01/1986	An Phước, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	14/11/2021	11,00	880.000		
2349	Thị Kiệm		01/01/1982	Vĩnh Đằng, Vĩnh Hoà Phú, Châu Thành, Kiên Giang	05/11/2021	21,00	1.680.000		
2350	Thị Lan		01/01/1937	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	01/11/2021	9,00	720.000		
2351	Thị Liên		01/01/1967	Vạn Thanh, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2352	Thị Lượm		01/01/1960	217/11/2A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2353	Thị Lượm		01/01/1959	214/61 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2354	Thị Mai Trâm		12/07/2012	Tổ 8, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2355	Thị Mường		01/01/1971	Ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	9,33	746.400		
2356	Thị Mẫn		01/01/1959	220/117 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	4,31	345.000		
2357	Thị Mận		01/01/1946	Ấp Sơn Tiến - Xã Sóc Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
2358	Thị Mận		01/01/1949	Vạn Thanh, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2359	Thị Mực		11/04/1950	Tổ 10, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		
2360	Thị Nga		01/01/1974	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	01/11/2021	17,66	1.412.800		
2361	Thị Nga		01/01/1988	Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
2362	Thị Nga		01/01/1968	197/10A Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2363	Thị Nghĩa		01/01/1937	tổ 8 ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, Hòn Đất, KG	27/10/2021	13,00	1.040.000		
2364	Thị Nguyệt		01/01/1989	1093 Lâm Quang Ky ,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2365	Thị Ngân		01/01/1999	Huỳnh Sơn,Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2366	Thị Ngọc		01/01/1980	1/13 Sư Thiện Ân ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2367	Thị Ngọc Tiền		01/01/1993	Thạnh Hưng, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	8,00	640.000		
2368	Thị Nhung		01/01/1971	Tổ 8, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,94	955.000		
2369	Thị Nhậy		01/01/1963	54/12A Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Kiên Giang	28/10/2021	9,66	772.800		
2370	Thị Nhẹ		01/01/1997	An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	6,00	480.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2371	Thị Năm		01/01/1958	ấp hòn đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	12,66	1.012.800		
2372	Thị Phia		01/01/1972	883/79 Tổ 22 Sơn Tiến, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	04/11/2021	6,00	480.000		
2373	Thị Quan		01/01/1958	44 Tổ 22, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	14,00	1.120.000		
2374	Thị Quyên		01/01/1930	Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2375	Thị Quả Mụi		01/01/1965	Tổ 3 Thành Công, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	6,95	556.000		
2376	Thị Ri		01/01/1962	Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	2,44	195.000		
2377	Thị Rinh		01/01/1965	Khu phố 3, Thị Trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	6,88	550.000		
2378	Thị Rá		01/01/1954	ấp Xuân Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	13,00	1.040.000		
2379	Thị Sa		01/01/1992	Ấp Lình Huỳnh - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2380	Thị Sang		01/01/1969	Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	14,66	1.172.800		
2381	Thị Sâm		01/01/1947	Huỳnh Sơn,Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2382	Thị Sóc		01/01/1966	ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	3,75	300.000		
2383	Thị Sóc Phiếp		01/07/1991	Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	11,00	880.000		
2384	Thị Sơm		01/01/1954	An Thuận, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
2385	Thị Sương		01/01/1968	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2386	Thị Sảng		01/01/1964	51/1 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	15,00	1.200.000		
2387	Thị Sọt		01/01/1963	Ấp Thu Đông, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	9,00	720.000		
2388	Thị Thang		01/01/1953	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
2389	Thị Thi	01/01/1986		Ấp Cái Nước Lớn, Ngọc Chúc, Giồng Riềng, Kiên Giang	11/11/2021	3,00	240.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2390	Thị Thiếc		01/01/1944	84/24 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,66	932.800		
2391	Thị Thiện		01/01/1985	An Khương, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
2392	Thị Thu		01/01/1976	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2393	Thị Thuý		01/01/1985	Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
2394	Thị Thuỷ		01/01/1967	Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
2395	Thị Thảo Yến		01/01/2011	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	03/11/2021	9,00	720.000		
2396	Thị Thắm		01/01/1984	572/9 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
2397	Thị Thắm		20/04/2003	Tổ 20 Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	13,00	1.040.000		
2398	Thị Tiếng		01/01/1966	214 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	12,66	1.012.800		
2399	Thị Trang		01/01/1998	284/22/1A nguyễn trung trực, vĩnh lạc,rạch giá, Kiên Giang	12/11/2021	8,00	640.000		
2400	Thị Trâm		01/01/1977	165/15/17 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	12,00	960.000		
2401	Thị Trên		01/01/1982	Ấp Sở Tại, Xã Bàn Tân Định Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	11,00	880.000		
2402	Thị Tươi		01/01/1979	Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
2403	Thị Tương		01/01/1940	ấp Giồng Đá, Xã Bàn Thạch, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	5,60	448.000		
2404	Thị Tụng		01/01/1962	72 Ngô Gia Tự, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
2405	Thị Uôi		01/01/1950	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	02/11/2021	8,33	666.400		
2406	Thị Vàng		01/01/1961	Tổ 8 Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Huyện Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2407	Thị Vân–		01/01/1974	1/13 Sư Thiện Ân, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2408	Thị Vẹn		01/01/1966	Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	18,00	1.440.000		
2409	Thị Xiếu		06/02/1990	Khu phố Sơn Tiến, Thị trấn Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	13/11/2021	16,00	1.280.000		
2410	Thị Yến		19/09/1969	313 Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	17,00	1.360.000		
2411	Thị Út		01/01/1971	Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	14,33	1.146.400		
2412	Thị Út		01/01/1962	165/16 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
2413	Thị Út		01/01/1975	Hẻm 313, Võ Trường Toản, khu phố Lê Anh Xuân, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	11,00	880.000		
2414	Thị Út Hương		01/01/1988	Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	03/11/2021	6,00	480.000		
2415	Thị Điệp		01/01/1983	An Khương, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	04/11/2021	8,00	640.000		
2416	Thị Điệu		01/01/1960	214/39D Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2417	Thị Đành		01/01/1972	Tân Tiến - Sóc Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	12/11/2021	14,00	1.120.000		
2418	Thị Đường		01/01/1986	190 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2419	Thị Đẹt		01/01/1948	35/28 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
2420	Thị Đồng		01/01/1985	400 Tổ 4, Ấp Sóc Cung, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	13,33	1.066.400		
2421	Tiêu Bửu Tồn	01/01/1948		303/4 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	5,66	452.800		
2422	Tiêu Thanh Trung	01/01/2008		38/10 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2423	Tiêu Thanh Trường	01/01/2007		38/10 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
2424	Tiêu Thanh Tùng	01/01/1984		38/10 Nguyễn Hùng Sơn, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
2425	Tiêu Thị Ngó		01/01/1934	147 Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	19,33	1.546.400		
2426	Trang Chí Cường	01/01/1989		23 Cao Bá Quát, khu phố 1, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
2427	Trang Gia Bảo	13/06/2019		54/12 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
2428	Trang Hoàng Dũng	01/01/1982		1/4 Hẻm 218 Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	17,00	1.360.000		
2429	Trang Thanh Toàn	15/11/2003		363 tổ 16 Sóc Cung,Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
2430	Trang Thị Mỹ Dung		01/01/1989	Tổ 17, Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2431	Trang Thị Rô		01/01/1937	Khu phố Minh An, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	1,66	132.800		
2432	Trang Văn Hên	01/01/2005		54/12 Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	12,00	960.000		
2433	Trang Văn Nghĩa	01/01/1993		54/26A Bùi Viện, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	4,00	320.000		
2434	Triệu Thị Ngọc Mỹ		01/01/1997	126 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2435	Triệu Thị Thu Trúc		01/01/1966	50/22 Mạc Đĩnh Chi, khu phố Lý Thường Kiệt, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
2436	Triệu Tú Cầm		29/03/1984	86/43A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
2437	Trương Bích Phụng		06/04/1992	Hòa Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	13,00	1.040.000		
2438	Trương Bảo Quốc	01/01/2004		09 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2439	Trương Công Định	01/01/1989		Ấp Bờ Đập, xã Trần Phán, huyện Đầm Dơi, Cà Mau	25/10/2021	7,00	560.000		
2440	Trương Gia Huy	01/01/2018		388/33 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,48	758.400		
2441	Trương Gia Tuấn	01/01/2007		570 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2442	Trương Hoài Linh		01/01/1971	180 Trần Quý CápAn Bình , Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2443	Trương Hoàng Nam	01/01/2007		36 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
2444	Trương Hoàng Thi		01/01/1969	Minh Tân, Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
2445	Trương Hoàng Văn	01/01/1967		Lô 13 - 18 Khu thu nhập thấp, Khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2446	Trương Huỳnh Phú Thành	01/01/2018		863/11C Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,00	800.000		
2447	Trương Hồng Thịnh	01/01/1992		B2 Hẻm 34 Tú Xương ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	9,33	746.400		
2448	Trương Hữu Tài	02/02/2007		1093/1A Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
2449	Trương Kim Kiệt	01/01/1964		Vĩnh Thành B, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	9,19	735.000		
2450	Trương Kim Vân		01/01/1950	Phước hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	0,75	60.000		
2451	Trương Minh Hào	01/01/1977		27/3 Phan Đăng Lưu, Khu Phố 4, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
2452	Trương Minh Hạ	15/08/1988		27 Phan Đăng Lưu KP4, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2453	Trương Mão	01/01/1986		388/33 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
2454	Trương Mộng Thuý		01/01/1972	17 Phan Thái Quý, Khu đô thị Phú Cường, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,66	612.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2455	Trương Ngô Gia Quỳnh		04/06/1988	1039/10 Lâm Quang Ky, Khu phố 5, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	4,00	320.000		
2456	Trương Nhã Nhi		01/01/2011	105/38 Mạc Đĩnh Chi,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	10,00	800.000		
2457	Trương Quốc Dương		01/01/2010	09 Sư Thiện Chiếu, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2458	Trương Quốc Minh	15/11/2008		35/28 Mai Thị Hồng Hạnh, Kp1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2459	Trương Thanh Hùng	01/01/1962		Hoà Phước, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	05/11/2021	11,00	880.000		
2460	Trương Thanh Ngoạt	01/01/1955		Tổ 2 , Bãi Nhà A , Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2461	Trương Thanh Thuỷ		01/01/1980	11/18 Nguyễn Tuân, KP. Nam Cao, P. Vĩnh Quang, TP.Rạch Giá, T. Kiên Giang	03/11/2021	10,33	826.400		
2462	Trương Thiên Bảo	01/01/2018		A7- Lô 7, lê Anh Xuân, Làng Cầu Vồng, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2463	Trương Thiên Phong	01/01/2019		A7- Lô 7 lê Anh Xuân,làng cầu vồng, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
2464	Trương Thúy Vy		01/01/2004	Lô 13 - 18 Khu thu nhập thấp, Khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
2465	Trương Thị Anh		01/01/1945	Tổ 6 Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	14,00	1.120.000		
2466	Trương Thị Anh Thư		06/12/2001	695/3A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
2467	Trương Thị Bé		01/01/1956	Ấp Bình Minh, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,44	595.000		
2468	Trương Thị Bé Bo		01/01/1986	61C Trương Định, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
2469	Trương Thị Giang		01/01/1958	210/5 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2470	Trương Thị Gái		01/01/1944	Minh Phong - Bình An - Châu Thành - Kiên Giang	26/10/2021	16,33	1.306.400		
2471	Trương Thị Khoan		01/01/1978	Ấp Hòa Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
2472	Trương Thị Kim Huê		01/01/1970	251/12 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2473	Trương Thị Kim Hà		10/03/1960	45/449 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	8,66	692.800		
2474	Trương Thị Loan		12/06/1987	62 Huỳnh Mẫn Đạt,Phường Vĩnh Lạc,Thành Phố Rạch Giá,Kiên Giang	21/11/2021	9,00	720.000		
2475	Trương Thị Loan		01/01/1968	234 Mạc Thiên Tích, KP6, Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,33	826.400		
2476	Trương Thị Lệ		01/01/1967	ấp Thuận Hòa, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,33	746.400		
2477	Trương Thị Mến		01/01/1987	A7-lô A lê Anh Xuân,làng Cầu Vồng Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2478	Trương Thị Mỹ Duyên		01/01/2000	51/7 Khu phố Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Quang, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	6,00	480.000		
2479	Trương Thị Ngân		01/01/1997	Xẻo Mây, Xã Thạnh Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	19,00	1.520.000		
2480	Trương Thị Niềm		01/01/1929	NCT, 6/58 khu phố Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	12,33	986.400		
2481	Trương Thị Son		05/10/2000	Ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2482	Trương Thị Thao		01/01/1988	Tổ 7 ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2483	Trương Thị Thiên Trang		01/01/1998	103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
2484	Trương Thị Thuý Hồng		18/08/1963	Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2485	Trương Thị Thương		29/07/1990	31/310 A Kênh Vành Đai, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	7,00	560.000		
2486	Trương Thị Tiên		01/01/1985	A11- Lô A, lê Anh Xuân,Làng Cầu Vồng, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2487	Trương Thị Tuyết Nhung		01/01/1960	Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	14,00	1.120.000		
2488	Trương Thị Ánh Tuyết		01/01/1972	2/6B Lê Quý Đôn, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	10,33	826.400		
2489	Trương Triệu Mẫn		01/01/2010	681/10 Trần Khánh Dư, khu phố 7, An Hoà, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
2490	Trương Trí Giang	01/01/2000		360A Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,33	746.400		
2491	Trương Trần Anh Thi		01/01/1996	695/3A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2492	Trương Trọng Hữu	01/01/1988		ấp hoà lợi, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	02/11/2021	19,00	1.520.000		
2493	Trương Trọng Lễ	13/02/1993		12D Trần Hữu Độ, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2494	Trương Trọng Tảo	01/01/1978		318 Trương Hán Siêu, Vĩnh Lạc , Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2495	Trương Tuấn Khang	01/01/2012		Vạn Thanh, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	13,00	1.040.000		
2496	Trương Tuấn Kiệt	01/01/1990		105/38 Mạc Cửu, Võ Thị Sáu, Vĩnh Thanh, Rạch Gía, Kiên Giang	07/11/2021	13,00	1.040.000		
2497	Trương Tuấn Kiệt	03/06/1999		Xuân Bình,Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	13,00	1.040.000		
2498	Trương Tuấn Tài	18/10/2007		35/28 Mai Thị Hồng Hạnh, Kp1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2499	Trương Tuệ Mẫn		24/09/2020	695/3A Mạc Cửu Phường Vĩnh Quang Thành phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	3,45	276.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2500	Trương Tấn Anh	01/07/1987		487/28/13C Nguyễn Trung Trực, Kp3, vĩnh lac, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
2501	Trương Tấn Lộc	30/12/1997		43/10 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	8,00	640.000		
2502	Trương Tấn Đức	01/01/1966		487/28 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	13,66	1.092.800		
2503	Trương Văn Dũng	01/01/1991		55/2 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	13,00	1.040.000		
2504	Trương Văn Năm	01/01/1958		Số 37, Ấp Tân Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	02/11/2021	10,33	826.400		
2505	Trương Văn Năm	01/01/1969		55/2 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2506	Trương Văn Thành	01/01/1996		Phi Kinh,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá,Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
2507	Trương Văn Tri	16/02/2000		22 Ấp Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2508	Trương Văn Tâm Minh	01/01/1959		20/50 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	10,66	852.800		
2509	Trương Văn Đông	01/01/1976		Hòa Thọ, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		
2510	Trương Văn Đấu	01/01/1975		Hai Trong, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	12,66	1.012.800		
2511	Trương Văn Đẳng	01/01/1940		6/145, Khu phố Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	11/11/2021	20,00	1.600.000		
2512	Trương Xuân Trường	01/01/1962		103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2513	Trương Yến Mai		01/01/1987	Ấp Kiên Bình, Xã Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
2514	Trương Yến Thái Sơn		01/01/1995	tổ 6, ấp Kiên Bình, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
2515	Trương Út Mỹ	01/01/1990		6/145, Khu phố Thông Chữ, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	11/11/2021	20,00	1.600.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2516	Trương Đan Huy	01/01/2011		487/28/13c, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
2517	Trương Đại Dương	01/01/1991		35/28 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	10,00	800.000		
2518	Trương Đức Tài	01/01/1982		3/71C Khu phố thông chữ, vĩnh hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	12,33	986.400		
2519	Trầm Phương Tường		01/01/2002	Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	16,00	1.280.000		
2520	Trầm Vĩnh Phúc	01/01/1974		ấp Huỳnh Tố, Xã Vĩnh Phú, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	15,66	1.252.800		
2521	Trần Anh Dũng	01/01/1956		596/2 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
2522	Trần Anh Thư		06/10/1969	24 Lâm Quang Ky, KP1, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	7,66	612.800		
2523	Trần Anh Võ	01/01/1978		13 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2524	Trần Bảo Ngọc		01/01/2015	26A TĂNG BẠCH HỔ, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	12,66	1.012.800		
2525	Trần Bảo Trân		01/01/2008	178 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,00	800.000		
2526	Trần Bủ	01/01/1984		SỐ 4, CÁCH MẠNG THÁNG 8, VĨNH LỢI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	03/11/2021	20,00	1.600.000		
2527	Trần Chiến Hào	01/01/1992		ấp Hòn Sóc,Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2528	Trần Chí Bảo	08/11/2018		117/42 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	1,00	80.000		
2529	Trần Chí Dũng	01/01/2007		26A TĂNG BẠT HỔ, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	9,66	772.800		
2530	Trần Chí Thanh	01/01/2000		26A TĂNG BẠCH HỔ, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	12,66	1.012.800		
2531	Trần Chí Thiện	01/01/2019		379 Nguyễn Chí Thiện, kp2, Rạch sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2532	Trần Công Bình	01/01/1975		102/5B Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
2533	Trần Công Lý	01/01/1954		210/1A Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2534	Trần Công Nhật	01/01/1997		102/5B Nguyễn Cư Trinh, , khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,33	586.400		
2535	Trần Cẩm Tú		20/02/1974	49 Lê Quý Đôn, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
2536	Trần Duy Nam	01/01/1993		251 Chu Văn An , An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	6,00	480.000		
2537	Trần Dũ Đoàn	01/01/1979		431 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,67	933.600		
2538	Trần Dương Minh Trí	29/10/1994		198, khu phố C, Nguyễn Văn Tố, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	8,67	693.600		
2539	Trần Em	12/10/1990		110 Nguyễn Thị Chi, P Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	14,00	1.120.000		
2540	Trần Gia Bảo	01/01/2011		155/50 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, Rạch Sỏi, Kiên Giang	06/11/2021	4,00	320.000		
2541	Trần Gia Huy	01/01/2008		1111/9 LÂM QUANG KY, KHU PHỐ 7, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	28/10/2021	15,00	1.200.000		
2542	Trần Gia Hưng	01/01/2017		95B Lộ Liên Hương, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2543	Trần Gia Hưng	03/12/2020		6/58C Phi Kinh- Vĩnh Hiệp- Rạch Giá- Kiên Giang	25/10/2021	1,20	96.000		
2544	Trần Gia Minh	01/01/2014		55/4 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2545	Trần Gia Thịnh	10/12/2019		95B Lộ Liên Hương, khu phố Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2546	Trần Hoàn Thiện	10/05/2003		51/29/20A Mạc Đĩnh Chi,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	9,00	720.000		
2547	Trần Hoàng Bảo Thy		12/09/2013	74 Chi Lăng, Kp. 5, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,33	826.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2548	Trần Hoàng Bảo Toàn	01/01/1973		74, Đ.Chi Lăng, P. Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, T. Kiên Giang	02/11/2021	7,67	613.600		
2549	Trần Hoàng Kiệt	01/01/1949		34A Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	8,66	692.800		
2550	Trần Hoàng Ngôn	01/01/1982		Số 22, Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang.	29/10/2021	11,00	880.000		
2551	Trần Hoàng Phi	01/01/1985		889/8A Nguyễn Trung Trực KP5An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
2552	Trần Hoàng Phúc	01/01/2004		55/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2553	Trần Huỳnh Diệu	30/04/1975		26A, Tăng Hạt Hổ, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	8,33	666.400		
2554	Trần Huỳnh Gia Bảo	01/01/2010		889/10A Nguyễn Trung Trực KP5An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	6,00	480.000		
2555	Trần Huỳnh Gia Khánh	01/01/2021		210/1A mạc cửu, vĩnh thanh, tp rạch giá, kiên giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
2556	Trần Huỳnh Gia Tuyết		10/01/2012	889/8A Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
2557	Trần Huỳnh Nhựt Hạnh		01/01/2012	220/10 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
2558	Trần Huỳnh Thanh Tiến	01/01/2007		155/12/3A Mạc Cửu, khu phố Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
2559	Trần Hưng Toàn	23/01/1984		26 Hoàng Hoa Thám, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2560	Trần Hạnh Uyên		01/01/1995	695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
2561	Trần Hải Bằng	01/01/1988		61C Lê Văn Tuân, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	14,00	1.120.000		
2562	Trần Hải Sơn	01/01/1984		22 mạc đĩnh chi, vĩnh thanh, rạch giá , kiên giang	14/11/2021	8,00	640.000		
2563	Trần Hải Yến		01/01/2003	18/20 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2564	Trần Hữu Cảnh	01/01/1963		986/2A Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
2565	Trần Hữu Hảo	09/12/1983		900, NGUYỄN THỊ ĐỊNH, VĨNH HIỆP, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	9,66	772.800		
2566	Trần Hữu Phước	01/01/1963		125A Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	03/11/2021	17,66	1.412.800		
2567	Trần Hữu Phước	23/12/1982		139 Khu Phố Minh Long, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2568	Trần Khánh Dư	25/12/2000		126 NGUYỄN BỈNH KHIÊM, VĨNH QUANG, Rạch Gía, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
2569	Trần Kim Bảo Toàn	06/11/1972		1186/10, NGUYỄN TRUNG TRỰC, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	9,66	772.800		
2570	Trần Kim Diện		01/01/1984	Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	8,00	640.000		
2571	Trần Kim Hoàng		19/04/1958	326/1 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	7,00	560.000		
2572	Trần Kim Loan		01/01/1974	695/3 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
2573	Trần Kim Phương		15/08/1958	556 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	15,33	1.226.400		
2574	Trần Kim Phụng		01/01/2003	32A Phan Văn Trị, Khu phố 4, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2575	Trần Kim Phụng		01/01/1950	102/5B Nguyễn Cư Trinh, , khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	12,33	986.400		
2576	Trần Kim Quyên		06/05/2000	A1-45, LÊ PHỤNG HIỂU, VĨNH BẢO, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	9,66	772.800		
2577	Trần Kim Đính		01/01/1980	ấp Hưng Giang , xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2578	Trần Kim Đính		01/01/1951	Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	7,44	595.000		
2579	Trần Lâm Hữu Duyên		20/10/2018	900, NGUYỄN THỊ ĐỊNH, VĨNH HIỆP, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2580	Trần Lê Gia Huy	01/01/2017		22 MẠC ĐĨNH CHI, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	16/11/2021	10,66	852.800		
2581	Trần Lê Thảo Vy	01/01/2006		379 Nguyễn Chí Thanh, kp2, rạch sỏi, rạch giá, kiên giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2582	Trần Lý Kiều Phương		01/01/1993	Số nhà 26,Tổ 5 Khu phố Minh An, TT Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	08/11/2021	10,67	853.600		
2583	Trần Lệ Chi		01/01/1967	360/14 Khu Phố Rạch Giồng - Quang Trung - P. Vĩnh Quang - TPRG	15/11/2021	8,00	640.000		
2584	Trần Lệ Hằng		03/03/1962	Số B6- 8 Lương Nhữ Học, KP5, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	10,66	852.800		
2585	Trần Minh Hiếu	01/01/2017		6/58 Nguyễn Thị Định, Tổ 7, Khu phố Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
2586	Trần Minh Hiền	01/01/2011		6/58 khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	10,00	800.000		
2587	Trần Minh Kha	01/01/2002		320A quốc lộ 61,Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
2588	Trần Minh Tiến	01/01/1964		B6-14 Đường Lương Nhữ Học, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	13,66	1.092.800		
2589	Trần Minh Tài	31/08/1980		18A Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
2590	Trần Mến	01/01/1960		HN, Tổ 15 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	7,88	630.000		
2591	Trần Mộng Tuyến		01/01/1945	Thạnh Đông, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	12,00	960.000		
2592	Trần Mỹ Kiều		01/01/1983	1111/9 Lâm Quang Ky,Khu Phố 7, An Hoà Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	10,00	800.000		
2593	Trần Nam Phương	01/01/1976		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
2594	Trần Nguyên Khang	02/08/2013		10/5B Nam Cao, Vĩnh Quang -TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	9,33	746.400		
2595	Trần Nguyễn Hương Lan		04/10/2016	Nga Mân, Xã Phổ Cường, Thị xã Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi	30/10/2021	8,00	640.000		
2596	Trần Nguyễn Khánh	01/01/2009		596/2 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2597	Trần Nguyễn Linh Băng		11/10/2007	33/46 HẺM 1, VÀM TRƯ, VĨNH QUANG, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	11,00	880.000		
2598	Trần Nguyễn Lâm Vũ	01/01/2006		52/8 Phạm Ngọc Thạch,vĩnh thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	6,00	480.000		
2599	Trần Nguyễn Minh Khôi	17/02/2010		02 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	13,66	1.092.800		
2600	Trần Nguyễn Như Quỳnh		28/10/2017	Nga Mân, Xã Phổ Cường, Thị xã Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi	30/10/2021	8,00	640.000		
2601	Trần Nguyễn Trọng Nghĩa	01/01/2004		47 PHẠM HÙNG, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	11,33	906.400		
2602	Trần Ngọc An Nhiên		01/01/2020	2/11 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	13/11/2021	3,75	300.000		
2603	Trần Ngọc Bạc	09/12/1972		198A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	16,00	1.280.000		
2604	Trần Ngọc Em	01/01/1980		25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	16,00	1.280.000		
2605	Trần Ngọc Gia Huy	01/01/2017		55 Phạm Ngọc Thạch, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	6,00	480.000		
2606	Trần Ngọc Gấm	01/01/1982		01A Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
2607	Trần Ngọc Huyên		01/01/1980	234 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2608	Trần Ngọc Huyền	01/01/1980		Bến Tràm, Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	13/11/2021	8,33	666.400		
2609	Trần Ngọc Hân		26/08/2007	44 Trần Cao Vân Kp6, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
2610	Trần Ngọc Khoa	01/01/1953		Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	11,66	932.800		
2611	Trần Ngọc Lan		01/01/1996	Ấp Kinh Mới, Sơn Bình, Hòn Đất, Kiên Giang	06/11/2021	16,00	1.280.000		
2612	Trần Ngọc Nhân	01/01/1948		695/3 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	11,66	932.800		
2613	Trần Ngọc Phượng		01/01/1986	66/45B Trương Định, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2614	Trần Ngọc Quế Trân		11/11/2014	Kp.long Đức 1 , Phường Tam Phước , Thành Phố Biên Hòa , Tỉnh Đồng Nai	01/11/2021	8,00	640.000		
2615	Trần Ngọc Quỳnh		01/01/2008	Thới Bình, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	18/11/2021	13,00	1.040.000		
2616	Trần Ngọc Thuý		01/01/1980	25/39 Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
2617	Trần Ngọc Thảo		22/10/2004	Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2618	Trần Ngọc Trân		01/01/2006	159 Tổ 14 ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2619	Trần Ngọc Trân		01/01/2005	55/4 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
2620	Trần Ngọc Trúc		01/01/2001	214/1 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	13,00	1.040.000		
2621	Trần Ngọc Trường	23/04/1982		7/25 Lý Thường Kiệt -Vĩnh Thanh - TP Rạch Giá - KG	13/11/2021	7,66	612.800		
2622	Trần Ngọc Tân	01/01/1997		313/4B Võ Trường ToảnVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2623	Trần Ngọc Tùng	01/01/1975		313/4B Võ Trường ToảnVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2624	Trần Ngọc Vàng	01/01/2001		Hòn Sóc-Thổ Sơn- Hòn Đất- Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2625	Trần Ngọc Văn	30/12/1959		Đông Lộc, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
2626	Trần Nhật Hoà	01/01/2018		B14A Vương Hồng Sển, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2627	Trần Phan Hoàng Dung		01/01/1986	37/5 Nguyễn Trãi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	10,00	800.000		
2628	Trần Phi Huy	17/06/1988		Tổ 5, ấp Thiên Tuế ,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,33	746.400		
2629	Trần Phi Hùng	01/01/2006		25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	10,00	800.000		
2630	Trần Phi Nhung		26/11/1999	25/29 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	12,00	960.000		
2631	Trần Phú Cường	01/01/2015		6/58C PHI KINH- VĨNH HIỆP- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	25/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2632	Trần Phú Khang	01/01/2007		Hẻm 621 Nguyễn Thị Định, tổ 7 Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
2633	Trần Phúc Thiên	01/01/2004		25/52 Lương Văn Cam, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	6,00	480.000		
2634	Trần Phương Bình	01/01/2007		214/49A Liên HươngVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2635	Trần Phương Em		01/01/1980	Vĩnh Quới - Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành - Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
2636	Trần Phương Uyên		01/01/2007	Lô A8 căn 25, đường 15,Khu Nam An Hoà, Khu phố 2, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	12,00	960.000		
2637	Trần Phước Nam	01/01/1983		32 Tổ 18, Nguyễn Gia Thiều, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	8,67	693.600		
2638	Trần Quang Phúc	01/01/1993		KP MINH LONG, TT MINH LƯƠNG, CHÂU THÀNH, KIÊN GIANG	07/11/2021	7,33	586.400		
2639	Trần Quang Vũ	24/02/1986		12 Hùng vương, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,33	826.400		
2640	Trần Quốc Bảo	01/01/2004		Tổ 9, ấp Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
2641	Trần Quốc Lịnh	01/01/2002		55/4 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2642	Trần Quốc Nam	28/09/1986		53 Sư Vạn Hạnh, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
2643	Trần Quốc Phong	01/01/1979		139 Khu Phố Minh Long, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2644	Trần Quốc Toàn	01/01/1976		468/5 Lâm Quang Ky,Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	14,00	1.120.000		
2645	Trần Quốc Tuấn	01/01/1980		Tổ 11, ấp Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2646	Trần Quốc Văn	01/01/1967		155/50 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
2647	Trần Siệng	01/01/1943		Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/10/2021	21,00	1.680.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2648	Trần Sương Mai		08/06/1992	Kinh 4A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	17,33	1.386.400		
2649	Trần Thanh Hiền	20/04/1994		27/3 Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	3,66	292.800		
2650	Trần Thanh Hoài	01/01/1977		Đông Thọ, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	12,00	960.000		
2651	Trần Thanh Hùng	01/01/1973		Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,33	506.400		
2652	Trần Thanh Khang	01/01/2013		Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2653	Trần Thanh Mạnh	01/01/1979		Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	14,00	1.120.000		
2654	Trần Thanh Nga		01/01/1980	596/2 Ngô Quyền, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2655	Trần Thanh Sơn	01/01/1984		409 Nguyễn thị định - Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
2656	Trần Thanh Thúy		01/01/1964	324 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
2657	Trần Thanh Trường	01/01/1990		84 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	10,00	800.000		
2658	Trần Thanh Tâm	02/08/1985		680/29/2 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	8,67	693.600		
2659	Trần Thanh Vĩ	15/02/1998		Năm Biển B, Nam Thái, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2660	Trần Thanh Vũ	01/01/1977		Ấp Hòn Sóc- Xã Thổ Sơn- Hòn Đất- Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2661	Trần Thanh Ân	11/04/1979		44 Trần Cao Vân, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2662	Trần Thiện Chí	01/01/1983		56/118 Tân Điền, Giục Tượng, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	10,00	800.000		
2663	Trần Thiện Tâm	16/06/2013		284 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		
2664	Trần Thuý Kiều		01/01/1972	L7 căn 26 đường Lê Thị Tám, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2665	Trần Thuỳ Linh		01/01/2002	Lộ Liên Hương, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	10,00	800.000		
2666	Trần Thành Nhân	01/01/2019		13 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	1,35	108.000		
2667	Trần Thành Nhân	18/07/2009		44 Trần Cao Vân, Kp6, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
2668	Trần Thành Đạt	01/01/2017		13 Cao Thắng, khu phố 3, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2669	Trần Thái Duy Minh	01/01/2021		167, Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
2670	Trần Thái Liên		01/01/1974	96/3 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2671	Trần Thúy Oanh		18/03/1978	785 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	10,00	800.000		
2672	Trần Thế Quang	01/01/2005		695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
2673	Trần Thế Vinh	01/01/1980		695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
2674	Trần Thị Anh Thi		01/01/1977	181 Võ Trường Toản, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	17,66	1.412.800		
2675	Trần Thị Anh Thư		01/01/2002	Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
2676	Trần Thị Ba		01/01/1960	Ấp 7 Xáng 2, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	9,50	760.000		
2677	Trần Thị Bé Triển		01/01/2002	290, Mỹ Lâm, Hưng Giang, Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	9,00	720.000		
2678	Trần Thị Bên		01/01/1973	397/36 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	30/10/2021	11,00	880.000		
2679	Trần Thị Bích Liên		01/01/1968	116/18A Nguyễn An Ninh, khu phố 5, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
2680	Trần Thị Chín		01/01/1963	B2 Làng Cầu Vòng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	12,66	1.012.800		
2681	Trần Thị Chính		01/01/1962	39/3 Phạm Ngũ Lão, KP Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	1,00	80.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2682	Trần Thị Chót		01/01/1932	ấp Bình Phong, xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	12,66	1.012.800		
2683	Trần Thị Chút		01/01/1938	218/1 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	20/10/2021	11,66	932.800		
2684	Trần Thị Cẩm		01/01/1966	Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	11,00	880.000		
2685	Trần Thị Cẩm		01/01/1980	ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	8,00	640.000		
2686	Trần Thị Cẩm Giang		10/04/1992	Tân Hòa A, Xã Tân Hiệp B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	10,66	852.800		
2687	Trần Thị Cẩm Loan		01/01/1979	284/11A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,33	826.400		
2688	Trần Thị Cẩm Nhung		01/01/1973	45 Phùng Hưng, Kp2, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2689	Trần Thị Dinh		01/01/1955	Ấp Số Tám, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	12,33	986.400		
2690	Trần Thị Diễm		01/01/1994	210/1A Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2691	Trần Thị Diễm Hương		01/01/1967	Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2692	Trần Thị Diễm Hằng		12/04/1973	1545/38 ĐƯỜNG 3/2, Phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	02/11/2021	9,66	772.800		
2693	Trần Thị Diễm Trang		01/01/1970	50 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
2694	Trần Thị Dung		01/01/1932	281/18 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	0,88	70.000		
2695	Trần Thị Gái		01/01/1953	KP. Sơn Tiến, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	15,00	1.200.000		
2696	Trần Thị Gái		01/01/1964	33 Trương Hán Siêu, Vĩnh lạc, Rạch Giá. Kiên Giang	09/11/2021	10,66	852.800		
2697	Trần Thị Gởi		01/01/1974	ấp Bờ Dừa, xã Thạnh Yên, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	15,00	1.200.000		
2698	Trần Thị Hiền		09/06/1972	159A, Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2699	Trần Thị Hoa		01/01/1949	113 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	11,66	932.800		
2700	Trần Thị Hoa		01/01/1973	103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,33	906.400		
2701	Trần Thị Hoàng Hiếu		01/01/2006	55/2A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2702	Trần Thị Hui		01/01/1962	147 Phan Đăng Lưu, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	19,33	1.546.400		
2703	Trần Thị Huế		01/01/1973	2/10 Lê Quý Đôn,An Bình,Rạch Giá,Kiên Giang	06/11/2021	11,33	906.400		
2704	Trần Thị Huệ Hoa		08/12/1964	26 Trần Chánh Chiếu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	10,00	800.000		
2705	Trần Thị Hương		01/01/1961	55/4 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2706	Trần Thị Hướng		01/01/1954	KP Vĩnh Phước II, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận	05/11/2021	0,66	52.800		
2707	Trần Thị Hạnh		01/01/1984	135/9 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	11,66	932.800		
2708	Trần Thị Hải Triều		04/09/1993	280/15 Quang Trung, phường Vĩnh Quang,Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	11,66	932.800		
2709	Trần Thị Hằng		01/01/1977	220/24 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	16,00	1.280.000		
2710	Trần Thị Hồng		26/12/1966	289 Nguyễn Văn Tư - Khu phố 4 - Vĩnh Thông - Rạch Giá - Kiên Giang	13/11/2021	15,33	1.226.400		
2711	Trần Thị Hồng Nhung		07/09/1995	986/2A Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,Tỉnh Kiên Giang, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
2712	Trần Thị Hồng Thi		14/09/1996	39 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	7,33	586.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2713	Trần Thị Hồng Đào		01/01/1996	Tổ 17, ấp tà tây,Phi Thông, tp Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
2714	Trần Thị Hửu Hồng		01/01/1985	Ấp Hòa Bình, Xã Vĩnh Hòa, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,66	772.800		
2715	Trần Thị Khương		01/01/1960	15/8 Trần Phú, KP Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	9,66	772.800		
2716	Trần Thị Kim Huê		07/02/1962	69/9 Hoàng Diệu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	14,66	1.172.800		
2717	Trần Thị Kim Hà		01/01/1984	Khu phố Thị Tứ, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
2718	Trần Thị Kim Hồng		01/01/2007	Khu phố Thị Tứ, thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
2719	Trần Thị Kim Hồng		01/01/1970	ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2720	Trần Thị Kim Khen		01/01/1995	101 Nguyễn Thị Định, Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
2721	Trần Thị Kim Lan		01/01/1966	ẤP ĐÔNG THÁI, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	14,00	1.120.000		
2722	Trần Thị Kim Lành		01/01/2002	Vĩnh Hội- Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành - Kiên Giang	22/11/2021	7,00	560.000		
2723	Trần Thị Kim Lệ		01/01/1975	Tổ 2 Vàm Rầy, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	10,00	800.000		
2724	Trần Thị Kim Ngân		01/01/2020	140/2, Cao Thắng, Vĩnh Lợi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,00	560.000		
2725	Trần Thị Kim Oanh		01/01/1967	112/21/4 Nguyễn Trung Trực, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	12,66	1.012.800		
2726	Trần Thị Kim Thoa		01/01/1964	281/18 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	13,00	1.040.000		
2727	Trần Thị Kim Tiền		01/01/1988	102E Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2728	Trần Thị Kim Tuyền		22/09/1992	194 Đập Đá, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2729	Trần Thị Kiều Oanh		01/01/1970	57 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2730	Trần Thị Kết		01/01/1960	Tổ 9, ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,66	852.800		
2731	Trần Thị Liên		01/01/1962	84B, Khu Phố 4, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	28/11/2021	0,50	40.000		
2732	Trần Thị Liễu		01/01/1960	32/23 Ngô Thời Nhiệm, Kp1An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	11,00	880.000		
2733	Trần Thị Loan		01/01/1974	22/212 Tổ 17, Kp Phi Kinh,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	12,00	960.000		
2734	Trần Thị Luyến		01/01/1979	200 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, TP. Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2735	Trần Thị Lài Em		01/01/1975	Nam Yên - An Biên - Kiên Giang	15/11/2021	14,66	1.172.800		
2736	Trần Thị Lạc		01/01/1965	HN, Tổ 15 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	4,00	320.000		
2737	Trần Thị Lệ		01/01/1951	40/1A Cao Bá Quát, Khu Phố 1, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	12,33	986.400		
2738	Trần Thị Lệ		01/01/1965	B8-6 Phùng Khắc Khoa, phường Vĩnh Bảo, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	15,66	1.252.800		
2739	Trần Thị Lủy		01/01/1969	Vĩnh hoà hưng nam, Gò guao, Kiên Giang	31/10/2021	15,00	1.200.000		
2740	Trần Thị Mai		16/04/1963	38/3A,Lê Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
2741	Trần Thị Mai		01/01/1981	Đông Quý - Thị trấn Thứ Ba - An Biên - Kiên Giang	26/10/2021	18,00	1.440.000		
2742	Trần Thị Mai		01/01/1965	ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2743	Trần Thị Mai		01/01/1958	103 Tôn Quang Huy, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	10,88	870.000		
2744	Trần Thị Mai Phương		01/01/1984	Vĩnh Hội, Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	12/11/2021	15,00	1.200.000		
2745	Trần Thị Minh Nguyệt		01/01/1943	10/257 Kp Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	1,44	115.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2746	Trần Thị Minh Ngọc		01/01/1993	695/5 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2747	Trần Thị Minh Tuyết		21/09/1961	280/15 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	9,66	772.800		
2748	Trần Thị My		01/01/2004	572/9 Nguyễn Trung Trực , Khu phố 5, Vĩnh Lạc. Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2749	Trần Thị Mỳ Miều		01/01/1999	94/1 NGÔ QUYỀN, VĨNH BẢO, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	15/11/2021	8,33	666.400		
2750	Trần Thị Mỹ Hiền		11/07/2000	57/1A Mạc Cửu, KP Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	20,33	1.626.400		
2751	Trần Thị Mỹ Hoàng Lan		01/01/1984	Tổ 6 ấp Linh Huỳnh, Xã Linh Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,33	586.400		
2752	Trần Thị Mỹ Phương		01/01/1982	VĨNH THÀNH A, VĨNH HOÀ HIỆP, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		
2753	Trần Thị Mỹ Thanh		01/01/1973	57/1A Mạc Cửu, KP Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	14,33	1.146.400		
2754	Trần Thị Mỹ Thắm		31/05/2004	57/1A Mạc Cửu, KP Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	8,33	666.400		
2755	Trần Thị Mỹ Tiên		01/01/2013	572/9 nguyễn trung trực, vĩnh lạc, rạch giá,Kiên giang	09/11/2021	7,00	560.000		
2756	Trần Thị Nam		01/01/1969	50/9 Cô Giang, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
2757	Trần Thị Nguyệt		01/01/1959	103/53 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	9,00	720.000		
2758	Trần Thị Nguyệt Lợi		01/01/1944	Minh An, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	11,33	906.400		
2759	Trần Thị Ngọc Huyền		01/01/1993	1005 Lâm Quang Ky,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2760	Trần Thị Ngọc Hà		01/01/1973	38/26 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2761	Trần Thị Ngọc Thanh		01/01/1974	1258/5/1 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	11,33	906.400		
2762	Trần Thị Ngọc Thuý		01/01/1966	43/20 Nguyễn Hùng Sơn, KP3, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
2763	Trần Thị Ngọc Thương		05/07/1996	397/36 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
2764	Trần Thị Ngọc Thảo		22/04/1969	1258/1 Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	1,25	100.000		
2765	Trần Thị Ngọc Tuyết		01/01/1957	214 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
2766	Trần Thị Nhiều		01/01/1980	Khu phố 4, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2767	Trần Thị Như Thảo		01/01/1979	179 - 30/4 KP I, Dương Đông, Phú Quốc	13/11/2021	2,00	160.000		
2768	Trần Thị Như Ý		01/01/2015	Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2769	Trần Thị Nhượng		01/01/1950	197 CHU VĂN AN, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	8,66	692.800		
2770	Trần Thị Nhị		01/01/1974	55/2 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2771	Trần Thị Phương Anh		09/04/1986	27 Tổ 5, KP. 6, phường Vĩnh Thông - Thành phố Rạch Giá - Kiên Giang	13/11/2021	8,33	666.400		
2772	Trần Thị Phường		01/01/1979	1132/4 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		
2773	Trần Thị So		01/01/1949	210/7 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2774	Trần Thị Sô		01/01/1938	220/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2775	Trần Thị Sông Tiền		01/01/1987	Tổ 4 Tà Lúa, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	25/11/2021	4,00	320.000		
2776	Trần Thị Sớt		01/01/1980	Tổ 9 ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
2777	Trần Thị Tha		01/01/1984	214/46/10 phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2778	Trần Thị Thanh Kiều		01/01/2010	55/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2779	Trần Thị Thanh Thuý		01/01/1977	289/8 Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
2780	Trần Thị Thanh Thủy		01/01/1993	315 Nguyễn Thị Định, khu phố Vĩnh Phát, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2781	Trần Thị Thanh Thảo		01/01/1974	197/16C Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,66	932.800		
2782	Trần Thị Thanh Thảo		01/01/1984	349/10 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,33	746.400		
2783	Trần Thị Thanh Thủy		21/12/1968	Khu TT Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	04/11/2021	14,33	1.146.400		
2784	Trần Thị Thu		01/01/1983	Khu phố 2, Bình San, Hà Tiên, Kiên Giang	04/11/2021	13,00	1.040.000		
2785	Trần Thị Thu Cúc		01/01/1988	108 Nguyễn Văn Kiến, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	8,00	640.000		
2786	Trần Thị Thu Huyền		01/01/1977	285 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
2787	Trần Thị Thu Hà		01/01/1963	363/20 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2788	Trần Thị Thu Nguyệt		01/01/1990	26 TRẦN CHÁNH CHIẾU, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	16/11/2021	14,67	1.173.600		
2789	Trần Thị Thu Trang		01/01/1989	326/15 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,00	560.000		
2790	Trần Thị Thu Trang		24/02/1992	Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	8,33	666.400		
2791	Trần Thị Thuyền		01/01/1953	Ấp Tân Phước, xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	31/10/2021	18,00	1.440.000		
2792	Trần Thị Thuý Vi	01/01/2016		605 NGUYỄN THỊ ĐỊNH, KP PHI KINH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	27/10/2021	7,00	560.000		
2793	Trần Thị Thuận		01/01/1981	26/37A Trần Quý Cáp, An Bình Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	12,00	960.000		
2794	Trần Thị Thuận		01/01/1962	38 Hẻm 1 Nguyễn Tuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	14,66	1.172.800		
2795	Trần Thị Thuỳ Trang		29/11/1986	32B NGÔ VĂN SỞ, KP5, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	9,33	746.400		
2796	Trần Thị Thành		01/01/1967	Tổ 9, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2797	Trần Thị Thái Thanh		29/11/1995	Số 61 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	13,33	1.066.400		
2798	Trần Thị Thùy Linh		20/10/1981	44 Trần Cao Vân, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
2799	Trần Thị Thúy		01/01/1979	09 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	13,66	1.092.800		
2800	Trần Thị Thư		01/01/2009	7/32/2 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2801	Trần Thị Thủy		01/01/1966	326/15 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	8,00	640.000		
2802	Trần Thị Tiền Cô		01/01/1981	544 Vĩnh Hoà 1, Vĩnh Hoà phú, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2803	Trần Thị Trinh		01/01/1983	Tổ 31 Ấp Bình Hưng, Xã Bình Long, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang	11/11/2021	13,00	1.040.000		
2804	Trần Thị Tuyết Hoa		01/07/1954	308 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	9,66	772.800		
2805	Trần Thị Tuyết Mai		01/01/1960	596/2 Ngô Quyền, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	17,00	1.360.000		
2806	Trần Thị Tuyết Trinh		01/01/2002	8/277, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
2807	Trần Thị Tý Nị		01/01/1987	22 mạc đỉnh chi, phường vĩnh thanh, rạch giá, kiên giang	14/11/2021	8,00	640.000		
2808	Trần Thị Tư		21/05/1945	Lô 14-31 Khu TĐC TNT Kp Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	5,44	435.000		
2809	Trần Thị Tố Quyên		01/01/2008	330/8 Trần Khánh Dư, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2810	Trần Thị Xuân		01/01/1967	Trần Quốc Toản, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	14,00	1.120.000		
2811	Trần Thị Xuân Giang		01/01/1996	1103 Lâm Quang Ky, khu phố 6, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	18,00	1.440.000		
2812	Trần Thị Y		01/01/1989	210/11 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2813	Trần Thị Yến		01/01/1987	863/496 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	16,00	1.280.000		
2814	Trần Thị Yến		01/01/1984	Ấp An Ninh, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	16,00	1.280.000		
2815	Trần Thị Yến		01/01/1956	839/7 Nguyễn Trung Trực ,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	18,00	1.440.000		
2816	Trần Thị Yến Ngọc		01/01/2009	210/7 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2817	Trần Thị Yến Nhi		23/11/2007	55/4 Trương Vĩnh Ký Kp3, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2818	Trần Thị Ái		01/01/1973	370/26/5 Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	15,33	1.226.400		
2819	Trần Thị Ái		01/01/1953	ấp Ngọc Trung, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
2820	Trần Thị Út		01/01/1976	ấp 10, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	10,33	826.400		
2821	Trần Thị Út		01/01/1951	1039/27A Lâm Quang Ky, Khu phố 5, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2822	Trần Thị Út Gái		01/01/1965	103C Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2823	Trần Thị Đến		01/01/1979	101 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	12/11/2021	11,00	880.000		
2824	Trần Tiểu My		01/01/2019	22 MẠC ĐĨNH CHI, VĨNH THANH, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	16/11/2021	10,66	852.800		
2825	Trần Trung Hiếu	01/01/1988		61A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	10,00	800.000		
2826	Trần Trung Quý	01/01/1964		65/17A Trịnh Hoài Đức, khu phố 3, phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2827	Trần Trung Tiến	01/01/1993		68/17 Chi Lăng, khu phố 5, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2828	Trần Trung Tiến	01/01/2011		1079/18F Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
2829	Trần Tuyết Thanh		01/01/1971	Phước Lợi, Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2830	Trần Tuấn	01/01/1957		A4 L18, nguyễn cảnh dị, An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	13,00	1.040.000		
2831	Trần Tuấn Em	10/02/2005		314A Ngô Quyền, KP1, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,33	906.400		
2832	Trần Tuấn Khanh	12/06/1968		112/21/4 Nguyễn Trung Trực, KP5, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	11,66	932.800		
2833	Trần Tuấn Long	16/01/1957		217/11/12 Nguyễn Trung Trực, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	11,66	932.800		
2834	Trần Tâm	01/01/2015		1079/18F Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
2835	Trần Tường Duy	01/01/2011		62/3 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
2836	Trần Tấn Thanh	01/01/1998		1057/4/27C Lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2837	Trần Tấn Đường Anh Vũ	01/01/2005		472/6 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	16,00	1.280.000		
2838	Trần Tấn Đạt	21/09/1976		U64 Trần Văn Giàu, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	7,67	613.600		
2839	Trần Tố Anh		01/01/1992	210/11 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	9,00	720.000		
2840	Trần Tứ Sơn	27/09/1974		52/8 Phạm Ngọc Thạch, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2841	Trần Việt Khoa	20/06/2004		Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	07/11/2021	13,00	1.040.000		
2842	Trần Việt Long	09/08/2000		501 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	13,00	1.040.000		
2843	Trần Văn Bo	01/01/1988		An Phong, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
2844	Trần Văn Bên	01/01/1969		793/4 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
2845	Trần Văn Bình	01/01/1969		1133 Nguyễn Thị Định, Tổ 7 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2846	Trần Văn Bảo	01/01/1980		572/9 Nguyễn Trung Trực , Khu phố 5, Vĩnh Lạc. Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
2847	Trần Văn Công	01/01/1996		45 Đường Phùng Hưng, khu phố 2 , An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2848	Trần Văn Dài	01/01/1941		ấp Bãi nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	9,00	720.000		
2849	Trần Văn Hoàng	01/01/2001		654 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
2850	Trần Văn Khanh	01/01/1954		CCB, 61 Trương Định, Khu phố 5, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
2851	Trần Văn Mai	01/01/1968		109A Lê quý Đôn, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	19,41	1.552.800		
2852	Trần Văn Minh	01/01/1987		6/58C Tổ 7, khu phố Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2853	Trần Văn Mão	01/01/1973		1099 Lâm Quang Ky,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2854	Trần Văn Mười	01/01/1985		ấp Bãi nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
2855	Trần Văn Mỹ	01/01/1988		An Bình, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2856	Trần Văn Mỹ	01/01/1981		20/6 Nguyễn Gia Thiều, Kp7, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
2857	Trần Văn Nam	01/01/1995		45 Phùng Hưng, Khu phố 2, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2858	Trần Văn Nghĩa	01/01/1995		Cao Thắng, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	8,33	666.400		
2859	Trần Văn Ngọc	01/01/1941		101 Hoàng Văn Thụ, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	13/11/2021	7,66	612.800		
2860	Trần Văn Ngội	01/01/1955		Linh Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	14/11/2021	11,66	932.800		
2861	Trần Văn Nhung	01/01/1976		210/7 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
2862	Trần Văn Nhã	01/01/1987		107 Hoàng Lê Kha, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2863	Trần Văn Nhựt	01/01/1988		131 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Sỏi, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2864	Trần Văn Năm	01/01/1956		27 Tổ 16 ấp Tà Tây,Phi Thông , Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
2865	Trần Văn Năm	01/01/1950		ấp Phước Tiền, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	3,25	260.000		
2866	Trần Văn Phú	01/01/2000		165/7 QUANG TRUNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	06/11/2021	7,00	560.000		
2867	Trần Văn Phương	01/01/1974		57 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
2868	Trần Văn Phước	01/01/1961		KP Minh Long, Minh Lương,Châu Thành Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
2869	Trần Văn Phước	01/01/1932		NCT, 48/20 Đoàn Thị Điểm, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	8,66	692.800		
2870	Trần Văn Quân	01/01/1987		55/2 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
2871	Trần Văn Sàng	01/01/1941		Tổ 4 Hiệp Bình, Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	18/11/2021	12,00	960.000		
2872	Trần Văn Thơm	19/11/1963		82/17/14 Quang Trung, P. Vĩnh Thanh, Kiên Giang	14/11/2021	15,66	1.252.800		
2873	Trần Văn Toàn	01/01/1985		55/2A Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
2874	Trần Văn Trung	20/10/1996		Tổ 4 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
2875	Trần Văn Trân	01/01/1967		Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	15,00	1.200.000		
2876	Trần Văn Tuấn	01/01/1990		Huỳnh Sơn - Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2877	Trần Văn Tào	01/01/1984		ấp Xẻo Cạn, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	7,66	612.800		
2878	Trần Văn Tèo	01/01/1964		434/38C Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	11,00	880.000		
2879	Trần Văn Tùng	01/01/1984		25/39 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2880	Trần Văn Tư	01/01/1973		18/10 Nguyễn Văn Cừ, khu phố 3, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
2881	Trần Văn Tứ	01/01/1995		Tổ 8, ấp Phước Lợi, xã Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	26/10/2021	10,00	800.000		
2882	Trần Văn Ép	10/02/1954		36 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	12,00	960.000		
2883	Trần Văn Ép	01/01/1954		36 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	18/10/2021	14,66	1.172.800		
2884	Trần Văn Điền	01/01/1971		TÂY BÌNH, Xã Thoại Giang, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang	13/11/2021	13,66	1.092.800		
2885	Trần Văn Được	01/01/1964		326/15 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,00	560.000		
2886	Trần Văn Đức	02/09/1986		B14A Vương Hồng Sển, Vĩnh quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	16,00	1.280.000		
2887	Trần Vĩnh Hảo	01/01/1989		95B, LỘ LIÊN HƯƠNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	09/11/2021	7,00	560.000		
2888	Trần Vẹn Toàn	01/01/1970		57/1A Mạc Cửu. P Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
2889	Trần Vinh Minh	01/01/1933		NCT, 217/11/12 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	14,66	1.172.800		
2890	Trần Vủ Hơn	01/03/1994		287 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	7,00	560.000		
2891	Trần Vủ Lộc	01/01/1997		Thạnh Hòa , Thủy Liễu,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	8,33	666.400		
2892	Trần Xuân Anh		01/01/2001	102/5B Nguyễn Cư Trinh, , khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,33	586.400		
2893	Trần Yến Oanh		28/10/1956	35/412 Mậu Thân - TP Rạch Giá - Kiên Giang	18/11/2021	12,00	960.000		
2894	Trần Ái Nhân		01/01/2008	77 Lâm Quang Ky, khu phố 1, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	9,00	720.000		
2895	Trần Ái Vy		01/01/2014	55/2 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2896	Trần Ánh Vĩnh		17/02/1999	Số nhà 117/13/10D, Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	8,00	640.000		
2897	Trần Út Em	10/11/1956		26/4 Trần Quý Cáp, KP6, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	9,66	772.800		
2898	Trần Đình Quốc	07/12/1996		677 Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	11,00	880.000		
2899	Trần Đức Thuấn	01/01/1999		Lô 14 Căn 22, Khu Thu Nhập Thấp, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,66	932.800		
2900	Trịnh An Thuyên		03/04/2012	1039/10 Lâm Quang Ky ,Kp5, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
2901	Trịnh Hiếu Nghĩa	01/01/2004		LÌNH HUỲNH, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	18,33	1.466.400		
2902	Trịnh Hoàng Huy	21/09/1986		Tổ 6 Ấp Vạn Thanh - Xã Thổ Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang.	25/10/2021	9,00	720.000		
2903	Trịnh Hải Đăng	19/03/2016		1039/10 Lâm Quang Ky - P. An Hoà - TPRG	04/11/2021	9,00	720.000		
2904	Trịnh Kim Chung	01/01/1982		181/1 Nguyễn Trung Trực, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	14,00	1.120.000		
2905	Trịnh Kim Huệ		01/01/1955	Tổ 17 Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2906	Trịnh Lệ Gia Huy	01/01/2008		214/25 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	7,00	560.000		
2907	Trịnh Như Ý		01/01/2013	LÌNH HUỲNH, LÌNH HUỲNH, HÒN ĐẤT, KIÊN GIANG	28/10/2021	10,00	800.000		
2908	Trịnh Nhất Thiên	01/01/2009		292 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	13,00	1.040.000		
2909	Trịnh Sai	01/01/1974		Ấp Núi Trầu, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	16,00	1.280.000		
2910	Trịnh Sơn Hiền	01/01/1988		52 Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2911	Trịnh Sơn Hải	01/01/1984		1039/10 Lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	7,00	560.000		
2912	Trịnh Thiên Kỳ		01/01/2012	13 CAO THẮNG- VĨNH LỢI- RẠCH GIÁ-KIÊN GIANG	23/10/2021	10,33	826.400		
2913	Trịnh Thái Hầu	01/01/1991		44 Tổ 22, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	14,00	1.120.000		
2914	Trịnh Thái Lợi	01/01/1992		44 Tổ 22 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2915	Trịnh Thảo Duyên		01/01/2006	292 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	13,00	1.040.000		
2916	Trịnh Thảo Nguyên		27/03/2010	181/1 Nguyễn Trung Trực, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	9,66	772.800		
2917	Trịnh Thắng	01/01/1983		Ấp An Khương, xã Minh Hòa, huyện Châu Thành, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2918	Trịnh Thị Chiến		01/01/1966	01 Nguyễn Huỳnh Đức, KP Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
2919	Trịnh Thị Huệ		01/01/1940	23A Trương Định Kp1- An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	13,66	1.092.800		
2920	Trịnh Thị Kim Đoan		01/01/2002	462/20 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,33	746.400		
2921	Trịnh Thị Kính		01/01/1940	197/14 Quang TrungVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	20,66	1.652.800		
2922	Trịnh Thị Mỹ		01/01/1969	Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	11,33	906.400		
2923	Trịnh Thị Mỹ Duyên		01/01/1983	103 Nguyễn Cư Trinh,Nam Cao,Vĩnh Quang Rạch Giá,Kiên Giang	02/11/2021	2,66	212.800		
2924	Trịnh Thị Nga		01/01/1959	Đông Hoà, An Minh, Kiên Giang	17/11/2021	13,66	1.092.800		
2925	Trịnh Thị Ngọc Điệp		21/03/1988	Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	15/11/2021	10,00	800.000		
2926	Trịnh Thị Ninh		01/01/1971	L13-S22, KDC khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2927	Trịnh Thị Sáu		01/01/1964	197/5, Đ.Quang Trung, P.Vĩnh Quang, TP.Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
2928	Trịnh Thị Thu Ba		01/01/1989	462/18 Trần Khánh Dư- An Hoà- Rạch Giá-Kiên Giang	29/10/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2929	Trịnh Thị Thuỳ Dung		01/01/1989	177/15/4A Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	7,00	560.000		
2930	Trịnh Thị Thùy Linh		27/10/1986	21B, SƯ THIỆN CHIỂU,VĨNH LỢI, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	10,33	826.400		
2931	Trịnh Thị Điều		01/01/1950	TNLS, 62 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	11,66	932.800		
2932	Trịnh Thừa Ân	01/01/1987		85/1 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	7,33	586.400		
2933	Trịnh Trúc Phương		01/01/1988	84 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang.	28/10/2021	8,00	640.000		
2934	Trịnh Văn Liền	01/01/1991		Ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
2935	Trịnh Văn Lốn	24/02/1940		532A Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	5,25	420.000		
2936	Trịnh Văn Suổn	02/05/1987		An Khương, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	12,00	960.000		
2937	Trịnh Văn Thích	01/01/1934		12A Hải Thượng Lãng Ông, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	15,66	1.252.800		
2938	Trịnh Ái Liên		01/01/1996	105/22 Mạc Cửu, KP Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	17,33	1.386.400		
2939	Trịnh Đang Quy	01/01/2002		KHU PHỐ 3, TÔ CHÂU, HÀ TIÊN, KIÊN GIANG	11/11/2021	10,33	826.400		
2940	Trịnh Đức Lợi	01/01/1945		An Khương, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	15,66	1.252.800		
2941	Tô Khánh Linh		01/01/1979	719 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	9,00	720.000		
2942	Tô Kim Liên		01/01/1973	69/3 Phạm Ngọc Thạch, KP Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2943	Tô Lan Phương		08/05/1999	1043/1 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
2944	Tô Nhựt Anh	01/01/2004		12/320 KP Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá ,Kiên Giang	04/11/2021	13,33	1.066.400		
2945	Tô Thị Bạch Tuyết		01/01/1998	Lình Huỳnh, Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	14,33	1.146.400		
2946	Tô Thị Thuý Hường		01/01/1983	46A Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	10,00	800.000		
2947	Tô Thị Thuỷ		01/01/1968	12 Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,66	692.800		
2948	Tô Thị Ánh Linh		28/08/1984	84 Nam Cao- Vĩnh Quang- TP Rạch Giá-Kiên Giang	17/11/2021	10,66	852.800		
2949	Tăng Kim Xuân		01/01/1981	Tổ 6, Vĩnh Phát,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	7,00	560.000		
2950	Tăng Minh Phương	01/01/1993		H13, Hoàng Việt, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
2951	Tăng Minh Tú	27/10/1985		43/14 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		
2952	Tăng Thành Phát Đạt	30/07/1993		125B Nguyễn Thiện Thuật, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
2953	Tăng Thị Bé Cẩm		01/01/1999	Vĩnh Đằng - Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành - Kiên Giang	19/10/2021	13,88	1.110.000		
2954	Tăng Thị Mỹ Nga		28/11/1969	Cư xá Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	17/11/2021	9,33	746.400		
2955	Tăng Thị Ngọc Linh		01/01/2002	224/2 Ngô Quyền, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,33	586.400		
2956	Tăng Thị Điệp		01/01/1941	NCT 45 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	19,00	1.520.000		
2957	Tăng Tú Xuân		01/01/1972	68 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	11/11/2021	10,00	800.000		
2958	Tưởng Văn Mão	01/01/1944		58 Sư Thiện Ân, KP4, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	0,70	56.000		Chế độ ăn qua sonde
2959	Tạ Duy Hiển	01/01/2016		201A Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	6,00	480.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2960	Tạ Gia Mẫn		01/01/2013	24, Ngô Thời Nhiệm, An Bình, TP Rạch Giá, Kiên gIang	08/11/2021	8,00	640.000		
2961	Tạ Hoàng Chinh		08/03/1986	55 Đoàn Thị Điểm, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
2962	Tạ Minh Cường	01/01/1988		377/2 Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	10,66	852.800		
2963	Tạ Minh Khang	01/01/2010		24 Ngô Thời Nhiệm, Kp1, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
2964	Tạ Minh Lẫm	01/01/1988		201 A Quang Trung, Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	12,00	960.000		
2965	Tạ Minh Lộc	13/05/2020		24 Ngô Thời Nhiệm Kp1An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2966	Tạ Minh Phú	05/12/2016		24 Ngô Thời Nhiệm Kp1An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2967	Tạ Minh Phúc	13/05/2020		24 Ngô Thời Nhiệm Kp1An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	2,05	164.000		
2968	Tạ Quang Trung	05/09/1983		1270 Nguyễn Trung Trực, P.An Bình, TP.Rạch Giá, KG	01/11/2021	12,66	1.012.800		
2969	Tạ Thị Huệ		01/01/1965	11 lô 11, Đoàn Thị Rèm, khu phố 4, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
2970	Tạ Thị Phương Khanh		01/01/2014	201A Quang Trung, Vĩnh Quang, TP Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	6,00	480.000		
2971	Tạ Thị Tư		01/01/1952	165/24 Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	9,00	720.000		
2972	Tạ Văn Thành	01/07/1982		24 Ngô Thời Nhiệm, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2973	Tạ Văn Út	01/01/1985		24 NgôThời Nhiệm, Khu phố 1, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
2974	Tia Thanh Bình	01/01/1978		220/7 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,33	826.400		
2975	Tống Thị Nghĩa		01/01/1935	xã Bình Giang, Hòn Đất, KG	15/11/2021	15,00	1.200.000		
2976	Tống Văn Trực	06/09/1988		62 Lạc Long Quân, Khu Phố 1, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	7,00	560.000		
2977	Từ Hồng Phúc		05/03/2007	Xã Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	11/11/2021	17,00	1.360.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2978	Từ Thị Hiếu		01/01/1945	1133 Nguyễn Thị Định, Tổ 7 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	7,00	560.000		
2979	Từ Thị Út		01/01/1943	NKT, 35/9/18 MTHH, KP1, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	10,66	852.800		
2980	Từ Đình Quân	31/01/1981		Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
2981	Vi Thị Hồng Hạnh		20/12/1979	547/5ENguyễn Trung Trực - TP Rạch Giá - Kiên Giang	16/11/2021	9,00	720.000		
2982	Viên Chí Thành	01/01/1977		48 A Cao Thắng, Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
2983	Viên Thị Hồng		28/11/1956	244 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	12,66	1.012.800		
2984	Viên Văn Hiếu	01/01/1967		KP. Thành Công, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	12,66	1.012.800		
2985	Võ Anh Tuấn	01/01/2010		86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
2986	Võ Chí Cương	01/01/1994		909 Ấp Hưng Giang,Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
2987	Võ Chí Nguyên	01/01/2013		88 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
2988	Võ Chí Văn	01/01/1991		126/6A, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
2989	Võ Diệu Chẩn		01/01/1970	168/1 Nguyễn Gia Thiều, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	18,00	1.440.000		
2990	Võ Gia Tường	01/01/2011		155/46/5A Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
2991	Võ Hoàng Anh	01/01/1981		Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
2992	Võ Hoàng Bé	01/01/1991		210/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	17,00	1.360.000		
2993	Võ Hoàng Dũng	01/01/1931		Ấp Cảng Đất, Xã Mỹ Thuận, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	6,77	541.400		
2994	Võ Hoàng Tiến	01/01/2002		243/57 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2995	Võ Hoàng Tiến Em	01/01/2009		243/57 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		
2996	Võ Hoàng Vũ	01/01/1981		728 Lâm Quang Ky, KP6, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	18,00	1.440.000		
2997	Võ Hoàng Yên	01/01/1985		210/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
2998	Võ Hồng Duyên		01/01/1989	368 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
2999	Võ Hữu Cường	01/01/2011		683/12 Trần Khánh Dư, khu phố 7, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	10,00	800.000		
3000	Võ Hữu Lộc	01/01/2004		50 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch giá, Kiên Giang	29/10/2021	13,00	1.040.000		
3001	Võ Kim Bằng		27/09/1989	2A/4 Chi Lăng,KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	11,00	880.000		
3002	Võ Kim Thuận		01/01/1963	KP Phước Trung 1, TT Gò Quao, Gò Quao, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
3003	Võ Minh Anh		13/08/2000	285 Nguyễn Chí Thanh, kp6, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	18,00	1.440.000		
3004	Võ Minh Dũng	01/01/1979		23 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	10,00	800.000		
3005	Võ Minh Khang	01/01/2002		44C Trần Cao Vân, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	6,67	533.600		
3006	Võ Minh Sơn	01/01/1960		Đông Thạnh, Xã Thạnh Đông B Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	12,00	960.000		
3007	Võ Minh Trường	01/01/2014		MẠC CỬU, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GAING	21/11/2021	9,33	746.400		
3008	Võ Minh Đường	01/01/1997		Tổ 8 Ấp Vạn Thanh - Xã Thổ Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
3009	Võ Minh Đạt	01/01/1991		10/26 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
3010	Võ Nguyễn Anh Tuấn	01/01/2020		210/5 Mạc Cửu - Phường Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang.	02/11/2021	13,00	1.040.000		
3011	Võ Nguyễn Anh Đào		01/01/2012	210/5 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3012	Võ Ngọc Diễm My		30/11/2019	34/44/26 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	7,00	560.000		
3013	Võ Ngọc Nhanh		01/01/1988	166 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
3014	Võ Ngọc Vi		01/01/1989	1065/24 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,00	800.000		
3015	Võ Ngọc Xuyên		10/08/2002	828/6 Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	9,00	720.000		
3016	Võ Như Ý		01/01/1997	93 Mai Thị Hồng hạnh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	8,00	640.000		
3017	Võ Như Ý		01/01/1985	88 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
3018	Võ Phúc Quynh	01/01/1993		Phòng 05 số 105 Phùng Hưng Kp3,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	9,00	720.000		
3019	Võ Phương Bình	01/01/1987		Hẻm 100/12 Trần Quý Cáp, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	18,33	1.466.400		
3020	Võ Quang Hồng	01/01/1968		755/39 tổ 14, Ấp Hòa An, xã Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
3021	Võ Quốc Kỳ	01/01/1981		264 Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	7,67	613.600		
3022	Võ Quốc Tinh	01/01/1992		01 Nguyễn Văn Siêu, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	10,66	852.800		
3023	Võ Thanh Phong	01/01/1966		166 Chu Văn An, Khu phố 1, An hoà, Rạch Gía, Kiên Giang	25/10/2021	10,00	800.000		
3024	Võ Thanh Sang	01/01/1984		Kp Kiên Tân, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	5,00	400.000		
3025	Võ Thanh Vũ	01/01/1988		53 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	13,00	1.040.000		
3026	Võ Thu Hồng		01/01/1980	53A Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
3027	Võ Thành Phúc	01/01/1982		Ngọc Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	15/11/2021	9,00	720.000		
3028	Võ Thành Sơn	01/01/1955		53 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	15,33	1.226.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3029	Võ Thành Vạn	01/01/1934		NCT, 106 Nguyễn Văn kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	14,30	1.144.000		
3030	Võ Thùy Lam		01/01/1981	Minh Phú - Minh Lương - Châu Thành - Kiên Giang	28/10/2021	11,33	906.400		
3031	Võ Thị Anh Đào		01/01/1971	Tổ 12, Ấp Lình Huỳnh; Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	15,66	1.252.800		
3032	Võ Thị Bé Năm		01/01/1982	24 Ngô Thời Nhiệm, Kp1, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3033	Võ Thị Chất		01/01/1949	Lô 18, số nhà 18,Đường Đồng Khởi, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	8,00	640.000		
3034	Võ Thị Cát Tuyền		01/01/2006	155/46/5A Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
3035	Võ Thị Cẩm Vân		01/01/1991	48 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	10,00	800.000		
3036	Võ Thị Hai		01/01/1964	26/1/1 Ngô Văn Sở, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	12,33	986.400		
3037	Võ Thị Hiền Dung		01/01/1962	Minh An, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
3038	Võ Thị Hoa		01/01/1987	231/1, phan đăng lưu, khu phố 3, an bình, rạch giá, kiên giang	12/11/2021	10,00	800.000		
3039	Võ Thị Huỳnh Như		01/01/2001	728 Lâm Quang Ky, khu phố 6 , phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
3040	Võ Thị Huỳnh Tươi		01/01/1997	Lình Huỳnh, Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
3041	Võ Thị Hà		01/01/1963	839/1/4 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	13,00	1.040.000		
3042	Võ Thị Hòa		01/01/1968	ấp Thới Trung, xã Thới Quản, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	15,00	1.200.000		
3043	Võ Thị Hưởng		01/01/1979	43/17 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	14,00	1.120.000		
3044	Võ Thị Hạnh		01/01/1978	Tổ 2 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3045	Võ Thị Hồng		01/01/1964	1068/43 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	7,00	560.000		
3046	Võ Thị Hồng Cẩm		20/11/1986	780, ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,67	613.600		
3047	Võ Thị Kim Lan		01/01/1967	388/10 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	17,00	1.360.000		
3048	Võ Thị Kim Loan		01/01/2002	695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
3049	Võ Thị Kim Phương	01/01/1966		214/45 Liên HươngVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
3050	Võ Thị Liêng		01/01/1944	18/9 Đặng Trần Côn, Phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	1,00	80.000		
3051	Võ Thị Là		01/01/1962	76/10 Sư Vạn Hạnh, khu phố 6, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3052	Võ Thị Màu		01/01/1959	705, Nguyễn thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
3053	Võ Thị Mộng Tuyền		01/01/1976	Ấp Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	13,00	1.040.000		
3054	Võ Thị Mỹ Phương		01/01/1972	Thạnh An, Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang	03/11/2021	12,66	1.012.800		
3055	Võ Thị Mỹ Vân		01/01/1967	28/9 Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	31/10/2021	11,00	880.000		
3056	Võ Thị Ngọc Bích		01/01/1968	220/32 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
3057	Võ Thị Ngọc Lệ		01/01/1969	103 Nguyễn Cư Trinh, khu phố Nam Cao, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
3058	Võ Thị Ngọc Lợi		08/05/1999	50 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
3059	Võ Thị Ngọc Mai		01/01/1977	398/4 Nguyễn Bỉnh KhiêmVĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
3060	Võ Thị Ngọc Trúc		01/01/2018	86, Nguyễn thiện thuật, rạch sỏi, rạch giá, kiên giang	09/11/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3061	Võ Thị Sách		01/01/1977	1079 Lâm Quang Ky, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	04/11/2021	12,00	960.000		
3062	Võ Thị Thanh Thuỷ		01/01/1993	197/18 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
3063	Võ Thị Thanh Thủy		01/01/1981	48 A Cao Thắng, Khu phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
3064	Võ Thị Thoại Như		01/01/1981	L 13 Ngô Tất Tố, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	7,00	560.000		
3065	Võ Thị Thu Ba		01/01/1965	Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.	25/10/2021	14,66	1.172.800		
3066	Võ Thị Thu Tâm		01/01/1982	103A/2 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3067	Võ Thị Thuỷ		01/01/1974	434/50 Trần Khánh Dư,An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
3068	Võ Thị Thúy Loan		12/03/1959	15 Bùi Viện, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	8,66	692.800		
3069	Võ Thị Thảo		01/01/2008	6912/5, NGUYỄN VĂN SIÊU,RẠCH SỎI, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	11,00	880.000		
3070	Võ Thị Tuyết Hà		20/09/1996	47 Bà Huyện Thanh Quan, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
3071	Võ Thị Tuyết Loan		01/01/1972	53 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá	05/11/2021	12,00	960.000		
3072	Võ Thị Tuyết Trinh		01/01/2004	728, Kp6 Lâm Quang Ky, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
3073	Võ Thị Tuyền		01/01/2004	6912/5 NGUYỄN VĂN SIÊU,RẠCH SỎI, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	8,00	640.000		
3074	Võ Thị Tường Vi		10/09/2000	Thạnh Trúc, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	9,00	720.000		
3075	Võ Thị Vân		01/01/1956	Tổ 19 KP Thị Tứ, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	10,33	826.400		
3076	Võ Thị Xuân		01/01/1953	28 Lâm Quang Ky, KP1, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	11,66	932.800		
3077	Võ Thị Yến Nhi		01/01/2007	Vạn Thanh, xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3078	Võ Thị Yến Nhi		01/01/2002	220/8 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	12,00	960.000		
3079	Võ Thị Út	01/01/1941		Tổ 1, Ấp Bình An, xã Bình Sơn, huyện Hòn Đất, Kiên Giang	06/11/2021	16,00	1.280.000		
3080	Võ Thị Đào		01/01/1971	86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
3081	Võ Thị Đẫm		01/01/1964	695/16 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
3082	Võ Tiến Sĩ	02/10/1988		262 KP5, Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	15,66	1.252.800		
3083	Võ Trương Kiên Hà	24/09/2002		354 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Khu phố Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá,, Thành phố Rạch Giá, Kiên Giang, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	8,33	666.400		
3084	Võ Trường Sơn	01/01/1986		155/46/5A Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
3085	Võ Trần Huy	08/01/2002		836 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,33	906.400		
3086	Võ Văn Bính	01/01/1975		19 Cao Thắng, Khu phố 1, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		
3087	Võ Văn Cường	01/01/1993		695/5 Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	11,00	880.000		
3088	Võ Văn Dương	01/01/2014		695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,33	746.400		
3089	Võ Văn Hậu	01/01/1990		86 Nguyễn Thiện Thuật, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
3090	Võ Văn Kỳ	01/01/1999		Hòa An, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
3091	Võ Văn Loan	21/11/1964		Số 6, Lê Quí Đôn, KP2, P. An Bình, Rạch Giá - Kiên Giang_Công Ty Tnhh Kiên Giang Composite	17/11/2021	11,66	932.800		
3092	Võ Văn Mang	01/01/1965		10/26 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	15,66	1.252.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3093	Võ Văn Nghĩa	01/01/2006		6912/5, Nguyễn Văn Siêu, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	08/11/2021	13,00	1.040.000		
3094	Võ Văn Ngôn	01/01/1936		ấp Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	1,75	140.000		
3095	Võ Văn Phong	01/01/1977		728 Lâm Quang Ky,An Hòa, Rạch Giá Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
3096	Võ Văn Sự	01/01/1983		243/57 Nguyễn Chí Thanh, khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
3097	Võ Văn Thêm	01/01/1987		Hòn Sóc - Thổ Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	28/10/2021	10,00	800.000		
3098	Võ Văn Thưởng	01/01/1970		695/5A Mạc Cửu, khu phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	8,00	640.000		
3099	Võ Văn Trọng	01/01/1982		ấp Thuận An, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	6,33	506.400		
3100	Võ Văn Tâm	01/01/1951		Phòng 06 số 105 Phùng Hưng Kp3,An Bình Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	14,60	1.168.000		
3101	Võ Văn Vui	01/01/1968		69/10/8 Nguyễn Văn Siêu, khu phố 3, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
3102	Võ Văn Vững	10/06/1949		Ấp Ruộng Sạ 1, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	20/10/2021	22,00	1.760.000		
3103	Võ Văn Được	01/01/1983		155/46/5A Nguyễn Chí Thanh, Khu phố 2, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
3104	Võ Văn Đỏ	22/03/1951		Số 1/7A Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	1,75	140.000		
3105	Võ Văn Ứng	20/09/1980		ấp Ruộng Sạ 1, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	15,00	1.200.000		
3106	Võ Đông Tùng	01/01/1973		67 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	26,33	2.106.400		
3107	Văn Thụy Cẩm		01/01/1993	474 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3108	Văn Tích Dũng	01/01/1956		474 Trần Khánh Dư, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	24/10/2021	9,00	720.000		
3109	Vũ Bích Phượng		01/01/1984	31 Trương Hán Siêu, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	09/11/2021	8,33	666.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3110	Vũ Công Hùng	01/01/1981		91/1 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
3111	Vũ Hoàng Sơn	26/07/1997		839 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,33	906.400		
3112	Vũ Khắc Tùng	15/10/1946		30/8 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	11,66	932.800		
3113	Vũ Thị Huyền Trân		01/01/1979	40 Trần Cao Vân, khu phố 6, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	6,00	480.000		
3114	Vũ Thị Hạnh		09/12/1983	49 Mậu Thân, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	11/11/2021	9,00	720.000		
3115	Vũ Thị Mộng Tiên		19/06/1993	218/25 Ngô Quyền, KP3, Xã Tân An, Huyện Tân Hiệp	06/11/2021	13,00	1.040.000		
3116	Vũ Thị Ngọc Nga		20/10/1991	597/29A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	13,00	1.040.000		
3117	Vũ Thị Phương Thúy		01/01/1981	01/01 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3118	Vũ Thị Phượng		01/01/1972	Tổ 11 Khu Phố 4, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	17/11/2021	12,00	960.000		
3119	Vũ Thị Thuận		01/01/1953	Lô 16 Căn 13 Sơn Nam, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên giang	03/11/2021	12,00	960.000		
3120	Vũ Thị Toan		01/01/1956	236 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,00	720.000		
3121	Vũ Thị Tuyết		01/01/1959	47 Phùng Hưng, KP3, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	10,66	852.800		
3122	Vũ Thị Tú		20/04/1957	160 A, Võ Trường Toản , Phường Vĩnh Quang - TPRG	20/11/2021	8,66	692.800		
3123	Vũ Văn Phong	15/11/1993		214/1 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	11,00	880.000		
3124	Vũ Văn Phúc	02/08/1960		12D Trần Hữu Độ, Phường An Bình, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	25,66	2.052.800		
3125	Vũ Xuân Quang	20/02/1964		Tổ 2, ấp Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
3126	Vũ Đức Tùng	17/08/2021		214/1 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	15/11/2021	1,00	80.000		
3127	Vương Anh Khoa	01/01/2006		19 Quang Trung, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3128	Vương Thị Diễm Thúy		01/01/1987	28 Trương Vĩnh Ký, Khu phố 2, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	21/10/2021	11,00	880.000		
3129	Vương Thị Huyền Trang		30/08/1961	51/710 Mậu Thân, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	11,00	880.000		
3130	Vương Văn Cụi	01/01/1960		78A Nguyễn Cư Trinh, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	19,99	1.599.200		
3131	Vương Xuân Vũ	01/01/1984		38A Trần Hữu Độ, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	13,00	1.040.000		
3132	Vạn Thị Gấm		01/01/1994	106/4 Nguyễn Cư Trinh -,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
3133	Âu Minh Sang	01/01/2006		20/26 Nguyễn Văn Kiến,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
3134	Âu Minh Tuấn	01/01/1985		6/160 Thông Chữ, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	11,00	880.000		
3135	Âu Thanh Tuấn	01/01/1980		43/18 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	16,66	1.332.800		
3136	Âu Thanh Tú	01/01/1983		43/18 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	8,00	640.000		
3137	Âu Văn Hoàng	01/01/1989		20/26 Nguyễn Văn Kiến,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
3138	Âu Văn Vi	30/12/1946		43/18 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	11,66	932.800		
3139	Ông Thành Tâm	01/01/2013		02 Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
3140	Đinh Công Thành	16/12/1983		Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	12,00	960.000		
3141	Đinh Huyền Nga		11/12/1962	Kinh 2A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	18,00	1.440.000		
3142	Đinh Hữu Duy	01/01/2016		261 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
3143	Đinh Kim Nở		01/01/1968	197A, NGUYỄN TRƯỜNG TỘ, VĨNH THANH, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	19/11/2021	10,33	826.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3144	Đinh Ngọc Sang	01/01/1955		85/1A Nguyễn Thiện Thuật, phường Rạch Sỏi, Kiên Giang	27/10/2021	6,67	533.600		
3145	Đinh Phước Quí	01/01/1984		Ấp An Thành, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	10,00	800.000		
3146	Đinh Thuỳ Diệu		03/01/1986	580 lâm quang ky, khu phố 5 , an hoà, rạch giá, kiên giang	14/11/2021	7,33	586.400		
3147	Đinh Thị Anh Đào		01/01/1967	Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	26/10/2021	15,00	1.200.000		
3148	Đinh Thị Hằng		01/01/1989	Tổ 19 Phi Kinh, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
3149	Đinh Thị Ngọc Thủy		01/01/1980	788 Ngô Quyền, Khu Phố 2, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	9,00	720.000		
3150	Đinh Thị Ngọc Trinh		27/06/2003	Tổ 2 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	15,00	1.200.000		
3151	Đinh Thị Phụng		24/04/1997	Lô 14 Căn 9 Đoàn Khuê, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	13,00	1.040.000		
3152	Đinh Thị Đắng		01/01/1971	105 B Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	10,00	800.000		
3153	Đinh Tuyết Vân		01/01/1969	01/01 Sư Thiện Ân, Khu phố 4, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3154	Đinh Văn Bảo	01/01/1987		261 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3155	Đinh Văn Lộc	01/01/2009		695/16 Mạc Cửu ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
3156	Đinh Văn Nguyện	01/01/1981		695/16 Mạc Cửu ,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
3157	Đinh Văn Quốc	01/01/1989		261 NGUYỄN TRUNG TRỰC, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	8,00	640.000		
3158	Đinh Văn Thuận	01/01/1967		Tổ 2 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	7,00	560.000		
3159	Đoàn Bảo Trân		15/06/1989	324 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	8,00	640.000		
3160	Đoàn Diễm Thuý		27/12/1987	209 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	8,33	666.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3161	Đoàn Hồng Ngọc		01/01/1966	07 Nguyễn Văn Kiến, KP Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	2,63	210.000		
3162	Đoàn Ngô Minh Thư		14/01/2014	59B Vàm Trư, KP Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
3163	Đoàn Ngọc Loan		01/01/1970	TỔ 7, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	6,67	533.600		
3164	Đoàn Ngọc Ngân		01/01/1975	214/1 Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
3165	Đoàn Thị Thuý		28/11/1985	59B, VÀM TRƯ, VĨNH QUANG, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/11/2021	8,67	693.600		
3166	Đoàn Thị Thủy		01/01/1968	Ấp Hòa An, xã Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	25/10/2021	12,00	960.000		
3167	Đoàn Thị Tươi		01/01/1958	103 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,33	906.400		
3168	Đoàn Thị Tấm		01/01/1976	210/74 Mạc Cửu, phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	15,00	1.200.000		
3169	Đoàn Trọng Thái	12/07/1964		Tổ 2 , Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
3170	Đoàn Tia Minh Trọng		01/01/2016	210/7 MẠC CỬU- VĨNH THANH- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	31/10/2021	7,66	612.800		
3171	Đoàn Tia Ngọc Sang		01/01/2015	210/7 MẠC CỬU- VĨNH THANH- RẠCH GIÁ- KIÊN GIANG	31/10/2021	7,00	560.000		
3172	Đoàn Văn Cưng	01/01/1963		42/10 Ngô Thời Nhiệm, KP1, P. An Bình, TPRG, KG	13/11/2021	13,00	1.040.000		
3173	Đoàn Văn Hùng	01/01/1975		Tổ 6 Ấp Lình Huỳnh - Xã Lình Huỳnh - Hòn Đất - Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
3174	Đoàn Văn Sáng	19/11/1994		370/15 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/11/2021	11,33	906.400		
3175	Đoàn Đức Vinh	26/02/1996		Tổ 4, Ấp Rạch Vược, Xã Thuận Yên, Hà Tiên, Kiên Giang	25/10/2021	9,00	720.000		
3176	Đàm Thị Minh		15/08/1963	Hẻm 1 Vàm Trư, KP. Cao Thắng, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3177	Đàm Văn Hách	01/11/1951		281/20 Mạc Cửu, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	12,00	960.000		
3178	Đào Duy Hoàng	01/01/2007		260 Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Lạc, TP Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	13,00	1.040.000		
3179	Đào Duy Phương		01/01/1982	296 Châu Văn Liêm, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	8,66	692.800		
3180	Đào Duy Tân	01/01/2013		165/15/17D Quang Trung,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	11,33	906.400		
3181	Đào Duy Tất Thắng	23/12/2003		B6-29 Phạm Phú Thứ, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,00	880.000		
3182	Đào Gia Hiếu	01/01/2012		260 Nguyễn Trung Trực, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	11,00	880.000		
3183	Đào Hiền Hon	01/01/1967		1258/7/26 Nguyễn Trung Trực, KP2, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	18,66	1.492.800		
3184	Đào Kim Trinh		24/07/1982	LÔ 8 CĂN 22, LỘ LIÊN HƯƠNG, VĨNH QUANG, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	17/11/2021	11,00	880.000		
3185	Đào Lê Huỳnh		07/05/1982	117/13/8B, Đường Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh kiên Giang	18/11/2021	10,66	852.800		
3186	Đào Minh Thạnh	29/07/1986		218/25 Ngô Quyền, KP3, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	19,00	1.520.000		
3187	Đào Ngọc Anh	01/01/1985		260 Nguyễn Trung Trực, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	11,00	880.000		
3188	Đào Ngọc Hoàng Phúc	01/01/2017		260 Nguyễn Trung TrựC, khu phố 4, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	9,00	720.000		
3189	Đào Ngọc Kiều		01/01/1970	105/2D Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	9,67	773.600		
3190	Đào Ngọc Thăng	01/01/1960		NKT, 218/25 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	19,00	1.520.000		
3191	Đào Quế Hương		16/02/1985	2/57 Sư Thiện Âm, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	15,66	1.252.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3192	Đào Thị Giào		01/01/1985	ấp Trung Quý , Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	3,13	250.000		
3193	Đào Thị Kim Tuyết		01/01/2008	214/39A Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	7,00	560.000		
3194	Đào Thị Kiều My		01/01/1996	Bãi Giếng, Xã Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	21/11/2021	9,66	772.800		
3195	Đào Thị Mai		08/06/1989	C11 - 57, Đường số 20, Khu Tây Bắc, Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	10,00	800.000		
3196	Đào Thị Minh Châu		01/01/1992	95B lộ liên hương, vĩnh quang, rạch giá, kiên giang	09/11/2021	7,00	560.000		
3197	Đào Văn Di	01/01/1994		44A VÀM TRƯ, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	18/11/2021	4,00	320.000		
3198	Đào Văn Sang	07/08/1968		1114, TỔ 7, Tân Tiến, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
3199	Đông Tàu Công	05/07/2001		360A Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	12,66	1.012.800		
3200	Đường Thu Giang		01/01/1995	56C/A Lê Văn Tuân, khu phố Vĩnh Viễn, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	9,00	720.000		
3201	Được Sót	01/01/1989		54/6 Bùi Viện, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	10,00	800.000		
3202	Đấu Thị Liên		01/01/1954	522 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	8,33	666.400		
3203	Đặng Chí Bảo	01/01/2016		217/11/13 Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	8,00	640.000		
3204	Đặng Chí Trung	01/01/2014		217/11/13 Nguyễn Trung Trực, khu phố 3, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
3205	Đặng Cảnh Giáo	26/11/1960		10/09 Nguyễn Văn Cừ, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	13,66	1.092.800		
3206	Đặng Dương Hoàng Huy	01/01/2004		84 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Kiên Giang	01/11/2021	7,00	560.000		
3207	Đặng Gia Huy	01/01/1998		261/16/80/25 đường Đình Phong Phú, Phường Tân Nhơn Phú B, Quận 9, Thành Phố Thủ Đức, Hồ Chí Minh	29/10/2021	9,66	772.800		
3208	Đặng Hoàng Trọng	01/01/2011		105/26E, Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3209	Đặng Hoàng Tú	01/01/1991		Tổ 22, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	27/10/2021	13,00	1.040.000		
3210	Đặng Hồng Nhung		09/09/1995	Quang Trung, phường Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	15/11/2021	8,00	640.000		
3211	Đặng Mai Kha	18/01/1999		839 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,33	906.400		
3212	Đặng Minh Anh		01/12/2002	80/5 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	13,66	1.092.800		
3213	Đặng Minh Nhật	01/01/1994		86 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Gía, Kiên Giang	29/10/2021	13,00	1.040.000		
3214	Đặng Minh Thống	20/11/1985		2/57 khu phố thông chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	6,66	532.800		
3215	Đặng Minh Trí	01/01/2007		60/4A Ngô Thời Nhiệm, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	6,33	506.400		
3216	Đặng Mỹ Tiên		01/01/1978	159, TỔ 16, VĨNH HOÀ HIỆP, Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	9,00	720.000		
3217	Đặng Nguyễn Thiên Phước	25/11/2011		236 QUANG TRUNG, VĨNH QUANG, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	20/11/2021	10,66	852.800		
3218	Đặng Nguyễn Thiên Tuệ		25/11/2013	236 Quang Trung, KP Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	10,66	852.800		
3219	Đặng Ngân Huệ Mi		11/07/2008	2/57 Sư Thiện Âm, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	13,33	1.066.400		
3220	Đặng Ngân Thảo Hiền		01/01/2012	2/57 KP THÔNG CHỮ, VĨNH HIỆP, TP RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	11/11/2021	11,33	906.400		
3221	Đặng Nhật Duy	01/01/2016		178 Chu Văn An, khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	22/10/2021	9,45	756.000		
3222	Đặng Thu Giang		21/09/1984	32/37 Mạc Đĩnh Chi, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, KG	30/10/2021	7,00	560.000		
3223	Đặng Thị Bé Tám		01/01/1969	210 U Minh 10, KP 2, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	10,00	800.000		
3224	Đặng Thị Bông		01/01/1959	135/52 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	2,00	160.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3225	Đặng Thị Cẩm Nhung		01/01/1994	42 Phạm Văn Hai Tổ 22, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	30/10/2021	14,00	1.120.000		
3226	Đặng Thị Hai		01/01/1929	Thới Dương, Thới Quản, Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	25,00	2.000.000		
3227	Đặng Thị Hội		01/01/1952	Khu phố 7, Rạch Sỏi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	16,33	1.306.400		
3228	Đặng Thị Kim Huê		01/01/1966	60/4 Ngô Thời Nhiệm, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	06/11/2021	10,00	800.000		
3229	Đặng Thị Lan Hương		01/01/1972	683/12 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	10,00	800.000		
3230	Đặng Thị Liễu		01/03/1959	64 Ngô Thời Nhiệm, An Bình, Rạch giá, Kiên Giang	21/10/2021	10,66	852.800		
3231	Đặng Thị Lê Ly		01/01/1988	Vĩnh Hùng, Vĩnh Tuy, Gò Quao, Kiên Giang	13/11/2021	9,00	720.000		
3232	Đặng Thị Lệ Huyền		01/01/1977	86 Nguyễn Thiện Thuật, Khu phố 6, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/10/2021	9,00	720.000		
3233	Đặng Thị Nguyệt		01/01/1983	Thanh Phong, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	11/11/2021	8,00	640.000		
3234	Đặng Thị Ngọc		01/01/2002	Tân Tiến, Tân Thành,Tân Hiệp, Kiên Giang	17/11/2021	11,00	880.000		
3235	Đặng Thị Ngọc Kiều		01/01/2008	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
3236	Đặng Thị Ngọc Nhi		01/01/2010	Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
3237	Đặng Thị Nhung		12/07/1984	Ấp Đập Đá 1, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	0,25	20.000		
3238	Đặng Thị Năm		01/01/1986	133,Tổ 4,Nguyễn Gia Thiều, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
3239	Đặng Thị Tuyết		01/01/1966	10/21 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	9,66	772.800		
3240	Đặng Thị Đẹp		01/01/1975	Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.	25/10/2021	14,66	1.172.800		
3241	Đặng Trung Hưng	01/04/1970		103 Trần Huy Liệu, p. Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá - KG	18/11/2021	12,00	960.000		
3242	Đặng Tú Nguyên		01/01/2000	82/8 ấp Phước Chung, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	12/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3243	Đặng Võ Thanh Tấn	11/05/2002		673/67A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	10,66	852.800		
3244	Đặng Văn Chẵn	01/01/2000		TT Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	06/11/2021	7,00	560.000		
3245	Đặng Văn Kinh Thành	01/01/1963		673/67A Mạc Cửu, Vĩnh Quang - Thành phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	12,33	986.400		
3246	Đặng Văn Minh	01/01/1962		281/18 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá	13/11/2021	7,00	560.000		
3247	Đặng Văn Ngoản	01/01/1988		178 Chu Văn An,khu phố 1, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	10,66	852.800		
3248	Đặng Văn Phú	01/01/1982		P 8- 02 Khu Phú Cường, Tôn Đức Thắng, An Hoà TP Rạch Giá Kiên Giang	23/11/2021	8,00	640.000		
3249	Đặng Văn Quẫn	01/01/1978		KP6,An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	11,00	880.000		
3250	Đặng Văn Thành	01/01/1971		2D Phạm Ngọc Thạch, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,66	932.800		
3251	Đặng Điền Bảo Châu	01/01/1983		32/59C Ngô Thời Nhiệm, khu phố 1, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	03/11/2021	10,00	800.000		
3252	Đặng Điền Bảo Khang	01/01/2012		32/59C Ngô Thời Nhiệm, Khu phố 1, An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	10,66	852.800		
3253	Đặng Điền Bảo Minh	01/01/2007		32/59C Ngô Thời Nhiệm, Khu phố 1, An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	12,00	960.000		
3254	Đặnh Thị Lem		01/01/1964	157/5H, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang.	14/11/2021	9,66	772.800		
3255	Đồng Lê Nhất Anh	01/01/2011		Kiên Bình, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	14,00	1.120.000		
3256	Đồng Lê Tuyết Anh		01/01/2019	Ấp Kiên Bình, Xã Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	28/10/2021	11,00	880.000		
3257	Đồng Hữu Triết	01/01/1986		74 Nguyễn Thái Bình, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/11/2021	9,66	772.800		
3258	Đồng Minh Hậu	01/01/2011		20/25 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/11/2021	12,00	960.000		
3259	Đỗ Công Danh	01/01/1972		55 Bùi Viện, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3260	Đỗ Hoài Anh		01/01/1986	68/10 Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Rạch Giá,Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
3261	Đỗ Hoài Hận	01/01/1987		705, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
3262	Đỗ Hoài Hậu		01/01/2008	705, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	19,00	1.520.000		
3263	Đỗ Hoài Nhân	01/01/2006		705 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	03/11/2021	13,66	1.092.800		
3264	Đỗ Hoài Phương	01/01/2011		705, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/11/2021	7,00	560.000		
3265	Đỗ Hoàng Gia	01/01/2013		54 Trương Vĩnh Ký, phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	15,00	1.200.000		
3266	Đỗ Hoàng Thanh Trúc		01/01/1989	763 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	7,00	560.000		
3267	Đỗ Kim Minh		01/01/1970	236 Nguyễn Trường Tộ, KP Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	18,00	1.440.000		
3268	Đỗ Kim Tuyền		01/01/2019	705 NGUYỄN THỊ ĐỊNH, VĨNH HIỆP, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	18/11/2021	9,00	720.000		
3269	Đỗ Nguyễn Ái Vy		01/01/2003	55 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,33	826.400		
3270	Đỗ Ngọc Dung		01/01/1964	330 Nguyễn Thị Định, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
3271	Đỗ Ngọc Dựa	01/01/1949		220/26 Mạc Cửu,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	13,00	1.040.000		
3272	Đỗ Ngọc Hiếu	18/03/1993		F13/57 NGUYỄN VĂN TÔ, VĨNH LẠC RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	23/11/2021	7,66	612.800		
3273	Đỗ Như Hoa		01/01/1981	889/8A Nguyễn Trung Trực, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
3274	Đỗ Phú Thành	01/01/2007		18A Lê Quý Đôn KP2,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	17,00	1.360.000		
3275	Đỗ Phúc Hậu	01/01/1984		104 Cách Mạng Tháng Tám, phường Vĩnh Lợi, TP Rạch Giá, Kiên Giang	30/10/2021	20,00	1.600.000		
3276	Đỗ Thanh Hoa		01/01/1968	Ấp Song Chinh, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	13,33	1.066.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3277	Đỗ Thanh Tùng	01/01/1981		18A Lê Qúy Đôn, Khu phố 2, phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	10,00	800.000		
3278	Đỗ Thu Hường		13/11/1984	BT1-10 VÕ VĂN TẦN KĐT PHÚ CƯỜNG, AN HOÀ, RẠCH GIÁ KIÊN GIANG	19/11/2021	8,00	640.000		
3279	Đỗ Thành Khôi	01/01/2002		2082 Phước Hoà, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	05/11/2021	13,00	1.040.000		
3280	Đỗ Thị Bích		01/01/1986	Tổ 17, ấp Tà Tây, xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	31/10/2021	8,00	640.000		
3281	Đỗ Thị Diệp		24/04/1963	12 Hùng Vương, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	10,33	826.400		
3282	Đỗ Thị Dung		01/01/1958	Ấp Mương Đào B, Xã Vân Khánh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	0,88	70.000		
3283	Đỗ Thị Giang		22/04/1981	Lô A8 căn 25, đường số 15, khu Nam An Hoà, khu phố 2, An Hòa, TP Rạch Giá, Kiên Giang	25/10/2021	8,00	640.000		
3284	Đỗ Thị Hương		14/03/1991	34/30 Nguyễn Thái Học, phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/10/2021	13,00	1.040.000		
3285	Đỗ Thị Hương		01/01/1963	Ấp Vĩnh Thành B - xã Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	01/11/2021	8,00	640.000		
3286	Đỗ Thị Hường		01/01/1964	1035/30 Lâm Quang Ky, khu phố 5, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	23/10/2021	10,00	800.000		
3287	Đỗ Thị Khoa		01/01/1955	8C Lê Lợi - Vĩnh Thanh Vân -TP Rạch Giá - KG	21/11/2021	9,67	773.600		
3288	Đỗ Thị Kim Yến		01/01/2002	53A Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		
3289	Đỗ Thị Ly		01/01/1955	34/30 Nguyễn thái Học,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	09/11/2021	8,66	692.800		
3290	Đỗ Thị Nhiễu		01/01/1966	13 Cao Thắng, khu phố 1, phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/10/2021	11,00	880.000		
3291	Đỗ Thị Nương		01/01/1952	Ấp Tà Lóc, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	12,33	986.400		
3292	Đỗ Thị Phưởng		25/11/1986	26/1/1 Ngô Văn Sở, Phường An Hòa, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3293	Đỗ Thị Sương		01/01/1954	Tổ 7, Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	12,00	960.000		
3294	Đỗ Thị Thương Huyền		01/01/1987	P17 -34 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	13/11/2021	8,33	666.400		
3295	Đỗ Thị Tân		01/01/1965	Lô 19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/10/2021	12,00	960.000		
3296	Đỗ Thị Tươi		15/11/1974	61/2 Lê Lợi Phường Vĩnh Thanh Vân -TP Rạch Giá -Kiên Giang, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	8,00	640.000		
3297	Đỗ Thị Út		01/01/1954	48 Trần Quốc Toản, KP Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	9,33	746.400		
3298	Đỗ Trường Thành	01/01/1960		68/10 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	9,00	720.000		
3299	Đỗ Văn Tèo	01/01/1970		57 Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
3300	Đỗ Văn Xu	01/01/1974		53A Phạm Ngọc Thạch ,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	8,00	640.000		
3301	Đỗ Ánh Liễu		01/01/1967	30/7/17 Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	10,00	800.000		
3302	Đỗ Đồng Khánh	07/01/1983		836 Nguyễn trung Trực, An hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	10/11/2021	11,33	906.400		
3303	Huỳnh Văn Thưng	18/10/1965		Ấp Trung Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	21,44	1.715.000		
3304	Hứa Thị Mịnh		01/01/1929	Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	10,31	825.000		
3305	Nguyễn Thị Chiêu		01/01/1939	Đông Thọ, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	8,31	665.000		
3306	Nguyễn Thị Ra		01/01/1955	Ấp An Lạc, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	15/10/2021	16,04	1.283.000		
3307	Nguyễn Thị Tôi		01/01/1950	Tổ 6, Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	5,44	435.000		
3308	Nguyễn Thị Vĩa		01/01/1954	ấp Xẻo Cui, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	19,00	1.520.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3309	Trần Thị Dệt		01/01/1936	NCT, 243/17/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	2,54	202.800		
3310	Võ Thị Đẹp		01/01/1948	292 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	14,41	1.152.800		
3311	Đỗ Thị Kim Anh		01/01/1951	Xã Thạnh Phước - Huyện Giồng Riềng - Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	8,44	675.000		
3312	Bùi Thị Điệp		07/02/1942	An Khương, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	2,10	168.000		
3313	Danh Châu	01/01/1976		ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	4,00	320.000		
3314	Huỳnh Thị Kim Thoa		01/01/1964	313/4A Võ Trường Toản ,Lê Anh Xuân,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/11/2021	22,00	1.760.000		
3315	Lê Kiều Oanh		01/01/1990	Tổ 10, Ấp Hòn Me, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	12,00	960.000		
3316	Lê Thị Hoa		01/01/1953	Ấp Ninh Thạnh I, Xã Ninh Hòa, Huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu	10/11/2021	6,33	506.400		
3317	Lê Thị Yến Trinh		01/01/1973	25/3 Mạc Đĩnh Chi, KP Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	6,00	480.000		
3318	Lý Mỹ Xại		01/01/1944	1/4 Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/10/2021	14,54	1.163.200		
3319	Mai Bạch Tuyết		01/01/1960	25 Tôn Thất Đạm, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	16,25	1.300.000		
3320	Nguyễn Thế Hùng	01/01/1961		QĐ62, 33/6/33 Chu Văn An, Kp2, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	22,00	1.760.000		
3321	Nguyễn Thị Thu		01/01/1972	Ấp Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	14/11/2021	10,75	860.000		
3322	Nguyễn Văn Nhi	01/01/1964		Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Gò Quao, Kiên Giang	10/11/2021	11,00	880.000		
3323	Ngủ Thị Chi		01/01/1950	KP Mỹ Lộ, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	8,25	660.000		
3324	Thị Bê		01/01/1947	Ấp Cạn ngọn, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	13/10/2021	12,25	980.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3325	Thị Châm Pa Rách		01/01/1978	Khu phố 4, Thị trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	11,66	932.800		
3326	Trương Văn Hoanh	01/01/1946		35/28 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/10/2021	16,33	1.306.400		
3327	Trần Thị Tiến		02/12/1954	Tổ 1, ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/10/2021	38,41	3.072.800		
3328	Tô Thị Thai		01/01/1940	39/3 Trần Quốc Toản, khu phố Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	12,67	1.013.600		
3329	Dương Tuấn Kiệt	01/01/1968		Tổ 6, khu phố Thông Chữ, phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	17/10/2021	19,33	1.546.400		
3330	Hồ Thị Tuyết		06/07/1973	39, VĂN LANG, RẠCH SỎI, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	29/10/2021	9,33	746.400		
3331	Danh Ánh Nở		01/01/1960	18/10 Nguyễn Văn Cừ, Vĩnh Lạc, TP. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/10/2021	15,66	1.252.800		
3332	Danh Đinh	01/01/1960		Hòa Thuận - Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành - Kiên Giang	23/10/2021	13,66	1.092.800		
3333	Lâm Văn Thảo	01/01/1939		Gò Đất- Bình An - Châu Thành - Kiên Giang	22/10/2021	16,66	1.332.800		
3334	Nguyễn Thị Loan		01/01/1966	60/96 Nguyễn Văn Kiến, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	02/11/2021	14,66	1.172.800		
3335	Phan Ngọc Ánh		01/01/1957	P. Rạch Sỏi-TP. Rạch Giá-KG	24/10/2021	12,66	1.012.800		
3336	Trần Thị Hồng		01/01/1962	Đông Thành - Đông Thái - An Biên - Kiên Giang	21/10/2021	15,66	1.252.800		
3337	Vũ Kim Thu		01/01/2014	487/3 NGUYỄN TRUNG TRỰC, AN HOÀ, RẠCH GIÁ, KIÊN GIANG	16/11/2021	11,67	933.600		
3338	Lâm Văn Út	01/01/1932		25/3 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9	728.000		Chế độ ăn qua sonde
3339	Nguyễn Thị Vẹn		01/01/1969	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	9	740.000		Chế độ ăn qua sonde
3340	Ngô Thị Nương		27/11/1959	Khu phố 3,Thị Trấn Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	02/11/2021	5	420.000		Chế độ ăn qua sonde

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3341	Trịnh Thị Xuổi		12/10/1951	217/11/4 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	5	420.000		Chế độ ăn qua sonde
3342	Võ Văn Chiến	21/10/1971		683/12 Trần Khánh Dư, Phường An Hoà, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	5	420.000		Chế độ ăn qua sonde
3343	Thị Tiễn		01/01/1951	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	6	504.000		Chế độ ăn qua sonde
3344	Trần Ngọc Giàu		01/01/1983	Tổ 7 ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/11/2021	6	504.000		Chế độ ăn qua sonde
3345	Nguyễn Thị Tuyết Ân		11/12/1971	73 Đinh Tiên Hoàng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13	1.064.000		Chế độ ăn qua sonde
3346	Thị Cọ		01/01/1955	Kp Sơn Tiến, Thị trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/10/2021	19	1.553.000		Chế độ ăn qua sonde
3347	Nguyễn Thị Ba		01/01/1954	Ấp 10 Chợ A, Xã Đông Hưng, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	18	1.479.200		Chế độ ăn qua sonde
3348	Thị Hương		01/01/1980	Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	6	525.000		Chế độ ăn qua sonde
3349	Trần Thị Cúc		01/01/1963	ấp Tân Tiến, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	7	616.000		Chế độ ăn qua sonde
3350	Nguyễn Thị Cam		01/01/1937	43/11 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	7	616.000		Chế độ ăn qua sonde
3351	Nguyễn Thu Vân		08/10/1956	68 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/10/2021	11	944.000		Chế độ ăn qua sonde
3352	Huỳnh Văn Vinh	01/01/1937		210/11 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, TP Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/11/2021	11	960.000		Chế độ ăn qua sonde
3353	Nguyễn Hiền Sĩ	01/01/1965		Ấp Cờ Trắng, Xã Hoà Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	6	560.000		Chế độ ăn qua sonde
3354	Trần Văn Quang	01/02/1986		Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	6	560.000		Chế độ ăn qua sonde
3355	Dương Thị Đức		20/11/1941	Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	5	490.000		Chế độ ăn qua sonde
3356	Trương Thị Quê		01/01/1948	ấp Ngọc Lợi, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	5	490.000		Chế độ ăn qua sonde

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
3357	Mạc Thị Nữa		01/01/1952	60/39 Nguyễn Văn Kiến, KP Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	10	910.000		Chế độ ăn qua sonde
3358	Lưu Thị Xuân		07/08/1951	64 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	7	700.000		Chế độ ăn qua sonde
3359	Đoàn Thị Liễu		01/01/1959	Kp Ba Hòn, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	11	1.085.000		Chế độ ăn qua sonde
3360	Hồ Thanh Phong	01/01/1949		Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	7	770.000		Chế độ ăn qua sonde
3361	Nguyễn Công Thành	01/01/1982		KP Đông Hưng, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	9	980.000		Chế độ ăn qua sonde
3362	Phạm Thị Xiu		01/01/1941	54 Lê Văn Tuân, Khu Phố Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	10	1.085.000		Chế độ ăn qua sonde
3363	Trần Văn Nên	01/01/1953		44 Trần Cao Vân, Khu Phố 6, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/10/2021	18	1.829.200		Chế độ ăn qua sonde
3364	Dương Hòa Bình	14/12/1946		699/9 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, TP Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	12	1.400.000		Chế độ ăn qua sonde
3365	Lê Văn Thời	24/04/1965		360/14 Khu Phố Rạch Giồng - Quang Trung - P. Vĩnh Quang - TP Rạch Gía - Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	16	1.785.000		Chế độ ăn qua sonde
3366	Thị Mỹ		01/01/1970	Huỳnh Sơn - Xã Lình Huỳnh - Huyện Hòn Đất - Tỉnh Kiên Giang	23/10/2021	17	1.992.000		Chế độ ăn qua sonde
3367	Trầm Thị Hoa Cường		22/02/1969	KP Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/09/2021	38	3.776.000		Chế độ ăn qua sonde
3368	Nguyễn Thị Linh		01/01/1927	Tổ 3, Ấp Đông Hòa, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	26/10/2021	28	3.313.000		Chế độ ăn qua sonde
3369	Hồ Mỹ Đính		01/01/1946	Gò Đất, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/10/2021	26,00	2.324.800		Chế độ ăn qua sonde
3370	Trần Thị Thanh Nhanh		01/01/1975	500/11/1 Trần Khánh Dư, khu phố 7, phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/10/2021	11,00	880.000		Chế độ ăn qua sonde
Tổng						**34.357,75**	**2.754.723.560**		
THÁNG 12/2021									
1	An Thành Chung	26/08/1988		147 Nguyễn An Ninh,P.Vĩnh Lạc,Tp Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	22,66	1.812.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2	Bành Thị Múa		01/01/1967	72/9. Nguyễn Trung Trực, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	11,66	932.800		
3	Bành Văn Nhan		01/01/1934	Khu Phố Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	23/11/2021	15,66	1.252.800		
4	Bành Út Hủi		01/01/1984	Năm Hải, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	07/12/2021	9,00	720.000		
5	Bùi Anh Tuấn	01/01/1959		33 Đinh Công Tráng, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	11,00	880.000		
6	Bùi Bình Dương	01/01/1993		50 Đặng Dung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	3,00	240.000		
7	Bùi Châu Quốc Khang	01/01/1984		Ấp Tân Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	02/12/2021	3,00	240.000		
8	Bùi Công Ba	20/03/1978		634/11A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	16,33	1.306.400		
9	Bùi Quốc Biên	06/07/1958		811 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	17,00	1.360.000		
10	Bùi Sóng Biển	04/12/1983		46A Nguyễn Văn Kiến, Kp Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	9,66	772.800		
11	Bùi Thị Chắm		01/01/1942	1262/9/13 Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	17,66	1.412.800		
12	Bùi Thị Dinh		01/01/1957	Khu Phố 3, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
13	Bùi Thị Huỳnh Như		01/01/1997	Tổ 10 Phi Kinh, Vĩnh Hiệp,Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	20,00	1.600.000		
14	Bùi Thị Hợi		01/01/1918	Khu Phố B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	8,30	664.000		
15	Bùi Thị Khuya		01/01/1974	177/47 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,66	772.800		
16	Bùi Thị Kim Luyến		08/12/1994	10 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
17	Bùi Thị Lan		17/08/1989	Kp Ba Hòn, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	8,67	693.600		
18	Bùi Thị Loan		01/01/1975	Minh Tân, Minh Thuận, U Minh Thượng, Kiên Giang	17/12/2021	7,00	560.000		
19	Bùi Thị Lẹ		01/01/1968	Ấp Tây Sơn 3, Xã Đông Yên, An Biên, Kiên Giang	05/12/2021	11,00	880.000		
20	Bùi Thị Mộng Trưng		01/01/1955	745/41 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	17,00	1.360.000		
21	Bùi Thị Nõn		20/12/1962	12 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	10,33	826.400		
22	Bùi Thị Nút		09/09/1972	Hòa Phú, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	4,00	320.000		
23	Bùi Thị Năm		01/01/1943	60 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,66	852.800		
24	Bùi Thị Pho		15/04/1969	Ấp Ngã Bát, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	13,00	1.040.000		
25	Bùi Thị Thu Phương		10/10/1994	Số 811 Mạc Cửu, P Vĩnh Quang, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	12,66	1.012.800		
26	Bùi Thị Tuyết Nga		01/01/1972	53/31 Vàm Trư - Phường Vĩnh Quang - Tp.Rạch Giá - Kiên Giang	05/12/2021	10,66	852.800		
27	Bùi Thị Xuân		13/04/1980	207/1 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	9,66	772.800		
28	Bùi Thị Đẹp		01/01/1975	Ấp Chí Thành, Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang	07/12/2021	12,33	986.400		
29	Bùi Trần Thế Long	06/09/2012		7/25 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	16,00	1.280.000		
30	Bùi Việt Khải	30/10/1984		38 Hàm Nghi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	16,00	1.280.000		
31	Bùi Văn Cảnh	01/01/1979		Đá Nổi A, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
32	Bùi Văn Hận	01/01/1964		Xã Hoà Thuận, Huyện Giồng Riềng,Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	5,75	460.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
33	Bùi Văn Hội	11/06/1981		17 Đặng Trần Côn, Phường Vĩnh Lạc,Tp Rạch Giá, Kiên Giang.	02/12/2021	9,00	720.000		
34	Bùi Văn Lai	20/10/1932		Ấp Phụng Quới B, Thị Trấn Thạnh An, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ	15/12/2021	1,44	115.000		
35	Bùi Văn Lập	01/01/1986		Ấp Cạnh Đền 2, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,00	880.000		
36	Bùi Văn Mười	29/10/1956		19/31 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	10,66	852.800		
37	Bùi Văn Toàn	01/01/1960		C4-24 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	13,66	1.092.800		
38	Bạch Xuân Trường	24/04/1977		558 B ,Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	13,33	1.066.400		
39	Cao Hoà Bình	01/01/1974		An Trung, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	27/12/2021	3,00	240.000		
40	Cao Hồng Diễm		01/01/1977	Ấp Bến Nhứt, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Kg	27/11/2021	14,00	1.120.000		
41	Cao Kim Liễu		01/01/1976	357 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	9,33	746.400		
42	Cao Minh Quý	01/01/1997		Ngọc Hoà, Giồng Riềng, Kiên Giang	18/12/2021	9,66	772.800		
43	Cao Minh Tuấn	01/01/1985		Vĩnh Tiến, Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Kiên Giang	21/12/2021	9,00	720.000		
44	Cao Thùy Trang		25/06/1990	Ấp Kênh 4A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	6,33	506.400		
45	Cao Thị Hợi		01/01/1934	35 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Tp Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,88	950.000		
46	Cao Thị Luốc		01/01/1931	Ấp Đá Nổi B, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	0,75	60.000		
47	Cao Thị Lãnh		01/01/1957	Đông Thái, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	10,33	826.400		
48	Cao Thị Nhị		01/01/1946	112 Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	13,66	1.092.800		
49	Cao Thị Thu Vân		01/01/1963	Tổ 8, Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
50	Cao Thị Tuyết Mai		01/01/1963	Ấp Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
51	Cao Thị Tánh		01/01/1954	Tổ 8, Thạch Động, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	13,75	1.100.000		
52	Cao Thị Tư		01/01/1942	Tnls, Phường Tô Châu, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11,66	932.800		
53	Cao Trung Hiếu	02/09/1979		Ấp 7, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau	21/11/2021	16,00	1.280.000		
54	Cao Trần Bích Tuyền		13/10/1986	H8-11 , Đường Đặng Văn Ngữ, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá , Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	10,00	800.000		
55	Cao Văn Tồn	04/01/1962		50 Hồ Thiện Phó - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	05/12/2021	6,66	532.800		
56	Cao Đinh Sang	01/01/1963		Kp Sư Nam, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	11,00	880.000		
57	Chanh Sinh	01/01/1947		Ấp Vĩnh Đằng, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
58	Châu Kha	01/01/1969		Kp Mỹ Lộ, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	10,33	826.400		
59	Chiêm Hà Vĩ	28/11/1992		Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	16,67	1.333.600		
60	Chiêm Ngọc Thảo		28/01/1980	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,33	906.400		
61	Chiêm Phúc Hậu	01/01/1995		83/3 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	8,00	640.000		
62	Chiêm Thị Tình		20/05/1957	224/12 Ngô Quyền, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	17,66	1.412.800		
63	Chiêm Xuân Lái		07/11/1963	612 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,66	932.800		
64	Chu Thị Dung		15/04/1954	87/11 Mạc Cửu, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	9,66	772.800		
65	Chung Hỏa Thêu		01/01/1957	64/8 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	23,00	1.840.000		
66	Chung Kế Viễn	01/01/1937		Phường Vĩnh Thanh Vân - Tprg	25/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
67	Chung Thị Lắm		01/01/1967	Khu Phố 3 Thị Trấn Thứ 3, An Biên, Kiên Giang	10/12/2021	18,00	1.440.000		
68	Chung Thị Mỹ Linh		14/11/2000	59/579 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
69	Chung Thị Yến	01/01/1983		57/597 Tổ 13, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
70	Chung Văn Hoành	01/01/1924		Nct, 32/30 Ngô Thời Nhiệm, Khu Phố 1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,00	880.000		
71	Chung Văn Tám	01/01/1967		32/30 Ngô Thời Nhiệm, Kp1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	7,66	612.800		
72	Châu Anh Tuấn	29/01/1967		20B Chu Văn An - Phường Vĩnh Lạc Tp Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	6,66	532.800		
73	Châu Bích Phượng		01/01/1968	21/12 Phạm Ngũ Lão, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	08/12/2021	14,00	1.120.000		
74	Châu Hiên	01/01/1951		Tổ 2, Ấp Núi Mây, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	22,00	1.760.000		
75	Châu Kim Ngần		01/01/1989	Vĩnh Phú, Vĩnh Thạnh,Giồng Riềng, Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
76	Châu Lộc		01/01/1970	19/7/7/4 Trần Quốc Toản, Kp Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
77	Châu Mai		01/01/1950	306/3 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	8,25	660.000		
78	Châu Minh Hoàng	07/05/1981		106/66 Nguyễn Thái Học - Vĩnh Bảo -Tp Rg - Kg	06/12/2021	9,00	720.000		
79	Châu Minh Tuấn	19/09/2002		An Bình, Bình An, Châu Thành Kiên Giang	28/12/2021	0,66	52.800		
80	Châu Minh Tâm	01/01/1969		116/13 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Bảo, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	17,66	1.412.800		
81	Châu Quốc Tuấn	01/01/1982		466/34/15 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	11,66	932.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
82	Châu Thiện Vĩ	21/12/1962		709 Mạc Cửu,P.Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	11,66	932.800		
83	Châu Thành Long	15/12/1936		Nct, 99 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	19,00	1.520.000		
84	Châu Thúy Diễm		08/08/1989	Ấp Thạnh Phong, Xã Thạnh Phước, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	8,50	680.000		
85	Châu Thạnh Lời	01/01/1944		21/12 Phạm Ngũ Lão, Kp Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	14,00	1.120.000		
86	Châu Thị Báo		01/01/1958	Ấp Mỹ Lộ, Xã Mỹ Đức, Tp Hà Tiên , Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	26,19	2.095.000		
87	Châu Thị Giỏi		01/01/1953	Ấp Phước Thạnh, Xã Vĩnh Phước A, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,66	1.092.800		
88	Châu Thị Hen		01/01/1938	234 Kp 6, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá,Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
89	Châu Thị Mỹ		01/01/1962	55 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	8,00	640.000		
90	Châu Thị Tuyết Sương		16/05/2000	23 Khu Phố Hồng Hạnh, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	12,00	960.000		
91	Châu Văn Năm	01/01/1965		Ấp Tân Phong, Xã Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
92	Châu Văn Tám	01/01/1937		83/1 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	3,75	300.000		
93	Châu Văn Tây	07/08/1991		Khu Phố 8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	11,00	880.000		
94	Chương Li Cu Sin	01/01/1990		544/27 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	12,00	960.000		
95	Chướng Tài Múi		01/01/1988	Bến Nhất, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	03/12/2021	10,00	800.000		
96	Chế Văn Út	01/01/1967		246 Nguyễn Chí Thanh, P.Rạch Sỏi,Tprg	22/11/2021	17,33	1.386.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
97	Cấn Thanh Vân		01/05/1980	7/29 Lý Thường Kiệt, Kp Lý Thường Kiệt, Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
98	Danh Anh Cương	24/06/1979		654, Minh An - Minh Lương - Châu Thành - Kiên Giang	23/11/2021	10,66	852.800		
99	Danh Bé Ba	01/01/2002		Thạnh Bình, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
100	Danh Bằng	01/01/1991		Ấp 8 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Kiên Giang	22/11/2021	16,00	1.280.000		
101	Danh Bồ Tình	03/12/1989		26/9, Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	11,66	932.800		
102	Danh Ca Sa Cát		01/01/1980	Ấp Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	22/11/2021	16,00	1.280.000		
103	Danh Chanh	01/01/2000		Vĩnh Tiến, Vĩnh Thanh, Cần Thơ	25/11/2021	6,33	506.400		
104	Danh Chung	01/01/1939		Ấp Hòa Thạnh, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	14,00	1.120.000		
105	Danh Chích	01/01/1962		Ngọc Bình Xã Ngọc Chúc Huyện Giồng Riềng Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,00	1.120.000		
106	Danh Chơi	16/01/1984		1111 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,66	1.012.800		
107	Danh Chẹl	01/01/1994		Ấp Xuân Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	22,33	1.786.400		
108	Danh Chọn	01/01/1991		An Trường, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	16,67	1.333.600		
109	Danh Cát	10/02/1995		Ấp An Phước, Xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	17/12/2021	11,00	880.000		
110	Danh Có	27/08/1996		Ấp An Phước, Xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	05/12/2021	9,00	720.000		
111	Danh Dum	01/01/1939		Ấp Song Chinh, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	12,50	1.000.000		
112	Danh Dê	01/01/1965		Thạnh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	02/12/2021	11,33	906.400		
113	Danh Dũng	01/01/1980		839/2/1A Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	6,66	532.800		
114	Danh Dũng	01/01/1963		Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	25/11/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
115	Danh Dũng	01/01/1991		Ấp Hòa Hưng Xã Minh Hòa Huyện Châu Thành Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	8,00	640.000		
116	Danh Dơn	01/01/1939		Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	15,88	1.270.000		
117	Danh Dương	01/01/1995		Ấp Minh Long, Tt Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	5,00	400.000		
118	Danh Dần	01/01/1985		An Lợi, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	14,67	1.173.600		
119	Danh Dậy	01/01/1952		178 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	17,00	1.360.000		
120	Danh Dũng	09/03/1987		Tổ 5 An Hoà, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
121	Danh Hiếu	10/01/1994		Ấp 2, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Gò Quao, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
122	Danh Hoàn Anh	01/01/1987		Tổ 8, Ấp Lình Huỳnh, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	8,19	655.000		
123	Danh Hoàng	01/01/1976		An Bình,Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	14/12/2021	12,00	960.000		
124	Danh Hoàng Khá	01/01/2014		45/9 Tổ 9 Tà Tây, Xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
125	Danh Hoàng Long	01/01/1985		An Lợi, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
126	Danh Huỳnh Cương	15/04/1992		Khu Phố 3, Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	15/12/2021	8,00	640.000		
127	Danh Huỳnh Mỹ An		24/12/1990	26/9, Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	8,66	692.800		
128	Danh Huỳnh Thảo Anh		08/08/2015	26/9, Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	13,66	1.092.800		
129	Danh Huỳnh Tuyết Anh		28/06/2019	26/9 Chi Lăng - Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	13,66	1.092.800		
130	Danh Hồng Hoà	01/01/1993		An Hiệp, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	14,67	1.173.600		
131	Danh Kích	01/01/1956		Ấp An Phú, Xã Vĩnh Phước B, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	12,00	960.000		
132	Danh Lan Anh		01/01/2003	54 Thủ Khoa Nghĩa, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	11,00	880.000		
133	Danh Linh	01/01/1997		Ấp Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
134	Danh Linh	15/06/1991		A3 Lô 14 Nguyễn Cảnh Dị, Phường An Hòa Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
135	Danh Long	29/01/1974		501 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,33	1.146.400		
136	Danh Lý Sinh	01/01/1980		An Phong, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
137	Danh Lệ Thủy		01/01/1976	Tổ 03, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	14,00	1.120.000		
138	Danh Mai	01/01/1960		84/7 Lý Thường Kiệt, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	15,66	1.252.800		
139	Danh Minh Phát	16/11/2011		32 Hùng Vương, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		
140	Danh Na	01/01/1992		Phước Lợi, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		
141	Danh Nguyễn Ngọc Nhung		01/01/2005	Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá , Kiên Giang.	01/12/2021	8,33	666.400		
142	Danh Nguyễn Thúy Oanh		01/01/1999	Tổ 6, Ấp Bến Đá, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	28/11/2021	9,33	746.400		
143	Danh Ngọc	01/01/1968		Tổ 19 , Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	9,00	720.000		
144	Danh Ngọc Duyên		18/05/2007	Tổ 8 , Ấp Vàm Răng , Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	9,00	720.000		
145	Danh Ngọc Hiếu	01/01/2007		Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	10,15	812.000		
146	Danh Ngọc Phượng		20/09/1991	88/1 Cao Thắng Khu Phố 3, Vĩnh Lợi, Rạch Gía, Kiên Giang	13/11/2021	19,00	1.520.000		
147	Danh Ngọc Thủ	15/08/1990		175A -Ấp Thạnh Yên, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,66	772.800		
148	Danh Ngỗng	01/01/1947		Ấp Xuân Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	22,33	1.786.400		
149	Danh Nương	01/01/1950		Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	12,00	960.000		
150	Danh Phon	01/01/1933		Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	10,00	800.000		
151	Danh Phú	01/01/1992		148 Tổ 13, Ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
152	Danh Phúc An	08/04/2020		Thạnh Hưng, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	8,35	668.000		
153	Danh Phượng	01/01/1964		Ấp An Phước, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	6,75	540.000		
154	Danh Quốc	01/01/1992		Ấp Hoà Bình, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	04/12/2021	14,00	1.120.000		
155	Danh Rương	02/04/1948		Tổ 8 Ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	9,66	772.800		
156	Danh Sa Manh	19/05/1956		Khu Phố 2, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	12,00	960.000		
157	Danh Sang	01/01/1989		Hòa Thành, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
158	Danh Sen	10/12/1980		Kp Thành Công, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,66	692.800		
159	Danh Si Tha	01/01/1982		Khu Phố 4, Tt Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	13/12/2021	14,00	1.120.000		
160	Danh Song	01/01/1995		Cái Nước Ngọn, Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang.	09/12/2021	7,00	560.000		
161	Danh Sên	01/01/1935		Ấp Cạn Vàm A, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	12,00	960.000		
162	Danh Sóc Kha	01/01/1989		An Phước, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
163	Danh Sến	01/01/1983		Bình Hòa, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	14/12/2021	10,00	800.000		
164	Danh Tha	03/08/1989		Ấp Kinh Mới. Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	10,00	800.000		
165	Danh Thanh Băng		19/07/1996	Kp1, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	17/12/2021	1,00	80.000		
166	Danh Thanh Ngoan	01/01/2005		986/1 Nguyễn Trung Trực, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
167	Danh Thanh Điền	26/02/1985		9 Ấp Hòa Hiếu I, Định Hòa, Gò Quao, Kiên Giang	03/12/2021	10,33	826.400		
168	Danh Thiên	01/01/1949		220/117 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	20/11/2021	18,33	1.466.400		
169	Danh Thol	01/01/1962		Kp.4, Tt Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	02/12/2021	14,00	1.120.000		
170	Danh Thành	01/01/1982		Hoà Hưng, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	30/11/2021	17,00	1.360.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
171	Danh Thành	01/01/1990		Ấp Hòa Bình, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	23/12/2021	8,00	640.000		
172	Danh Thái	20/06/1990		220/17Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	8,67	693.600		
173	Danh Thê	01/01/1932		Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	16,00	1.280.000		
174	Danh Thông	17/03/1960		20/54A Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	5,43	434.000		
175	Danh Thắng	01/01/2000		Ấp Hòa Thuận, Phường Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
176	Danh Thắng	01/01/1955		Ấp Mỹ Trung, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	17,33	1.386.400		
177	Danh Thị Bảo Yến		01/01/2007	Phòng 2, Nhà Trọ Út Thơ, Tổ 13, Thống Chữ, Vĩnh Hiệp. Rạch Giá	06/12/2021	8,00	640.000		
178	Danh Thị Cẩm Huỳnh		26/04/2000	55/31 Vàm Tre, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	7,33	586.400		
179	Danh Thị Cẩm Hằng		18/11/1996	Ngã Con, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	30/11/2021	11,00	880.000		
180	Danh Thị Diễm Tuyệt		01/01/1983	Khu Phố 4, Tt Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	18/12/2021	9,66	772.800		
181	Danh Thị Dung		01/01/1953	178 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	17,00	1.360.000		
182	Danh Thị Huệ		01/01/1962	647 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	22/12/2021	3,66	292.800		
183	Danh Thị Huỳnh Giao		25/03/2009	Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	9,00	720.000		
184	Danh Thị Hường		21/11/1955	354/5 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	10,00	800.000		
185	Danh Thị Hồng		10/05/1996	94/30 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,00	800.000		
186	Danh Thị Kim Tuyền		01/01/1985	22/220 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
187	Danh Thị Linh		31/12/1974	Mỹ Trung, Mỹ Lâm, Hòn Đất	09/12/2021	8,33	666.400		

STT	Họ và tên	Ngày; tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
188	Danh Thị Linh		03/01/2005	Hòa Thuận, Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	17,00	1.360.000		
189	Danh Thị Minh Thư		02/06/1995	Ấp Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	15,66	1.252.800		
190	Danh Thị Mỹ Linh		07/10/1991	341/6 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	22,33	1.786.400		
191	Danh Thị Mỹ Thu		01/01/1994	Ấp 8 Xáng, Đông Hoà, An Minh, Kiên Giang	21/11/2021	17,00	1.360.000		
192	Danh Thị Ngọc Nhã		24/04/1998	Tổ 7, Khu Phố 8, Phường An Thới, Thành Phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
193	Danh Thị Ngọc Như		20/10/1996	272A Tổ 10, Ấp Ngọc Bình, Xã Ngọc Chúc, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
194	Danh Thị Nê		01/01/1961	Tân Lợi, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	13,33	1.066.400		
195	Danh Thị Nương		01/01/1959	487/23 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	14,66	1.172.800		
196	Danh Thị Sắm		01/01/1962	368 Tổ 2 Ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	7,55	604.000		
197	Danh Thị Thu		18/07/1997	151 Lê Minh Xuân, Kp4, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	10,33	826.400		
198	Danh Thị Thu Hương		01/01/2005	Kp Minh Phú, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	10,00	800.000		
199	Danh Thị Thu Trang		01/01/1984	Minh Long,Minh Lương,Châu Thành, Kiên Giang	20/11/2021	18,33	1.466.400		
200	Danh Thị Thại		01/01/1957	Tổ 19 Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	07/12/2021	9,00	720.000		
201	Danh Thị Tươm		01/01/1971	Sua Đũa, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	23/11/2021	12,33	986.400		
202	Danh Thị Xinh		01/01/1949	28 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	22,00	1.760.000		
203	Danh Thị Xiệu		01/01/1946	Vĩnh Thạnh, Phong Đông, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	27/12/2021	4,85	388.000		
204	Danh Thị Xương		01/01/1985	Minh Phú, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	02/12/2021	16,66	1.332.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
205	Danh Thị Út		20/11/1996	212A Kp6, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	13,00	1.040.000		
206	Danh Thọ	01/01/1947		Ngọc Thành - Giồng Riềng - Kiên Giang	22/11/2021	9,00	720.000		
207	Danh Til	01/01/1965		Ấp Minh Long, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	07/12/2021	13,00	1.040.000		
208	Danh Tiền	01/01/1983		Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	2,31	185.000		
209	Danh Trung Hiếu	01/01/1979		An Bình, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	21/11/2021	11,32	905.600		
210	Danh Tung	01/01/1979		Ấp Hòa Lễ, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	12,00	960.000		
211	Danh Tùng Phương	14/07/1995		102B Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	10,88	870.000		
212	Danh Tấn Thi	19/10/2020		Ngã Con, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	30/11/2021	7,70	616.000		
213	Danh Việt Nhân	01/01/1991		507 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	10,00	800.000		
214	Danh Vàng	01/01/1992		Xã Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	10/11/2021	24,00	1.920.000		
215	Danh Văn Phúc	01/01/1976		Ấp Thới Đông, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	12,33	986.400		
216	Danh Vĩ Khang	31/07/2003		Ấp Thới Đông, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
217	Danh Vũ Á Thanh	01/01/1986		Xã Vĩnh Hoà Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
218	Danh Xinh	01/01/1988		Xà Xiêm, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	04/12/2021	6,00	480.000		
219	Danh Yến	06/03/1985		358, Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	18,00	1.440.000		
220	Danh Út Thiệm	01/01/1948		404 Tổ 4 Sóc Cung, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	8,00	640.000		
221	Danh Đô	06/05/2002		Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	6,44	515.000		
222	Danh Được	01/01/1982		Phòng 2, Nhà Trọ Út Thơ, Tổ 13, Thông Chữ, Vĩnh Hiệp. Rạch Giá	01/12/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
223	Danh Đạt	01/01/2015		Minh Hưng, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
224	Danh Đậm	01/01/1972		Ấp Thạnh Hưng, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,33	1.146.400		
225	Danh Đẹp	01/01/1970		Ấp An Hòa, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
226	Diệp Thị Ngọc Mai		24/02/2002	Khu Phố 3, Tt. Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	9,00	720.000		
227	Diệp Hồng Thúy		02/09/1990	E4 Căn 10,Đường 15, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
228	Diệp Minh Hải	01/01/1976		Tổ 2, Khu Phố Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	10,75	860.000		
229	Diệp Mỹ Hiền		18/11/1980	25/12 Lương Văn Can, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	20,00	1.600.000		
230	Diệp Ngọc Diệu		01/01/2003	25/27A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
231	Diệp Ngọc Diệu		02/11/2003	25/27A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
232	Diệp Ngọc Tú		01/01/1971	12 Nguyễn Tuân, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	13,66	1.092.800		
233	Diệp Quốc Chung	01/01/1992		An Thới, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	20/11/2021	15,33	1.226.400		
234	Diệp Quốc Phục	03/06/1982		P23-09 Ngô Quang Hớn-An Hoà-Rạch Giá-Kiên Giang	27/11/2021	14,66	1.172.800		
235	Diệp Văn Đặng	01/01/1960		25/27A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
236	Diệp Văn Đặng	01/01/1960		25/27A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
237	Diệp Vĩnh Bảo		01/01/2010	Ấp Hoà Bình, Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	21/12/2021	0,90	72.000		
238	Du Thị Kim Loan		12/04/1993	388/10/11 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
239	Du Tấn Đền	01/01/1953		Ấp Mương Đào C, Xã Vân Khánh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	12,33	986.400		
240	Dư Mỹ Diệu		01/01/1973	Kiên Sơn, Kiên Bình, Kiên Lương, Kiên Giang	11/12/2021	14,00	1.120.000		
241	Dư Quốc Kiệt	01/01/1951		64/8 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	20,66	1.652.800		
242	Dư Quốc Thông	01/01/1993		64/8 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	11,66	932.800		
243	Dư Thị Tuyết		01/01/1964	Ấp Vĩnh Hòa I,, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	37,00	2.960.000		
244	Dư Thị Tư		01/01/1934	Nct, 198/7/1 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	14,00	1.120.000		
245	Dư Trần Quốc Anh	01/01/2012		Thành Công, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	19/11/2021	13,33	1.066.400		
246	Dương Anh Hào	01/01/1978		918 Nguyễn Thị Định,Khu Phố Vĩnh Viễn, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,33	1.146.400		
247	Dương Anh Trường	19/09/2000		Đông Phước, Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
248	Dương Dàng	01/01/1991		An Trường, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		
249	Dương Gia Huy	14/09/2014		13 Trần Chánh Chiếu, P.Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	9,66	772.800		
250	Dương Hoàng Anh Khoa	22/02/2003		Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	15,33	1.226.400		
251	Dương Hồ Hạnh	01/01/1992		640, Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	7,00	560.000		
252	Dương Hồng Hương		01/01/1970	869/27/2 Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	15,00	1.200.000		
253	Dương Hữu Trí	01/01/1980		An Thuận, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
254	Dương Minh Thông	01/01/2000		Minh Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	11,00	880.000		
255	Dương Minh Thắm		21/10/1978	115 Hoàng Diệu - Vĩnh Thanh Vân - Tp Rạch Giá -Kg	15/12/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
256	Dương Mùi Hiền		01/01/1941	56 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	15,33	1.226.400		
257	Dương Nguyễn Phương Toàn	25/06/1982		10 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	9,00	720.000		
258	Dương Ngọc Sang	01/01/1996		Minh Thành, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	04/12/2021	7,00	560.000		
259	Dương Phước Đông	01/01/1981		50 Cô Giang - Phường Vĩnh Bảo - Tp Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	15,00	1.200.000		
260	Dương Qui	01/01/1996		Khu Phố Ngã 3, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	16/12/2021	11,66	932.800		
261	Dương Quy	01/01/1976		Lung Kha Na, Thị Trấn Kiên Lương - Huyện Kiên Lương - Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	3,94	315.000		
262	Dương Quốc Cường	01/03/1967		214/6 Cách Mạng Tháng Tám - P. Vĩnh Lợi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	02/12/2021	19,00	1.520.000		
263	Dương Quốc Tuấn	11/05/1970		214/1A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	16,33	1.306.400		
264	Dương Thanh Nam	01/01/1987		68/10 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	13,00	1.040.000		
265	Dương Thùy Trang		14/02/1985	1340/27A Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 3, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
266	Dương Thập Ngoạt	01/01/1944		Ấp An Phong, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	9,00	720.000		
267	Dương Thị Bích		27/10/1964	D39 Trần Mai Ninh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,00	1.040.000		
268	Dương Thị Bích Cầm		26/03/2002	Kinh Dài, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	10,00	800.000		
269	Dương Thị Diễm My		09/09/1990	D17 Ngọc Hân Công Chúa, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	10,33	826.400		
270	Dương Thị Dung		21/01/1974	594 Ngô Quyền, P. An Hòa, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	8,00	640.000		
271	Dương Thị Dĩnh		12/11/1943	34 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
272	Dương Thị Gọn		01/01/1998	Ấp Kinh Xáng, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	12,00	960.000		
273	Dương Thị Hiền		01/01/1993	Ấp Bình Phong, Xã Vĩnh Bình Nam, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	12,00	960.000		
274	Dương Thị Hóa		25/08/1993	Tổ 5, Ấp Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
275	Dương Thị Hương		01/01/1968	Ấp Vĩnh Thạnh, Xã Vĩnh Hòa, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	9,00	720.000		
276	Dương Thị Hội		01/01/1968	Ấp Búng Gội, Xã Cửa Dương,Huyện Phú Quốc,Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
277	Dương Thị Màu		01/01/1956	594 Ngô Quyền, P. An Hòa, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	14,00	1.120.000		
278	Dương Thị Mỹ Chinh		05/09/1985	Đông Phước, Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
279	Dương Thị Mỹ Liên		01/01/1997	Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	11,33	906.400		
280	Dương Thị Nguyệt		08/10/1951	757E Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	0,25	20.000		
281	Dương Thị Ngọc Tươi		01/01/1967	Nkt, 732 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	9,00	720.000		
282	Dương Thị Nuôi		08/03/1931	21 Mạc Đĩnh Chi - P. Vĩnh Thanh - Tprg	20/11/2021	17,66	1.412.800		
283	Dương Thị Thanh Thơ		24/09/2015	Ấp Bình Phong, Xã Vĩnh Bình Nam, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	27/12/2021	4,00	320.000		
284	Dương Thị Thu Nguyệt		01/01/1973	246/32 Mạc Cửu, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	14,33	1.146.400		
285	Dương Thị Thông		01/01/1930	Nct, A28B Ngọc Hân Công Chúa, Khu Phố Lê Anh Xuân, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	20,00	1.600.000		
286	Dương Thị Thắm		03/04/1990	Kp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/12/2021	3,00	240.000		
287	Dương Thị Tuyết		01/01/1953	Ấp Đông Thành, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	21,00	1.680.000		
288	Dương Thị Tuyết		18/08/1971	Số 1233/55 Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	11,33	906.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
289	Dương Thị Tuất		01/01/1945	Ấp Tân Hà A, Xã Thạnh Đông B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	10,66	852.800		
290	Dương Thị Tùng		01/01/1958	115 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Kp Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,44	915.000		
291	Dương Thị Tố Anh		04/06/1991	640 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	15,00	1.200.000		
292	Dương Thị Vui		01/01/1930	Ấp Hòn Me, Xã Thổ Sơn, Hđ, Kg	10/11/2021	21,00	1.680.000		
293	Dương Thị Vẹn		01/01/1949	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	14,00	1.120.000		
294	Dương Tuấn Linh	01/01/1991		Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	09/12/2021	9,00	720.000		
295	Dương Tấn Ngọc	25/08/1979		13 Trần Chánh Chiếu, P.Vĩnh Thanh Vân,Rạch Giá,Kiên Giang	06/12/2021	22,66	1.812.800		
296	Dương Văn Châu Tuấn	08/10/1983		82 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Gía, Kiên Giang	13/12/2021	10,66	852.800		
297	Dương Văn Huổi	12/05/1949		146 Mạc Thiên Tích, Kp 1, Phường Pháo Đài, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	3,50	280.000		
298	Dương Văn Mực	02/02/1982		21, Ngô Văn Sỡ, An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	10,66	852.800		
299	Dương Văn Phong	01/01/1983		6 Nguyễn Bính, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	13,00	1.040.000		
300	Dương Văn Tới	01/01/1960		Ấp Kinh I, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
301	Dương Văn Đây	01/01/1935		Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	0,75	60.000		
302	Giang Duy Khương	16/11/2000		Vĩnh Hưng, Hòa Chánh, U Minh Thượng, Kiên Giang	30/11/2021	13,66	1.092.800		
303	Giang Minh Hoàng	01/01/1933		Nct, 07 Hồ Xuân Hương, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	21,66	1.732.800		
304	Giang Minh Hậu	01/01/1968		Nct, 07 Hồ Xuân Hương, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	21,00	1.680.000		
305	Giang Mỹ Hương		01/03/1966	08 Ngô Gia Tự, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	20,00	1.600.000		
306	Giang Thanh	01/01/1978		62 Cao Thắng, Vĩnh Lợi - Rg - Kg	04/12/2021	6,67	533.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
307	Giang Thị Út		01/01/1940	Ấp Bãi Ớt, Xã Dương Hòa, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	15,33	1.226.400		
308	Giang Tuấn Anh	18/06/1979		Lô 7 Căn 11 Đường Nguyễn Tài, Khu Đô Thị Phú Cường, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	8,66	692.800		
309	Giản Trường Phi	21/01/1989		2 Mậu Thân, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	8,33	666.400		
310	Hiếu Hoàng Anh	01/01/1986		Tổ 11,Ấp Vàng Răng, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
311	Hoàng Chính Đại	01/01/1972		Tổ 14 Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	15,00	1.200.000		
312	Hoàng Huy Cường	26/01/1982		62 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	18,67	1.493.600		
313	Hoàng Kiều Mai Quyên		04/10/1999	633/56 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang.	11/12/2021	11,66	932.800		
314	Hoàng Mai Đức	05/05/1999		Lô 28 Căn 6 Khu Chung Cư An Bình, Phường An Bình Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	11,00	880.000		
315	Hoàng Ngọc Nguyện	07/04/1950		E8-22 Tôn Thất Tùng,Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	9,00	720.000		
316	Hoàng Ngọc Trâm		08/02/2001	125 Ngô Gia Tự, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	08/12/2021	11,00	880.000		
317	Hoàng Thành Tòng	01/01/1988		Khu Phố 10, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	06/12/2021	8,00	640.000		
318	Hoàng Thị Nhung		01/01/1951	Tổ 7, Ấp Thiên Tuế, Xã Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
319	Hoàng Thị Yên		01/01/1959	89 Võ Thị Sáu, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	7,00	560.000		
320	Hoàng Văn Tánh	07/04/1941		Ấp Mỹ Tân, Xã Mỹ Thuận, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	26,25	2.100.000		
321	Hoàng Xuân Thủy	20/01/1964		Ấp Thuận Tiến, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	0,88	70.000		
322	Huỳnh Anh Thư		13/01/2002	68/24 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
323	Huỳnh Bảo Anh	01/01/2019		1/13 Sư Thiện Ân ,Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		
324	Huỳnh Chí Công	25/10/1985		Tổ 1, Ấp Cạn Ngọn, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,33	986.400		
325	Huỳnh Chí Giao	26/11/1986		Kcn Thạnh Lộc, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	30/11/2021	12,00	960.000		
326	Huỳnh Công Thái	01/01/1983		Năm Hải, Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	14/12/2021	1,00	80.000		
327	Huỳnh Cẩm Lệ		01/06/1952	Lô 3, Xã Hưng Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	2,63	210.000		
328	Huỳnh Cẩm Vân		01/01/1974	235B, Khu Phố 6, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
329	Huỳnh Em Bé		01/01/1989	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	17,00	1.360.000		
330	Huỳnh Ghin	28/03/1986		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc. Rạch Giá. Kiên Giang	28/11/2021	12,33	986.400		
331	Huỳnh Giao Linh		01/01/1967	Kp Hòa Lập, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	17,00	1.360.000		
332	Huỳnh Giác Ngộ	01/01/1982		Nct 649/33 Mạc Cửu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Rạch Gía, Kiên Giang	22/11/2021	13,66	1.092.800		
333	Huỳnh Hoàng Nghĩa	05/06/1992		30 Tổ 15 Ấp Vàng Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,00	800.000		
334	Huỳnh Hà Kim Ngọc		27/11/2001	P3 C2 Đường 3/2 Phường An Hoà, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,00	1.120.000		
335	Huỳnh Hữu Nghĩa	01/01/1964		Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	21/11/2021	27,00	2.160.000		
336	Huỳnh Hữu Nhân	01/01/1985		Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	7,33	586.400		
337	Huỳnh Hữu Pha	01/01/1961		135/12 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
338	Huỳnh Kim		01/01/1957	Ấp Đường Xuồng, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,00	800.000		
339	Huỳnh Kim Oanh		31/12/1969	199B Cách Mạng Tháng 8, Vĩnh Lợi, Rạch Giá Kiên Giang	23/11/2021	8,66	692.800		
340	Huỳnh Kim Thoa		04/06/1983	14/14 Phạm Ngọc Thạch , Phường Vĩnh Thanh , Tp Rạch Giá Kiên Giang	24/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
341	Huỳnh Kim Thuận		01/01/1975	Bình Minh, Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	08/12/2021	9,33	746.400		
342	Huỳnh Kim Yến		12/01/1971	608/1A Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	15,00	1.200.000		
343	Huỳnh Lâm Đắc	01/01/1996		Vĩnh Thành A, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
344	Huỳnh Lãnh	01/01/1964		Lô 42 Căn 14, Khu Dân Cư An Bình, Phường An Bình,Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	12,00	960.000		
345	Huỳnh Lê Hoàng Linh	14/10/1996		135/12 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	11,66	932.800		
346	Huỳnh Minh Tú	09/07/1971		29/3 Chi Lăng, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	10,66	852.800		
347	Huỳnh Minh Tồn	06/07/1976		18/2/7 Ngô Văn Sở, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,66	1.012.800		
348	Huỳnh Mỹ Phẩm		24/11/1990	Ấp Hòa Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	17,00	1.360.000		
349	Huỳnh Nguyễn Bảo Anh		01/01/2019	Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	18/12/2021	4,05	324.000		
350	Huỳnh Nguyễn Tường Vy		09/01/2005	18/2/7 Ngô Văn Sở Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	17,66	1.412.800		
351	Huỳnh Ngọc Châu	01/01/1965		269 Tổ 19 Ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	15,66	1.252.800		
352	Huỳnh Ngọc Dỹ		01/01/1980	Hoà Vàm, Thạnh Yên A, U Minh Thượng, Kiên Giang	26/11/2021	10,66	852.800		
353	Huỳnh Ngọc Lài		01/01/1963	Bãi Nhà B, Xã Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
354	Huỳnh Ngọc Như		01/01/1952	287 Tổ 20 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	16,33	1.306.400		
355	Huỳnh Ngọc Oanh		22/11/2003	Ấp Tân Hồng, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	8,00	640.000		
356	Huỳnh Ngọc Thuỳ		13/01/1978	14 Cao Thắng, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	6,33	506.400		
357	Huỳnh Ngọc Thọ	24/01/1959		Ấp Hai Lành, Xã Ngọc Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	22,38	1.790.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
358	Huỳnh Oanh Thu		01/01/1957	Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	25,00	2.000.000		
359	Huỳnh Phi Thãi	01/01/1983		Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	24,00	1.920.000		
360	Huỳnh Phú Hùng	01/01/1968		117/4 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	5,00	400.000		
361	Huỳnh Phú Sang	10/02/2006		320 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Kp Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	16,66	1.332.800		
362	Huỳnh Phương Thảo		06/05/1989	Khóm Châu Long, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Gía, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	7,00	560.000		
363	Huỳnh Phương Uyên		01/01/1994	16 Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	6,00	480.000		
364	Huỳnh Thanh Dương	16/09/2012		Ấp Cây Gõ, Xã Vân Khánh Tây, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	7,00	560.000		
365	Huỳnh Thanh Mừng	18/02/2002		Khu Phố Ngã Ba, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	13/12/2021	14,66	1.172.800		
366	Huỳnh Thanh Nga		26/04/1969	113 Lương Văn Cang, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	11,77	941.400		
367	Huỳnh Thanh Phong	23/12/1986		Ấp 7 Xáng I, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	11,00	880.000		
368	Huỳnh Thanh Thúy		14/07/1975	Kp Tám Thước, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	13,00	1.040.000		
369	Huỳnh Thanh Trà	01/01/1989		26 Lô 15 Bến Xe Tỉnh, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	13,00	1.040.000		
370	Huỳnh Thanh Tân	01/01/1992		Ấp Cây Gõ, Xã Vân Khánh Tây, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	8,33	666.400		
371	Huỳnh Thiện Khiêm	01/01/1975		18/6 Huỳnh Mẫn Đạt, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	9,67	773.600		
372	Huỳnh Thiện Phủ	04/03/1967		3 Cô Bắc, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		
373	Huỳnh Thành Trung	01/01/1956		Ấp Thới Khương, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
374	Huỳnh Thái Cường	01/01/1970		Ấp Chí Thành, Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang	07/12/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
375	Huỳnh Thị Bé		01/01/1957	Ấp Kinh I, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
376	Huỳnh Thị Bé Diễm		17/05/2000	597/35/10 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	13,66	1.092.800		
377	Huỳnh Thị Bích Hiền		01/01/1970	An Phước, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
378	Huỳnh Thị Chỉ		01/01/1963	Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	06/12/2021	19,00	1.520.000		
379	Huỳnh Thị Cúc		01/01/1936	Nct, 13/351 Khu Phố Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	17,00	1.360.000		
380	Huỳnh Thị Cẩm Nhung		01/01/1981	Hàm Ninh, Thành Phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	4,75	380.000		
381	Huỳnh Thị Cẩm Tiên		01/01/2002	Tổ 3 Khu Phố 5, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	4,00	320.000		
382	Huỳnh Thị Diệu		01/01/1988	Đông Thọ B, Thạnh Trị, Tân Hiệp, Kiên Giang	04/12/2021	10,00	800.000		
383	Huỳnh Thị Duyên		01/01/1941	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	14,66	1.172.800		
384	Huỳnh Thị Hoàng		01/01/1953	Ấp Phước An, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	18,67	1.493.600		
385	Huỳnh Thị Hà		01/01/1966	Hẻm 7 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	13,00	1.040.000		
386	Huỳnh Thị Hương		01/01/1948	Tổ 5, Ấp Ông Lang, Xã Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	01/12/2021	14,00	1.120.000		
387	Huỳnh Thị Hồng		01/01/1955	Ấp Hòa Lợi, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	9,00	720.000		
388	Huỳnh Thị Hồng Đào		01/07/1994	790 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	6,00	480.000		
389	Huỳnh Thị Kim Khánh		10/10/2004	Mỹ An, Mỹ Phú, Châu Phú , An Giang.	22/11/2021	13,00	1.040.000		
390	Huỳnh Thị Kim Tươi		10/01/1984	201/5 Chu Văn An - An Hòa - Kiên Giang, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	9,66	772.800		
391	Huỳnh Thị Liên		01/01/1950	14 Hàm Nghi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/12/2021	1,00	80.000		
392	Huỳnh Thị Lý		01/01/1980	Ấp 9 Chợ, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
393	Huỳnh Thị Lý		01/01/1974	Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	9,33	746.400		
394	Huỳnh Thị Lượm		01/01/1959	953 Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		
395	Huỳnh Thị Lệ		01/01/1957	An Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	18/12/2021	9,00	720.000		
396	Huỳnh Thị Lựu		01/01/1945	Ấp Vàm Rầy, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	21,00	1.680.000		
397	Huỳnh Thị Mai		05/06/1979	Tổ 4 Ấp An Phú, Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	03/12/2021	14,00	1.120.000		
398	Huỳnh Thị Mai Ngân		24/11/1975	15 Mạc Đĩnh Chi, Kp Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	8,00	640.000		
399	Huỳnh Thị Mót		01/01/1972	Tổ 18, Hẻm 25, Khu Phố Ba Hòn, Tt Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	4,88	390.000		
400	Huỳnh Thị Mộng Nghi		30/12/1985	49 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Thanh -Tp Rạch Giá -Kg	23/11/2021	13,66	1.092.800		
401	Huỳnh Thị Mụi		01/01/1987	Tổ 10, Cờ Trắng, Hòa Điền, Kiên Lương, Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
402	Huỳnh Thị Mực		01/01/1984	Ấp Nguyễn Tấn Thêm, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	18/12/2021	9,00	720.000		
403	Huỳnh Thị Mỹ		01/01/1953	570 Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
404	Huỳnh Thị Mỹ Tiên		31/08/1996	46 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,33	906.400		
405	Huỳnh Thị Mỹ Tiên		01/01/1977	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	9,00	720.000		
406	Huỳnh Thị Ngọc Nga		01/01/1976	420 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	10,33	826.400		
407	Huỳnh Thị Ngọc Trâm		01/01/1983	12C Trần Quang Khải, Phường An Hoà, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	15,66	1.252.800		
408	Huỳnh Thị Nhiều		01/01/1951	243/57 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	17,33	1.386.400		
409	Huỳnh Thị Nhung		10/10/2000	Xã Mong Thọ A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	15,66	1.252.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
410	Huỳnh Thị Nhẫn		01/01/1932	Ngã Bát, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	16,00	1.280.000		
411	Huỳnh Thị Nhỏ		01/01/1985	Ấp Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	14,00	1.120.000		
412	Huỳnh Thị Nụ		01/01/1956	Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	2,10	168.000		
413	Huỳnh Thị Oanh		01/01/1976	Số Nhà 17,Kinh Năm Liêu, Tổ 5 ,Kp6, Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	14,00	1.120.000		
414	Huỳnh Thị Oanh		01/01/1929	181/6 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	17,00	1.360.000		
415	Huỳnh Thị Pha		19/06/1985	Hẻm 3, Hai Bà Trưng, P.Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,66	772.800		
416	Huỳnh Thị Phiếm		01/01/1974	Ấp Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	16,33	1.306.400		
417	Huỳnh Thị Phát		21/06/1991	10/4 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	10,66	852.800		
418	Huỳnh Thị Thu		01/01/1958	Mỹ Bình, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	14,00	1.120.000		
419	Huỳnh Thị Thung		01/01/1952	220 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
420	Huỳnh Thị Thêu		01/01/1936	Khu Phố 1, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	1,00	80.000		
421	Huỳnh Thị Thúy		01/01/1985	99/3 Phùng Hưng, An Bình, Rạch Gía	16/11/2021	15,00	1.200.000		
422	Huỳnh Thị Thảo		15/10/1978	355 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		
423	Huỳnh Thị Thảo		01/01/1965	Ấp Phú Lâm, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	11,00	880.000		
424	Huỳnh Thị Thời		01/01/1946	Ấp Minh Hòa, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
425	Huỳnh Thị Tiếu		01/01/1932	Vĩnh Hoà I, Vĩnh Hoà Phú, Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	4,00	320.000		
426	Huỳnh Thị Tuyết Anh		01/01/1990	Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
427	Huỳnh Thị Tuyết Em		01/01/1977	Ấp Hòa An, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	11,25	900.000		
428	Huỳnh Thị Tím		01/01/1983	Ấp Núi Trầu, Xã Hòa Điều, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	22,00	1.760.000		
429	Huỳnh Thị Tư		01/01/1960	13, Cao Văn Phố, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	14,66	1.172.800		
430	Huỳnh Thị Tố		01/01/1981	Ấp Tà Nóc, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	18,00	1.440.000		
431	Huỳnh Thị Vững		01/01/1952	An Khương, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	16,00	1.280.000		
432	Huỳnh Thị Xinh		01/01/1969	C 15 Đường 3/2, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	7,00	560.000		
433	Huỳnh Thị Út		01/01/1973	117/4 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	6,55	524.000		
434	Huỳnh Trung Thẩn	30/07/1985		437 Sua ĐũA, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	11,00	880.000		
435	Huỳnh Trần Mỹ Sang		14/03/1989	Số 1 Hẻm 1 Nguyễn Tuân, Kp Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	9,00	720.000		
436	Huỳnh Trịnh Cẩm Hương		01/01/1994	223 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	1,00	80.000		
437	Huỳnh Trọng Thắng	16/10/1966		P3C2 Đường 3/2 - P. An Hoà - Rạch Giá - Kiên Giang	13/12/2021	8,66	692.800		
438	Huỳnh Tấn Thành	23/02/1972		487/28/4A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	10,66	852.800		
439	Huỳnh Văn Chiến	01/01/1969		Kp Mỹ Phú, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	18,00	1.440.000		
440	Huỳnh Văn Duyên	19/07/1967		12 Vân Đài, An Hoà, Rạch Giá Kiên Giang	24/11/2021	8,00	640.000		
441	Huỳnh Văn Dạng	01/01/1995		9/7 Lê Lai - Phường Vĩnh Thanh - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	5,00	400.000		
442	Huỳnh Văn Hùng	20/08/1964		Xã Mong Thọ A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	11,66	932.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
443	Huỳnh Văn Khanh	01/01/1973		Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	11,00	880.000		
444	Huỳnh Văn Lăng	01/01/1968		643 Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
445	Huỳnh Văn Lến	01/01/1963		Rẫy Mới, Tây Yên A, An Biên, Kiên Giang	07/12/2021	15,58	1.246.400		
446	Huỳnh Văn Nam	01/01/1990		Xẻo Đôi, Thị Trấn Thứ Bảy, An Biên, Kiên Giang	26/11/2021	9,66	772.800		
447	Huỳnh Văn Nhỏ	11/11/1964		Tổ 5, Ấp Bãi Bấc,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	12,66	1.012.800		
448	Huỳnh Văn Năm	01/01/1934		Chí Thành - Xã Tân Thành - Huyện Tân Hiệp - Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	1,25	100.000		
449	Huỳnh Văn Quang	01/01/1958		Tổ 31, Kp5, Tt Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	05/12/2021	11,00	880.000		
450	Huỳnh Văn Quới	02/03/1949		Qđ290, 25 Lê Văn Tuân, Kp Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	8,66	692.800		
451	Huỳnh Văn Sa	01/01/1964		Ấp 2, Vĩnh Hoà Hưng Bắc, Gò Quao, Kiên Giang	12/12/2021	13,00	1.040.000		
452	Huỳnh Văn Sấm	01/01/1947		Ấp Ngã Năm, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	18,00	1.440.000		
453	Huỳnh Văn Toàn	01/01/1985		2120 Ấp Phước Hoà, Xã Mông Thọ B, Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	10,67	853.600		
454	Huỳnh Văn Tuấn	01/01/1982		Vĩnh Quới, Vĩnh Hoà Phú, Châu Thành, Kiên Giang	01/12/2021	15,00	1.200.000		
455	Huỳnh Văn Tài	01/01/1977		Đông Thọ B, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	12,00	960.000		
456	Huỳnh Văn Tĩnh	12/07/1961		Ấp Nguyễn Tấn Thêm, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	4,75	380.000		
457	Huỳnh Văn Tốt	01/01/1935		Nct, 15 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
458	Huỳnh Văn Đời	15/02/1946		10 Nguyễn An, Phường Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
459	Huỳnh Văn Ứng	01/01/1970		Ấp 11B, Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Kiên Giang	14/12/2021	14,00	1.120.000		
460	Huỳnh Ánh Nguyệt		01/01/1957	95 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	14,00	1.120.000		
461	Huỳnh Ánh Tiên		01/01/1980	833/9, Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	20/12/2021	3,33	266.400		
462	Huỳnh Út Sến	10/08/1977		24 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	6,66	532.800		
463	Hà Huy Danh	01/01/1940		94, Nguyễn Bỉnh Khiêm Phường Vĩnh Quang - Tprg Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	15,66	1.252.800		
464	Hà Kim Phượng		15/08/1965	237/18A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,00	720.000		
465	Hà Nam	03/10/1987		147 Tổ 14, Ấp Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	13,66	1.092.800		
466	Hà Ngọc Duy	01/01/1982		269, Ấp Vĩnh Hòa I, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	05/11/2021	28,00	2.240.000		
467	Hà Ngọc Thủy		01/01/1970	P3 Căn 2 Đường 3/2, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,00	1.120.000		
468	Hà Phát Minh	16/08/1989		94 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	9,66	772.800		
469	Hà Quốc Hội	07/02/1953		Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	33,66	2.692.800		
470	Hà Thị Bé Hai		20/02/1980	55/5/4 Cô Giang, Kp2, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
471	Hà Thị Bạch Tuyết		30/07/1987	P13 Căn 29 - 30 , Hồ Đăng Khẩm. An Hoà , Tp Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
472	Hà Thị Chén		01/01/1946	889/1E Nguyễn Trung Trực, Kp5 An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	16,33	1.306.400		
473	Hà Thị Hiền		01/07/1971	17 Lê Thị Hồng Gấm - Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	7,00	560.000		
474	Hà Thị Kim Oanh		01/01/1978	Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	12,33	986.400		
475	Hà Thị Lan		01/01/1949	120 Đống Đa, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	2,10	168.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
476	Hà Thị Thanh Thúy		01/01/1948	112/8 Nguyễn Trung Trực, Kp5, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	13,00	1.040.000		
477	Hà Thị Thắm		03/01/1962	Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
478	Hà Đại Phước	15/04/1990		115/1 Nvc, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ	30/11/2021	8,66	692.800		
479	Hàng Thị Kiểm		01/01/1954	Tổ 9 Minh An, Tt Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	4,75	380.000		
480	Hình Thị Hạnh Đào		09/03/1979	Kp Minh Phú, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	22/12/2021	8,33	666.400		
481	Hình Thị Lành		01/01/1968	Hòa Thạnh, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	14,00	1.120.000		
482	Hồ Công Sen	27/02/1954		Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,00	880.000		
483	Hồ Cẩm Loan		01/01/1982	Ấp Trung Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	7,00	560.000		
484	Hồ Hữu Lợi	23/04/1990		Số 178 Nguyễn Thoại Hầu, Tp.Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	10,66	852.800		
485	Hồ Minh Nghi	03/08/2010		L8 - 22 Lộ Liên Hương , Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	13,67	1.093.600		
486	Hồ Minh Nhất	01/01/1987		Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	15,33	1.226.400		
487	Hồ Phi Long	01/01/1987		121/3, Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang.	08/12/2021	9,00	720.000		
488	Hồ Phương Thủy		01/01/1988	Ấp Tà Tây - Xã Phi Thông - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	8,00	640.000		
489	Hồ Phước Cảnh	01/01/1987		Ấp Gò Đất, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	19/11/2021	16,00	1.280.000		
490	Hồ Phước Xương	01/01/1952		Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	31/10/2021	16,00	1.280.000		
491	Hồ Thanh Hải	01/01/1980		60/17 Nguyễn Văn Kiến, Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá	06/12/2021	10,33	826.400		
492	Hồ Thanh Liêm	14/11/1983		Lô D7 3-4-5 Trần Huy Liệu, P.Vĩnh Lạc,Tp Rạch Giá,Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
493	Hồ Thanh Loan		07/12/1990	560 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	22,33	1.786.400		
494	Hồ Thanh Sang	09/07/1989		Ấp Thạnh Phước 2, Xã Trung Thạnh, Huyện Cờ Đỏ, Thành Phố Cần Thơ	17/11/2021	25,00	2.000.000		
495	Hồ Thị Chiếu		01/01/1951	Ấp Đường Bào, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	3,00	240.000		
496	Hồ Thị Cườm		15/07/1947	Tổ 4, Khu Phố 6, Ttđđ, Phú Quốc, Kiên Giang	02/12/2021	25,66	2.052.800		
497	Hồ Thị Hoài		01/01/1937	Ấp Tân Bình, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	13,00	1.040.000		
498	Hồ Thị Hồng Điệp		01/01/1983	Tổ 6, Kp Ngã Ba, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
499	Hồ Thị Hờn		01/01/1987	Tổ 17 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	1,00	80.000		
500	Hồ Thị Kim Oanh		02/06/1994	Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	14,00	1.120.000		
501	Hồ Thị Mỹ Dung		01/01/1961	34 Nguyễn Trãi, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,66	852.800		
502	Hồ Thị Ngọc Dịu		06/12/1983	284 Nguyễn Trung Trực - P. Vĩnh Lạc - Tp. Rạch Giá - Kiên Giang	24/11/2021	15,00	1.200.000		
503	Hồ Thị Thanh Thủy		23/03/1993	147 Trần Khánh Dư, An Hoà,Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	13,66	1.092.800		
504	Hồ Thị Thu Linh		24/05/1995	Ấp An Thới, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	9,00	720.000		
505	Hồ Thị Tuyết Loan		01/01/1968	6/53C, Khu Phố Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	8,66	692.800		
506	Hồ Thị Tám		01/01/1952	Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Hoà, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang.	04/12/2021	17,54	1.402.800		
507	Hồ Thị Tím		01/01/1957	155/3 Lê Quý Đôn, Kp3, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	12,00	960.000		
508	Hồ Thị Xuyên		22/01/1996	Ấp Hòn Heo, Xã Dương Hòa, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	8,00	640.000		
509	Hồ Thị Xuân		01/01/1963	320 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	15,66	1.252.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
510	Hồ Thị Điệp		01/01/1943	Ấp Rẫy Mới, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	21,00	1.680.000		
511	Hồ Tấn Oai	01/01/1958		Thạnh Tây Xã Thạnh Đông Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	14,00	1.120.000		
512	Hồ Việt Bắc	10/04/1964		Khu Tt Bệnh Viện Đkkg	30/11/2021	7,00	560.000		
513	Hồ Văn Ba	01/01/1947		107 Nguyễn Văn Tư, Kp4, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	4,00	320.000		
514	Hồ Văn Cam	01/01/1975		Ấp 2, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Gò Quao, Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
515	Hồ Văn Hiếu	01/01/1982		Kp Ba Hòn , Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	29/12/2021	0,88	70.000		
516	Hồ Văn Thơm	01/01/1968		318/5 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	17,00	1.360.000		
517	Hồ Văn Tánh	26/02/1987		Ấp Xẻo Chác, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
518	Hồ Văn Điệp	01/01/1935		74/20/5 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	3,00	240.000		
519	Hồ Văn Đáng	08/10/1980		A5-10 Nguyễn Cảnh Chân, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	15,33	1.226.400		
520	Hồ Văn Đều	01/01/2006		Tổ 17, Vĩnh Phát,Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
521	Hồ Xuân Tiến	15/09/1997		D1-13 Châu Văn Liêm-P.Vĩnh Lạc-Tp.Rạch Giá-Kiên Giang	28/11/2021	16,00	1.280.000		
522	Hồ Ánh Thu		28/11/1990	13 Tự Do, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	19,33	1.546.400		
523	Hồng Cúi Nghiếm		20/12/1980	E3-16, Lê Thị Bê,P.An Hòa,Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	12,00	960.000		
524	Hồng Ngọc Phương Thảo		01/01/1985	A7 Căn 32 Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm Nối Dài, Khu Đô Thị Tây Bắc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	11,00	880.000		
525	Hồng Sái Ghết		01/01/1948	Ấp An Lạc, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	31,00	2.480.000		
526	Hứa Minh Thắng	01/01/1977		01 Nguyễn Gia Thiều, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
527	Hứa Ngọc Hữu	01/01/2004		68/24 Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
528	Hứa Thị Kim Chi		01/01/1962	Số 1 Nguyễn Gia Thiều, Kp7, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	13,99	1.119.200		
529	Hứa Thị Lệ Hoa		07/12/1994	Ấp Cửa Lấp, Xã Dương Tơ, Thành Phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	4,33	346.400		
530	Hứa Thị Thu		01/01/1971	Vĩnh Hòa 2, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	15,00	1.200.000		
531	Hứa Thị Trúc Linh		15/06/1989	727 Kp Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	10,00	800.000		
532	Hứa Thị Tươi		17/11/1993	196 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	10,66	852.800		
533	Kha Kim Chu		01/01/1968	Mỹ Trung, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	8,66	692.800		
534	Kha Văn Thạnh	09/09/1973		54 Nguyễn Văn Cừ, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	14,66	1.172.800		
535	Khâu Phương Quỳnh		01/01/1984	55 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	8,66	692.800		
536	Kich Sa Ri		01/01/1975	Mỹ Lộ, Mỹ Đức, Hà Tiên, Kiên Giang	03/12/2021	13,00	1.040.000		
537	Kim Thị Quỳ Sách		01/01/1982	Khu Phố 8, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	16/12/2021	2,00	160.000		
538	Kim Thị Sâm		01/01/1948	498/6 Lâm Quang Ky ,Phường Vĩnh Lạc , Tprg, Kiên Giang.	29/11/2021	11,66	932.800		
539	Kiều Công Hải	14/12/1967		Kp Cư Xá Mới, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
540	La Kim Hên	01/01/1952		94 Nguyễn An Ninh, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	12,66	1.012.800		
541	La Thanh Hùng	01/01/1979		22/4 Thành Thái, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	17,66	1.412.800		
542	La Thị Mỹ Lan		10/11/1958	29/4 Thành Thái, Kp1, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	10,00	800.000		
543	La Thị Thanh Hiền		01/01/1967	Lô A540 Đường Số 1, Khu Đô Thị Tây Bắc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
544	La Thị Ánh Mai		01/01/1974	Tổ 24 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
545	La Tuấn Linh	01/01/1991		233/29 Lâm Quang Ky, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	11,66	932.800		
546	Liêng Thị Thúy Huỳnh		27/11/2000	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,00	880.000		
547	Liêu Kim Thoa		20/06/2017	C7-L11 Cao Lỗ, Kp4, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		
548	Liêu Kim Thường		11/11/1996	Minh Thành, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,00	720.000		
549	Liêu Quang Vĩnh	01/01/1942		Mslđ - Xã Vĩnh Hòa Hiệp - Châu Thành	22/11/2021	10,66	852.800		
550	Liêu Vĩnh Sơn	01/01/1972		Ấp Sở Tại, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	20,10	1.608.000		
551	Lái Thị Ngọc Hiền		01/01/1980	Ấp Hòa Thanh, Xã Định Hòa, Gò Quao, Kiên Giang	24/11/2021	9,00	720.000		
552	Lâm Anh Nam	01/01/2001		20 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
553	Lâm Bảo Đoàn	23/12/1985		94/6A Chu Văn An Phường Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	03/12/2021	12,66	1.012.800		
554	Lâm Hoài Phượng		22/07/1979	Tổ 10, Ấp Bãi Nhà A, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	18,66	1.492.800		
555	Lâm Hải Hoà	01/01/1979		135/42 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	6,33	506.400		
556	Lâm Kim Tuyết		16/06/1988	10 Nguyễn Cư Trinh - Vĩnh Quang - Tp Rạch Giá - Kg	04/12/2021	11,66	932.800		
557	Lâm Mai Nhung		01/01/1983	88 U Minh 10, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	11,00	880.000		
558	Lâm Minh Châu		01/01/1950	348/3 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	5,00	400.000		
559	Lâm Minh Phương	01/01/1987		63/18B, Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	13,66	1.092.800		
560	Lâm Minh Đức	15/02/1990		170 Ấp Tân Điền, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,00	880.000		
561	Lâm Mỹ Phụng		01/01/1965	An Trường Xã Định An Huyện Gò Quao Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	12,50	1.000.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
562	Lâm Ngọc Chọn		01/01/1998	Ấp Thới Khương - Xã Thới Quản - Huyện Gò Quao - Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	7,00	560.000		
563	Lâm Ngọc Phước		01/01/1970	Tổ 4, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	12,00	960.000		
564	Lâm Ngọc Thành	01/01/1964		Tb, 52/28 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	18,00	1.440.000		
565	Lâm Phong	01/01/1997		21, Kp Sơn Tiến, Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
566	Lâm Phước Lộc	01/01/1974		45/34 Lê Thị Hồng Gấm,Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
567	Lâm Phụng	01/01/1972		Ấp 3 - Giục Tượng - Châu Thành - Kiên Giang	15/12/2021	7,66	612.800		
568	Lâm Quang Út	01/01/1996		Khu Phố Ngã 3, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
569	Lâm Siếu Láng		01/01/1942	Ấp 9 Chợ, Xã Đông Hòa, An Minh, Kiên Giang	24/11/2021	19,00	1.520.000		
570	Lâm Sện	01/01/1954		Ấp Minh Cơ, Xã Vân Khánh Đông, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	13,75	1.100.000		
571	Lâm Thanh Nhã	01/01/1988		101 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	10,33	826.400		
572	Lâm Thu Ba		01/01/1955	55/5/8 Cô Giang, Kp4, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	25,66	2.052.800		
573	Lâm Thị Bạch Yến		01/01/1961	84 Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,66	852.800		
574	Lâm Thị Cúc		01/01/1946	33B Phan Đình Phùng, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	10,66	852.800		
575	Lâm Thị Cẩm Vân		20/01/1947	14 Bà Triệu, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
576	Lâm Thị Dung		01/01/1958	Khu Phố Vĩnh Đông 1, Thị Trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	14/12/2021	6,25	500.000		
577	Lâm Thị Hoài		01/01/1971	Bến Tràm, Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	18/12/2021	6,75	540.000		
578	Lâm Thị Huyền		26/12/2000	Ấp Phú Lâm, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
579	Lâm Thị Hà		01/01/1966	275/25/4 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	13,66	1.092.800		
580	Lâm Thị Hương		05/12/1990	133 Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	12,33	986.400		
581	Lâm Thị Kim Hương		25/01/2001	21 ,Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	15,00	1.200.000		
582	Lâm Thị Kim Ngưng		01/01/1991	10/93A Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá	06/12/2021	21,66	1.732.800		
583	Lâm Thị Kim Phấn		08/01/1987	615 Nguyễn Thị Định, Kp Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	11,66	932.800		
584	Lâm Thị Luối		01/01/1960	Tổ 6, Ấp Rạch Núi, Xã Thuận Yên, Tp Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	4,44	355.000		
585	Lâm Thị Lài		01/01/1935	Kp Hòa Lập, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	0,50	40.000		
586	Lâm Thị Ngọc		01/01/1960	Tổ 14, Kp 3, Tt. Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
587	Lâm Thị Ngọc Có		10/03/1983	500/13 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	13,00	1.040.000		
588	Lâm Thị Ngọc Dung		12/06/1997	Tổ 10 Ấp Thạnh Tây A, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	11,00	880.000		
589	Lâm Thị Năm		01/01/1937	Nct, 218/9A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	12,00	960.000		
590	Lâm Thị Nổi		01/01/1948	Ncc, 133 Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	12,33	986.400		
591	Lâm Thị Phương		01/01/1944	106 Kp4, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,66	932.800		
592	Lâm Thị Sol		01/01/1931	Khu Phố 1, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	10,33	826.400		
593	Lâm Thị Sà Pha		10/12/1965	Khu Phố 5, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	11,00	880.000		
594	Lâm Thị Sà Riêng		01/01/1984	Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	9,00	720.000		
595	Lâm Thị Thu Thủy		20/07/1992	501/10 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
596	Lâm Thị Trinh		01/01/1992	134/41 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	7,00	560.000		
597	Lâm Thị Trọn Vẹn		01/01/1989	Ấp Minh Dũng Xã Minh Thuận Huyện U. Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	7,00	560.000		
598	Lâm Thị Tuyết Mỹ		20/01/1960	Phường Vĩnh Thanh - Tprg	04/12/2021	9,00	720.000		
599	Lâm Thị Tú Như		17/02/1993	550 Ngô Quyền,Kp3, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	11,33	906.400		
600	Lâm Trần Thi		01/01/1978	Ấp Sở Tại, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	21,00	1.680.000		
601	Lâm Trọng Quới Loan		09/01/1974	78/5 Nguyễn Bỉnh Khiêm, P.Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá - Kiên Giang	08/12/2021	11,66	932.800		
602	Lâm Tuy Nguyên	01/01/1982		236/18 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
603	Lâm Tấn Văn	01/01/1980		62 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	11,00	880.000		
604	Lâm Văn Bé Sáu	10/10/1993		29 Nguyễn Văn Trỗi ,Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá - Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
605	Lâm Văn Cận	22/10/1989		Ấp Phước Thọ, Xã Vĩnh Phước B, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	15,33	1.226.400		
606	Lâm Văn Dốn	27/06/1937		86 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Kp Đồng Khởi, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	12,67	1.013.600		
607	Lâm Văn Hóa	01/01/1964		Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	9,33	746.400		
608	Lâm Văn Khánh	01/01/1930		Nct, 45/34 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
609	Lâm Vĩnh Quang	06/07/1994		32/41 Dn Ngô Thời Nhiệm, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
610	Lâm Xuân Việt	01/01/1961		236/35 Ngô Quyền, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
611	Lê Bá Lâm	17/07/1994		265 Lê Qúy Đôn, Kp 3, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	22,50	1.800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
612	Lê Bá Phúc	01/01/1972		681/35 Bình Khánh 1, Phường Bình Khánh, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	19/11/2021	20,66	1.652.800		
613	Lê Bá Tín	01/01/1980		257 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp,Rạch Giá,Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
614	Lê Chiến Công	01/01/1993		51/5/8 Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Gía,Kiên Giang	26/11/2021	8,67	693.600		
615	Lê Chí Thuận	01/01/1973		788/22 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 1. Phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	26/12/2021	5,00	400.000		
616	Lê Công Bình	01/01/1977		23 Kp 7 - Rạch Sỏi -Tp Rạch Giá - Kiên Giang	10/12/2021	12,00	960.000		
617	Lê Công Nghiệp	01/07/1963		Lô 11-16 Trần Đại Nghĩa - P. An Hòa - Rạch Giá - Kiên Giang	07/12/2021	15,00	1.200.000		
618	Lê Công Quang	24/11/1987		71 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	11,66	932.800		
619	Lê Cẩm Bích		01/01/1975	14/6 Trần Nhật Duật, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	9,00	720.000		
620	Lê Cẩm Hướng		01/01/1990	Minh Dũng A, Minh Thuận, U Minh Thượng, Kiên Giang	20/11/2021	14,00	1.120.000		
621	Lê Cẩm Mừng		14/02/1992	Ấp Kinh 3 Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	14,00	1.120.000		
622	Lê Cẩm Thúy		30/12/1976	214/6 Cách Mạng Tháng Tán,P.Vĩnh Lợi, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	7,00	560.000		
623	Lê Diễn Phú	01/01/2007		177/51 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	9,00	720.000		
624	Lê Duy Hoan	01/01/1945		498/6 Lâm Quang Ky, Phường An Lạc, Tp Rạch Gía, Kiên Giang	29/11/2021	11,66	932.800		
625	Lê Hoài Nam	06/10/1986		21, Ngô Văn Sỡ, An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	10,66	852.800		
626	Lê Hoàng Duy	08/05/1996		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	8,33	666.400		
627	Lê Hoàng Long	24/03/1988		14 Bà Triệu, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	22/12/2021	8,00	640.000		
628	Lê Hoàng Minh	01/01/2003		351A Nguyễn Thị Định, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
629	Lê Hoàng Nam	01/01/1987		500/13 Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	10,00	800.000		
630	Lê Hoàng Viễn	01/10/1996		Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	22/12/2021	1,00	80.000		
631	Lê Hoàng Vũ	24/10/1992		204 Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
632	Lê Hùng Luyện	13/01/1983		222 Nguyễn Văn Trỗi, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	10,00	800.000		
633	Lê Hải Triều		01/01/2001	Hòa Bình, Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	14,00	1.120.000		
634	Lê Hồng Anh	03/10/1994		Số 275/25/4 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	12,00	960.000		
635	Lê Hồng Dũng	01/01/1957		180 Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
636	Lê Hồng Nhi		01/01/1990	Kiên Lương - Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
637	Lê Hồng Phương	01/01/1987		Ấp Đồng Giữa, Nam Thái A, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	13,33	1.066.400		
638	Lê Hồng Phước	25/01/1932		235 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo , Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	13,00	1.040.000		
639	Lê Hồng Thu		01/01/1962	50 Hoàng Văn Thụ, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	17,00	1.360.000		
640	Lê Hồng Thái	08/12/1985		Ấp Bần B, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	17,00	1.360.000		
641	Lê Hồng Thúy		15/08/1989	117A Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	13,33	1.066.400		
642	Lê Hồng Đào		09/03/1981	72 Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	11,66	932.800		
643	Lê Hữu Cầm	01/01/1977		Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	24/12/2021	2,00	160.000		
644	Lê Khánh Trình	01/01/1984		Đông Thái, An Biên , Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
645	Lê Khắc Tâm	01/01/2002		Phước Chung, Mong Thọ B, Châu Thành,Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		
646	Lê Kim Anh		01/01/1976	Tổ 3 Ấp Vàm Răng, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
647	Lê Kim Hương		01/01/1963	Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
648	Lê Kim Ngọc		01/01/1980	866/5 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	21,00	1.680.000		
649	Lê Kim Phượng		20/10/1990	Ấp 1, Xã Hòn Tre, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	13,00	1.040.000		
650	Lê Kim Thủy		20/08/1974	Thạnh Tây, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	12,00	960.000		
651	Lê Kim Ánh		01/01/1933	46 Lạc Hồng,Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
652	Lê Liêm Sĩ	22/09/1971		Tổ 5 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	6,31	504.800		
653	Lê Lệ Hòa		06/06/1968	377 Đống Đa, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	11,00	880.000		
654	Lê Minh Khôi	01/01/2018		51/5/8 Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	16,66	1.332.800		
655	Lê Minh Sàng	01/01/1942		Qđ290, Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	15,33	1.226.400		
656	Lê Minh Thắng	01/01/1960		Ấp Trung Xinh, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	9,00	720.000		
657	Lê Nam Hoang	01/01/1953		Hẻm 711 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	7,50	600.000		
658	Lê Nguyễn Hạ Vy		23/05/2015	197 Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		
659	Lê Ngọc Bé		01/01/1946	Ấp An Trung, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	3,45	276.000		
660	Lê Ngọc Bình	09/03/1965		1017 Lâm Quang Ky P An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	16,00	1.280.000		
661	Lê Ngọc Dũ	01/07/2004		661/9 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	14,00	1.120.000		
662	Lê Ngọc Tân	01/01/1937		Ấp Bình Thành, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	6,00	480.000		
663	Lê Như Hữu Huyền Trang	25/01/1971		52/35 Nguyễn Thái Học Phường Vĩnh Bảo Rạch Giá Kiên Giang	03/12/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
664	Lê Nhật Hào	01/01/2000		507 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	8,66	692.800		
665	Lê Phương Đan		01/01/2010	Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
666	Lê Quang Mai	01/01/1993		680/9A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	14,00	1.120.000		
667	Lê Quang Phúc	29/10/2013		197 Nguyễn Trường Tộ, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
668	Lê Quang Thái	15/06/1984		501/10B/1 Mạc Cửu, Khu Phố Đồng Khởi, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	9,00	720.000		
669	Lê Quang Đức	20/05/1971		382 Nguyễn Trung Trực Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,33	666.400		
670	Lê Quốc An	02/09/1982		Nhà Trọ Anh Hùng, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	11,67	933.600		
671	Lê Quốc Khải	01/01/2003		Vĩnh Hòa, U Minh Thượng, Kiên Giang	06/12/2021	14,10	1.127.800		
672	Lê Quốc Phong	01/01/1981		Hòa Phú, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	7,00	560.000		
673	Lê Quốc Việt	21/07/2002		235B Khu Phố 6 Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	8,00	640.000		
674	Lê Thanh Hoài	01/01/1988		Cách Mạng Tháng 8, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	11,44	915.000		
675	Lê Thanh Hưng	01/01/1972		134 Nguyễn Hùng Sơn, Kp 1 Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	10,33	826.400		
676	Lê Thanh Hải	01/01/1988		Ngọc Chúc, Xã Ngọc Chúc, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	21,33	1.706.400		
677	Lê Thanh Hồng	01/01/1970		Ấp Xẻo Chác, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,33	826.400		
678	Lê Thanh Kiều		01/01/1992	Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	17/12/2021	12,00	960.000		
679	Lê Thanh Lâm	01/01/1982		96/1 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	9,00	720.000		
680	Lê Thanh Nhãn		13/04/1986	L6-C62 Kdc Thu Nhập Thấp, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	9,33	746.400		
681	Lê Thanh Tuấn	08/08/1946		Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	17,33	1.386.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
682	Lê Thanh Tuấn	01/01/1977		14-C36, Hồ Đăng Khẩm, Kp8 - P.An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	15,00	1.200.000		
683	Lê Thanh Tùng	02/06/1982		8 Xáng, Đông Hoà, An Minh, Kiên Giang	18/11/2021	12,66	1.012.800		
684	Lê Thuý Vân		01/01/1977	Gò Đất, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	02/12/2021	4,00	320.000		
685	Lê Thành Nhân	01/01/1992		226 A Lâm Quang Ky Phường Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	02/12/2021	9,00	720.000		
686	Lê Thái Thịnh	16/08/2006		Tổ 10, Ấp Bãi Nhà A, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	15,00	1.200.000		
687	Lê Thế Hoành	14/07/1963		Xóm Tân, Xã Đông Lĩnh, Thành Phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	09/12/2021	7,66	612.800		
688	Lê Thế Phấn	10/05/1979		862/10A Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	11,66	932.800		
689	Lê Thị A		01/01/1960	Ấp Gò Đất, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	14,00	1.120.000		
690	Lê Thị A		01/01/1952	Hai Tốt, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	3,00	240.000		
691	Lê Thị Bé Hương		29/05/1971	82 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	13,66	1.092.800		
692	Lê Thị Bé Năm		01/01/1964	217/11/8 Nguyễn Trung Trực, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	14,00	1.120.000		
693	Lê Thị Bích Chi		01/01/1983	03 Tổ 11 Phú Hoà, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	12,66	1.012.800		
694	Lê Thị Bích Tiền		19/12/1985	A4 Hẻm 34 Tú Xương Phường Vĩnh Quang Tp Rạch Giá - Kg	04/12/2021	18,66	1.492.800		
695	Lê Thị Cẩm Giang		01/01/1952	16 Trần Hưng Đạo, Khu Phố 5, P. Vĩnh Thanh Vân, Tprg, Kiên Giang	10/12/2021	9,66	772.800		
696	Lê Thị Cẩm Tú		10/02/1991	Ấp 9B, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	6,00	480.000		
697	Lê Thị Diễm Châu		10/10/1980	Tổ 24, Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	7,66	612.800		
698	Lê Thị Diệu Hiền		01/01/1980	89S/19 Chu Văn An,P.Vĩnh Lạc,Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	13,66	1.092.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
699	Lê Thị Diệu Hoa		28/05/1996	Ấp Thạnh Hòa, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
700	Lê Thị Diệu Trâm		01/01/1946	271/4 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	18,00	1.440.000		
701	Lê Thị Giữ		27/09/1978	P17-31 Nam Kỳ, Khởi Nghĩa, Phường An Hoà -Tp Rạch Giá - Kg	06/12/2021	7,66	612.800		
702	Lê Thị Hoa		20/05/1956	21 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	17,66	1.412.800		
703	Lê Thị Huề		01/01/1968	25/249 B Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	13,00	1.040.000		
704	Lê Thị Huỳnh Như		01/01/1985	Tổ 8, Ấp Bãi Nhà A, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,00	640.000		
705	Lê Thị Huỳnh Tươi		10/02/1998	265, Ấp Đá Nổi, Thạnh Đông, Tân Hiệp, Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
706	Lê Thị Hào		01/01/1964	306 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,33	906.400		
707	Lê Thị Hân		10/08/1989	P24-C35 Đường Chu Huy Mân Phường An Hoà, Rạch Giá Kiên Giang	05/12/2021	11,66	932.800		
708	Lê Thị Hơn		15/06/1954	197 Nguyễn Trường Tộ, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		
709	Lê Thị Hơn		01/01/1930	Ấp 5 Chùa, Xã Nam Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,00	720.000		
710	Lê Thị Hường		01/01/1941	211/5 Nguyễn Trường Tộ, Khu Phố Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	0,85	68.000		
711	Lê Thị Hạnh		01/01/1986	Khu Phố Iii, Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
712	Lê Thị Hằng		21/06/1988	Nguyễn Thị Minh Khai, Phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang.	12/12/2021	18,66	1.492.800		
713	Lê Thị Hồng		01/01/1952	Ấp Xẻo Đôi, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	1,44	115.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
714	Lê Thị Kim Chung		01/01/1973	Tt A 28 B Ngọc Hân Công Chúa, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	20,00	1.600.000		
715	Lê Thị Kim Khoa		01/01/1953	25/30 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	14,00	1.120.000		
716	Lê Thị Kim Thạch	01/01/1979		Tổ 4 Ấp Vàm Rầy, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	14/12/2021	3,00	240.000		
717	Lê Thị Kim Ánh		01/01/1957	Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
718	Lê Thị Kiều		01/01/1973	Ấp Dân Quân, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
719	Lê Thị Kiều Diễm		01/01/1986	Tổ 7, Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	13,33	1.066.400		
720	Lê Thị Kiều Trinh		15/12/1979	Ấp 8 Xáng I, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
721	Lê Thị Lan		01/01/1966	104 Nguyễn Văn Tố, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	20,00	1.600.000		
722	Lê Thị Loan		01/01/1969	643 Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
723	Lê Thị Lài		10/10/1976	46 Lê Lợi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	01/12/2021	14,66	1.172.800		
724	Lê Thị Lùng		01/01/1969	Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	5,00	400.000		
725	Lê Thị Lắm		20/11/1969	275/3 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	15,66	1.252.800		
726	Lê Thị Lựa		01/01/1972	Ấp Đông Phước, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
727	Lê Thị Mai		01/01/1963	Tổ 13 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	10,00	800.000		
728	Lê Thị Minh Ngọc		01/01/1999	121/3 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
729	Lê Thị Muội		01/01/1978	Cái Nước, Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	22/11/2021	11,33	906.400		
730	Lê Thị Mười		01/01/1982	Khu Phố 2, Thị Trấn Thứ Mười Một, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
731	Lê Thị Mến		01/01/1973	Ấp Phú Hội, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,00	880.000		
732	Lê Thị Mỹ Phụng		01/01/2006	Tổ 2 Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
733	Lê Thị Nghiệm		01/01/1975	Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	7,00	560.000		
734	Lê Thị Ngoạt		01/01/1953	Khu Phố 4, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	13,00	1.040.000		
735	Lê Thị Nguyên		01/01/1980	314 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
736	Lê Thị Nguyên		07/12/1982	L1C13 Ngô Tất Tố- Vĩnh Quang- Rạch Giá - Kiên Giang	26/11/2021	19,00	1.520.000		
737	Lê Thị Nguyệt		01/01/1938	4/81A Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	13,33	1.066.400		
738	Lê Thị Ngân		18/09/1989	189 Phước Tân, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	24/11/2021	14,66	1.172.800		
739	Lê Thị Ngọ		01/01/1968	Xã Nam Thái Sơn Huyện Hòn Đất,Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	7,00	560.000		
740	Lê Thị Ngọc		01/01/1979	174/8/23 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	19,31	1.545.000		
741	Lê Thị Ngọc Huệ		01/01/1951	Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	0,50	40.000		
742	Lê Thị Ngọc Thanh		01/01/1964	Vĩnh Hoà 1, Vĩnh Hoà Phú, Châu Thành, Kiên Giang	15/12/2021	1,00	80.000		
743	Lê Thị Ngọc Ánh		22/05/1970	Tổ 5 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	12,00	960.000		
744	Lê Thị Ngọc Đẹp		01/01/1984	744/746 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	10,00	800.000		
745	Lê Thị Nha Linh		01/01/2000	Tổ 16, Ấp Cán Đất, Xã Mỹ Thuận, Hòn Đất, Kiên Giang	06/12/2021	10,66	852.800		
746	Lê Thị Nhung		01/01/1964	3/75D Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,66	852.800		
747	Lê Thị Nhành		26/12/1941	Tổ 5, Kp 3, Tt. Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	16/12/2021	7,75	620.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
748	Lê Thị Như Châu		11/08/1974	Lo6 Căn 3, Phan Thị Ràng, An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		
749	Lê Thị Nhược		01/01/1934	Tam Hiệp, Núi Thành, Quảng Nam	24/11/2021	13,00	1.040.000		
750	Lê Thị Nhị		01/01/1961	Tổ 3, Hiệp Lợi, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	10/12/2021	19,00	1.520.000		
751	Lê Thị Phương Anh		01/01/1981	218/46 Ngô Quyền, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	3,66	292.800		
752	Lê Thị Phụng		01/01/1973	105 Nguyễn Văn Tư, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	21/12/2021	10,00	800.000		
753	Lê Thị Phụng		01/01/1942	Ấp Bình Hòa, Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	22,66	1.812.800		
754	Lê Thị Sen		02/07/1968	126/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	11,33	906.400		
755	Lê Thị Sinh		01/01/1952	Tổ 17 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	12,00	960.000		
756	Lê Thị Thanh Vân		07/07/1969	33B Phan Đình Phùng, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	10,66	852.800		
757	Lê Thị Tho		01/01/1937	901A Nguyễn Trung Trực, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	19,00	1.520.000		
758	Lê Thị Thu		01/01/1938	Ấp Bình Lợi, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	10,15	812.000		
759	Lê Thị Thu Thảo		01/01/1970	112/2 Võ Trường Toản,Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang	19/11/2021	14,33	1.146.400		
760	Lê Thị Thu Trang		01/01/1981	Kp Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	13,00	1.040.000		
761	Lê Thị Thuỳ		01/01/1993	Kim Quy 1, Vân Khánh Tây, An Minh, Kiên Giang	10/12/2021	16,00	1.280.000		
762	Lê Thị Thành		16/07/1958	196 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	7,66	612.800		
763	Lê Thị Thành Vinh		16/05/1975	Ấp Hiệp Trung, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
764	Lê Thị Thùa		01/01/1955	Ấp Kinh 14, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	15,00	1.200.000		
765	Lê Thị Thùy		01/01/1982	8 Đường Thị Sĩ, An Bình, Rạch Giá,Kiên Giang	03/12/2021	11,00	880.000		
766	Lê Thị Thúy		01/01/1966	P45-11 Đường 31, Phường An Hoà, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	8,00	640.000		
767	Lê Thị Thúy		01/01/1971	Khu Phố 4, Bình San, Hà Tiên, Kiên Giang	16/12/2021	11,33	906.400		
768	Lê Thị Thúy		01/01/1981	Ấp Đá Nổi A,Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	14/12/2021	9,66	772.800		
769	Lê Thị Thủy		01/01/1976	Tổ 3 Ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	10,66	852.800		
770	Lê Thị Thủy		15/10/1970	Chí Thành, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	7,00	560.000		
771	Lê Thị Thủy		01/01/1957	82/6 U Minh 10, Khu Phố 1, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	12,88	1.030.000		
772	Lê Thị Trang		01/01/1951	60A Lê Quang Định - P. Vĩnh Quang - Tp Rạch Giá - Kg	12/12/2021	15,00	1.200.000		
773	Lê Thị Trường An		07/02/1987	Lô 6 C36 Nguyễn Tài, Phường An Hoà, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
774	Lê Thị Tuyết		01/01/1933	275/1 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	6,00	480.000		
775	Lê Thị Tuyết Huệ		01/01/1994	121, Trần Hưng Đạo, Khu Phố 7, Dương Đông , Phú Quốc	15/12/2021	8,66	692.800		
776	Lê Thị Tuyết Mai		01/01/1957	35/18 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
777	Lê Thị Tuyết Nhi		23/04/1994	Tổ 18, Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	8,00	640.000		
778	Lê Thị Tám		01/01/1957	Kp Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	17,00	1.360.000		
779	Lê Thị Tý		05/04/1936	Thôn Hưng Thủy, Xã Đại Đồng, Huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An	30/11/2021	21,00	1.680.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
780	Lê Thị Tươi		01/01/1983	Hòa Thạnh, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	16,00	1.280.000		
781	Lê Thị Tốt		01/01/1957	Ấp Hòa An, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	25,00	2.000.000		
782	Lê Thị Xinh		01/01/1968	351A, Quang Trung, Khu Phố Rạch Giồng, Rạch Giá, Kiên Giang	08/12/2021	13,00	1.040.000		
783	Lê Thị Xuân		01/01/1942	Tổ 1 Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	05/12/2021	10,00	800.000		
784	Lê Thị Xuân		01/01/1956	43/39 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	9,00	720.000		
785	Lê Thị Xương		01/01/1939	147 Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	10,66	852.800		
786	Lê Thị Yến		15/03/1989	Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	28/11/2021	11,00	880.000		
787	Lê Thị Yến		01/01/1965	Ấp Vàm Rầy, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	12,00	960.000		
788	Lê Thị Út		01/01/1969	25/27A Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
789	Lê Thị Điệp		13/03/1968	680/29/5 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	16,99	1.359.200		
790	Lê Thị Đào		15/02/1982	103/27A Quang Trung, P.Vĩnh Quang,Rạch Giá,Kiên Giang	09/12/2021	8,33	666.400		
791	Lê Thị Đầm		18/05/1980	26/4C, Nguyễn Văn Cừ, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	10,66	852.800		
792	Lê Thị Đẹp		01/01/1956	Tổ 7, Ấp Giàn Gừa, Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	9,00	720.000		
793	Lê Thị Đẹp		01/01/1957	Ấp Khương Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	13,25	1.060.000		
794	Lê Thị Đủ		01/01/1964	Khu Phố B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	25,33	2.026.400		
795	Lê Tiến Phát	01/01/2008		80/11 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	12/12/2021	7,00	560.000		
796	Lê Tiến Độ	01/01/1988		Ấp Trung Xinh, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	4,00	320.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
797	Lê Triệu Huy	01/01/2001		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/11/2021	13,33	1.066.400		
798	Lê Trung Hiếu	05/12/1969		Lô 80 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	20,66	1.652.800		
799	Lê Trung Hiếu	01/01/1995		Ấp 6, Vĩnh Hòa Hưng Nam, Gò Quao, Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
800	Lê Trường An	16/05/1996		287 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	8,66	692.800		
801	Lê Trần Tuyết Nhi		01/01/2018	Tổ 3, Bãi Bắc,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
802	Lê Tú Vy		01/01/2021	Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	10,00	800.000		
803	Lê Tấn Phát	11/09/1980		29/19 Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	16/12/2021	13,66	1.092.800		
804	Lê Văn Buôl	05/08/1981		Ấp Kinh Xáng, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	13,00	1.040.000		
805	Lê Văn Còn	01/01/1967		Ấp Cửa Lấp, Xã Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	05/12/2021	1,00	80.000		
806	Lê Văn Cừ	01/01/1926		Nct, 60 Lê Phụng Hiểu, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,66	852.800		
807	Lê Văn Dũng	01/01/1966		Ấp Bình Minh, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	9,00	720.000		
808	Lê Văn Dũng	01/05/1958		117H Đồng Khởi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	23/11/2021	14,00	1.120.000		
809	Lê Văn Dũng	21/12/1973		382 Nguyễn Trung Trực Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,33	986.400		
810	Lê Văn Hiệp	16/04/1956		92 Tôn Thất Đạm, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,18	894.400		
811	Lê Văn Hiệp	01/01/1963		Khu Phố Nội Ô, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,00	1.280.000		
812	Lê Văn Hòa	01/01/1956		Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
813	Lê Văn Hùng	01/01/1988		Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	11,00	880.000		
814	Lê Văn Khá	01/01/2019		Ấp Giồng Kè. Xã Bình Giang. Huyện Hòn Đất. Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	3,60	288.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
815	Lê Văn Khải	07/08/1967		69 Ngô Đức Kế, Kp4, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		
816	Lê Văn Linh	01/01/1954		Ấp Phước Tiền, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,66	932.800		
817	Lê Văn Luận	01/01/1930		Gò Đất, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	8,66	692.800		
818	Lê Văn Lợi	01/01/1958		99 Điện Biên Phủ, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	19,00	1.520.000		
819	Lê Văn Nhất	23/11/1993		Ấp 3, Rọc Lá, Xã Tây Yên A, An Biên, Kiên Giang	23/12/2021	1,00	80.000		
820	Lê Văn Sách	01/01/1971		Tây Yên, An Biên, Kiên Giang	19/11/2021	12,33	986.400		
821	Lê Văn Sáu	01/01/1949		Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	14,00	1.120.000		
822	Lê Văn Sáu	19/04/1964		Ấp Thạnh An, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	16,00	1.280.000		
823	Lê Văn Thiều	09/10/1977		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	14,00	1.120.000		
824	Lê Văn Thuận	01/01/1979		Ấp Nha Sáp, Xã Vĩnh Điều, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	14,00	1.120.000		
825	Lê Văn Thành	01/01/1958		Hòa Vàm A, Xã Thạnh Yên A, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	6,00	480.000		
826	Lê Văn Tí	01/01/1979		135/12 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	9,00	720.000		
827	Lê Văn Uốt	01/01/1961		Ấp Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	16,00	1.280.000		
828	Lê Văn Vân	10/02/1952		29/14 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	8,33	666.400		
829	Lê Văn Điền	01/01/1977		Thạnh Phong,Thạnh Phước,Giồng Riềng,Kiên Giang	27/11/2021	10,33	826.400		
830	Lê Văn Đời	01/01/1996		Ấp Đông Thành, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	6,00	480.000		
831	Lê Vũ Bảo	01/01/1988		Ấp Kinh 14, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	16/11/2021	15,00	1.200.000		
832	Lê Xuân Trường	01/01/1953		Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
833	Lê Ánh Nguyệt		01/01/1960	164/22 Nguyễn Trung Trực, Kp5, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
834	Lê Đăng Khoa	12/11/1993		634/1 Nguyễn Trung Trực,P.An Hòa,Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	14,33	1.146.400		
835	Lê Đức Chiêu	11/10/1985		836 Nguyễn Trung Trực , An Hoà , Rạch Giá , Kiên Giang .	19/11/2021	14,33	1.146.400		
836	Lê Đức Thiện	01/01/1955		Phường Vĩnh Quang - Tprg	02/12/2021	10,00	800.000		
837	Lò Thị Nhơn		01/07/1970	174/8/11 Nguyễn Bỉnh Khiêm,Vĩnh Quang-Tp Rạch Giá - Kiên Giang	21/11/2021	10,66	852.800		
838	Lý Bích Tuyền		24/03/1990	A5-34 - Đường Số 1, Kp Nguyễn Công Trứ - P. Vĩnh Thanh - Rạch Giá - Kiên Giang	09/12/2021	11,66	932.800		
839	Lý Bông	11/09/1939		Khu Phố 8, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	29/12/2021	0,91	72.800		
840	Lý Diệu Hạnh		08/03/2018	Ấp An Ninh, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
841	Lý Hoàng My		01/01/2007	Khóm 4, Giá Rai, Bạc Liêu	25/11/2021	13,67	1.093.600		
842	Lý Hùng Khanh	01/01/1972		14/8B Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	10,66	852.800		
843	Lý Hạnh Nguyên		10/07/2020	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
844	Lý Kim Hoàng		01/01/1948	Nct 368 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	13,00	1.040.000		
845	Lý Kim Thúy		01/01/1962	711A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	7,75	620.000		
846	Lý Kim Trang		01/01/1970	69 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	9,66	772.800		
847	Lý Kim Vui		01/01/2001	43/39, Nguyễn Hùng Sơn, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	7,00	560.000		
848	Lý Kiến Phúc	25/12/1992		215A Lâm Quang Ky Vĩnh Bảo , Rạch Giá Kiên Giang	03/12/2021	8,33	666.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
849	Lý Mỹ Hằng		01/01/1969	1022 Đường 30/4, Kp2, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	14,33	1.146.400		
850	Lý Mỹ Nga		01/01/1986	34/72 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	25/11/2021	8,00	640.000		
851	Lý Nguyên Linh		01/01/1977	Tt 617/2 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	15,00	1.200.000		
852	Lý Ngân Anh		01/01/1980	Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
853	Lý Ngọc Huệ		16/03/1982	C7- L11 Cao Lỗ, Kp4, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
854	Lý Ngọc Hương		01/01/1957	Kp. Lò Bom, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	15,99	1.279.200		
855	Lý Ngọc Minh		30/05/1979	C7-L11 Cao Lỗ, Kp4, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
856	Lý Ngọc Nam	01/01/1951		43/19 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	12,00	960.000		
857	Lý Ngọc Thảo Vy		08/01/2020	Ấp Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	6,25	500.000		
858	Lý Ngọc Trâm		13/03/1992	14/27 Trần Nhật Duật, P.An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	8,33	666.400		
859	Lý Nhựt Trường	20/02/1996		Đông Yên , An Biên, Kiên Giang	06/12/2021	14,00	1.120.000		
860	Lý Phụng Nghi		13/12/1994	Tổ 15, Kp 1, Phường Pháo Đài, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,00	880.000		
861	Lý Quốc Khánh	02/09/2005		Tt R18 Trần Văn Giàu, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	10,66	852.800		
862	Lý Thanh Nga		01/01/1988	725A Kp1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	21,00	1.680.000		
863	Lý Thanh Thủy		01/01/1981	Tổ 11, Ấp Bãi Nhà A Xã Lại Sơn Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	16,66	1.332.800		
864	Lý Thị Anh		01/01/1959	69/2/2 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,66	932.800		
865	Lý Thị Bé Ba		01/01/1966	Khu Phố 3, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	26,99	2.159.200		
866	Lý Thị Cẩm Tiền		01/01/2004	Ấp Núi Mây, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	17,00	1.360.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
867	Lý Thị Huỳnh		10/03/2002	32 Tà Keo Vàm, Phi Thông, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	14,00	1.120.000		
868	Lý Thị Hương		01/01/1995	Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	20/12/2021	6,00	480.000		
869	Lý Thị Lệ		16/03/1973	15/03C Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	10,66	852.800		
870	Lý Thị Mỹ Gương		04/06/1979	Căn 5 Lô 16 Khu 16Ha, Nguyễn Thiếp, Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,66	932.800		
871	Lý Thị Nga		01/01/1930	217/26 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	19,44	1.555.000		
872	Lý Thị Ngọc Hồng		20/10/1957	Tổ 8, Khu Phố 8, Thị Trấn Dương Đông, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	16/12/2021	0,25	20.000		
873	Lý Thị Nhung		15/11/1979	14 Lộ Liên Hương Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	7,66	612.800		
874	Lý Thị Quốc Thanh		01/01/1971	Tổ 6, Ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
875	Lý Thị Thảo Nhi		01/01/2007	Vĩnh Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	11,00	880.000		
876	Lý Thị Xê		01/01/1944	21 Trần Quốc Toản, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/12/2021	3,25	260.000		
877	Lý Thị Yến		01/01/1981	178 Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	07/12/2021	9,33	746.400		
878	Lý Tú Mỹ		01/01/1969	Ấp Phước An, Xã Vĩnh Phước A, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	16,00	1.280.000		
879	Lý Vinh Quang	09/09/1985		C7- L11 Cao Lỗ, Kp4, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	17,00	1.360.000		
880	Lý Văn Nam	04/04/1983		14 Lộ Liên Hương, Phường Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	12,66	1.012.800		
881	Lý Xuân Hoa		01/01/1975	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
882	Lư Thị Nông		01/01/1955	704 Kp1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	9,75	780.000		
883	Lư Thị Thu Huệ		28/05/1986	378 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Giá,Kiên Giang	21/12/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
884	Lư Thị Tuyết Hồng		01/01/1960	119 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		
885	Lưu Hiền Lộc	01/01/1964		Hoà Thạnh, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	14,00	1.120.000		
886	Lưu Hoà	01/01/1968		89F1 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Rạch Giá - Kiên Giang	14/12/2021	13,66	1.092.800		
887	Lưu Hùng Cường	01/01/1970		125/8 Đào Duy Từ, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	12,66	1.012.800		
888	Lưu Kim Oai	07/06/1970		62 Nguyễn Biểu, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	6,66	532.800		
889	Lưu Kiên Giang	15/01/1977		01 Nguyễn Đình Chiểu, Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	8,66	692.800		
890	Lưu Mỹ Phương		01/01/1990	An Khánh, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	13,00	1.040.000		
891	Lưu Ngọc Điệp		01/01/1976	Phước Lợi, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	06/12/2021	4,00	320.000		
892	Lưu Ngọc Điệp		01/01/1976	Phước Lợi, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
893	Lưu Quang Xe	01/01/1930		Số 1 ,Nguyễn Đình Chiểu ,Phường Vĩnh Thanh Vân - Rạch Giá ,Kiên Giang .	05/12/2021	10,66	852.800		
894	Lưu Thanh Xuân		20/12/2007	Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	16,00	1.280.000		
895	Lưu Thu Hồng		01/01/1977	Hẻm 986/28/25 Nguyễn Trung Trực Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	21/12/2021	8,00	640.000		
896	Lưu Thị Cải		20/10/1937	177/51 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh , Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	5,54	442.800		
897	Lưu Thị Gái Lớn		01/01/1977	766 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	8,33	666.400		
898	Lưu Thị Hồng Đoan		01/01/1997	An Trung, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	21/12/2021	4,00	320.000		
899	Lưu Thị Thế Thanh	01/01/1983		Ấp Vĩnh Hiệp, Hoà Chánh, U Minh Thượng, Kiên Giang	18/12/2021	8,00	640.000		
900	Lưu Thị Tiền		01/01/1977	89S/1 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
901	Lưu Thị Tuyết Nga		01/01/1973	8A, Châu Văn Liêm, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang.	13/12/2021	5,00	400.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
902	Lưu Thị Tỷ		01/01/1961	Tổ 8, Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		
903	Lưu Văn Chẳng	01/01/1985		Lưu Bác - Cửa Cạn - Phú Quốc - Kiên Giang	27/11/2021	19,88	1.590.000		
904	Lưu Văn Cường	01/01/1964		Ấp An Trung, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	12,00	960.000		
905	Lưu Văn Du	01/01/1968		Minh Thuận , U Minh Thượng, Kiên Giang	22/12/2021	5,33	426.400		
906	Lưu Văn Hòa	01/01/1950		An Thành, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11,44	915.000		
907	Lưu Văn Hảo	01/01/1996		Ấp Kinh Sáng, Xã Tây Yên, An Biên, Kiên Giang.	08/12/2021	10,00	800.000		
908	Lưu Văn Thành	06/04/1945		Khu Phố 3, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
909	Lưu Văn Tài	09/10/2000		Khu Phố Ngã Ba, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	13/12/2021	14,66	1.172.800		
910	Lưu Văn Tươi	01/01/1992		Xẻo Đôi, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Kiên Giang	14/12/2021	11,00	880.000		
911	Lưu Xuân Sinh	05/09/1976		Tổ 5, Khu Phố 7, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	16,00	1.280.000		
912	Lương Lưu Thế Sương		01/01/2009	Ấp Vĩnh Hiệp, Hòa Chánh, U Minh Thượng, Kiên Giang	18/12/2021	8,00	640.000		
913	Lương Mỹ Dung		01/01/1972	Tổ 4, Cờ Trắng, Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	11/12/2021	10,00	800.000		
914	Lương Thị Ba		01/01/1928	Ấp Hòa Lộc, Xã Hòa Lợi, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	3,00	240.000		
915	Lương Thị Hiền		01/01/1938	Kp Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	6,88	550.000		
916	Lương Thị Ngọc Phượng	18/12/1996		Ấp Láng Sơn, Xã Bàn Thạch, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	18/12/2021	6,00	480.000		
917	Lương Thị Nữa		01/01/1962	Ấp Tân Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	8,44	675.000		
918	Lương Thị Nữa		01/01/1947	Xẻo Dinh - Tây Yên - An Biên - Kiên Giang	14/11/2021	18,00	1.440.000		
919	Lương Thị Tốt	01/01/1957		Hòa Vàm A, Thạnh Yên A, U Minh Thượng, Kiên Giang	21/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
920	Lương Thị Đèo		01/01/1961	Ấp Tân Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
921	Lương Tấn Lộc	01/01/2000		Giồng Riềng - Kiên Giang	26/11/2021	12,00	960.000		
922	Lương Văn Cương	04/03/1960		Phường Vĩnh Thanh - Tprg	02/12/2021	21,66	1.732.800		
923	Lương Út Chót	01/01/1989		An Minh, Định An,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	14,67	1.173.600		
924	Lại Thị Rằm		13/08/1972	474 C Lâm Quang Ky Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kg	03/12/2021	13,66	1.092.800		
925	Lại Thị Xuân Trường		01/01/1956	Ấp Cạn Ngọn A, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	17,33	1.386.400		
926	Lộc Chhai		01/01/1971	Kp Mỹ Lộ, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	12,33	986.400		
927	Lục Minh Trí	10/02/1989		H11-14, Lưu Hữu Phước, An Hòa, Rạch Giá,Kiên Giang	08/12/2021	11,00	880.000		
928	Lữ Thị Ba		01/01/1933	46 Nguyễn Gia Thiều, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	14,00	1.120.000		
929	Lữ Thị Kim Chi		06/04/1978	91 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	13,67	1.093.600		
930	Ma Ri Giát		01/01/1978	Thạnh Lý, Đông Thạnh, Bình Minh, Vĩnh Long	02/12/2021	13,33	1.066.400		
931	Mai Bá Hàng	01/01/1946		155/13 Mạc Cửu, Kp Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	13,00	1.040.000		
932	Mai Cẩm Tú		01/07/1997	Tổ 6, Ấp Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
933	Mai Dương Ngọc	15/11/1970		90 Đống Đa, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	4,50	360.000		
934	Mai Lệ Thuỷ		01/01/1992	61C,Khu Phố Vĩnh Viễn,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	4,00	320.000		
935	Mai Nguyễn Phú Quí	10/06/1990		43 Thủ Khoa Nghĩa, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	8,99	719.200		
936	Mai Nhật Lệ		26/01/1993	Tổ 6, Ấp Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	16,00	1.280.000		
937	Mai Phương Thảo		01/01/1984	Nguyễn Gia Thiều, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	14,33	1.146.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
938	Mai Thanh Điền	25/05/1985		117/13/8A - Quang Trung - Vĩnh Quang -Tp Rạch Giá - Kiên Giang, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	9,66	772.800		
939	Mai Thùy Dung		05/05/1974	402 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Tp Rg, Kg	06/12/2021	7,00	560.000		
940	Mai Thị Chắc		30/04/1935	765 Nguyễn Trung Trực - P. An Hoà - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	07/12/2021	12,00	960.000		
941	Mai Thị Huệ		05/03/1986	Ấp Núi Mây, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	17,00	1.360.000		
942	Mai Thị Hằng Nga		01/03/1972	597/39C Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
943	Mai Thị Phương		01/01/1964	57/10 Hưng Giang, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	19/11/2021	18,00	1.440.000		
944	Mai Thị Phụng		01/01/1951	Ncc, 38 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	15,66	1.252.800		
945	Mai Thị Quế		25/04/1969	889/1C Nguyễn Trung Trực Phường An Bình , Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	7,00	560.000		
946	Mai Thị Thuận		01/01/1979	23 Hải Thượng Lản Ông, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	13,00	1.040.000		
947	Mai Thị Thương Hoài		01/01/2000	Thị Trấn Dương Đông - H.Phú Quốc - Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	7,00	560.000		
948	Mai Thị Tiếp		01/01/1938	78 Lý Thường Kiệt, Khu Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	17,00	1.360.000		
949	Mai Thị Tài		01/01/1933	Tân Thành, Tân Hiệp, Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
950	Mai Thị Tư		01/01/1940	Ấp Hòa Vàm, Xã Thạnh Yên A, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	16,00	1.280.000		
951	Mai Tuyết Hồng		24/11/1993	27 Chi Lăng, Kp 3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		
952	Mai Tuyết Ngân		02/02/2002	31201023249, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
953	Mai Văn Bảo	01/01/1961		47A Lê Thị Hồng Gấm,Phường Vĩnh Thanh - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,33	906.400		
954	Mai Văn Chi	01/01/1940		Khu Phố Vĩnh Phước 2, Thị Trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	10,00	800.000		
955	Mai Văn Kịch	01/01/1953		Ấp Thạnh Xuân, Xã Thạnh Hưng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	16,00	1.280.000		
956	Mai Xuân Giang	20/01/1984		Số 414 Cách Mạng Tháng 8, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	8,00	640.000		
957	Mai Đăng Khoa	16/02/2000		Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	09/12/2021	12,00	960.000		
958	Mai Đức Lợi	01/01/1984		Xẻo Gia, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận,Kiên Giang	09/12/2021	13,33	1.066.400		
959	Mã Chấn Thanh	01/01/1948		60 Nguyễn An Ninh, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
960	Mã Hiệp	21/01/1984		53 Nguyễn Hùng Sơn, Kp 3- Vĩnh Thanh Vân, Rg - Kg	24/11/2021	16,66	1.332.800		
961	Mã Thúy Yến		21/05/1981	Lô 2 Căn 5 Hẻm 711 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,66	852.800		
962	Mã Thị Ba		01/01/1934	Nct, 25 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
963	Mã Thị Lái		16/03/1958	670D Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	6,00	480.000		
964	Mã Xuân Hồng		01/03/1980	38C Bùi Thị Xuân, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	9,66	772.800		
965	Mạc Thị Trang		01/01/1984	27 Mạc Tử Dung Kp 5, Phường Bình San, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	6,00	480.000		
966	Mạc Văn Dũng	01/01/1963		Lô L2-S30 Cụm Dân Cư, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	7,66	612.800		
967	Mạc Đăng Khương	07/09/1987		836 Nguyễn Trung Trực ,An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	13,33	1.066.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
968	Nghiêm Văn Thuận	01/01/1965		Dương Tơ-Phú Quốc, Kg	02/12/2021	10,00	800.000		
969	Nguyễn An Khương	01/01/1956		Khu Phố Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
970	Nguyễn Anh Đức	01/01/2016		320 Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	15,00	1.200.000		
971	Nguyễn Bá Dũng	01/01/1983		Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	20,66	1.652.800		
972	Nguyễn Bích Thuận		06/06/1998	141 Nguyễn Văn Tố, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	20/11/2021	13,66	1.092.800		
973	Nguyễn Bích Thủy		01/01/1969	163 Chu Văn An – Khu Phố 3 – Phường Vĩnh Lạc – Thành Phố Rạch Giá	27/12/2021	4,66	372.800		
974	Nguyễn Chánh Đông	09/07/1997		237B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	9,00	720.000		
975	Nguyễn Châu Linh		01/01/1990	Bãi Vòng, Hàm Ninh, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	9,00	720.000		
976	Nguyễn Chí Công	01/01/1981		839/30B Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	9,33	746.400		
977	Nguyễn Chí Khương	01/01/1994		Bãi Giếng, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	27/11/2021	16,00	1.280.000		
978	Nguyễn Chí Kiệt	01/01/2001		Ban Chỉ Huy Quân Sự Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,67	853.600		
979	Nguyễn Chí Linh	01/01/2005		Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
980	Nguyễn Chí Phương	01/01/1997		Ấp Đồng Tranh, Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	21/12/2021	8,00	640.000		
981	Nguyễn Công Phát	01/01/1990		113 Lương Văn Can, Phường An Bình, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	11,44	915.000		
982	Nguyễn Công Thành	01/01/1962		170 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	13,66	1.092.800		
983	Nguyễn Công Đạt	01/01/1996		113 Lương Văn Can, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
984	Nguyễn Cẩm Cuội		16/07/1986	Lô 13 S38 Nguyễn Thị Khế, P.Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	11,66	932.800		
985	Nguyễn Cẩm Lan		01/01/1976	278/32/21 Đường Tầm Vu, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	21/12/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
986	Nguyễn Duy Phương	16/06/1983		29/4 Thành Thái, Kp1, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	9,00	720.000		
987	Nguyễn Dư Kim Viên		01/01/2017	Tổ 5, Ấp Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
988	Nguyễn Dương Kim Yến		01/01/2019	Tổ 5, Ấp Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	15,00	1.200.000		
989	Nguyễn Gia Hưng	21/05/2020		Ấp Bình Phong, Xã Vĩnh Bình Nam, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	5,25	420.000		
990	Nguyễn Gia Khải	01/01/2017		Tổ 2, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
991	Nguyễn Hiền	01/01/1966		400/1 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	12,00	960.000		
992	Nguyễn Hoài An	01/01/2008		07, Thành Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	16,00	1.280.000		
993	Nguyễn Hoài Thanh	01/01/1994		Ấp Tà Lóc, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	0,66	52.800		
994	Nguyễn Hoài Thanh	01/01/1987		507 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	14,00	1.120.000		
995	Nguyễn Hoài Thương	24/02/1996		369 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc,Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
996	Nguyễn Hoàng Bi	08/12/1998		Kp Tà Lúa, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
997	Nguyễn Hoàng Hiệp	01/01/1932		Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	17,66	1.412.800		
998	Nguyễn Hoàng Huy	01/01/1984		29/284 Tổ 19 Khu Phố Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	4,38	350.000		
999	Nguyễn Hoàng Hải	27/09/1984		382 Nguyễn Trung Trực,Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	11,33	906.400		
1000	Nguyễn Hoàng Khiêm	01/01/1986		Kim Quy 1, Vân Khánh Tây, An Minh, Kiên Giang	10/12/2021	16,00	1.280.000		
1001	Nguyễn Hoàng Khánh Thi		01/01/2012	Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1002	Nguyễn Hoàng Luân	01/01/1997		Phi Kinh ,Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá ,Tỉnh Kiên Giang.	01/12/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1003	Nguyễn Hoàng Thanh	22/12/1956		Kp Kiên Tân, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	12,00	960.000		
1004	Nguyễn Hoàng Tuấn	01/01/1993		Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	27/12/2021	1,00	80.000		
1005	Nguyễn Hoàng Vỹ	01/01/2012		Tổ 2 Ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
1006	Nguyễn Huệ Đăng	18/08/1988		Kp Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	10,00	800.000		
1007	Nguyễn Huỳnh Phong	01/01/2002		676 Ngô Quyền, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
1008	Nguyễn Huỳnh Thanh		01/01/1992	939 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	9,00	720.000		
1009	Nguyễn Hà		28/08/2008	71 Huỳnh Mẫn Đạt, P.Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	7,66	612.800		
1010	Nguyễn Hà Trúc My		27/09/1977	33/6/1/12 Chu Văn An, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
1011	Nguyễn Hòa Thanh	01/01/1994		Phước Trung 2, Tt.Gò Quao, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
1012	Nguyễn Hùng Lĩnh	01/01/1979		400 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,66	932.800		
1013	Nguyễn Hướng Dương		19/01/1998	529 Ấp Thứ Nhất, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	11,00	880.000		
1014	Nguyễn Hồ Hữu Trạng	05/01/1982		12C Trần Quang Khải, An Hoà, Rạch Giá Kiên Giang	24/11/2021	12,66	1.012.800		
1015	Nguyễn Hồ Phương Uyên		31/10/1993	53/37A Mạc Cửu, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,00	720.000		
1016	Nguyễn Hồ Thiên Thanh		02/06/2009	60/20 Vàm Tru, Kp. Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	16,66	1.332.800		
1017	Nguyễn Hồng Hải	01/01/1974		139 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,33	986.400		
1018	Nguyễn Hồng Lợi	01/01/1995		Tổ 7, Ấp Thạnh An 2, Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	10/12/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1019	Nguyễn Hồng Lực	01/01/1960		544A Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	19,08	1.526.400		
1020	Nguyễn Hồng Minh		01/06/1965	16 Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	7,44	595.000		
1021	Nguyễn Hồng Ngôn	30/06/1972		69 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	10,25	820.000		
1022	Nguyễn Hồng Nhân		01/01/1995	104 - Nguyễn Văn Tố,, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	10,66	852.800		
1023	Nguyễn Hồng Thu		01/01/1955	24B Phan Đình Phùng, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	6,00	480.000		
1024	Nguyễn Hồng Trung	06/07/2002		Khu Phố Ngã Ba, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	13/12/2021	14,33	1.146.400		
1025	Nguyễn Hồng Đào		16/08/1979	621/1Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,66	932.800		
1026	Nguyễn Hữu Bằng	01/01/2001		Khu Phố Ngã 3, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	16/12/2021	11,66	932.800		
1027	Nguyễn Hữu Dũng	15/12/1959		Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,00	1.280.000		
1028	Nguyễn Hữu Dư	01/01/1998		6/145 Khu Phố Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	8,00	640.000		
1029	Nguyễn Hữu Huy	01/01/1990		212/10 Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	9,33	746.400		
1030	Nguyễn Hữu Khôn	25/10/1978		Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	26/11/2021	13,66	1.092.800		
1031	Nguyễn Hữu Nam	22/08/1984		59 Võ Thị Sáu - Vĩnh Thanh - Tp Rạch Giá - Kg	03/12/2021	11,33	906.400		
1032	Nguyễn Hữu Nghiêm	01/01/1974		246/12 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	8,66	692.800		
1033	Nguyễn Hữu Nghị	15/04/1989		Kp1, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	17/12/2021	2,00	160.000		
1034	Nguyễn Hữu Nhân	01/01/1985		Tân Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	27/11/2021	7,33	586.400		
1035	Nguyễn Hữu Nhơn	20/01/1973		663/37 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	7,66	612.800		
1036	Nguyễn Hữu Nhờ	01/01/2019		Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1037	Nguyễn Hữu Phước	19/04/1964		71/06 Lạc Hồng - Rạch Giá - Kiên Giang	04/12/2021	9,67	773.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1038	Nguyễn Hữu Toàn	08/08/1990		C22 Lê Hồng Phong,P.An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
1039	Nguyễn Hữu Định	12/02/1977		256/8 Quang Trung - P. Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	14/12/2021	9,00	720.000		
1040	Nguyễn Khánh Duy	12/07/2013		498/4 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	9,33	746.400		
1041	Nguyễn Kim Phượng		18/09/1956	53 Nguyễn Quang Bích, Kp4, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	0,25	20.000		
1042	Nguyễn Kim Thoa		01/01/1956	87/17/7 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	14,00	1.120.000		
1043	Nguyễn Kim Thủy		01/01/1952	Kp Tri Tôn, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	15,33	1.226.400		
1044	Nguyễn Kim Tùng	08/06/1972		Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	6,00	480.000		
1045	Nguyễn Kim Tý		01/01/1977	306/31B Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,66	932.800		
1046	Nguyễn Kim Vị		21/10/1979	1339 Nguyễn Thị Định, Kp Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
1047	Nguyễn Kim Xuyến		01/01/1984	Kinh 5B, Tân An , Tân Hiệp, Kiên Giang	23/12/2021	2,00	160.000		
1048	Nguyễn Kim Xuyến		01/01/1967	Ấp Vàm Biển, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,33	1.066.400		
1049	Nguyễn Lai Sĩ Khang	15/08/2014		60/20 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang,Thành Phố Rạch Giá,Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,66	932.800		
1050	Nguyễn Lê Khả Hân		15/11/1982	197 Nguyễn Trường Tộ - Vĩnh Thanh- Tp Rạch Giá -Kg	21/11/2021	10,66	852.800		
1051	Nguyễn Lê Thiện Nhân	10/02/1990		197 Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		
1052	Nguyễn Lê Xuân Hạ		19/03/1984	197 Nguyễn Trường Tộ,Vĩnh Thanh -Tp Rạch Giá - Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1053	Nguyễn Lệ Chi		01/01/1978	144 Ấp Thới Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	14,66	1.172.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1054	Nguyễn Minh Duy	01/01/1991		2 Mậu Thân, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	8,33	666.400		
1055	Nguyễn Minh Hiếu	01/01/2001		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	24/11/2021	12,66	1.012.800		
1056	Nguyễn Minh Hữu	25/04/1989		86A Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	13,33	1.066.400		
1057	Nguyễn Minh Nghĩa	02/02/1976		P804-Nơ 9, Đô Thị Pháp Vân Tứ Hiệp, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	17/12/2021	6,66	532.800		
1058	Nguyễn Minh Sang	19/02/1990		E12-23 Đường 19F, Kp 5, Khu Đô Thị Phú Cường, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	9,66	772.800		
1059	Nguyễn Minh Thái	28/12/2001		63 Tổ 8 Ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	13,00	1.040.000		
1060	Nguyễn Minh Thường	01/01/1989		Phước An, Thủy Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		
1061	Nguyễn Minh Tiến	01/01/1993		Ấp 7 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Kiên Giang	05/12/2021	7,00	560.000		
1062	Nguyễn Minh Đấu	01/01/1990		Ấp Đập Đá 1, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	6,33	506.400		
1063	Nguyễn Mạnh Luật	01/01/1956		48/34A Nguyễn Thiên Thuật, Rạch Sỏi. Kiên Giang	27/11/2021	12,00	960.000		
1064	Nguyễn Mỹ Nương		01/01/1967	Ấp Trung Xinh, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	8,75	700.000		
1065	Nguyễn Nguyễn Linh Đa		01/01/2009	Ấp Phụng Quới A, Thị Trấn Thạnh An, Huyện Vĩnh Thạnh, Tp Cần Thơ	09/12/2021	14,00	1.120.000		
1066	Nguyễn Ngọc Diễm		16/11/1996	625 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	13,66	1.092.800		
1067	Nguyễn Ngọc Giàu		22/02/1982	597/61/18Aa Kp Nam Cao Vĩnh Quang, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	7,33	586.400		
1068	Nguyễn Ngọc Hoà	01/01/1961		10 Phan Đình Phùng, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	16,00	1.280.000		
1069	Nguyễn Ngọc Hoài	20/03/1995		710 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	14,67	1.173.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1070	Nguyễn Ngọc Hà Anh		13/02/2017	190 Đống Đa, P. Vĩnh Lạc, Tprg, Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
1071	Nguyễn Ngọc Nga		01/01/1961	289 Phan Đăng Lưu, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	9,00	720.000		
1072	Nguyễn Ngọc Nhi		07/04/1970	Tổ 3, Ấp Song Chinh, Xã Bình Trị, Kiên Lương, Kiên Giang	19/12/2021	8,25	660.000		
1073	Nguyễn Ngọc Phương		01/05/1985	612 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,66	932.800		
1074	Nguyễn Ngọc Phương Vy		29/02/2000	9/7 Lê Lai, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	6,00	480.000		
1075	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh		20/05/2021	Xã Vĩnh Phú, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	3,25	260.000		
1076	Nguyễn Ngọc Sơn	01/01/1970		Minh Tân, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	04/12/2021	15,00	1.200.000		
1077	Nguyễn Ngọc Thu		18/02/1981	676 Phước Ninh, Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	12,33	986.400		
1078	Nguyễn Ngọc Thùy Dương		02/02/1990	Ấp Bình Khương 2, Xã Bình Phục Nhứt, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang	07/12/2021	10,33	826.400		
1079	Nguyễn Ngọc Thúc		29/10/1982	Ấp Xẻo Cui, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Gian	20/12/2021	9,00	720.000		
1080	Nguyễn Ngọc Thúy Dương		10/06/2013	Ấp Chà Rào, Xã Thạnh Bình, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	7,15	572.000		
1081	Nguyễn Ngọc Trọn		01/01/1994	Ấp Xẻo Đôi - Xã Nam Yên - Huyện An Biên - Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	13,00	1.040.000		
1082	Nguyễn Ngọc Xưa	01/01/1957		Kp Mỹ Lộ, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	17,60	1.408.000		
1083	Nguyễn Ngọc Đào		01/01/1982	Ấp Chà Rào, Xã Thạnh Bình, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	21/12/2021	10,00	800.000		
1084	Nguyễn Như Quỳnh		26/05/1984	14/5 Trần Quang Khải - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	04/12/2021	7,00	560.000		
1085	Nguyễn Nhật Huyền		11/07/1998	Kp Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
1086	Nguyễn Phan Thanh Ngân		01/01/2001	217/11/2A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	23,66	1.892.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1087	Nguyễn Phi Hải	20/11/1980		597/61/18A, Khu Phố Nam Cao, P.Vĩnh Quang, Rạch Giá,Kiên Giang	03/12/2021	7,33	586.400		
1088	Nguyễn Phước Hiền	01/01/1985		Ấp Vĩnh Tân, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	9,66	772.800		
1089	Nguyễn Phước Huệ	01/01/1966		B11 Căn 12 Đường Số 5, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	10,66	852.800		
1090	Nguyễn Phước Thượng	15/03/1987		17 Ngô Văn Sở, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	22/11/2021	13,00	1.040.000		
1091	Nguyễn Phụng Dao		01/01/1970	Khu Phố 2 Pháo Đài, Hà Tiên, Kiên Giang	15/12/2021	10,00	800.000		
1092	Nguyễn Quang Anh	30/10/1966		Kp Nguyễn Thái Bình - Tp Rạch Giá - Kiên Giang, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,67	933.600		
1093	Nguyễn Quang Bạch	30/10/1964		1B Trương Định, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	11,66	932.800		
1094	Nguyễn Quang Hoàng	15/12/1996		126/4A, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	9,66	772.800		
1095	Nguyễn Quang Phương	27/05/2013		Số 9, Ngô Đức Kế, Khu Phố 2, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	12,66	1.012.800		
1096	Nguyễn Quang Thành	12/07/1995		Ấp Kinh 9, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	12,00	960.000		
1097	Nguyễn Quí An Nguyên	17/06/2014		320 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.	18/12/2021	13,00	1.040.000		
1098	Nguyễn Quý Vinh	01/01/1993		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	10,66	852.800		
1099	Nguyễn Quốc Huy	14/04/2001		91 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	13,67	1.093.600		
1100	Nguyễn Quốc Sơn	01/01/1977		Kp.Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	5,00	400.000		
1101	Nguyễn Quốc Thanh	01/01/1978		Gành Dầu, Phú Quốc, Kiên Giang	08/12/2021	15,00	1.200.000		
1102	Nguyễn Quốc Thống	11/10/1976		91 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	21,55	1.723.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1103	Nguyễn Quốc Trinh		01/01/1979	Ấp Thới Trung, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
1104	Nguyễn Quốc Đông	01/01/1993		677 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	1,00	80.000		
1105	Nguyễn Sơn	01/01/1949		Kp Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	7,00	560.000		
1106	Nguyễn Thanh Bình	01/01/1991		Ấp 9B, Thuận Hòa, An Minh, Kiên Giang.	08/12/2021	2,00	160.000		
1107	Nguyễn Thanh Bình	10/03/1950		186/8/18 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	17,00	1.360.000		
1108	Nguyễn Thanh Hùng		01/01/1953	Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	9,00	720.000		
1109	Nguyễn Thanh Hùng	01/01/1969		Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	05/12/2021	8,66	692.800		
1110	Nguyễn Thanh Hương		01/01/1944	Qđ290, Lô D3-47 Đống Đa, Kp4, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	22,66	1.812.800		
1111	Nguyễn Thanh Hải	12/01/1963		372 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	12,66	1.012.800		
1112	Nguyễn Thanh Hải	01/01/1966		126/2C Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		
1113	Nguyễn Thanh Hải	16/09/1986		22/13 Nguyễn Công Trứ, Kp Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1114	Nguyễn Thanh Lam	05/05/1963		484A Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	17,00	1.360.000		
1115	Nguyễn Thanh Mộng	01/01/1984		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	13,66	1.092.800		
1116	Nguyễn Thanh Nam	01/01/1958		7 Xáng 2, Đông Hòa, An Minh, Kiên Giang	19/11/2021	12,33	986.400		
1117	Nguyễn Thanh Phong	25/07/1977		32/33A Ngô Thời Nhiệm, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	22/12/2021	4,00	320.000		
1118	Nguyễn Thanh Sang	20/10/1972		13F4 Hoàng Văn Thụ Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	05/12/2021	7,00	560.000		
1119	Nguyễn Thanh Triều	25/02/1987		155/38 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1120	Nguyễn Thanh Tuấn	01/01/1984		Đông Hoà, An Minh, Kiên Giang	23/12/2021	1,33	106.400		
1121	Nguyễn Thanh Tình		01/01/1992	Tổ 6 Ấp Lô 15A, Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	04/12/2021	10,00	800.000		
1122	Nguyễn Thanh Tùng	17/03/1990		Kp 7, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	9,67	773.600		
1123	Nguyễn Thanh Tú		28/02/1979	572/9/8C Nguyễn Trung Trực Phường Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	06/12/2021	12,00	960.000		
1124	Nguyễn Thanh Tới	01/01/1993		Tổ 10 , Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Kiên Giang	20/11/2021	20,00	1.600.000		
1125	Nguyễn Thanh Đoàn	08/10/1985		Kp Kiên Tân, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	6,66	532.800		
1126	Nguyễn Thiện	01/01/1970		24 Nguyễn An Ninh, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	16,44	1.315.000		
1127	Nguyễn Thu Sang		18/05/1953	34/3 Thủ Khoa Nghĩa, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
1128	Nguyễn Thuý Phương		01/07/1956	174/4 Đường Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
1129	Nguyễn Thành Công	01/01/1987		Tầng 21, Tháp B, 219 Trung Kính, Tổ 39, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội	02/12/2021	9,33	746.400		
1130	Nguyễn Thành Công	01/01/1953		Ấp Kinh 4, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	11,00	880.000		
1131	Nguyễn Thành Giàu	10/10/1954		Khu Phố 2, Thị Trấn Thứ Mười Một, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	13,00	1.040.000		
1132	Nguyễn Thành Luân	01/11/1986		Đường Hòn, Thị Trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	14/12/2021	13,66	1.092.800		
1133	Nguyễn Thành Nhân	22/10/1974		148A/4 Kv1, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành Phố Cần Thơ	22/11/2021	18,33	1.466.400		
1134	Nguyễn Thành Tài	01/01/1985		141/5 Nguyễn An Ninh, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
1135	Nguyễn Thành Tài	25/02/1996		46 Lê Lợi ,Vĩnh Thanh Vân , Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		
1136	Nguyễn Thái Cường	01/01/1994		Tổ 1, Khu Phố Hoà Lập, Kiên Lương, Kiên Giang	15/12/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1137	Nguyễn Thùy Chân		30/05/1984	Dc402 Võ Thị Kỷ- Phường Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá - Kiên Giang, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	9,00	720.000		
1138	Nguyễn Thúy Quỳnh		31/12/1990	262A Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	11,00	880.000		
1139	Nguyễn Thế Tường	11/08/1956		33/46 Hẻm 1, Vàm Trư, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	14,00	1.120.000		
1140	Nguyễn Thị An		01/01/1937	Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	17,00	1.360.000		
1141	Nguyễn Thị Anh Thư		15/06/1986	739 Nguyễn Trung Trực, An Hòa, Tp Rạch Giá - Kg	30/11/2021	9,00	720.000		
1142	Nguyễn Thị Ba		01/01/1942	233 Nguyễn Trung Trực, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	10,00	800.000		
1143	Nguyễn Thị Bé		20/02/1983	Lô 14 Căn 48 Khu Thu Nhập Thấp, Phường Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá - Kiên Giang	12/12/2021	7,00	560.000		
1144	Nguyễn Thị Bé Hài		01/01/1957	Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	09/12/2021	11,41	912.800		
1145	Nguyễn Thị Bé Sáu		15/09/1982	62, Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	18,00	1.440.000		
1146	Nguyễn Thị Bé Thùy		01/01/1977	242 Nguyễn Trường Tộ, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	18,33	1.466.400		
1147	Nguyễn Thị Bé Thương		21/12/1996	672/32 Lộ Liên Hương, Phường Vĩnh Quang, Tp_Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	11,66	932.800		
1148	Nguyễn Thị Bé Tư		09/03/1963	Khu Phố 2, Thị Trấn Thứ Mười Một, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,66	772.800		
1149	Nguyễn Thị Béo		10/10/1959	581/79/10 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	16,44	1.315.000		
1150	Nguyễn Thị Bích Hạnh		01/01/1981	Đường Bào, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	10,00	800.000		
1151	Nguyễn Thị Bích Nghị		25/06/1980	206/2 Lâm Quang Ky - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	11,66	932.800		
1152	Nguyễn Thị Bích Thu		23/08/1993	Ấp Đông Thọ, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1153	Nguyễn Thị Bích Thủy		29/06/1980	Ấp 7 Xáng 2, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	13/11/2021	20,33	1.626.400		
1154	Nguyễn Thị Bích Thủy		01/01/1964	195/7 Mạc Cửu, Kp Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	13,00	1.040.000		
1155	Nguyễn Thị Bích Trúc		12/03/1995	Phước Hòa, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	30/11/2021	13,00	1.040.000		
1156	Nguyễn Thị Bích Tuyền		13/12/1992	37 Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/12/2021	12,00	960.000		
1157	Nguyễn Thị Bích Vân		11/11/1960	617A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	18,33	1.466.400		
1158	Nguyễn Thị Bích Đào		01/01/1983	Tổ 3 Ba Hòn, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	15/12/2021	8,44	675.000		
1159	Nguyễn Thị Bông		01/01/1957	Khu Phố 3, Thị Trấn Dương Đông, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	16/12/2021	13,00	1.040.000		
1160	Nguyễn Thị Bông		01/01/1951	661/9A Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	12,00	960.000		
1161	Nguyễn Thị Bạch Trinh		01/01/1972	Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	4,88	390.000		
1162	Nguyễn Thị Bạch Tuyết		01/01/1963	Ấp Hòa Tây B, Xã Phú Thuận, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang	30/11/2021	17,33	1.386.400		
1163	Nguyễn Thị Bảnh		01/01/1953	28/3 Võ Trường Toản, Kp Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
1164	Nguyễn Thị Bảy		01/01/1970	Ấp Thạnh An 2, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	8,00	640.000		
1165	Nguyễn Thị Bảy		01/01/1945	Khu Phố 7 Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	10/12/2021	21,00	1.680.000		
1166	Nguyễn Thị Ca		01/01/1963	Ấp Hai Tốt, Tây Yên A, An Biên, Kiên Giang	06/12/2021	13,00	1.040.000		
1167	Nguyễn Thị Chi		01/01/1988	An Trường Xã Định An Huyện Gò Quao Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	10,00	800.000		
1168	Nguyễn Thị Chinh		29/07/1991	H3-44 Phạm Hùng,Phường An Hòa,Rạch Gía,Kiên Giang	12/12/2021	17,33	1.386.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1169	Nguyễn Thị Chiên		10/05/1956	Số Nhà 33/324A Huỳnh Tấn Phát, Vĩnh Hiệp, Rạch Gía, Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		
1170	Nguyễn Thị Chung		26/12/1991	14 Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	15,66	1.252.800		
1171	Nguyễn Thị Châu		06/07/1971	E3-17, Lê Thị Bê,Kp8,P.An Hòa,Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	9,00	720.000		
1172	Nguyễn Thị Chí		01/01/1926	Nct, Lô 7 Căn 59 Thu Nhập Thấp, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	13,66	1.092.800		
1173	Nguyễn Thị Chính		01/01/1953	Lô 33 Căn 13 Kdc An Bình, Kp3, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	12,66	1.012.800		
1174	Nguyễn Thị Chính		01/01/1964	66 Trần Quốc Toản, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	11,00	880.000		
1175	Nguyễn Thị Chạy		08/03/1996	Ấp Mũi Tàu, Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang	07/12/2021	10,00	800.000		
1176	Nguyễn Thị Chằng		12/04/1967	10 Chợ A, Xã Đông Hưng, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	16,00	1.280.000		
1177	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1965	Ấp Mương Chùa, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	20,00	1.600.000		
1178	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1959	66 Trần Quốc Toản, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,00	1.280.000		
1179	Nguyễn Thị Cúc		01/01/1944	114/3 Lý Thường Kiệt Vĩnh Thanh Rạch Giá Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
1180	Nguyễn Thị Cúc Sơn		20/11/1956	Ấp Vĩnh Quới, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	13,00	1.040.000		
1181	Nguyễn Thị Cẩm		01/01/1953	02, Nguyễn Văn Cừ, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	17/11/2021	14,00	1.120.000		
1182	Nguyễn Thị Cẩm Giang		29/03/1991	51 Đinh Công Tráng,Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	17/12/2021	9,66	772.800		
1183	Nguyễn Thị Cẩm Liên		01/01/1962	Khu Phố Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	4,33	346.400		
1184	Nguyễn Thị Cẩm Loan		17/11/1987	79/6, Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1185	Nguyễn Thị Cẩm Ly		01/01/2004	Ấp Vĩnh Thành B, Vĩnh Hoà Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	29/11/2021	10,00	800.000		
1186	Nguyễn Thị Cẩm Tú		01/01/1985	Hoà Giang, Xã Hoà Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	4,44	355.000		
1187	Nguyễn Thị Cẩm Tú		01/01/1993	29/291B Tổ 19 Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	9,33	746.400		
1188	Nguyễn Thị Diễn		01/01/1977	Vĩnh Thuận, Lạc Quới, Tri Tôn, An Giang	30/11/2021	15,00	1.200.000		
1189	Nguyễn Thị Diễm		01/01/1974	Minh Long, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	20/11/2021	11,33	906.400		
1190	Nguyễn Thị Diễm		08/05/1995	859/112A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
1191	Nguyễn Thị Diễm		04/04/1979	Tổ 20 Kp Phi Kinh - P. Vĩnh Hiệp - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	04/12/2021	14,66	1.172.800		
1192	Nguyễn Thị Diễm Hường		01/01/1992	Hoà Lợi, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
1193	Nguyễn Thị Diệu		01/01/1994	Phước Bình, Xã Vĩnh Phước A, Gò Quao, Kiên Giang	09/12/2021	8,00	640.000		
1194	Nguyễn Thị Diệu Hiền		28/09/1986	986/2B Nguyễn Trung Trực, P. An Hoà, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	9,00	720.000		
1195	Nguyễn Thị Dung		01/01/1967	85 Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	12,00	960.000		
1196	Nguyễn Thị Dương		12/02/1988	Lô 5 - Căn 10 Phan Thái Quý - P. An Hoà - Rạch Giá - Kiên Giang	05/12/2021	12,33	986.400		
1197	Nguyễn Thị Gái		01/01/1953	70 Khu Phố 6, Phường Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	16/12/2021	13,00	1.040.000		
1198	Nguyễn Thị Gấm		06/08/1985	53 Đinh Công Tráng Kp2, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	12,00	960.000		
1199	Nguyễn Thị Hai		01/01/1951	Kp Kiên Tân, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	1,75	140.000		
1200	Nguyễn Thị Hiền		01/01/1984	Tổ 2, Ấp An Phú, Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	12/12/2021	16,00	1.280.000		
1201	Nguyễn Thị Hiền		01/01/1971	Hưng Giang, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	08/12/2021	21,00	1.680.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1202	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1978	22 Ấp Tân Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	07/12/2021	9,66	772.800		
1203	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1930	Ấp Thạnh An 2, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	11,25	900.000		
1204	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1948	Tổ 15, Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	15,00	1.200.000		
1205	Nguyễn Thị Hoa		12/03/1975	Cn, 165/27A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	16,00	1.280.000		
1206	Nguyễn Thị Hoa		01/01/1959	Tổ 5, Ấp Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
1207	Nguyễn Thị Hoa Hồng		01/01/1964	Ngã Tư, Dương Hòa, Kiên Lương, Kiên Giang	29/12/2021	0,75	60.000		
1208	Nguyễn Thị Hoài Thương		01/01/1987	78 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	11,00	880.000		
1209	Nguyễn Thị Hoàng		01/01/1959	32/52 Ngô Thời Nhiệm, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	16,25	1.300.000		
1210	Nguyễn Thị Hoàng		01/01/1949	316/18/7 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	6,58	526.400		
1211	Nguyễn Thị Huyền		01/01/1988	Ngọc Vinh,Ngọc Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	07/12/2021	11,33	906.400		
1212	Nguyễn Thị Huyền Châu		01/01/1961	Khu Phố A, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	5,75	460.000		
1213	Nguyễn Thị Huế		05/08/1976	597/61/55 Vàm Tre, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	15,66	1.252.800		
1214	Nguyễn Thị Huệ		01/01/1953	Ấp Vĩnh Lộc 2, Xã Tân Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	18/12/2021	11,88	950.000		
1215	Nguyễn Thị Huệ		06/03/1994	141 Tổ 1, Ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	13,33	1.066.400		
1216	Nguyễn Thị Hà		24/03/1972	388/10/15 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	15,66	1.252.800		
1217	Nguyễn Thị Hường		01/10/1973	499/2 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	27,00	2.160.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1218	Nguyễn Thị Hường		01/01/1998	50 Nguyễn Phi Khanh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
1219	Nguyễn Thị Hường		01/01/1971	Đông Bình, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	18,00	1.440.000		
1220	Nguyễn Thị Hạnh		02/09/1986	544/6 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	11,66	932.800		
1221	Nguyễn Thị Hạnh Nhung		09/02/1988	Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,33	826.400		
1222	Nguyễn Thị Hằng		04/07/1992	501/9 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	9,66	772.800		
1223	Nguyễn Thị Hằng		01/01/1945	52/71 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	3,00	240.000		
1224	Nguyễn Thị Hằng		01/01/1978	507 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	11,66	932.800		
1225	Nguyễn Thị Hồng		01/01/1955	Ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	11,66	932.800		
1226	Nguyễn Thị Hồng Bích		01/01/1963	Khu Phố 5, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	12/11/2021	18,93	1.514.400		
1227	Nguyễn Thị Hồng Mến		15/03/1989	Số 1 Sư Thiện Ân, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	21,00	1.680.000		
1228	Nguyễn Thị Hồng Thuỷ		01/01/1971	Khu Phố 2, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
1229	Nguyễn Thị Hồng Xuân		01/01/1980	Ấp Trao Tráo, Xã Thạnh Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	8,66	692.800		
1230	Nguyễn Thị Khéo		01/01/1950	Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	8,66	692.800		
1231	Nguyễn Thị Khỏe		15/06/1960	Tổ 2, Ngã Tư, Xã Thuận Yên, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	0,25	20.000		
1232	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/1996	An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	14/12/2021	8,00	640.000		
1233	Nguyễn Thị Kim Hai		12/09/2003	Ấp Hòa Giang, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
1234	Nguyễn Thị Kim Huyền		01/01/1989	Hoà An , Mong Thọ Châu Thành, Kiên Giang	29/11/2021	9,33	746.400		
1235	Nguyễn Thị Kim Nhung		15/02/1990	Số 8 Tổ 1 Ấp Kinh 9, Bình Giang, Hòn Đất, Kg	17/12/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1236	Nguyễn Thị Kim Phượng		01/01/1967	1226/9 12 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	01/12/2021	13,00	1.040.000		
1237	Nguyễn Thị Kim Vàng		01/01/2002	Đường Bào, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	10,00	800.000		
1238	Nguyễn Thị Kiều Dân		01/01/1989	Ấp Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	16,33	1.306.400		
1239	Nguyễn Thị Lai		09/09/1954	46 Ấp Vĩnh Hòa 1, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	9,66	772.800		
1240	Nguyễn Thị Lanh		01/01/1949	Ấp Mương Đào C, Xã Vân Khánh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	28/12/2021	1,75	140.000		
1241	Nguyễn Thị Linh		16/06/1992	51/5/8 Mạc Đỉnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	9,66	772.800		
1242	Nguyễn Thị Liên		01/01/1927	Kp Tân An, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	7,50	600.000		
1243	Nguyễn Thị Liên		01/01/1983	Ấp Ngã Năm, Xã Ngọc Thành, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,33	826.400		
1244	Nguyễn Thị Liên Hương		16/06/1962	Khu Phố Đông An, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
1245	Nguyễn Thị Liền		01/01/1935	Tổ 24 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	14,00	1.120.000		
1246	Nguyễn Thị Liễu		01/01/1966	Ấp Bàu Môn, Xã Hưng Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	5,00	400.000		
1247	Nguyễn Thị Liễng		20/12/1949	947 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	0,50	40.000		
1248	Nguyễn Thị Liễu		01/01/1974	33/26 Chu Văn An- Vĩnh Lạc- Rạch Giá- Kiên Giang	03/12/2021	11,00	880.000		
1249	Nguyễn Thị Loan		01/01/1969	40/05 Thủ Khoa Huân, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	13,00	1.040.000		
1250	Nguyễn Thị Loan		01/01/1934	Bình Thuận, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	08/12/2021	21,00	1.680.000		
1251	Nguyễn Thị Loan		03/04/1989	E12-23 Đường Trương Thị Nhiễu, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	9,00	720.000		
1252	Nguyễn Thị Là		01/01/1966	Ấp Tân Phú, Xã Tân Hiệp B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1253	Nguyễn Thị Láng		01/01/1968	Tổ 14 Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	14,75	1.180.000		
1254	Nguyễn Thị Lê Vi		26/09/2002	Ấp Hiệp Trung, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1255	Nguyễn Thị Lùng		01/01/1982	182/1A Nguyễn Gia Thiều, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	5,00	400.000		
1256	Nguyễn Thị Lũy		01/01/1957	126/1 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	6,00	480.000		
1257	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1962	817 Tổ 2 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
1258	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1949	Ấp Ba Biển A, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	11,00	880.000		
1259	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1947	Tổ 12 Giang Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	11/11/2021	24,33	1.946.400		
1260	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1962	Phú Hòa, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,00	800.000		
1261	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1942	Tổ 9 Ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	21,00	1.680.000		
1262	Nguyễn Thị Lệ		01/01/1959	Ấp Xẻo Cui, Hòa Thuận, Giồng Riềng, Kiêng Giang.	06/12/2021	10,50	840.000		
1263	Nguyễn Thị Lệ Thi		01/01/1987	Tổ 2 Ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
1264	Nguyễn Thị Lệ Thủy		01/01/1969	214/13 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	13,33	1.066.400		
1265	Nguyễn Thị Lịa		01/01/1957	Ấp Tân Bình, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	16/12/2021	11,00	880.000		
1266	Nguyễn Thị Minh Anh		29/09/1995	Số Nhà 319 Tổ 2 Khu Phố 6, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	13,33	1.066.400		
1267	Nguyễn Thị Minh Thơ		15/06/1989	43 Trần Nhật Duật, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	7,33	586.400		
1268	Nguyễn Thị My Nô		23/08/1985	Tổ 2 , Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,67	933.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1269	Nguyễn Thị Mín		04/03/1931	Nct, 60 Lê Phụng Hiểu, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	13,00	1.040.000		
1270	Nguyễn Thị Mười		01/01/1953	Tổ 1 Kp1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	0,44	35.000		
1271	Nguyễn Thị Mận		10/01/1985	358 Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
1272	Nguyễn Thị Mộng Anh		26/02/2004	P 24, C 8, Đường 3/2 P An Hòa,Tp Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	13,00	1.040.000		
1273	Nguyễn Thị Mộng Nhi		13/12/1981	Tổ 7, Ấp Giàn Gừa, Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	9,00	720.000		
1274	Nguyễn Thị Mừng		01/01/1959	Yên Quý, Nam Yên, An Biên, Kiên Giang	27/11/2021	17,00	1.360.000		
1275	Nguyễn Thị Mỹ Gấm		01/01/1972	103A Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	10,66	852.800		
1276	Nguyễn Thị Mỹ Hồng		01/01/1963	218A Lâm Quang Ky,P.Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	7,00	560.000		
1277	Nguyễn Thị Mỹ Linh		01/01/1979	Tràm Dưỡng, Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	12/12/2021	7,00	560.000		
1278	Nguyễn Thị Mỹ Phương		01/01/1975	Vĩnh Đông 2, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	16/12/2021	10,00	800.000		
1279	Nguyễn Thị Mỹ Phượng		20/04/1967	09 Hoàng Diệu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	14,66	1.172.800		
1280	Nguyễn Thị Mỹ Út		01/01/1992	Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Kiên Giang	13/12/2021	4,88	390.000		
1281	Nguyễn Thị Nga		01/01/1967	859/112A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
1282	Nguyễn Thị Nga		01/01/1958	Khu Phố 3, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	12,75	1.020.000		
1283	Nguyễn Thị Nga		01/01/1946	Khu Phố Kinh B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	0,25	20.000		
1284	Nguyễn Thị Nga		01/01/1984	Ấp 5 Chùa, Xã Nam Thái, An Biên, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	4,00	320.000		
1285	Nguyễn Thị Nghĩa		01/01/1956	Minh Thành, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	7,88	630.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1286	Nguyễn Thị Ngoan		01/01/1992	Giồng Riềng, Kiên Giang	25/12/2021	6,66	532.800		
1287	Nguyễn Thị Ngọc		01/01/1987	Tổ 10, Kp Tà Lúa, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	8,33	666.400		
1288	Nguyễn Thị Ngọc		01/01/1986	Vĩnh Thuận, Kiên Giang	18/11/2021	13,00	1.040.000		
1289	Nguyễn Thị Ngọc Bích		03/01/1982	21 Cao Lỗ, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	17,66	1.412.800		
1290	Nguyễn Thị Ngọc Bích Nhiên		22/01/1986	Tt 91 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	17,66	1.412.800		
1291	Nguyễn Thị Ngọc Dung		01/01/1987	Tổ 3 Khu Phố Tri Tôn, Thị Trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	22/12/2021	9,00	720.000		
1292	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		01/01/1999	Minh Lạc, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
1293	Nguyễn Thị Ngọc Hương		01/01/1985	9/7 Trần Quốc Toản, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	10,67	853.600		
1294	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh		16/04/1991	Ấp Kênh 4A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		
1295	Nguyễn Thị Ngọc Loan		19/06/1981	45 Mậu Thận, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,33	906.400		
1296	Nguyễn Thị Ngọc Nhi		01/01/1986	Ấp Hoà Lợi, Xã Thạnh Lộc, Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,66	852.800		
1297	Nguyễn Thị Ngọc Phượng		01/01/1977	517, VĩNh ThàNh A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11,66	932.800		
1298	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		01/01/1965	597/29 A Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	21,00	1.680.000		
1299	Nguyễn Thị Ngọc Thương		01/01/1988	Vàm Trư, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	3,00	240.000		
1300	Nguyễn Thị Ngọc Vàng		01/01/1993	Lô 13 Căn 16 Huỳnh Thúc Kháng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	7,00	560.000		
1301	Nguyễn Thị Ngọc Đẹp		01/01/2014	Tân Phú, Tân Hiệp B, Tân Hiệp, Kiên Giang	11/12/2021	8,00	640.000		
1302	Nguyễn Thị Ngữ		01/01/1941	L1C13, Ngô Tất Tố, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	22,32	1.785.600		
1303	Nguyễn Thị Ngự		20/05/1944	Ấp Đông Thái, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1304	Nguyễn Thị Nhan		01/01/1932	Ấp Thạnh An, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	16,00	1.280.000		
1305	Nguyễn Thị Nhi		01/01/1998	Sương Nguyệt Ánh Phường Vĩnh Lạc Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,33	746.400		
1306	Nguyễn Thị Nhi		01/01/1970	Mỹ Phú, Mỹ An, Chợ Mới, An Giang	18/11/2021	18,33	1.466.400		
1307	Nguyễn Thị Nhiên		01/01/1934	Vĩnh Chánh, Hứa Chánh, U Minh Thượng, Kiên Giang	20/12/2021	5,00	400.000		
1308	Nguyễn Thị Nhung		18/10/1988	Ấp Kiên Thanh, Xã Kiên Bình, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	17,33	1.386.400		
1309	Nguyễn Thị Nhung		01/01/1982	182/1A Nguyễn Gia Thiều, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
1310	Nguyễn Thị Nhàn		01/01/1988	Ấp Phụng Quới A - Thị Trấn Vĩnh Thạnh - Tp.Cần Thơ	11/12/2021	13,00	1.040.000		
1311	Nguyễn Thị Nhàn		01/01/1928	Sóc Cung, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	21,00	1.680.000		
1312	Nguyễn Thị Nhã Yên		01/01/2014	Tổ 2 Ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
1313	Nguyễn Thị Nhỏ		01/01/1951	Ấp Bờ Dừa, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	21,33	1.706.400		
1314	Nguyễn Thị Nhỏ		25/11/1956	207 Nguyễn Trường Tộ, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	13,66	1.092.800		
1315	Nguyễn Thị Nhớ		01/01/1972	Ấp Phú Hội, Xã Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	03/12/2021	8,00	640.000		
1316	Nguyễn Thị Nuôi		01/01/1958	Đông Thuận, Thới Lai, Tp Cần Thơ	30/11/2021	14,00	1.120.000		
1317	Nguyễn Thị Nâu		01/01/1966	Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	7,00	560.000		
1318	Nguyễn Thị Năm		01/01/1956	Ấp 6, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành Phố Cần Thơ	12/12/2021	1,25	100.000		
1319	Nguyễn Thị Năm		01/01/1959	Cửa Lấp, Thị Trấn Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	05/12/2021	10,00	800.000		
1320	Nguyễn Thị Nĩa		01/01/1947	Nam Quý, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	16,00	1.280.000		
1321	Nguyễn Thị Nia		01/01/1960	63/624 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	16,66	1.332.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1322	Nguyễn Thị Nở		01/01/1942	Ấp Ba Đình, Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	0,88	70.000		
1323	Nguyễn Thị Phi La		01/08/1962	Kp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	1,40	112.000		
1324	Nguyễn Thị Phương Nam		27/06/1980	466/34/15 Nguyễn Trung Trực - Vĩnh Lạc- Tp Rạch Giá - Kg	08/12/2021	11,66	932.800		
1325	Nguyễn Thị Phương Nhi		20/07/1972	Tổ 2 Kp Thạch Động, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	17,33	1.386.400		
1326	Nguyễn Thị Phương Thanh		29/10/1999	Ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	06/12/2021	9,00	720.000		
1327	Nguyễn Thị Phương Thảo		17/04/1978	25/68/9 Lương Văn Can, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	10,33	826.400		
1328	Nguyễn Thị Phước		15/05/1984	165/15/29 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	9,33	746.400		
1329	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1986	Tổ 09, Khu Phố 06, An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	08/12/2021	9,00	720.000		
1330	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1970	Đường Nhật Tảo, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	6,00	480.000		
1331	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1977	Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An	08/12/2021	9,00	720.000		
1332	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1980	Ấp Phú Hòa, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	17/11/2021	17,00	1.360.000		
1333	Nguyễn Thị Phượng		01/01/1952	Ấp Kim Qui A1, Xã Vân Khánh Tây, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	16,00	1.280.000		
1334	Nguyễn Thị Phấn		01/01/1946	135/29 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,97	957.800		
1335	Nguyễn Thị Phở		09/10/1985	Ấp Kênh 6, Xã Minh Thuận, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	14,00	1.120.000		
1336	Nguyễn Thị Phụng		08/08/1982	83 - Hẻm 81 – Đường Trương Định – Phường Anh Bình - Tp Rạch Giá – Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	15,66	1.252.800		
1337	Nguyễn Thị Quân		01/01/1981	813 Tổ 2 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	15,00	1.200.000		
1338	Nguyễn Thị Quỳnh Giao		01/01/1989	Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	09/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1339	Nguyễn Thị Sang		01/01/1931	Ấp Đông An, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	11,50	920.000		
1340	Nguyễn Thị Sanh		01/01/1953	96 Trần Quý Cáp, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	14,66	1.172.800		
1341	Nguyễn Thị Sen		01/01/1957	18 Nguyễn Biểu, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,00	800.000		
1342	Nguyễn Thị Sen		01/01/1973	Tổ 9 Cây Thông Trong, Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	14/12/2021	15,00	1.200.000		
1343	Nguyễn Thị Son		01/01/1968	677 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	13,00	1.040.000		
1344	Nguyễn Thị Sương		01/01/1964	Khu Phố Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	09/12/2021	14,00	1.120.000		
1345	Nguyễn Thị Teo		01/01/1958	Ấp Kinh 7B, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	0,50	40.000		
1346	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1959	Ấp Hai Trong, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
1347	Nguyễn Thị Thanh		01/01/1985	Tổ 15, Ba Hòn, Kiên Lương,Kiên Lương , Kiên Giang	28/11/2021	11,67	933.600		
1348	Nguyễn Thị Thanh		10/11/1961	Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	9,67	773.600		
1349	Nguyễn Thị Thanh Nhàn		26/10/1959	147 Nguyễn An Ninh, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,66	1.092.800		
1350	Nguyễn Thị Thanh Thúy		07/06/1976	Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	14,33	1.146.400		
1351	Nguyễn Thị Thanh Đạm		15/01/1979	393 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	13,00	1.040.000		
1352	Nguyễn Thị Tho		01/01/1997	Kp 6 Xã Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	9,66	772.800		
1353	Nguyễn Thị Thoa		15/11/1980	177/12 Trương Định, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	1,35	108.000		
1354	Nguyễn Thị Thu		14/07/1967	Ấp Hòa Mỹ, Xã Hòa Hưng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	5,75	460.000		
1355	Nguyễn Thị Thu		01/01/1960	Kp Mỹ Phú, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,00	1.040.000		
1356	Nguyễn Thị Thu Hà		27/01/1993	699 Mạc Cửu, .P.Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,66	1.172.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1357	Nguyễn Thị Thu Hà		01/01/1967	Ấp Phước Tân, Xã Vĩnh Phước A, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	18,33	1.466.400		
1358	Nguyễn Thị Thu Hường		02/01/1993	Ấp Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	8,00	640.000		
1359	Nguyễn Thị Thu Thuỷ		07/12/1982	Số 8, Lý Thường Kiệt, P Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,32	665.600		
1360	Nguyễn Thị Thu Thuỷ		01/01/1983	F10 Huỳnh Thúc Kháng, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	12,33	986.400		
1361	Nguyễn Thị Thu Trang		01/01/1992	50B6 Khu Phố B, Tt Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	25/12/2021	0,66	52.800		
1362	Nguyễn Thị Thu Vân		01/01/1970	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	16,66	1.332.800		
1363	Nguyễn Thị Thuý Diễm	01/01/2003		253 Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	9,66	772.800		
1364	Nguyễn Thị Thuý Hằng		01/01/1983	Ấp Lô 2, Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	16/11/2021	16,33	1.306.400		
1365	Nguyễn Thị Thuý Hằng		01/01/1990	92 Đinh Công Tráng, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	10,00	800.000		
1366	Nguyễn Thị Thuận		01/01/1950	Ấp Minh Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	0,44	35.000		
1367	Nguyễn Thị Thuỳ Duyên		23/01/1988	294 A Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	9,33	746.400		
1368	Nguyễn Thị Thuỳ Linh		14/01/1998	133 Chu Văn An, Vinh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
1369	Nguyễn Thị Thuỷ		01/01/1971	296 Cách Mạng Tháng 8,Vĩnh Lợi,Rạch Giá,Kiên Giang	11/11/2021	21,33	1.706.400		
1370	Nguyễn Thị Thùy An		12/02/1992	245 Sơn Hòa, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	3,00	240.000		
1371	Nguyễn Thị Thùy Dương		01/01/1984	Ấp Cạn Ngọn A, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	6,00	480.000		
1372	Nguyễn Thị Thúi		01/01/1975	56/543A Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	8,00	640.000		
1373	Nguyễn Thị Thúy		01/01/1994	139/46, Trương Định, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1374	Nguyễn Thị Thúy Liễu		20/11/1983	20 Chu Văn An -Phường Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	05/12/2021	7,00	560.000		
1375	Nguyễn Thị Thảo		01/01/1948	574/6A Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc , Tp Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	16,66	1.332.800		
1376	Nguyễn Thị Thảo		24/03/1993	Khu Phố 9, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.	13/12/2021	3,00	240.000		
1377	Nguyễn Thị Thắm		01/06/1987	236, Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	12,00	960.000		
1378	Nguyễn Thị Thắm		01/01/1954	Cn, Tổ 14 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	14,00	1.120.000		
1379	Nguyễn Thị Thắm		27/07/1959	218/46 Ngô Quyền, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	12,66	1.012.800		
1380	Nguyễn Thị Thắng		01/01/1935	Tổ 4 Ấp Số Bốn, Mỹ Thuận, Hòn Đất, Kiên Giang	14/12/2021	1,25	100.000		
1381	Nguyễn Thị Thủy		15/12/1963	81/16A Chi Lăng, Phường Vĩnh Bảo, Tp Rạch Giá ,Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	8,33	666.400		
1382	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1964	Ấp Ngọc Vinh, Xã Ngọc Thuận, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	5,00	400.000		
1383	Nguyễn Thị Thủy		24/08/1966	378 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	8,66	692.800		
1384	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1960	Tổ 6, Ấp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	27/12/2021	1,75	140.000		
1385	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1963	Tổ 9 Ấp Phú Hòa, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
1386	Nguyễn Thị Thủy		01/01/1971	Ấp Chín Ghì, Xã Ngọc Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
1387	Nguyễn Thị Tiếng		01/01/1944	1140 ,Đường 30/4 ,Phường Vĩnh Thông ,Thành Phố Rạch Giá ,Tỉnh Kiên Giang.	17/11/2021	14,50	1.160.000		
1388	Nguyễn Thị Tiếp		22/04/1955	Ấp Hòa An, Mong Thọ, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	20,00	1.600.000		
1389	Nguyễn Thị Tiền		01/01/1978	166 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	3,50	280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1390	Nguyễn Thị Trang		01/01/1979	32/33A Ngô Thời Nhiệm, Kp1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	7,00	560.000		
1391	Nguyễn Thị Trinh		01/01/1989	54 Thủ Khoa Nghĩa, Vĩnh Thanh Vân, Tp Rạch Giá , Kiên Giang	27/11/2021	10,00	800.000		
1392	Nguyễn Thị Trọn		02/08/1967	514/19 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	12,66	1.012.800		
1393	Nguyễn Thị Tuyết		01/01/1957	Công Điền, Tân Hiệp, Kiên Giang	22/11/2021	9,00	720.000		
1394	Nguyễn Thị Tuyết		01/01/1951	Bình Minh, Vĩnh Bình Bắc, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
1395	Nguyễn Thị Tuyết Hồng		01/01/1957	Ấp An Trung, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	0,75	60.000		
1396	Nguyễn Thị Tuyết Lan		01/01/1964	218/9A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
1397	Nguyễn Thị Tuyết Nhi		03/10/2006	91 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	13,67	1.093.600		
1398	Nguyễn Thị Tuyết Như		01/01/2003	34 Võ Văn Kiệt, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
1399	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		18/02/1992	E3-10, Lê Thị Bê, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
1400	Nguyễn Thị Tám		01/01/1931	26B6, Khu Phố B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	1,40	112.000		
1401	Nguyễn Thị Tánh		01/01/1943	Ấp Mương 40, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	21,00	1.680.000		
1402	Nguyễn Thị Tươi		01/01/1964	Ấp 3, Rọc Lá, Xã Tây Yên, An Biên, Kiên Giang	11/12/2021	13,00	1.040.000		
1403	Nguyễn Thị Tố Nga		19/10/1985	406 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	19,33	1.546.400		
1404	Nguyễn Thị Tố Nga		01/01/1968	Khu Phố A, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
1405	Nguyễn Thị Tố Quyên		10/01/1993	Khu Phố 6, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	27/11/2021	10,00	800.000		
1406	Nguyễn Thị Tốt		01/01/1937	Chí Thành, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1407	Nguyễn Thị Vui		01/01/1951	Phường Vĩnh Quang - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	11,00	880.000		
1408	Nguyễn Thị Vui		01/01/1970	89/4 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	9,33	746.400		
1409	Nguyễn Thị Vân		01/01/1966	125/8 Đào Duy Từ, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	06/11/2021	25,00	2.000.000		
1410	Nguyễn Thị Vân		01/01/1954	Hẻm 26 An Bình Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	13,00	1.040.000		
1411	Nguyễn Thị Vê		01/01/1953	7/29 Lý Thường Kiệt, Kp Lý Thường Kiệt, Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
1412	Nguyễn Thị Vơn		01/01/1975	1063 Ngô Quyền, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	25/11/2021	18,00	1.440.000		
1413	Nguyễn Thị Vị		01/01/1948	Phước Lợi,Mong Thọ B,Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	19,00	1.520.000		
1414	Nguyễn Thị Xiệm		03/03/1944	12 Phùng Hưng, Phường An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	11/12/2021	14,75	1.180.000		
1415	Nguyễn Thị Xuyền		01/01/1944	Tổ 6, Mỹ Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	18/12/2021	13,05	1.044.000		
1416	Nguyễn Thị Xuân		01/01/1951	Phường Vĩnh Quang - Tprg	05/12/2021	7,66	612.800		
1417	Nguyễn Thị Xuân Hồng		01/01/1976	316/18/7 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá	08/12/2021	10,00	800.000		
1418	Nguyễn Thị Xuân Thúy		09/02/1989	174/14 Đống Đa, P Vĩnh Lạc, Tp Rg, Kg	03/12/2021	8,00	640.000		
1419	Nguyễn Thị Xúc Nghĩa		05/05/1946	200, Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	10,66	852.800		
1420	Nguyễn Thị Y		01/01/1967	Khu Phố 3, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	1,05	84.000		
1421	Nguyễn Thị Yến Nhi		13/06/2003	Dãy Ốc, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	13,00	1.040.000		
1422	Nguyễn Thị Yến Nhi		16/10/1995	986/24 Nguyễn Trung Trực Phường An Hoà Rạch Giá Kiên Giang	03/12/2021	6,66	532.800		
1423	Nguyễn Thị Yến Nhi		27/07/2002	Ấp Phước Ninh, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	3,00	240.000		
1424	Nguyễn Thị Yến Phương		02/01/1978	89 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	9,66	772.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1425	Nguyễn Thị Ánh Hồng		13/06/1994	P12 21 22 Nguyễn Thị Minh Khai, P.An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	15,00	1.200.000		
1426	Nguyễn Thị Ánh Loan		01/01/1959	141/5 Nguyễn An Ninh, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	14,00	1.120.000		
1427	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		31/12/1978	Phước Hòa, Mong Thọ B, Huyện Châu Thành,Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	6,00	480.000		
1428	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt		25/06/1984	868/1 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,66	852.800		
1429	Nguyễn Thị Út		01/01/1946	Tổ 12, Kp Cư Xá, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1430	Nguyễn Thị Út		01/01/1947	Tổ 2 Ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
1431	Nguyễn Thị Út Bông		01/01/1957	Ấp Thạnh Trị, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	16,88	1.350.000		
1432	Nguyễn Thị Ý Thu		01/01/1970	Ấp Phước Chung, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	1,00	80.000		
1433	Nguyễn Thị Đa		20/04/1967	177/51 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,66	772.800		
1434	Nguyễn Thị Đạm		01/01/1989	L4-C24 Khu Tập Thể Ca Kiên Giang, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
1435	Nguyễn Thị Đạt		20/05/1962	Phường Vĩnh Thanh - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	12,00	960.000		
1436	Nguyễn Thị Đầm		01/01/1960	Hoà Điền, Kiên Lương, Kiên Giang	09/12/2021	19,08	1.526.400		
1437	Nguyễn Thị Đầy		01/01/1937	Phường Vĩnh Thanh - Tprg	02/12/2021	12,00	960.000		
1438	Nguyễn Thị Đặng		01/01/1956	Phước Thọ, Vĩnh Phước B, Gò Quao, Kiên Giang	02/12/2021	19,00	1.520.000		
1439	Nguyễn Thị Đồng		01/01/1980	Tổ 6, Khu Phố 4, An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	15/12/2021	8,50	680.000		
1440	Nguyễn Thị Ưng		01/01/1968	E8, Căn 7, Hồ Thị Hai, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
1441	Nguyễn Tiến Dũng	01/01/1992		244A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	5,44	435.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1442	Nguyễn Tiến Đê	05/02/1962		244A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	9,50	760.000		
1443	Nguyễn Trang Bích Liên		01/02/1991	Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
1444	Nguyễn Trung Cang	31/05/1959		33B Phan Đình Phùng, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	10,66	852.800		
1445	Nguyễn Trí Nhiệm	01/01/1974		Phường Vĩnh Lạc - Tprg	14/12/2021	12,00	960.000		
1446	Nguyễn Trí Tâm	23/12/1992		686 Khu Phố An Minh, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	14,33	1.146.400		
1447	Nguyễn Trúc Ly		22/10/1996	Tổ 1A, Kp Hòa Lập, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,00	720.000		
1448	Nguyễn Trương Thanh Lài		01/01/1978	Phước Hoà, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	7,66	612.800		
1449	Nguyễn Trường An	01/01/1972		Khu Phố 7, Đào Duy Từ, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	6,90	552.000		
1450	Nguyễn Trường Xuân	16/04/1991		222 A Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	13,66	1.092.800		
1451	Nguyễn Trần Thu Vân		01/01/1999	A7 L67 Lê Anh Xuân, Làng Cầu Vòng, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		
1452	Nguyễn Trần Thụy Quyên		18/11/1978	320 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	9,66	772.800		
1453	Nguyễn Trần Trúc Nghi		15/11/2001	350/16/9 Nguyễn Trung Trực , P.Vĩnh Lạc,Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	8,33	666.400		
1454	Nguyễn Trọng An	03/04/1973		E3-16 Lê Thị Bê,P.An Hòa, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	12,00	960.000		
1455	Nguyễn Trọng Khang	14/06/2007		E3-16, Lê Thị Bê, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	16,00	1.280.000		
1456	Nguyễn Trọng Thịnh	10/12/2013		E3-16 Đường Lê Thị Bê, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1457	Nguyễn Tuyên	01/01/1978		Khương Bình, Thới Quản, Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	14,67	1.173.600		
1458	Nguyễn Tú Minh		01/01/1993	170/1C Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	13,33	1.066.400		
1459	Nguyễn Tấn Hiền	19/04/1997		119 Nguyễn Văn Tố, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	13/12/2021	9,00	720.000		
1460	Nguyễn Tấn Phú	01/01/1989		2B Từ Dũ, Khu Thu Nhập Thấp, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	6,67	533.600		
1461	Nguyễn Tấn Sĩ	14/04/1989		Minh Tân, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	08/12/2021	5,60	448.000		
1462	Nguyễn Tấn Thời	15/10/1974		C48 Ngọc Hân Công Chúa,P.Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	8,00	640.000		
1463	Nguyễn Tự Đạm	01/01/1948		Trường Thpt Nguyễn Trung Trực	06/12/2021	9,00	720.000		
1464	Nguyễn Vi Hồng Phúc		28/04/2009	625 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	17,66	1.412.800		
1465	Nguyễn Việt Triều		01/01/1970	L11-C36 Khu Tái Định Cư, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	8,33	666.400		
1466	Nguyễn Vàng Ký	01/01/2020		Ấp Hòa Giang, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	17/12/2021	2,70	216.000		
1467	Nguyễn Văn Be	01/01/1939		651 Ấp Hoà An, Xã Mong Thọ, Châu Thành Kiên Giang	25/11/2021	8,67	693.600		
1468	Nguyễn Văn Bình	27/06/1986		113/5 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	13,66	1.092.800		
1469	Nguyễn Văn Bảy	01/01/1960		Khu Phố B, Thị Trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
1470	Nguyễn Văn Bằng	28/01/1962		G11 Ngọc Hân Công Chúa, Phường Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	0,66	52.800		
1471	Nguyễn Văn Bồng	01/01/1990		D17 Ngọc Hân Công Chúa, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	10,33	826.400		
1472	Nguyễn Văn Chiến	01/09/1970		986/26D Nguyễn Trung Trực,P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	10,00	800.000		
1473	Nguyễn Văn Chính	01/01/1936		Minh Thành, Minh Thuận, U Minh Thượng, Kiên Giang	16/12/2021	9,25	740.000		
1474	Nguyễn Văn Danh	01/01/1976		82 Vũ Trọng Phụng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1475	Nguyễn Văn Giàu	01/04/1956		43/1 Cô Giang, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11,00	880.000		
1476	Nguyễn Văn Giàu	01/01/1970		94/5 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Gía, Kiên Giang	20/11/2021	17,00	1.360.000		
1477	Nguyễn Văn Giàu	01/01/1983		Ấp Phước Bình - Xã Vĩnh Phước A - Huyện Gò Quao - Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	7,00	560.000		
1478	Nguyễn Văn Giếng	01/01/1960		Tổ 10 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	13,00	1.040.000		
1479	Nguyễn Văn Hiền	01/01/1982		Tổ 10, Kp Tà Lúa, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	8,33	666.400		
1480	Nguyễn Văn Hiệp	01/01/1982		Ấp Tân Phước, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
1481	Nguyễn Văn Hoà	01/01/1959		Khu Phố 2 Pháo Đài, Hà Tiên, Kiên Giang	15/12/2021	9,00	720.000		
1482	Nguyễn Văn Hoài Thanh	19/03/1994		9 Chợ, Đông Hoà, An Minh, Kiên Giang	25/11/2021	8,67	693.600		
1483	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1964		392/30 Trần Khánh Dư Kp7, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/12/2021	2,80	224.000		
1484	Nguyễn Văn Hoàng	01/01/1954		Ấp Trung Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
1485	Nguyễn Văn Hè	01/01/1959		Tổ 1 , Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	15,00	1.200.000		
1486	Nguyễn Văn Hùng	01/01/1970		36 B Nguyễn Tuân, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	15,00	1.200.000		
1487	Nguyễn Văn Hùng	09/02/1967		Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	15,33	1.226.400		
1488	Nguyễn Văn Hùng	06/04/1961		355 Mạc Cửu, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11,25	900.000		
1489	Nguyễn Văn Hưng	13/05/1987		Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	4,00	320.000		
1490	Nguyễn Văn Hưng	01/01/1965		38/29 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1491	Nguyễn Văn Hạnh	01/01/1947		115 Hoàng Diệu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
1492	Nguyễn Văn Hợp	12/05/1994		P35 C34 Đường Trần Bạch Đằng Phường An Hoà, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
1493	Nguyễn Văn Khai	01/01/1962		Tổ 4, Bình Thuận, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	17/12/2021	9,00	720.000		
1494	Nguyễn Văn Khuê	01/01/1963		1028/19A Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	14,66	1.172.800		
1495	Nguyễn Văn Luyến	01/01/1980		Tổ 9, Khu Phố 6, Phường An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		
1496	Nguyễn Văn Lành	01/01/1973		339 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
1497	Nguyễn Văn Lâm	01/01/1962		Bình Phong, Vĩnh Bình Nam, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	15/12/2021	15,00	1.200.000		
1498	Nguyễn Văn Lòng	01/01/1962		P9-34 Đường 3/2, Phường An Hoà ,Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	8,00	640.000		
1499	Nguyễn Văn Lý	01/01/1945		Tổ 19 Khóm 1, P.Cái Vồn, Tx.Bình Minh, Vĩnh Long	02/12/2021	9,66	772.800		
1500	Nguyễn Văn Lơ	04/02/1964		Ấp Tân Tiến, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	17,00	1.360.000		
1501	Nguyễn Văn Lượm	07/11/1961		04 Nguyễn An Ninh, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	15,66	1.252.800		
1502	Nguyễn Văn Lượng	01/01/1966		Bãi Giếng, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	09/12/2021	4,00	320.000		
1503	Nguyễn Văn Lễ	01/01/1982		8 Lý Thường Kiệt Phường Vĩnh Thanh Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,33	666.400		
1504	Nguyễn Văn Minh	01/01/1968		569 Tổ 10, Vĩnh Thành B, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	15,67	1.253.600		
1505	Nguyễn Văn Minh	14/04/1954		Tổ 10, Khu Phố 5, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	12,00	960.000		
1506	Nguyễn Văn Minh	01/01/1960		191 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	9,33	746.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1507	Nguyễn Văn Mành	01/01/1956		Nkt, 817 Tổ 02 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	13,66	1.092.800		
1508	Nguyễn Văn Mười	01/01/1929		Khu Phố 3, Phườngtô Châu, Tp Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	1,31	105.000		
1509	Nguyễn Văn Mười Một	01/01/1987		Ấp Xẻo Dinh, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	14,00	1.120.000		
1510	Nguyễn Văn Mậu	01/01/1930		Ấp Đông Thọ A, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	10,25	820.000		
1511	Nguyễn Văn Mực	01/01/1989		Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	29/11/2021	16,00	1.280.000		
1512	Nguyễn Văn Nga	01/01/1959		Xẻo Vẹt, Nam Thái A, An Biên, Kiên Giang	27/11/2021	8,66	692.800		
1513	Nguyễn Văn Nghiệp	15/09/1971		An Phước , Bình An , Châu Thành ,Kiên Giang .	22/11/2021	15,00	1.200.000		
1514	Nguyễn Văn Ngà	20/12/1952		197 Nguyễn Trường Tộ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	10,66	852.800		
1515	Nguyễn Văn Ngộ	06/02/1940		Cn, Tổ 14 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	14,00	1.120.000		
1516	Nguyễn Văn Nho	15/06/1962		Ấp Bờ Xáng, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	5,00	400.000		
1517	Nguyễn Văn Nhân	01/01/1973		Ấp Kinh 9A, Thạnh Đông, Tân Hiệp, Kiên Giang	17/12/2021	5,00	400.000		
1518	Nguyễn Văn Nhơn	01/01/1949		303/14 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	17/12/2021	11,00	880.000		
1519	Nguyễn Văn Nhứt	01/01/1995		Ấp 2,Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	5,00	400.000		
1520	Nguyễn Văn Nên	01/01/1976		Bào Trâm, Nam Yên,Huyện An Biên, Kiên Giang	14/12/2021	11,00	880.000		
1521	Nguyễn Văn Năm	01/01/1946		29/284 Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	21,99	1.759.200		
1522	Nguyễn Văn Oánh	01/01/1966		84B, Khu Phố 4, Phường An Hoà,Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	12,00	960.000		
1523	Nguyễn Văn Pháp	01/01/1994		Phước Trung, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1524	Nguyễn Văn Phăng	01/01/1984		155/38 Nguyễn Chí Thanh,Rạch Sỏi Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	14,00	1.120.000		
1525	Nguyễn Văn Phương	01/01/1970		Khu Phố Phi Kinh.Phường Vĩnh Hiệp. Thành Phố Rạch Giá. Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,33	826.400		
1526	Nguyễn Văn Phương	01/01/2004		Ấp Tà Lúa, Thị Trấn Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	29/11/2021	9,33	746.400		
1527	Nguyễn Văn Phụng	01/01/1985		Thạnh Tây, Thạnh Đông, Tân Hiệp, Kiên Giang	30/11/2021	8,33	666.400		
1528	Nguyễn Văn Quyền	01/01/1962		Ấp Phước Tân, Xã Vĩnh Phước A, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	19,00	1.520.000		
1529	Nguyễn Văn Sâm	22/11/1969		Số 4 Châu Văn Liêm, Khu Phố 4, P.Vĩnh Lạc,Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	8,00	640.000		
1530	Nguyễn Văn Sơn	01/01/1984		Ấp 8Ii, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	17,33	1.386.400		
1531	Nguyễn Văn Sẵn	01/01/1962		Khu Phố 4, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	4,66	372.800		
1532	Nguyễn Văn Thanh	01/01/1974		68/17 Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Rạch Giá,Kiên Giang	22/11/2021	13,33	1.066.400		
1533	Nguyễn Văn Thiện	01/01/1972		Tổ 4, Cờ Trắng, Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	11/12/2021	3,00	240.000		
1534	Nguyễn Văn Thà	01/01/1976		Tổ 04, Ấp An Phú, Xã Nam Du, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	6,00	480.000		
1535	Nguyễn Văn Thành	01/01/1950		Tổ 10, Khu Phố 5, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	2,45	196.000		
1536	Nguyễn Văn Thú	01/01/1950		Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang.	01/12/2021	8,33	666.400		
1537	Nguyễn Văn Thạnh	01/01/1940		Ấp Thạnh An 2, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	6,00	480.000		
1538	Nguyễn Văn Thảo	01/06/1960		234 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	15,00	1.200.000		
1539	Nguyễn Văn Thắng	01/01/1953		44 Đinh Công Tráng, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	12,00	960.000		
1540	Nguyễn Văn Thắng	08/11/2015		Tổ 2, Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	11/12/2021	10,00	800.000		
1541	Nguyễn Văn Tiết	01/01/1928		Ấp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	2,19	175.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1542	Nguyễn Văn Trọng	01/01/1930		Vàm Biển, Xã Lình Huỳnh, Hòn Đất, Kg	15/12/2021	5,25	420.000		
1543	Nguyễn Văn Tuất	10/11/1958		Tổ 12, Khu Phố 9, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	16,00	1.280.000		
1544	Nguyễn Văn Tài	01/01/1930		Tổ 3, Ngã Tư, Xã Thuận Yên, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	2,00	160.000		
1545	Nguyễn Văn Tâm	01/01/1979		90/22 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,66	772.800		
1546	Nguyễn Văn Tèo	01/01/1987		Ấp 10 Biển, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	3,94	315.000		
1547	Nguyễn Văn Tình	01/01/1987		Cách Mạng Tháng Tám, Vĩnh Lợi, Rạch Sỏi, Kiên Giang	26/11/2021	9,00	720.000		
1548	Nguyễn Văn Tưởng	20/07/1963		Ấp Hòa Lợi, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1549	Nguyễn Văn Tập	01/01/1981		P 1, Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,33	746.400		
1550	Nguyễn Văn Tịnh	01/01/1934		Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	19,00	1.520.000		
1551	Nguyễn Văn Tứ	01/01/1983		81/11/2 Trương Định, An Bình, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	13,66	1.092.800		
1552	Nguyễn Văn Vinh	01/01/1983		Ấp Tân Tiến, Xã Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	14/12/2021	8,00	640.000		
1553	Nguyễn Văn Á	01/01/1955		102 Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	17,00	1.360.000		
1554	Nguyễn Văn Đông	01/01/1940		D11 Lê Thánh Tôn, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	3,25	260.000		
1555	Nguyễn Văn Đông	15/08/1949		281 Mạc Cửu, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	40,10	3.208.000		
1556	Nguyễn Văn Đạt	01/01/1970		Hòa An, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	17,00	1.360.000		
1557	Nguyễn Văn Đẻ	01/01/1926		Tổ 9, Ấp Hòa Phước, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	21,33	1.706.400		
1558	Nguyễn Văn Định	01/01/1970		Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1559	Nguyễn Văn Đức	01/01/1953		Ấp Xẻo Cui, Hòa Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang.	17/12/2021	1,00	80.000		
1560	Nguyễn Vĩnh Phúc	15/04/1948		07 Thành Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	12,00	960.000		
1561	Nguyễn Vũ Hiền Thảo		01/01/1996	414/13 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
1562	Nguyễn Vũ Hảo	06/12/1994		Kp2, Cách Mạng Tháng 8,Phường Vĩnh Lợi, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	21/12/2021	10,00	800.000		
1563	Nguyễn Vũ Khải	24/03/1994		Ấp Phước An, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	12,66	1.012.800		
1564	Nguyễn Vũ Trường	01/01/2003		Kinh 5B, Tân An , Tân Hiệp, Kiên Giang	23/12/2021	2,00	160.000		
1565	Nguyễn Xuân Sáp	01/01/1950		Ccb, Kp3, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	21,00	1.680.000		
1566	Nguyễn Ánh Nga		01/01/1965	230B Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	20,00	1.600.000		
1567	Nguyễn Đoan Trang		07/04/1988	275/25/12A Lâm Quang Ky - P. Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	20,66	1.652.800		
1568	Nguyễn Đình Biên	05/06/1966		89S/20 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	15,00	1.200.000		
1569	Nguyễn Đình Chung	01/01/1949		Số 29 Thành Thái, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	11,33	906.400		
1570	Nguyễn Đình Quang	01/01/1956		11 Nguyễn Cư Trinh, P. Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	12,66	1.012.800		
1571	Nguyễn Đình Xuyên	02/08/1978		1039/3/3 Lâm Quang Ky, Phường An Hoà , Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	15,00	1.200.000		
1572	Nguyễn Đức Ba	01/01/1947		62 Mạc Đĩnh Chi - Phường Vĩnh Thanh - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	20/11/2021	11,66	932.800		
1573	Nguyễn Đức Duy	11/12/2004		E5-15 Hồ Thị Liên, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,66	1.172.800		
1574	Nguyễn Đức Dũng	27/08/1988		H45 Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	9,66	772.800		
1575	Nguyễn Đức Khang	01/01/2007		320 Cách Mạng Tháng 8, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		
1576	Nguyễn Đức Sơn	01/01/1996		Kp3, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	1,00	80.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1577	Nguyễn Đức Thiện	01/01/1985		48 Phan Đăng Lưu, Kp4, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	10,66	852.800		
1578	Ngô Hoài Nam	01/01/1986		236/35A Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
1579	Ngô Hoàng Thắng	01/01/2000		Long Thạnh, Giồng Riềng, Kiên Giang	18/12/2021	10,00	800.000		
1580	Ngô Huyền Trân		08/01/1996	Ấp Thành Phụng Đông, Xã Đông Hưng, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	17,00	1.360.000		
1581	Ngô Hải Tố Uyên		27/11/1993	14/4 Phạm Ngọc Thạch, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	10,00	800.000		
1582	Ngô Minh Tâm	24/11/1995		Ấp Chống Mỹ, Xã Hoà Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	12,66	1.012.800		
1583	Ngô Minh Đoàn	10/10/1948		Phường An Hòa - Tprg	03/12/2021	18,66	1.492.800		
1584	Ngô Ngọc Nương		01/01/1989	Bình Lợi, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	15,00	1.200.000		
1585	Ngô Phước Hải	01/01/1993		Ấp Ngã 5, Xã Ngọc Thành, Giồng Riềng, Kiên Giang	26/11/2021	19,33	1.546.400		
1586	Ngô Phước Lộc	31/01/2009		514/19 Ngô Quyền, Kp 3, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	12,66	1.012.800		
1587	Ngô Thanh Sang		01/01/1957	88 Đống Đa, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	20,00	1.600.000		
1588	Ngô Thoại Hầu	15/08/1995		Ấp 8I, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	3,00	240.000		
1589	Ngô Thảo Nhi		09/12/2001	1022, Tổ14, Kp Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
1590	Ngô Thị Bích Như		01/01/2006	Ấp Kinh Xáng, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	17,00	1.360.000		
1591	Ngô Thị Cúc		01/01/1960	180 Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
1592	Ngô Thị Huỳnh Lợi		01/01/1987	Vĩnh Hoà 1, Vĩnh Hoà Phú, Châu Thành, Kiên Giang	18/11/2021	13,00	1.040.000		
1593	Ngô Thị Hồng		01/01/1958	Tổ 2 Ấp Tràm Dưỡng, Xã Mỹ Phước, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	2,00	160.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1594	Ngô Thị Hồng Diệp		28/08/1998	Số Nhà 500, Ấp Thành Công, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	12,33	986.400		
1595	Ngô Thị Ken		01/01/1971	Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	29/11/2021	9,33	746.400		
1596	Ngô Thị Khiếm	01/01/1970		16 Đoàn Thị Điểm, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
1597	Ngô Thị Kim Ngân		01/01/1983	Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
1598	Ngô Thị Lan		13/08/1976	350/19 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	14,75	1.180.000		
1599	Ngô Thị Lài		01/01/1934	Minh Tân, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	01/12/2021	11,00	880.000		
1600	Ngô Thị Lượng		01/01/1941	Tổ 2, Ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1601	Ngô Thị Lệ Thu		27/06/1971	596 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
1602	Ngô Thị Mai		01/01/1970	Lê Bát, Cửa Cạn, Phú Quốc, Kiên Giang	14/12/2021	6,50	520.000		
1603	Ngô Thị Mè		01/01/1963	110 Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	12,00	960.000		
1604	Ngô Thị Mỹ Hạnh		01/01/1981	Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ, B Huyện Châu Thành ,Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	13,00	1.040.000		
1605	Ngô Thị Ngoan		01/01/1966	Ấp Chiến Thắng, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	0,69	55.000		
1606	Ngô Thị Nhanh		01/01/1964	27 Chi Lăng, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
1607	Ngô Thị Nhiễu		01/01/1987	Ấp Thới Trung, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	1,66	132.800		
1608	Ngô Thị Nhãn		01/01/1952	Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	15,00	1.200.000		
1609	Ngô Thị Phiếu		25/03/1943	Thạnh Xuân, Xã Thạnh Hưng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	5,00	400.000		
1610	Ngô Thị Quyền		01/01/1956	Kp3, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	22,00	1.760.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1611	Ngô Thị Ri		01/01/1981	Tt 43/32 Hẻm 1 Vàm Tru, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	8,00	640.000		
1612	Ngô Thị Sang		01/01/1953	88 Đống Đa, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
1613	Ngô Thị Thanh Loan		01/01/1961	Nkt, 22/4 Thành Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	11,00	880.000		
1614	Ngô Thị Thu Mính		24/07/1987	Sóc Sơn - Hòn Đất - Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
1615	Ngô Thị Tú Trinh		01/01/1986	Vĩnh Hòa 2, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	6,00	480.000		
1616	Ngô Thị Đào		30/09/1952	62 Cao Thắng, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	0,25	20.000		
1617	Ngô Thụy Huỳnh Ngân		28/07/1978	100A Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
1618	Ngô Trung Hiếu	02/02/1962		19/7 Trần Quốc Toản, Kp Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	11,33	906.400		
1619	Ngô Trường Tồn	10/11/1983		Ấp Láng Quắm, Xã Thạnh Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	7,66	612.800		
1620	Ngô Trọng Nghĩa	21/10/1992		Vĩnh Hoà 2 - Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành - Kg	19/11/2021	13,00	1.040.000		
1621	Ngô Tú Tiền		01/01/1977	Tổ 6, Ấp Rạch Đùng, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	11/12/2021	9,00	720.000		
1622	Ngô Tấn Hùng	01/01/1967		Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	11,85	948.000		
1623	Ngô Tấn Lộc	03/06/2000		Ấp An Hiệp, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	10,33	826.400		
1624	Ngô Văn Bé	01/01/1944		Khu Phố 6, Thị Trấn Giồng Riềng, Giồng Riềng, Kiên Giang	24/11/2021	14,00	1.120.000		
1625	Ngô Văn Chia	01/01/1950		Vĩnh Đằng, Xã Vĩnh Hoà Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	0,94	75.000		
1626	Ngô Văn Dũng	01/01/1980		499/2 Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	26,66	2.132.800		
1627	Ngô Văn Quý	01/01/1978		Chí Thành, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	27/12/2021	3,33	266.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1628	Ngô Văn Te	13/03/1979		A7 C32 Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	11,00	880.000		
1629	Ngô Vị Nguyệt		18/04/1980	20 Trần Xuân Soạn,Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1630	Ngô Đông Quốc	18/06/1988		71 Phước Ninh, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	9,00	720.000		
1631	Nhan Bá Quân	04/04/1962		81 Tôn Thất Đạm - Rạch Sỏi - Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
1632	Nhan Thị Phương Tâm		27/08/1975	572/3 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/11/2021	35,08	2.806.400		
1633	Nèng Ôn		01/01/1986	45/34 Lê Thị Hồng Gấm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	9,66	772.800		
1634	Phan Chí Bảo	20/11/1996		Tổ 16, Ấp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	12/12/2021	6,33	506.400		
1635	Phan Chí Tâm	30/12/1975		Ấp 7, Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,00	720.000		
1636	Phan Công Huyện	01/01/1999		507 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	7,33	586.400		
1637	Phan Duy Linh	01/01/1992		Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	26/11/2021	7,00	560.000		
1638	Phan Hoàng Nam	20/09/1997		26 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	13,33	1.066.400		
1639	Phan Hoàng Sơn	11/04/1995		17 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	11,66	932.800		
1640	Phan Hồng Nghĩa	09/11/1996		388 Nguyễn Bỉnh Khiêm, P.Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	7,33	586.400		
1641	Phan Hữu Trí	01/01/1957		207 Nguyễn Trường Tộ, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	11,00	880.000		
1642	Phan Kim Quyên		09/07/1960	33 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
1643	Phan Kim Y		06/07/1990	Ấp Bờ Xáng, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	4,66	372.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1644	Phan Minh Huê	01/01/1956		10 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	6,33	506.400		
1645	Phan Ngọc Hương		02/11/1947	10 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	7,66	612.800		
1646	Phan Nhật Tân	01/01/1984		Tổ 6, Ấp Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	19/12/2021	8,75	700.000		
1647	Phan Nhựt Khải	01/01/1979		1186, Ấp Phước Lợi, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	19,00	1.520.000		
1648	Phan Thanh Liêm	01/01/1980		Khu Phố Vĩnh Phước 2, Thị Trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	14,00	1.120.000		
1649	Phan Thanh Thân	30/07/1981		46 Lê Lợi, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		
1650	Phan Thanh Thúy		01/01/1972	126 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	7,66	612.800		
1651	Phan Thanh Thảo		25/05/1990	87/12B Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	11,66	932.800		
1652	Phan Thanh Xuân		19/10/1969	12 Vân Đài, Phường An Hoà, Tp Rạch Giá - Kiên Giang	24/11/2021	13,00	1.040.000		
1653	Phan Thành Tươi	01/01/1966		42/9A ,Võ Thị Sáu ,Phường Vĩnh Thanh ,Thành Phố Rạch Giá ,Tỉnh Kiên Giang.	20/11/2021	18,33	1.466.400		
1654	Phan Thị Ba		01/01/1967	Nam Quý, Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	18/11/2021	14,00	1.120.000		
1655	Phan Thị Bơ		01/01/1951	Ấp Tàu Hơi A, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	1,75	140.000		
1656	Phan Thị Châu		07/05/1940	51/7 Mạc Đĩnh Chi, Khu Phố Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	15,00	1.200.000		
1657	Phan Thị Chi		01/01/1963	Kp7 Nguyễn Gia Thiều, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	17,00	1.360.000		
1658	Phan Thị Dung		01/01/1953	Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	11,00	880.000		
1659	Phan Thị Giáng		01/01/1931	Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1660	Phan Thị Hậu		01/01/1980	264 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	22,33	1.786.400		
1661	Phan Thị Hồng		01/01/1944	Lô A540 Đường Số 1, Khu Đô Thị Tây Bắc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	11,66	932.800		
1662	Phan Thị Kim Tiền		29/06/2007	78 U Minh 10, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	14,00	1.120.000		
1663	Phan Thị Miềng		01/01/1986	Ấp Vĩnh Thạnh, Xã Phong Đông, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	26/12/2021	1,00	80.000		
1664	Phan Thị Mười		01/01/1955	Tổ 8, Minh Thông, Bình An, Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	14,00	1.120.000		
1665	Phan Thị Nga		01/01/1978	Vĩnh Phú, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	11,00	880.000		
1666	Phan Thị Nga		01/01/1950	388/8/13 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	0,70	56.000		
1667	Phan Thị Nguyệt		01/01/1969	Ấp Bãi Giếng, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	4,58	366.400		
1668	Phan Thị Thanh Hương		01/01/1978	67 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
1669	Phan Thị Thu		01/01/1976	471 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	9,66	772.800		
1670	Phan Thị Tiếp		01/01/1974	Khu Phố 3, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	30/11/2021	8,00	640.000		
1671	Phan Thị Tàu		01/01/1956	Chiến Thắng-Vĩnh Tuy-Gò Quao-Kg	07/12/2021	12,00	960.000		
1672	Phan Thị Viên		01/01/1993	66 Nguyễn Thiện Thuật, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	7,66	612.800		
1673	Phan Thị Vân		01/01/1953	Ấp Phú Hưởng, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	2,88	230.000		
1674	Phan Thị Xẹp		15/03/1981	60/17 Nguyễn Văn Kiến, Kp Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	11,66	932.800		
1675	Phan Thị Yến		15/05/1980	A17 Lê Quang Định, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	11,33	906.400		
1676	Phan Trường Chinh	01/01/1949		312 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1677	Phan Tấn Đạt	01/01/2002		Kp Ngã 3, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	16/12/2021	7,00	560.000		
1678	Phan Văn Dưỡng	01/01/1967		B66, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,00	880.000		
1679	Phan Văn Lem	10/01/1958		204/18 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	8,88	710.000		
1680	Phan Văn Mol	01/01/2019		Tổ 6, Ấp Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1681	Phan Văn Nữa	10/07/1957		30/3 Phạm Ngũ Lão, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	15,32	1.225.600		
1682	Phan Văn Thương	18/04/1987		Ấp Vĩnh Lộc 2, Xã Tân Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	11,44	915.000		
1683	Phan Văn Tám	01/01/1941		415 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		
1684	Phan Văn Đành	01/01/1949		Qđ 62-Ấp Mới, Xã Vĩnh Phú, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,00	1.280.000		
1685	Phan Vỹ Khang	01/01/2017		264 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	15,33	1.226.400		
1686	Phan Xuân Vũ		01/01/1976	L7, Căn 1, Hẻm 90, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	5,00	400.000		
1687	Phan Đình Huy	18/01/1990		29 Đinh Tiên Hoàng, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
1688	Phách Kim Yến		30/11/1997	322 Tổ 10 Khu Phố Xà Xía, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	9,00	720.000		
1689	Phí Thị Hà		01/01/1957	Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang.	01/12/2021	10,33	826.400		
1690	Phù Hàng Bích Thủy		14/10/1980	34/5/18 Nguyễn Thái Học -Tp Rạch Giá - Kiên Giang	24/11/2021	10,33	826.400		
1691	Phù Thị Lượng		01/01/1956	Ấp Phước Tiền, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,66	932.800		
1692	Phùng Quốc Sỹ	22/04/1987		Văn Cao, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	9,66	772.800		
1693	Phạm Quốc Sử	01/01/1978		Hòa Thạnh, Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	04/12/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1694	Phạm Anh Tuấn	26/08/1989		243 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá Kiên Giang	23/11/2021	12,66	1.012.800		
1695	Phạm Anh Tùng	19/10/1989		D39 Trần Mai Ninh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	8,33	666.400		
1696	Phạm Bé Lan		30/12/1968	54 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
1697	Phạm Bảo Uyên	01/01/2013		25/5 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	9,33	746.400		
1698	Phạm Bảo Đăng	01/01/2017		25/5 Bùi Viện, Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	9,33	746.400		
1699	Phạm Hoàng Chấn Phong	05/05/2016		243 Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Rạch Giá Kiên Giang	23/11/2021	10,66	852.800		
1700	Phạm Hoàng Nam	01/01/1958		Bt1 Căn 12-13 Võ Văn Tần, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	9,00	720.000		
1701	Phạm Hoàng Triều	16/02/1997		Tổ 8 Ấp Trung Đoàn, An Minh Bắc, U Minh Thượng, Kiên Giang	20/11/2021	13,66	1.092.800		
1702	Phạm Hoàng Tấn Đạt	27/06/1993		89 Võ Thị Sáu, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	8,66	692.800		
1703	Phạm Hoàng Ánh	15/08/1974		Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	13,00	1.040.000		
1704	Phạm Hoàng Đấu	13/05/1985		18/2/4 Ngô Văn Sở,Phường An Hoà,Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang.	29/11/2021	13,00	1.040.000		
1705	Phạm Hải Đăng	01/01/2004		7 Xáng, Đông Hoà, An Minh, Kiên Giang	30/11/2021	2,88	230.000		
1706	Phạm Hữu Cuông	01/01/1939		72 Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh - Tprg, Kiên Giang	24/11/2021	14,00	1.120.000		
1707	Phạm Hữu Độ		01/01/1975	Phường Vĩnh Thanh Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	12,33	986.400		
1708	Phạm Kim Loan		01/01/1984	246/27 Mạc Cửu, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	18,00	1.440.000		
1709	Phạm Kim Út		01/01/1964	155/10 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	14,66	1.172.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1710	Phạm Minh Dương	01/01/1980		39B, Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	25/11/2021	10,66	852.800		
1711	Phạm Minh Khôi	01/01/2015		Khu Phố 3, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
1712	Phạm Minh Thạnh	15/07/1949		Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		
1713	Phạm Minh Tiến	01/01/1991		Khu Phố 3, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
1714	Phạm Minh Tuấn	27/05/1982		P15, C28,29 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, An Hoà, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
1715	Phạm Ngọc Hân		18/04/2010	L6 C15 Tạ Quang Bửu, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	12,00	960.000		
1716	Phạm Ngọc Như		10/06/1999	Tổ 12 Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	26/12/2021	3,00	240.000		
1717	Phạm Ngọc Nổi	01/01/1945		Nkt, 246/7 Mạc Cửu, Khu Phố Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	21,00	1.680.000		
1718	Phạm Ngọc Thành	01/01/1964		Ấp Số 8, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,33	1.146.400		
1719	Phạm Ngọc Thùy		01/01/1987	119 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	10,33	826.400		
1720	Phạm Ngọc Đức	12/12/1991		7 Tô Hiến Thành, An Hoà Tp Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	12,67	1.013.600		
1721	Phạm Phú Kim Sơn		01/01/1968	30/7/1 Nguyễn Công Trứ, Kp Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	6,44	515.000		
1722	Phạm Phú Vinh	11/06/1988		1186/14 Nguyễn Trung Trực, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	13,33	1.066.400		
1723	Phạm Thanh Huy	19/02/1981		L6 - Căn 15 Tạ Quang Bửu, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
1724	Phạm Thanh Hùng	31/07/1976		Lô 17-04, Đường Số 9, Kp Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/11/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1725	Phạm Thanh Hải	01/01/1986		Tổ 3 Khu Phố Tri Tôn, Thị Trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	22/12/2021	9,00	720.000		
1726	Phạm Thanh Liêm	19/07/1955		85 Hồ Thiện Phó Phường Vĩnh Lạc , Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	9,66	772.800		
1727	Phạm Thanh Lộc	01/01/1994		Tràm Dưỡng ,Xã Mỹ Phước, Hòn Đất, Kiên Giang	06/12/2021	12,33	986.400		
1728	Phạm Thành Khỏe	28/08/2000		46 Lạc Hồng, Khu Phố 1, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	9,00	720.000		
1729	Phạm Thành Phương	01/01/1967		345 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	16,66	1.332.800		
1730	Phạm Thị Ba		01/01/1960	Bình Quang, Hoà Thuận, Giồng Riềng, Kiên Giang	16/12/2021	13,85	1.108.000		
1731	Phạm Thị Bo		01/01/1968	Tổ 7, Khu Phố 4, Thị Trấn An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	21/12/2021	3,75	300.000		
1732	Phạm Thị Bích Thủy		09/03/1983	388/8/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	10,00	800.000		
1733	Phạm Thị Bạch Điệp		01/01/1964	114 Kp4, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	9,66	772.800		
1734	Phạm Thị Bế		01/01/1934	217/11/5 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	10/11/2021	21,00	1.680.000		
1735	Phạm Thị Chiêu		01/01/1943	Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	29,00	2.320.000		
1736	Phạm Thị Chưởng		01/01/1954	Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	11,00	880.000		
1737	Phạm Thị Cám		19/03/1958	Tổ 3, Ấp An Phú, Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	12/12/2021	12,33	986.400		
1738	Phạm Thị Cẩm Giang		15/11/1990	Hòa Bình, Xã Mong Thọ A, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
1739	Phạm Thị Cẩm Loan		01/01/1996	Ấp Hòa Giang, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	18/12/2021	9,00	720.000		
1740	Phạm Thị Dung		01/01/1950	E8-22 Tôn Thất Tùng Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	13/12/2021	10,33	826.400		
1741	Phạm Thị Dung		18/03/1989	25 /5 Bùi Viện, Phường Vĩnh Lợi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
1742	Phạm Thị Dung		01/01/1931	Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1743	Phạm Thị Huê		29/05/1972	174/14,Đống Đa,Kp4, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	6,00	480.000		
1744	Phạm Thị Hạnh		01/01/1944	40/20 Ngô Thời Nhiệm, Kp1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	16,00	1.280.000		
1745	Phạm Thị Hồng		01/01/1963	Vĩnh Quang,Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,33	1.066.400		
1746	Phạm Thị Kim Anh		01/01/1977	33 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 4 , Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	03/12/2021	11,33	906.400		
1747	Phạm Thị Kiều Oanh		01/01/1978	116/28 Ngô Quyền, Kp4, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	10,33	826.400		
1748	Phạm Thị Lan		01/01/1944	61, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	15,66	1.252.800		
1749	Phạm Thị Loan		01/01/1977	103/53A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	14,00	1.120.000		
1750	Phạm Thị Lâm		01/01/1939	22 Trần Quang Khải, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	14,00	1.120.000		
1751	Phạm Thị Lệ		27/05/1970	680/7 Nguyễn Trung Trực - Phường Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	22/12/2021	6,33	506.400		
1752	Phạm Thị Mỹ Lẹ		15/10/1962	P9-34 Đường 3/2, Phường An Hoà, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1753	Phạm Thị Mỹ Nhung		18/12/1992	Phước Ninh, Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	8,00	640.000		
1754	Phạm Thị Nguyệt		16/06/1966	22, Đông Hồ, Kp Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	8,00	640.000		
1755	Phạm Thị Ngọc Anh		20/10/1993	104 Ấp Tân Hòa B, Xã Tân Hòa, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	11,66	932.800		
1756	Phạm Thị Nhài		05/06/1965	388/43 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Kp Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	8,66	692.800		
1757	Phạm Thị Rinh		01/01/1934	Nct, 20 Hải Thượng Lãn Ông, Khu Phố 1, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	1,08	86.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1758	Phạm Thị Sanh		01/01/1959	Tổ 8, Ấp An Phú, Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	12/12/2021	11,00	880.000		
1759	Phạm Thị Sáu		01/01/1947	Ấp Thạnh Tiến, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	4,00	320.000		
1760	Phạm Thị Thu Hà		01/01/1971	661/2 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	6,67	533.600		
1761	Phạm Thị Thuý		01/01/1988	Vĩnh Minh, Vĩnh Thắng, Gò Quao, Kiên Giang	20/11/2021	15,00	1.200.000		
1762	Phạm Thị Thủy		01/01/1992	Ấp Mỹ Trung, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	8,00	640.000		
1763	Phạm Thị Tiền		01/01/1994	Ấp Thạnh Tây B, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	10,00	800.000		
1764	Phạm Thị Trung		01/01/1950	Đông An-Thị Trấn, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	15,00	1.200.000		
1765	Phạm Thị Tâm		28/07/1961	126/1/7 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	7,33	586.400		
1766	Phạm Thị Tú Uyên		20/03/1987	Ấp Tân An, Xã Tân Hiệp B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	9,33	746.400		
1767	Phạm Thị Tươi		05/06/1972	Tổ 2, Ấp An Cư,, Xã An Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	15,00	1.200.000		
1768	Phạm Thị Tịnh		01/01/1947	761 Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	10,00	800.000		
1769	Phạm Thị Vân Anh		27/09/1987	E6 Lê Anh Xuân - Vĩnh Quang - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	22/11/2021	11,33	906.400		
1770	Phạm Thị Yến		06/06/1998	410 Ngô Quyền – Khu Phố 2 – Phường Vĩnh Lạc – Tp Rạch Giá - Kiên Giang	16/12/2021	13,66	1.092.800		
1771	Phạm Thị Ái Mỹ		01/01/1982	Kp Tám Thước, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	9,66	772.800		
1772	Phạm Thị Út		01/01/1953	Tổ 5, Ấp Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kg	17/12/2021	12,00	960.000		
1773	Phạm Thị Điệp		09/09/1984	Ấp 1, Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	6,25	500.000		
1774	Phạm Trà Giang		02/09/1983	498/4 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1775	Phạm Trịnh Trúc Ly		14/08/2000	137A Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	11,33	906.400		
1776	Phạm Trọng Dũng	01/01/1959		Tổ 1, Ấp Củ Tron, An Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	14/12/2021	11,00	880.000		
1777	Phạm Tuyết Hồng		15/05/1992	Số 1390, Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	22,33	1.786.400		
1778	Phạm Tấn Khoa	01/01/1955		63/624 Kp Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	16,66	1.332.800		
1779	Phạm Văn Cai	01/01/1966		Ấp Bời Lời B, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
1780	Phạm Văn Cường	01/01/1930		Ấp Tân An, Xã Tân Hiệp B, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	8,75	700.000		
1781	Phạm Văn Ghép	01/01/1943		Ấp Phú Hội, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		
1782	Phạm Văn Hùng	01/01/1968		Tổ 1, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
1783	Phạm Văn Hùng	01/01/1970		Tân Thuận, Tà Đành, Tri Tôn, An Giang	19/12/2021	3,75	300.000		
1784	Phạm Văn Hở	01/01/1960		651 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,00	800.000		
1785	Phạm Văn Mính	01/01/1946		Khu Phố 4, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	25/11/2021	9,33	746.400		
1786	Phạm Văn Năm	06/11/1954		367 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	12,00	960.000		
1787	Phạm Văn Thanh	01/01/1968		597/39C Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1788	Phạm Văn Thản	20/08/1960		D39 Trần Mai Ninh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,00	800.000		
1789	Phạm Văn Thức	01/01/1992		Ấp 15, Xã Đông Hưng B, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	9,66	772.800		
1790	Phạm Văn Toàn	01/01/1979		Bàn Tân Định - Giồng Riềng -Kiên Giang	09/12/2021	8,66	692.800		
1791	Phạm Văn Trung	12/07/1988		184 Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1792	Phạm Văn Tuynh	01/01/1952		89 Võ Thị Sáu, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	6,58	526.400		
1793	Phạm Văn Tình	01/01/1986		Tổ 1 Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	19/12/2021	6,00	480.000		
1794	Phạm Văn Tùng Anh	01/01/1998		1089 Lâm Quang Ky, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	20,67	1.653.600		
1795	Phạm Văn Tư	01/01/1960		Khu Phố 2, Thị Trấn Thứ Mười Một, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,66	772.800		
1796	Phạm Văn Điệp	01/01/1955		Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	3,75	300.000		
1797	Phạm Xuân Hoa	01/01/1941		Ấp Tân Bình, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	7,00	560.000		
1798	Phạm Xuân Thi	01/01/1988		Tổ 18 Tân Bình, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	20/12/2021	9,00	720.000		
1799	Phạm Xuân Thiệt	01/01/1981		Ấp Tân Bình, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	9,33	746.400		
1800	Phạm Ái Dân		19/02/1977	5/4 Âu Cơ - Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	05/12/2021	9,66	772.800		
1801	Phạm Út Lớn	01/01/1973		Ấp Phước Thái, Xã Mỹ Phước, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	10,50	840.000		
1802	Phạm Út Được	01/01/1980		Ấp Minh Hưng, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
1803	Pồ Văn Phán	01/01/1932		103/8 Mai Thị Hồng Hạnh, Kp 3, Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	16,00	1.280.000		
1804	Quan Hương		23/10/1951	05 Mai Thị Hồng Hạnh, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	13,00	1.040.000		
1805	Quách Công Thắng	06/06/1955		354/5 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	12,33	986.400		
1806	Quách Hoài Văn	15/02/1985		Kp Xà Ngách, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	12,30	984.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1807	Quách Hữu Khang	17/10/1993		12/115A, Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,00	800.000		
1808	Quách Kim Tiên		01/01/1949	Ấp 2, Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
1809	Quách Mỹ Hương		01/01/1954	Kp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	4,75	380.000		
1810	Quách Mỹ Quí		15/12/1982	320 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,66	1.092.800		
1811	Quách Nghĩa	17/11/1975		702 C Lâm Quang Phường An Hoà Rạch Giá Kiên Giang	01/12/2021	13,66	1.092.800		
1812	Quách Nhật Hùng	11/04/1995		390 Hưng Giang, Mỹ Lâm,Hòn Đất , Kiên Giang	07/12/2021	14,33	1.146.400		
1813	Quách Phước Tuyền	09/10/1945		Ấp Hòa Lộc, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,00	1.040.000		
1814	Quách Phước Đại	01/01/1974		236/4/1 Ngô Quyền, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	17,00	1.360.000		
1815	Quách Sáng Đức	01/01/1958		28 U Minh 10, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	15,00	1.200.000		
1816	Quách Thiện Tính	01/01/1952		Ấp Tân Tiến, Xã Tân Thành, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,00	800.000		
1817	Quách Thị Bảo Châu		01/01/1979	400 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	12,66	1.012.800		
1818	Quách Thị Cẩm Hân		01/01/1998	Vĩnh Hòa I, Xã Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
1819	Quách Thị Giêng		01/01/1996	113 Lương Văn Can, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
1820	Quách Thị Húng		01/01/1965	78 U Minh 10, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	14,00	1.120.000		
1821	Quách Thị Ngân		01/01/1977	Thứ 3 , An Biên, Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
1822	Quách Thị Phương		01/01/1970	320 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1823	Quách Thị Thanh Huệ		17/08/1981	P23-C18 Chu Huy Mân An Hoà Tp Rạch Giá -Kg	08/12/2021	13,66	1.092.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1824	Quách Thị Đức		05/08/1980	71 Huỳnh Mẫn Đạt,P.Vĩnh Lạc,Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	14,66	1.172.800		
1825	Quách Trọng Trí	01/01/1985		Hoà Lộc, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	24/12/2021	6,00	480.000		
1826	Sơn Hoàng	02/09/1978		817/7 Nguyễn Trung Trực, Kp5, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	6,00	480.000		
1827	Sơn Ngọc Đức	01/02/1994		Số Nhà 139 Ấp Hòa Tạo, Xã Định Hòa, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
1828	Sơn Thị Hoàng Quyên		01/01/1987	Gò Đất, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	16,00	1.280.000		
1829	Sơn Thị Mực		01/01/1986	Ấp Minh Dũng A, Minh Thuận, U Minh Thượng, Kiên Giang	09/12/2021	9,00	720.000		
1830	Sầm Thị Như		01/01/1967	Ấp Cạn Ngọn A, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
1831	Sử Ngọc Vàng		01/01/1997	Ấp Thạnh Hòa, Xã Đông Thạnh, An Minh, Kiên Giang	04/12/2021	20,33	1.626.400		
1832	Thoa Kim Chi		01/01/1973	Tổ 4 Ba Hòn, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	17/12/2021	10,33	826.400		
1833	Thái Cường	01/01/1943		Phường Vĩnh Thanh - Tprg	15/11/2021	21,00	1.680.000		
1834	Thái Cẩm Hồng		01/01/2001	Vĩnh Phú, Vĩnh Thạnh, Giồng Giềng, Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
1835	Thái Hiếu Lam		03/03/2017	388/8/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Khu Phố Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	16,66	1.332.800		
1836	Thái Kim Chi		01/01/1965	Tổ 5, Ấp Thiên Tuế, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
1837	Thái Ngọc Hương		01/01/1965	87/3 Nguyễn Cư Trinh, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
1838	Thái Như Thủy		20/08/1983	135/42 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	10,00	800.000		
1839	Thái Thị Hạnh		01/01/1960	Kp1, Thứ 3, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	11,33	906.400		
1840	Thái Thị Nhung		28/08/1985	Tổ 8, Minh Thông, Bình An, Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1841	Thái Thị Nhứt		01/01/1936	Ấp Thới Khương,Thới Quản,Gò Quao, Kiên Giang	14/11/2021	17,000	1.360.000		
1842	Thái Thị Thanh Tuyền		23/06/1981	318/3A Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	14,660	1.172.800		
1843	Thái Thị Thu Thuỷ		01/01/1981	Tổ 12 Cư Xá, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	12/12/2021	12,000	960.000		
1844	Thái Thị Xuân Linh		17/10/1995	986/34 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	9,660	772.800		
1845	Thái Thị Đào		01/01/1996	92 Tôn Thất Đạm, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	11,330	906.400		
1846	Thái Trường Giang	01/01/1999		956 Ngô Quyền Phường An Hòa Thành Phố Rạch Giá Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	8,000	640.000		
1847	Thái Tú Dung		03/06/1968	279A Phan Đăng Lưu, Kp3, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,000	960.000		
1848	Thái Viết Vinh	16/01/1999		Lô 4 Căn 3, Phan Thị Ràng, An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,000	960.000		
1849	Thái Văn Mạnh	01/06/1973		8951 Chu Văn An Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	05/12/2021	8,330	666.400		
1850	Thân Văn Tùng	28/03/1972		1087D Lâm Quang Ky -P.An Hòa-Rạch Giá-Kiên Giang	05/12/2021	7,000	560.000		
1851	Thạch Can	01/01/1987		Đông Anh, Thị Trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	23/11/2021	15,330	1.226.400		
1852	Thạch Chí Khang	01/01/2014		Chu Văn An- Vĩnh Lạc- Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	8,660	692.800		
1853	Thạch Hiếu	15/02/1993		Tổ 10, Mỹ Trung, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	05/12/2021	13,000	1.040.000		
1854	Thạch Thị Dung	01/01/1971		Phước Lợi, Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	04/12/2021	3,000	240.000		
1855	Thị Bé Ba		01/01/1959	Khu Phố 2 Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	09/12/2021	10,750	860.000		
1856	Thị Bé Thuý		01/01/2001	Bình Hoà, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	20/11/2021	21,660	1.732.800		

1857	Thị Bích		04/06/1984	122B Kp Vĩnh Viễn - Vĩnh Hiệp - Tp Rạch Giá -Kg	09/12/2021	9,330	746.400		
1858	Thị Bích Hạnh		10/03/1992	Ấp Lô 15A, Xã Hưng Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,000	960.000		
1859	Thị Bích Liễu		01/01/1996	Ấp Nguyễn Tấn Thêm, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	5,000	400.000		
1860	Thị Bích Vân		01/01/1999	An Bình, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	21/10/2021	45,000	3.600.000		
1861	Thị Cha		01/01/1994	198/17 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	14,000	1.120.000		
1862	Thị Chao		01/01/1936	Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	17/12/2021	14,000	1.120.000		
1863	Thị Chương		01/01/1937	Tổ 5, Xã Phi Thông,Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	19,000	1.520.000		
1864	Thị Cà Nhanh		01/01/1951	Kp Minh An-Tt Minh Lương-Châu Thành -Kg	16/11/2021	15,000	1.200.000		
1865	Thị Cúc		01/01/1957	Ấp Vĩnh Thạnh, Xã Phong Đông, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	26/12/2021	1,750	140.000		
1866	Thị Cẩm Lệ		01/01/1997	Ấp Cái Nước Ngọn, Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	9,000	720.000		
1867	Thị Cẩm Nguyên		15/10/1993	An Phước, Định An, Gò Quao, Kiên Giang	25/11/2021	10,660	852.800		
1868	Thị Cẩm Nhung		15/10/1990	P13 Căn 29 - 30, Hồ Đăng Khẩm, An Hoà , Tp Rạch Giá , Kiên Giang	21/11/2021	11,000	880.000		
1869	Thị Của		01/01/1957	Hòa Thạnh, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	6,660	532.800		
1870	Thị Dang		10/10/1987	Ấp Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	9,000	720.000		
1871	Thị Diễm		01/01/1992	Khu Phố 5, Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	15/12/2021	8,000	640.000		
1872	Thị Dẻo		01/01/1965	Ấp Tràm Chẹt, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	11,000	880.000		
1873	Thị Dệt		01/01/1949	Ấp Hai Tỷ, Xã Ngọc Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	6,200	496.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1874	Thị Ga		01/01/1974	Tổ 7, Ấp Hiệp Tân, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
1875	Thị Gấm		01/01/1966	Hòa Hưng, Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	08/12/2021	8,00	640.000		
1876	Thị Ham		01/01/1965	Bình Lạc, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	19/11/2021	18,00	1.440.000		
1877	Thị Hiên		01/01/1954	214/46/10 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	7,00	560.000		
1878	Thị Hiền		01/01/1961	Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	17/11/2021	20,66	1.652.800		
1879	Thị Hiền		25/12/1962	Ấp Thạnh Yên, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	9,00	720.000		
1880	Thị Hoằng		01/01/1964	61 Hòa Bình – Thới Quản –Gò Quao-Kiên Giang	22/12/2021	8,66	692.800		
1881	Thị Huyện		01/01/1949	407 Kp1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	9,00	720.000		
1882	Thị Hà		01/01/1966	Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	20,75	1.660.000		
1883	Thị Hình		01/01/1968	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	14,00	1.120.000		
1884	Thị Hùng		01/01/1972	Ấp Hai Lành, Xã Ngọc Hòa, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	15/12/2021	0,75	60.000		
1885	Thị Hường	01/01/1957		Ấp Minh Cơ, Xã Vân Khánh Đông, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		
1886	Thị Hạnh		01/01/1950	Tổ 2, Ấp Hòa Lễ, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Kiên Giang	11/12/2021	4,41	352.800		
1887	Thị Hạnh		12/04/1997	Tổ 1, Ấp Hòn Me, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	8,00	640.000		
1888	Thị Hảo		01/01/1963	Tổ 8, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	1,50	120.000		
1889	Thị Hận		10/03/1986	1/26 Tổ 10 Khu Phố Sơn Thịnh, Thị Trấn Sóc Sơn,Huyện Hòn Đất,Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	8,33	666.400		
1890	Thị Hẹ		01/01/2004	Ấp An Phước, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	8,00	640.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1891	Thị Khanh		01/01/1988	Ấp Tân Phú - Xã Tân Hiệp B - Huyện Tân Hiệp - Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	7,00	560.000		
1892	Thị Kim		01/01/1946	Ấp Thạnh Hòa 3, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	24,00	1.920.000		
1893	Thị Kim Diền		12/06/1984	Căn 35 Đường Lê Trọng Tấn Phường An Hoà Rạch Giá Kiên Giang	03/12/2021	12,66	1.012.800		
1894	Thị Kim Mừng		01/01/1997	Ấp Phước Chung, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
1895	Thị Kim Oanh		01/01/1981	Bào Trâm, Nam Yên, Huyện An Biên,Kiên Giang	14/12/2021	11,00	880.000		
1896	Thị Kim Thủy		04/04/1975	801A Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	13,66	1.092.800		
1897	Thị Kim Xây		01/01/1987	Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	13,33	1.066.400		
1898	Thị Kiều		02/06/1994	Ấp Hòa Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	10,00	800.000		
1899	Thị Kiều Oanh		01/01/1975	Hòa Giang, Hòa Điền, Kiên Lương, Kiên Giang.	08/12/2021	9,00	720.000		
1900	Thị Kiểm		01/01/1949	1121 Minh Long, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	16,00	1.280.000		
1901	Thị Kiệu		01/01/1962	Tổ 7, Ấp Tà Tây, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	13,33	1.066.400		
1902	Thị Leo		01/01/1954	An Phước, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	19/11/2021	21,00	1.680.000		
1903	Thị Linh		01/01/1950	Minh Hòa - Châu Thành - Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
1904	Thị Linh		01/01/1981	Tổ 4 Ấp Trung Thành, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	17/12/2021	8,66	692.800		
1905	Thị Loan		01/01/1949	Ấp Bào Trâm, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Kiên Giang	17/11/2021	14,00	1.120.000		
1906	Thị Lung		01/01/1963	1/5 Khu Phố Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		
1907	Thị Luyện		04/03/1991	71/14 Nguyễn Trung Ngạn-Khu Phố 5 - An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	13/12/2021	8,66	692.800		
1908	Thị Lài		01/01/1939	57 Vàm Tru, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,66	1.012.800		
1909	Thị Lành		31/12/1989	368,Tổ 2, Ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	6,88	550.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1910	Thị Lý		01/01/1987	Tổ 11 Ấp Vàng Răng, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
1911	Thị Lý Huỳnh		01/01/1987	32 Tà Keo Vàm, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	14,00	1.120.000		
1912	Thị Lệ	01/01/1966		Phước Lợi, Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	26/11/2021	12,00	960.000		
1913	Thị Lệ Hoa		01/01/1965	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	5,50	440.000		
1914	Thị Lục		01/01/1959	Hòa Thành, Xã Thủy Liễu, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	1,00	80.000		
1915	Thị Mai		01/01/1960	Ấp Tà Yểm, Xã Bàn Thạch, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	9,00	720.000		
1916	Thị Mai		01/01/1945	725 Kp1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	21,00	1.680.000		
1917	Thị Mén		10/03/1997	Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	22,00	1.760.000		
1918	Thị Mận		01/01/1954	Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	2,65	212.000		
1919	Thị Mỹ Hạnh		03/12/2003	436 Khu Phố 1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	13,00	1.040.000		
1920	Thị Nghĩa		01/01/1957	Ấp Tà Yểm, Xã Bàn Thạch, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	15,00	1.200.000		
1921	Thị Nguyệt		15/08/1995	561 Hoà Mỹ ,Định Hoà ,Gò Quao ,Kiên Giang.	20/12/2021	10,66	852.800		
1922	Thị Ngà		01/01/1960	Thạnh Hoà 2,Thuý Liễu, Gò Quao, Kiên Giang	30/11/2021	15,00	1.200.000		
1923	Thị Ngọc Hằng		23/08/1992	A 3 Lô 14 Nguyễn Cảnh Dị, Phường An Hoà, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
1924	Thị Ngọc Thương		18/11/1991	Khu Phố 3, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	9,00	720.000		
1925	Thị Nha		01/01/1986	Bình Lạc, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	08/12/2021	1,33	106.400		
1926	Thị Nhành		01/01/1995	Bến Đá, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	04/12/2021	13,00	1.040.000		
1927	Thị Như Thiệt		01/01/1987	Ấp Xuân Bình - Xã Thới Quản - Huyện Gò Quao - Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	7,00	560.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1928	Thị Ninh		01/01/1936	Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	07/12/2021	9,00	720.000		
1929	Thị Nuôi		01/01/1960	602 Khu Phố Vĩnh Thông, Rạch Giá,Kiên Giang	18/12/2021	11,66	932.800		
1930	Thị On		01/01/1960	862/10 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	14,66	1.172.800		
1931	Thị Pha		03/08/1988	Hòa Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	18,00	1.440.000		
1932	Thị Pha		01/01/1962	Ấp Bình Đông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	9,00	720.000		
1933	Thị Phanh		01/01/1968	Ấp Vàm Biển, Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	16,33	1.306.400		
1934	Thị Phia		01/01/1982	Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	13/12/2021	13,33	1.066.400		
1935	Thị Phòng		09/06/1988	Tt Minh Lương -Châu Thành - Kiên Giang	09/12/2021	13,00	1.040.000		
1936	Thị Phương		01/01/1950	Ấp Hòa Thanh, Xã Định Hòa, Gò Quao, Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
1937	Thị Phước		01/01/1990	Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	22,00	1.760.000		
1938	Thị Phượng		01/01/1951	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	13,00	1.040.000		
1939	Thị Phải		01/01/1941	Hòa Hưng, Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	25/11/2021	21,00	1.680.000		
1940	Thị Phụng		01/01/1968	Vĩnh Đằng, Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	24/11/2021	13,66	1.092.800		
1941	Thị Rum		01/01/1958	Tổ 8 Ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	9,66	772.800		
1942	Thị Sang		01/01/1953	Kp Phước Hưng 2, Thị Trấn Gò Quao, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	1,25	100.000		
1943	Thị Sen		01/01/1968	Vĩnh Hòa 2, Xã Vĩnh Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	3,75	300.000		
1944	Thị Siên		01/01/1935	An Bình, Xã Minh Hoà, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,88	950.000		
1945	Thị Siêu		01/01/1960	Sua Đũa, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1946	Thị Sên		01/01/1955	Tổ 1, Ấp Xuân Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
1947	Thị Sóc		01/01/1969	450 Kp1, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	16,33	1.306.400		
1948	Thị Sạnh	01/01/1973		Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
1949	Thị Sẹm		01/01/1952	Tổ 12 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	3,25	260.000		
1950	Thị Sện		01/01/1993	Ấp Vàm Biển, Xã Sơn Bình, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
1951	Thị Sện		15/08/1958	85 Hàm Nghi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	9,50	760.000		
1952	Thị Tha		01/01/1970	Tổ 11 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	15,00	1.200.000		
1953	Thị Thanh		05/10/1989	104B, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,66	772.800		
1954	Thị Thiện		01/01/1957	Ấp Hòa Thành, Xã Vĩnh Bình Nam, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	16,00	1.280.000		
1955	Thị Thu		01/01/1966	Ấp Cỏ Khía, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	22,00	1.760.000		
1956	Thị Thu Hiền		15/08/1998	Tổ 2, Ấp Minh Hưng, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
1957	Thị Thuý Hằng		15/03/1992	Mong Thọ B, Châu Thành, Kiên Giang	29/11/2021	13,66	1.092.800		
1958	Thị Thúy		28/04/2005	An Khương, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	9,00	720.000		
1959	Thị Thương		01/01/1972	Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	14,00	1.120.000		
1960	Thị Thảo Huyên		01/01/1993	Tổ 2, Ấp Hòn Đất, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	11/12/2021	10,00	800.000		
1961	Thị Thắm		01/01/1975	Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	24/11/2021	12,00	960.000		
1962	Thị Thẻ		01/01/1999	Ấp Minh Long, Tt Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	4,00	320.000		
1963	Thị Tiền		01/01/1966	Tổ 14 Ấp Hòn Quéo, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	16,25	1.300.000		
1964	Thị Tiền		01/01/1965	Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,33	826.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1965	Thị Trang		01/01/1998	Tổ 33 Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
1966	Thị Trang		01/01/1958	Thạnh Hưng, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	30/11/2021	14,00	1.120.000		
1967	Thị Trinh		01/01/1977	167/6 Điện Biên Phủ, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	24/11/2021	19,75	1.580.000		
1968	Thị Tuyết		01/01/1988	Ấp Tà Yểm , Bàn Thạch, Giồng Riềng, Kiên Giang	13/12/2021	9,00	720.000		
1969	Thị Tuyết Nhi		01/01/1999	863/27/15 Nguyễn Trung Trực, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	12,00	960.000		
1970	Thị Tài		01/01/1997	Minh Long, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	24,00	1.920.000		
1971	Thị Tâm		01/01/1968	Ấp An Hòa, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,00	800.000		
1972	Thị Tịnh		01/01/1963	Tổ 3 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	0,75	60.000		
1973	Thị Vân		01/01/1940	Kpđông Quý, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	18,00	1.440.000		
1974	Thị Vân		20/02/1966	Tổ 2, Bãi Nhà A,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
1975	Thị Vân		01/01/1972	Thạnh Yên, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	17,33	1.386.400		
1976	Thị Vương		01/01/1999	Tổ 12 Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	11,00	880.000		
1977	Thị Xa Ly		01/01/1990	Ấp Xà Xiêm, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	5,00	400.000		
1978	Thị Xem		29/12/1984	Ấp Hòa Mỹ, Xã Định Hòa, Gò Quao, Kiên Giang	21/12/2021	10,00	800.000		
1979	Thị Yến		01/01/1971	Bào Trâm, Nam Yên, An Biên, Kiên Giang.	08/12/2021	11,00	880.000		
1980	Thị Ánh		01/01/1957	71 Tổ 1 Ấp Tà Keo Vàm, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	16,66	1.332.800		
1981	Thị Út		01/01/1995	An Phước, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	19/11/2021	21,00	1.680.000		
1982	Thị Điều		01/01/1968	Tổ 10, Ấp Bến Đá, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1983	Thị Điệp		01/01/1961	62/11 Nguyễn An Ninh, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,33	986.400		
1984	Thị Đào		20/10/1987	26 Sóc Cung, Phi Thông, Tp Rg, Kg	20/12/2021	11,33	906.400		
1985	Thị Đậu		01/01/1957	Ấp Thạnh Hưng, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	12,33	986.400		
1986	Thị Đẹp		01/01/1955	102B Tôn Quang Huy, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	23,25	1.860.000		
1987	Thị Đẹp		01/01/1970	Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	02/12/2021	14,00	1.120.000		
1988	Thị Đều		31/12/1994	Ấp Hòa Xuân, Xã Định Hòa, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	17,00	1.360.000		
1989	Thị Ảnh		01/01/1947	17/25 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	13,33	1.066.400		
1990	Thịnh Phú Đức	02/01/2007		251/2A Võ Trường Toản, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
1991	Tiên Bô Na	15/09/1995		10/6 Phạm Ngọc Thạch,Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	17/12/2021	14,33	1.146.400		
1992	Tiêu Huệ Phúc	01/01/1991		303/4 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	13,33	1.066.400		
1993	Tiêu Kim Nhi		14/10/1987	13 Trần Chánh Chiếu - Vĩnh Thanh Vân,Tp Rạch Giá - Kiên Giang	09/12/2021	11,66	932.800		
1994	Tiêu Thanh Sái	10/09/1996		H2-12, Nguyễn Thị Minh Khai, An Hoà, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	14,33	1.146.400		
1995	Tiêu Thiên Định	15/04/2000		59A Nguyễn Văn Cừ, Kp1, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	9,66	772.800		
1996	Tiêu Thị Sên		03/07/1936	Ấp Hưng Giang, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kg	16/12/2021	9,00	720.000		
1997	Tiêu Thị Xuân		01/01/1965	14/3 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	11,00	880.000		
1998	Tiêu Thị Yến Thủy		01/01/1966	217/11/5 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
1999	Tiêu Thị Yến Vân		01/01/1961	17 Phạm Ngọc Thạch, Kp Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	13,66	1.092.800		
2000	Tiền Keo		01/01/1980	117 Hàn Thuyên, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	15,33	1.226.400		
2001	Trang Thị Bé		01/01/1968	77 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	15,66	1.252.800		
2002	Triệu Thị Dễ		01/08/1992	595 Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	6,66	532.800		
2003	Triệu Thị Tọt		01/01/1956	Tổ 06, Ấp An Bình, Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	19/12/2021	12,32	985.600		
2004	Triệu Văn Xia	01/01/1975		Ấp 9 Chợ, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	15,00	1.200.000		
2005	Trà Thị Huỳnh Nga		01/01/1957	88 Đống Đa, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	19,00	1.520.000		
2006	Trác Chí Quang	01/01/1949		Phường Vĩnh Lạc - Tprg	29/11/2021	16,33	1.306.400		
2007	Trình Thị Mai		01/01/1941	Ấp Thuận Hòa, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/11/2021	18,66	1.492.800		
2008	Trương Bích Liên		24/01/1972	Ấp Đồng Tràm, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
2009	Trương Công Cảnh	08/03/1986		Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2010	Trương Gia Bảo	05/01/2015		Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
2011	Trương Gia Hưng	01/08/2020		Tổ 3, Bãi Nhà B,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	5,90	472.000		
2012	Trương Hiếu Nghĩa	07/07/1987		Lô 10 Căn 46 Khu Tái Định Cư, P. Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	14,66	1.172.800		
2013	Trương Hoàng Măng	01/01/1963		Tổ 2, Ấp Huỳnh Sơn, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	11,75	940.000		
2014	Trương Hoàng Nở	01/01/1960		Hẻm 4, Nguyễn Tuân, Khu Phố Nam Cao, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	10,33	826.400		
2015	Trương Hoàng Sơn	06/11/1964		8/1 Bà Triệu, P. Vĩnh Lạc -Tp Rạch Giá - Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2016	Trương Học Lễ	01/01/1972		234 Kp 6, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	10,00	800.000		
2017	Trương Keo		01/01/1945	Ệ- 15 Hồ Thị Liên, Khu Đô Thị Phú Cường An Hoà Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2018	Trương Khánh Dương	01/01/2000		Khu Phố Ngã Ba, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	13/12/2021	8,33	666.400		
2019	Trương Kim Duyên		01/01/1976	Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	14,00	1.120.000		
2020	Trương Kim Thủy		01/01/1976	434/6 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	12,00	960.000		
2021	Trương Minh Luân	09/02/1983		Số 250, Ấp Tân Thọ, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	16,00	1.280.000		
2022	Trương Minh Thu		01/01/1963	Ấp Khu Tượng, Xã Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
2023	Trương Minh Tôn	01/01/1972		42/9A Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	11,00	880.000		
2024	Trương Mộng Tuyền		08/08/1983	Lô Số 4 B10 Đường 3/2, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
2025	Trương Nguyệt Cúc		01/01/1955	680/10D, Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/10/2021	14,66	1.172.800		
2026	Trương Ngọc Bích		01/01/1994	P47-17 Khu Seaside Hous, P.An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	8,66	692.800		
2027	Trương Ngọc Sáng		01/01/1954	15/6 Phan Văn Trị, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	12,00	960.000		
2028	Trương Quốc Thành	01/01/1962		Kp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	10,00	800.000		
2029	Trương Thanh Hạnh	01/01/1961		114/11 Đống Đa, Vịnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
2030	Trương Thiện Lộc	22/10/1981		79/3 Trịnh Hoài Đức, P.Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	7,00	560.000		
2031	Trương Thu Ràng		01/01/1958	Tổ 2, Khu Phố 1, Thị Trấn An Thới, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2032	Trương Thu Thảo		01/01/1966	170 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	14,33	1.146.400		
2033	Trương Thế Anh	01/01/1992		Ấp 1, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Cần Thơ	24/11/2021	12,33	986.400		
2034	Trương Thị Cảnh		01/07/1943	Ấp Đông Thọ B, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	5,00	400.000		
2035	Trương Thị Cống		01/01/1979	Tổ 06, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	15,33	1.226.400		
2036	Trương Thị Diệu		01/01/1970	Ấp Tà Lóc, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	12,00	960.000		
2037	Trương Thị Hiệp		01/01/1953	Vĩnh Đông 2, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	28/11/2021	18,00	1.440.000		
2038	Trương Thị Huệ		01/01/1954	8/9/2A Lê Hồng Phong, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	12,10	968.000		
2039	Trương Thị Hồng		01/01/1968	Ấp Rọ Ghe, Xã Đông Hưng A, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	14,00	1.120.000		
2040	Trương Thị Hồng Nhung		01/01/1997	87/11 Mạc Cửu, Kp Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
2041	Trương Thị Kim Hoa		01/01/1962	Ấp Vinh Bắc, Xã Ngọc Thuận, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	7,25	580.000		
2042	Trương Thị Kích		02/09/1947	178 Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	07/12/2021	12,33	986.400		
2043	Trương Thị Lòng		01/01/1944	Ấp Thạnh An 2, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	3,00	240.000		
2044	Trương Thị Màng		16/07/1953	Ấp Thứ Nhất, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	25,00	2.000.000		
2045	Trương Thị Màu		01/01/1981	Ấp Phi Lâm, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Kiên Giang	14/12/2021	13,00	1.040.000		
2046	Trương Thị Nguyệt		18/09/1949	27 Trịnh Hoài Đức, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
2047	Trương Thị Ngọc Trầm		01/01/1998	Ấp 2, Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
2048	Trương Thị Như Thủy		14/02/1982	190E Ngô Quyền , Phường Vĩnh Bảo , Rạch Giá Kiên Giang	06/12/2021	17,33	1.386.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2049	Trương Thị Như		01/01/1931	Tổ 12 Ấp Củ Tron, Xã An Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	15,00	1.200.000		
2050	Trương Thị Năng		01/01/1946	44 Đinh Công Tráng, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	13,10	1.047.800		
2051	Trương Thị Quốc Nga		07/05/1976	51/7 Mạc Đĩnh Chi, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	21,66	1.732.800		
2052	Trương Thị Thanh Thảo		03/07/2001	156/1 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
2053	Trương Thị Tho		01/01/1967	Tổ 1, Kp Đầu Doi, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
2054	Trương Thị Thảm		04/11/1963	Ấp Thạnh An, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	14,00	1.120.000		
2055	Trương Thị Tú Anh		01/01/1979	184/2A Nguyễn Thoại Hầu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	10,00	800.000		
2056	Trương Thị Tư		01/01/1954	Ấp Thới Khương, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Kiên Giang	19/11/2021	17,66	1.412.800		
2057	Trương Thị Vẽn		01/01/1949	16 Đoàn Thị Điểm, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	16,00	1.280.000		
2058	Trương Thị Xuyến		01/11/1960	612A Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	14,66	1.172.800		
2059	Trương Thị Yến		01/07/1966	H3-43 Phạm Hùng, P.An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	9,00	720.000		
2060	Trương Thị Đính		01/01/1943	Thạnh Hưng, Giồng Riềng, Kiên Giang	09/12/2021	18,50	1.480.000		
2061	Trương Thị Đúng		01/01/1955	12C Trần Quang Khải, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	8,33	666.400		
2062	Trương Tiết Siến	01/01/1963		Ấp An Ninh, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	23,33	1.866.400		
2063	Trương Tuấn Anh	17/07/1982		287 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
2064	Trương Tấn Lực	01/01/1959		38A Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	4,66	372.800		
2065	Trương Tấn Đạt	01/01/2001		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2066	Trương Tấn Đạt	26/04/1963		5/10 Âu Cơ, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	18,00	1.440.000		
2067	Trương Tấn Đỗ	15/12/1964		Lô Số 4 B10 Đường 3/2, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	26/11/2021	10,66	852.800		
2068	Trương Tốt	01/01/1981		Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	26/11/2021	8,66	692.800		
2069	Trương Văn Dũng	01/01/1965		Số Nhà 17,Kinh Năm Liêu, Tổ 5 ,Kp6, Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	14,00	1.120.000		
2070	Trương Văn Linh	01/01/1988		29/291B Tổ 19, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	10,33	826.400		
2071	Trương Văn Nám	03/08/1969		37 Trần Cao Vân, Rạch Sỏi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	08/12/2021	9,66	772.800		
2072	Trương Văn Phát	01/01/1978		Ấp Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	10,33	826.400		
2073	Trương Văn Phương	01/01/1970		Cái Nước, Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	22/11/2021	11,33	906.400		
2074	Trương Văn Triển	01/01/1958		2A Căn 1, Tây Bắc, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	11,00	880.000		
2075	Trương Văn Út	24/03/1979		378 Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,58	766.400		
2076	Trương Văn Đoàn	01/01/1943		Ấp An Thuận, Xã Định An, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	1,75	140.000		
2077	Trương Văn Đua	10/12/1988		178 Chu Văn An, P.An Hòa, Rạch Giá,Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
2078	Trương Vĩnh Thế	06/02/1975		E1-C53 Lê Trọng Tấn, Phường An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	12,66	1.012.800		
2079	Trương Vĩnh Thọ	01/01/1981		Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	07/12/2021	14,00	1.120.000		
2080	Trương Ánh Tuyết		01/01/1951	82/17/16 Dương Diện Nghệ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	43,00	3.440.000		
2081	Trương Đường		22/01/1940	150/14 Nguyễn Hùng Sơn, Kp2, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
2082	Trương Đức Thuận	01/01/1978		Khu Phố 2 Thị Trấn Thứ 3, An Biên Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2083	Trầm Trung Hiếu	09/04/1985		361 A Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	12,66	1.012.800		
2084	Trần An	01/01/1956		86/17/7 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	19,66	1.572.800		
2085	Trần Anh Tuấn	01/01/1989		13 Tự Do, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	9,33	746.400		
2086	Trần Anh Tuấn	13/09/1970		466 Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	9,33	746.400		
2087	Trần Bá Nhựt	01/01/1963		Số Nhà 218A Đường Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	11,00	880.000		
2088	Trần Bé Tùng		01/01/1961	Ấp Hai Lành, Xã Ngọc Hòa, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	21,00	1.680.000		
2089	Trần Bích Ngọc		01/01/1971	94/20 Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Gía, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
2090	Trần Bạch Tuyết		01/01/1953	Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
2091	Trần Bảo Ngọc		01/01/2017	680/29/2 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
2092	Trần Chiến Công	04/11/1993		76 Đống Đa, Khu Phố 2, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	11,00	880.000		
2093	Trần Chí Khang	18/12/2014		218/9A Trần Khánh Dư, Kp4, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	9,00	720.000		
2094	Trần Chí Tâm	01/01/1969		52/35 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	15,66	1.252.800		
2095	Trần Chắc Bằng	10/08/1994		Bãi Chướng, Hòn Thơm , Phú Quốc, Kiên Giang	07/12/2021	10,00	800.000		
2096	Trần Công Nhật	04/03/1991		Ấp Chiến Thắng, Xã Vĩnh Tuy, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	5,00	400.000		
2097	Trần Cẩm Dung		01/01/1979	430/140 Cách Mạng Tháng 8, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
2098	Trần Cẩm Hiền		19/05/1986	Quy Lân 1, Thạnh Quới, Vĩnh Thạnh, Cần Thơ	21/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2099	Trần Cẩm Linh		01/01/1990	52/3A Trương Vĩnh Ký, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
2100	Trần Cẩm Thiềm		01/01/1968	10/93 A Kp Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	6,66	532.800		
2101	Trần Cẩm Tú		01/01/1985	Khu Phố 3 Hòn, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	04/12/2021	15,00	1.200.000		
2102	Trần Diễm Thúy		18/12/1987	18 A Tú Xương -Vĩnh Quang- Tp Rạch Giá - Kiên Giang	03/12/2021	14,66	1.172.800		
2103	Trần Em		19/06/1965	Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	16/12/2021	13,00	1.040.000		
2104	Trần Gia Tuấn	02/11/2003		11 Phan Bội Châu, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Gía, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
2105	Trần Hiền Đức	01/01/1958		24B Phan Đình Phùng, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	1,75	140.000		
2106	Trần Hoài Anh	05/01/2020		Ấp Xuân Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Kiên Giang	08/12/2021	3,60	288.000		
2107	Trần Hoàng Phúc	01/01/1999		186/8/18 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	11,00	880.000		
2108	Trần Hoàng Trang		01/01/1997	Ấp Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	11/12/2021	9,00	720.000		
2109	Trần Huyền Mi		11/09/2008	833 Mạc Cửu,Kp Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	9,66	772.800		
2110	Trần Huỳnh Bảo Ngọc		14/10/2020	Khóm Châu Long, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	6,90	552.000		
2111	Trần Hà Thanh Ngân		12/10/2002	17 Đường Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	8,00	640.000		
2112	Trần Hương		01/01/1974	56/4 Trần Quý Cáp ,An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	21,00	1.680.000		
2113	Trần Hồ Anh Tuấn	03/09/2019		Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	4,05	324.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2114	Trần Hữu Quệ	01/01/1968		80/38 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	13,66	1.092.800		
2115	Trần Hữu Vinh	01/01/1980		88 U Minh 10, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	12,66	1.012.800		
2116	Trần Hữu Xuân Trường	01/01/1991		284/9 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
2117	Trần Hữu Đức	11/03/1983		Phường Vĩnh Bảo - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	12,00	960.000		
2118	Trần Kim Anh		01/01/1938	Ấp Minh Hưng, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,88	950.000		
2119	Trần Kim Linh		15/11/1975	188 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,00	800.000		
2120	Trần Kim Phượng		01/01/1981	Ấp Vàm Rầy, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	24,00	1.920.000		
2121	Trần Kim Trinh		06/06/1971	L15- C6 Lý Thị Huệ, Vĩnh Quang, Rạch Giá,Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	9,66	772.800		
2122	Trần Kiên Trung	16/07/1991		245 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	14,33	1.146.400		
2123	Trần Kiều Diễm		06/11/1987	90/16 Nguyễn Bỉnh Khiêm,P.Vĩnh Quang, Tprạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	14,33	1.146.400		
2124	Trần Kiều Huyền Trang		01/01/1984	26A Ngô Văn Sở, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	8,66	692.800		
2125	Trần Lâm Đức Hòa	31/01/1997		410 Ngô Quyền, Kp2, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	13,66	1.092.800		
2126	Trần Lê Khai Minh	01/01/2003		52/35 Nguyễn Thái Học, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	11,66	932.800		
2127	Trần Lê Minh Thư		21/11/2011	L6 C15 Tạ Quang Bửu, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	18,00	1.440.000		
2128	Trần Lý Kim Ngọc		07/09/2011	C7-11 Cao Lỗ, Kp4, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	14,00	1.120.000		
2129	Trần Minh Hoàng	13/07/1981		558 Phạm Hùng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	15,66	1.252.800		
2130	Trần Minh Hòn	01/01/1955		289 Phan Đăng Lưu, Phường An Bình, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	0,70	56.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2131	Trần Minh Thuyết	01/10/1972		188 Trần Khánh Dư - An Hòa -Tp Rạch Giá - Kg	17/12/2021	8,66	692.800		
2132	Trần Minh Thương	25/11/1989		50 Đặng Dung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,00	800.000		
2133	Trần Minh Trường	01/01/1994		Khu Phố 10, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
2134	Trần Minh Tâm	01/01/1948		02 Nguyễn Văn Cừ, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	16/11/2021	15,00	1.200.000		
2135	Trần Minh Tâm	01/01/1980		696 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	10,00	800.000		
2136	Trần Minh Út	26/06/1950		P.Vĩnh Hiệp - Tp Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	0,70	56.000		
2137	Trần Mùi Ên		01/01/1943	Ấp Vĩnh Quới, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	2,75	220.000		
2138	Trần Mạnh Hà	10/04/1957		Số 201/1 Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	6,66	532.800		
2139	Trần Mỹ Duy		20/06/1998	8/217 Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,66	772.800		
2140	Trần Mỹ Giang		06/09/1985	Ấp Thành Trung, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,66	852.800		
2141	Trần Mỹ Lệ		01/01/1968	Hòa Bình, Mong Thọ, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	13,00	1.040.000		
2142	Trần Mỹ Phương		19/02/1985	107C Nguyễn An Ninh,P.Vĩnh Lạc,Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	8,00	640.000		
2143	Trần Nguyên Khánh	01/01/1998		217 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
2144	Trần Nguyễn Linh Đan		19/05/2017	33/46 Hẻm 1, Vàm Tru, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	14,00	1.120.000		
2145	Trần Nguyệt Quyên		06/09/1983	201/1 Võ Trường Toản - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	24/11/2021	10,33	826.400		
2146	Trần Ngọc Bảo Trân		01/01/2008	55/5/8 Cô Giang, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	26,00	2.080.000		
2147	Trần Ngọc Chánh	18/11/1981		31 Ngô Văn Sở-P An Hòa - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	01/12/2021	11,33	906.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2148	Trần Ngọc Của	03/01/1981		1055 Ngô Quyền, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	9,66	772.800		
2149	Trần Ngọc Diễm Hằng		08/02/2010	614 Trần Khánh Dư, Kp7, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	15,00	1.200.000		
2150	Trần Ngọc Dung		01/01/1967	29 Lương Ngọc Quyền, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	7,66	612.800		
2151	Trần Ngọc Hoà		01/01/1973	Ngọc Hân Công Chúa, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	20/12/2021	10,00	800.000		
2152	Trần Ngọc Huyền		17/01/1988	350/16/09 Nguyễn Trung Trực, P Vĩnh Lạc,Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	15,33	1.226.400		
2153	Trần Ngọc Hồng		15/10/2002	147 Huỳnh Tấn Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	10,66	852.800		
2154	Trần Ngọc Kim		01/01/1986	1007/2/14 Lâm Quang Ky, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	7,00	560.000		
2155	Trần Ngọc Mai Hạ		01/01/2019	Tổ 6, Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2156	Trần Ngọc Nhi	15/03/1975		G3-7 Châu Văn Liêm,P.An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
2157	Trần Ngọc Phi		01/01/1962	Kp Ngã Ba, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
2158	Trần Ngọc Phú	01/01/1940		26A, Ngô Văn Sở, An Hoà, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	13,00	1.040.000		
2159	Trần Ngọc Quốc Bảo	20/01/1992		482 Phạm Hùng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,54	922.800		
2160	Trần Ngọc Thiện	01/01/1998		Khu Phố 8, An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	21/11/2021	14,00	1.120.000		
2161	Trần Ngọc Thu		01/01/1956	Đông Thái, An Biên , Kiên Giang	07/12/2021	15,00	1.200.000		
2162	Trần Ngọc Thùy Trang		13/12/2013	Tổ 6, Ấp Thiên Tuế, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2163	Trần Ngọc Tuấn	01/01/1980		60 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	6,66	532.800		
2164	Trần Ngọc Vy		09/04/2003	Lô D16 Ngọc Hân Công Chúa, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2165	Trần Ngọc Vân	01/01/1966		Qđ62, 54 Sư Thiện Chiếu, Khu Phố 3, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	16,00	1.280.000		
2166	Trần Ngọc Ân		01/01/1954	Minh Dũng A - Minh Thuận - U Minh Thượng	11/12/2021	11,00	880.000		
2167	Trần Nhựt An	09/02/1972		90/5 G1 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	11,00	880.000		
2168	Trần Nhựt Minh	01/01/1994		761 Nguyễn Trung Trực, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	22/12/2021	0,66	52.800		
2169	Trần Nhựt Sinh	01/01/1989		155/10 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	15,00	1.200.000		
2170	Trần Phước Hoàng Duy	24/09/1999		Kp2, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	11,33	906.400		
2171	Trần Quang Duy	28/05/1987		94/12B, Trần Khánh Dư, An Hoà Rạch Giá Kiên Giang	20/11/2021	16,33	1.306.400		
2172	Trần Quang Huy	01/01/1988		L7-19 Ktdc, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	7,00	560.000		
2173	Trần Quốc Anh	01/01/2009		Tổ 13, Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	17/12/2021	2,00	160.000		
2174	Trần Quốc Biểu	17/08/1961		655A Ngô Quyền Phương Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang	02/12/2021	11,66	932.800		
2175	Trần Quốc Bảo Ngọc	09/11/1994		505 Phạm Hùng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2176	Trần Quốc Hương	01/01/1987		126/1K Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	8,00	640.000		
2177	Trần Quốc Khang	01/01/2020		Tổ 1 Hòn Sóc, Thổ Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	17/12/2021	3,15	252.000		
2178	Trần Quốc Khanh	01/01/1964		66 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	11,00	880.000		
2179	Trần Quốc Muôn	25/10/1965		16 Lê Lợi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
2180	Trần Quốc Trung	01/01/1986		Tổ 6, Mỹ Hưng, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
2181	Trần Quốc Tính	01/01/1933		Hcns, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2182	Trần Thanh Cương	01/01/1977		Xã Vĩnh Hoà Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	3,00	240.000		
2183	Trần Thanh Dũng	27/11/1971		114/35 Ngô Gia Tự, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang.	09/12/2021	12,00	960.000		
2184	Trần Thanh Dũng	01/01/1969		Kp 10, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	03/12/2021	9,00	720.000		
2185	Trần Thanh Hà		01/01/1976	236/4/3 Ngô Quyền, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	17,00	1.360.000		
2186	Trần Thanh Hải	01/01/1965		Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	8,00	640.000		
2187	Trần Thanh Niềm	09/10/1988		Ấp Hiệp Hòa, Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
2188	Trần Thanh Phúc	01/01/1979		C7-11 Cao Lỗ, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
2189	Trần Thanh Phụng		01/08/1980	31/1A Nguyễn Trãi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
2190	Trần Thanh Thừa	01/01/1984		Kinh 7B Thạnh Đông A, Tân Hiệp, Kiên Giang	21/12/2021	9,00	720.000		
2191	Trần Thanh Trung	01/01/1991		135/2 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	13,67	1.093.600		
2192	Trần Thanh Vũ	16/05/1994		Tổ 3, Ấp An Phú, Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	12/12/2021	12,33	986.400		
2193	Trần Thanh Xuân		01/01/1958	15C Lê Văn Tân, Kp Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	11,66	932.800		
2194	Trần Thi Thanh Tuyền		12/02/1992	7 Tô Hiến Thành. An Hoà Tp Rạch Giá , Kiên Giang	22/11/2021	12,66	1.012.800		
2195	Trần Thiện Lợi	01/01/1978		80/90 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	12,33	986.400		
2196	Trần Thiện Nhân	01/01/2012		126 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	14,00	1.120.000		
2197	Trần Thu Hường		12/09/1969	176 Phạm Hùng, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	17,66	1.412.800		
2198	Trần Thu Hằng		10/03/1996	Ấp 8, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2199	Trần Thu Hồng		01/01/1966	Ấp Xẻo Kè, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	9,66	772.800		
2200	Trần Thu Nương		01/01/1980	Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	14,00	1.120.000		
2201	Trần Thành Công	01/01/1964		Ấp Tây Sơn 3, Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	5,38	430.000		
2202	Trần Thành Kính	01/01/2001		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
2203	Trần Thúy An		01/01/2010	99/3 Phùng Hưng, An Bình, Rạch Gía, Kiên Giang	14/11/2021	17,00	1.360.000		
2204	Trần Thảo Trân		18/05/1997	Ấp An Thạnh, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	9,00	720.000		
2205	Trần Thế Hiển	01/01/2010		680/29/2 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	21/11/2021	15,00	1.200.000		
2206	Trần Thế Hoài	01/01/1993		Kp Đông An, Thị Trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
2207	Trần Thị Biên		01/01/1939	Ấp Trung Quý, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	10,00	800.000		
2208	Trần Thị Biên		01/01/1926	Nct, 953 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 5, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		
2209	Trần Thị Bé		01/01/1991	U Minh Thượng, Kiên Giang	24/12/2021	3,00	240.000		
2210	Trần Thị Bé Thơ		01/01/2000	Khu Phố 1, Phường Vĩnh Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	9,00	720.000		
2211	Trần Thị Bê		01/01/1936	Kp Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	16,00	1.280.000		
2212	Trần Thị Bình		01/01/1935	Ấp Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	15,00	1.200.000		
2213	Trần Thị Bình Minh		24/02/2005	A1-45 Lê Phụng Hiểu, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	19,00	1.520.000		
2214	Trần Thị Bích		01/01/1960	Cn, 26/28 Trần Quý Cáp, Kp6, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	13,66	1.092.800		
2215	Trần Thị Bích Ngân		22/06/2011	Ấp Minh Dũng, Xã Minh Thuận, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2216	Trần Thị Búp		01/01/1946	112/9 Nguyễn Thái Học, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	17/11/2021	18,00	1.440.000		
2217	Trần Thị Bạch		01/01/1967	Ấp Tân Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	13,00	1.040.000		
2218	Trần Thị Bảy		01/01/1946	Thuận Tiến, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	10/12/2021	15,00	1.200.000		
2219	Trần Thị Bền		01/01/1990	Ấp Cạnh Đền 2, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	25,00	2.000.000		
2220	Trần Thị Cam		08/04/1946	Vĩnh Hòa I, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	15,25	1.220.000		
2221	Trần Thị Chi		01/01/1973	Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	10,00	800.000		
2222	Trần Thị Chông		01/01/1978	Ấp Đông Thành Xã Thạnh Đông A Tân Hiệp Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
2223	Trần Thị Chúc		01/01/1988	56 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	8,66	692.800		
2224	Trần Thị Cuôi		01/01/1959	Kp Ba Hòn, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	15/12/2021	16,33	1.306.400		
2225	Trần Thị Cúc		01/01/1959	92 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	18,00	1.440.000		
2226	Trần Thị Cầm		01/01/1990	Khương Bình, Thới Quản Gò Quao, Kiên Giang	17/12/2021	3,00	240.000		
2227	Trần Thị Cẩm Tú		19/09/1987	764B Nguyễn Trung Trung Trực Phường An Hoà, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	6,00	480.000		
2228	Trần Thị Cẩm Tú		01/01/1978	Lô 26-27 Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
2229	Trần Thị Diễm Kiều		01/01/2000	Ấp Thới Trung, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	4,66	372.800		
2230	Trần Thị Diễm Phương		05/08/1999	30/7/1 Nguyễn Công Trứ, Kp Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	7,00	560.000		
2231	Trần Thị Diệp		01/01/1978	Khu Phố 3, Phường Pháo Đài, Tp Hà Tiên. Kiên Giang	23/12/2021	5,00	400.000		
2232	Trần Thị Diệu		01/01/1983	Tổ 9, Ấp Hiệp Bình, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2233	Trần Thị Dung		02/10/1941	13 Tự Do, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	9,32	745.600		
2234	Trần Thị Dình		01/01/1957	Mương 40, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Kiên Giang	18/12/2021	5,58	446.400		
2235	Trần Thị Dọn		01/01/1955	An Bình,Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	12/12/2021	13,75	1.100.000		
2236	Trần Thị Hai		01/01/1954	Gò Đất, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	3,50	280.000		
2237	Trần Thị Hai		01/01/1955	625 Trần Khánh Dư, An Hoà Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
2238	Trần Thị Hoa		10/01/1988	H5-30-31 Đặng Văn Ngữ, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
2239	Trần Thị Hoài Thương		26/07/1992	Bãi Bắc, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
2240	Trần Thị Huyền Diệu		04/01/1970	56, Lạc Hồng, Vĩnh Lạc , Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
2241	Trần Thị Hía		01/01/1938	Nct, 649/33 Mạc Cửu, Khu Phố Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	13,66	1.092.800		
2242	Trần Thị Hường		01/01/1936	Ấp Vĩnh Hội, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	11,33	906.400		
2243	Trần Thị Hạnh		01/01/1946	Tổ 5, Ấp Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
2244	Trần Thị Hải		28/06/1953	190 Ncq Kp2, Phường Bình Chiểu, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	21/11/2021	29,66	2.372.800		
2245	Trần Thị Hằng		29/01/1986	18/2/4 Ngô Văn Sở,P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
2246	Trần Thị Hồng		01/01/1964	Ấp Hòn Chông, Xã Bình An, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	13,00	1.040.000		
2247	Trần Thị Hồng		01/01/1975	L7 Căn 44, Đường Số 2, Khu Thu Nhập Thấp, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	8,00	640.000		
2248	Trần Thị Hồng Thắm		12/08/1997	165/27A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	4,33	346.400		
2249	Trần Thị Khiếu		01/01/1932	Ấp Tân Long, Xã Tân An, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	29,00	2.320.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2250	Trần Thị Khánh		01/01/1928	Khu Phố A, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	21/11/2021	15,66	1.252.800		
2251	Trần Thị Kim Anh		01/01/1953	53/1 Lâm Quang Ky, Vĩnh Bảo ,Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
2252	Trần Thị Kim Châu		01/01/1937	Nct, 434/6 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	21,00	1.680.000		
2253	Trần Thị Kim Cương		01/01/1990	695 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
2254	Trần Thị Kim Em		01/01/1966	103 Tôn Quang Huy, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	13,00	1.040.000		
2255	Trần Thị Kim Hà		21/01/1987	1486 Đường 30/04, P: Vĩnh Thông, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	13/12/2021	14,00	1.120.000		
2256	Trần Thị Kim Khánh		17/11/1988	Số Nhà 222 Ấp Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	15,66	1.252.800		
2257	Trần Thị Kim Loan		29/04/1962	P8C41 Đường 3/2 Khu Đô Thị Phú Cường, Phường An Hoà, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	8,00	640.000		
2258	Trần Thị Kim Phượng		01/09/1967	Kp. Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	4,00	320.000		
2259	Trần Thị Kim Thành		01/01/1948	99/3 Chu Văn An, Khu Phố 3, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
2260	Trần Thị Kiêm		01/01/1962	302/3 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	4,50	360.000		
2261	Trần Thị Kéo		01/01/1945	Ấp Kinh Năm, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	11,00	880.000		
2262	Trần Thị Kinh		01/01/1961	14 Hồ Thị Nghiêm, Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
2263	Trần Thị Lan		01/01/1958	6 Mạc Đĩnh Chi, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	17,00	1.360.000		
2264	Trần Thị Liếu		01/01/1984	Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	18,00	1.440.000		
2265	Trần Thị Liễu		20/10/1981	L6 C15 Tạ Quang Bửu Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2266	Trần Thị Loan		01/01/1974	51/8 Hẻm 3, Nguyễn Cư Trinh, Kp Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,33	826.400		
2267	Trần Thị Loan		01/01/1973	339 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
2268	Trần Thị Loan		01/01/1978	L6 C15 Tạ Quang Bửu, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
2269	Trần Thị Lái		01/01/1950	Xẻo Chác, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	12,75	1.020.000		
2270	Trần Thị Lắm		05/10/1955	Ấp Cạn Ngọn A, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	9,00	720.000		
2271	Trần Thị Lệ		01/01/1949	Cái Nước, Xã Hưng Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	14,00	1.120.000		
2272	Trần Thị Lệ		01/01/1947	Minh Tân, Minh Hoà, Châu Thành, Kiên Giang	29/11/2021	21,00	1.680.000		
2273	Trần Thị Lệ Hà		01/01/1967	296 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	10,00	800.000		
2274	Trần Thị Minh Xuyến		14/05/1959	379 Nguyễn Thị Định,Phường Vĩnh Hiệp - Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	5,00	400.000		
2275	Trần Thị Mén		01/01/1969	336, Tà Keo Ngọn, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	9,00	720.000		
2276	Trần Thị Mười		01/01/1945	Tổ 8, Ấp Hòn Heo, Xã Sơn Hải, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	2,25	180.000		
2277	Trần Thị Mận		01/01/1951	Phường Vĩnh Hiệp - Tprg	09/12/2021	8,00	640.000		
2278	Trần Thị Mức		01/01/1974	Ấp 7 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	1,00	80.000		
2279	Trần Thị Mỹ		01/01/1948	243 Ngô Quyền, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	19,00	1.520.000		
2280	Trần Thị Mỹ Châu		01/01/1960	39 Trịnh Hoài Đức, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	9,66	772.800		
2281	Trần Thị Mỹ Hằng		01/01/1972	Suối Đá, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	11/12/2021	3,00	240.000		
2282	Trần Thị Mỹ Linh		25/10/1984	Số 43 Đông Hồ- Rạch Gía - Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
2283	Trần Thị Mỹ Ngọc		22/08/1985	764B, Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa,Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	11,66	932.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2284	Trần Thị Mỹ Vân		17/12/1981	Ấp Kinh 10B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	14,00	1.120.000		
2285	Trần Thị Na		01/01/1960	Hai Trong, Xã Nam Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2286	Trần Thị Nga		01/01/1970	Ấp Vĩnh Hiệp, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	10,00	800.000		
2287	Trần Thị Nga		01/01/1996	16 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
2288	Trần Thị Nguyệt		15/03/1950	Phường Vĩnh Thanh Vân - Tprg	02/12/2021	15,66	1.252.800		
2289	Trần Thị Ngọc		01/01/1968	73/14 Nguyễn Trung Ngạn, Kp5, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		
2290	Trần Thị Ngọc Diệu		05/06/1996	Kp Kiên Tân, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	17,00	1.360.000		
2291	Trần Thị Ngọc Giàu		01/02/1969	72 Chu Văn An- Tp. Rạch Giá- Kiên Giang.	03/12/2021	10,00	800.000		
2292	Trần Thị Ngọc Hiền		01/01/2007	Kp Kiên Tân, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	5,33	426.400		
2293	Trần Thị Ngọc Hân		20/10/1995	Ấp Kiên Sơn, Xã Kiên Bình, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		
2294	Trần Thị Ngọc Nga		09/08/1956	Tt Đường Kênh Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	21,00	1.680.000		
2295	Trần Thị Ngọc Thúy		01/01/2005	26/1 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	8,66	692.800		
2296	Trần Thị Ngọc Vinh		11/07/1995	134/67 Chu Văn An ,P.Vĩnh Lạc,Rạch Giá,Kiên Giang	03/12/2021	13,66	1.092.800		
2297	Trần Thị Nhung		01/01/1942	572/9/8 Nguyễn Trung Trực Phường Vĩnh Lạc Rạch Giá Kiên Giang.	05/12/2021	8,66	692.800		
2298	Trần Thị Như Ý		25/12/1996	Kp 2, Phường Pháo Đài, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	9,00	720.000		
2299	Trần Thị Nhỏ		01/01/1964	Tổ 6, Xoa Ảo, Xã Thuận Yên, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	0,50	40.000		
2300	Trần Thị Nên		12/05/1995	Số Nhà 215, Tổ 2, Ấp Kiên Bình,, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2301	Trần Thị Nở		01/01/1957	Xẻo Đuốc 1, Đông Yên, An Biên, Kiên Giang	25/11/2021	10,33	826.400		
2302	Trần Thị Phương Tiên		17/01/2005	235B, Kp6, Vĩnh Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	01/12/2021	20,00	1.600.000		
2303	Trần Thị Sen		01/01/1961	Hẻm 889/20 Trương Định, Kp5, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	17,00	1.360.000		
2304	Trần Thị Sáo		01/01/1941	Ấp Nam Thành, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	5,88	470.000		
2305	Trần Thị Sửa		01/01/1931	109B Đống Đa, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	21/12/2021	9,66	772.800		
2306	Trần Thị Thanh Nga		01/01/1965	Vĩnh Hội, Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	11,66	932.800		
2307	Trần Thị Thanh Trâm		01/01/1973	01 Đinh Công Tráng, Khu Phố 3, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	23/12/2021	7,66	612.800		
2308	Trần Thị Thanh Tuyền		01/01/2002	20/7B Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	8,33	666.400		
2309	Trần Thị The		01/01/1977	Ấp Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	16,00	1.280.000		
2310	Trần Thị Thoại		01/01/1953	765 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa,Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	10,66	852.800		
2311	Trần Thị Thu	01/01/1949		Phòng 2, Nhà Trọ Út Thơ, Tổ 13, Thông Chữ, Vĩnh Hiệp. Rạch Giá	01/12/2021	13,00	1.040.000		
2312	Trần Thị Thu		01/01/1969	An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	21/12/2021	4,00	320.000		
2313	Trần Thị Thu		15/05/1957	236/35 Ngô Quyền, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
2314	Trần Thị Thu Hiền		23/06/1996	680/3 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	11,66	932.800		
2315	Trần Thị Thu Lệ		01/01/1941	Khu Phố Vĩnh Phước 2, Thị Trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	13,50	1.080.000		
2316	Trần Thị Thuỳ Trang		11/11/1988	Bãi Vòng, Hàm Ninh, Phú Quốc, Kiên Giang	07/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2317	Trần Thị Thuỷ		01/01/1967	1037 Nguyễn Thị Định, Kp Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,66	772.800		
2318	Trần Thị Thành		01/01/1956	Ấp An Thành, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	14,00	1.120.000		
2319	Trần Thị Thành		01/01/1949	233 Kp6, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,08	966.400		
2320	Trần Thị Thêu		01/01/1944	Ấp Tràm Dưỡng, Xã Mỹ Phước, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,66	852.800		
2321	Trần Thị Thùy Linh		09/10/1974	648C - Lâm Quang Ky - P. An Hoà - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	10/12/2021	11,66	932.800		
2322	Trần Thị Thùy Loan		01/01/1980	Kinh B, Thị Trấn Tân Hiệp, Kiên Giang	17/12/2021	2,75	220.000		
2323	Trần Thị Thúy Hồng		01/01/1979	Tổ 3, Ấp Hòn Heo, Xã Sơn Hải, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	8,66	692.800		
2324	Trần Thị Thơm		16/10/1957	Ấp Đá Nổi A, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	2,00	160.000		
2325	Trần Thị Thảo		28/10/1987	1262/22/4 Nguyễn Trung Trực - An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	13/12/2021	18,66	1.492.800		
2326	Trần Thị Thắm		01/01/1971	Ấp Tân Vụ, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	4,25	340.000		
2327	Trần Thị Thời		01/01/1926	Ấp Mỹ Trung, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kg	20/12/2021	8,00	640.000		
2328	Trần Thị Thời		01/01/1954	Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
2329	Trần Thị Tiếm		01/01/1988	Ấp 10 Chợ, Đông Hưng, An Minh, Kiên Giang	30/11/2021	9,00	720.000		
2330	Trần Thị Tiếm		01/01/1964	360/2 Trần Khánh Dư, Kp7, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	7,67	613.600		
2331	Trần Thị Tiến		09/06/1959	Phường Vĩnh Thanh - Tprg	11/12/2021	15,33	1.226.400		
2332	Trần Thị Tiết		01/01/1985	Nguyễn Bỉnh Khiêm, P Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang.	01/12/2021	5,00	400.000		
2333	Trần Thị Tuy Hoà		01/01/1954	Khu Phố 2, An Thới, Phú Quốc, Kiên Giang	13/12/2021	17,00	1.360.000		
2334	Trần Thị Tuyết Nhi		01/01/2020	155/3 Lê Quý Đôn, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	6,25	500.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2335	Trần Thị Tuyết Nhi		02/02/2002	Kinh7B, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	8,00	640.000		
2336	Trần Thị Tính		01/01/1977	Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	01/12/2021	6,00	480.000		
2337	Trần Thị Tựu		01/01/1960	1039 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	14,66	1.172.800		
2338	Trần Thị Vẹn		08/03/1954	Tổ 12, Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	1,25	100.000		
2339	Trần Thị Xiêm		01/01/1959	Khu Phố 9, Thị Trấn Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	05/12/2021	10,00	800.000		
2340	Trần Thị Y		19/05/1966	Kp Chòm Sao, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/11/2021	14,00	1.120.000		
2341	Trần Thị Yên		01/01/1949	Khu Phố Nội Ô, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
2342	Trần Thị Yến Nhi		07/12/1996	85 Sư Vạn Hạnh, P.An Bình, Rạch Giá,Kiên Giang	04/12/2021	10,66	852.800		
2343	Trần Thị Ánh Hồng		01/01/1985	Ba Hòn, Kiên Lương, Kiên Giang	18/11/2021	14,33	1.146.400		
2344	Trần Thị Ánh Phượng		23/05/1992	609A Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	08/12/2021	11,00	880.000		
2345	Trần Thị Ân		01/01/1948	385 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	22/11/2021	27,33	2.186.400		
2346	Trần Thị Út		01/01/1947	17/6 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	8,00	640.000		
2347	Trần Thị Út Em		01/01/1975	178 Tân Điền, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	07/12/2021	12,33	986.400		
2348	Trần Thị Được		01/01/1943	Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	14,00	1.120.000		
2349	Trần Thị Đầm		01/01/1947	A7 Lô A Dự Án Cầu Vòng, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	17,66	1.412.800		
2350	Trần Thị Đẹp		01/01/1960	1233/115 Ấp Phước Hòa, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	12,00	960.000		
2351	Trần Thị Ảnh		01/01/1960	Ấp Thạnh Lợi, Xã Thạnh Lộc, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	14,00	1.120.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2352	Trần Trung Hiếu	01/01/1991		Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	18/12/2021	3,00	240.000		
2353	Trần Trung Hiếu	09/11/1995		Số Nhà 218A Đường Lâm Quang Ky, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	11,66	932.800		
2354	Trần Trung Học	01/01/1979		Kiên Bình, Kiên Lương, Kiên Giang	29/11/2021	17,00	1.360.000		
2355	Trần Trung Nghĩa	01/01/1982		171 Ấp Xẻo Rô, Hưng Yên, An Biên, Kiên Giang	05/12/2021	2,75	220.000		
2356	Trần Trung Thanh	15/09/1995		151 Ấp Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	12,33	986.400		
2357	Trần Trung Tình	17/08/2005		Tổ 1, Kp 4, Phường Tô Châu, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
2358	Trần Trúc Mai		27/07/1980	28/10 Sư Thiện Ân, Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	6,00	480.000		
2359	Trần Trường Giang	24/08/1993		P14-C33, Hồ Đăng Khẩm, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang.	19/12/2021	9,33	746.400		
2360	Trần Trọng Nguyễn	01/01/1979		34/47 Chu Văn An, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	13,66	1.092.800		
2361	Trần Trọng Nhân	31/05/2008		614 Trần Khánh Dư, Kp7, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
2362	Trần Tuấn Anh	01/01/1996		155/38 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	10,00	800.000		
2363	Trần Tuấn Thái	20/06/1997		17/31 Nguyễn Văn Kiến, Kp Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	6,33	506.400		
2364	Trần Tuấn Đạt	20/02/1984		69 Ngô Đức Kế, An Bình Rạch Giá Kiên Giang	22/11/2021	14,33	1.146.400		
2365	Trần Tài	04/12/1972		50 Ngô Quyền Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	13,66	1.092.800		
2366	Trần Tùng Ngọc	09/09/1956		612A Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	27/11/2021	10,00	800.000		
2367	Trần Tấn Huy	01/01/1981		Bãi Giếng, Bình An, Kiên Lương, Kiên Giang	22/12/2021	6,33	506.400		
2368	Trần Tất Lưu	21/08/1968		Phước Ninh, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	2,20	176.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2369	Trần Viễn Phương		01/01/1973	8/217 Kp Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	9,66	772.800		
2370	Trần Việt Nhân		26/10/1989	201/1 Võ Trường Toản -Vĩnh Quang -Tp Rạch Giá -Kg	30/11/2021	6,66	532.800		
2371	Trần Việt Trung	01/01/1956		289 Phạm Hùng, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	15,00	1.200.000		
2372	Trần Văn Bê	20/08/1935		13 Tự Do, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	9,33	746.400		
2373	Trần Văn Bình	01/01/1951		Ấp Cái Chanh, Xã Phong Đông, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	31,33	2.506.400		
2374	Trần Văn Bình	11/08/1980		Ấp Tây Sơn Xã Đông Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	5,00	400.000		
2375	Trần Văn Căn	15/06/1965		103/39 Quang Trung - Tp Rạch Giá - Kiên Giang, Phường Lê Hồng Phong, Thành Phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình	07/12/2021	9,66	772.800		
2376	Trần Văn Cường	01/01/1965		Khu Phố 4, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	17,33	1.386.400		
2377	Trần Văn Danh	01/01/1962		262/4 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
2378	Trần Văn Giang	01/01/1984		Khu Phố 4, Thị Trấn Thứ Ba , Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	2,10	168.000		
2379	Trần Văn Giàu	01/01/1949		Ấp Thứ Nhất, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	17,33	1.386.400		
2380	Trần Văn Hiển	01/01/1992		Ấp Kinh 9A, Thạnh Đông, Tân Hiệp, Kiên Giang	05/12/2021	17,00	1.360.000		
2381	Trần Văn Huynh	10/01/1952		Mong Thọ, Châu Thành, Kg	24/11/2021	18,00	1.440.000		
2382	Trần Văn Hơn	01/01/1963		167/6 Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	19,75	1.580.000		
2383	Trần Văn Hải	06/06/1999		597/135C Mạc Cửu, Kp Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
2384	Trần Văn Khanh	01/01/1986		133 Điện Biên Phủ, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2385	Trần Văn Mãi	01/01/1972		165/27A Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	18,33	1.466.400		
2386	Trần Văn Mẫm	01/01/1943		Ấp Mương 40, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,35	1.068.000		
2387	Trần Văn Nam	24/04/1954		Ấp Hiệp Hòa, Xã Vĩnh Bình Bắc, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
2388	Trần Văn Nghiêm	01/01/1942		Ấp Số 8, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	15,00	1.200.000		
2389	Trần Văn Nghiêm	03/12/1983		Ấp Sơn Hòa, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	4,91	392.800		
2390	Trần Văn Nghĩa	01/01/1996		Hòa Hưng, Minh Hòa, Châu Thành, Kiên Giang	13/12/2021	3,00	240.000		
2391	Trần Văn Nghị	16/01/1976		572/9/6H Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	12/12/2021	9,33	746.400		
2392	Trần Văn Nhì	01/01/1966		394/6 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	17,00	1.360.000		
2393	Trần Văn Sia	01/01/1937		Ncc, 80 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	12,33	986.400		
2394	Trần Văn Son	01/01/1996		109A Lê Quí Đôn, Phường An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	8,66	692.800		
2395	Trần Văn Sơn	20/09/1977		135A Điện Biên Phủ, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,00	880.000		
2396	Trần Văn Sơn	19/08/1968		Ấp Khương Bình, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	25,00	2.000.000		
2397	Trần Văn Sỏi	20/01/1992		3B Trần Quang Khải, Phường An Hoà, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	5,33	426.400		
2398	Trần Văn Thanh	01/01/1928		Nct, 19/7/7/2 Trần Quốc Toản, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	19,66	1.572.800		
2399	Trần Văn Thuật	20/12/1962		388/10/25 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,66	852.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2400	Trần Văn Thường	09/04/1966		Ấp Sơn Hòa, Xã Nam Thái Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	15,00	1.200.000		
2401	Trần Văn Toàn	01/01/1982		148 Ấp Đường Gỗ Vàm. Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	22/12/2021	5,66	452.800		
2402	Trần Văn Trung	09/10/1982		209 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	13,33	1.066.400		
2403	Trần Văn Tràng	01/01/1993		Ấp Vàm Biển, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang.	11/12/2021	6,00	480.000		
2404	Trần Văn Trạch	01/01/1940		524A Lâm Quang Ky, Khu Phố 5, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	4,20	336.000		
2405	Trần Văn Trị	01/01/1965		341A Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
2406	Trần Văn Tài	01/01/1976		26/1 Nguyễn Văn Kiến, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	6,33	506.400		
2407	Trần Văn Tính	01/01/1939		Ấp Kinh 7B, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	21/12/2021	1,88	150.000		
2408	Trần Văn Tốt	01/01/1950		Ấp Phước Thạnh, Xã Vĩnh Phước A, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	16,00	1.280.000		
2409	Trần Văn Tỷ	01/01/1951		661/9 Nguyễn Trung Trực - Tp Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	3,25	260.000		
2410	Trần Văn Võng	01/01/1964		Ấp 7 Xáng 1, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	16,41	1.312.800		
2411	Trần Văn Văn	01/01/1960		214/13 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	7,66	612.800		
2412	Trần Văn Xinh	01/01/1981		314A Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
2413	Trần Văn Xinh	01/01/1993		An Thới, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
2414	Trần Văn Út	01/01/1978		Ấp Thới Bình -Thới Quản - Gò Quao - Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
2415	Trần Văn Đáng	10/10/1926		Ấp Mương Đào B, Xã Vân Khánh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	11,00	880.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2416	Trần Văn Đông	01/01/1988		Vĩnh Phước 1, Thị Trấn Vĩnh Thuận, Vĩnh Thuận, Kiên Giang	21/12/2021	3,00	240.000		
2417	Trần Văn Đại	01/01/1987		45 Đinh Tiên Hoàng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	10,00	800.000		
2418	Trần Văn Đặng	01/01/1968		Ấp Vĩnh Hội, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	16,00	1.280.000		
2419	Trần Vĩnh Sơn	28/05/1956		Tổ 2, Khu Phố 10, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
2420	Trần Vũ Linh	01/01/1996		Mũi Tàu, Bình Giang, Hòn Đất, Kiên Giang.	08/12/2021	9,00	720.000		
2421	Trần Vươl	01/01/1974		Tổ 5 Hòn Me, Hòn Đất, Kiên Giang	30/11/2021	11,66	932.800		
2422	Trần Xuân Khai	01/01/1958		22 Nguyễn Công Trứ, Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		
2423	Trần Xuân Thư	26/05/1975		Căn B1, Tầng2, Trung Cư 444 Ngô Quyền, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	12,00	960.000		
2424	Trần Ái Nhân	14/10/1949		379 Nguyễn Thị Định, Phường Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	0,25	20.000		
2425	Trần Đức Minh		01/01/1982	95 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,66	772.800		
2426	Trắc Văn Thanh	01/01/1987		27 Trịnh Hoài Đức, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	11,66	932.800		
2427	Trịnh Huệ Lương	01/01/1989		Xã Lình Huỳnh Huyện Hòn Đất Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	10,66	852.800		
2428	Trịnh Hồng Thống	01/01/1949		Ấp Công Sự, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	17,33	1.386.400		
2429	Trịnh Kim Tiến		01/01/1970	Tổ 9 Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	15,00	1.200.000		
2430	Trịnh Lệ Thuỷ		01/01/1960	Ấp Vạn Tranh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất,Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	2,19	175.000		
2431	Trịnh Minh Thư		12/08/2000	Khu Phố 6, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	10,33	826.400		
2432	Trịnh Minh Trinh		01/01/1967	Tổ 1, Khu Phố 1,Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc,Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	12,66	1.012.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2433	Trịnh Nhật Hào	01/01/2014		Minh Phong, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
2434	Trịnh Sang	01/01/1961		Tổ 8, Ấp Tà Tây, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	8,83	706.400		
2435	Trịnh Thanh Dũ	27/12/1980		Tổ 6, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	13,33	1.066.400		
2436	Trịnh Thuý Hằng		01/01/1982	Ấp Hòa Vàm, Xã Thạnh Yên A, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	18,00	1.440.000		
2437	Trịnh Thúy Quỳnh		16/11/1993	10/99 Tổ 9, Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	10,33	826.400		
2438	Trịnh Thị Bé		09/09/1970	177/51 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	7,00	560.000		
2439	Trịnh Thị Bảo Châu		01/01/1985	112 Nguyễn Thái Bình, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	14/11/2021	17,00	1.360.000		
2440	Trịnh Thị Diễm Mi		01/01/1992	Ấp An Bình , Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Kiên Giang	09/12/2021	11,00	880.000		
2441	Trịnh Thị Hoài		01/07/1972	466/34/13/10A Nguyễn Trung Trực - Tp Rạch Giá -Kg	07/12/2021	9,66	772.800		
2442	Trịnh Thị Kim Hường		01/01/1961	Kp Kiên Tân, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	3,00	240.000		
2443	Trịnh Thị Lụa		20/01/2000	Ấp Minh Tân, Xã Minh Thuận, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	14,00	1.120.000		
2444	Trịnh Thị Phương Hiền		10/01/2003	1063A Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	13,66	1.092.800		
2445	Trịnh Thị Tuyết Minh		01/01/1998	Ấp Thạnh Hưng, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	6,66	532.800		
2446	Trịnh Thị Tám		01/01/1964	Khu Phố 4,Tt Dương Đông,Phú Quốc, Kiên Giang	19/11/2021	16,66	1.332.800		
2447	Trịnh Thị Vân		21/01/1963	An Hoà - Tprạch Giá - Kiên Giang	30/11/2021	6,66	532.800		
2448	Trịnh Thị Út		01/01/1988	Ấp Thanh Hòa 3- Thủy Liễu- Gò Quao- Kiên Giang.	05/12/2021	4,38	350.000		
2449	Trịnh Trọng Ân	15/11/1992		Ấp Cạn Ngọn A, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		
2450	Trịnh Văn Hóa	01/01/1967		1063A Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	17,00	1.360.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2451	Trịnh Văn Thống	01/01/1933		Tổ 07, Ấp An Bình ,Nam Du, Kiên Hải, Kiên Giang	15/12/2021	6,50	520.000		
2452	Trịnh Văn Tiền	01/01/1968		Tổ 37, Khu Phố Minh An, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	05/12/2021	5,66	452.800		
2453	Trịnh Văn Út	01/01/1958		Tổ 14, Kp 3, Tt. Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	09/12/2021	6,00	480.000		
2454	Trịnh Vũ Há	01/01/1928		Nct, 243 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	17,66	1.412.800		
2455	Trịnh Đình Khởi	01/01/1928		Phường An Hòa - Tprg	22/11/2021	14,00	1.120.000		
2456	Tô Khả Vy		09/01/2016	Tổ 8, Ấp Bãi Nhà A, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2457	Tô Khải Tâm		07/06/1965	Tt R18 Trần Văn Giàu, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	10,66	852.800		
2458	Tô Khắc Vân	19/06/1976		9/9 A Bà Triệu, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang.	07/12/2021	9,66	772.800		
2459	Tô Minh Quang	29/12/2002		9/9A Bà Triệu, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	9,66	772.800		
2460	Tô Thị Chính		01/01/1954	10/253 Kp Dãy Ốc, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	16,33	1.306.400		
2461	Tô Thị Kim Hào		27/02/1965	122 Trần Quí Cáp, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	12,00	960.000		
2462	Tô Thị Lan		01/01/1957	253 Võ Trường Toản, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,66	772.800		
2463	Tô Thị Muội		10/02/1993	1089 Lâm Quang Ky , Phường An Hoà, Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	9,00	720.000		
2464	Tô Thị Mót		04/12/1987	200 Mạc Cửu -Vĩnh Quang - Tp Rạch Giá - Kiên Giang .	19/11/2021	14,67	1.173.600		
2465	Tô Thị Thu		28/08/1972	16 Lê Lợi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	09/12/2021	15,66	1.252.800		
2466	Tô Thị Thủy		05/10/1969	Ấp Phụng Thạnh, Xã Thạnh Tiến, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành Phố Cần Thơ	24/12/2021	2,63	210.000		
2467	Tô Văn Điệp	12/05/1954		84 Nam Cao, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,66	1.332.800		
2468	Tôn Thanh Nga		01/01/1972	Khu Phố 4 Tô Châu, Hà Tiên, Kiên Giang	11/12/2021	11,33	906.400		
2469	Tôn Thị Ngọc Phượng		01/01/1996	Ấp Phú Hội, Xã Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	25/11/2021	11,33	906.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2470	Tăng Thị Liên		21/07/1987	D11 Ngọc Hân Công Chúa, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	9,00	720.000		
2471	Tăng Thị Tuyết Vân		01/01/1971	Minh Tân, Giục Tượng, Châu Thành, Kiên Giang	08/12/2021	10,67	853.600		
2472	Tăng Văn Quí	01/01/1947		Ấp Xẻo Rô, Xã Hưng Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	21,00	1.680.000		
2473	Tạ Hồng Xuyên		22/09/2003	Kp Thạch Động, Phường Mỹ Đức, Thành Phố Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	11,00	880.000		
2474	Tạ Mạnh Vụ	20/06/1965		Số 151 U Minh Mười, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	12,66	1.012.800		
2475	Tạ Quốc Vĩ	01/01/1984		56/7 Trần Thủ Độ, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	20,00	1.600.000		
2476	Tạ Thị Luần		01/01/1961	Kp Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	22,66	1.812.800		
2477	Tạ Thị Láng		01/01/1969	Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	14,33	1.146.400		
2478	Tạ Thị Ngọc Hà		01/01/1984	T2A, Tổ 4, Khu Phố 6, Ttdđ, Phú Quốc , Kiên Giang	18/12/2021	10,33	826.400		
2479	Tạ Văn Hên	01/01/1955		Tổ 4 Hòn Me, Thổ Sơn, Hòn Đất , Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
2480	Tạ Văn Se	01/01/1947		Kp. Lò Bom, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	6,33	506.400		
2481	Tống Thị Hoa		01/01/1964	Tổ 1 Thuận An, Bình Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	23/11/2021	10,00	800.000		
2482	Tống Văn Khiêm	01/01/1936		Ấp Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
2483	Từ Chánh Trung	30/04/1992		181/1A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Kiên Giang	18/11/2021	13,33	1.066.400		
2484	Từ Ngọc Hương		01/01/1955	Ấp Hưng Giang, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
2485	Từ Thanh Trúc		01/01/1972	237 Ngô Quyền, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	9,66	772.800		
2486	Từ Thu Diễm		14/06/1987	Tổ 3, Ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2487	Từ Thị Diễm Châu		01/01/1974	Khu Phố 3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	11,33	906.400		
2488	Từ Thị Ánh		01/01/1954	Tổ 3, Ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	10,66	852.800		
2489	Ung Văn Cước	01/01/1954		Minh Dũng A - Minh Thuận - U Minh Thượng	11/12/2021	11,00	880.000		
2490	Viên Thị Tuyết		01/01/1959	214/43 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	16,66	1.332.800		
2491	Việt Quốc Sơn	01/01/1975		Kp Tám Thước, Thị Trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	6,00	480.000		
2492	Vu Mỹ Khanh		01/01/1955	763A Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	10,66	852.800		
2493	Võ Anh Tỷ	01/01/1944		Cái Keo, Xã Quách Phẩm, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau	25/12/2021	1,50	120.000		
2494	Võ Chí Nguyện	01/01/1972		Tổ 6, Ấp Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2495	Võ Hoài An	20/10/1991		Ấp Cây Gõ, Xã Vân Khánh Tây, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	19,00	1.520.000		
2496	Võ Hoài Giang	01/01/1980		Khu Phố Nội Ô, Thị Trấn Giồng Riềng, Giồng Riềng, Kiên Giang	29/11/2021	13,00	1.040.000		
2497	Võ Hoàng Thông	01/01/1978		23 Nguyễn Hữu Thọ, Tân Hưng, Quận 7, Tp Hồ Chí Minh	03/12/2021	12,66	1.012.800		
2498	Võ Huỳnh Hòa	01/01/1975		87/2 Mạc Cửu , Phường Vĩnh Thanh , Thành Phố Rạch Giá , Kiên Giang	20/12/2021	7,00	560.000		
2499	Võ Hồng Ngọc	13/05/1993		Ấp Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	13,00	1.040.000		
2500	Võ Hồng Oanh		01/01/1963	Ấp Bình Phong, Xã Vĩnh Bình Nam, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	10,31	825.000		
2501	Võ Hồng Vân	10/12/1973		26/1 Đông Hồ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	15,00	1.200.000		
2502	Võ Kim Thơ		15/09/1996	104 Chu Văn An, P.Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	09/12/2021	11,66	932.800		
2503	Võ Mai Hân		09/11/1983	Tổ 19, Khu Phố Vĩnh Phát, Phường Vĩnh Hiệp, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	8,66	692.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2504	Võ Minh Nhựt	01/01/1994		Ấp Số 8, Xã Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	29/11/2021	12,00	960.000		
2505	Võ Ngọc Anh		01/01/1948	Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	16,10	1.288.000		
2506	Võ Ngọc Hoà	01/01/1983		Suối Lớn, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	01/12/2021	15,00	1.200.000		
2507	Võ Ngọc Truyền		01/01/1981	Số 89 Ấp Cờ Trắng, Hòa Điền, Kiên Lương, Kiên Giang	26/12/2021	3,00	240.000		
2508	Võ Ngọc Đức	01/01/1996		Hiệp Lợi, Mỹ Hiệp Sơn, Hòn Đất, Kiên Giang	11/12/2021	9,33	746.400		
2509	Võ Quốc Hùng	01/01/1979		25/40 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	17,00	1.360.000		
2510	Võ Thanh Hằng		01/01/1977	P15-C30 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,P.An Hòa,Rạch Giá,Kiên Giang	03/12/2021	11,00	880.000		
2511	Võ Thanh Lừng	01/01/1986		Đông Hưng B, An Minh, Kiên Giang	19/11/2021	16,33	1.306.400		
2512	Võ Thành Kiệt	16/04/1965		16 Lê Lợi - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	06/12/2021	13,66	1.092.800		
2513	Võ Thành Sĩ	01/01/1966		72/9. Nguyễn Trung Trực, Kp1, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	10,66	852.800		
2514	Võ Thị Ba		01/01/1940	Khu Phố Thị Tứ, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,00	1.280.000		
2515	Võ Thị Ba		01/01/1948	Ấp 7, Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	43,00	3.440.000		
2516	Võ Thị Bé		09/10/1974	597/35C Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
2517	Võ Thị Bích		15/10/1946	Khu Phố 3, Tt. Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	30/11/2021	12,00	960.000		
2518	Võ Thị Bích Lan		01/01/1971	121 Trần Hưng Đạo, Khu Phố 7 Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	11/12/2021	12,00	960.000		
2519	Võ Thị Bích Mai		28/02/1995	Ấp Minh Phong, Xã Bình An , Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	8,00	640.000		
2520	Võ Thị Bông Em		02/09/1992	Ấp Tân Bình - Giục Tượng - Châu Thành - Kiên Giang	09/12/2021	9,00	720.000		
2521	Võ Thị Chính		03/01/1960	Ấp Bời Lời B, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2522	Võ Thị Chúc Linh		11/12/2001	Ấp Xẻo Quao A, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	13,00	1.040.000		
2523	Võ Thị Chúc Mai		17/01/2004	Ấp Xẻo Quao A, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	13,00	1.040.000		
2524	Võ Thị Cúc		14/01/1997	Ấp Mương Thực - Vĩnh Phú - Giồng Riềng - Kiên Giang	25/11/2021	11,00	880.000		
2525	Võ Thị Cẩm Hà		01/01/1952	788/22 Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 1, Phường An Hoà, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	12,00	960.000		
2526	Võ Thị Diễm		01/01/1969	680/1D Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	9,00	720.000		
2527	Võ Thị Hồng Luyến		01/01/1996	Đông Thái, An Biên, Kiên Giang	09/12/2021	9,00	720.000		
2528	Võ Thị Kim Hên		01/01/1952	1008 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	27,66	2.212.800		
2529	Võ Thị Kim Đèo		12/03/1960	Kp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	13,00	1.040.000		
2530	Võ Thị Kiều		01/01/1978	965 Trần Khánh Dư, Khu Phố 7, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	8,67	693.600		
2531	Võ Thị Kiều Phương		01/01/1979	90/22 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	6,00	480.000		
2532	Võ Thị Lan		01/01/1963	Ấp Công Sự, Xã An Minh Bắc, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,33	906.400		
2533	Võ Thị Liền		01/01/1936	Ấp Hòa Bình, Xã Mong Thọ, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	6,50	520.000		
2534	Võ Thị Loan Em		01/01/1984	Ấp Vĩnh Thành B, Vĩnh Hòa Hiệp, Châu Thành, Kiên Giang	07/12/2021	2,00	160.000		
2535	Võ Thị Lượm		01/01/1976	Ấp Xẻo Đôi, Xã Đông Hưng A, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	6,75	540.000		
2536	Võ Thị Lụa		01/01/1985	48 Nguyễn Văn Siêu, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		
2537	Võ Thị Mai		01/01/1959	Ấp Nguyễn Tấn Thêm, Xã Bàn Tân Định, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,33	826.400		
2538	Võ Thị Minh Nhỏ		01/01/1974	Ấp Bời Lời B, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Kiên Giang	01/12/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2539	Võ Thị Mén		01/01/1989	Thạnh Phú, Cờ Đỏ, Cần Thơ	12/12/2021	11,33	906.400		
2540	Võ Thị Mỹ Lệ		25/08/1985	673/95A Lộ Liên Hương, Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	9,33	746.400		
2541	Võ Thị Nghiêm		01/01/1969	Ấp Bần A, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	15,63	1.250.000		
2542	Võ Thị Ngọc Bích		02/11/1991	177/39 Trương Định Phường An Bình Rạch Giá Kiên Giang	15/12/2021	9,66	772.800		
2543	Võ Thị Ngọc Thuận		20/11/1996	Tổ 11 Kp2, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
2544	Võ Thị Nhỏ		01/01/1943	Phường Vĩnh Quang - Tprg	02/12/2021	11,66	932.800		
2545	Võ Thị Phương		01/01/1969	Ấp Bình Minh, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận	05/12/2021	9,00	720.000		
2546	Võ Thị Quyên		01/01/1952	Xã Mong Thọ B - Huyện Châu Thành - Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	9,33	746.400		
2547	Võ Thị Quý		01/01/1958	Tổ 5, Thiên Tuế, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	12,67	1.013.600		
2548	Võ Thị Sáu		01/01/1961	Ấp Hiệp Lợi, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	10,33	826.400		
2549	Võ Thị Thanh Lan		01/01/1979	An Bình, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	29/12/2021	1,88	150.000		
2550	Võ Thị Thanh Ngân		10/10/1997	119 Nguyễn Văn Tố, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	09/12/2021	8,66	692.800		
2551	Võ Thị Thu Nguyệt		01/01/1983	135/47 Nguyễn Chí Thanh, Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	7,00	560.000		
2552	Võ Thị Thúy Nga		05/06/1965	Ấp 8Ii, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	7,66	612.800		
2553	Võ Thị Thúy Nhi		01/01/2001	392/30 Trần Khánh Dư, An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/12/2021	3,00	240.000		
2554	Võ Thị Thảo		01/01/1952	40/5 Thủ Khoa Nghĩa, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	13,00	1.040.000		
2555	Võ Thị Tuyết Hoa		28/08/1956	101 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	21,03	1.682.400		
2556	Võ Thị Tánh		01/01/1963	Tổ 3 Ấp Hiệp Lợi, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2557	Võ Thị Tư		01/01/1955	33 Đinh Công Tráng, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	11,00	880.000		
2558	Võ Thị Tố Hoa		21/12/1979	Đập Đá, Tân Hội, Tân Hiệp, Kiên Giang	03/12/2021	24,00	1.920.000		
2559	Võ Thị Yên		01/01/1933	Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	25,33	2.026.400		
2560	Võ Thị Ánh Nguyệt		01/01/1984	290 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	10,32	825.600		
2561	Võ Thị Được		01/01/1937	Ấp Bần A, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	8,00	640.000		
2562	Võ Thị Đầm		01/01/1976	Tổ 6, Ấp Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	24/11/2021	13,00	1.040.000		
2563	Võ Thị Đậm		09/09/1958	Ấp 7 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	11,75	940.000		
2564	Võ Thị Ước Mơ		08/10/1978	21 Lý Thường Kiệt,P.Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	10,66	852.800		
2565	Võ Trung Liêm	01/01/1965		135/47 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	7,00	560.000		
2566	Võ Trần Trí	12/08/1996		02 Mậu Thân, Phường Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	11,66	932.800		
2567	Võ Tuấn Anh	18/09/1991		Ấp Cạnh Đền 2, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	10,66	852.800		
2568	Võ Tấn Hồng	28/07/1944		43 Trần Chánh Chiếu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	10,75	860.000		
2569	Võ Tấn Lực	01/01/2001		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá Kiên Giang	24/11/2021	9,66	772.800		
2570	Võ Văn Cồ	02/03/1947		Ấp Xẻo Lá B, Xã Tân Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	4,88	390.000		
2571	Võ Văn Hoạch	10/08/1950		105 Nguyễn Trường Tộ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	13,33	1.066.400		
2572	Võ Văn Háo	01/01/1940		Ấp Cán Gáo, Xã Đông Hưng B, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	14,66	1.172.800		
2573	Võ Văn Hùng	01/01/1978		Hòa An, Thủy Liễu,Gò Quao, Kiên Giang	21/11/2021	15,67	1.253.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2574	Võ Văn Khanh	01/01/1938		25/40 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	06/12/2021	21,75	1.740.000		
2575	Võ Văn Lộc	01/01/1977		Tổ 1, Sóc Cung, Phi Thông, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	12,00	960.000		
2576	Võ Văn Nhu	01/07/1981		C7/31 Đường Lê Vĩnh Hoà, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	12,66	1.012.800		
2577	Võ Văn Phong	01/01/1989		Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	2,00	160.000		
2578	Võ Văn Thiện	01/01/1972		Lê Bát, Cửa Cạn, Phú Quốc, Kiên Giang	14/12/2021	7,25	580.000		
2579	Võ Văn Thành	01/01/1960		32/52 Ngô Thời Nhiệm, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	17,00	1.360.000		
2580	Võ Văn Thành	01/01/2005		263 Tân Hưng, Hòn Đất, Kiên Giang	30/11/2021	13,66	1.092.800		
2581	Võ Văn Tiền	01/01/1965		Tổ 3 Ấp Vàm Răng, Sơn Kiên, Hòn Đất, Kiên Giang	18/12/2021	13,00	1.040.000		
2582	Võ Văn Triều	01/01/1963		Ấp Phước An, Xã Vĩnh Phước A, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	11,33	906.400		
2583	Võ Văn Tý	01/01/1985		Mương Chùa - Tây Yên A - An Biên - Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
2584	Võ Văn Út Hai	01/01/1974		17 Chi Lăng, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	7,66	612.800		
2585	Võ Văn Ân	01/01/1953		570, Ấp Tân Điền, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	11,00	880.000		
2586	Võ Vũ Linh	16/06/1990		836 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	12,33	986.400		
2587	Võ Xuân Huy	24/06/1964		370/3 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	9,00	720.000		
2588	Võ Xuân Hải	20/04/1962		Kp Minh Phú, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	11,00	880.000		
2589	Võ Đình Út	09/10/1975		Khu Phố 1, Thị Trấn Dương Đông, Tp Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,05	644.000		
2590	Võ Đông Giang	25/09/1982		Khu Phố Nội Ô, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	13,00	1.040.000		
2591	Võ Đông Hồ	01/01/1977		67 Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	14,00	1.120.000		
2592	Văn An	01/01/1930		Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	1,00	80.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2593	Vũ Anh Ngọc	27/09/1973		889/1E Nguyễn Trung Trực, Khu Phố 5, An Bình, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	13,33	1.066.400		
2594	Vũ Hoàng Nam	19/11/1976		53 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	12,00	960.000		
2595	Vũ Minh Thanh	01/03/1971		306/31B Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,33	906.400		
2596	Vũ Mạnh Thắng	26/01/1984		986/2B Nguyễn Trung Trực- P. An Hoà - Tp Rạch Giá - Kg	14/12/2021	9,00	720.000		
2597	Vũ Thanh Thuỷ		01/01/1976	Tổ 6, Ấp Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2598	Vũ Thị Bích Ngọc		01/01/1988	41 Trần Nhật Duật, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	08/12/2021	9,00	720.000		
2599	Vũ Thị Dung Anh		25/05/1985	Lô 2-C3 Khu Thu Nhập Thấp,P. Vĩnh Quang, Rg-Kiên Giang	29/11/2021	14,66	1.172.800		
2600	Vũ Thị Hào		01/01/1967	Khu Phố 2, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	11,00	880.000		
2601	Vũ Thị Minh Thư		07/06/2003	596 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	9,00	720.000		
2602	Vũ Thị Mỹ Hạnh		04/04/1986	Lô 33, Căn 13 Đường Số 2, Kp3,An Bình, Rạch Giá Kiên Giang	23/11/2021	10,33	826.400		
2603	Vũ Thị Nam		20/01/1960	12D Trần Hữu Độ, Kp1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/11/2021	25,33	2.026.400		
2604	Vũ Thị Như Tâm		01/01/1983	109 Hoàng Diệu - Vĩnh Thanh Vân - Tp Rg - Kg	03/12/2021	7,00	560.000		
2605	Vũ Thị Phương Thảo		23/02/1994	22 TrầN Quang KhảI, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	8,33	666.400		
2606	Vũ Thị Sửu		01/01/1949	Kp Sơn Tiến, Thị Trấn Sóc Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	12,00	960.000		
2607	Vũ Thị Thuý Vân Anh		02/02/1981	G3-7 Châu Văn Liêm,P.An Hòa,Tp Rạch Giá ,Kiên Giang	04/12/2021	7,33	586.400		
2608	Vũ Thị Thuần		05/10/1960	Lô 19 Căn 22 Khu Thu Nhập Thấp - P. Vĩnh Quang - Tprg	10/12/2021	9,33	746.400		
2609	Vũ Thị Ánh		01/01/1939	Phường Vĩnh Bảo - Tprg	23/11/2021	18,00	1.440.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2610	Vũ Thị Út		27/01/1981	204 Quang Trung - Vĩnh Quang -Tp Rạch Giá - Kg	07/12/2021	14,00	1.120.000		
2611	Vũ Văn Hùng	01/01/1962		Tổ 11B Vĩnh Viễn, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	6,33	506.400		
2612	Vũ Văn Thiện	05/08/1982		Sn 68 E4 Khu Tập Thể Bvdkkg, Mạc Cửu, Vĩnh Quang, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	9,66	772.800		
2613	Vũ Văn Toàn	25/05/1963		596 Mạc Cửu- Vĩnh Quang -Tp Rạch Giá - Kg	06/12/2021	12,00	960.000		
2614	Vũ Ánh Sương		01/01/1958	Phường 3, Thành Phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu	13/12/2021	8,00	640.000		
2615	Vũ Ánh Thùy Trinh		28/08/1996	357 Tân Quới, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	13,00	1.040.000		
2616	Vũ Đình Trung	09/10/1992		Kp Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá,Kiên Giang	05/12/2021	9,33	746.400		
2617	Vương Thanh Phong	22/12/1972		Tổ 20, Khu Phố 5, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	16/12/2021	14,00	1.120.000		
2618	Vương Thu Khanh		01/01/1961	Tổ 3, Ấp Bãi Nhà B, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	21,66	1.732.800		
2619	Vương Thị Hồng Thuỷ		01/01/1977	E12 Trần Mai Ninh, Phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
2620	Vương Tấn Hoàng	01/01/1953		17 Phạm Ngọc Thạch, Kp Lê Thị Hồng Gấm, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	13,66	1.092.800		
2621	Âu Kim Phụng		01/01/1994	8A Châu Văn Liêm, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	13,00	1.040.000		
2622	Ôn Thành Thăng	01/01/1954		92 Vàm Trư, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	12,00	960.000		
2623	Ông Thị Kiều Oanh		01/05/2001	Vĩnh Hòa 1, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	16,00	1.280.000		
2624	Đinh Công Bình	26/11/1982		196 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	9,66	772.800		
2625	Đinh Minh Dĩ	01/01/2000		Phòng Cảnh Sát Cơ Động, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	01/12/2021	13,66	1.092.800		
2626	Đinh Ngọc Thiên Trang		26/02/2007	680/9A1, Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2627	Đinh Ngọc Trinh		01/01/2003	13 Lý Thường Kiệt, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	21/11/2021	11,00	880.000		
2628	Đinh Nữ Mộng Hồng		15/08/1974	190 Ncq Kp2, Phường Bình Chiểu, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh	21/11/2021	12,00	960.000		
2629	Đinh Sơn Vĩ	16/04/1982		202 Ấp Hòa Lợi, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	15,33	1.226.400		
2630	Đinh Thị Anh		01/01/1953	Ấp 9 Chợ, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Kiên Giang	13/12/2021	2,25	180.000		
2631	Đinh Thị Bé Tư		01/01/1960	Khu Phố B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	13,75	1.100.000		
2632	Đinh Thị Chín		06/02/1963	Minh Long, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16,00	1.280.000		
2633	Đinh Thị Hiện		01/01/1976	Ấp Phước Thạnh, Xã Mỹ Phước, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	9,33	746.400		
2634	Đinh Thị Màu		01/01/1967	Ấp Tân Lợi, Xã Giục Tượng, Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	0,25	20.000		
2635	Đinh Thị Mỹ Duyên		01/01/1989	Ấp Minh Long, Xã Minh Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	18/11/2021	21,66	1.732.800		
2636	Đinh Thị Ngân Dung		01/08/1964	904/2 Lâm Quang Ky, Kp5, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	14,33	1.146.400		
2637	Đinh Thị Quấn		01/01/1963	Ấp Đông Thành, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	17,00	1.360.000		
2638	Đinh Thị Thúy Diễm		01/01/1982	Khu Phố A, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	0,33	26.400		
2639	Đinh Thị Tuyết Nga		20/04/1989	243, Mai Thị Hồng Hạnh, Vĩnh Lợi, Tp Rạch Giá, Kiên Giang	23/11/2021	10,66	852.800		
2640	Đinh Thị Xuyến		09/09/1983	572/9/6 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	13,33	1.066.400		
2641	Đinh Thị Yến		01/01/1968	276 Lâm Quang Ky,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	14,75	1.180.000		
2642	Đinh Tiến Dũng	10/04/1977		101 Hoàng Diệu, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	9,00	720.000		
2643	Đinh Trường Sơn	01/01/1984		Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	25/11/2021	11,67	933.600		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2644	Đinh Tấn Phong	01/01/1997		59 Ấp An Thuận - Mỹ An Hưng B - Lấp Vò - Đồng Tháp	01/12/2021	9,33	746.400		
2645	Đinh Tấn Sáng	01/01/1965		Minh Long,Minh Hoà,Châu Thành, Kiên Giang	23/11/2021	12,00	960.000		
2646	Đinh Văn Bữu	30/12/1960		171 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	7,66	612.800		
2647	Đinh Văn Chiến	01/01/1959		An Thành, Bình An, Châu Thành, Kiên Giang	18/12/2021	10,00	800.000		
2648	Đinh Văn Hưng	14/06/1972		680/9A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	14/12/2021	8,66	692.800		
2649	Đinh Văn Lẹ	20/01/1957		14 Hồ Thị Nghiêm, Kp Phi Kinh, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	26,00	2.080.000		
2650	Đinh Văn Đức	08/02/1952		Phường Vĩnh Thanh Vân - Tprg	23/11/2021	19,00	1.520.000		
2651	Điêu Ngọc Mỹ		11/05/1999	Số 38/11 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	15,00	1.200.000		
2652	Điêu Quỳnh Như		18/06/1984	H15 Huỳnh Thúc Kháng , Phường Vĩnh Quang , Thành Phố Rạch Giá , Tỉnh Kiên Giang, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	11,00	880.000		
2653	Điêu Văn Sơn	01/01/1966		38/11 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
2654	Đoàn Chí Thanh	06/03/2000		Ấp Rẫy Mới, Xã Tây Yên A, Huyện An Biên, Kiên Giang	16/12/2021	12,00	960.000		
2655	Đoàn Hiếu Toàn	29/09/1986		Số 23 Đường 3/2, P. Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá - Kiên Giang	09/12/2021	17,66	1.412.800		
2656	Đoàn Hữu Phương	10/11/1966		Tổ 3, Ấp Củ Tron, Xã An Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	17,66	1.412.800		
2657	Đoàn Hữu Tuấn	19/02/1981		51 Trương Vĩnh Ký - Rạch Sỏi - Tp Rạch Giá - Kg	30/11/2021	10,66	852.800		
2658	Đoàn Mộng Thúy		23/11/1963	Lô Số 4 B10 Đường 3/2, Vĩnh Bảo, Rạch Gía, Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
2659	Đoàn Ngọc Chưởng		01/01/1959	Xã Vĩnh Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	05/12/2021	12,33	986.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2660	Đoàn Như Linh	01/01/1986		Khu Phố 3, Huyện Giồng Riềng, Kiên Giang	21/11/2021	13,33	1.066.400		
2661	Đoàn Thanh Tâm	02/07/1942		80 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	14,66	1.172.800		
2662	Đoàn Thuyết Duyên	10/04/1956		Lô 10 Căn 3, Trần Quang Khải, An Hoà, Rạch Giá Kiên Giang	26/11/2021	8,33	666.400		
2663	Đoàn Thạch Yến Nhi		21/02/2002	Tổ 3, Bãi Giếng, Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	16,33	1.306.400		
2664	Đoàn Thị Bích Châm		01/01/1988	Ấp Tân Tiến, Giục Tượng ,Châu Thành ,Kiên Giang	14/12/2021	10,00	800.000		
2665	Đoàn Thị Bích Hằng		01/01/1980	80 Sư Thiện Chiếu, Phường Vĩnh Lợi, Thành Phố Rạch Giá; Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	14,66	1.172.800		
2666	Đoàn Thị Bích Mơ		01/01/1974	Tổ 1, Ấp Vạn Thanh, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Kiên Giang	09/12/2021	14,75	1.180.000		
2667	Đoàn Thị Chuộn		01/01/1956	59/2 Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	14,66	1.172.800		
2668	Đoàn Thị Hạnh		01/01/1968	Khu Nhập Thấp, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	15,00	1.200.000		
2669	Đoàn Thị Kim Anh		01/01/1982	82 Vũ Trọng Phụng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	4,00	320.000		
2670	Đoàn Thị Lệ		01/01/1969	345 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	21,66	1.732.800		
2671	Đoàn Thị Ngò		01/01/1962	Ấp Xẻo Nhàu A, Xã Tân Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	10,00	800.000		
2672	Đoàn Thị Nhiên		07/06/1989	14/3 Phạm Ngọc Thạch, Vĩnh Thanh, Rạch Giá Kiên Giang	25/11/2021	10,00	800.000		
2673	Đoàn Thị Như Ý		01/01/1991	Ấp 9B Xã Thuận Hòa, An Minh, Kiên Giang	30/11/2021	15,00	1.200.000		
2674	Đoàn Thị Quới		01/01/1937	Khu Phố 8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	0,44	35.000		
2675	Đoàn Thị Thu		13/06/1975	25/3 Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	14/12/2021	9,66	772.800		
2676	Đoàn Thị Thu Hà		01/01/1962	18 Văn Lang, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	08/12/2021	10,00	800.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2677	Đoàn Thị Thúy Hồng		25/08/1962	Ấp Cây Huệ, Xã Hòa An, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	14,00	1.120.000		
2678	Đoàn Thị Trâm		01/01/1979	Xẻo Dinh, Xã Tây Yên, An Biên Kiên Giang	25/12/2021	5,00	400.000		
2679	Đoàn Thị Tuyết		01/01/1947	Tổ 13, Tân Điền, Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	30/11/2021	18,50	1.480.000		
2680	Đoàn Thị Văn		01/01/1949	Số 72, Đường Lê Thị Hồng Gấm, P.Vĩnh Thanh, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	10,00	800.000		
2681	Đoàn Thị Út		20/11/1959	Bình Mỹ, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang	30/11/2021	7,44	595.000		
2682	Đoàn Thị Đậu		16/08/1954	7 Xáng, Đông Hòa, An Minh, Kiên Giang	23/12/2021	0,50	40.000		
2683	Đoàn Văn Hùng	05/10/1980		95 Hoàng Diệu, Khu Phố 2, Phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	12,00	960.000		
2684	Đoàn Văn Nhạc	08/01/1983		14 Phan Đăng Lưu - P. An Bình - Rạch Giá - Kiên Giang	06/12/2021	17,66	1.412.800		
2685	Đoàn Văn Trường	01/01/1980		32B Kp3, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	10,33	826.400		
2686	Đoàn Văn Tây	01/01/2010		61C,Khu Phố Vĩnh Viễn,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	4,00	320.000		
2687	Đoàn Văn Điền	01/01/1980		Ấp Thuận Tiến, Xã Bình Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	15,00	1.200.000		
2688	Đoàn Văn Đông	01/01/1988		61C,Khu Phố Vĩnh Viễn,Vĩnh Hiệp,Rạch Giá, Kiên Giang	30/11/2021	4,00	320.000		
2689	Đàm Thị Huê		16/03/1935	Nct, 50/487A Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
2690	Đào Bá Thịnh	18/12/1971		466 Lâm Quang Ky, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	8,00	640.000		
2691	Đào Duy Dưỡng	29/01/1969		71A Trương Vĩnh Ký, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	11,00	880.000		
2692	Đào Duy Việt	07/11/1974		1258/4A Nguyễn Trung Trực,Phường An Bình, Rạch Giá Kiên Giang	07/12/2021	11,66	932.800		
2693	Đào Hồng Khoái	01/01/1956		Ấp Ngã Con, Xã Long Thạnh, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	2,19	175.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2694	Đào Hồng Tiếp	01/01/1951		Tổ 5, Thiên Tuế,Lại Sơn, Kiên Hải, Kiên Giang	21/11/2021	14,66	1.172.800		
2695	Đào Kim Khuy		01/01/1954	L7-19 Ktdc, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	7,00	560.000		
2696	Đào Nguyễn Thái Nguyệt		26/01/2013	Dc4-02 Trục A Khu Dân Cư Vượt Lũ, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	7,00	560.000		
2697	Đào Ngọc Sơn	27/11/1954		5/5 Lý Thường Kiệt - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	01/12/2021	15,66	1.252.800		
2698	Đào Quân	01/01/2001		Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	03/12/2021	15,00	1.200.000		
2699	Đào Thị Bích Thuận		23/05/1979	53 Huỳnh Thúc Kháng- Vĩnh Quang - Tp Rạch Giá -Kg	30/11/2021	7,66	612.800		
2700	Đào Thị Kim Thi		09/01/2004	766 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	16,33	1.306.400		
2701	Đào Thị Nhuần		01/01/1963	Tổ 15, Ấp Tân Hưng, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	10,00	800.000		
2702	Đào Thị Phương		07/01/1966	Số 89E Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	8,66	692.800		
2703	Đào Thị Tốt		01/01/1957	Đông Anh, Thị Trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	23/11/2021	15,33	1.226.400		
2704	Đào Văn Dũng	01/01/1960		Tân Phú, Tân Hiệp B, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	17/12/2021	10,66	852.800		
2705	Đào Văn Minh	01/01/1968		Ấp Hiệp Trung, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	8,00	640.000		
2706	Đào Văn Trịnh	13/03/1955		An Hòa - Rạch Giá - Kiên Giang	04/12/2021	12,00	960.000		
2707	Đào Văn Tuyến	01/01/1954		Ccb, Trung Thành, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	15,00	1.200.000		
2708	Đường Hiệp Phát	01/01/1946		Khu Phố 2 Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
2709	Đường Ngọc Diễm		01/01/1974	Khu Phố 2 Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	06/12/2021	10,00	800.000		
2710	Đường Thị Vân		24/04/1963	73 Hoàng Diệu - P.Vĩnh Thanh Vân-Tp Rạch Giá - Kiên Giang	01/12/2021	6,66	532.800		
2711	Đặng Châu Mỹ	01/01/1995		30 Nguyễn Chí Thanh, Thị Trấn Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2712	Đặng Công Thành	01/01/1955		Ấp An Quới, Xã Hội An Đông, Huyện Lấp Vò, Tỉnh Đồng Tháp	22/11/2021	11,33	906.400		
2713	Đặng Hiếu Dương	01/01/2002		Khu Phố Ngã 3, Thị Trấn Kiên Lương, Kiên Lương, Kiên Giang	16/12/2021	11,66	932.800		
2714	Đặng Hồng Phong	10/09/1981		236 Quang Trung, Vĩnh Quang, Rach Giá, Kiên Giang	28/11/2021	7,66	612.800		
2715	Đặng Hữu Nghị	10/10/1966		An Thị, Xã An Thạnh Trung, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang	18/12/2021	7,10	568.000		
2716	Đặng Kim Thành	03/09/1963		1/17 Cao Thắng, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh	19/12/2021	8,50	680.000		
2717	Đặng Kim Thảo		13/07/1988	916/19 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hoà Tp Rạch Giá Kiên Giang	17/11/2021	19,00	1.520.000		
2718	Đặng Minh Huy	01/01/2007		15C, Lê Văn Tân, Khu Phố Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp	08/12/2021	13,32	1.065.600		
2719	Đặng Ngọc Yến		01/01/1983	Bãi Trường, Dương Tơ, Phú Quốc, Kiên Giang	03/12/2021	9,00	720.000		
2720	Đặng Phước Thọ	02/01/1955		Ấp Bình Minh, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	4,66	372.800		
2721	Đặng Quách Tú Phương		01/01/1995	Số 10 Trần Cao Vân, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	11/12/2021	9,00	720.000		
2722	Đặng Thanh Phong	30/12/1961		P. Bùi Hữu Nghĩa, Q.Bình Thủy, Tpct	05/12/2021	15,66	1.252.800		
2723	Đặng Thanh Thúy		01/01/1966	82/26 Nguyễn Cư Trinh, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12,00	960.000		
2724	Đặng Thanh Tâm		26/03/1985	23 Đường 3/2, P. Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	15,00	1.200.000		
2725	Đặng Thành Long	16/09/1951		Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	21,00	1.680.000		
2726	Đặng Thúy Phượng		01/01/1975	Tổ 1 Ấp Sóc Cung, Xã Phi Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
2727	Đặng Thị Cúc		01/01/1949	Vĩnh Phú, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	14,00	1.120.000		
2728	Đặng Thị Cẩm Vân		21/09/1975	9 Ngô Đức Kế,Phường An Bình,Thành Phố Rạch Giá,Kiên Giang.	24/11/2021	12,67	1.013.600		
2729	Đặng Thị Hồng Lan		01/01/1984	258 Nguyễn Trường Tộ, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2730	Đặng Thị Kim Ngân		12/02/1995	84A Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/11/2021	12,00	960.000		
2731	Đặng Thị Linh Tài		28/04/2002	Phú Hội, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	10,00	800.000		
2732	Đặng Thị Lành		01/01/1970	Tổ 8 Ấp Bãi Nhà A, Xã Lại Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	10,00	800.000		
2733	Đặng Thị Mai		01/01/1952	Rạch Cóc - Tây Yên - An Biên - Kiên Giang	22/11/2021	16,33	1.306.400		
2734	Đặng Thị Minh Thư		19/09/1996	Khu Bãi Dài, Xã Gành Dầu, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	9,00	720.000		
2735	Đặng Thị Ngân	01/01/1962		68/32 Chi Lăng, Vĩnh Bảo, Rạch Giá, Kiên Giang	19/11/2021	14,00	1.120.000		
2736	Đặng Thị Nhi		01/01/1994	Tổ 1, Ấp Vàm Biển, Xã Lình Huỳnh, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,00	640.000		
2737	Đặng Thị Phượng		01/01/1973	Ấp Rạch Hàm, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
2738	Đặng Thị Phượng		01/01/1964	Tổ 2 Đường Hòn, Thị Trấn Hòn Đất, Hòn Đất, Kiên Giang	21/12/2021	4,75	380.000		
2739	Đặng Thị The		01/01/1958	Ấp Thới Trung, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,75	700.000		
2740	Đặng Thị Thùy Linh		12/07/1981	38 Hàm Nghi - Phường Vĩnh Thanh Vân - Thành Phố Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	13,66	1.092.800		
2741	Đặng Thị Thúy Huỳnh		20/03/2002	336 Ấp Tà Keo Ngọn, Xã Phi Thông, Rạch Gía, Kiên Giang	29/11/2021	9,00	720.000		
2742	Đặng Thị Tiến		01/01/1960	Ấp Hòn Me, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
2743	Đặng Thị Trầm		01/01/1990	Vĩnh Phú, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	09/12/2021	6,00	480.000		
2744	Đặng Thị Tám		01/01/1937	Khu Phố A, Thị Trấn Tân Hiệp, Tân Hiệp, Kiên Giang	22/12/2021	7,00	560.000		
2745	Đặng Thị Tư		01/01/1959	614 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	21/11/2021	13,00	1.040.000		
2746	Đặng Thị Vui		01/01/1958	Ấp Cạnh Đền 1, Xã Vĩnh Phong, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	19,00	1.520.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2747	Đặng Thị Ánh Loan		01/01/1969	155/16 Nguyễn Chí Thanh, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	17,33	1.386.400		
2748	Đặng Thị Ất		01/01/1933	Nct, 48/34A Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	6,69	535.000		
2749	Đặng Trung Kiên	11/10/2007		103 Trần Huy Liệu, Kp 5, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,67	1.093.600		
2750	Đặng Văn Diệu	19/09/1987		50 Nguyễn Tiểu La, An Bình, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	12,00	960.000		
2751	Đặng Văn Khoát	18/11/1951		Số 10 Trần Cao Vân, Phường Rạch Sỏi, Rạch Giá, Kiên Giang	04/12/2021	11,00	880.000		
2752	Đặng Văn Khánh	01/01/2007		20/17 Lý Thường Kiệt,Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	15/11/2021	16,00	1.280.000		
2753	Đặng Văn Kỷ	17/09/1970		511 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	9,00	720.000		
2754	Đặng Văn Thanh	01/01/1974		Xẻo Quao A, Xã Nam Thái A, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	13,00	1.040.000		
2755	Đặng Xuân Tĩnh	01/01/1959		Đông Bình, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	21,66	1.732.800		
2756	Đặng Đình Văn	17/10/1997		02 Mậu Thân, Vĩnh Thanh, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	16,33	1.306.400		
2757	Đỗ Tề Huôi		01/01/1933	Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	13,50	1.080.000		
2758	Đồng Hữu Tâm	01/01/1966		117/29 Trần Hưng Đạo, Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	19/12/2021	5,00	400.000		
2759	Đồng Thị Cẩm Loan		22/02/1994	Ấp Vĩnh Tiến, Xã Vĩnh Hòa, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	10,00	800.000		
2760	Đồng Thị Mỹ Ngọc		16/04/1960	Hòa Thuận, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	8,66	692.800		
2761	Đồng Thị Nết		01/01/1948	Ấp Đông Lộc, Xã Thạnh Đông, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	3,25	260.000		
2762	Đỗ Thị Nhi		01/01/1958	Ấp Ngọc Hồng, Xã Đông Hưng A, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	13,00	1.040.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2763	Đồng Văn Ba	01/01/1931		117/29, Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	14,00	1.120.000		
2764	Đỗ Bích Thanh		10/10/1972	316/26/10 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	10,00	800.000		
2765	Đỗ Chí Hiện	10/02/1988		Gần 14/4A, Sương Nguyệt Ánh, Tp Rạch Giá,Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	11,66	932.800		
2766	Đỗ Chí Luân	09/09/1986		E3 Lô 10 Lê Thị Bê, Phường An Hòa, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
2767	Đỗ Duy Tâm	17/10/1968		99 Bạch Đằng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	07/12/2021	12,00	960.000		
2768	Đỗ Hoài Phương	05/07/1993		288/1 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	6,00	480.000		
2769	Đỗ Hoàng Như	01/01/1981		Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá , Kiên Giang	01/12/2021	14,33	1.146.400		
2770	Đỗ Hùng Dũng	01/01/2020		Khu Phố 3, Thị Trấn Thứ 3, An Biên, Kiên Giang	02/12/2021	5,95	476.000		
2771	Đỗ Hải Đăng	04/08/1988		9/9B Bà Triệu, Phường Vĩnh Lạc,Rạch Giá, Kiên Giang	12/12/2021	8,00	640.000		
2772	Đỗ Kim Nga		01/01/1949	Khu Phố 2 Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	06/12/2021	11,00	880.000		
2773	Đỗ Kim Phượng		01/11/1972	4/81A Thông Chữ, Phường Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	18/12/2021	10,33	826.400		
2774	Đỗ Minh Hùng	25/02/1956		Khu Tập Thể Tòa Án Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	18,00	1.440.000		
2775	Đỗ Nam Thái	24/08/1958		H3-43 Phạm Hùng, P.An Hòa, Kiên Giang	03/12/2021	7,33	586.400		
2776	Đỗ Nguyễn Chí Tường	01/01/2011		Lê Anh Xuân, Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang.	01/12/2021	13,33	1.066.400		
2777	Đỗ Nguyễn Khả Vy		30/09/2013	F10 Huỳnh Thúc Kháng - Vĩnh Quang - Rạch Giá - Kiên Giang	04/12/2021	15,33	1.226.400		
2778	Đỗ Ngọc Luân	01/01/1994		276 Lâm Quang Ky,Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	03/12/2021	15,00	1.200.000		
2779	Đỗ Phát Đạt	30/11/2019		635 Trần Khánh Dư, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	29/11/2021	10,66	852.800		
2780	Đỗ Phước An	01/01/1950		Ấp Chống Mỹ, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	7,66	612.800		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2781	Đỗ Phước Lành	19/09/1994		134/67 Chu Văn An, Phường Vĩnh Lạc , Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	12,00	960.000		
2782	Đỗ Phước Nguyên	20/01/1977		01 Lương Văn Can Phường An Bình Tp Rạch Giá - Kiên Giang	25/11/2021	13,66	1.092.800		
2783	Đỗ Thanh Giang		26/12/1973	3311 Nguyễn Thị Định, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang	20/11/2021	15,00	1.200.000		
2784	Đỗ Thanh Toàn	01/01/1991		Khu Phố Iii, Thị Trấn Thứ Ba, An Biên, Kiên Giang	25/11/2021	12,00	960.000		
2785	Đỗ Thành Hải	29/11/1966		Khu Phố 3, Thị Trấn Thứ Ba, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	10,00	800.000		
2786	Đỗ Thành Khải	01/01/1963		Qđ62, 55/5/9 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	13,00	1.040.000		
2787	Đỗ Thành Phát	01/01/1990		Vĩnh Hòa 1, Vĩnh Hòa Phú, Châu Thành, Kiên Giang	28/11/2021	16,00	1.280.000		
2788	Đỗ Thị Bé Nhung		01/01/1986	Kp Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	9,00	720.000		
2789	Đỗ Thị Hiếu		05/01/1984	H344 Phạm Hùng, Phường An Hoà, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	11,33	906.400		
2790	Đỗ Thị Hồng		01/01/1942	Ấp An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	12,00	960.000		
2791	Đỗ Thị Hồng Lưu		12/05/1967	89/4 Chu Văn An - Vĩnh Lạc - Tp Rạch Giá - Kg	05/12/2021	10,66	852.800		
2792	Đỗ Thị Kim Loan		01/01/1972	245 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	7,66	612.800		
2793	Đỗ Thị Kiều		19/09/1992	Lô 6 Căn 3 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Vĩnh Quang Tp Rạch Giá Kiên Giang	16/11/2021	16,67	1.333.600		
2794	Đỗ Thị Kiều Tiên		01/01/1980	Khu Phố Vĩnh Phước 2, Thị Trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	7,00	560.000		
2795	Đỗ Thị Liễu		01/01/1972	Nguyễn Hùng Sơn, Phường Vĩnh Thanh Vân, Rạch Giá, Kiên Giang	05/12/2021	9,00	720.000		
2796	Đỗ Thị Ngoan		01/01/1957	32/19C Ngô Thời Nhiệm, Kp1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	14,43	1.154.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2797	Đỗ Thị Phương Lan		28/08/1995	P12-21-22 Nguyễn Thị Minh Khai - P. An Hoà - Rạch Giá - Kiên Giang	04/12/2021	17,00	1.360.000		
2798	Đỗ Thị Phi		01/01/1981	20/7B Nguyễn Công Trứ, Kp Nguyễn Công Trứ, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	8,33	666.400		
2799	Đỗ Thị Sót		01/01/1945	680/9A Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	14,00	1.120.000		
2800	Đỗ Trung Dũng	18/04/1981		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	28/11/2021	8,33	666.400		
2801	Đỗ Trọng	01/01/2014		H8 - 11 Đặng Văn Ngữ, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	02/12/2021	12,00	960.000		
2802	Đỗ Văn Bé	01/01/1953		288/1 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	8,66	692.800		
2803	Đỗ Văn Hạo	21/07/1984		Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	12,66	1.012.800		
2804	Đỗ Văn Lý	17/04/2000		Thạnh Yên, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	9,50	760.000		
2805	Đỗ Văn Nhương	01/01/1959		Ấp Phát Đạt, Xã Vân Khánh Tây, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	8,66	692.800		
2806	Đỗ Văn Tiến	16/09/1989		673 Lộ Liên Hương, P. Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	15/12/2021	17,00	1.360.000		
2807	Đỗ Văn Tươi	01/01/1981		507 Nguyễn Chí Thanh. Phường Rạch Sỏi. Thành Phố Rạch Giá. Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	7,00	560.000		
2808	Đỗ Đồng Khởi		01/01/1965	674A Lâm Quang Ky, An Hoà, Rạch Giá, Kiên Giang	26/11/2021	9,33	746.400		
2809	Bạch Văn Hội	01/01/1927		Kp Đông Tiến, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	4,49	359.000		
2810	Châu Văn Sáng	01/01/1958		Tổ 2, Khu Phố 6, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	18,60	1.488.000		
2811	Dương Thị Mè		01/01/1974	Ấp Thanh Hùng, Xã Đông Hưng B, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	19/12/2021	0,75	60.000		
2812	Huỳnh Thị Lan		01/01/1948	Ấp Phú Hiệp, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	16,33	1.306.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2813	Huỳnh Thị Mum		01/01/1956	Ấp Thạnh Thanh, Xã Thạnh Hưng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	7,25	580.000		
2814	Huỳnh Văn Voi	01/01/1936		Ấp Mỹ Hưng, Xã Mỹ Lâm, Hòn Đất, Kiên Giang	10/12/2021	8,00	640.000		
2815	Hồng Thị Kén		01/01/1958	Tổ 2, Ấp Khu Tượng, Xã Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	14/12/2021	3,75	300.000		
2816	Lâm Thị Khiên		01/01/1934	Khóm 1 - Phường 1 - Thị Xã Giá Rai - Tỉnh Bạc Liêu	09/12/2021	5,34	427.000		
2817	Lâm Thị Út		01/01/1942	Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	20,66	1.652.800		
2818	Lâm Tài	01/01/1943		62 Cô Giang, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	14,00	1.120.000		
2819	Lê Thị Kim Xinh		12/10/1938	857 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	16/11/2021	20,66	1.652.800		
2820	Lê Thị Lợi		01/01/1939	Ấp Vĩnh Hội, Xã Vĩnh Hòa Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	0,75	60.000		
2821	Lê Văn Nỷ	01/01/1964		Qđ62, Khu Phố 4, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	16,00	1.280.000		
2822	Lưu Thị Náo		01/01/1959	Ấp Cạn Vàm, Xã Thạnh Yên, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	5,08	406.000		
2823	Lương Thị Gọn		01/01/1949	1194 Đường 30/4, Kp2, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	11,44	915.000		
2824	Lại Thị Cá		01/01/1969	Tổ 19, Ấp Hiệp Trung, Xã Mỹ Hiệp Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	30/11/2021	12,58	1.006.400		
2825	Mai Thị Nhan		01/01/1973	Tổ 2, Ấp Hố Bườn, Xã Bình Trị, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	05/11/2021	17,33	1.386.400		
2826	Nguyễn Hoàng Hùng	08/10/1959		Ấp Vĩnh Thành B, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	5,69	455.000		
2827	Nguyễn Hoàng Quân	15/02/1954		1352, Mạc Cửu,Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên Giang	10/12/2021	15,97	1.277.800		
2828	Nguyễn Thành Công	01/01/1953		Ấp Kinh 4, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	28/12/2021	2,00	160.000		
2829	Nguyễn Thị Chuyền		01/01/1948	Lô L16-13 Khu Tái Định Cư Thu Nhập Thấp, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	12,00	960.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2830	Nguyễn Thị Hai		01/01/1954	Ấp 7 Xáng, Xã Đông Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	05/12/2021	15,750	1.260.000		
2831	Nguyễn Thị Hột		17/02/1961	Ấp Bờ Xáng, Xã Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	25/12/2021	1,000	80.000		
2832	Nguyễn Thị Lan		01/01/1962	197 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	4,000	320.000		
2833	Nguyễn Thị Ngọc Làu		01/01/1951	303/14 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	5,250	420.000		
2834	Nguyễn Thị Tho		15/08/1943	24 Nguyễn An Ninh, Kp3, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	18,300	1.464.000		
2835	Nguyễn Thị Tốt		09/09/1961	Ấp Thạnh Hòa, Xã Đông Thạnh, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	09/11/2021	45,000	3.600.000		
2836	Nguyễn Trùng Dương	30/10/1988		Ấp Kênh 4A, Xã Tân Hiệp A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	23/12/2021	5,660	452.800		
2837	Nguyễn Văn Cầm	01/01/1926		484 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Lạc, Tp Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	18,200	1.456.000		
2838	Ngô Thị Quảnh		01/01/1952	Khu Phố 8, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	25,000	2.000.000		
2839	Ngô Văn Tào	01/01/1939		Khu Phố B, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	0,875	70.000		
2840	Ngô Văn Tỷ	01/01/1929		Ấp Vĩnh Thành, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	2,188	175.000		
2841	Phạm Minh Tuấn	29/04/1982		207/1 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	8,438	675.000		
2842	Thái Thị Nhị		01/01/1956	Ấp Kinh Xáng, Xã Tây Yên, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	8,750	700.000		
2843	Thị Gái		01/01/1968	Ấp Xà Xiêm, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	04/12/2021	10,938	875.000		
2844	Thị Thạch		01/01/1969	Ấp An Hòa, Xã Vĩnh Phước B, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	11,750	940.000		
2845	Thị Yên		01/01/1951	Tổ 5, Ấp Hòn Sóc, Xã Thổ Sơn, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	10,500	840.000		

2846	Thị Ươl		01/01/1961	Tổ 2, Ấp Tân Tiến, Xã Tân Khánh Hòa, Huyện Giang Thành, Tỉnh Kiên Giang	27/11/2021	5,000	400.000		
2847	Trần Thị Huê		01/01/1950	Ấp Hòa Giang, Xã Hòa Điền, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	6,875	550.000		
2848	Trần Thị Khớm		10/02/1960	Ấp Bãi Vòng, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	8,330	666.400		
2849	Trần Thị Tư		01/01/1940	Nct, 116/28 Ngô Quyền, Phường Vĩnh Bảo, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	0,438	35.000		
2850	Trần Thị Xuân Phương		20/10/1949	482 Phạm Hùng, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	8,875	710.000		
2851	Trần Việt Minh	23/08/1969		16/6 Đinh Tiên Hoàng, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	11,313	905.000		
2852	Trần Văn Tài	01/01/1968		3A Trần Quang Khải, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	7,330	586.400		
2853	Võ Thị Út		16/06/1942	679/5 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	3,500	280.000		
2854	Võ Văn Bình	01/01/1939		Khu Phố Minh An, Thị Trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	19/11/2021	32,660	2.612.800		
2855	Võ Văn Nới	01/01/1936		Ấp Tân Thọ, Xã Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	25,000	2.000.000		
2856	Đinh Thị Mỹ Dung		01/01/1954	An Bình, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	29/12/2021	2,000	160.000		
2857	Đinh Thị Sáu		01/01/1966	Ấp Đông Phước, Xã Thạnh Đông A, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	1,050	84.000		
2858	Đinh Thị Ánh Xuân		01/01/1943	953 Ngô Quyền, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	12/12/2021	17,000	1.360.000		
2859	Đào Thị Lan		01/01/1961	62 Nguyễn Thiện Thuật, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	29/11/2021	19,000	1.520.000		
2860	Đào Xuân Tánh	01/01/1939		298 Quang Trung, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	10,438	835.000		
2861	Đỗ Thị Ba		01/01/1933	Ấp Tà Lúa, Tt Sóc Sơn, Hđ, Kg	17/11/2021	19,330	1.546.400		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2862	Lâm Thị Cẩm Hương		01/06/1971	137 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	6,66	532.800		
2863	Lê Kim Thu		15/08/1956	290 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	02/12/2021	10,67	853.600		
2864	Lê Thị Phương Chi		03/11/2004	23 Nguyễn Văn Cừ, Kp1, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	8,67	693.600		
2865	Nguyễn Ngọc Thảo Ni		23/05/2006	50A Kp Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	6,00	480.000		
2866	Nguyễn Thị Bảo Trân		28/11/2005	Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	25/11/2021	10,75	860.000		
2867	Nguyễn Thị Hòa		01/01/1954	695/12 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	15,67	1.253.600		
2868	Nguyễn Thị Hường		01/01/1968	Ấp Số 8, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	11,00	880.000		
2869	Nguyễn Thị Lũy		01/01/1957	126/1 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	13/12/2021	7,66	612.800		
2870	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		01/01/1977	213/6 Trần Hưng Đạo, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/11/2021	19,66	1.572.800		
2871	Nguyễn Văn Lời	01/01/1955		Ấp An Thới, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	12,00	960.000		
2872	Ngô Thị Dung		01/01/1984	25/30 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Kp Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	20/12/2021	8,00	640.000		
2873	Ngô Văn Thiếp	01/01/1978		Cửa Dương, Phú Quốc, Kiên Giang	01/12/2021	8,00	640.000		
2874	Phạm Thị Ngọc Giàu		02/01/1974	Phước Lợi, Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	11,00	880.000		
2875	Thị Huệ		01/01/1962	Tổ 17 , Ấp Vàm Răng, Xã Sơn Kiên, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11,66	932.800		
2876	Thị Đại		30/12/1972	Ấp Hòa Xuân, Xã Định Hòa, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	10,00	800.000		
2877	Trần Thị Cẩm		01/01/1985	Mương Chùa - Tây Yên A- An Biên - Kiên Giang	24/11/2021	15,00	1.200.000		

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2878	Đoàn Thị Thanh Thuý		12/12/1980	Tân Điền, Xã Giục Tượng, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.	25/11/2021	16,00	1.280.000		
2879	Huỳnh Văn Phó	01/01/1951		Tổ 9 Khu Phố Vĩnh Viễn, Phường Vĩnh Hiệp, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	08/12/2021	12,00	960.000		
2880	Ngô Thị Thảo		28/08/1983	Tổ 3, Khu Phố 9, Thị Trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11,00	880.000		
2881	Thị Vui		01/01/1964	103/51/5A Quang Trung, Vĩnh Quang, Rạch Gía, Kiên Giang	30/11/2021	19,00	1.520.000		
2882	Trần Văn Cho	01/01/1956		25/249,Huỳnh Tấn Phát, Phi Kinh, Vĩnh Hiệp, Rạch Giá, Kiên Giang.	22/11/2021	20,00	1.600.000		
2883	Vũ Thị Sắc		01/01/1965	388/8/4A ,Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	17/12/2021	8,66	692.800		
2884	Nguyễn Thụy Thu Thảo		01/01/1983	Thạnh Yên, Thạnh Lộc, Châu Thành, Kiên Giang	10/12/2021	8,00	640.000		
2885	Bùi Trọng Điễn	17/07/1967		126/9 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Vĩnh Quang - Tp Rạch Giá - Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
2886	Danh Thị Ánh Duyên		01/01/2001	42/35 Khu Phố An Minh, Minh Lương, Châu Thành, Kiên Giang	27/11/2021	12,66	1.012.800		
2887	Ngô Thị Gái		01/01/1941	12 Khu Phố Tri Tôn, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	14/12/2021	16,33	1.306.400		
2888	Võ Trúc Đệ	01/01/1982		382 Nguyễn Trung Trực, Vĩnh Lạc, Rạch Giá, Kiên Giang	16/12/2021	14,66	1.172.800		
2890	Nguyễn Thị Phụng		01/01/1964	Kp Sư Nam, Thị Trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	17/11/2021	22,41	1.792.800		
2889	Trương Thị Đăng		01/01/1932	Nct, 50 Huyện Thanh Quang, Phường Rạch Sỏi, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	17,00	1.820.000		Chế độ ăn qua sonde
2891	Bùi Thị Bạch Lan		02/03/1970	Tổ 9, Ấp Khánh Hoà, Xã Khánh Hoà, Huyện Châu Phú, Tỉnh An Giang	14/12/2021	17	1.544.000		Chế độ ăn qua sonde
2892	Cao Thị Phấn		01/01/1951	Ấp 1, Xã Vĩnh Hòa Hưng Nam, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	8	875.000		Chế độ ăn qua sonde
2893	Châu Thị Tân		01/01/1945	18/6 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường Vĩnh Lạc, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	23/11/2021	11	890.000		Chế độ ăn qua sonde

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2894	Huỳnh Thị Lủy		14/03/1963	407 Đường 30/04, Phường Vĩnh Thông, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	22/12/2021	9	780.000		Chế độ ăn qua sonde
2895	Hồ Văn Tuấn	16/10/1971		Kp 7, Thị Trấn Giồng Riềng, Giồng Riềng, Kiên Giang	30/11/2021	19	2.026.000		Chế độ ăn qua sonde
2896	Hứa Văn Mùi	01/01/1956		39/24 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	28/11/2021	7	665.000		Chế độ ăn qua sonde
2897	Lê Thị Dung		27/03/1952	Tổ 2, Ấp Bình Hòa, Xã Bình Giang, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	10	860.000		Chế độ ăn qua sonde
2898	Lê Thị Sâm		01/01/1932	7 Xáng, Xã Thuận Hòa, Huyện An Minh, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	12	1.435.000		Chế độ ăn qua sonde
2899	Lý Thị Lung		01/01/1926	Ấp Bời Lời B, Xã Bình Minh, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	01/12/2021	11	1.120.000		Chế độ ăn qua sonde
2900	Nguyễn Thị Bi		01/01/1946	Vĩnh Thành A, Xã Vĩnh Hòa Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	07/12/2021	16	1.430.000		Chế độ ăn qua sonde
2901	Nguyễn Thị Hương		01/01/1958	Ấp Tân Hội, Huyện Tân Hiệp, Kiên Giang	17/12/2021	8	692.000		Chế độ an qua sonde
2902	Nguyễn Thị Nhị		01/01/1943	681/3 Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	12	1.190.000		Chế độ ăn qua sondc
2903	Nguyễn Văn Tư	01/01/1932		Kp Đông Hưng, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	15/12/2021	10	965.000		Chế độ ăn qua sonde
2904	Phạm Thị Sinh		01/01/1936	Ấp Thành Trung, Xã Đông Thái, Huyện An Biên, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	8	672.000		Chế độ ăn qua sonde
2905	Phạm Thị Đào		01/01/1949	Đông Thái, Thị Trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	14/11/2021	19	1.785.000		Chế độ ăn qua sonde
2906	Phạm Văn Dũng	02/08/1996		Ấp Dân Quân, Xã Hòa Chánh, Huyện U Minh Thượng, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	12	1.370.000		Chế độ ăn qua sonde
2907	Thị Năm Nhỏ		01/01/1962	94/11B Trần Khánh Dư, Phường An Hòa, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	26	2.824.000		Chế độ ăn qua sonde
2908	Thị Đẹp		01/01/1964	Ấp Xuân Đông, Xã Thới Quản, Huyện Gò Quao, Kiên Giang	11/12/2021	8	875.000		Chế độ ăn qua sonde
2909	Trần Hoài Dũng	01/01/1954		Thạnh Trị, Xã Thạnh Trị, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	24/11/2021	18	1.455.000		Chế độ ăn qua sonde

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Địa chỉ	Ngày bắt đầu điều trị, cách ly	Số ngày điều trị, cách ly	Số tiền (đồng)	Ký nhận	Ghi chú
		Nam	Nữ						
2910	Trần Thị Tuyết		01/01/1935	33C Nguyễn Bỉnh Khiêm, Phường Vĩnh Quang, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	24/12/2021	6	490.000		Chế độ ăn qua sonde
2911	Trần Văn Khởi	17/12/1986		Ấp Mỹ Thạnh, Xã Mỹ Lâm, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	10/12/2021	8	660.000		Chế độ ăn qua sonde
2912	Võ Thị Kim Thoa		13/03/1991	Ấp Phước Hòa , Xã Mong Thọ B, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	03/12/2021	25	2.500.000		Chế độ ăn qua sonde
2913	Diệp Thị Ngọc Hương		01/01/1938	Phường Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá	07/12/2021	10	1.004.000		Chế độ ăn qua sonde
2914	Lâm Tuyết Dung		01/01/1944	56/7 Trần Thủ Độ, Kp1, Phường An Bình, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	11/12/2021	22	1.804.000		Chế độ ăn qua sonde
2915	Lê Vũ Phương	16/03/1988		Tổ 3, Khu Phố 5, Thị Trấn Dương Đông, Tp Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	06/12/2021	8	756.000		Chế độ ăn qua sonde
2916	Trần Thoại Mai		19/06/1964	Khu Phố Nội Ô, Thị Trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	18/12/2021	13	1.505.000		Chế độ ăn qua sonde
2917	Hồ Thị Bộ		01/01/1929	177/12 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, Thành Phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	26/11/2021	20	2.316.400		Chế độ ăn qua sonde
2918	Nguyễn Văn Thơi	01/01/1974		Ấp Vĩnh Minh, Xã Vĩnh Thắng, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	20/11/2021	21,96	1.757.000		Chế độ ăn qua sonde
Tổng						**33.595,528**	**2.694.350.800**		
TỔNG CỘNG:						**109.703**	**8.799.653.360**		

(Tám tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn, ba trăm sáu mươi đồng)

Kiên Giang, ngày 30 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Văn Trung

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH KIÊN GIANG

Đỗ Thiện Tùng